

TRÚC LÂM TỬ

TÔI
HỌC ĐOÁN MỆNH
KHOA TỬ BÌNH



QUYỂN I
PHẦN CƠ BẢN

Hình bìa do họa sĩ TRẦN VĂN TUÔI ở San Jose (USA) trình bày
(2003)



Trúc Lâm Tử

NGUYỄN Cư Trinh

- Sinh năm 1949 tại Quảng Ngãi ;
- Cựu học sinh trường TRẦN quốc Tuấn - Quảng Ngãi ;
- Tốt nghiệp QGHC Saigon – 1972
- Cao đẳng kế toán (DECS) - Paris
- Kỹ sư tư vấn tin học quản trị - Paris

- Hiện định cư tại Paris – Pháp từ 1979

* * *

Lời cảm tạ :

- *Quyển sách này và bộ "Tôi học Bói Dịch" sắp hoàn thành, và các bộ chương trình điện toán của tôi sẽ không thể nào thực hiện được nếu không có sự giúp đỡ của **Isabelle**, người bạn đời của tôi, đã lo lắng mọi việc trong gia đình, để tôi có toàn thì giờ và tâm trí làm việc. Xin chân thành cảm ơn Isabelle.*

- *Cảm ơn **hoạ sĩ Trần Văn Tuôi** đã dành nhiều thì giờ thực hiện các bìa sách rất mỹ thuật và công phu.*

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày xưa, thời còn bé, tôi rất mê đọc Tây du ký. Mê chuyện ly kỳ hấp dẫn, mê chuyện phép tắc, biến hoá, trừ yêu tinh của Tôn Hành Giả, chế sự ngu si của thầy Huyền Trang (Tam Tạng) v.v.. Tôi còn nhớ chuyện Thầy trò Đường Tăng khi vượt qua sông Hoàng Hà, Đường Tăng xác phàm không thể qua sông được. May nhờ có một con rùa lớn đã tu luyện trên ngàn năm nổi lên, chở giúp Đường Tăng qua sông.

Đến giữa sông, nó khẩn khoản nhờ Tam Tạng khi gặp Phật tổ thỉnh kinh thì nhớ xin giùm Phật tổ cho nó được thành người, để nó khỏi uống công tu luyện cả ngàn năm. Tam Tạng hứa lời...

Chuyện thỉnh kinh kéo dài cả 14 năm !

Ngày kia, họ thỉnh được kinh trở về, phải băng qua bến sông cũ. Rùa thiêng lại trôi lên, chở Tam Tạng qua sông. Đến giữa sông, nó ngóc đầu hỏi Tam Tạng có xin giùm Phật tổ cho nó biến thành người không. Tam Tạng đã quên mất... Rùa tức giận, bèn lặn tuốt.

Tam Tạng chết đuối, xác nổi lên bênh... Hồn Tam Tạng và 3 đồ đệ nhìn xác một thầy chùa trôi, sao giống Tam Tạng quá. Kinh sách thì ngấm nước, họ mở ra chỉ còn giấy trắng, uống công lặn lội 14 năm, với bao vào sinh ra tử !

.....

Mãi về sau, tình cờ tôi đọc Hồ Hữu Tường viết về Tây du ký, mới được mở mắt. Đại khái ông giải thích : Tam Tạng chết trôi, nhưng đó chỉ là xác phàm đã chết, còn một đức Phật đã sinh. Kinh sách ư ? Nó đã thành giấy trắng, thì có sao đâu. Nó bằng chữ Phạn, người Trung hoa có hiểu chữ Phạn không ? có chăng chỉ một mình Huyền Trang. Nhưng Huyền Trang nay đã thành Phật rồi, việc gì phải dựa vào kinh sách nữa. *Hãy nói, giảng Phật pháp cho đồng bào anh bằng chính ngôn ngữ, văn tự của nước anh.*

Hay ! Tôi cảm ơn Hồ Hữu Tường .

Nay, có vẻ khiên cưỡng khi ví chuyện viết « **Tôi học đoán mệnh theo khoa Tử Bình** » với chuyện kinh sách "giấy trắng" của Tây du ký. Nhưng lấy ý từ chuyện trên, tôi cố viết sách này bằng thứ ngôn ngữ Việt Nam mà ai cũng có thể hiểu được, tuyệt đối tránh viết bậy, hay dịch bậy. Chỗ nào chưa rõ tôi sẽ không viết, *hay nếu có chép lại thì cũng chưa rõ là mình còn nghi vấn*, vì tôi nghĩ làm cho người hậu học hiểu sai là một tội ác đối với văn hoá.

Ngoài ra tôi cũng cố viết sao để bạn đọc có cảm tưởng như tôi đang **NÓI** chuyện với bạn vậy. Bạn có đọc truyện Tàu bao giờ chưa ? Cũng lại Hồ Hữu Tường nữa, ông ta nói đọc truyện Tàu phải đọc thành tiếng mới thấy cái hay, còn đọc bằng mắt thì chả ra cái giống gì ! Vậy bạn nên đọc sách này thành tiếng, lười thì đọc vào máy ghi âm rồi nghe lại ; nghe đi nghe lại nhiều lần nó mới thấm.

Cũng trong tinh thần dùng ngôn ngữ để diễn đạt ý đó, xin ghi lại đây vài « hạt minh châu » .

*Có lẽ ... là vì cá,
đặng cá ... hãy quên lẽ ;*

*Có giò... là vì thỏ,
đặng thỏ... hãy quên giò ;*

*Có lời ...là vì ý,
đặng ý ...hãy quên lời .*

Lâu ngày tôi « quên mất » đã đọc ở đâu thời niên thiếu, dường như là ...
trong Nam Hoa Kinh của Trang Tử.

Nhưng trước khi biết quên lời, thì dường còn dài, bạn hãy nhớ đến bài về đồng dao
này của Việt nam :

*Con vỏi con vỏi,
Cái vỏi đi trước,
Hai chân trước đi trước,
Hai chân sau đi sau,
Còn cái đuôi
đi sau rốt.*

* * *

Tôi có ý định cho bạn bè xuất bản sách này tại Việt nam, tự chi tự thu, còn tôi không
lấy tiền tác quyền gì cả. Nhưng họ cho biết việc xin phép để xuất bản khó khăn, từ
tháng 10/2003 đến nay vẫn chưa đi tới đâu, và dù có được phép xuất bản thì số tiền
phải chi ra quá lớn chưa chắc đã thu lại được vốn trước khi kiếm lời để họ sống, hơn
nữa có thể sách vừa mới phát hành thì ngoài lề đường đã copy bán đầy ra rồi. Vì thế
tôi quyết định, ngoài việc tự xuất bản tại Paris, đưa toàn bộ lên mạng internet trong
website của tôi : www.asiandivinations.com ,phần Việt ngữ . Mời các bạn vào đọc
thoải mái miễn phí. Chỉ yêu cầu khi trích dẫn, thì xin các bạn nêu rõ xuất xứ.

Tác giả cũng mong mọi có sự trao đổi với bạn đọc và những bậc thức giả để cùng
nhau ngày một thăng tiến, và tránh tác phong "dấu nghề", hoặc "mèo khen mèo dài
đuôi", hay "ếch ngồi đáy giếng". Nếu sách có những khuyết điểm cũng xin cho biết
để sửa sai (sẽ đưa ngay lên mạng). Những bài đóng góp, những kinh nghiệm, hay
những trường hợp điển hình... có giá trị, tôi cũng xin sẵn sàng đưa vào website này,
nếu tác giả đồng ý, có đề tên người viết, để đem lại ích lợi cho mọi người.

Paris , tháng 12/2004

DẪN NHẬP

Đây là một quyển sách bói toán, nhưng không mê tín nhảm nhí.

Người Pháp có câu tục ngữ : *« hãy gọi con mèo là con mèo »* để ám chỉ rằng đừng nên dối trá. Thấy sách bói toán bán chạy thì ra sách cầu thả để bán, nhưng lại ngụy trang dưới những chương tiết nào là nghiên cứu, nào là khoa học ... để treo đầu dê bán thịt chó ; vậy xin nói thẳng, đây chỉ là sách bói toán.

Trong quá trình tự học cực kỳ gian lao, với việc thiếu tài liệu chính xác, hay tài liệu được dịch sai, hay được viết bằng thứ tiếng Việt còn quá sơ khai, đứng ra là phiên âm chữ nho hơn là dịch, tôi đã mất rất nhiều tâm lực tự tìm đường đi cho mình. Nay, để tránh cho những người mới học khỏi mất công tìm tài liệu, tránh cho họ khỏi hiểu sai, tôi xin trình bày lại một cách sáng sủa, từ dễ đến khó, để người học chỉ cần một ít cố gắng trong một thời gian ngắn là có thể thực hành được, tiên đoán được, ít nhất cho mình và người thân, tránh cho họ khỏi rơi vào bẫy của bọn bắt lương.

Học là để hành, vì thế tôi không mất thì giờ dông dài để trình bày lịch sử của các thuyết này thuyết nọ, mà chỉ chú tâm vào những nguyên lý cơ bản, dành nhiều thì giờ cho cách vận dụng các nguyên lý ấy vào việc lý giải, luận giải các mệnh (và các quẻ trong một quyển sách khác). Chúng ta có cái may là cùng ở trong văn minh Hán học như người Trung hoa, Nhật, Triều tiên, Tây tạng, v..v.. nên một số thuật ngữ hay khái niệm coi như chúng ta ai cũng đều biết, khỏi mất công cắt nghĩa dài dòng như khi viết cho người Âu, Mỹ (*nói chung là các nước nằm ngoài văn minh Hán học*).

Chẳng hạn chúng ta ai cũng biết tên 10 CAN là gì, 12 địa chi là gì, và cũng không mất công nói về ngũ hành là gì, có hay không, và chuyện sinh khắc giữa chúng, vì đông y , đông dược , châm cứu, võ thuật, nội công, phong thủy, coi ngày tốt xấu, bói toán, mệnh lý, tướng học... đều có chung những khái niệm và qui luật về ngũ hành, mà mọi người chúng ta sinh ra và lớn lên đã tự nhiên « tắm » trong những khái niệm và từ ngữ này.

Bói toán là dự báo những điều xấu tốt, và lúc nào có thể xảy ra, cho người muốn hỏi.

Cho biết những điều đó một cách lương thiện là trách nhiệm của người bói toán. Nhưng ranh giới giữa lương thiện và bắt lương rất mong manh. Chỉ cần ham tiền một chút là thầy bói có thể phóng đại các tai họa, và ăn tiền trên chuyện giải nạn, giải họa, cúng kiến ... Trong khi đó, giải pháp thật sự không phải thế.

Biết những điều trên, mà có tin không là chuyện của người xin bói. Có nhiều người chỉ muốn thử chơi, vì thấy thầy bói là chỗ quen biết không lấy tiền, ta không chấp chi những hạng người này ; có nhiều người thì việc dù lớn dù nhỏ cũng đi hỏi thầy bói mà mất cả tự chủ. Không định kiến thì rất dễ mắc bẫy, tổn tiền vô ích. Ta chỉ coi trọng những người thứ nhất có nhu cầu muốn biết, thứ hai họ thành thật muốn biết, và thứ ba nhu cầu ấy nghiêm chỉnh.

Nếu biết nội dung và thời gian có thể xảy ra rủi ro, tai nạn thì nên tránh và có thể tránh. Thầy bói lương thiện có thể hướng dẫn, chứ không thể tránh thế cho đương sự được. *Nói chung, trong các sách của tôi, hay trong khi lý giải - dù là Tứ trụ hay Bát quái - nếu có chỉ cho giải pháp thì cũng chỉ căn cứ trên những qui luật ngũ hành tương sinh tương*

khắc, địa chi tương xung, tương hợp, tương hình, tương hại, và âm dương biến đổi mà thôi. Tuyệt đối không có chuyện bùa phép, cúng sao, giải hạn v.v..

Còn nếu đã chỉ cho biết được thời cơ thì cũng chỉ đương sự là có thể tận dụng thời cơ, chứ không ai có thể làm thế y được. Không biết lợi dụng thời cơ để hành sự thì khi cơ hội qua, đừng than thân trách phận gì cả .

Khoa Tứ trụ xét vận mệnh về mọi phương diện của một người suốt đời, hay chỉ tập trung trên một lãnh vực nào đó (như tài vận, quan vận, tình duyên v.v..), trong một giai đoạn nào đó.

Vậy phải có một trình tự: trước hết phải biết lập tứ trụ của người đó, rồi xác định các đại vận 10 năm, đưa vào tất cả những yếu tố tự nhiên có thể ảnh hưởng vào mệnh (như thần sát, không vong, hình, xung, khắc, hại, hợp ...) trên tứ trụ, và trên hành vận.

Rồi trong mỗi đại vận muốn xét, phải xuống đến tận từng năm (lưu niên) cũng đưa những yếu tố đó vào lưu niên, theo cùng nguyên tắc. Tới đó ta đã có tất những yếu tố tạm gọi là « **bảng số** ».

Tốt, xấu đều được cứu xét, luận giải theo những qui luật nhất định về tương tác ngũ hành (TA mạnh hay TA yếu, ngang hàng với TA, khắc TA, TA khắc, sinh TA, TA sinh ; TA bị nguy có được cứu hay không, hay đã nghèo còn gặp eo ?), trước khi đưa ra kết luận cho bảng số.

Trình tự của quyển sách, cũng là trình tự để học hỏi và thực hành khoa này, được trình bày như trong phần NỘI DUNG.

Tất cả đều có những qui luật nhất định.

Có thể bạn đọc bị lạ lẫm với một số từ ngữ, thuật ngữ, nhưng không sao, cứ lướt qua, đây chỉ là dẫn nhập, cốt chỉ ra một trình tự hợp lý của các chương trong sách , trong đó chúng ta sẽ trở lại chi tiết hơn . Trong trường hợp có nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ cùng một khái niệm thì tác giả sẽ dùng một thuật ngữ nhất quán trong toàn bộ các sách của mình, và chỉ nhắc ở phần **phụ lục "thuật ngữ (lexiques)"** những thuật ngữ khác, để bạn đọc có thể hiểu các sách khác. Đôi khi, gặp một thuật ngữ khó hiểu, bạn cũng có thể tìm ngay ý nghĩa trong phụ lục đó trước khi đọc tiếp.

Học bói toán cũng như học võ, hay học bất cứ môn học nào : trước hết phải nắm vững những bước căn bản, và đòi hỏi thời gian dài để nghiên ngẫm, thực hành, học hỏi , trao đổi, mới có thể bước đi những bước xa. Học võ mà không biết trung bình tấn, không nắm vững những thế căn bản, và không khổ luyện thì làm sao có thể luyện được cao chiêu ?

Sách này chỉ dành cho những ai muốn tìm hiểu, học hỏi về bói toán, hoặc để hiểu về một nếp văn hoá của người Á đông, và trong chừng mực nào đó có thể ứng dụng cho bản thân hay những người chung quanh; biết đâu còn có thể làm thầy bói một ngày kia - tại sao lại không ?

Dầu sao, để có thể đọc thông, nhất là có thể tự học theo sách vở, thì ít nhất người đọc cũng phải có trình độ văn hoá phổ thông .

Và cũng lương thiện mà nói, các khoa bói toán Trung hoa đều có từ hàng ngàn năm, sách vở, kinh nghiệm tích lũy tự bao đời đã thành sở hữu chung của người Trung hoa, và rộng hơn, của nhân loại. Tác giả không phát minh cái gì mới cả, mà chỉ mày mò học hỏi, thực hành, và cố gắng trình bày lại, theo các sách cổ và mới, một cách mạch lạc, trong sáng những sở đắc của mình.

*Những sách về bói dịch (bát quái) và Tứ trụ hiện nay của **Thiệu vĩ Hoa và môn đệ là Trần Viên** rất phong phú và nhất quán, đã tạo thành một phái riêng đặc biệt là lấy lệnh tháng làm cơ sở để định vượng suy của các Can, Chi và 10 thần. Vì thấy cách trình bày, lý luận rõ ràng, các ví dụ thì có tổng hợp nhiều mặt, được phân loại theo từng đề mục, nên tôi đã dựa rất nhiều vào các sách của phái này. Các ví dụ thuyết minh đã được viết lại, chỉ giữ phần cốt lõi, loại bỏ những phần rườm rà, để soi sáng các tổ hợp tiêu chí.*

Tác giả cũng là một chuyên viên về tin học, nên đã lập trình các bảng số thay vì nhớ thuộc lòng, hay theo cách bấm trên đốt các ngón tay (độn), rất được coi trọng từ thời xa xưa, khi kỹ thuật sao chép không có, hay tất cả chỉ làm bằng tay mất thì giờ. Ngày nay, với kỹ thuật photocopy hay lập trình, chúng ta không nên để trí óc ta "quá tải" vì những ghi nhớ này, nên tôi không khuyên người mới học phải học thuộc lòng.

Ngoài ra, trong khi lập trình các bộ chương trình bói toán của mình, tác giả còn nghiệm thấy rằng cách viết của người Trung hoa hay người Việt nam ta rất "hàm hồ hay nặng tính ẩn dụ", vì ngôn ngữ của mình; trong khi đó người Tây phương, qua ngữ pháp của họ (cụ thể là tiếng Pháp và tiếng Anh) thì rất rõ ràng, hiểu là hiểu, chứ không mơ hồ giữa *và* hay *hoặc*. Ngôn ngữ lập trình của tin học thì rất đơn giản, thậm chí chẻ sợi tóc làm tư, nên khi diễn dịch cái ngôn ngữ mơ hồ của chúng ta, nó đã cho thấy cách viết của ta có rất nhiều sơ hở. Điều đóng góp nhất định của tôi là chỉ ra, hay đả phá những mơ hồ này, nếu có thể được.

Tôn chỉ của tôi là *biết thì thưa thì thốt, không biết dựa cột mà nghe*; nên nếu không biết hay chưa hiểu rõ thì không nói, không viết, và dù có viết thì cũng nói rõ những ưu , khuyết điểm; và nếu có chọn lựa giữa các thuyết thì cũng nói rõ lý do tại sao.

Một quyển sách tốt là một quyển sách rõ ràng, dễ hiểu, trình bày mạch lạc, có tính sư phạm , giúp ta đọc một sách mà coi như thâm tóm được tất cả, vừa lý thuyết vừa thực hành. Đó cũng là sở nguyện của tôi, mong là không đến nỗi lực bất tòng tâm. Vì thế tôi không dám xem là một tác gia, mà chỉ là *người chép nhật có chủ ý*.

Xin thành thật tri ân tất cả những ai – đã mất hay còn sống - đã có những đóng góp dù ít, dù nhiều , cho các phương pháp đó. Và nếu người đọc có thấy các chương mục của sách này giống trong các sách khác mình đã đọc thì cũng xin hiểu cho là trong ngành này, ai cũng đạo văn, đạo ý cả. Văn, ý đã thành những nguyên liệu, ta phải biết tổng hợp, vận dụng, nếu không thì đó chỉ là những vật chết.

* * *

Đề nghị thực tế khi bạn dùng sách này :

Khi đọc sách, hay khi ứng dụng để lập bảng số, đoán mệnh, các bạn nên có ngay những bảng hay đồ hình rời, photocopy từ các phụ lục của sách này ra, bày trước mặt để có dùng ngay, vì luôn luôn phải so chiếu mới hiểu và thấy ngay tại sao tác giả lại viết như thế, khỏi mất thì giờ tìm, hay lật tới lật lui nát sách. Đó là :

- Bảng 10 Can, 12 Chi, lục hợp, tam hợp, tam hội, lục xung, tam hình;
- Bảng 10 thần cho CAN trụ (x) đối với CAN NGÀY
- Bảng 10 thần cho CHI trụ (x) đối với CAN NGÀY
- Bảng địa chi tàng Can
- Bảng can hợp hoá

- Bảng Sinh vượng tử tuyệt (gọi tắt là bảng Trường sinh) : rất quan trọng *** để định Vượng suy, cường nhược của tất cả các can, chi, ngũ hành, 10 thần;

- Bảng lục giáp : để biết "đại mệnh"; và "không vong", hay thứ tự của bất cứ cặp can-chi nào;

- Hình bàn tay (trái) với các địa chi, để biết "lục hợp", "lục xung", "tam hợp", "tam hội", phương vị (theo bát quái); khi đã quen thì dùng chính bàn tay của bạn.

- Lúc mới bắt đầu cũng nên có đồ hình vòng tròn tương sinh, tương khắc giữa Ngũ hành, giữa 10 thần hay lục thân.

- Các bảng định thần, sát.

Ngoài ra các bạn không nên quá ôm đồm, học nhiều khoa đoán mệnh quá. Chỉ cần "*nhất nghệ tinh, nhất thân vinh*", và như đã nói : đây là một khoa "hoàn chỉnh".

* * *

Chủ đề của quyển sách này là « khoa Tử Bình », tức « đoán mệnh theo tứ trụ », đây là một khoa đoán mệnh hoàn chỉnh (*), căn cứ trên các học thuyết ÂM-DƯƠNG và NGŨ HÀNH chứ không có gì là mê tín dị đoan cả, vì âm dương, ngũ hành là cơ sở của tất cả triết học của Trung quốc .

Vì tính phức tạp của khoa này, nên để các bạn dễ sử dụng sách, tôi xin trình bày làm 2 quyển, quyển 1 chú trọng đến những cơ sở lý luận của phương pháp, và quyển 2 nêu lên khía cạnh kỹ thuật đoán mệnh có ví dụ vận dụng, chứ không lý thuyết suông, hay lan man sang các vấn đề khác.

(*) nói hoàn chỉnh vì nó đề cập tới cuộc đời của 1 con người trong tất cả mọi lãnh vực, và qua suốt cuộc đời của người đó.

Quyển 1 : nặng về lý thuyết, trình bày các cơ sở lý luận và các công cụ thường dùng :

Các cơ sở lý luận của khoa Tử Bình :

- * Lý thuyết âm dương
- * Lý thuyết ngũ hành
- * Tứ trụ là gì ?
- * Cách xác định tứ trụ
- * Tam nguyên của tứ trụ
- * Nhật nguyên : Thân vượng, Thân nhược
- * Vận trình : Đại vận - Lưu niên

- * những khái niệm căn bản .
 - ngũ hành sinh khắc
 - 10 thần (hay lục thân)
 - Thai nguyên và Cung mệnh.
 - Cách cục
 - Dụng thần
- * Các công cụ thường dùng của khoa này

- * những nguyên tắc vận dụng tổng hợp để dự đoán.

Các công cụ thường dùng :

Thiên can - Địa chi
Bảng nạp âm 60 hoa giáp
Lệnh tháng (tiết khí)
Bảng Trường-sinh của 10 thiên can

tất cả đều xoay quanh ngũ hành, dù dưới quan điểm ngũ hành, hay dưới quan điểm 10 thần (hay lục thân). Đó là cốt tủy của khoa Tứ Trụ.

Các Thần, Sa't : tuy cũng là công cụ thường dùng, nhưng chỉ có tính cách hỗ trợ, không phải là chủ yếu của khoa Tử Bình vì thế Thần Sát sẽ được trình bày trong quyển 2, để có đầy đủ yếu tố vận dụng.

Quyển 2 :

Nhưng lý thuyết suông thì khô khan, khó nhớ, lại dễ chán, dù bạn có đọc nát sách cũng vẫn không xem mệnh được; nên quyển 2 sẽ chú trọng về thực hành, cụ thể qua mệnh của những con người trong kiếp nhân sinh này. Đây là những ví dụ vận dụng điển hình các cơ sở lý thuyết trong quyển 1, điều mà ai cũng quan tâm khi học đoán mệnh để biết thực hành, nếu không thì công lưng đọc sách, nghiên cứu để được ích gì ?

* những lãnh vực dự đoán (tiêu chí những sự việc có thể xảy ra cho mệnh / lúc nào thì có thể xảy ra (tức thời gian ứng nghiệm) :

- cha mẹ, tổ nghiệp
- hôn nhân
- tài vận
- quan vận
- học tập - thi cử - danh vọng
- bệnh tật - tai nạn , rủi ro - lao tù
- tính tình
- con cái
- anh chị em.

(tóm lại là cho mình và lục thân);

* những vấn đề mà mọi người đều quan tâm :

- phối hôn;
- những cách hoá giải cho các mệnh có vấn đề.

KHOA TỬ - BÌNH (hay TỬ - TRỤ , hoặc BÁT - TỰ)

Lịch sử
Nguyên lý
Ứng dụng

*Tử trụ của một người là 4 trụ gồm năm, tháng, ngày, giờ **sinh** theo âm lịch, mỗi trụ được chỉ bằng 2 chữ Can và Chi nên thành 8 chữ (bát tự). Vậy bất cứ một thời điểm năm, tháng, ngày, giờ âm lịch nào cũng đều là "tử trụ" cả, không cứ là ngày giờ sinh ; Ví dụ trong việc xem quẻ Dịch, thì năm, tháng, ngày, giờ âm lịch lúc gieo quẻ cũng là một Tử trụ.*

Trước khi đi sâu vào phương pháp này, một lịch sử tối thiểu là chúng ta phải biết nguồn gốc , những nguyên tắc cơ bản , và các ứng dụng hay ích lợi của nó. Nếu vô dụng thì hơi đâu bạn mất tâm lực để nghiên cứu nó làm gì !

Lịch sử của khoa Tử trụ :

- Phương pháp này do **LẠC LỘC** sáng tạo từ đời nhà Đường (618-907) bên Trung hoa, qua bài phú nhan đề « *Lạc lộc tử tam mệnh tiêu tức* » dựa trên học thuyết ngũ hành xuất hiện từ đời nhà Hán (cách nay trên 2000 năm). Có thể nói không hàm hồ là toàn bộ khoa Tử Trụ đều xây dựng trên cơ sở âm dương và ngũ hành.

Ông dùng Can, Chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh, chuyển qua ngũ hành, rồi theo sinh khắc chế hoá để tiên đoán vận mệnh cho rất nhiều người, tất cả đều chuẩn xác, nên đương thời coi ông như Thần, gọi ông là **Lạc Lộc Tử**.

Trọng tâm lý luận của Lạc Lộc là Trụ Năm, nó là chúa tể của 4 mùa, 12 tháng (nguyệt / mặt trăng), 360 ngày (nhật / mặt trời).

- Phương pháp này sau đó được **LÝ hư Trung** , nhà thông thái của Hoàng gia nhà Đường, thâm cứu, bổ túc thêm, nhưng vẫn còn dưới dạng các bài phú. Văn vần hay thơ thì để học thuộc lòng, và để truyền bá trong dân gian.

- Đến đời Ngũ đại (907-960), nó được **TỬ Cư Dịch**, tự là **Tử Bình** , thường xưng là Bồng lai tửu, quê ở Đông hải, ẩn cư tại Hoa sơn cùng với Lã đồng Tân, tu tiên , rất giỏi về mệnh lý học, bình chú bài phú nói trên, viết thành sách 2 quyển «*Lạc lộc tử tam mệnh tiêu tức phú chú*» một cách có hệ thống, diễn giải lại toàn bộ thuật coi bát tự của Lạc lộc tử. Sách này được dùng mãi đến nay, nên đời sau gọi là **phương pháp Tử Bình**, để tưởng nhớ đến công lao của ông .

Trọng tâm lý luận của Tử Bình là Trụ Ngày, chữ ngày viết theo chữ Hán là nhật / mặt trời, chi phối toàn bộ vận mệnh của một người, do đó nó được gọi là **Nhật nguyên**, **THÂN (là TA)**, hay **MỆNH CHỦ**.

- Qua đời nhà Tống (960-1279), có hoà thượng **Từ Đạo Hồng** đã quảng bá khoa này rộng rãi ở Giang Nam. Rất nhiều người nắm vững, và lưu truyền đến ngày nay. Nó dần dần đã vượt biên giới Trung quốc, lan truyền qua Đài loan, Việt nam, Đông Nam Á.

- Đến đời nhà Minh (1368-1644), có **Vạn Dục Dân**, tiến sĩ, nhà thông thái, đã viết một tác phẩm lớn, tổng hợp toàn bộ các kiến thức về xem mệnh được biết cho đến thời đó ở Trung hoa, trọng tâm vẫn là khoa Tử Bình.

Nguyên lý của khoa Tứ trụ :

*Khoa này không dùng Bát Quái và Kinh Dịch, ngoại trừ khái niệm Âm/Dương. Ngược lại, nó tập trung vào ngũ hành của tứ trụ. Mỗi trụ được tượng trưng bởi 1 trong 10 Can (Giáp, Ất,..., Nhâm, Quý , ứng với Trời / không gian, nên gọi là **Thiên can**), và 1 trong 12 Chi (Tý, Sửu, Dần,..., Tuất, Hợi, ứng với Đất / thời gian, nên gọi là **Địa chi**).*

Mỗi địa chi trên các trụ có tàng chứa từ 1 đến 3 Can, gọi là *Nhân nguyên*, một khái niệm rất quan trọng trong khoa Tử Bình vì nó hàm ngụ về **người** và **sự việc** có liên quan tới mệnh : nếu xảy ra **việc gì** (sự việc), xảy ra **cho ai** (người), vào thời điểm nào ?

Tử Bình lấy CAN NGÀY làm trung tâm (gọi là mệnh chủ) , phối với các can trên trụ khác , bất kể là lộ trên can hay tàng trong địa chi, thành **10 thần**. Mỗi thần tượng trưng cho người thân, hay việc, hay một lãnh vực nào đó của mệnh. Nên nhớ xem mệnh chẳng qua chỉ là xem cho một người, và những người có liên quan thiết thân tới y mà thôi (như vợ/chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em). Còn việc, lãnh vực trong đời y thì chẳng qua là tiền tài, hôn nhân, sự nghiệp, tai nạn, sức khoẻ, v..v..của y, và của người thân của y.

Đại cuộc thì như thế, nhưng để biết những diễn biến suốt cuộc đời, như một kịch bản, một « chuyện phim đời » , nó chia đời người thành các **vận 10 năm** (gọi là đại vận – cũng giống như khoa Tử vi), rồi trong mỗi vận lại xét từng **năm** (còn gọi là lưu niên hay thái tuế), cả hai đều sắp xếp theo can-chi, nên từ đó cũng phối với CAN NGÀY thành 10 thần , an trên đại vận và lưu niên, do đó ta không phải chỉ có 4 mà là 6 trụ (4 trụ + đại vận + lưu niên) để luận giải . Có khi lại còn chia năm ra từng **tháng**, tuy rằng xuống tới tháng thì ít khi dùng đến, nhưng cũng cùng một nguyên lý ngũ hành sinh khắc chế hoá; nó được dùng trong trường hợp người xin đoán cần lấy những quyết định quan trọng trong một năm nào đó.

Khoa này cũng dùng cát **cát thần và hung sát** tương tự trong Tử vi và Bốc phê (bói Dịch) để giải đoán vận mệnh. Nhưng bọn thuật sĩ đã tạo ra quá nhiều thần sát để hù dọa những người mê tín đặng thủ lợi, đến nỗi người đời sau không biết đâu mà mò. Chúng ta chỉ cần khoảng 15 thần sát thường dùng là đủ. Cốt tuỷ vẫn là âm dương, ngũ hành sinh khắc chế hoá, còn Thần sát chỉ nên được dùng để bổ túc (phụ hoạ) cho các kết luận khi dự đoán.

Tử Bình **lý giải Mệnh, Vận** bám sát theo :

- Âm dương
- Ngũ hành sinh khắc chế hoá
- Địa chi hợp, xung, hình, hại

qua các tương tác giữa mệnh cục (tứ trụ), và đại vận, lưu niên - tức vận trình ; *vì dùng ngũ hành nên độ chính xác của thời gian ứng nghiệm cao nhất, hơn hẳn các khoa khác.*

Và tùy khả năng thiên phú, bản lĩnh nắm bắt được các thông tin, trình độ tổng hợp cao hay thấp, toàn diện hay không của người đoán...mà kết luận có thể đúng hay sai, hay hay dở, chứ không cứ là phải hành nghề lâu năm mới giỏi, dù rằng kinh nghiệm cũng rất cần thiết. Vậy bạn hãy cứ vững tin nơi bạn, và đừng sợ ai cả, kể cả những bậc thầy.

Ứng dụng của khoa Tứ trụ :

- mô tả tính tình, tướng mạo, sự nghiệp, nghề nghiệp, địa vị xã hội, học hành, tiền bạc , giàu sang nghèo hèn, cát hung, thọ yếu , hôn nhân, tình duyên, bệnh tật, tai nạn , rủi ro, tử vong, lao tù , v..v.. của một người.

- vạch ra cuộc đời của một người, từ lúc còn bé thơ, thanh niên, trung niên, đến già, chết;

- nêu rõ những việc liên quan đến các người thân của y : tổ nghiệp (âm đức tổ tiên), ông bà , cha mẹ, anh chị em, vợ/chồng, con cái;

- Nắm vững khoa này có thể giúp ta **tìm giải pháp cho các mệnh có vấn đề**.

Ví dụ theo Đông Y, một **người sẽ bệnh** nếu ngũ hành (thông qua ngũ tạng, lục phủ) trong cơ thể không quân bình ; để định bệnh, phải xem mạch ; và để chữa bệnh, phải dùng dược liệu, hay châm cứu ; tất cả đều dựa trên lý luận âm dương, ngũ hành, để điều hoà ngũ hành của ngũ tạng, lục phủ. Đó là **y bệnh**.

Đời một người cũng vậy, nếu ngũ hành của năm, tháng, ngày, giờ sinh thông qua Can-Chi mất quân bình thì **mệnh đó có bệnh**, hung nhiều, cát ít (tai nạn, bệnh tật, rủi ro, chết yếu ...). Phương pháp Tứ Trụ giúp ta định được các nguyên nhân, rồi có thể tìm giải pháp cho mệnh (đó là **y-mệnh**) .

- Phương pháp này cũng rất thích dụng thời nay cho việc **tuyển dụng nhân viên**. Thật vậy, hiện nay ở Tây phương, người ta đã dùng các phương pháp phân tích chữ viết, chữ ký (graphologie) , tử vi tây phương (zodiaque) trong việc tuyển người vào các xí nghiệp, tại sao ta lại bỏ qua phương pháp Tứ Trụ, đã từng được lịch sử chứng minh trên hơn 1000 năm nay ? Điều này chắc chắn khoa Tứ Trụ sẽ có đóng góp nhất định.

- Trong các khoa **Bát trạch - Phong thủy** , ngoài Bát quái, thì Tứ Trụ của chủ nhà còn giúp ta định được « hành bản mệnh (**hay Dụng Thần**) » của y, rồi qua nó mới định được hướng nhà tối ưu, theo hành đó, trong khi khoa Bát trạch (cung phi) chỉ dùng có 1 trụ năm, nên cục bộ hơn.

- Mệnh lý học phối hợp với nhiều phương pháp khác để **vận dụng** trong các việc :

* Đầu tư, kinh doanh, theo đúng thời vận;

* hướng nghiệp ;

* So tuổi trong việc kết hôn; mướn người ; chọn người hôn hạp ;

* Xây cất nhà cửa, mua nhà hay sửa nhà.

* v...v...

Chú ý : *Người xin xem mệnh phải cung cấp đủ năm, tháng, ngày, giờ sinh chính xác, và phái tính* (Nam hay nữ) . Không có đủ 4 yếu tố này (**bốn Trụ**), không nên xem. Nếu bạn không có đủ cả 4, đừng tốn tiền vô ích, bởi lẽ đó là số của người khác, không phải của bạn.

Ngoài ra, phải để ý đến nơi sinh, và ở những khoảng niên đại nào. Vì sao ?

Nhiều nước trong các giai đoạn lịch sử cận đại, giờ trong ngày đã có những thay đổi do nhà cầm quyền chính trị đương thời áp đặt, khác với giờ tự nhiên, ví dụ Việt nam đã đổi giờ nhiều lần. *Cũng như ở Âu châu sau khủng hoảng năng lượng 1973, từ 1976 để tiết kiệm năng lượng sưởi vào mùa đông, các chính phủ đã cho đổi giờ 2 lần trong năm tùy mùa đông hay mùa hè, ngoại trừ nước Anh, vì kinh tuyến gốc của nó chạy qua London, làm chuẩn cho giờ quốc tế GMT, nên không đổi giờ được.* Vì thế chúng ta phải định lại giờ theo đúng giờ tự nhiên. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này, trong mục lập tứ trụ.

Có người cho rằng phải lấy giờ Bắc kinh làm chuẩn, tất cả trên toàn thế giới phải qui ra giờ Bắc kinh mới đoán đúng được (sic !). Theo tôi, đây chỉ là một thứ tinh thần chauvin nước lớn của mấy anh Tàu ! Vì sao ? Vì Giờ giắc là do mặt trăng, mặt trời quyết định đêm ngày (âm dương) *ở chỗ người đó được sinh ra*, chứ đâu phải Bắc kinh quyết định !

Về xem quẻ theo bát quái cũng vậy, ngày giờ là *ngày giờ lúc và nơi người ấy gieo quẻ, hay muốn hỏi*. Lúc đó và ở đó Âm dương, nhật, nguyệt mới ảnh hưởng trực tiếp vào y, và tâm tư y, rồi qua sóng điện não mà ra quẻ. Ngày nay, với phương tiện truyền thông hiện đại (điện thoại, internet...), ta có thể trả lời trực tiếp cho người hỏi, bất cứ họ ở nơi đâu. Kinh nghiệm cho thấy tôi ở Paris mà giải đoán cho mọi người, trên khắp thế giới, qua điện thoại hay internet, đều luôn luôn chính xác, không khác gì họ ngồi trước mặt tôi để xin đoán.

* * *

ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

ÂM DƯƠNG
NGŨ HÀNH

ÂM DƯƠNG

Định nghĩa , phân loại :

Âm dương là 2 yếu tố quan trọng trong cuộc sinh thành tiến hoá của muôn vật. Ý nghĩa tuy trái ngược nhau nhưng trong sự sinh hoá, Âm dương luôn luôn dung hoà lẫn nhau, tương giao cùng nhau, bổ túc lẫn nhau, liên kết với nhau mật thiết.

Âm dương là lưỡng nghi, sẽ phân ra làm 4 gọi là tứ tượng :

Thiếu dương : khí dương còn non;

Thái dương : dương cương cực;

Thiếu âm : âm mới sinh;

Thái âm : âm dày đặc.

Đặc tính :

Dương : động, nóng, sáng, trong, nhẹ, nổi lên trên, khô ráo, cứng, mạnh, tiến đi ra, đến mau lẹ, mở; số lẻ, nam, ngày, trời, mặt trời, hoả, bên trái cơ thể;

Âm : Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng chìm xuống dưới, ẩm ướt, mềm, yếu, lùi trở lại, đến chậm chạp, đóng; số chẵn, nữ, đất, đêm, mặt trăng, thuỷ, bên phải cơ thể.

Tính tình :

Dương : bất khuất, nóng nảy, vui vẻ, bướng bỉnh, ngang ngược, quang minh chính đại, khảng khái, hào hiệp, có lòng từ thiện, ít suy xét, giữ vững lập trường, quyết định mau chóng, làm cái gì cũng hay quá đáng.

Âm : Chịu đựng, mềm mỏng, lo sầu, nhịn nhục, nhút nhát, tiểu nhân, dối trá, nhỏ nhen, a dua, nịnh hót, trục lợi, thích an nhàn, hay nghĩ ngợi, không có định kiến, thay đổi ý kiến luôn, quyết định chậm chạp, làm cái gì cũng rụt rè sợ hãi.

Âm dương phối hợp điều hoà : quân tử, thuận hậu, cư xử đứng đắn, hành động cân nhắc điều hoà.

Sự biến chuyển :

Trong sự biến hoá tuần hoàn : âm trưởng thì dương tiêu; dương trưởng âm tiêu; âm tăng đến chỗ cực thịnh thì dương sẽ phát sinh và âm sẽ thoái dần; và dương tăng đến chỗ cực thịnh âm sẽ phát sinh và dương sẽ thoái dần .

Ví dụ : Trong 1 năm 12 tháng,

- mùa đông âm khí nhiều, khí hậu lạnh; gần cuối đông âm khí thịnh dương khí bắt đầu sinh;
- qua mùa xuân, dương khí mới phát sinh còn non, khí hậu ấm áp;
- đến mùa hạ, dương khí tăng trưởng khí hậu nóng, gần cuối hạ dương khí cực thịnh, khí hậu nóng bức, âm khí phát sinh;
- qua mùa thu, âm khí mới sinh khí hậu mát, âm khí dần dần tăng trưởng bước qua mùa đông ; rồi cứ thế tiếp diễn.

Trong 1 ngày 12 giờ cũng vậy : nửa đêm, sáng sớm, giữa trưa, buổi chiều, lại nửa đêm.
Giữa năm và ngày có một sự tương đồng khá kỳ lạ.

Âm dương tương giao hoà hợp

Âm dương giống như 2 cực của nam châm, cùng tính thì chống đẩy nhau, khác tính thì thu hút lẫn nhau, nên dù ý nghĩa trái ngược nhau, nhưng trong mọi vật 2 yếu tố ấy luôn luôn dung hoà lẫn nhau, tương giao cùng nhau. Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong cuộc sinh thành của muôn vật; dương có tác động gây ra mầm trước, và âm sẽ hoàn thành sau, thiếu một cái thì không thể hình-thành được, vì "*cô dương bất sinh, cô âm bất trưởng*" , nghĩa là chỉ có dương thì vạn vật không sinh, và chỉ có âm vạn vật không lớn được.

Giai đoạn Âm dương của đời người

| dương | | | | âm | | | |
|--------------------|----------|--------------|-------------|-------------------|-----------|-------------------|----------|
| Sơ sinh | Phát dục | trưởng thành | Tráng vượng | thịnh cực | Suy nhược | Lão đại (già nua) | tử tuyệt |
| mới sinh | | | | 30 | tuổi | | lúc chết |
| hướng vượng (tiến) | | | | hướng suy (thoái) | | | |

Từ sơ sinh đến 30 tuổi, cơ thể mỗi ngày một lớn mạnh nên thuộc dương; 30 tuổi là lúc cực thịnh, nhưng rồi cơ thể sẽ dần dần suy, nên từ sau 30 tuổi đến khi chết thuộc âm.

NGŨ HÀNH

Định nghĩa :

ngũ hành là 5 hành : mộc, hoả, thổ, kim, thủy.

Hành có nghĩa là lưu hành ; 5 hành này luôn luôn vận chuyển sinh khắc chế hoá ảnh hưởng trên vận mệnh con người.

Ngũ hành, qua can chi của 4T của 1 người, đại biểu cho :

- Tính tình ; Nhân thể ;
- Màu sắc ; 4 mùa ;
- Mùi vị ; phương vị ;

đó đều là những đặc tính căn bản.

Sự sinh thành :

Khí Âm dương luân chuyển biến hoá mà tạo ra ngũ hành, 5 hành của ngũ hành được hình thành qua 2 giai đoạn.

1) Giai đoạn **sinh** :

Nói về số thì : Trời 1 sinh thuỷ, đất 2 sinh hoả, trời 3 sinh mộc, đất 4 sinh kim, trời 5 sinh thổ. Vậy số 1,2,3,4,5 là **số sinh** của ngũ hành.

Diễn tả về ý nghĩa :

- khi trời đất vừa thành lập, dương khí sinh ra nước trước nhất; thuỷ sinh ra ở lần thứ 1,
- dương khí sinh ra nước, âm khí sinh ra lửa đối lại nên hoả sinh ra ở lần thứ 2,
- có thuỷ hoả tất khí nóng lạnh xô xát nhau mà tạo ra gió nên mộc sinh ở lần thứ 3 (phong là gió sinh mộc) bởi dương khí,
- dương khí sinh mộc thì âm khí phải sinh kim đối lại nên kim sinh ra ở lần thứ 4;
- cuối cùng thổ sinh ra để bao dung cả 4 hành trên, nên thổ sinh ra ở lần thứ 5 bởi dương khí.

2) Giai đoạn **thành** :

Ở trên là lẽ sinh của ngũ hành, nhưng đã có sinh thì phải có thành, sinh bắt đầu bởi dương khí thì thành bắt đầu ở âm khí; *Âm dương phối hợp có công dụng sinh-thành.*

Nếu nói về số thì :

Trời 1 sinh thuỷ, đất 6 thành thuỷ;
đất 2 sinh hoả, trời 7 thành hoả;
Trời 3 sinh mộc, đất 8 thành mộc;
đất 4 sinh kim, trời 9 thành kim;
Trời 5 sinh thổ, đất 10 thành thổ;

vậy số 6,7,8,9,10 là **số thành** của ngũ hành.

Tóm lại 1,6 sinh-thành thuỷ; 2,7 sinh-thành hoả; 3,8 sinh-thành mộc; 4,9 sinh-thành kim; 5,10 sinh-thành thổ.

Phương hướng :

Mộc ở phương đông, hoả ở phương nam; thổ ở trung ương (chính giữa), kim ở phương tây, thuỷ ở phương bắc. Đây chính là phương vị ngũ hành trong Hà đồ.

(Hình vẽ)

Ngũ khí :

- Phong khí thuộc mộc;
- Thử khí (khí nóng gay gắt của mùa hạ) và nhiệt khí thuộc hoả;
- Thấp khí (khí ẩm ướt) thuộc thổ;
- Táo khí (khí khô do mát mà thành) thuộc kim;
- Hàn khí (tức khí lạnh) thuộc thủy.

Ngũ thường :

Là 5 đức thường của con người : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Tương ứng qua ngũ hành : mộc chủ nhân, hoả chủ lễ, thổ chủ tín, kim chủ nghĩa, thủy chủ trí.

- Con người sinh ra tính vốn bản thiện, nên mộc chủ nhân vì mộc là sơ khí.
- Đức nhân đã có , phải học tập để biết cách cư xử cho đúng phép, hoả chủ lễ; vì mộc sinh hoả và hoả là nhị khí;
- Hiểu lễ thì bao giờ cũng thành thực, thổ chủ tín vì hoả sinh thổ.
- Nhân lễ tín đã có, ắt hành động theo lễ phải; kim chủ nghĩa, thổ sinh kim.
- 4 đức trên đã sẵn sàng, trí sẽ nảy sinh để hiểu rõ sự lý, con người trở nên hoàn toàn, thủy chủ trí vì thủy là chung khí.

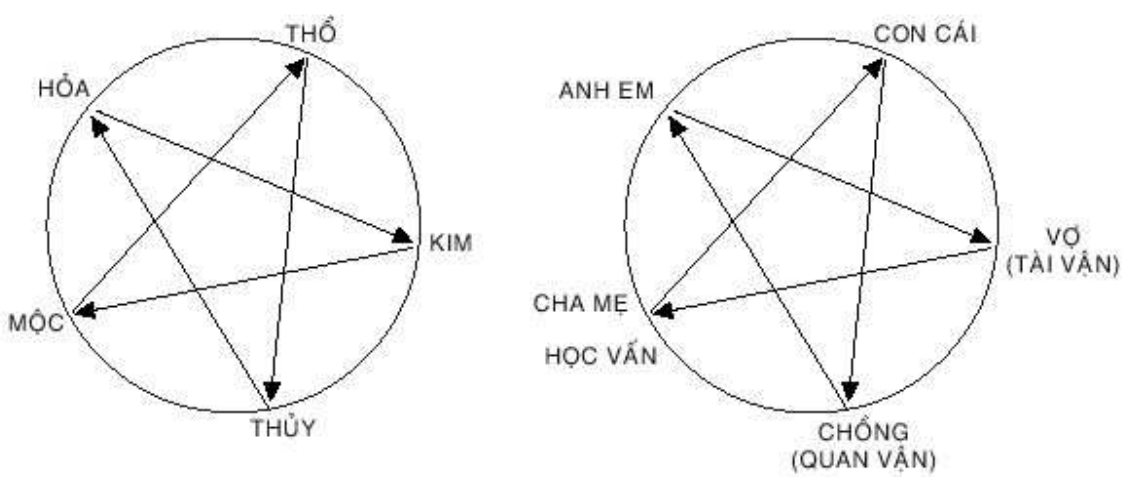
Tạng phủ : xem bảng tổng hợp;

Biểu tượng vật chất : xem bảng tổng hợp;

Sinh khắc :

Sự sinh khắc ngũ hành là nguồn gốc của sự chế hoá trong vũ trụ; hợp với nhau là sinh, mà sinh thì tiếp tục tăng lên; trái với nhau là khắc, mà khắc thì bị hạn chế bớt lại.

- 1) Tương sinh : mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc;
 - đốt cây sẽ có lửa : mộc sinh hoả
 - mọi vật đem đốt cháy sẽ trở thành tro bụi trở về đất : hoả sinh thổ,
 - trong đất có quặng mỏ kim loại : thổ sinh kim,
 - kim loại nấu chảy thành nước : kim sinh thủy
 - nước rất cần thiết cho sự sống của cây : thủy sinh mộc;
- 2) Tương khắc : mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hoả, hoả khắc kim, kim khắc mộc.
 - trồng cây lâu đất trở nên cằn cỗi : mộc khắc thổ,
 - đất lấp được sông biển ao hồ : thổ khắc thủy,
 - nước dập tắt được lửa : thủy khắc hoả,
 - lửa làm chảy kim loại : hoả khắc kim,
 - dao bằng kim loại chặt đứt cây : kim khắc mộc.



trên vòng tròn, 2 hành liên tục theo chiều kim đồng hồ là ngũ hành tương sinh; cách ngôi, theo ngôi sao, theo chiều mũi tên là ngũ hành tương khắc. Ở đây, bạn chưa cần để ý tới hình bên phải vội.

Nhưng giữa các hành, không chỉ đơn giản là tương sinh, tương khắc. Cần chú trọng mặt thái quá và mặt bất cập của các hành :

- * Kim vượng : gặp Hỏa sẽ thành vũ khí (có ích) ;
- * Hỏa vượng : gặp Thủy thì trở thành cứu ứng cho nhau ;
- * Thủy vượng : gặp Thổ sẽ thành ao hồ ;
- * Thổ vượng : gặp Mộc thì việc hanh thông ;
- * Mộc vượng : gặp Kim sẽ trở thành rường cột ;

Theo Chu Dịch : "mọi việc, mọi vật trong thế gian đều thống nhất ở thái cực". Ngũ hành là sự thể hiện rõ nhất, lớn nhất của vạn vật ; cho nên mọi việc, mọi vật thống nhất ở âm dương, ngũ hành.

Con người là một linh vật trong vạn vật, nên tất nhiên nó phải chịu ảnh hưởng của sự vận động không ngừng của vũ trụ. Khoa Tử Bình dự đoán theo Tứ trụ là một khoa dự đoán có tham vọng giải thích toàn diện về cuộc sống của 1 cá nhân - tiểu thiên địa - nó nghiên cứu các qui luật chi phối sinh mệnh con người, vận dụng các qui luật sinh, khắc của ngũ hành để giải thích tương quan giữa con người và trời đất.

Ngũ hành trong 4T có cái thiên vượng, có cái thiên nhược.

Mặt vượng : chỉ những đặc tính lộ rõ, nổi trội ;

Mặt nhược : chỉ những đặc tính chìm ẩn hoặc yếu hơn ;

Mặt thiếu khuyết : Ta có thể bổ sung cho người đó, để hướng tới cái tốt, tránh cái xấu ;

Ví dụ : người trong 4T không có hành Thủy thường thích màu đen (xe cộ, y phục, trang trí ..., và thường bị bệnh về thận, bàng quang ; họ sẽ được bổ sung bởi màu sắc đen, phương Tây (kim, sinh thủy) ; hay phương Bắc (Thủy vượng).

Qua sự bổ sung lý tính, hoặc qua sự lựa chọn có lợi cho sự nghiệp, nghề nghiệp, tiền đồ, hôn nhân, tài phú, quan lộc, phúc thọ, lục thân, sức khoẻ, để cân bằng tổng hợp cho 4T, tức là ta đã chọn sự bổ sung có lợi, không có hại.

Chữ **bổ** là chìa khoá vàng của Khoa Tử Bình : *đó là bổ khí âm dương ngũ hành, bao gồm không gian và thời gian của vũ trụ, mà người đó nhận được lúc sinh ra.*

Qua các khí của ngũ hành trong 4T ta có thể dự đoán được các mặt sau đây của 1 người :

Nhân dáng, tính tình :

Từ mệnh lý có thể đoán biết được bả tính, diện mạo, vóc dáng, nói năng, cử chỉ, thiện ác . . . của con người. Nếu biết nhiều phương pháp dự trắc khác, và tổng hợp được với phương pháp 4T thì kết luận càng chính xác, có thể thấy thêm được các mặt lộ ra về âm đức, phong thủy, nhà cửa, di truyền.

Bản tính của con người là phẩm chất bẩm sinh vốn có. Tính tình con người có quan hệ mật thiết với ngũ hành ; tuy có thể thay đổi do ảnh hưởng của hậu thiên (hoàn cảnh gia đình, môi trường giáo dục ...), nhưng căn cứ vào sự Vượng Suy Sinh Khắc của âm dương , ngũ hành đã được thể hiện trong tứ trụ (tiên thiên) , thì về căn bản, thiên tính con người không dễ thay đổi.

Ngành nghề, phương vị thích hợp : cho biết ngành nghề thích hợp, và phương hướng có lợi ;

Các bộ phận và tạng phủ : cho biết sức khoẻ ; bệnh tật có thể gặp phải.

Ngũ hành phản sinh và phản khắc :

Tuy nhiên, trong Ngũ hành sinh khắc, nếu chúng ta chỉ biết thuần sinh và thuần khắc, mà không biết được sự phản sinh, phản khắc thì sẽ vận dụng không tốt lý luận Ngũ hành sinh khắc để tiến hành dự đoán các thông tin về nhân thể.

a) Tự thân vượng mà có cái khắc bớt : sẽ tốt.

Về Ngũ hành sinh khắc, trong sách "Nguyên lý phú" của Tử đại Thăng có nói :

- Kim Vượng mà được Hỏa sẽ thành vũ khí
- Hỏa Vượng mà được Thủy sẽ thành cứu nhau
- Thủy Vượng mà được Thổ sẽ thành ao đầm
- Thổ Vượng mà được Mộc sẽ thành thông thương
- Mộc Vượng mà được Kim sẽ thành trụ cột.

Khi nói Kim Vượng mà được Hỏa sẽ thành vũ khí là nói **Nhật nguyên** là KIM **vượng** (trong tứ trụ lấy can ngày làm **mệnh chủ**, còn gọi là **thân**, hay **Nhật nguyên**), phải có Hỏa khắc KIM để rèn luyện thì Kim đó mới thành vũ khí.

Những hành khác cũng lý luận tương tự.

Can ngày VT, đặc thời, đặc địa mới có thể làm quan đảm nhiệm trọng trách với dân với nước, hoặc để đối chọi lại được cái Sát (khắc) tôi. Tức là nói tổ hợp tứ trụ phải tốt thì lưu niên, đại vận mới có thể tốt được.

- b) Nếu tự thân yếu, suy mà còn bị khắc (can ngày yếu lại gặp Sát) thì tứ trụ thiên nhược, lưu niên, đại vận tất nhiên sẽ xấu nhiều tốt ít ;
- c) Phản sinh là khắc (cái SINH quá nhiều) ;
- d) Tiết khí nhiều là khắc (cái được SINH quá nhiều) ;
- e) Phản khắc (cái bị khắc lại quá mạnh hay nhiều, thì chính cái đi khắc sẽ bị thiệt hại)

Ngũ hành quá dư thừa (tự thân đã vượng lại còn được phù trợ) : thái quá bao giờ cũng xấu.

Bảng tóm tắt Âm dương, ngũ hành

| | dương | âm |
|------------------|--|--|
| đặc tính | động, nóng, sáng, trong, nhẹ, tiến, cứng, mạnh | Tĩnh, lạnh, tối, đục, nặng, lùi, mềm, yếu |
| Tính tình | bất khuất, nóng nảy, hào hiệp, thích hoạt động, quyết định mau chóng ... | chịu đựng, mềm mỏng, lo sợ, nhút nhát, quyết định chậm chạp... |
| số | lẻ | chẵn |
| Ngũ hành | mộc, hoả | Kim, thủy |
| mùa | Xuân, hạ | Thu, đông |
| Thiên can | Giáp, bính, mậu, canh, nhâm | ất, đinh, kỷ, tân, quý |
| địa chi | Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất | sửu, mão, tị, mùi, dậu, hợi |

Xem mệnh là xem tất cả mọi khía cạnh cho một con người, bảng này cho ta một số ứng dụng về mặt tính cách, và tính tình ;

Sách "Hoàng đế nội kinh" đã luận về âm dương như sau : "âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hoá, là nguồn gốc của sự sinh sát"; "Sự hợp của trời đất gắn chặt với âm dương ngũ hành". Mọi vật trong đời này, sinh diệt, diệt sinh cứ thế luân hồi gắn chặt với quy luật âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc. Người là tiểu thiên địa ; cơ thể có ngũ tạng lục phủ thể hiện qua ngũ hành; do đó ta mắc bệnh là do âm dương ngũ hành bất quân bình gây ra ; Về điểm này, y học hiện đại ngày nay đã chứng minh rõ.

Và tứ trụ cũng vậy; nó thể hiện ngũ hành qua các can chi, con người gặp phải những đau khổ hay tai họa bất ngờ cũng là do âm dương ngũ hành gây ra cả . Điều này có tính cách mệnh lý.

Âm dương ngũ hành, giới triết học thường cho đó là một danh từ trừu tượng, thực ra nó không trừu tượng, mà là một loại vật chất có lượng, có chất. Nó là "khí" nguồn gốc của vạn vật. Khí tụ lại thành vật, vật hoá thành khí, cho nên khí là một loại vật chất.

Âm dương ngũ hành trong cơ thể người là một loại vật chất rất tinh vi, không những ngày xưa mà cả ngay khoa học hiện đại ngày nay cũng chưa có máy móc nào có thể đo được. Những khái niệm về ngũ hành, qui ngũ hành qua tạng phủ đã có cơ sở lý luận qua đông y đông dược, châm cứu ...

Còn từ năm tháng ngày giờ sinh, mà qui ra âm dương ngũ hành, qua trung gian của Can - Chi, thì quả thật chúng ta phải chấp nhận như vậy (là một bí nhiệm) nếu muốn đi xa trên con đường tìm hiểu về mệnh lý, bói toán... Và mệnh lý chẳng qua là tương tác giữa âm dương, ngũ hành của ngày giờ sinh và âm dương ngũ hành của vận trình (đại vận, lưu niên, tiểu vận...)

Người xưa, để nắm vững quy luật sinh khắc biến hoá của âm dương ngũ hành trong tự nhiên và cơ thể, đã phát minh ra mười thiên can và mười hai địa chi để biểu thị :

- bốn phương tám hướng trong trời đất để, định phương hướng;
- bốn mùa xuân hạ thu đông của một năm, để định các tiết lệnh;
- lục phủ ngũ tạng trong cơ thể, để biết khoẻ hay bệnh.

Thiên can địa chi đã chia âm dương ngũ hành ra không những có khí mà còn có sắc, có ánh sáng và có điện, như :

- khí mộc thuộc màu xanh, sinh gió;
- khí hoả thuộc màu đỏ, sinh nhiệt;
- khí thổ thuộc màu vàng, sinh tảo;
- khí kim thuộc trắng, sinh hàn;
- khí thuỷ thuộc đen, sinh thấp;

Nên cơ thể người ta có sự thay đổi về phong nhiệt tảo hàn thấp; khi âm dương ngũ hành của cơ thể không điều hoà thì lục phủ ngũ tạng mất sự thống nhất. Ngũ hành thông với năm tạng, lục phủ thông với chín khiếu. Mười can bị khắc thuộc lục phủ, mười hai chi bị khắc thuộc ngũ tạng. Do đó căn cứ theo sự biến hoá thịnh suy của âm dương ngũ hành mười can, mười hai chi mà biết được sự thịnh suy của tạng phủ. Cho nên có thể đạt được mục đích phòng bệnh, trị bệnh.

* * *

ĐẠI CƯƠNG VỀ VẬN MỆNH

Mệnh vận vì sao có thể dự đoán được ?

Đề nghị cách tự học bói toán

Giới thiệu các khoa xem mệnh khác

Từ cổ chí kim, từ đông sang tây, trong nền văn minh nào con người cũng muốn nắm vững vận mệnh của mình. Do đó họ đã sáng tạo ra nhiều phương pháp để tiên đoán, thấy trước được vận mệnh của mình, để chế ngự nó, tránh cái xấu, và phát huy, tận dụng cái tốt.

Tại sao vận mệnh có thể tiên đoán được, và để tiên đoán được nó, người ta đã dựa trên những căn bản nào ?

Người Trung hoa có một nền văn minh lâu đời, xây dựng trên thuyết âm dương, thể hiện qua Bát quái (mà Kinh Dịch là nền tảng), rồi kế đó là thuyết ngũ hành, đã có những cống hiến xuất sắc trong lãnh vực này.

Từ đó họ sáng tạo nhiều phương pháp đoán mệnh khác nhau :

- Hoặc căn cứ trên năm tháng ngày giờ sinh và phái tính : có tử vi đẩu số, tứ trụ (bát tự), và bát tự Hà Lạc, hay bát quái;

- Hoặc căn cứ trên chỉ tay, hay tướng mặt, tướng xương,... mà không cần chú ý đến năm tháng ngày giờ sinh.

Mỗi khoa có những sở trường, sở đoản, nhưng nói vận mệnh thì cuối cùng cũng phải qui về thời gian : đó là chỉ ra cho được thời gian ứng nghiệm của những điều cát , hung. *Giản dị chỉ có thể, mà uyên thâm vô cùng cũng chỉ có thể, tùy sở đắc và bản lãnh của người đoán.*

Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn sự nghiên cứu vào phương pháp Tứ Trụ hay Tử Bình của người Trung Hoa mà thôi.

MỆNH VẬN VÌ SAO CÓ THỂ DỰ ĐOÁN ĐƯỢC ?

Dự đoán Mệnh Vận là môn học về qui luật sinh mệnh của con người : Theo Nội kinh và Chu Dịch , vũ trụ vạn vật là do vận động mà sinh ra . Vận động là vĩnh hằng. Vận động sản sinh ra sinh mệnh. Vận động ngừng thì sinh mệnh cũng kết thúc. Đó là ý nghĩa quan trọng của thể giới quan vạn vật là một thể thống nhất , cân bằng trong vận động :

- một thể thống nhất : bên trong và bên ngoài cơ thể liên quan với nhau, thống nhất với nhau ;
- vận động : là biến hoá, thay đổi ;
- cân bằng : giữa các tạng phủ trong cơ thể, giữa cơ thể với môi trường đều phải đảm bảo sự cân bằng nhất định, nếu không sẽ sinh ra bệnh. Tương tự, người thì có người giàu sang, người nghèo hèn.

Khí âm dương ngũ hành mà năm tháng ngày giờ sinh thụ đắc chính là mức độ, phân lượng, và tính chất ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ) được biểu thị qua các can chi. Can chi của năm tháng ngày giờ sinh đại biểu cho âm dương ngũ hành để tượng trưng mô hình và phản ánh kết cấu nội bộ trong cơ thể.

Duy trì sự cân bằng của âm dương ngũ hành là khâu quan trọng của chức năng sinh mệnh. Âm dương bình ổn, gắn bó thì tinh thần còn, Âm dương tách rời nhau thì tinh thần hết và con người sẽ chết.

Chiêm bốc chú trọng khách quan, nhấn mạnh cát hung họa phúc của con người là do ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan, bao gồm thời gian, không gian và các điều kiện cụ thể khác.

Tìm ra được điểm mất thăng bằng của khí bẩm sinh dựa trên năm tháng ngày giờ sinh là nhiệm vụ của dự đoán, cũng giống như khám bệnh đầu tiên phải tìm ra nguyên nhân bệnh. Điểm mất thăng bằng đó là căn nguyên họa phúc của mệnh. Nó không những phụ thuộc vào sự biến đổi 5 khí âm dương trong vũ trụ gây ra ích hay hại cho mình - thể hiện ở sức khoẻ tốt hay xấu, mà còn phản ánh mình rơi vào hoàn cảnh tự nhiên, xã hội tốt hay xấu, thậm chí còn ảnh hưởng đến các thân nhân trong gia đình mình (lục thân).

Khoa Tử Bình dùng Can-Chi đại biểu cho âm dương, ngũ hành, và khái niệm 10 thần, để biểu thị các tổ hợp khí bẩm sinh trong, đục của 1 người, rồi qua tính toán và cân bằng theo quy luật để nhận biết được sự phú quý, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu ẩn tàng trong đó, phản ánh ra **Mệnh**.

Rồi thông qua quá trình thuận nghịch của cuộc đời, chỉ ra mối quan hệ giữa hoàn cảnh sống cá nhân với sự biến đổi của vũ trụ có cân bằng hay không, phác họa được cát hung họa phúc của từng giai đoạn cụ thể, đó chính là phản ánh ra **Vận**.

- nếu Tứ Trụ có Ngũ hành đầy đủ, sinh khắc vượng suy hợp lý thì mệnh tốt.
- nếu Tứ Trụ có Ngũ hành lệch nhiều, thiên khô (tức là trong Tứ Trụ các tổ hợp xấu nhiều hơn các tổ hợp tốt), thì mệnh có bệnh. Trong trường hợp đó :
 - * nếu trong mệnh có thuốc - tức là các vận có sự nhất trí với tuần hoàn biến hoá của vũ trụ - thì mệnh đó **có cứu**, cũng được xem là mệnh tốt ;
 - * nếu **không có cứu** - tức là các vận luôn ngược lại với khí tuần hoàn của vũ trụ - thì đó là mệnh xấu, hoặc là mệnh yếu.

Biết mệnh là để hiểu rõ và cải thiện hoàn cảnh của mình trong sự biến đổi của vũ trụ, để tìm được sự yên ổn trong thế giới biến đổi này. Thuận với qui luật tự nhiên là xu thế lớn cần hướng tới.

Xem tử vi, xem tướng, xem mệnh ngày xưa thường dành cho giới nhà giàu hay quyền quý tập trung ở kinh đô hay những thành phố lớn. Đó cũng là nơi các vương tôn công tử, giới lái buôn, giới giang hồ lui tới, gái giang hồ ..., giới trí thức thì cũng ở những nơi này, và giới thuật sĩ (bói toán, tử vi, xem mệnh, xem tướng) cũng kiếm ăn ở đó, còn ở thôn quê thì không có hay ít người biết chữ, nói chi đến nắm được những tế vi của các khoa này.

Xem các khoa nói trên, chỉ có người có tiền mới có thể trả. Thường là chuyện của kiếp người rất "phàm tục" : *một con người chỉ hiện hữu khi y có cha mẹ, có vợ chồng con cái, có tiền bạc, có địa vị xã hội*. Người có những cái đó được coi là bình thường, và nếu những thứ đó tốt (vượng), thì được coi là số tốt, mệnh tốt. Vậy bạn nên nhớ là đừng đi tìm cái gì siêu việt cả trong bói toán !

Tôi không chú ý khen hay chê giá trị tinh thần hay vật chất trong sách này (vì nhiều khi có thực mới vực được đạo !), mà chỉ muốn nói rõ bói toán nhằm cái gì, để tránh ngộ nhận.

Theo quan điểm phàm tục đời thường đó, *người đi tu là người bất hạnh* (như hoà thượng, ni cô, cha đạo, kể cả giáo hoàng đi nữa !), vì y không có vợ / chồng (tức là trái đạo âm dương rồi) , không tiền không bạc, không quan chức. Vậy dù có thần quyền tột đỉnh như giáo hoàng đi nữa cũng chỉ là giá trị tinh thần, trong khi bói toán thì rất vật chất.

Một thứ mệnh, tướng cũng thường được người ta để ý là của *gái giang hồ*, vì họ tập trung ở trà lâu tửu quán, nơi mà dân có tiền thường đến mua vui, hay chiêm ngưỡng, bàn tán. Không có chồng đã bị coi là xấu, mà cả trăm thứ chồng lại càng xấu hơn.

Người ta cũng đặc biệt chú ý đến những *người tàn tật*, vì thường gặp hàng ngày, khắp nơi : cơ thể bất túc, tàn khuyết, dị dạng là mệnh xấu, khổ. Họ được chú ý xem là bị từ bẩm sinh, hay do tai nạn. Có ý là để phòng ngừa.

Giới quyền quý thì thường tìm những thầy giỏi cố vấn, để rình các cơ hội thăng quan tiến chức; chọn vợ chồng cho con cái, sao cho đời sau được hưng vượng; thậm chí còn chọn đúng năm nào thì nên có con, năm nào thì nên tránh.

Giới chính trị của các nước phân tranh cũng thường để ý đến mệnh số của những người cầm quyền phía đối phương (*về dân sự cũng như về quân sự*), để biết lúc nào là hưng vận, lúc nào là bại vận của họ, mà tìm cách khắc chế, hay chớp thời cơ.

Do đó, các sách vở lưu lại thường thấy rất nhiều ví dụ về mệnh của giới quan quyền, giới võ tướng, giới nhà giàu, giới tu hành, và gái giang hồ. Còn số mệnh những người bình thường thì rất ít thấy.

Bạn có thể trách ! Nhưng một khi bạn bắt đầu xem số, xem mệnh, thì bạn cũng lại rất thích thú xem cho những mệnh phi thường hay khác thường đó, vì mệnh của họ - theo giòng đời - cũng thăng trầm, gập khúc, biên độ rất lớn, còn những mệnh bình thường thì nhạt nhẽo, vô vị. Cũng giống đọc tiểu thuyết, những tình tiết éo gay căng, những vấn đề lớn được đề cập, được giải quyết, thì tiểu thuyết mới hấp dẫn; còn nếu sách nào cũng chỉ là thấy sinh ra, lớn lên, lấy vợ lấy chồng, làm tình, ghen tuông, thù hận, già chết, thì chán biết chừng nào.

Ở các nước Âu châu, nhờ an sinh xã hội quá tốt, nên những người nghèo luôn luôn được trợ cấp để sống, lại sinh ra cả một tầng lớp lệ thuộc mới, họ có đi làm cũng chả kiếm hơn được bao nhiêu so với ở không. Mệnh vận của họ thì chỉ như nước hồ lăn tăn;

còn mệnh của giới chính trị , hay giới điều khiển các cơ sở lớn, công hay tư, thì có thể như sóng bủa ba đào.

Bạn cũng đừng có mặc cảm dấu diếm, trốn lánh, mắc cỡ không dám nói mình đi xem bói. Nên nhớ là trên thế giới này, ngay cả đến Tổng thống Pháp Francois Mitterand, hay Tổng thống Mỹ Reagan, cũng đều có những cố vấn tâm linh là các thầy bói. Những ngày cuối đời của họ có thể nói là họ điều khiển đất nước, và thế giới (!), chỉ theo lời của "thầy" phán.

Điều cần thiết là bạn đừng cả tin các lời thầy phán, mà phải biết suy xét, muốn suy xét thì bạn nên đọc vài cuốn sách, cho có hiểu biết tổng quát, để biết đặt những câu hỏi cho thầy bói luận quẻ, hiểu họ nói đúng hay nói sai, có lý luận hay chỉ nói dựa, hay họ dọa nạt những người yếu bóng vía để làm tiền. Nếu bạn chỉ xem bói để có thêm thông tin, dữ kiện cho các quyết định hay hành động của bạn, thì có gì phải ngại đâu ? Một quyết định với nhiều thông tin phong phú không phải là tốt hơn thiếu hay nghèo thông tin sao ? (Qua một số sách bói toán ở Trung quốc gần đây, ta thấy họ cũng xem kỹ mệnh của Mao Trạch Đông, Tưởng giới Thạch,..., xem ngày giờ có thể nổ ra chiến tranh vùng Vịnh , hay xem về sự sống chết của Breznev qua bát quái, để đối tác ngoại giao giữa 2 nước).

ĐỀ NGHỊ MỘT CÁCH ĐỌC SÁCH - TỰ HỌC BÓI TOÁN

Tôi đã trải qua một thời gian dài để tự học về bói toán, qua rất nhiều sách ; nên cảm thấy có vài kinh nghiệm cần trao đổi với các bạn, nhất là các bạn muốn tự học, để các bạn đừng mất nhiều thì giờ và tâm lực.

Trước hết, đừng bắt đầu với những sách viết hay dịch về bói toán trước 1960 ở miền Nam Việt nam, vì thường đó là các sách phiên âm chữ Hán ra chữ Việt, không đáng gọi là dịch ! Ngoài ra, tiếng Việt thời ấy chưa phong phú, mà các sách ấy lại do các cụ đồ nho, hay những người còn chịu ảnh hưởng của Hán học (mà trình độ lại không cao nữa !) viết ra, thì lại càng khó hiểu. Bạn có muốn mới bắt đầu đã vào mê hồn trận, để rồi sẽ chán, sẽ bỏ ngang, hay sẽ quay lại chỉ trích ...không ?

Bạn cũng không nên ngốn nhiều sách. Hãy đọc các sách có lý thuyết đi đôi với thực hành, để học lấy cách vận dụng lý thuyết, và tránh lý thuyết suông. Vậy trước khi mua sách, nên xem kỹ mục lục, và nếu cần, tham chiếu các bài phê bình trên báo chí nếu có.

Thông thường, sách nào cũng phải có đầy đủ những chương mục, đôi khi rất loằng đối với người đọc. Tuy cần thiết, nhưng là những chất liệu để dùng về sau, khi phải vận dụng để tổng hợp. Vì thế đôi khi các chương ấy ở phía đầu sách nhưng chỉ nên đọc kỹ về sau, ví dụ trong sách này các mục bàn về thần sát, không vong, can hợp, chi hợp, xung, hình, hại, phá, ban đầu bạn chỉ cần đọc lướt qua.

Lời giải đoán chẳng khác một món ăn đã dọn lên mâm.

Người ăn có thể thưởng thức, đánh giá tài nấu nướng ngon dở của đầu bếp. Món ăn ấy có thể làm từ nhiều thứ khác nhau (ingrédients) : thịt (nhiều loại), cá (nhiều loại), trứng, hành tiêu tỏi ớt mắm muối, gạo, rau quả (nhiều loại).

Bạn có thể tìm hiểu từng thứ một, ví dụ thịt bò, từ lịch sử của giống bò, cách lai giống bò, nuôi bò, sự sinh sản của bò, làm thịt, phân phối, các tên thịt theo từng khu vực trên cơ thể con bò?... , cứ thế mà miên man không bao giờ hết. Tương tự cho các thứ khác, như cá, rau quả v.v.. Đấy, các thứ học thuyết, lịch sử của thứ này thứ nọ, các tranh cãi, trong các sách bói toán hay triết học cũng giống như thế.

Nhưng mục đích của bạn là dùng thịt bò để nấu ăn kia mà, chứ đâu phải tìm hiểu cặn kẽ từng thứ nguyên liệu một ? Phải nấu trong bao lâu, cho loại khẩu vị nào, với giá tiền thù lao là bao nhiêu ... vì bạn cũng phải sống nữa chứ. Vậy bạn phải lập bảng số, luận giải, cho lời khuyên, ... trong một thời lượng nhất định. *Nguyên liệu trong Tứ Trụ là âm dương, ngũ hành, can-chi, còn thần sát, hình xung hại phá, không vong ... là gia vị.*

Loại khẩu vị thì trong chuyện bói toán, phải nói chuyện tài vận, công danh sự nghiệp, tình duyên, con cái, ...đó là những thứ mà người xem bói muốn biết cho một mệnh nào đó. Tuy nhiên, có những món ăn mà dù đầu bếp có giỏi cách mấy cũng không nấu ra được món ngon, vì thiếu nhiều thứ nguyên liệu, ví dụ chỉ có muối, ớt, và nước, lửa chẳng hạn. Đó chẳng khác mệnh thiếu 2,3 hành là mệnh hạ cách. Cũng có những món ăn mà dù đầu bếp tồi cũng cứ ngon, vì nguyên liệu dồi dào, và toàn là chất lượng cao. Giống như trong mệnh thì có những loại Thân vượng, tài - quan - ấn đều có.

Tôi cố gắng viết bình dân, dễ hiểu, tránh dùng chữ Hán, hay dùng chữ Hán Việt cầu thả. Đôi khi để tránh khô khan, tôi cố viết sao cho vui, nhiều khi phải viết chuyện « dưới lưng quần (en dessous de la ceinture), thành ngữ người Pháp thường dùng để chỉ chuyện bá láp, hay chuyện không nghiêm chính ! », nhưng xin hiểu là cốt để bạn đọc thấy vui, và dễ nhớ, chứ không phải tác giả « bị ẩn ức sinh lý ». Dân VN ta có thói quen ưa hài hước, ưa chuyện tiểu lâm, và trong các chuyện ấy thì không thiếu chuyện « dưới lưng quần », và nó được nhớ dai, truyền bá rộng rãi. Và ta cũng thích ăn nhậu ; trên đây tôi đã viết về ăn nhậu rồi đấy.

Giới thiệu vài khái niệm về các khoa xem mệnh khác, cũng dùng 8 chữ hay ít hơn 8 chữ :

1) Chúng ta đều biết người ta ai cũng có một **năm mệnh (đại mệnh)** căn cứ trên trụ năm (can-chi), ví dụ đại hải thủy, tích lịch hoá ...(xem bảng 60 hoa giáp). Các sách Tứ Trụ đều có đề cập, nhưng rồi sau đó chỉ thấy nói sinh khắc, hoá hoãn có một ít ứng dụng về so tuổi 2 người, hay giữa đại mệnh và thai nguyên. .. Vèn vèn chỉ có thế.

Thế nhưng nếu ta đọc « chương 1 – **Khoa Tử Bình**”, ta sẽ thấy **Lạc Lộ khi phát minh ra khoa Tứ Trụ, đã dùng trụ năm làm hạt nhân của mệnh**. Các sách về các khoa khác thì lại nói nhiều về đại mệnh, gần như phác hoạ cuộc đời một người qua đại mệnh, mà vẫn ứng nghiệm. Vậy nên tôi dành riêng một phần phụ lục về đại mệnh, coi như là một thành phần của khoa Tứ Trụ. Bạn có thể nhảy ngay đến phụ lục đó để đọc, biết đâu chưa cần học hỏi gì nhiều mà cũng khái quát về mệnh của mình rồi.

2) Tương tự, **Khoa Quỷ cốc toán mệnh, hay Lương đầu kiêm toán**, chỉ dùng 2 chữ trong bát tự là can ngày và can giờ (2 đầu kẹp lại), nó cũng dùng thêm chi giờ nhưng chỉ để đưa ra 4 chữ vàng mà thôi (tứ tự kim) nhưng 4 chữ vàng đó cũng khái quát cả đời người ! Còn 2 CAN tổ hợp có $10 * 10 = 100$ trường hợp, cũng tạo ra một khoa khá chính xác .

Vậy cũng xin giới thiệu với bạn đọc sách "Quý cốt toán mệnh" của Dương Đình Lê thứ Chi do tác giả tự xuất bản tại Austin, Texas, USA 1990.

3) Khoa Bát trạch, cung phi cũng chỉ dùng trụ năm và chuyển qua bát quái mà cũng đã có những thành tựu về phong thủy và so tuổi trong hôn nhân.

Đừng lầm **khoa Tứ trụ với khoa Tử Vi hay Bát tự Hà Lạc** là 2 khoa của Trần Đoàn đời nhà Tống sáng lập, tuy cùng căn cứ trên năm tháng ngày giờ sinh.

4) Khoa Tử vi dùng trên 100 sao để luận đoán. Nhưng xét kỹ, đằng sau các sao này, cũng đều ẩn chứa ngũ hành, và luận đoán theo ngũ hành tương sinh tương khắc, mà Ngũ hành là cốt tủy của khoa Tứ Trụ.

Tuy nhiên, theo thiên ý, khoa Tứ Trụ phức tạp, uyên áo, khó nắm vững hơn, vì thế ít người biết. Vì cùng một gốc, nên dĩ nhiên cả hai có vận dụng những nguyên lý, hay qui luật như nhau, như can - chi, âm dương, ngũ hành, lục giáp, vòng trường sinh, thần sát, không vong (tuần không), đại vận, phái tính, thuận nghịch, v.v...Tứ Trụ có ưu điểm là suy luận theo ngũ hành, nên về thời gian ứng nghiệm rất chuẩn xác.

Khoa Tử vi đã được quá nhiều người viết sách, các bạn có thể tìm thấy ở các tiệm sách hay trong internet.

5) Khoa Bát tự Hà Lạc dùng cả 8 chữ, nhưng chuyển thành bát quái, rồi cho các quái biến thiên, dùng hào từ và quái từ của các quẻ để đoán mệnh một cách hoàn chỉnh, vì cũng theo một lộ trình đại vận, tiểu vận như tử vi đầu số và Tử Bình.

Các bạn có thể tìm đọc các sách của Học Năng, Xuân Cang, hay của Bùi Biên Hoà. Xuân Cang là nhà văn, lại là hành giả, nên viết rất trong sáng, dễ hiểu, xin trân trọng giới thiệu (***)

*(***) Tôi rất kỵ các sách bói toán của những người không phải là hành giả, nó có thể làm chúng ta hiểu sai, hay mơ mơ hồ hồ, mất nhiều thì giờ hay tâm lực, mà nhiều khi vô bổ.*

6) Người ta cũng có thể chuyển 8 chữ thành số, rồi thành quẻ Bát quái, theo Mai hoa dịch, tức là chỉ có một hào biến nên chỉ có thêm quẻ biến là 2 quẻ để phán đoán cả cuộc đời, *nhưng khi giải đoán lại thiên về bốc phệ - tức 6 hào, bởi lẽ để hiểu là đoán mệnh phải có lục thân.* Cũng khá chính xác.

Chúng tôi sẽ trở lại mục này trong một quyển sách khác.

* * *

TỨ TRỤ LÀ GÌ ?

(HAY BÀN VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH)

[Trụ năm](#)[Trụ tháng](#)[Trụ ngày](#)[Trụ giờ](#)

Có thể nói tất cả các khoa chiêm tinh, bói toán của các nền văn minh trên thế giới đều xoay quanh năm, tháng, ngày, giờ.

Trong các khoa bói toán xuất xứ từ Trung hoa, **năm, tháng, ngày, giờ của một thời điểm bất kỳ là theo âm lịch, gọi là Tứ trụ**; mỗi trụ được chỉ định bởi một cặp CAN CHI. Chẳng hạn bói theo bát quái thường dùng « Tứ Trụ của lúc gieo quẻ ».

Vì cả khoa Tứ Trụ đều dựa trên 4 trụ này nên nó là đối tượng của cả cuốn sách. Phần chi tiết từng trụ sẽ được đào sâu trong từng chương mục riêng liên hệ. Còn ở đây, chỉ bàn đại cương, cố tránh nói leo, nói trước - được chừng nào tốt chừng nấy - khi bạn chưa có đủ những căn bản về đoán mệnh.

Đối với khoa dự đoán theo Tứ Trụ thì đó thời điểm của năm, tháng, ngày, giờ **sinh** của một người. Do đó ta phải nắm vững ý nghĩa của từng trụ, và sự tương tác, phối hợp giữa các trụ, qua tổng hợp các cách nhìn khác nhau :

Qua CUNG (Mỗi trụ là 1 Cung, ví dụ : trụ năm là cung tổ tiên, cha mẹ, trụ tháng là cung anh em, trụ ngày là cung thân và chồng / vợ, trụ giờ là cung con cái ;

Qua Lục thân (10 Thần / tổ tiên, cha mẹ, anh em, chồng (vợ), con cái) là SAO (TINH); ý nghĩa cũng gần giống như các Cung trên đây, cộng thêm tính cách, hay nghề nghiệp ;

Qua Can, Chi ;

Qua ngũ hành ;

Qua các giai đoạn (tuổi) của cuộc đời, mỗi giai đoạn gọi là 1 **hạn** :

| trụ năm | trụ tháng | trụ ngày | trụ giờ |
|-------------|--------------|--------------|--------------|
| 0 – 15 tuổi | 16 – 31 tuổi | 31 – 47 tuổi | 47 – 65 tuổi |

Nguyên tắc tổng quát để xem mỗi trụ là :

1- lấy Lệnh tháng để đo vượng, suy (qua bảng Trường Sinh);

2- xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi của trụ đó;

3- Cuối cùng, dựa vào sinh khắc, chế hoá của các trụ khác đối với nó để quyết định tăng giảm độ mạnh yếu đó.

Con người có sinh ra, lớn lên, già, chết, nên người ta thường so sánh sự phân bố Tứ Trụ (mệnh) của một con người với một cái cây, gồm gốc rễ, cành, hoa, quả, như sau :

I - TRỤ NĂM :

Trụ năm ví như gốc-rễ cây, như nền móng của nhà; là nguồn gốc của mệnh, nên nó vô cùng quan trọng.

Vì Gốc khô thì cây chết; rễ sâu thì cành lá xum xuê; nền yếu thì nhà đổ, nền chắc thì nhà vững chãi; nguồn hết thì mệnh hết; nguồn dồi dào thì mệnh mạnh mẽ. Do đó trong Tứ Trụ, năm được ví như gốc cây.

Trụ năm xác định « mệnh năm, hay đại mệnh, hay mệnh”, ví dụ trường lưu thủy, đại trạch thổ,... (xem bảng lục giáp, và phụ lục).

Năm là thái tuế, họa phúc một đời của người đó.

Trụ năm là cung chủ về ông bà, cha mẹ, tổ nghiệp, hay là cung phúc đức.

Muốn biết trụ năm mạnh hay yếu, phải :

1- lấy Lệnh tháng để đo vượng, suy;

2- xem quan hệ sinh khắc lẫn nhau giữa can và chi năm:

a- tương sinh : tốt;

- cha mẹ hoà thuận, gia đình êm ấm, thịnh vượng.

b- tương khắc (ví dụ : nhâm ngọ, giáp thân) : bất lợi cho cha mẹ,

- can khắc chi : không lợi cho mẹ;

- chi khắc can : không lợi cho cha;

Nếu trong tứ trụ không có gì chế ngự hoặc giải cứu sự xung khắc đó mà ngược lại còn phù trợ cho lực khắc thì càng tai hại : cha mẹ chia lìa, hoặc 2 người chết một.

c- ngang hoà, cùng khí âm dương (ví dụ mậu thìn, nhâm tý...) : phần nhiều cha mẹ bất hoà; việc nhà sóng gió, gia nghiệp khó khăn .

3- Cuối cùng, dựa vào sinh khắc, chế hoá của tháng, ngày, giờ đối với năm để quyết định tăng giảm độ mạnh yếu đó.

chú ý : sự sinh khắc ở đây phải lấy **nạp âm ngũ hành** của các trụ để so sánh (dùng bảng lục giáp), nghĩa là ngũ hành được định từ cặp Can-Chi của trụ (ví dụ lộ bảng Thổ, tích lịch hoá, trường lưu thủy, sa trung kim, v.v...), rồi mới so sánh sự tương tác với nhau.

- nếu năm được tháng, ngày, giờ đến sinh : tuyệt diệu;

* dưới sinh cho trên, làm cho can chi năm thêm bền vững, làm chủ cho sự hưng vượng của cuộc đời.

* tổ tiên có phúc đức, được hưởng nhiều âm phúc của tổ tiên : con cháu hiếu thuận, cha mẹ mạnh khoẻ sống lâu, bản thân người đó có năng lực và hiển đạt.

- ngược lại, nếu năm sinh làm lợi cho tháng, ngày, giờ thì đó là sự rò rỉ tổn thất nguyên khí (bị tiết khí), làm cho gốc yếu đi, tức tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho cha mẹ.

- nếu tháng, ngày, giờ hình xung, phá hại năm : không những tổ nghiệp sa sút, bất lợi cho lục thân (cha và/hoặc mẹ mất sớm), mà bản thân cũng suốt đời khó khăn, mọi việc không thành và không thọ (vì gốc yếu).

Nói thêm (trước !) : Ai cũng vậy, năm 54 tuổi cũng là năm thái tuế (hay lưu niên) **thiên khắc địa xung với trụ năm**, tức là với đại mệnh, nên thường xảy ra tai biến cho bản thân hay thân nhân, thậm chí tử vong ! Ta cũng sẽ trở lại tiêu chí cực kỳ quan trọng này khi xét hành vận.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về CHA MẸ và TỔ NGHIỆP.

II- TRỤ THÁNG :

Ví như thân cây; thân mạnh khoẻ to lớn thì cành lá sum xuê.

Trụ Tháng là cung Huynh đệ (anh, chị, em), nhưng có sách cho là trụ tháng chủ về cha mẹ.

- Nếu can chi tháng tương sinh cho nhau; hoặc can tháng gặp vượng địa, lại được những trụ khác (năm, ngày, giờ) đến sinh trợ, không bị xung khắc phá hại : anh em hòa thuận.

- nếu can tháng bị khắc; hoặc can chi tháng khắc nhau : anh chị em không nương tựa nhau, hoặc bất hoà, hoặc mỗi người đi một ngã.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về ANH EM, và CHA MẸ.

Ngoài vai trò của Cung ra, chi tháng còn có một vai trò rất quan trọng trong tất cả các khoa bói toán của Trung hoa (tử vi, bốc Dịch, Tử Bình), vì nó ấn định mùa, tiết khí, và do đó quyết định sự VS của một (ngũ) hành nào đó. Trong Tứ Trụ, nó có những vai trò sau đây :

1) Chi tháng là **Lệnh tháng**. Nó là tiêu chuẩn duy nhất để đo lường VS của CAN CHI năm, ngày, giờ, và 10 Thần (Tài, Quan, Sát, Ấn, Kiêu, Tỷ Kiếp, Thương Thực). Nó là cương lĩnh, chủ thể quyền sinh sát của cả một tháng; có thể trợ giúp cái yếu, hoặc khống chế cái mạnh. Nó là ranh giới phân chia 1 tháng, và đôi khi 1 năm.

Lệnh THÁNG quyết định mùa, và người ta dùng ngũ hành và âm dương để miêu tả sự cảm thụ của vạn vật đối với sự thay đổi thời tiết của các mùa.

Đặc biệt, Lệnh THÁNG nắm quyền chủ thể sinh sát của cả một tháng, nên nó vô cùng quan trọng. Không biết được Lệnh THÁNG thì không có cách gì đo lường được sự VS của Tứ Trụ, tức là không thể quyết đoán được sự chính xác của thông tin dự đoán.

Để đo lường vượng suy của tất cả những thứ trên, phải lấy Lệnh THÁNG làm tiêu chuẩn kết hợp với CAN liên hệ, và lấy Sinh Vượng Tử Tuyệt làm căn cứ để xác định :

(xem bảng Sinh Vượng Tử Tuyệt - gọi tắt là bảng Trường Sinh)

- đối với CAN : lấy CHI tháng + CAN (tùng trụ) để đọc bảng này ;

- đối với CHI : chuyển CHI thành CAN như dưới đây, rồi lấy CHI tháng + CAN đó để đọc bảng.

Dần : Giáp ; Mão : Ất ; Thìn Tuất : Mậu ; Sửu Mùi : Kỷ ; Tị : Đinh ;
Ngọ : Bính ; Thân : Canh ; Dậu : Tân ; Tý : Nhâm ; Hợi : Quý.

- hoặc xem bảng CAN tàng độn trong Địa chi là rõ nhất (phần này sẽ có chương chuyên đề) .

Để thuận tiện, **trong thực hành**, lúc ta xác định 10 Thần trên các địa chi (tất cả các Can tàng độn), Ta lấy luôn từng can tàng độn một phối với chi tháng để đọc bảng Trường Sinh. Sau khi phối, chữ nào (can, 10 Thần) từ được Trường Sinh đến Đế Vượng là **mạnh (cường)** ; từ Suy đến Tuyệt là **yếu (nhược)** ; còn Thai, Dưỡng là **bình**. (1)

Có thể nói không quá đáng là nắm vững được thế nào là Vượng Suy, Cường Nhược (VSCN) là đã nắm vững được các môn bói toán trung hoa. Muốn quyết định VSCN thật không dễ chút nào !

(1) Ở đây ta chỉ nhấn mạnh đến công Dụng xem Cường/ Nhược của can, chi, và 10 Thần. Muốn hiểu thêm về ý nghĩa của vòng Trường Sinh, xin xem phụ lục liên hệ. Nếu đề cập ở đây e loảng đi ý nghĩa của Tứ Trụ.

Vì Lệnh THÁNG có vai trò quyết định sự Vượng Suy Cường Nhược của những chữ khác trong bát tự như thế cho nên khi dự đoán theo khoa Tử Bình, *trước hết phải lấy Lệnh tháng, sau đó mới xem nhật nguyên.*

Hành chi tháng = hành can : (cực)Vượng) *được thời* (được giờ, hay
Hành chi tháng sinh hành can : Tướng) **được Lệnh**)

Hành chi tháng được hành can sinh : hưu (hơi suy))
Hành chi tháng bị hành can khắc : tù (đã suy)) không được thời
Hành chi tháng khắc hành can : tử (cực suy)) **(mất Lệnh)**

2) Lệnh tháng còn dùng để xác định cách cục của mệnh.

Vì Dụng Thần – cái làm cho Mệnh Cục được quân bình - là yếu tố tối quan trọng để dự đoán Vận Mệnh theo Tứ Trụ, cho nên muốn đoán cho một mệnh phải xác định cho được Dụng Thần. Mà để định Dụng Thần, theo cách xưa trước hết người ta phải xác định CÁCH CỤC. (Ngoài ra, cũng có cách khác để lấy Dụng Thần, dựa trên sự cân nhắc toàn bộ các trụ, chứ không đơn thuần dựa trên lệnh tháng, dù LT vẫn luôn luôn giữ vai trò trọng yếu).

Vì phần này là tinh yếu của khoa Tứ Trụ, nên ta dành cho nó 1 chương riêng (*xem chương CÁCH CỤC và Dụng Thần*).

3) Tháng là gốc của vận (vận nguyên) : Đoán mệnh phải xét các hành vận (vận trình), mà để xác định Đại vận thì phải bắt đầu từ tháng sinh (*xem mục xác định Đại vận*). Vận có thể bổ sung cho những điều còn khiếm khuyết trong tứ trụ : nó có thể sinh trợ phúc Thần, khắc chế hung Thần ; hay ngược lại có thể trợ giúp hung Thần **của tứ trụ**. Vì vậy, nó có quan hệ mật thiết với mệnh suốt cả đời người; cho nên người ta thường gọi "**mệnh vận**" là do vậy.

Trong suốt cuộc đời một người, bất kỳ là nam hay nữ, vận thuận hay nghịch, thời kỳ từ 50 đến 69 tuổi đều xảy ra việc tháng sinh - tức cương linh của mệnh - xung khắc với đại vận của giai đoạn ấy, do đó dễ xảy ra nhiều việc, và phức tạp, biến động nhiều :

- người mệnh cực mạnh, nhật vượng : xảy ra ít việc hoặc vô sự, hoặc gặp điều tốt;
- người mệnh cực yếu, nhật suy : gặp nhiều việc có hại, hoặc thân nhân chia li.

Nhắc lại : *nên nhớ là Lệnh tháng là cương linh của mệnh, không nên bị xung khắc, không được vô lễ xung khắc nó; nếu không thì có họa, đó là lẽ thường tình; Vì sự quan trọng của Lệnh THÁNG như vậy, nên chúng ta chỉ khái quát ở đây, và sẽ trở lại chi tiết ở phần cuối chương, và nhắc đi nhắc lại nhiều nơi, để dễ nhớ.*

III- TRỤ NGÀY :

Ví như hoa của cây; thịnh vượng thì hoa nhiều như gấm; suy nhược thì hoa ít lại không màu.

Ta đã biết can ngày là **nhật nguyên, là mệnh chủ, là Thân, là TA**. Tất cả đều xoay quanh nó để tạo ra khoa Tử Bình !

1) Từ CAN ngày (là TA) mà xác định lục thân hay 10 Thân; Lục thân do thiên can biểu thị, và được xác định do quan hệ sinh khắc của từng can trụ (yy,mm,hh) đối với CAN NGÀY; sẽ xét kỹ trong chương 10 Thân, hay lục thân.

2) CAN ngày là mệnh chủ, là TA : (mục này đã là một mục "nói leo" rồi đấy !)

Ngày là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung họa phúc của cả cuộc đời. Do đó sự sinh, vượng, hưu tù, suy, nhược của trụ ngày quan hệ đến vận mệnh tiền đồ suốt cả cuộc đời .

- Nếu sinh vượng : giống như thân thể khoẻ mạnh, có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát.

- Nếu suy nhược , hưu tù : giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh Thần bạc nhược, không thể bảo vệ được của cải của mình; chắc chắn là xấu nhiều tốt ít, làm việc gì cũng không thành.

- Nếu trung hoà là quý, mạnh thì tốt, yếu thì xấu (phải cân ngũ hành).

- Nhưng nếu Vượng quá hoặc yếu quá : xấu nhiều hơn.

Đã đành nguyên lý là như vậy, nhưng muốn xác định thế nào là Thân vượng hay Thân nhược không phải việc dễ dàng !

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán tổng quát cho một mệnh.

Then chốt của phương pháp dự đoán mệnh theo tứ trụ là phải xác định được nhật chủ (Can ngày) vượng hay nhược, rồi nhờ đó ta mới xác định được Dụng Thần, hỷ Thần, kỵ Thần. Được 3 yếu tố này, nhất là Dụng Thần, ta mới có thể kết hợp với vận trình để phán xét các vận là tốt, xấu, hay bình thường ; tức là những điểm chính yếu (mạch chính) của một mệnh, trước khi đi vào chi tiết rườm rà.

Khi đã nắm được mạch chính rồi thì bạn có thể dựa vào đó mà đoán, không sợ sai; còn không nắm vững được Vượng Suy thì vận lúc nào tốt, lúc nào xấu cũng không biết; dù bạn có nói đúng cũng chỉ là may mắn "chó ngáp táp phải ruồi" mà thôi . OK ?

Vì sự vượng suy của Can ngày cực kỳ quan trọng trong khoa Tứ Trụ, ta sẽ đào sâu trong một chương riêng.

3) Trụ ngày là cung hôn nhân : Can ngày là mình, chi ngày sát cánh bên can ngày, vậy cũng là vợ (hoặc chồng) của TA.

- can chi cùng sinh cho nhau : vợ chồng hoà thuận;

- chi sinh can : nam lấy được vợ hiền giúp đỡ, nữ được chồng tốt giúp sức.

- can sinh chi : nam yêu vợ, nữ giúp chồng;

- can chi tương xung, tương khắc : có nguy cơ vợ chồng xa nhau; tượng hôn nhân muộn.

- can chi tương khắc nặng : không ly hôn cũng chết một trong hai;

- can chi có cùng (ngũ) hành : tượng bất hoà.

IV- TRỤ GIỜ :

Ví như quả cây; nó không những chủ về vượng suy của con cái mà còn có vai trò phù trợ cho ngày.

Trụ giờ mạnh là quả nhiều chồng chất, vừa ngon vừa đẹp.

Trụ giờ suy nhược là quả kém, thậm chí có hoa mà không có quả.

1) Trụ giờ là cung con cái,

- sinh vượng : con cái thịnh vượng, thân thể khoẻ mạnh, đẹp đẽ, thông minh, tiền đồ rộng mở.
- hưu tù, tử tuyệt : con cái tai nạn nhiều, hoặc chết yếu.
- Trụ giờ sinh phù trợ ngày : con nhiều mà trung hiếu, về già được nhờ, bình yên, êm ấm.
- Trụ giờ xung trụ ngày : con nhiều nhưng bất hiếu, về già cô độc, tình thân bạc bèo.

Phần này sẽ dùng lại trong chương dự đoán về CON CÁI.

2) Giờ là quan tả hữu của ngày, ngày là vua, giờ là Thần :

- Ngày giờ tương sinh , tương hợp : như vua tôi hoà hợp.
- Giờ bổ trợ cho ngày ở chỗ :
 - 1- có thể sinh trợ cho ngày;
 - 2- có thể trợ giúp hỉ Thần hay Dụng Thần trong cách cục;
 - 3- có thể chế ngự kỵ Thần trong cách cục;nếu không thì không làm tròn vai trò bổ trợ.

Giờ không những có quan hệ mật thiết với các trụ của năm, tháng, ngày mà còn là chỗ thâm tóm của tứ trụ hoặc cách cục .

Giờ nên sinh vượng, kỵ suy tuyệt. *Trong cách cục*, nếu trên trụ giờ :

- có hỉ Thần, nếu gặp sinh vượng thì càng thêm tốt; gặp suy tuyệt : không tốt.
- có kỵ Thần, nếu gặp sinh vượng thì càng thêm xấu; gặp suy tuyệt : không xấu.

* * *

CÁCH XÁC ĐỊNH TỬ TRỤ

Chú ý : bạn cần có :
vạn niên lịch;
bảng 60 hoa-giáp
bảng 10 can, 12 chi nếu bạn chưa thuộc;

Bạn có thể đi ngay vào việc học khoa Tử Bình với năm tháng ngày giờ sinh của 1 người tưởng tượng, hay của một người thân của mình, hay tại sao không là của chính mình ?

Trước hết, bạn có ngày sinh theo dương lịch, chỉ cần dùng vạn niên lịch để có năm tháng ngày giờ theo âm lịch, mà chưa cần phải mất thì giờ học cách định năm tháng ngày giờ âm lịch vội. Mục đích của ta là học phương pháp mà, rồi sau mới vận dụng vào các trường hợp cụ thể.

Ngày xưa khi kỹ thuật sao chép còn sơ khai, ngay cả người đọc thông viết thạo cũng rất hiếm, người ta mới đặt những bài vè, bài phú bằng văn vần để dễ nhớ, còn ngày nay, ta chỉ việc photocopy, tra cứu sách vở, ngay cả lập trình, để có được 1 bảng số nhanh chóng.

Dĩ nhiên, trong sách này, tôi sẽ trình bày cách lập tử trụ theo bài bản.

Trong các khoa bói toán trung hoa , người ta chỉ dùng âm lịch. *Năm tháng ngày giờ nào đó cũng là một tử trụ*, dù là của một lúc bất kỳ, hay là ngày sinh tháng đẻ của một người.

Triết lý âm dương, ngũ hành, bát quái bắt nguồn từ văn minh nông nghiệp, nên thời tiết được theo dõi rất kỹ để có thể làm mùa. Nói âm lịch, nhưng thực ra là **lịch tiết khí**. Vậy bạn hãy quên đi dương lịch, quên luôn cả âm lịch theo như ta thường thấy khi lấy năm, tháng ngày giờ theo lịch treo tường , và ngày Tết (giao thừa) là đổi năm, mà **chỉ dùng âm lịch theo tiết khí**.

Lịch tiết khí có 12 tháng, gồm 12 tiết, và 12 khí (*xem bảng sau đây*) :

Trong dự đoán tử trụ và bát quái chỉ dùng "tiết", không dùng "khí ". Chúng ta không cần nhớ ý nghĩa của tiết khí, nhưng chú trọng tới mùa và ngũ hành của mùa, của tháng.

Ngày nay, chúng ta dùng dương lịch; vậy chúng ta phải chuyển từ dương lịch sang âm lịch.

Năm tháng ngày giờ âm lịch đều gọi theo can chi, thứ tự của can-chi năm, tháng, ngày, giờ đều là thứ tự của bảng 60 hoa giáp. Bảng này cứ 1 vòng 60 (năm, tháng, ngày, giờ) thì trở lại như cũ.

Lúc mới học, bạn có thể dùng **vạn niên lịch**, để có tử trụ, lập bảng số ... rồi đọc sách, học cho nhanh.

Về sau, khi cần coi mệnh thực sự, thì phải biết đổi lịch để xác định tử trụ chính xác, trước khi lập bảng số.

Bảng Tháng / Tiết / Khí

| Tháng âm lịch | Tên (địa chi) | tiết | Khí |
|---------------|---------------|------------|-----|
| 01 | dần | Lập xuân | |
| 02 | mão | Kinh trập | |
| 03 | thìn | Thanh minh | |
| 04 | tị | Lập hạ | |
| 05 | ngọ | Mang chủng | |
| 06 | mùi | Tiểu thử | |
| 07 | thân | Lập thu | |
| 08 | dậu | Bạch lộ | |
| 09 | tuất | Hàn lộ | |
| 10 | hợi | Lập đông | |
| 11 | tý | Đại tuyết | |
| 12 | sửu | Tiểu hàn | |

Nên nhớ : năm âm lịch luôn luôn bắt đầu từ tháng Dần là tháng giêng 1; rồi mao là tháng 2..., đừng lầm với thứ tự địa chi theo đó tý là 1, sửu là 2 ...

1) Đầu tiên phải để ý **giờ sinh**. 1 ngày âm lịch có 12 giờ , 1 giờ dương lịch = 2 giờ âm lịch; bắt đầu từ sau 23 giờ là đã bước sang ngày hôm sau theo âm lịch rồi, vậy phải nhớ để ý những trường hợp sinh từ 23 giờ đến 24 giờ ngày n, là đã rơi vào ngày n+1. Ví dụ sinh lúc 23 giờ 35 ngày 15/3/2003, ta có thể coi như sinh lúc 0 giờ 35 ngày 16/3/2003 cũng không sai, vì khi chuyển sang âm lịch thì đều như nhau. Điểm này rất quan trọng, vì sang giờ khác nếu là ngày bình thường thì không nói gì, nhưng nếu ngày n+1 đó lại là ngày đổi tháng, thì cũng có thể là đổi mùa - làm ngũ hành vượng suy thay đổi ; và khi đổi tháng, nếu là tháng 12 qua tháng giêng thì cũng là đổi năm !

Do đó nếu đổi sai là sai hoàn toàn, và mệnh của người mà bạn muốn xem không ăn nhập gì với mệnh có ngày mà bạn tìm được; đó chỉ là một mệnh giả tưởng. Vừa là công cốc, vừa được dịp để người ta cười cho, hay nghi ngờ khả năng của bạn.

2) Cách sắp xếp can chi trụ năm : 1 vòng hoa giáp có 60 năm, theo thứ tự từ 1 đến 60, tạm gọi là số thứ tự hoa giáp (tạm viết tắt là shg), ví dụ giáp tý là 1, ất sửu là 2 , bính dần là 3, đến quý hợi là 60; rồi trở lại giáp tý... (xem bảng 60 hoa giáp).

Ranh giới giữa 2 năm âm lịch là thời điểm lập xuân (chứ không phải mùng 1 tháng giêng – ngày Tết như chúng ta thường nghĩ). Nói thời điểm là nếu cần phải xuống đến giờ-phút lập xuân (trong vạn niên lịch), trên đây vừa nói lý do tại sao .

- Hoặc bạn lấy vạn niên lịch, tra theo năm dương lịch để có năm can-chi; ví dụ 2002 là **nhâm ngọ**. Cách này là cách phổ thông; nhưng phải có vạn niên lịch;

- Hoặc bạn lấy năm dương lịch nào đó trong quá khứ mà bạn biết chắc là giáp tý; ví dụ 1924, hay 1864 làm chuẩn, rồi :

lấy năm sinh (hay năm muốn biết can chi, ví dụ trên đây là 2003) trừ năm chuẩn, cộng thêm 1 : $(2003 - 1924) + 1 = 80$;

lấy modulo 60 của 80 (modulo a của b là số dư của b : a) $80/60 = 1$, dư 20; nếu là chia chẵn thì coi như dư 60;

tìm số thứ tự hoa giáp (shg) = 20 trong bảng 60 hoa-giáp , ta sẽ có can chi năm của 2003 là **quý mùi** ; (ta cũng có ngay đại mệnh của người đó là **dương liễu mộc**).

Cách này là cách thích hợp cho việc lập trình; hoặc chỉ cần bảng 60 hoa-giáp ;

3) Cách sắp xếp can chi trụ tháng :

Sau khi đã có trụ năm, ta sắp xếp trụ tháng. Chi tháng ta đã có theo bảng trên đây, bắt đầu từ tháng giêng - dần. Để tìm can của mỗi tháng, người xưa có bài về "ngũ hổ độn" (năm AL luôn luôn bắt đầu bằng tháng Dần, dần là hổ, ngũ hổ độn là bấm tay để tìm Can của tháng giêng - Dần).

Ta có bảng sau đây :

| Can năm | Giáp, kỷ | Ất, canh | Bính, tân | Đinh, nhâm | mậu, Quý |
|-----------------|----------|----------|-----------|------------|----------|
| Can Tháng giêng | Bính | mậu | canh | Nhâm | giáp |

Khi đã có tháng can tháng giêng, ta tính tiếp can tháng 2, tháng 3 ... theo thứ tự 10 can; và tháng thì theo thứ tự : dần 1, mao 2, thìn 3,..., sửu 12.

Ví dụ : năm 2003 – quý mùi, tháng giêng là giáp dần, tháng 2 ất mao, tháng 3 bính thìn,... , tháng 12 là ất sửu.

Trường hợp đặc biệt năm có tháng nhuận : **cũng cùng 1 nguyên tắc với 1 tháng bình thường, là địa chi của tháng cũng lấy tiết lệnh làm chuẩn; trước giao tiết thì lấy tiết lệnh tháng trước, sau giao tiết thì lấy tiết lệnh tháng sau.** Nếu sinh đúng vào ngày giao tiết thì phải tra vạn niên lịch xem giao tiết là lúc mấy giờ để lấy trụ tháng cho chính xác.

Như vậy ta đã có can-chi trụ tháng.

3) Cách sắp xếp can chi Trụ ngày :

Trụ ngày cũng theo thứ tự can chi của 60 hoa-giáp , tức là vòng tuần hoàn 60 ngày. Vì trong âm lịch, tháng có tháng đủ (30 ngày), có tháng thiếu (29 ngày), có tháng nhuận hay không, nên không có qui luật nào để tìm, bạn phải dùng vạn niên lịch để định can chi ngày , hoặc ngày nay với máy vi tính và kỹ thuật lập trình, bạn có thể chọn 1 ngày giáp tý nào đó làm chuẩn, sức chứa và tính của máy vi tính rất lớn, cả hàng triệu năm cũng trong nháy mắt.

gọi ngày giáp tý chuẩn là d1 (và tại sao không là ngày giáp tý trong năm giáp tý chuẩn trên đây); và ngày bạn muốn tìm là d2.

Tính số ngày giữa d2 và d1 : $n = (d2 - d1) + 1$;

lấy modulo 60 của n : $n/60 = x$, còn dư m (nếu m = 0 thì cho m = 60);

tìm trong bảng 60 hoa-giáp, shg m tương ứng với can chi gì, đó là can chi trụ ngày. Ví dụ :

m = 1 : giáp tý;

m = 5 : mậu thìn,

Như vậy ta đã có can-chi trụ ngày.

4) Cách sắp xếp can chi Trụ giờ :

Chi Giờ trong ngày âm lịch luôn luôn bắt đầu bằng Tý là 1 giờ (nhắc lại : sau 23 giờ đêm là giờ tý của ngày hôm sau rồi), rồi theo thứ tự Sửu 2, Dần 3, ..., Hợi 12.

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------|------|------|------|------|-----------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| giờ AL | tý | sửu | dần | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
| giờ DL | 23- 1h | 1-3h | 3-5h | 5-7h | 7-9h | 9- 11h | 11- 13h | 13- 15h | 15- 17h | 17- 19h | 19- 21h | 21- 23h |

Đã có chi giờ , Chỉ còn tìm Can giờ. Chỉ cần biết can giờ Tý rồi suy ra các can giờ khác theo thứ tự của 10 can.

Để tìm can của mỗi giờ, người xưa có bài về "ngũ thủ độ" (giờ tý bắt đầu 1 ngày, tý là chuột (thử), ngũ thủ độ là bấm tay để tìm Can của giờ Tý) của một Can Ngày nào đó.

Ta có bảng sau đây :

| | | | | | |
|------------|----------|----------|-----------|------------|----------|
| Can ngày | Giáp, kỷ | Ất, canh | Bính, tân | Đinh, nhâm | mậu, Quý |
| Can giờ Tý | Giáp | bính | mậu | canh | nhâm |

Có can chi giờ tý, ta tính tiếp theo thứ tự 10 can, 12 chi.

Ví dụ ngày **canh dần hay ất mão** sẽ có các giờ sau đây :

Bính tý (1), **đinh** sửu (2), **mậu** dần (3),, **bính** tuất (11), **đinh** Hợi (12).

Như vậy ta đã có can chi trụ giờ.

Và như thế, ta có toàn bộ Can-Chi tứ trụ. Bạn có thể bắt đầu lập bảng số.

* * *

TAM NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ

I- THIÊN NGUYÊN (THIÊN CAN)

Thiên can tương sinh
Thiên Can tương khắc
Thiên Can ngũ hợp

II- ĐỊA NGUYÊN (ĐỊA CHI)

Địa chi lục xung
Địa chi lục hợp
Địa chi tam hợp
Địa chi tam hội
Địa chi lục hại
Địa chi tam hình

III- Nhân nguyên (Can tàng động trong địa chi)

IV- Quan hệ giữa Can và Chi

BẢNG NAP ÂM 60 HOA GIÁP - Ứng dụng :

So tuổi
Mệnh năm / tính tình
những ứng dụng khác

BẢNG SINH VƯƠNG TỬ TUYẾT CỦA 10 THIÊN CAN

TAM NGUYÊN là : Thiên nguyên, địa nguyên, nhân nguyên. Đó chỉ là *cách gọi khác của Thiên can, Địa chi, và Can tàng động trong địa chi mà thôi.*

Trong trời đất (*) thì có thiên địa nhân hợp nhất.

(*) Người ta hay nói « trong vũ trụ ... », nhưng xét cho cùng, thời của Kinh Dịch, bát quái, ngũ hành, người Trung hoa chưa thấy xa hơn khỏi Thái dương hệ, trong đó các hành tinh cũng được qui về, đặt tên cho, như ngũ hành.

Con người là tiểu thiên địa, nên trong con người cũng có thiên địa nhân ; tiểu thiên địa này tương thông với đại thiên địa (trời đất) qua các luân xa (*bạn nào có hứng thú thì nên tìm đọc các sách về luyện khí hay nhân điện - trường sinh-học*). Ở đây ta không bàn về thuật luyện khí, hay châm cứu, nhưng lại xét sự thể hiện của khí ngũ hành vào số mệnh, và nhân thể, qua tử trụ (can-chi) . Trên mỗi trụ đều có thể hiện thiên địa nhân :

- Thiên can là **Thiên nguyên** : chủ về **Lộc**, lộ rõ;
- Địa chi là **Địa nguyên** : chủ về **Thân**, về người ;
- Con người sống trong trời đất, thì tương ứng trong địa chi cũng có tàng chứa khí trung hoà bẩm sinh của âm dương ngũ hành nhiều **CAN** (*đất mang chở và nuôi dưỡng con người*) , gọi là **Nhân nguyên** : là **dụng** của địa chi, ẩn dụ về người và sự việc, chủ về **Mệnh** .

Dùng các chữ can, chi khơi khơi thì không thấy tính cách mệnh lý, còn dùng tam nguyên (thiên địa nhân), tuy cũng là một cách gọi nhưng hàm ngụ mệnh lý nhiều hơn. Bạn quen dùng cách gọi nào cũng được.

Vì Tam nguyên thống nhất nên sự phán đoán tổng hợp cả 3 trong mệnh lý học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó là cơ sở qua đó ta có thể chỉ ra toàn bộ tiền đồ, cát hung, họa phúc, thuận nghịch của cả đời người.

I- THIÊN NGUYÊN : là các Thiên can của Tứ Trụ .

Nguồn gốc :

Dương số hay thiên số (số lẻ) của Hà đồ là 1,3,5,7,9. Người ta lấy số 5 ở giữa các dương số đó , gấp đôi lên để bao hàm cả âm lẫn dương, tạo ra 10 thiên can, gọi tắt là 10 can. 5 là thiên số nên đặt là thiên can; 5 là dương số nên lấy can làm *tuế dương*.

10 Thiên can dùng để chỉ chu kỳ tuần hoàn của mặt trời có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

| | | | | | | | | | | |
|--------------|------|----|------|------|-----|----|------|-----|------|-----|
| Số tt | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Tên | giáp | ất | Bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| +/- | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |

Tùy theo can dương hay can âm, và căn cứ vào đặc tính của âm dương cùng thứ tự trước sau, người ta phân biệt :

Giáp : là thời kỳ mầm mống của vạn vật nảy sinh bùng dậy sống; là cây lớn;

Ất : khí hậu đã ấm áp, vạn vật vui hoà tươi tốt; là loài cỏ;

Bính : sức nóng nhu hun; là lửa của mặt trời;

Đinh : nóng mà không gắt; là lửa của đèn đuốc hay bếp lò;

Mậu : đất cao ráo; đất ở thành quách hoặc bờ đê;

Kỷ : Đất thấp ẩm; đất ở ruộng vườn;

Canh : khí hậu thu liễm; là đao kiếm;

Tân : khí hậu trong mát; là đồ vàng bạc trang sức.

Nhâm : nước đến lã liệt; nước ở sông hồ;

Quý : ẩm thấp ướt át; nước mưa hoặc sương rơi từng giọt.

Ý nghĩa của thiên can đối với con người

Trong dự đoán vận mệnh, thiên can vô cùng quan trọng. *Can ngày là mệnh chủ*, nên nếu VT và không bị khắc hại thì có thể dùng nó làm tiêu chí để dự đoán tính tình của người ấy theo ngũ hành của nó.

A - Tính chất của dương CAN

Cang cường, oai võ, bất khuất;

Có lòng trắc ẩn; xử thế không cầu thả.

B - Tính chất của âm CAN

Nhu thuận, chịu thế lực của người ta;

Có lòng ích kỷ; xử thế kiêu căng, và cũng có thái độ nịnh hót; trục lợi , vong nghĩa.

Nếu nguyên cục thiên can thuần dương (toàn là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) : hào hiệp, khảng khái, làm việc mau lẹ, thiếu suy xét; tốt thì quá tốt, xấu thì quá xấu, ít hàm dưỡng (tự chế); mưu sự chỉ có tính về một mặt, không có lo xa phòng bị.

Nếu nguyên cục thiên can **thuần âm** (toàn là Ất, Đinh, Kỷ, Tân ,Quý) : âm thầm, có nhiều mưu kế, ích kỷ hại người; làm việc chậm chạp, lo điều này, nghĩ điều kia, vô định kiến. Ưu canh cải, thấy thế không thẳng được người thì lại a tòng, nịnh hót.

Nếu nguyên cục thiên can **âm dương điều hoà** (2 âm, 2 dương) : được thuận hoà, trung hậu, xử thế không ngã qua bên nào (trung dung); quang minh chính đại.

Ý NGHĨA CỦA CÁC THIÊN CAN (theo sách Quần thư khảo dị)

| Thiên can | Ý nghĩa | Chi về |
|-----------|---------------|---------------------------------------|
| Giáp | mở ra | vạn vật tách ra |
| Ất | kéo | vạn vật lúc ban đầu được kéo lên |
| Bính | đột nhiên | vạn vật đột nhiên lộ ra |
| Đinh | manh | vạn vật bắt đầu manh lên |
| Mậu | rậm rạp | vạn vật xum xuê |
| Kỷ | Ghi nhớ | vạn vật bắt đầu có hình thể phân biệt |
| Canh | chắc lại | vạn vật bắt đầu chắc lại; có quả |
| Tân | mới | vạn vật bắt đầu có sự thu hoạch |
| Nhâm | Gánh vác | Dương khí chi nuôi dưỡng vạn vật |
| Quý | Đo, đoán được | sự vật đã có thể đo lường được |

Theo đó, ta thấy 10 thiên can không có liên quan gì đến việc mọc hay lặn của mặt trời; mà chỉ có chu kỳ tuần hoàn của mặt trời , nói cho đúng là của quả đất chung quanh mặt trời, mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Sự suy đoán về thiên nguyên chủ yếu thông qua sự hoá hợp, sinh khắc của can ngày với 3 can còn lại, cũng chính là sự phán đoán sự mạnh yếu, tổn hại hay có ích của 10 thần **lộ ra trên thiên can** của Tứ Trụ đối với can ngày, tức là TA (**xem nhật nguyên và 10 thần**).

Chẳng hạn dưới điều kiện tiên quyết là sự VS mạnh yếu của Tứ Trụ không bị phá, thì tổ hợp các Thiên can của Tứ Trụ nếu lộ ra :

- Thực (Thương) sinh Tài, Tài sinh Quan (Sát), Quan (Sát) sinh Ấn ;
 - Thực thần chế Sát, Thương Quan hợp Sát, Thương (Thực) mang Ấn.. .
- thì đó thường là tổ hợp tốt - mệnh phú quý (*phú quý là có **Lộc**, có **quan chức***).
- Những tổ hợp khác cần phải căn cứ vào tình hình khác nhau mà kết luận.

Giữa các Thiên can thì có thể có *tương sinh, tương khắc, hoặc tương hợp*, do các thuộc tính âm dương và ngũ hành của chúng, theo những qui tắc sau đây :

1) tương sinh

- gần thì mạnh, xa thì yếu;
- cùng tính (âm dương) thì mạnh, khác tính thì yếu hơn ;
- can sinh khí bị giảm; can được sinh thì khí mạnh thêm.

2) tương khắc

10 thiên can đại biểu cho ngũ hành, chia ra làm 2 mộc, 2 kim, 2 thổ, 2 thủy, 2 hoả.

| | | | | |
|----------------|-----|------------|------|-------------|
| Kim khắc mộc, | nên | Canh, Tân | khắc | Giáp, Ất. |
| Mộc khắc Thổ, | nên | Giáp, Ất | khắc | Mậu, Kỷ |
| Thổ khắc Thủy, | nên | Mậu, Kỷ | khắc | Nhâm, Quý |
| Thủy khắc Hỏa, | nên | Nhâm, Quý | khắc | Bính, Đinh; |
| Hoả khắc Kim, | nên | Bính, Đinh | khắc | Canh, Tân. |

Thiên can tương khắc là ngũ hành chiến đấu (đánh nhau).

Ảnh hưởng của Thiên can tương khắc : 1 ví dụ để lý luận :

Canh gặp Giáp : Canh là **chủ động đi khắc Giáp (tạm gọi là chủ khắc)**, Giáp **chịu khắc** thì bại trận, nhưng Canh cũng phải tổn sức, vậy 2 hành này bị sút mẻ. Chẳng hạn Can năm là Canh, Can tháng là Giáp, nếu Giáp là hỷ thần của NC thì có hại cho NC; nếu Giáp là kỵ thần của NC thì lại tốt đẹp cho NC;

Hàng Can khắc có nặng, có nhẹ, nên được phân biệt như sau (**không kể can ngày vì nó là TA**, mà chỉ kể can năm, can tháng và can giờ thôi) :

| | Năm | Tháng | Giờ | |
|---|------------|--------------|------------|--|
| 1 | Canh | Giáp | | khắc nặng, vì ở gần |
| 2 | Canh Thân | Giáp Dần | | thiên khắc địa xung : quá nặng |
| 3 | 2 Canh | 1 Giáp | | 1 Giáp đã thua cho 1 Canh, nay có 2 Canh, cũng như đẩy cây mục vậy nên khắc này là khắc nhẹ. |
| 4 | 1 Canh | 2 Giáp | | Canh phải tổn sức |
| 5 | Canh | | Giáp | khắc nhẹ, vì ở xa |
| 6 | Canh | Nhâm | Giáp | Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, (liên tục sinh) không gọi là khắc |
| 7 | Canh | Bính | Giáp | Bính hộ Giáp, chuyển thành Bính Canh tương khắc; Canh không còn khắc Giáp nữa |
| 8 | Canh | Giáp | Nhâm | Thủy sinh Mộc, Kim khắc Mộc : cũng vẫn là tương khắc. |
| 9 | Canh | Giáp | Bính | Canh khắc Giáp, Bính không giúp Giáp được. |

10) - nếu **Can Dương gặp can dương** mà có ngũ hành tương khắc thì **tương khắc mạnh**, như Canh-Giáp, Giáp-Mậu, Mậu -Nhâm, Nhâm- Bính, Bính -Canh;

- nếu **Can Âm gặp can Âm** mà có ngũ hành tương khắc thì cũng khắc nhưng **khắc rất nhẹ**, vì âm khí mềm dẻo (*xem thí dụ về mệnh của một ông Đê đốc*).

11) a- **Can Dương gặp can Âm, hay can Âm gặp can Dương** mà có ngũ hành tương khắc, **và Can + là chủ khắc còn Can âm là bên chịu khắc**, thì gọi là **tương hợp** chứ không gọi là tương khắc : như Canh-Ất, Giáp-Kỷ, Bính-Tân, Nhâm-Đinh, Mậu-Quý. 2 can âm dương này cũng như 2 vợ chồng vậy (*tham hợp vong khắc*).

Vậy trước hết ta nên xem 2 Can có tương sinh không, nếu không thì xét có hợp hay không, chừng nào không có hợp thì mới xét có khắc không.

b- **Can Dương gặp can Âm, hay Can Âm gặp can Dương** mà có ngũ hành tương khắc, **và Can âm là chủ khắc còn Can + là bên chịu khắc**, thì không gọi là tương hợp mà vẫn là **tương khắc** , như : Tân-Giáp, Đinh-Canh, Quý-Bính, Ất-Mậu, Kỷ-Nhâm, nhưng *vì âm yếu dương mạnh*, nên **khắc nhẹ lắm**.

Nên nhớ :

*Hai cát thần tương khắc là hung; hai hung thần tương khắc là cát;
Hai can tương khắc đều bị tổn thương; can bị khắc tổn thương lớn hơn.*

Khắc cách Can (ví dụ giữa trụ năm và trụ giờ), mà Can ở giữa (tháng) hoá (giải) cái khắc thì không gọi là khắc nữa, mà là liên tục sinh. Ví dụ :

Bính hoá Khắc cách Can Canh kim
ở giữa có can mậu hay kỷ thổ , thì Hoà sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Trong khắc có hợp (tham hợp vong khắc), hay cái chủ khắc bị hợp, hợp mất sự khắc thì không còn khắc nữa. Ví dụ :

Bính hoá Khắc Canh kim, nhưng trong 4T có Tân, Bính - Tân hợp hoá Thủy, Thủy khắc hoá, nên Bính hoá không khắc nổi Canh Kim nữa.

Can ngày bị Can khác khắc; nhưng Can khắc đó lại bị 1 Can khác chế ngự, thì Can ngày không bị khắc nữa.

Ví dụ : can ngày Canh, bị can tháng Bính khắc, nhưng Can tháng Bính bị can năm Nhâm chế phục. Như thế thì không gọi Bính - Canh khắc nhau, mà chỉ gọi là Nhâm - Bính khắc nhau.

Bạn có thể lý luận tương tự cho những trường hợp tương khắc khác.

3) Ngũ hợp của Thiên can

Bảng thiên can hợp hoá

| | | | | | |
|---------------|-------------|------------|-----------|----------|---------|
| Can 1 | Giáp + | ất - | Bính + | Đinh - | mậu + |
| Can 2 | kỷ - | Canh + | Tân - | Nhâm + | Quý - |
| Hành hoá ra | thổ | kim | thủy | mộc | hoả |
| Tính chất (a) | Trung chính | Nhân nghĩa | Uy nghiêm | Dâm loạn | Vô tình |

(a) xem bảng .

Ngũ hợp của 2 thiên can là sự hợp từng cặp âm dương, như nam nữ, vợ chồng. Nếu hợp hoá thì hành hoá ra đối với sự mạnh yếu, vượng suy của nhật nguyên có một vai trò quan trọng : nó làm tăng thêm sự sinh phù, hay sự khắc chế đối với nhật nguyên. Tuy nhiên, không cứ hễ có hợp thì hoá ngay.

Vậy Khi nào là hợp hoá, khi nào là chỉ hợp không hoá ?

Trong 4T, khi xét sự hợp giữa 2 Thiên can, ta chỉ xét giữa 2 can kề sát nhau mà thôi :

a) quan trọng nhất là xét Can ngày với 2 can kề bên (tháng và giờ) :

- Có Hợp hay không ?
- Nếu Hợp thì có hoá hay không ?

Có hoá khi nào hành hoá ra (x) = hành của chi tháng (m) : $x = m$;

nếu hợp không hoá ($x \neq m$), xét tiếp xem nếu 3 chi còn lại (năm, ngày, giờ) nằm trong tam hợp cục hay tam hội cục trong đó có 1 chi có hành (x), thì vẫn là hợp có hoá.

Ví dụ :

Can ngày là giáp ; can tháng hoặc can giờ là kỷ, hoặc

Can ngày là kỷ ; can tháng hoặc can giờ là giáp

thì Giáp-Kỷ hợp, nếu hoá thì sẽ hoá Thổ; ta xét tiếp :

- nếu Chi tháng là thìn, hay tuất hay sửu hay mùi (thổ) thì **có hợp hoá (hoá Thổ)**;
- nếu không có chi tháng như thế, ta chưa kết luận là không hợp hoá vội, mà xem nếu 3 chi còn lại (năm, ngày giờ) là tam hợp hay tam hội cục, và hành hoá ra (ở ví dụ này là thổ) là hành của 1 trong 3 chi trên, thì vẫn **có hợp hoá (hoá Thổ)**;
- nếu hoàn toàn không có gì hết thì kết luận là **có hợp không hoá**.

b) Can năm và can tháng hợp hoá ra hành (x) = hành bản khí của chi năm (y) : $x = y$ là có hoá.

c) Tất cả những trường hợp can hợp khác của 2 can kề nhau đều là **hợp không hoá**;

Ứng dụng :

hợp hoá được ứng dụng trong việc xác định cách cục khác thường (**xem ngoại cách "hoá khí ngũ cách"**);

Về thiên can hợp hoá, hàng cuối của bảng cho biết tên gọi, hay tính cách của các trường hợp.

Tác động của thiên (can) hợp:

- sau khi **hợp có hoá**, ta lấy hành hoá ra (h) để bàn, còn 2 hành đầu đã mất tác dụng;
- nếu chỉ **hợp mà không hoá** thì hành hoá lý thuyết ấy (h) đứng độc lập, không có sinh khắc đối với những can chi khác. Tuy nhiên , khi đến đại vận hay LN nào có xuất hiện hành (h) đó thì lực của nó được tăng lên.

Tác dụng của Thiên can hợp hoá :

Nếu là **hợp hoá thật** thì có thể phú quý đến bậc công hầu khanh tướng;

Nếu là **hợp hoá giả** thì có thể hoặc mờ côi hoặc đi tu.

Về tác dụng của Thiên can hợp hoá, xin xem phụ lục "Thiên can hợp hoá", được sắp riêng để dễ tra cứu, vận dụng khi dự đoán. Bạn nên xem để có khái niệm thế nào là hợp hoá thật, thế nào là hợp hoá giả.

Nói chung 4T có can hợp thường là người kết hôn sớm; ngày nay có thể nói là có quan hệ nam nữ sớm.

Thiên Can ngũ hợp về hiệu lực có khác biệt tùy **12 tiết khí (tháng)**. *Phần này có tính cách thâm cứu, bạn có thể đọc thêm phần phụ lục liên hệ về sau.*

Bảng THIÊN CAN HỢP HOÁ

| Can (+) | Can (-) | Hành hóa | Tên hợp | chủ về |
|---------|---------|----------|-------------|--|
| giáp | kỷ | thổ | Trung chính | nếu ngũ hành sinh vượng thì được người tôn kính; phúc hậu; thẳng thắn; nếu ngũ hành vô khí (tử tuyệt) có lẫn Sát thì tính hay giận |
| ất | canh | kim | Nhân nghĩa | nếu ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú; có chí tiến thủ; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì dửng cảm hiên ngang; ưa can thiệp chuyện người |
| bính | tân | thủy | uy nghiêm | nếu ngũ hành sinh vượng thì bề ngoài uy nghi, nghiêm túc; được người khác nể sợ; nhưng cũng hay nghiện ngập, ham cờ bạc; đa dâm (thủy); nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì hay vong ơn bội nghĩa; vô tình |
| đinh | nhâm | mộc | Dâm loạn | mắt sáng, thần sắc đẹp; đa tình, dễ rung động; gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc; gia phong ô tạp; nặng tính cách tiểu nhân; tham lam, lừa dối; nếu lúc trẻ mà bán trời không văn tự thì về già lại tốt; ngược lại nếu lúc trẻ mà tốt thì về già lại hư hỏng; Nữ : lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới; |
| mậu | quý | hoả | Vô duyên | người hoặc tốt hoặc xấu; Can ngày là Mậu, được Quý : người đẹp đẽ, kiêu diễm; lấy vợ hay chồng đẹp; Can ngày là Quý, được Mậu: dung nhan thô lỗ; lấy vợ hay chồng già |

Bảng tổng hợp âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi, mùa, nhân thể, phương vị (đầy đủ nhất)

| Ngũ hành | mộc | | hoả | | thổ | | kim | | thủy | |
|--------------------|--------------|-----|-------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------|-------------------|------|---------------|------|
| Thiên can | giáp | ất | Bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| Can hợp hoá | Đinh - nhâm | | mậu - quý | | Giáp - kỷ | | ất - canh | | Bính - tân | |
| Địa chi | dần | mão | ngọ | tị | Thìn | sửu | thân | dậu | tuất | hợi |
| Chi hợp hoá | dần - Hợi | | Mão - Tuất ngọ - Mùi | | Tý - Sửu | | Thìn - Dậu | | tị - Thân | |
| Âm dương | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |
| Tạng | | gan | | Tim Tâm- bào | | tỳ (lách) | | phổi | | thận |
| Phủ | mật | | ruột non tam tiêu | | dạ dày | | ruột già | | Bàng quang | |
| Mùa vượng | xuân | | hạ | | tứ quý (18 ngày cuối mỗi mùa) | | thu | | đông | |
| Phương vị | đông | | nam | | ở giữa | | tây | | bắc | |
| Bát quái | chấn tốn | | ly | | cấn khôn | | Càn đoài | | khảm | |
| Tam hợp cục | hợi mão mùi | | dần ngọ tuất | | | | Tị Dậu Sửu | | Thân tý Thìn | |
| Tam hội cục | dần mão Thìn | | tị ngọ Mùi | | | | Thân Dậu tuất | | Hợi tý Sửu | |
| Ngũ thường | nhân | | lễ | | tín | | nghĩa | | trí | |
| khí | phong | | thử, hoả, nhiệt | | thấp | | táo | | Hàn | |
| vật chất | gỗ | | lửa, sức nóng | | đất | | Vàng, kim loại | | nước | |

Xem mệnh là xem tất cả mọi khía cạnh cho một con người ; bảng này cho ta một số ứng dụng về mặt sức khoẻ (qua các tạng phủ); thời gian ứng nghiệm (qua các địa chi / tháng – mùa – năm); tính tình (qua ngũ thường) ; hướng tốt, xấu (qua phương vị), chi hợp, tam hợp, tam hội, can hợp sẽ cho ta những hành hoá, hay hành vượng ... để ứng dụng vào tất cả các mặt. Ngoài ra cũng có thể ứng dụng khi dự đoán bằng bát quái.

Nguồn gốc :

Âm số, hay địa số (số chẵn) của Hà đồ là 2,4,6,8,10. Người ta lấy số 6 ở giữa các âm số đó, gấp đôi lên để bao hàm cả dương lẫn âm, tạo ra 12 địa chi, gọi tắt là 12 chi. 6 là địa số nên đặt là địa chi; 6 là âm số nên lấy chi làm *tuế âm*.

12 địa chi có liên quan tới sự tiêu trưởng âm dương của mặt trăng. Chu kỳ tuần hoàn của mặt trăng ảnh hưởng đến sự sản sinh của vạn vật.

Bảng 12 địa chi

| Tên | tý | sửu | dần | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
|-------|----|-----|-----|-----|------|----|-----|-----|------|-----|------|-----|
| +/- | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |
| số tt | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |

Ý NGHĨA CỦA CÁC ĐỊA CHI
(theo sách Quần thư khảo dị)

| Địa chi | Ý nghĩa | Chi về |
|---------|-------------------|--|
| Tý | Tư bổ, nuôi dưỡng | mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí |
| Sửu | kết lại | Các mầm non tiếp tục lớn lên |
| Dần | đổi dời, dẫn dắt | mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất |
| Mão | đội | vạn vật đội đất mà lên |
| Thìn | chấn động | vạn vật qua chấn động mà lớn lên |
| Tị | bắt đầu | vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu |
| Ngọ | bắt đầu toả ra | vạn vật bắt đầu mọc cành lá |
| Mùi | ám muội | âm khí bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm |
| Thân | Thân thể | Thân thể vạn vật đã trưởng thành |
| Dậu | già | vạn vật đã già dặn, thành thực |
| Tuất | diệt | vạn vật đều suy diệt |
| Hợi | hạt | vạn vật thu tàng về thành hạt cứng |

Ý nghĩa ban đầu chi có thể, chứ không liên hệ gì tới 12 con vật như ta thường biết. Người xưa đã dùng 12 con vật (cầm tinh, con giáp) để biểu thị cho dễ nhớ, trong một xã hội nông nghiệp còn sơ khai, con người sống với gia cầm, hay gần thiên nhiên, rừng núi, và kể cả huyền thoại (thìn là rồng). Ở đây ta không cần phải mất thì giờ đào sâu thêm; xin xem phần phụ lục.

Khi xét các địa chi, bạn nên có đồ hình địa chi trên bàn tay (tay trái), và nên thuộc lòng cách sắp xếp, vị trí. Khi chưa thuộc lòng thì bạn nên có trước mặt một đồ hình photocopy.

Ghi nhớ trên hình bàn tay trái theo bảng dưới đây : 4 cột là 4 ngón tay (không kể ngón cái) ; các ngón đốt ngón tay (và mút trên đầu ngón tay) tương ứng với các địa chi, khởi đầu từ Tý, ngón tay áp út, theo chiều kim đồng hồ.

| | | | |
|------|-----|----|------|
| | | | |
| Thìn | | | Dậu |
| Mão | | | Tuất |
| Dần | Sửu | Tý | Hợi |

----->
<----- !

ngón ngón
trỏ út

chiều dọc : từng ngón cho ta các cặp địa chi **tương hại** ;

dần - tị; mao - thìn; sửu - ngọ; tý – mùi ; hợi – thân; tuất - dậu.

chiều ngang : các cặp cho ta 2 chi **tương hợp** ;

tý - sửu ; dần - hợi ; mao - tuất ; thìn - dậu ; tị - thân ; ngọ - mùi.

đối xứng qua tâm : các cặp **lục xung** (dần-thân, tị hợi, thìn tuất ...)

hình bàn tay cũng giúp ta thấy ngay : **tam hội, tam hợp, phương hướng và cung bát quái.**

Sắp xếp trên bàn tay còn dễ vận dụng để nhớ các cặp lục xung (đối xứng), lục hợp (hàng ngang), lục hại (hàng dọc).

Các địa chi được phân ra thành âm, dương, có tính chất khác nhau :

A- Tính chất của dương chi (Tý , Dần, Thìn, Ngọ, Thân , Tuất) : động, cường tráng, do đó *Cát hay Hung ứng nghiệm mau lẹ*; khi gặp xung sẽ có tai họa lập tức. Do đó khi xem hành vận nên coi kỹ những địa chi này.

B- Tính chất của âm chi (Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi) : âm thầm mềm dẻo, nên *Cát hay Hung ứng nghiệm trễ*, nhưng nói chung gặp xung là không tốt.

Vì địa chi có ẩn tàng nhiều Can (xem bảng Can tàng độn trong địa chi), nên sự xung , khắc, hình làm nó động, và có nhiều biến hoá, *nhưng luôn luôn phải lấy bản khí coi trước (là khí gốc - đã là gốc thì phải quan trọng, và nó quyết định Hành của địa chi đó)* . Ví dụ :

chi Dần nên coi bản khí Giáp trước, rồi mới lần lượt tới Bính, Mậu.

chi Thân nên coi bản khí Canh trước, rồi mới lần lượt tới Nhâm, Mậu.

Khi Bản khí bị xung ở nguyên cục, nếu là DT thì không được kiện toàn, nên bỏ đi và tìm chữ khác làm DT.

Trong 12 địa chi phân thành Âm Dương, phối hợp với bảng Trường sinh người ta chia ra thành 3 loại :

Tứ sinh (TS) : Dần, Thân, Tị, Hợi
Tứ bại (MD) : Tý, Ngọ, Mão, Dậu
Tứ mộ (MO) : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Giữa các địa chi có những tương tác như : hợp, hình, xung, hại, phá, hoặc không vong. Địa Chi ở trên các trụ, mà mỗi trụ tương ứng với 1 trong lục thân (cung), vì thế nên chú ý vai trò của mỗi trụ; ta sẽ thấy rõ những tương tác sẽ tác động trên lục thân, ví dụ trụ năm là Cung cha mẹ, vậy cha mẹ có vấn đề; trụ giờ là cung con cái, vậy chú ý xem con cái.

Tuy nhiên, ban đầu bạn chỉ nên chú trọng tìm hiểu thế nào là *hợp, hình, xung, hại, phá*; trong mỗi trường hợp chúng biểu thị những vấn đề gì, *mà chưa nên tìm hiểu chi tiết ảnh hưởng của mỗi trường hợp vào vận mệnh vận.* Sở dĩ trình bày luôn ở đây là vì chúng ta đang khảo sát về chúng mà thôi, vậy phần đó bạn có thể lướt qua, và trở lại đọc kỹ về sau, khi đoán mệnh.

1) Địa chi lục xung

lục xung là : dần thân ; tị Hợi ; Thìn Tuất ; Sửu Mùi ; Tý Ngọ ; Mão Dậu.

Tương xung là đối xung, hình các địa chi trên bàn tay cho thấy rất rõ các Chi đối xung.

Tương xung có nghĩa là tương khắc. Nhìn hai địa chi ta sẽ thấy ngay đối xung; còn sao lại nói khắc ? Bạn hãy xét các CAN tàng trong 2 địa chi ấy sẽ thấy;

ví dụ : Tý - Ngọ xung

| | |
|------------------|-----------------------|
| Tý Quý | Ngọ đinh kỷ |
|------------------|-----------------------|

Quý thủy khắc đinh hỏa
Kỷ thổ khắc quý thủy;

ví dụ : Dần - Thân xung

| | |
|-----------------------------|------------------------------|
| Dần Giáp Bính Mậu | Thân canh nhâm mậu |
|-----------------------------|------------------------------|

Giáp mộc khắc Mậu thổ
Canh kim khắc giáp mộc
Nhâm thủy khắc bính hỏa

Ngoài ra, về xung khắc cũng phải hiểu rõ "xung lẫn khắc" hay chỉ "xung" mà thôi.

Ví dụ Tý - Ngọ tương xung : tý xung khắc Ngọ; còn Ngọ chỉ xung tý mà thôi;

Mão - Dậu tương xung : mão xung Dậu, còn Dậu xung khắc Mão.

Nhìn dưới khía cạnh ngũ hành bạn sẽ phân biệt rõ; và suy luận cho các cặp lục xung khác; ngoài ra người Việt thường nhạy cảm về *tứ hành xung*, nên ai cũng biết 4 cặp lục

xung (nói tứ hành xung là *xung-khắc* / đó là *tứ sinh và tứ bại*); còn 2 cặp Thìn-Tuất, Sửu-Mùi chỉ có xung mà không khắc, vì có cùng 1 hành Thổ (đó là *tứ mộ*).

Trên đây có chia lục xung thành tứ sinh, tứ bại và tứ mộ. Ảnh hưởng như sau :

Tứ sinh : gặp xung thì nặng lắm, vì 4 chi này thuộc về sinh khí, giống như cây mới mọc mạnh nha, còn yếu, *nếu xung thì phá vỡ liền*.

Tứ bại (Mộc đục) : tránh kiện hơn , gặp xung nên cẩn thận, cần *nhắc hành nào đắc thời thì thắng, hành nào thất thời thì bại*, rất dễ phân biệt.

Tứ mộ : là chỗ bế tắc, *gặp xung không kỵ*.

Bạn cũng nên ghi nhớ qui luật gần thì mạnh (*nạn nặng*), xa thì yếu (*nạn nhẹ*); và xung thuận hay xung ngược. Xem 4T sau đây :

Bính ngọ canh tý ngày đinh mão kỷ Dậu

Tý xung ngọ là ngược; Dậu xung Mão là ngược (ngược theo *tôn ti* giữa các trụ năm, tháng, ngày, giờ; và *xung lẫn khắc*); đây là tượng không tốt; cách cục tứ xung này rất xấu, về sau bạn sẽ gặp trong vài ví dụ điển hình.

Đặc biệt nếu 4T có cả tý-ngọ mão-dậu mà xung thuận, lại đắc thế, đắc địa thì đó là mệnh đại quý cách. Nhưng cả chục triệu người chưa chắc đã có một.

Khi nghe nói Tương xung là người ta có ngay cảm tưởng không tốt, nhưng cần phân biệt :

- nếu kỵ thần yếu, hỷ thần mạnh, xung mất kỵ thần làm cho NC được sạch sẽ là tốt;
- nếu kỵ thần mạnh, hỷ thần yếu, xung mất hỷ thần làm cho NC xấu thêm.

vậy trong 4T gặp xung thì có cát có hung : Xung mất phúc thần (ví dụ hỷ thần, DT, hay lộc) thì hung; xung mất hung thần (ví dụ kỵ thần, KV) thì cát.

Khi địa chi gặp xung khắc nên thật chú ý lúc vận dụng đoán mệnh , kết hợp với vai trò của mỗi trụ (cung lục thân).

và nên nhớ " Bị xung nhưng có không vong thì xấu hoá thành tốt; họa biến thành phúc".

Hậu quả của xung:

- Tý Ngọ xung : thân lúc nào cũng lo lắng, bất an.
- Sửu Mùi xung : mọi việc bê trễ, không được nhanh chóng theo ý muốn; việc gì cũng trắc trở;
- Dần Thân xung : đa tình đa cảm;
- Tị Hợi xung : ham làm; ham giúp đỡ người;
- Mão Dậu xung : lúc nào cũng lo buồn, thất tín bội ước; hay bội phản người thân;
- Thìn Tuất xung : ham sắc dục; gia đình tan nát (khắc người thân, làm thương tổn con cái); đau ốm; chết non; đàn bà hại chồng khắc con.

Chú ý : Tý-Ngọ, Mão -Dậu tương xung thì xung mạnh (vì là 4 phương chính), nên người ấy hay thay đổi chỗ ở; còn nghề nghiệp vẫn như cũ;

Dần-Thần, Tị-Hợi tương xung, là xung vừa (4 hướng phụ), xung về nghề nghiệp và chỗ ở ; cả hai đều thay đổi;

Thìn -Tuất , Sửu- Mùi tương xung : hầu như không xung; đây là xung về nghề nghiệp; nghề thay đổi, nhưng chỗ ở không thay đổi.

- bất cứ chi trụ nào xung với ngày hoặc tháng, hay nói chung nếu 4T có xung : không ở chung với cha mẹ được.
- hai trụ có cùng Thiên can, mà địa chi xung nhau : lao khổ, phá tan tổ nghiệp;
- Chi năm xung chi tháng : sớm xa gia đình, sống tha hương; cha mẹ / anh em có người mất sớm.
- Năm - Ngày xung : bất hoà với người thân;
- Năm - Ngày - Giờ xung : khắc con; cha mẹ con cái bất hoà;
- Năm - Giờ xung : bất hoà với con cái;
- Năm xung Tháng - Ngày - Giờ : tính thô bạo, hoặc hay bệnh tật
- Tháng-Ngày-Giờ , hoặc Năm-Giờ xung : tính cuồng bạo; vong ân bội nghĩa; suốt đời gặp chuyện không may; hoặc mắc bệnh hoạn;
- Chi tháng xung chi ngày : hay xúc phạm cha mẹ, anh em; người phối ngẫu với cha mẹ / anh em của mình không hoà thuận;
- Chi ngày xung chi giờ : khắc vợ con ; người phối ngẫu và con có người bị mất; có thể có 2 vợ/chồng; hoặc có con dị bào; chung cuộc vẫn không tốt; thường có tai hại về gia đình; bản thân chết bất đắc kỳ tử; chết trong tai nạn.
- Thực thần bị xung : sơ sinh cha mẹ đói khổ; mẹ không đủ sữa cho con bú; xung khắc con.
- Chính quan bị xung : tinh thần không yên, hay sợ hãi;
- Chính tài bị xung : tâm trí phiền não;

Nữ mệnh:

- chi ngày = Thìn; chi giờ = Tuất, hoặc ngược lại : thường sống cô quả;
- 4T có Quan hoặc Sát hay Thực, nếu có chi cùng trụ bị chi khác trong 4T xung hoặc hình : khắc hại chồng con;
- 4T có nhiều Ấn, các Chi hình xung lẫn nhau, nếu không có Thực thần : thường bị hãm sống trong cảnh bần cùng.

2) Địa chi lục hợp

Hợp là hoà hợp, Âm - Dương 2 khí tương hoà với nhau. Trong khí, số dương làm chủ, tạo hoá cho 2 khí này tương hợp kể như vợ chồng, để phối hợp với nhau thành số. Trong 4T nếu có 2 địa chi hợp nhau thì có nghĩa là tốt ; nhưng cần phân biệt :

1) Trong hợp có khắc : trước tốt sau xấu ; trước nóng sau lạnh ; trước hợp sau tan. Đó là trường hợp của quan hệ bạn bè hay vợ chồng, lúc bắt đầu thì rất tốt , nhưng về sau thì cải vã, vợ chồng ly hôn, bạn bè chia rẽ. Ví dụ :

Tý - sữu : thủy - thổ
Mão - tuất : mộc - thổ
tị - thân : hoả - kim.

2) Trong hợp có sinh : quan hệ bạn bè hay vợ chồng ngày càng tốt hơn. Ví dụ :

dần - hợi : mộc - thủy
 thìn - dậu : thổ - kim
 ngọ - mùi : hoả - thổ.

Trong MC, gặp lục hợp nhiều là người *không có đại chí, nhưng được ổn định.*

Bảng địa chi lục hợp (đọc theo chiều dọc / cột)

| | | | | | | |
|----------|-----|-----|------|------|------|---------|
| chi 1 | Tý | dần | mão | thìn | tị | ngọ |
| chi 2 | sửu | hợi | tuất | dậu | thân | mùi |
| Hành hoá | thổ | mộc | hoả | kim | thủy | thổ (1) |

(1) có sách cho rằng ngọ là thái dương (mặt trời), mùi là thái âm (mặt trăng), hợp nhau hoá Hoả - chiếu sáng.

Qui tắc địa chi hóa hợp giữa 2 chi : nếu

- không nằm sát bên mà hợp thì gọi là hợp xa, lực yếu, không đủ để thành khí ;
- kề sát bên : nếu hợp hóa ra hành (x) = hành của can lộ trên 1 trong 2 chi (y) :
 $x = y$ là hợp hoá;
 nếu không : gọi là hợp mà không hoá .

Chú ý : có sách cho rằng 2 thiên can hợp thì hoá ngay vì chỉ có 2 (ngũ) hành, còn địa chi thì hợp nhưng không thể hoá được, vì trong địa chi có chứa nhiều thiên can, có hành khác nhau.

Tác động của địa (chi) hợp :

- sau khi **hợp có hóa**, ta lấy hành hoá ra (h) để bàn, còn 2 hành đầu đã mất tác dụng;
- nếu chỉ **hợp mà không hoá** thì hành hoá lý thuyết ấy (h) đứng độc lập, không có sinh khắc hoặc hình xung đối với những can chi khác. Tuy nhiên, khi đến đại vận hay LN nào có xuất hiện hành (h) đó thì lực hợp của nó được tăng lên.

3) Địa chi tam hợp

Tam hợp hoá cục gọi tắt là tam hợp cục (THC) là 3 chi Sinh, Vượng, Mộ của 1 HÀNH. Ví dụ Hành Hoả TS ở Dần, ĐV ở Ngọ, và Mộ ở Tuất nên Dần-Ngọ-Tuất hợp thành Hoả cục. Những cái khác cũng tương tự.

Dần - Ngọ - Tuất : hoả
 Hợi - Mão - Mùi : mộc
 Thân - Tý - Thìn : thủy
 Tị - Dậu - Sửu : kim

Khi có tam hợp hoá cục thì hành của cục rất mạnh. Tạm thời ta chấp nhận THC thì hoá ra 1 hành nào đó ngay.

Nhưng về sau ta sẽ thấy **các Địa chi trong 4T tam hợp tuy 12 tiết khí** (tháng) mà có hoá hay không. Để thâm cứu phần này, bạn có thể đọc phần phụ lục liên hệ, thật ra cũng không cần thiết mấy.

12 địa chi có 12 : 3 = 4 THC , chỉ có 4 hành Kim, mộc, thủy, hoả mà không có Thổ. Bạn có thể tự hỏi tại sao ? Trường hợp này sách *Tam mệnh thông hội* giải thích như sau :
"Ngũ hành không nói đến Thổ mà 4 hành đều trở thành Thổ cục; vạn vật đều trở về với đất". Nếu có cả thìn tuất sửu mùi thì đương nhiên mệnh đó có Thổ cục.

THC có cát, có hung :

1) **hợp hoá sinh** : tốt. Ví dụ 1 4T :

canh thân **ất dậu** ngày **giáp thìn** **giáp tý**

sinh tháng Dậu, kim vượng; Mộc ở tử địa;
chi ngày Thìn thổ khắc Tý thủy của giờ, nên Tý thủy không giúp cứu được Mộc;
can ngày và can giờ Giáp mộc, can tháng Ất mộc đều bị Kim vượng khắc, lại không được Thủy sinh (bị khắc vô sinh) nên là tượng xấu.
Nhưng nhờ thân-tý-thìn tam hợp Thủy cục, Thủy lại được Kim của trụ năm (Canh) và lệnh tháng (dậu) sinh cho; nên Thủy vượng sinh Mộc, vậy là điều tốt; tức là bị khắc nhưng có cứu.

*Trường hợp này gọi là **hợp hoá sinh** (cho Thân / TA).*

2) **hợp hoá khắc** : xấu. Ví dụ 1 4T :

canh thân **mậu tý** ngày **bính ngọ** **nhâm thìn**

sinh tháng Tý nên Thủy vượng; can ngày bính hoả ở tử địa, lại bị Thủy vượng khắc là tượng rất xấu;

đã thế, thân-tý-thìn tam hợp Thủy cục, lại để thêm cho Thủy để khắc Can ngày Bính hoả, và chi ngày Ngọ hoả;

Hoả bị khắc vô sinh, không có cứu, nghĩa là đã xấu càng thêm xấu.

*Trường hợp này gọi là **hợp hoá khắc** (Thân / TA).*

Hậu quả của chi hợp :

Phàm những người có THC hay lục hợp thường có dáng người thanh tú, tư thế đẹp; thần khí ổn định; lòng dạ ngay thẳng; thông minh, tháo vát, toàn diện, nhanh chóng.

Nam : thường thanh tú;

Nữ : đa dâm; nên nữ kiêng kỵ tam, lục hợp.

Nếu hợp hoá sinh : người ấy gặp việc gì cũng toại nguyện; nhiều tài năng; nói năng vui vẻ lưu loát; không cãi vã; có quý nhân thần phúc; suốt đời phúc hậu (địa chi hợp cục là phúc đức); nhưng đôi khi cũng hay xảy ra những việc xấu .

Nếu hợp hoá KHẮC : người ấy thường gặp hung lẫn sát; càng năng động thì càng tổn thất; nhiều việc xấu dồn dập; có thể xảy ra tai nạn ghê gớm.

Người có tam hợp, lục hợp :

nếu tử tuyệt (lấy hành của hợp so với chi tháng ?/ hay phối hành Can Ngày với chi của Hợp, theo bảng TS) : hay hành động nhưng ít thành công; tinh thần ủ rũ, thô lậu, ít bạn bè; ý chí thấp kém; lòng dạ hẹp hòi; thích tiểu nhân không ưa quân tử; cả đời thấp hèn;

nếu Kiến lộc (LQ) thì được phúc ngoài ý muốn;

nếu hợp với quý nhân, Chính ấn thì được phúc, có quý nhân nâng đỡ, đề bạt;

nếu Hợp với Thực thần thì y lộc phong phú;

nếu Hợp với đại hao thì là người vô lễ; nói năng thô tục; thích tiểu nhân không ưa quân tử;

nếu có thêm hàm trì thì tư thông , gian ác, dâm loạn, tham ô, bất lương;

THC hoá Tài thì tài vượng (Tài cục);

Hoá Quan thì quan vượng (quan cục);

Hoá ấn thì văn thư vượng (Ấn cục): khoa bảng;

Hoá Sát thì sát vượng (Sát cục);

tóm lại hoá ra cát thì càng cát; hoá ra hung thì càng hung.

4) Địa chi tam hội

đó là 3 vị trí cùng nằm về 1 phương của mỗi (ngũ) hành.

Dần - mao - Thìn : mộc / phương đông

Tị - ngọ - mùi : hoả / phương nam

Thân - dậu - tuất : kim / phương tây

hợi - tý - Sửu : thủy / phương bắc.

Khi có tam hội cục, thì hành của cục rất mạnh, còn mạnh hơn cả tam hợp cục nữa, đặc biệt mạnh về 1 phương.

5) Địa chi lục hại (tương hại)

Đó là : dần - tị; mao - thìn; Sửu - ngọ; tý - mùi ; Hợi - thân; tuất - dậu.

Hại là tương hại với nhau, biểu tượng cho sự đối kỵ, ghen ghét, bất mãn, chủ về làm hại cho bản thân; cô độc; người thân trong gia đình bị tổn thất; của cải mất mát. Nữ rất kỵ gặp.

Nếu sinh vượng thì còn đỡ;

Nếu tử tuyệt ắt có khi tự vận chết một cách thê thảm (như sao Hoá kỵ trong khoa tử vi).

Tý Mùi hại : anh em bất hoà, không giúp đỡ lẫn nhau ;
da thịt khô khan;

Sửu- Ngọ hại, Mão- Thìn hại, nếu gặp :

TS, hoặc ĐV, hoặc LQ : tính hay giận dữ ; làm việc không nhẫn nại, chóng chán ;

Suy, BH, TU, TT : bị thương đến tàn tật ;

Dần-Tị hại : về già bị phế tật (không làm việc được nữa); nếu trong 4T có nhiều hành Kim thì bệnh tật đầy thân;

Dậu-Tuất hại , Thân Hợi hại : xung khắc họ hàng ; cầm điếu, hoặc mặt có nhiều nốt độc.

Ngày Dậu - giờ Tuất : về già có thể bị cầm điếu ; đầu mặt có se ;

Chi tháng hại Chi trụ khác : khắc hại vợ con anh em ; sống cô độc ; bạc mệnh;

Trong lục hại thì *xấu nhất là ngày - giờ tương hại* :

- về già thì tàn tật không nơi nương tựa,

- nếu còn gặp kinh dương thì có thể bị chết hay hoạ về tên, đạ hay thú dữ.

Ngoài ra *tương hại cũng có nghĩa là tương khắc* ; ví dụ 4T :

Bính thân

ất mùi

ngày **mậu tý**

đinh tị

Tý - mùi tương hại; Mùi thổ khắc Tý thủy.

Tương hại đương nhiên là không tốt, nhưng phải xem nó có bị chế ngự không; *nếu có thì không sao.*

6) Địa chi tam hình (tương hình)

Hình là do mẫn cực (đầy quá), đầy quá ắt sẽ đưa đến sự tổn hại. Giữa các địa chi có 3 hình (gọi là tam hình) : *xếp vào từng cặp theo cực và phương hướng, thì có 1 hành mẫn cực, nên hình.*

Hàng thứ 3 của bảng cho ta tên gọi của « hình ».

| | | | | | | | | | | | |
|-------------|------------|----------|-------------|------------|----------|--------------|----------|------------|-------------|----------|----------|
| dần | ngọ | tuất | tị | dậu | sửu | thân | tý | thìn | hợi | mão | mùi |
| tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | dần | mão | thìn | hợi | tý | sửu |
| Trì thế | tự hình | Vô ân | Trì thế | tự hình | Vô ân | Trì thế | Vô lễ | tự hình | tự hình | Vô lễ | Vô ân |
| hoả mẫn cực | | | Kim mẫn cực | | | thủy mẫn cực | | | mộc mẫn cực | | |

6.1) Dần-Tị-Thân : hình trì thế

4T có hình này thì : Tính tình tự đắc, hay làm quá tài năng của mình cho nên công việc làm ăn dễ thất bại;

Các trụ có chi hình nhau, lại có :

TS hay QĐ hoặc LQ, ĐV : tính tình cương nghị; khí sắc trông quang nhuận;

Tử hoặc Tuyệt : giáo hoạt thấp hèn ; hay bệnh tật hoặc gặp tai ương;

NỮ : phải sống cô quả.

Mệnh quý thì hiểu sát, thích công danh.

Mệnh tiện thì lời nói và việc làm trái ngược nhau; tham lam.

6.2) Sửu - Tuất - Mùi : hình vô ân

4T có hình này (hoặc gặp Tuế vận tương hình) thì : Tính tình hiểm ác, vong ân bội nghĩa, lãnh đạm, khô khan; hoặc bị người làm hại, hoặc gặp việc xấu.

Các trụ có chi hình nhau, lại có :

TS hay QĐ hoặc LQ, ĐV : là người có tinh thần cao thượng, mày rậm mắt to, ngay thẳng;

Tử hoặc Tuyệt : hiểm độc; lấy oán báo ân. **NỮ** mệnh : thường bị hư thai.

Mệnh quý thì thanh liêm chính trực, được người ta quý mến.
Mệnh tiện thì thường hay phạm pháp, bị hình phạt.

6.3) Tý - Mão : hình vô lễ

Tý thuộc thủy, Mão thuộc mộc; 2 hành này đều thuộc hàm trì, đào hoa, tính dâm dục nên ít lễ nghĩa.

4T có hình này thì :

- Thiếu tính độc lập tự chủ; hành động có đầu không có đuôi, cố chấp, thành kiến; thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn; dung mạo xấu xí; nội tâm ác độc .
- Tính tình hung bạo, không biết lễ nghĩa; bất hoà với mọi người; bạn bè ghét bỏ;
- Tử hoặc Tuyệt cùng trụ : bất hiếu với cha mẹ; bất đễ với anh em; khắc hại bà con họ hàng; nông cạn; nếu nặng thì có thể bị bệnh tật.
- Nữ : khắc hại chồng con; hư thai.

Ngày sinh gặp : vợ hoặc chồng có bệnh;

Giờ sinh gặp : con cái bệnh tật, yếu đuối;

6.4) Tự hình : Thìn - Thìn; Ngọ - Ngọ; Dậu - Dậu; Hợi - Hợi.

Tự ý thế mạnh đồng loại tương tàn, nhưng trong NC ảnh hưởng rất ít, có khi bỏ qua không cần luận tới.

4T có hình này thì tự tôn tự đại, nhưng tinh thần lại bất nhất; không tự quyết đoán được việc gì; làm việc hay sửa đổi; dung mạo xấu; hay cố chấp; bụng dạ hiểm độc; coi thường mọi người; hay lâm vào cảnh cùng khổ;

- Tử hoặc Tuyệt cùng trụ : hiểu biết nông cạn; mắc phế tật.
- Chi giờ với bất cứ chi trụ khác hình nhau : con hay mắc bệnh và ốm yếu;
- Chi ngày với bất cứ chi trụ khác hình nhau : vợ (hay chồng) ốm đau luôn.

Chú ý : Trong 4T nếu có 2 loại tương hình thì cái xấu càng nặng; nhưng nếu mệnh tốt thì ngược lại càng thêm tốt (nhắc lại : quý mệnh thì thường phải có quyền, sát, hình).

7) Tương phá :

4T có các địa chi tương phá thì :

- Tháng-Ngày phá : khắc vợ / chồng; vợ chồng sớm chia lià;
- Chi Năm tương phá với Chi trụ khác : sớm khắc cha mẹ;
- Chi Tháng tương phá với Chi trụ khác : cuộc đời thăng trầm; có nhiều biến chuyển bất ngờ;
- Chi Ngày tương phá với Chi trụ khác : sống cô độc, không có vợ con bên cạnh;
- Chi Năm tương phá với Chi trụ khác : đến già vẫn phải lo buồn;

Bảng tóm tắt toàn bộ : địa chi hợp, xung, hình, hại, phá

| | tý | sửu | dân | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
|-------------|-----------|--------------|--------------|------------|-------------|--------------------|------------|--------------|--------------------|------------|-------------|------------|
| tý | | hợp | | hình | | | xung | hại | | phá | | |
| sửu | hợp | | | | phá | | hại | Hình xung | | | hình | |
| dân | | | | | | hình | | | Hình xung | | | hợp phá |
| mão | hình | | | | hại | | phá | | | xung | hợp | |
| thìn | | phá | | hại | hình | | | | | hợp | xung | |
| tị | | | Hình hại | | | | | | hợp hình phá | | | xung |
| ngọ | Xung | hại | | phá | | | Hình | hợp | | | | |
| mùi | hại | Hình Xung | | | | | hợp | | | | Hình phá | |
| thân | | | Hình Xung | | | hợp hình phá | | | | | | hại |
| dậu | phá | | | Xung | hợp | | | | | hình | hại | |
| tuất | | hình | | hợp | xung | | | Hình phá | | hại | | |
| hợi | | | hợp phá | | | xung | | | hại | | | hình |

III- NHÂN NGUYÊN :

Mỗi địa chi đều có chứa Can, nhưng số lượng không giống nhau (từ 1 đến 3).

Bảng Địa chi tàng Can (chứa can)

| Địa chi | Bản khí | Trung khí | Dư khí |
|---------|---------|-----------|--------|
| tý | quý | | |
| sửu | kỷ | tân | quý |
| dần | giáp | bính | mậu |
| mão | ất | | |
| thìn | mậu | quý | ất |
| tị | bính | canh | mậu |
| ngọ | đinh | kỷ | |
| mùi | kỷ | ất | đinh |
| thân | canh | nhâm | mậu |
| dậu | tân | | |
| tuất | mậu | đinh | tân |
| hợi | nhâm | giáp | |

Các ngũ hành _thể hiện qua Can mà địa chi tàng chứa_ gọi là *nhân nguyên*, rất quan trọng trong dự đoán theo 4T, nó *làm chủ về mệnh, nên còn gọi là thần nắm sự việc*.

ứng dụng của nhân nguyên (can tàng trong địa chi):

a) Các thiên can chứa trong địa chi này cũng được phối với Can ngày, để xác định 10 thần của địa chi *cuả mỗi trụ hay của Đại vận*, theo cùng một nguyên tắc (*xem bảng 10 thần*). Can của bản khí chi ngày của mỗi trụ quan trọng nhất.

b) định ngũ hành KHÔ hay ẨM (thấp, ướt):

địa chi đứng riêng không cho ta thấy *khô hay ẩm* (ướt), nhưng xét các can tàng, qua ngũ hành, ta có thể biết được nó ướt hay khô. Ta có bảng sau đây :

| | | | |
|------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tý | (Quý) | thấp | (thuần thủy) |
| Sửu | (kỷ, tân, quý) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Quý thủy |
| Dần | (giáp, bính, mậu) | khô mộc, khô Thổ | vì có Bính hoả |
| Mão | (Ất) | trung hoà | (thuần mộc) |
| Thìn | (mậu, ất, quý) | thấp mộc, thấp Thổ | vì có Quý thủy |
| Tị | (bính, mậu, canh) | khô Thổ, khô Kim | vì có Bính hoả |
| Ngọ | (đinh, kỷ) | khô Thổ | vì có Đinh hoả |
| Mùi | (kỷ, ất, đinh) | khô mộc, khô Thổ | vì có Đinh hoả |
| Thân | (canh, mậu, nhâm) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Nhâm thủy |
| Dậu | (Tân) | trung hoà | (thuần kim) |
| Tuất | (mậu, đinh, tân) | khô Thổ, khô Kim | vì có Đinh hoả |
| Hợi | (Nhâm, giáp) | thấp mộc | vì có Nhâm. |

ví dụ :

sửu thổ và thìn thổ là đất ướt, vì nó có chứa quý thủy;
mùi thổ và tuất thổ là đất khô, vì nó có chứa đing hỏa.

vậy chớ vội tụng : Thổ khắc Thủy, vì đất ướt (sửu, thìn) không khắc Thủy !

IV- QUAN HỆ GIỮA CAN CHI

Trên đây ta đã xét các tương quan giữa các Can, và giữa các Chi (sinh, khắc, hợp) **quan hệ giữa ngũ hành của chúng**; nhắc lại nguyên tắc căn bản là :

- gần thì mạnh, xa thì yếu;
- cùng tính (âm, dương) thì mạnh, khác tính thì yếu hơn ;
- lộ (trên Can) thì dễ bị tác động hơn là ẩn (trong địa chi) ;

Một Can tương ứng với 1 hành, một Chi tương ứng với 1 hành, và vì thế chúng cũng thuộc 1 phương vị nào đó (xem bảng tổng hợp).

Nay ta xét các tương quan giữa các Can-Chi theo một khía cạnh khác, cũng dựa trên **quan hệ giữa ngũ hành**.

Một Can hay một Chi riêng rẽ sẽ không có tác dụng gì mấy, nhưng nếu phối hợp với nhau, sẽ nảy sinh ra nhiều điều thú vị trong mệnh lý học, vì sự tương tác sẽ làm biến đổi quan hệ ngũ hành, do đó tác động lên mệnh vận.

1) Sự che / chớ lẫn nhau của Can / Chi

Trong dự đoán theo 4T, dù là can chi của 4T, hay của đại vận, hay của LN, giữa chúng là 1 chỉnh thể có quan hệ hữu cơ với nhau, đó là *Trời che đất chớ*.

a) Thiên can che trùm địa chi :

Ví dụ : Nếu trong 1 mệnh có địa chi dần hoặc mao (mộc) là rất quan trọng (ví dụ nó là dụng thần), thì các thiên can giáp, ất (**cùng ngũ hành** với địa chi này) hoặc nhâm, quý (ngũ hành **sinh cho** địa chi này) là thiên can che trùm khiến cho dần hoặc mao được SV ; còn nếu gặp phải Canh, Tân (hành khắc hành của địa chi này) che trùm thì sẽ bị khắc hại.

b) Địa chi mang chớ thiên can :

Ví dụ : Nếu can ngày (mệnh chủ - rất quan trọng) là giáp hoặc ất (mộc), và trong các địa chi có dần, mao (mộc) chứa Giáp, Ất trợ giúp; hợi, tý (thủy) tương sinh cho Giáp Ất, thì có thể khiến cho "Thân" được SV ; rất kiêng gặp những địa chi Thân, Dậu (Kim) vì Can ngày Mộc sẽ bị khắc thương.

Vậy mối quan hệ che hay chớ có thể khiến cho 1 hành nào đó mạnh lên hoặc yếu đi.

2) Trong 4T, Các thiên can và địa chi cùng loại thì liên quan gốc rễ với nhau

a) *Thiên can thông gốc ở địa chi* . Ví dụ : Giáp có trong Dần (nó là bản khí - khí gốc - của Dần) ; Ất có trong Mão (nó là bản khí - khí gốc - của Mão).

- Trong 4T khi Giáp gặp Dần thì khí gốc của Giáp mộc sẽ được sinh phù, gốc của thiên can Giáp sẽ được bền chặt.

- khi Giáp gặp Mão thì khí gốc Ất mộc chứa trong Mão, tuy cùng loại, nhưng gốc của thiên can Giáp sẽ không được bền chặt bằng Giáp trong Dần.

Địa chi khi gặp XUNG KHẮC thì gốc của Thiên can dễ bị nhổ bật. Do đó khi đoán vận mệnh phải thật chú ý đến đại vận, lưu niên xung khắc tứ trụ, vì thường đó là lúc việc xấu xảy ra.

b) Ngược lại, địa chi được sự hộ giúp ngầm của thiên can ; nếu thiên can gặp sinh phù thì địa chi được sự hộ giúp ngầm càng mạnh ; nếu thiên can bị Khắc thì địa chi được sự hộ giúp ngầm sẽ suy yếu ;

Mối quan hệ che / chở, có gốc / hộ giúp ngầm đối với sự cân bằng chung của 4T có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc luận đoán.

- Thiên can chủ về trời, chủ về động, lộ rõ ra bên ngoài, động là có hành vi.
- Địa chi chủ về đất, chủ về tĩnh, tàng ẩn ở phía dưới, nằm im chờ xử dụng.
- CAN chủ về một cái, còn CHI chủ về nhiều cái tàng ẩn.

Thiên can tính chất đơn thuần (vì chỉ có 1 hành), còn địa chi tính chất phức tạp (vì tàng chứa từ 1 tới 3 hành). Vì thế Cát hung của Thiên can thì rõ ràng, dễ thấy; còn cát hung của địa chi thì âm tàng khó thấy; ngay một lúc khó nhìn ra hoạ phúc : tuế vận đã đến mà cát hung còn chưa rõ.

Thiên can và địa chi tương phối thì **địa chi là gốc của Thiên can; Thiên can là ngọn của địa chi.** Thiên can chỉ có **tác động sinh / khắc**, còn Địa chi còn có **vai trò điều động, nhất là cần để ý khi nó bị xung, hay hình.** **Vậy tính quan trọng của địa chi lớn hơn Thiên can.** Cần nhớ kỹ.

- * Địa chi trực năm là **Thái tuế**, chủ thể quyền sinh sát của 12 tháng ;
 - * Địa chi trực tháng là **lệnh tháng**, chủ thể quyền sinh sát của 1 tháng trên ngũ hành; Trên đây khi nói về lệnh tháng đã nói về điểm này.
- Thiên can không có đặc quyền đó.

Sự sắp xếp tổ hợp Thiên can , địa chi trong tứ trụ của thời điểm sinh (năm tháng ngày giờ - tứ trụ) không những biểu thị ảnh hưởng của Âm Dương, Ngũ hành sinh khắc chế hoá đối với con người, mà còn nói lên con người cũng giống vạn vật, đều có quá trình sinh ra, phát triển, hưng, suy, tử vong. Quá trình này còn gọi là **Vận khí**.

Sự sắp xếp tứ trụ gọi là **MỆNH**, lấy các giai đoạn trải qua của cuộc đời gọi là **VẬN**. Hai cái kết hợp với nhau gọi là **MỆNH VẬN**. Tất nhiên, khi muốn biết Mệnh-Vận của 1 người tốt hay xấu, thì vừa phải xem tổ hợp sắp xếp tứ trụ, vừa phải xem hành vận :

- tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận cũng tốt : là tốt nhất;
- tổ hợp Tứ trụ tốt, hành vận không tốt : khó khăn gặp phải là tạm thời;
- tổ hợp Tứ trụ không tốt, hành vận kém : đã xấu càng thêm xấu, chẳng khác gì trời đã tuyết lại còn thêm sương, nhà dột gặp mưa to;
- tổ hợp Tứ trụ không tốt, hành vận tốt : cái tốt không bền;
- Mệnh / Vận so sánh với nhau thì đương nhiên mệnh tốt là tốt nhất.

3) Mùa Vương của 5 khí Can Chi

(xem trong bảng tổng hợp)

Ngoài ra, trong các khoa bói toán cổ của trung hoa, người ta luôn luôn phải dùng đến bảng " nạp âm 60 hoa giáp" và bảng "SINH VƯƠNG TỬ TUYẾT của 10 thiên can", đó cũng là những kết tinh của quan hệ giữa Can và Chi, và CŨNG KHÔNG THOÁT KHỎI NGŨ HÀNH. Do đó ta cần xét kỹ 2 bảng này.

BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Âm dương ngũ hành là khí, rất trừu tượng, biểu hiện qua tương quan từng cặp CAN-CHI _ *bất cứ là năm tháng ngày hay giờ* _ gọi là nạp âm, cho nên người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví (xem các tên nạp âm trong bảng, đều theo ngũ hành; tên này nếu là của cặp Can-Chi trụ năm thì gọi là đại mệnh, mệnh, hay mệnh năm - rất quen thuộc với chúng ta, ví dụ đại hải thủy, sa trung kim, ...).

Bảng lục giáp dưới đây có thể dùng để **nạp âm** cho các cặp là can chi của :

năm sinh : cho ta biết tên và hành của mệnh (mệnh năm, đại mệnh). Đây là ứng dụng thông dụng nhất (*).

thai nguyên : nạp âm để so sánh với đại mệnh (*xem mục Thai nguyên*).

thai tức : không quan trọng lắm, ta không xét.

đại vận : nạp âm để so sánh vận với đại mệnh;

V..V...

nó nhấn mạnh mặt "nguyên thể ngũ hành" của mỗi trụ, hay thai nguyên, cung mệnh, đại vận, tiểu vận, lưu niên.

(*). Bảng này lấy năm sinh trong 60 năm để phân loại mệnh theo ngũ hành : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Mỗi hành là 1 **mệnh**, 2 **năm liên tục có cùng một hành**. Nó có tầm quan trọng đặc biệt trong các khoa bói toán cổ đại của Trung hoa.

Bảng 60 Hoa giáp

| số thứ tự slg | can | chi | tên nạp âm | ngũ hành | nghiã |
|------------------|------|------|-------------|----------|------------------------------------|
| 1 | giáp | tý | hải trung | kim | vàng dưới biển |
| 2 | ất | sửu | | | |
| 3 | bính | dần | lô trung | hoả | lửa ở trong lò |
| 4 | đinh | mão | | | |
| 5 | mậu | thìn | đại lâm | mộc | cây trong rừng lớn |
| 6 | kỷ | tị | | | |
| 7 | canh | ngọ | lô bàng | thổ | đất bên đường |
| 8 | tân | mùi | | | |
| 9 | nhâm | thân | kiếm phong | kim | vàng ở mũi kiếm |
| 10 | quý | dậu | | | |
| 11 | giáp | tuất | sơn đầu | hoả | lửa đầu núi |
| 12 | ất | hợi | | | |
| 13 | bính | tý | giản hạ | thủy | nước dưới khe |
| 14 | đinh | sửu | | | |
| 15 | mậu | dần | thành đầu | thổ | đất trên mặt thành |
| 16 | kỷ | mão | | | |
| 17 | canh | thìn | bạch lập | kim | vàng trong nền trắng |
| 18 | tân | tị | | | |
| 19 | nhâm | ngọ | dương liễu | mộc | gỗ cây dương liễu |
| 20 | quý | mùi | | | |
| 21 | giáp | thân | tuyền trung | thủy | nước suối |
| 22 | ất | dậu | | | |
| 23 | bính | tuất | ốc thượng | thổ | đất trên nóc nhà |
| 24 | đinh | hợi | | | |
| 25 | mậu | tý | tích lịch | hoả | lửa sấm sét |
| 26 | kỷ | sửu | | | |
| 27 | canh | dần | tùng bách | mộc | gỗ cây tùng bách |
| 28 | tân | mão | | | |
| 29 | nhâm | thìn | trường lưu | thủy | nước chảy mãi |
| 30 | quý | tị | | | |
| 31 | giáp | ngọ | sa trung | kim | vàng trong cát |
| 32 | ất | mùi | | | |
| 33 | bính | thân | sơn hạ | hoả | lửa dưới núi |
| 34 | đinh | dậu | | | |
| 35 | mậu | tuất | bình địa | mộc | cây ở đồng bằng |
| 36 | kỷ | hợi | | | |
| 37 | canh | tý | bích thượng | thổ | đất trên vách |
| 38 | tân | sửu | | | |
| 39 | nhâm | dần | kim bạc | kim | vàng thép mỏng |
| 40 | quý | mão | | | |
| 41 | giáp | thìn | phú đẳng | hoả | lửa trong đèn |
| 42 | ất | tị | | | |
| 43 | bính | ngọ | thiên hà | thủy | nước sông thiên hà (trên trời) |
| 44 | đinh | mùi | | | |
| 45 | mậu | thân | đại dịch | thổ | đất thuộc khu lớn |
| 46 | kỷ | dậu | | | |
| 47 | canh | tuất | thoa xuyên | kim | vàng làm thoa xuyên (đồ trang sức) |
| 48 | tân | hợi | | | |
| 49 | nhâm | tý | tang đỗ | mộc | gỗ cây dâu (nuôi tằm) |

| | | | | | |
|----|------|------|--------------|------|-------------------|
| 50 | quý | sửu | | | |
| 51 | giáp | dần | đại Khê | thủy | nước dưới khe lớn |
| 52 | ất | mão | | | |
| 53 | bính | thìn | sa trung | thổ | đất lẫn trong cát |
| 54 | đinh | tị | | | |
| 55 | mậu | ngọ | thiên thượng | hoả | lửa trên trời |
| 56 | kỷ | mùi | | | |
| 57 | canh | thân | thạch lựu | mộc | gỗ cây thạch lựu |
| 58 | tân | dậu | | | |
| 59 | nhâm | tuất | đại hải | thủy | nước ở biển lớn |
| 60 | quý | hợi | | | |

Ứng dụng : Bảng 60 hoa giáp thường được dùng để so tuổi 2 người A và B, trong hôn nhân, hay trong đối tác, hôn hợp v..v..

1- So tuổi, căn cứ trên trụ năm hay đại mệnh của hai người :

Về quan hệ giữa người và người , như giữa cha mẹ, vợ chồng, cha con, mẹ con ; anh em, bạn bè hay người đối tác , ... ra sao ; trường khí giữa 2 người đó là tương sinh, tương hợp, hay tương khắc, tương xung đều có thể thông qua đó mà thấy rõ.

Cái khó của nó là làm sao nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc giữa 2 tuổi đến đâu.

So tuổi được ứng dụng trong hôn nhân , hoặc thuê mướn nhân viên, hoặc chọn người hôn hợp, người đối tác.

Tương sinh, tương khắc của âm dương, ngũ hành đương nhiên có ảnh hưởng rất quyết định đến cuộc đời con người; thông thường, sinh nhiều là tốt, khắc nhiều là bất lợi. Nhưng trong việc "xem" mối quan hệ giữa người này với người khác, đặc biệt là quan hệ vợ chồng, ta phải cân nhắc kỹ lưỡng :

- đương nhiên năm mệnh gặp tương sinh là tốt;
- còn nếu năm mệnh gặp tương khắc thì vừa phải xem :
 - * khắc nhiều hay khắc ít;
 - * có thể khắc được không ?
 - * ngoài ra còn phải xem tổ hợp sắp xếp tứ trụ của 2 người, tương sinh, tương khắc, tương hợp ra sao,

chứ không thể cứ thấy năm mệnh gặp tương khắc đã vội cho là xấu, vì như thế là xét không toàn diện.

Ứng dụng : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm AB và 1 người sinh năm CD ra sao ta phải tìm *năm mệnh* của 2 người rồi so sánh , nếu :

Tương sinh : có lợi, quan hệ sẽ tốt

Tương khắc : không lợi

Giống nhau : kém hơn tương sinh

Ví dụ : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm **giáp thìn** (*phú đặng hoả*) và 1 người **kỷ dậu** (*đại dịch thổ*) , hoả - thổ tương sinh nên tốt.

Quan hệ đó nếu là giữa đôi bên nam và nữ, hay về hôn nhân mà xét thêm thì 2 thiên can Giáp Kỷ tương hợp ; địa chi thìn dậu cũng tương hợp ; năm mệnh hỏa thổ tương sinh, tức là phối hôn ý hợp tâm đầu ... (xem thêm mục phối hôn).

2- xem tính tình, tính cách con người theo Năm mệnh :

Qua bảng 60 hoa giáp ta biết được năm mệnh (đại mệnh / can-chi năm sinh) thuộc ngũ hành nào; mỗi hành đó cũng hàm chứa tính tình của người đó :

mệnh KIM :

- ăn nói nghiã khí;
- nếu tứ trụ Kim nhiều , kim vượng : tính cách cương trực, nhưng dễ bị gãy;

mệnh HỎA :

- là người lễ nghiã, đối với người khác nhã nhặn lễ độ; gặp việc hay lý sự;
- Hỏa nhiều, hỏa vượng : tính gấp và nóng , dễ làm hỏng việc;

mệnh THỔ :

- trọng chữ tín; nói đến đâu làm đến đấy;
- Thổ nhiều, Thổ vượng : hay trầm tĩnh, không năng động, do đó hay bỏ mất thời cơ.

mệnh MỘC :

- hiền từ, lương thiện, độ lượng bao dung;
- MỘC nhiều, MỘC vượng : tính cách bất khuất, đặc biệt là người mệnh tùng bách mộc, hay tang đờ mộc thì "thà chết chứ không chịu sống quỳ"; loại người này thích hợp với binh nghiệp, làm lính trinh sát, hoặc nhân viên đặc biệt.

mệnh THỦY :

- là người trí tuệ, thông minh ham học; nhưng đời không bằng phẳng mà khúc khuỷu, trải qua nhiều gian khổ (hình ảnh của giòng nước chảy);
- Thủy nhiều, thủy vượng thì tính tình nóng gắt, hung bạo, dễ gây tai họa (hình ảnh của đại hồng thủy).

Bạn có thể nhảy ngay đến *phụ lục "đại mệnh : tính tình và vận mạng"* để có thêm thông tin khái quát, nhưng phong phú về các loại mệnh trên đây, tuy rằng đó chỉ là loại "ngoại khoa" so với Tử Bình.

3- Những ứng dụng khác :

Bảng 60 Giáp Tý không những là tiêu chí thông tin của con người, mà cũng là tiêu chí thông tin hưng suy của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên, ngay cả đối với một quốc gia cũng thế.

Cứ 2 năm làm thành 1 năm mệnh, tốt hoặc xấu (cát hung họa phúc):

đối với vận mệnh của đất nước ;

đối với vận mệnh của con người ;

tùy theo năm nào đó (gọi là lưu niên), ví dụ năm 2003 là Quý mùi – *dương liễu mộc*.

1) **đối với mệnh của 1 người** : xem phụ lục liên hệ;

2) **cho một quốc gia** : chẳng hạn năm Mậu Thìn 1988 :

- là năm "mộc rừng xanh" , năm mệnh của nó là mệnh mộc;

- can chi năm "mậu Thìn" đều là Thổ;

- năm mệnh (mộc) khắc can chi năm (thổ) gọi là "*năm mệnh tự hành tương khắc*", cho nên năm ấy ở Trung quốc xảy ra rất nhiều thiên tai .

năm 1989 (kỷ tị) cũng là năm "mộc rừng xanh", năm mệnh Mộc khắc Can năm Thổ, do đó tình hình vẫn chưa biến chuyển tốt, tai hoạ so với năm 1988 càng thêm nghiêm trọng.

3) **Khi cứu xét tương quan giữa Mệnh và Vận của 1 người** : ta **phải nạp âm** theo 60 hoa giáp, để tìm hành của mệnh theo can-chi năm, và hành của Vận theo can-chi Vận, rồi xem tương sinh, tương khắc giữa 2 hành đó mà phán đoán :

- Vận sinh mệnh : là vận tốt,
- Vận và mệnh cùng loại : vận tốt nhất
- vận khắc mệnh : vận không có lợi
- mệnh sinh vận : vận không có lợi.

Ngoài ra, hành vận tốt hay xấu phải xem bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT, lấy hành của DT làm chủ phối với Chi các Đại vận, Lưu niên (chúng ta sẽ trở lại những vấn đề này trong các chương mục liên hệ; ở đây bạn chỉ nên đọc lướt qua để có khái niệm thôi).

4) Tương tự, khi so sánh giữa **Thai nguyên và Năm mệnh**, cũng **phải nạp âm 2 cái** rồi so sánh :

- Thai nguyên sinh mệnh : là mệnh tốt,
- Thai nguyên khắc mệnh : không có lợi cho mệnh .

(**chú ý** : đây là phương pháp để ưu sinh, dùng để chỉ dẫn (*giải nạn*) những người hữu sinh vô dưỡng chọn đúng tháng để thụ thai).

(xem thêm chương 12 – xác định vận trình)

5) Cũng thế, khi so sánh giữa **Cung mệnh và Năm mệnh**, cũng **phải nạp âm 2 cái** rồi so sánh :

- Cung mệnh sinh mệnh : là tốt cho mệnh,
- Cung mệnh khắc mệnh : không có lợi cho mệnh.

(xem thêm chương 12 – xác định vận trình)

6) Ngoài ra, 2 cột CAN,CHI của bảng theo một thứ tự nhất định, có chu kỳ 60 lần, cũng cho ta biết can, chi của mỗi trụ năm, tháng, ngày, giờ *theo một qui luật sắp xếp nhất định*. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **chương « sắp xếp tứ trụ »**.
Nó nhấn mạnh mặt "can chi".

7) Chu kỳ này nếu là ngày, thì 60 ngày chia ra 6 tuần (lục giáp), mỗi "tuần" (1) là 10 ngày, bắt đầu bằng chữ Giáp. Cách phối CAN CHI ngày ở đây lại cho ta cách xác định Không Vong. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **mục "Không vong"** của chương HUNG SÁT (quyển 2).

(1) dùng làm với tuần lễ 7 ngày đúng ta thường dùng. Chúng ta còn thấy chữ "tuần" này trong cách chia 1 tháng AL 30 ngày thành 3 tuần : thượng , trung và hạ tuần.

BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA 10 THIÊN CAN (gọi tắt là bảng **Trường Sinh**).

TS, MD, QĐ, LQ, ĐV, SY, BH, TU, MO, TT, TH, DG là vòng Trường sinh, gồm 12 giai đoạn, tượng trưng cho diễn biến (tiến hoá) về "vận khí" của 12 tháng trong 1 năm đối với (ngũ hành của) một CAN nào đó.

Bảng này được lập tùy theo Can dương hay Can âm :

- Can dương thì phối với địa chi theo chiều thuận, ví dụ can Giáp , từ Hợi là TS, đến Tý là MD, Sửu là QĐ,....
- Can âm thì phối với địa chi theo chiều nghịch, ví dụ can Ất , từ Ngọ là TS, đến Tỵ là MD, Thìn là QĐ,....

Lưu ý : theo thuyết *Dương tử Âm sinh*, ta thấy Giáp tử ở Ngọ, thì Ất sinh ở Ngọ ; và *Âm tử Dương sinh*, ta thấy Canh tử ở Tý, thì Tân sinh ở Tý ; ...đó là vì 2 khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lý trong Kinh Dịch : « đạo Trời quay theo chiều trái ; đạo Đất quay theo chiều phải ».

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRỤ

(có khác bảng TS theo NGŨ HÀNH dùng cho Bốc Dịch / tương đương với các Can + trong bảng này)

| CAN | giap | binh | mau | canh | nham | at | dinh | ky | tan | quy |
|------------|------|------|-----------|------|------|------|------|---------|------|------|
| CHI | dan | ngo | thin,tuat | than | ty | mao | ti | suu,mui | dau | hoi |
| Hành | moc | hoa | tho | kim | thuy | moc | hoa | tho | kim | thuy |
| (+)/(-) | d | d | d | d | d | a | a | a | a | a |
| TS | hoi | dan | dan | ti | than | ngo | dau | dau | ty | mao |
| MD | ty | mao | mao | ngo | dau | ti | than | than | hoi | dan |
| QĐ | suu | thin | thin | mui | tuat | thin | mui | mui | tuat | suu |
| LQ | dan | ti | ti | than | hoi | mao | ngo | ngo | dau | ty |
| ĐV | mao | ngo | ngo | dau | ty | dan | ti | ti | than | hoi |
| SY | thin | mui | mui | tuat | suu | suu | thin | thin | mui | tuat |
| BH | ti | than | than | hoi | dan | ty | mao | mao | ngo | dau |
| TU | ngo | dau | dau | ty | mao | hoi | dan | dan | ti | than |
| MO | mui | tuat | tuat | suu | thin | tuat | suu | suu | thin | mui |
| TT | than | hoi | hoi | dan | ti | dau | ty | ty | mao | ngo |
| TH | dau | ty | ty | mao | ngo | than | hoi | hoi | dan | ti |
| DG | tuat | suu | suu | thin | mui | mui | tuat | tuat | suu | thin |
| Chú thích | | | d=dương | | a=âm | | | | | |

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng, s = suy, b = bình).

| viết tắt | TS | MD | QĐ | LQ | ĐV | SY | BH | TU | MO | TT | TH | DG |
|----------|-------------|---------|----------|----------|----------|-----|------|----|----|-------|------|-------|
| | trường sinh | mộc dục | quan đới | Lâm quan | đế vượng | suy | bệnh | tử | mộ | tuyệt | Thai | dưỡng |
| V/S | v | v | v | v | v | s | s | s | s | s | b | b |

CAN trong bảng là *lấy can ngày sinh (là TA, là Thân, là Mệnh chủ) làm chủ.*

Ví dụ : Giáp mộc gặp Hợi là thời kỳ sinh, gặp Tý là Mộc đục; gặp Sửu là Quan đới ... gặp Thìn là suy, gặp Tị là Bệnh ...,

tức là nói **ngày** Giáp mộc gặp *đại vận* hợi, *năm* hợi, *tháng* hợi, *ngày* hợi hoặc *giờ* hợi đều là gặp sự sinh trưởng;

Ngược lại nếu gặp đại vận ngộ, năm ngộ, tháng ngộ , ngày ngộ hoặc giờ ngộ đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất định là chết, mà phần nhiều chủ về vận khí không thuận, hoặc có tai hoạ.

Cho nên người sinh ngày Giáp mộc, nếu năm tháng ngày giờ đều gặp Ngọ, dù không biết tổ hợp sắp xếp tứ trụ của mình thì người đó vẫn nên cẩn thận để phòng mọi mặt, nếu không, nhất định sẽ bị tổn thất.

Các CAN ngày khác cũng tương tự như thế.

Trong bảng, từ TS đến ĐV là có lợi (mạnh / cường); từ suy đến tuyệt là không lợi (yếu / nhược); Thai, dưỡng chỉ chung chung (bình).

- Các địa chi trong bảng dùng để đoán **thời gian cát hung, có lợi hay không có lợi;**
- Và cũng báo cho biết **phương vị xảy ra sự việc.**

Ví dụ Giáp mộc :

- ĐV ở Mão, Mão ở đây là năm Mão, hoặc tháng, ngày, giờ Mão. Phương vị của Mão là phương đông , **phương nào là so với nơi mình sinh ra.**
- MỘ ở Mùi, mộ là nhập mộ , đương nhiên là không tốt, mùi ở đây là năm mùi, hoặc tháng, ngày, giờ mùi. Phương vị của mùi là phương tây nam.

Vì vậy, Bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT là bảng tiêu chí thông tin về thời gian và phương vị để hướng về điều may, điều tốt, tránh cái xấu :

- việc có lợi nên làm ở thời gian và nơi có lợi;
- việc không có lợi thì ở thời gian bất lợi không làm, hoặc không đi về phương bất lợi; như thế có thể tránh được những tai nạn bất ngờ.

Để xác định vận trình (hành vận) của một người là tốt hay xấu, người ta lấy Can ngày phối với chi các vận, để biết vận nào là TS, MD, QĐ,.....,TH, DG.

Chú ý :

Có thuyết cho rằng Vận trình (hành vận) của một người cũng trải qua 12 giai đoạn tự nhiên, như trong bảng SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT. Nếu hành vận có "vận khí" thuận theo chu kỳ này là tốt, ngược lại là không tốt. Do đó, người xưa có câu "Già sợ ĐV, trẻ sợ Suy, trung niên sợ nhất Tử, Tuyệt, Thai" tức những cas nghịch thường so với tuổi.

Thoạt nghe, theo qui luật sinh trưởng chung của con người - sinh lão bệnh tử - thì vận thuận với lẽ tự nhiên là tốt, nhưng đó không phải là điều cố định. Có người tứ trụ quá vượng, gặp được vận suy bại lại có lợi, hoặc ngược lại thì nguyên lý cũng như thế.

Vậy chúng ta nên hiểu (đại) vận nào có “vận khí” Vượng hay Suy *so với lực của Can ngày, hay đúng nhất là với DT*, để biết tốt xấu , chứ không so với tuổi tác.

Những tiêu chí TS, ĐV, .. của vòng trường sinh còn được vận dụng rất nhiều khi tổng hợp đoán mệnh; tương tự như các Thần Sát, đôi khi còn lẫn lộn với Thần sát, như Lâm quan là LỘC, Đế vượng là Kinh dương (dương nhận), do đó chúng ta sẽ trở lại với bảng này rất chi tiết trong quyển 2.

Nhắc lại : Trong khoa TỬ BÌNH, *phải dùng lệnh tháng để đo lường sự vượng suy của thiên can, địa chi* (qua can tàng độn ở bản khí) *hay 10 thần* trong tứ trụ, cũng tức là nói VS của thiên can, địa chi trong tứ trụ phải lấy lệnh tháng làm tiêu chuẩn, và *lấy SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT làm căn cứ để xác định* . Địa chi thì lấy Can tàng độn ở bản khí để xem bảng.

Nói rõ hơn là bất cứ Can nào, cũng phải lấy Can ấy phối với Chi THÁNG để đọc bảng TS, rồi tùy TS,ĐV,...,Tử,Tuyệt,...mà xác định là Vượng hay Suy hay Bình.

* * *

NHẬT NGUYÊN CỦA TỬ TRỤ và 10 THẦN

NHẬT NGUYÊN

Can ngày cường vượng
Can ngày suy nhược
Thâm cứu

10 THẦN

[Ứng dụng của VS của Can Ngày : tìm Dung thần](#)

[Một ví dụ quan trọng trong lý luận tìm DT](#)

Can ngày (là TA, là Thân, là Nhật nguyên, là Mệnh chủ) và các Can-Chi khác tương tác tạo thành một hệ thống, đó là cơ sở của khoa đoán mệnh TỬ BÌNH. Do đó ta sẽ lần lượt nghiên cứu kỹ vai trò của Can Ngày, và các cơ sở này (10 thần).

I- NHẬT NGUYÊN

Can Ngày là chủ của cả đời người, là mảnh đất cát hung họa phúc của cả cuộc đời. Do đó sự sinh, vượng, hưu tù, suy, nhược của nó quan hệ đến vận mệnh tiền đồ suốt cả cuộc đời .

- Nếu sinh vượng : giống như thân thể khoẻ mạnh, có thể thắng của cải, đề kháng sự sát hại, bảo vệ được lục thân, thông minh, tháo vát, nuôi dưỡng được gia đình, gặp việc phần nhiều biến hung thành cát.
- Nếu suy nhược, hưu tù : giống như người yếu, bệnh nhiều, tinh thần bạc nhược, không thể lấy thân che của; chắc chắn là xấu nhiều tốt ít, việc gì cũng không thành.
- Nếu trung hoà là quý, mạnh thì tốt, yếu thì xấu.
- Nhưng nếu Vượng quá hoặc yếu quá : xấu nhiều hơn.

Đã đành nguyên lý là như vậy, nhưng muốn xác định thế nào là Thân vượng hay Thân nhược không phải việc dễ dàng !

Cách xác định Sự mạnh yếu của CAN ngày (TA) :

Then chốt của phương pháp dự đoán mệnh theo tử trứ là phải xác định được nhật chủ (Can ngày) vượng hay nhược, rồi nhờ đó ta mới xác định được DT, hỷ thần, kỵ thần. Được 3 yếu tố này, nhất là DT, ta mới có thể kết hợp với vận trình để phán xét các vận là tốt, xấu, hay bình thường ; tức là những điểm chính yếu (mạch chính) của một mệnh, trước khi đi vào chi tiết rườm rà.

Khi đã nắm được mạch chính rồi thì bạn có thể giải đoán mệnh mà không sợ sai; còn nếu không nắm vững được VS thì vận lúc nào tốt, lúc nào xấu cũng không biết; dù bạn có nói đúng cũng chỉ là may mắn "chó ngáp táp phải ruồi" mà thôi . OK ?

1) Can ngày cường vượng , tức là :

- được lệnh : can ngày vượng khi chi tháng rơi vào TS, MD, QD, LQ, ĐV.
Có sách dùng VTHT : lấy hành của LT (chi tháng) so với hành CAN ngày.
*Được lệnh còn gọi là **được thời, đắc thời**;*
- được đất (*đắc địa*) : nếu Can Ngày

- * được các chi năm, tháng, giờ đến sinh (được lộc);
- * can ngày (+) gặp được các chi còn lại (aa,jj,hh) TS ;
- * can ngày gặp lộc, KD : khí gốc can tàng trong chi ngày là tỉ hay kiếp ;
- * can ngày gặp mộ kho (can dương thì có gốc, can âm vô khí là không có gốc);

- được sinh : được ẩn thụ (trên Can, Chi) đến sinh;
- được trợ giúp : gặp tỉ kiếp trên Can.

*Được sinh, được trợ giúp (phù) còn gọi là **được thể**;*

các từ được thời, được thể, đặc địa nghe giống như đi hành quân. Mà quả vậy, mệnh lý chẳng qua là một trận chiến giữa các "phe phái ngũ hành" mà thôi.

2) Can ngày suy nhược , tức là :

- mất lệnh : hưu tù ở chi tháng;
 - mất đất : hưu tù ở các chi năm, ngày, giờ.
 - không có trợ giúp : suy nhược, lại không có tỉ, kiếp, củng lộc, kinh dương;
 - không được sinh : không gặp ẩn thụ
 - bị khắc vô sinh : quan sát nặng quá;
 - suy nhược : thực thương nhiều quá, can ngày bị hao tổn ;
- đã vậy, nếu can ngày còn bị hình , xung , khắc , phá thì càng yếu thêm.

3) Thâm cứu cách xác định sự VS của CAN NGÀY :

(để tiện trình bày, tôi dùng những chữ viết tắt : VV - Vượng; RV : rất vượng; QV : quá vượng; TV : thân vượng; TN : Thân nhược; BHợp : Bán hợp; BHội : Bán Hội; ĐS : được sinh; ĐĐ : đặc địa; ĐG : được trợ giúp)

1- Nếu được lệnh :

- 1.1- nếu ĐS hay ĐĐ hay ĐG (được 1 trong 3) thì : VV ;
- 1.2- nếu được 2 cái trong 3 thì : RV ;
- 1.3- nếu được cả 3 thì : QV ;

2- Nếu không được lệnh :

- 2.1- nếu được 2 cái trở lên, những cái đó lại mạnh, giúp ích nhiều : VV hoặc RV ;
- 2.2- nếu được 1 trong 3 cái, nhưng THC hoặc THỘIC là ẩn cục hay tỉ cục : VV ;

2.3- nếu chỉ được 2 cái , mà :

nếu 2 cái đó lực rất mạnh thì vẫn được xem là VV;

nếu có 1 ĐĐ mà trong đó thành phần TS, lộc, KD, mộ kho chiếm ít còn thành phần địa chi khắc thân, làm hao tán, tiết khí thân nhiều : can ngày sẽ rơi vào **trạng nửa nhược nửa vượng** (cân bằng nhau), không dễ quyết định V/S , do đó rất khó tìm DT, và vì thế vận nào tốt hay xấu cũng khó mà đoán được.

Trong trường hợp đó :

- 2.3.1- nếu ngũ hành hợp hoá của thiên can hoặc ngũ hành hợp hoá của địa chi sinh, trợ giúp thân : VV ;

nếu ngũ hành hợp hoá của thiên can hoặc ngũ hành hợp hoá của địa chi khắc chế, làm hao tán, tiết khí thân : TN ;

2.3.2- nếu B hợp cục hay B hội cục của địa chi là hành, sinh, trợ giúp ngũ hành của thân : VV ;
nếu ngược lại : TN ;

2.3.3- nếu những khí khắc mình, làm hao tán, tiết khí mình ở vào nhược địa (không ĐL), còn những khí sinh, trợ giúp mình ở vào vượng địa : VV ;
nếu ngược lại : TN ;

2.3.4- nếu những can chi khắc mình, làm hao tán, tiết khí mình gặp xung, hoặc bị chế phục, hoặc bị hợp mất, hoặc cách xa : VV ;
nếu ngược lại : TN ;

2.3.5- Đối với thành phần các can chi "được sinh", hay "được trợ giúp" nhiều hay ít cũng lý giải tương tự, ví dụ :

Can ngày Giáp "không được lệnh", nhưng "đắc địa" ở chi Hợi, Tý;

a) 4T có can Nhâm, Quý sinh cho Giáp là "được sinh";

Nhưng nếu các can chi khác gây bất lợi cho can ngày lại sinh cho nhau nhiều hơn, và cái sinh cho can ngày lại ít hơn, thì ta phải so sánh mức độ giữa bên sinh và bên khắc mới có thể kết luận là Thân nhược hay Thân vượng.

b) 4T có các can Giáp (tỷ kiên), Ất (kiếp tài) là "được trợ giúp";

Để xem mức độ trợ giúp là bao nhiêu, ta phải xem nó bị **hợp mất** hay **hợp tăng**, tức là cũng xem sự tăng, giảm để kết luận là Thân nhược hay Thân vượng.

- Ví dụ về hợp mất : Can ngày Giáp, 4T có Ất và Canh; Ất – Canh hợp hoá Kim, quay lại khắc Giáp mộc; chẳng những đã làm mất đi Ất mộc là cái trợ giúp mình, mà còn để ra cái khắc hại mình !

- Ví dụ về hợp tăng : Can ngày Canh, 4T có Ất ; Canh kim khắc Ất mộc nên lý ra Canh bị tổn khí; nhưng vì Ất – Canh hợp hoá Kim, Kim của can ngày từ chỗ bị hao khí nay trở thành được tăng cường;

Khi đã biết xác định thế nào là Thân vượng, thì lẽ tất nhiên, ngược lại là Thân nhược.

Năm vững TN hay TV là khâu đầu tiên có tính then chốt nhất trong việc đoán mệnh.

Bạn phải nhất thiết nhớ kỹ. Nên đọc đi đọc lại mục này nhiều lần, và thực tập trên những 4T cụ thể.

Sự phức tạp của vấn đề là ở chỗ ngoài sự phán đoán can ngày đối với lệnh tháng ra, còn phụ thuộc sự *phán đoán tổng hợp về sức mạnh yếu, xa gần, sinh khắc, xung hợp, nhiều ít, tăng giảm... của các can chi khác* có chuẩn xác hay không.

Bản lĩnh đoán mệnh cao hay thấp, đoán việc đúng hay sai đều dựa vào cơ sở này.

II- 10 THẦN

Cách sắp xếp
Sinh khắc của 10 thần
vượng suy của 10 thần
chức năng của 10 thần
người và việc mà 10 thần đại biểu
tâm tính thể hiện qua 10 thần

Mỗi người có ngày giờ sinh ở trạng thái khác nhau của vũ trụ, nên được hưởng khí âm dương bẩm sinh trong đực, vượng suy khác nhau, do đó có họa phúc, phú quý ...tóm lại là số mệnh khác nhau.

Phương pháp 4T *lấy sự Vượng suy của can ngày sinh làm trung tâm*; những can chi khác sẽ sinh khắc, phù trợ hay hạn chế can ngày theo sự sinh khắc chế hoá của ngũ hành, cấu thành 1 hệ thống tượng trưng cho các đặc điểm của nhân sinh như Phú quý, phúc hoạ ... , và thông qua đó thể hiện trạng thái được chung kết lại của người đó trong vũ trụ.

1) Cách sắp xếp 10 THẦN

Các CAN đọc theo thứ tự từ 1 đến 10, CAN số lẻ là dương (+), CAN số chẵn là âm (-); bảng 10 can - âm dương - ngũ hành

| | | | | | | | | | | |
|-------|------|-----|------|------|-----|-----|------|-----|------|------|
| số tt | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| CAN | Giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| +/- | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |
| hành | mộc | mộc | hoả | hoả | thổ | thổ | kim | kim | thuỷ | thuỷ |

Nguyên tắc xác định 10 thần là phối Can ngày và các Can khác, dù là can các trụ, can đại vận, can tiểu vận, can lưu niên, hay can tàng trong các địa chi của Tứ Trụ, đại vận .

Tất cả đều xoay quanh tương quan giữa **TA (can ngày)** và các CAN khác, xét về quan hệ Âm Dương **Chính, Thiên** và **ngũ hành sinh, khắc** (khi nói sinh khắc là theo ngũ hành, khi nói âm dương là theo 10 can; phải dùng cả hai mới định được 10 thần) :

- Dương phối với âm, hay âm phối với dương là **Chính**, vì đúng đạo âm dương;
- Dương phối với dương, hay âm phối với âm là **Thiên**, hay Phiến (không Chính), vì trái đạo âm dương; *để giản dị, chúng ta không dùng chữ Phiến.*

Cùng ngũ hành với TA là chị em : Kiếp tài là Chính, Tỷ kiên (*) là Thiên; Cả hai gọi tắt là Tỷ Kiếp (trong bốc phê thì dùng từ Huynh đệ).

Tỷ kiếp phù trợ, giúp đỡ ta;

(*) ngang vai với TA, do đó có sách dịch là « ngang vai » ; nhưng tôi dùng từ Tỷ kiên, lý do là vì mọi chữ đều là Hán Việt, bồng không rơi vào 1 chữ toàn Việt, lại rất khó cho việc gọi tắt).

Sinh TA là cha mẹ, ấn thụ : Chính ấn và Thiên ấn; Thiên ấn còn gọi là Kiêu thần, hay Kiêu (trong bốc phê thì dùng từ Phụ mẫu);

Cha mẹ sinh ta, làm cho ta thêm mạnh lên.

TA sinh là Con cháu : Thương quan là Chính ; Thực thần là Thiên; Cả hai gọi tắt là Thương Thực (Trong bốc phê thì dùng từ Tử tôn);
Con cái làm hao mòn ta (làm ta bị tiết khí);

Khắc TA là Chính quan và Thiên quan ; Thiên quan còn gọi là Thất sát ;
Cả hai gọi tắt là Quan Sát (Trong bốc phê thì dùng từ Quan qui) ;
Quan Sát cưỡng chế ta, làm khổ ta, gây họa cho ta ;

TA khắc là Chính tài, Thiên Tài ; Cả hai gọi tắt là Tài.
(Trong bốc phê thì dùng từ Thê tài);

Vợ ta hay Tiền tài đem lại khoái lạc, tiện nghi cho ta ; nhưng cũng làm hao tổn tâm lực của ta.

Tổng kết lại trong một bảng để dễ nhớ khi lập bảng số, ta có các bảng sau đây
(xem trang bên).

Chúng ta đã biết :

Ngũ hành qui về tạng phủ thì cho ta biết về sức khỏe, bệnh tật ;

Can chi năm sinh nạp âm (nói nạp âm nghĩa là theo 60 hoa giáp) cho ta **đại mệnh**, tức cũng là một ngũ hành nào đó (ví dụ tích lịch hoá, đại hải thủy v..v..), nó cũng cho ta biết khái quát về mệnh của một người, nghĩa là giàu sang nghèo hèn, sức khỏe, bệnh tật, tính tình, nghề nghiệp, hôn nhân, tuy không đầy đủ (bạn có thể tham khảo Tam Thế Diễn Cầm) ;

Thiên can , địa chi cũng qui về nội ngũ hành hay ngoại ngũ hành , và cho ta biết những khía cạnh tương tự về nhân thể (nội ngũ hành : lục phủ ngũ tạng; ngoại ngũ hành : đầu, chân tay, v..v..);

Mỗi hành với các hành khác luôn luôn có những tương quan như sau : sinh ta, ta sinh ; khắc ta, ta khắc, và ngang hoà với ta. Nếu kể 5 hành thì có tới $5 \times 5 = 25$ lần, rất phiền phức. Do đó từ đời nhà Hán, Đông trượng Thư đã nhân cách hoá thành :

sinh ta là phụ mẫu ;

ta sinh là tử tôn ;

khắc ta là quan qui ;

ta khắc là thê tài ;

ngang hoà với ta là huynh đệ ;

đó là khái niệm **lục thân** dùng trong *Bốc Dịch (Bát quái)*.

dù cho hành nào cũng vậy, hiệu quả (vai trò) của lục thân cũng như nhau ; ví dụ :

hoả sinh thổ thì đối với thổ, hoả là phụ mẫu ;

kim sinh thủy thì đối với thủy, kim là phụ mẫu ;

phụ mẫu cũng có vai trò như nhau, nhưng thay vì 25 tổ hợp ta chỉ còn 5 ; Và trong 4T, vì Can có âm-dương nên có $5 \times 2 = 10$ thân, với cùng ý nghĩa của lục thân.

10 thân là một cách nhìn khác của tương tác về ngũ hành , âm dương giữa can ngày và các can khác, mỗi thân có chức năng riêng biệt , nó nhấn mạnh về đương sự, về người thân (lục thân), về sự việc, nghề nghiệp, tính cách của người đó, **và do đó chúng mới là cơ sở cho khoa đoán mệnh Tử Bình**. Đó là trọng tâm của chương này, Vì thế, ta xét 10 thân cũng tương tự như xét ngũ hành, qua các mặt sinh, khắc, hợp :

1) Cách sắp xếp 1 :

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN (còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

Lấy Can ngày trên 1 hàng của cột 1, phối với 1 Can khác trên 1 cột của hàng đầu bảng, tìm tên Thần ở giao điểm của hàng và cột.

| Can khác > Can ngày v | Giáp + | Ất - | Bính + | Đinh - | mậu + | kỷ - | Canh + | Tân - | Nhâm + | Quý - |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Giáp + | Tý Kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | thiên tài | Chính tài | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | chính ấn |
| Ất - | kiếp tài | Tý kiên | thương quan | thực thần | Chính tài | Thiên tài | chính quan | thiên quan | Chính ấn | thiên ấn |
| Bính + | thiên ấn | chính ấn | Tý kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | Thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan |
| Đinh - | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tý kiên | thương quan | thực thần | Chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan |
| mậu + | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | thương quan | Tý kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài |
| kỷ - | chính quan | thiên quan | Chính ấn | Thiên ấn | kiếp tài | Tý kiên | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài |
| Canh + | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | Chính ấn | Tý kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan |
| Tân - | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tý kiên | thương quan | thực thần |
| Nhâm + | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | thiên ấn | chính ấn | Tý kiên | kiếp tài |
| Quý - | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tý kiên |

2) Cách sắp xếp 2 :

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN (còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày trong 1 hàng của cột 1, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó cùng 1 hàng, nhìn lên đầu cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

| 10 Thần > Can ngày v | Tỷ kiên | Kiếp tài | Thực thần | Thương quan | Thiên tài | Chính tài | Thiên quan | Chính quan | Thiên ấn | Chính ấn |
|------------------------------------|------------|-------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|-------------|-------------|
| Giáp + | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| ất - | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm |
| Bính + | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất |
| Đinh - | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp |
| mậu + | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh |
| kỷ - | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính |
| Canh + | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ |
| Tân - | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu |
| Nhâm + | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân |
| Quý - | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh |

Người ta thường viết tắt trên bảng số, để thoáng, dễ đọc; hay gọi tắt cho gọn mà vẫn giữ được nguyên ý nghĩa .

| tên Thần | Tỷ kiên | Kiếp tài | Thực thần | Thương quan | Thiên tài | Chính tài | Thiên quan | Chính quan | Thiên ấn | Chính ấn |
|---------------------|------------|-------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|----------------------|-------------|
| viết tắt | Tỷ | Kiếp | Thực | Thương | T. Tài | Tài | Sát | Quan | Kiều, hay T.Ấn | Ấn |

2) Sinh KHẮC của 10 thần

10 thần có thể là trên các thiên can, hay của các Can tàng trong địa chi. Mỗi quan hệ sinh khắc giữa chúng cũng là quan hệ sinh khắc của ngũ hành. Tuy nhiên, *10 thần chủ về người và sự việc, còn ngũ hành phản ánh mức độ khí chất bẩm sinh của con người.* Hai cái bổ sung cho nhau, không được coi nhẹ bên nào cả. Mục này chú trọng 10 thần.

Tương sinh :

| | | |
|----------------------|------|-----------------------|
| Chính tài, Thiên tài | sinh | Quan Sát ; |
| Quan Sát | sinh | Ấn Kiêu ; |
| Ấn Kiêu | sinh | Tỷ Kiếp ; |
| Tỷ Kiếp | sinh | Thương Thực ; |
| Thương Thực | sinh | Chính tài, Thiên tài. |

Tương khắc :

| | | |
|----------------------|------|------------------------|
| Chính tài, Thiên tài | khắc | Ấn Kiêu; |
| Ấn Kiêu | khắc | Thương Thực ; |
| Thương Thực | khắc | Quan Sát ; |
| Quan Sát | khắc | Tỷ Kiếp ; |
| Tỷ Kiếp | khắc | Chính tài, Thiên tài . |

Về Sinh hoặc khắc, không phải hẳn thấy sinh thì cho là tốt, khắc thì cho là xấu.

Mệnh tốt hay xấu cũng không phải lấy sinh và khắc để bàn. Ví dụ :

Thực thần sinh Tài là mệnh tốt ;

Thực thần chế (khắc) Sát cũng là mệnh tốt ;

vậy phải tùy khi bàn về sự việc cụ thể nào đó mà nói tổ hợp sinh hay khắc là tốt hay xấu.

Các can âm hoặc dương đều có thể sinh, có thể khắc ; Tương sinh hoặc tương khắc đồng tính (+/-) thì lực lớn, còn khác tính thì yếu hơn.

Giữa các thiên can không bàn đến xung, mà chỉ có sinh, khắc, hợp. *Về can hợp chúng ta sẽ bàn kỹ ở mục Hoá khí cách .*

Theo 10 thần lộ ra, lực sinh khắc mạnh hay yếu là căn cứ vào sự sinh khắc, hợp hoá của các thiên can và ngũ hành để định đoạt, và còn phải căn cứ vào sự luận đoán tổng hợp với địa nguyên và nhân nguyên.

Tương tự như sinh khắc của ngũ hành, giữa 10 thần cũng có qui luật về thái quá : khi 10 thần nào đó quá mạnh hay quá yếu thì cũng tuân theo qui luật « vật đến cực tất phản (quay ngược trở lại) » : cái sinh không thể sinh, cái khắc trở thành bị khắc.

Sự sinh khắc ấy có lợi cho Thân hay dụng thần là hỷ ; có hại cho Thân hay dụng thần là kỵ. Khi luận Vận mệnh phải nắm vững những yếu tố hỷ kỵ này của mệnh.

3) Vượng suy của 10 thần

Sự sinh khắc sẽ có tác động khác nhau tùy theo sự vượng suy của ngũ hành của CAN (lộ hay tàng). Mà để định một hành (qua đó là một thần) là vượng hay suy, tiêu chuẩn

duy nhất là bảng Trường Sinh : lấy Lệnh tháng kết hợp với thiên can, đọc bảng này để xác định. Một CAN nào đó là Vượng hay Suy, thì (10) Thần phát xuất từ đó cũng Vượng hay Suy, vì như ta đã biết, 10 thần cũng chỉ là 1 cách nhìn khác, gọi khác của Can hay Hành).

Nhắc lại : Từ TS, đến MD, QD, LQ, DV là mạnh (cường), từ Suy , đến BH, TU, MO, TT là yếu (nhược), còn Thai, Dưỡng là bình.

Can ngày quan trọng nhất, vì dĩ nhiên không có "Thần" nào quan trọng bằng TA (xem mệnh là xem cho TA mà) . Vậy trước hết phải xác định cho được là TA (thân) vượng hay TA (thân) nhược, vì tùy lực của Thân mà sự tương tác của 10 thần trên nó có ảnh hưởng khác nhau.

Cần theo trình tự sau đây :

3.1) xem hỷ kỵ của các can kề sát bên Can ngày :

- trước hết xem chi ngày, vì nó liên sát can ngày, nó phù trợ can ngày (hỷ) , hay khống chế can ngày (kỵ) ;

- kể đến xem can tháng và can giờ là hỷ hay kỵ của can ngày ; hỷ hay kỵ đó vượng hay nhược ; như thế mới đo lường được mức độ trợ giúp hay tác hại của chúng đối với can ngày ;

nếu có hợp là hợp sinh hỷ hay sinh kỵ ; hợp mất hỷ hay mất kỵ.

- cuối cùng mới xét đến can chi ở xa hơn :

- * trụ tháng hay trụ giờ có thiên khắc địa xung với trụ ngày không ;
- * chi tháng, chi giờ có khống chế, hình hại chi ngày không ;
- * là hỷ hay là kỵ đối với can ngày.

3.2) xem mức độ vượng suy của các can chi khác :

Lần lượt xét các can khác (năm, tháng, giờ) đối với lệnh tháng là vượng hay suy ; xem Can từng trụ một, chi của nó, và các can bên phải, bên trái của can ấy là hỷ hay kỵ của nó (y như xét Can ngày trên đây);

Cuối cùng tổng hợp mức độ vượng suy của Tài, Quan, Ấn, mức độ phù trợ hay áp chế của các hỷ thần, kỵ thần đối với Can ngày.

3.3) Tiếp tục xem các mối quan hệ tổng hợp để xác định mức độ thân nhược hay thân vượng. Ví dụ :

nếu can năm lộ ra Tài, nó làm hao tổn thân ;

nếu can tháng lộ ra Quan, nó áp chế thân ;

mà Tài và Quan lại tương sinh, làm cho thực lực của Quan mạnh lên, tức là sức nó khắc nhật can tăng lên ; nếu thế của nhật can đơn bạc thì rõ ràng là Thân nhược. Cần ước lượng xem mức chiụ đựng của nhật can như thế nào.

Xác định Thân vượng hay Thân nhược, thì sẽ dễ dàng xác định dụng thần, đó là những cơ sở của mọi dự đoán trong khoa Tử Bình.

Rõ lý luận tương tự như với Can ngày trên đây để xét các Can (Thần) khác là V hay S.

4) Chức năng của 10 thần

Ta sẽ xét vai trò, chức năng của mỗi thần. *Khi nói một thần nào đó, là luôn luôn đối Can ngày - mệnh chủ.* Người ta phân biệt :

Cát (hay thiện) thần : gồm Tài, quan, Ấn, Thực
Hung (hay ác) thần : gồm Tỳ, kiếp, kiêu, thương, thất sát.

4.1) Chính quan : tuy là áp chế thân, nhưng nó quản những điều tốt, cưỡng chế TA theo nghĩa tốt, ví dụ nhà nước bắt dân phải đóng thuế, đi lính, luật lệ cưỡng chế về trật tự xã hội, như luật đi đường, cấm đoán mại dâm, ma tuý v..v..

4.2) Thất sát : khắc chế nhật can theo nghĩa xấu, như tai nạn, rủi ro, bệnh tật, tù tội... Nó chuyên tấn công nhật can, làm tổn hao Tài, sinh Ấn, công phá thân, khắc chế Kiếp.

Chú ý : khi nó bị khắc chế, tức là có Thương Thực, thì gọi là Thiên quan, nếu không thì được gọi là Thất sát.

Thân vượng Tài yếu thì nó làm hao Tài ;
Thân vượng Ấn yếu thì nó sinh Ấn ;
Ấn yếu, Tài mạnh thì nó công phá thân ;
Thân vượng Kiếp yếu thì nó khắc chế Kiếp ;

4.3) Chính tài, Thiên tài (là cái tôi khắc chế), cả hai gọi chung là Tài :

Tài là nguồn dưỡng mệnh, ai cũng cần có, nhưng không phải ai cũng có được (trong mệnh nó là 1 Thần, ngoài đời nó là Vợ hay Tiền tài).

Tài sinh Quan Sát, rút khí Thực Thương ; áp chế Kiêu thần ; làm hại Chính ấn.

Thân vượng, Quan Sát nhược thì tài sinh Quan Sát ;
Thân vượng, Thực Thương nhược thì tài rút khí Thực Thương ;
Thân vượng, Kiêu vượng thì Thiên tài áp chế Kiêu thần ;
Thân vượng, Chính ấn vượng thì Chính tài làm hại Chính ấn ;

4.4) Chính ấn, Thiên ấn :

Ấn là nguồn khí của TA, như cha mẹ sinh ra TA. Thiên ấn gặp Thực thần thì sẽ bị cướp đoạt nên gọi là Kiêu thần.

Nó sinh Thân, rút khí Quan Sát để bồi dưỡng cho TA; và chống lại Thực Thương là những thứ rút khí TA.

Thân nhược, Quan Sát mạnh : ấn rút khí Quan Sát để sinh thân;
Thân nhược, Thực Thương mạnh : chính ấn chống lại Thực Thương.

4.5) Thương quan, Thực thần :

Thương gặp Quan thì khắc ;
Thực gặp Sát thì có thể chế phục, làm cho nhật can được yên ổn không có tai họa ;

Thương Thực rút khí thân, sinh Tài, đối địch với Thất sát, làm tổn thương Chính quan.

Thân vượng, Tài Quan nhược thì
Thân vượng, Tài nhược thì
Thân nhược, QUAN SÁT mạnh thì

Thương Thực rút khí thân ;
Thương Thực sinh Tài;
Thương Thực sẽ đối địch Thất sát, làm tổn hại Quan.

4.6) Tỳ, Kiếp :

Nó giúp thân, làm hao Quan Sát, hoá Ấn (rút khí) ; cướp đoạt Tài. Nếu Thân vượng mà còn có nó thì xấu.

Thân nhược , TK giúp thân ;
Thân nhược , TK rút khí Quan Sát;
Thân nhược có TK thì không sợ bị tiết khí ;
Thân vượng có TK sẽ đoạt được Tài.

5) Người và sự việc mà 10 thần đại biểu

Chúng ta học đoán mệnh tức là xem chuyện công danh, sự nghiệp, tiền tài, vợ/chồng con cái,..., vậy phải căn cứ vào những cơ sở nào đó; đó chính là 10 thần.

Chính quan : đại biểu cho chức quan, chức vụ, thi cử , bầu cử, học vị, danh dự, địa vị.
Nữ : đại biểu cho tình cảm với chồng và đường con cái;
Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ;

Thiên quan : đại biểu cho chức vụ về quân đội, cảnh sát, hoặc tư pháp; thi cử; bầu cử.

Chính ấn : đại biểu cho chức vụ, quyền lợi, học hành, nghề nghiệp; học thuật, sự nghiệp; danh dự, địa vị, phúc thọ.
Còn đại biểu cho tình mẹ.

Thiên ấn : đại biểu cho thẩm quyền trong nghề nghiệp, như nghệ thuật, diễn xuất, y học, luật sư, tôn giáo, kỹ thuật, nghề tự do, những thành tích trong dịch vụ.
Còn đại biểu cho tình dì ghẻ.

Tỷ kiên : đại biểu cho người giúp việc, cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, người cùng phe đảng; tranh tài đoạt lợi; khắc vợ, khắc cha ...
Nữ : đại biểu cho tình chị em (cùng phái với mình);
Nam : đại biểu cho tình anh em (cùng phái với mình);

Kiếp tài : đại biểu cho người giúp việc, cấp dưới, bạn bè, đồng nghiệp, người cùng phe đảng;
Còn đại biểu cho hao tổn tài, bị đoạt tài; bị đoạt vợ, khắc cha ; tranh dành quyền lợi; lang thang ...
Nữ : đại biểu cho tình anh em (khác phái với mình);
Nam : đại biểu cho tình chị em (khác phái với mình);

Thực thần : đại biểu cho phúc thọ, người mập; về hưu, có lộc.

Nữ : đại biểu cho tình cảm với con gái của mình;

Nam : đại biểu cho tình cảm với con trai của mình;

Thương quan : đại biểu việc không lợi cho người nhà, cho chồng; bị mất chức; bỏ học, thôi học; mất quyền, mất ngôi; không trúng tuyển;

Nữ : đại biểu cho tình cảm với con trai của mình;

Nam : đại biểu cho tình cảm với con gái của mình;

Chính tài : đại biểu cho tài lộc, sản nghiệp; tài vận, tiền lương, lợi tức của nghề chính.

Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ;

Thiên tài : đại biểu cho của riêng, trúng thưởng, phát tài nhanh; lợi tức không do nghề chính ; đánh bạc; tình cảm với cha;

Nam : đại biểu cho tình cảm với vợ lẽ;

6) Tâm tính thể hiện qua 10 thần :

10 thần lộ ra trên các thiên can còn biểu thị thiên tính; cũng giống như ngũ hành đại biểu cho tính tình của con người (như một chủ nhân, hoá chủ lẽ v..v..).

Các thần lộ hay tàng đều là những tiêu chí về sự sinh khắc của sự việc.

Trong mệnh cục , nếu (a) đã khắc được (b) thì (b) không còn lực để khắc (c), nên (c) sẽ xuất hiện. Vì (c) không bị khắc nữa, nên nó được sinh thoát ra ; vậy trong cân bằng của 4t nó là bên **có sức sống nhất**. Khi nó xuất hiện thì sự biểu thị của nó về người, sự việc liên hệ (xem mục 10 thần đại biểu trên đây) và tâm tính người ấy càng rõ ràng.

Đó là nguyên lý "quan hệ phá thì lập".

Ví dụ : 4t có Thương quan khắc Quan , nhưng nếu Thương bị phá hại (vì có Chính ấn, hay bị hình, hợp, xung, hại) thì Chính quan có cơ hội xuất hiện. Thương quan bị khắc chế nên nay Chính quan sẽ đóng vai trò rất quan trọng đối với nhật can ; nó gián tiếp hay trực tiếp quyết định sự vượng suy của nhật can. Thông thường nó có vai trò chủ đạo cho mệnh cục là cát cách hay bại cách. Và tâm tính Chính quan lộ rõ .

Tóm tắt cho tất các thần như sau :

Ấn khắc Thương, Thương không khắc được Quan, **tâm tính chính quan** xuất hiện :

Chính trực, có tinh thần trách nhiệm ; đoan trang, nghiêm túc, làm việc có thứ tự, song để bảo thủ, cứng nhắc ; thậm chí không kiên nghị.

Kiều đoạt Thực, Thực không chế ngự được Sát, **tâm tính Thất sát** xuất hiện :

Hào hiệp, năng động, tiến thủ, uy nghiêm, nhanh nhẹn ; nhưng dễ bị kích động ; thậm chí trở thành người ngang ngược, trụy lạc.

Kiếp tranh Tài, Tài không làm tổn thất được Ấn, **tâm tính Chính ấn** xuất hiện :

Thông minh, nhân từ, không tham danh lợi, chịu đựng ; nhưng ít chí tiến thủ ; thậm chí trì trệ, chậm chạp.

Tỷ đoạt Tài, Tài không khắc được Kiêu, **tâm tính Kiêu thần** xuất hiện :

Tinh thông tay nghề; phản ứng nhanh nhạy; nhiều tài nghệ; nhưng dễ cô độc, thiếu tình người; thậm chí ích kỷ, ghẻ lạnh.

Thương khắc Quan, Quan không chế ngự được Kiếp, **tâm tính Kiếp tài** xuất hiện :

hiệt thành, thẳng thắn, ý chí kiên nhẫn, phấn đấu, bất khuất; nhưng dễ thiên về mù quáng, thiếu lý trí, thậm chí mạnh động, liều lĩnh.

Thực áp chế Sát, Sát không chế ngự được Tỷ, **tâm tính Tỷ kiên** xuất hiện :

Chắc chắn, cương nghị, mạo hiểm, dũng cảm, có chí tiến thủ, nhưng dễ cô độc, ít hoà nhập; cô đơn.

Tài làm tổn Ấn, Ấn không khắc được Thương, **tâm tính Thương quan** xuất hiện :

Thông minh, hoạt bát, tài hoa, hiểu thẳng, nhưng dễ tùy tiện, thiếu sự kiềm chế, thậm chí tự do vô chính phủ.

Tài áp chế Kiêu, Kiêu không đoạt được Thực, **tâm tính Thực thần** xuất hiện :

Ôn hoà, rộng rãi với mọi người; hiền lành, thân mật, nhưng dễ bề ngoài, không thật bụng, thậm chí nhút nhát, giả tạo.

Quan khắc Kiếp, Kiếp không phá được Tài, **tâm tính Chính tài** xuất hiện :

Cần cù, tiết kiệm, chắc chắn, thật thà, nhưng dễ thiên về cầu thả, thiếu tính tiến thủ, thậm chí trở thành nhu nhược, không có tài năng.

Sát áp chế Tỷ, Tỷ không khắc được Tài, **tâm tính Thiên tài** xuất hiện :

Khẳng khái, trọng tình, thông minh, nhạy, lạc quan, phóng khoáng; nhưng dễ thiên về ba hoa, bề ngoài, thiếu sự kiềm chế, thậm chí phù phiếm.

Ví dụ 1 : can năm là Tài, can tháng là Ấn, can giờ là Thương ; Tài có lực khá mạnh nên khắc chế được Ấn ; Ấn không có lực để khắc chế Thương nên **tâm tính Thương quan lộ** rõ : thanh cao, hiền ngang, dám chửi cả quỷ thần ;

- nếu Thân vượng thì lại càng hung hăng hơn, vì Thương được Thân vượng sinh cho ; do đó người này tính xấu, những người bề trên không dám đụng đến, kẻ tiểu nhân thì càng sợ lánh xa. Thân vượng nên nó là hỷ của dụng thần ; khi hành đến vận Tài thì phú quý tự nhiên đến ;

- nếu Thân nhược thì tính tình vẫn là tính tình của Thương quan, nhưng không đến nỗi ghê gớm bằng ; tuy ít giận dữ hơn , nhưng khi đã giận dữ thì người non gan phải chết khiếp.

Ví dụ 2 : **Tâm tính chính tài ;**

Những người này ngay khi còn nhỏ tuổi đã có bản lĩnh kinh doanh bẩm sinh ; cho dù không có văn hoá nhưng tính toán rất nhanh và rất chuẩn làm cho mọi người phải khâm phục.

Theo mệnh lý mà nói , hễ Tài vượng thì khắc Ấn , mà ấn chỉ về học vấn, nên tài vượng thì văn hoá ít , không ham đọc sách , « *đi làm kiếm tiền* » rất sớm.

Quy luật chung Tài khắc ấn là chỉ người Thân nhược.

Còn Thân vượng thì có thể thắng Tài; nếu Tài ít thì không thể buôn bán được, nhưng Ấn vượng thì học giỏi nên hy vọng khắc ản để tránh khỏi kiếp tài ;

Tài lộ thì khẳng khái ;

Tài nhiều Tài vượng thì có duyên với con gái, nên khẳng khái, phong lưu, và vì thế mà hay tiêu phí tiền ;

Thân, Tài ngang nhau thì Tài là dụng thần.

Ngoài những trường hợp "phá thì lập" trên đây, còn có *ngoại lệ "không phá cũng lập"*, tức là 1 thiên can nào đó vượng, không bị khắc chế (phá hại). Ví dụ : mệnh cục có nhật nguyên gặp toàn Tỷ kiếp, mà trong mệnh không có Quan tinh để khắc chế ; thì trong trường hợp đó, Tỷ kiếp rất vượng, tâm tính Tỷ kiên vẫn lộ rõ dù không có một quan hệ khắc phá nào. Đây là trường hợp một thần *"vừa độc vượng, vừa được lập"*.

Ngoài tâm tính ra, sự Vượng suy của 10 thần còn chủ các việc có thể xảy ra cho mệnh. Đó là đối tượng của *chương 8 - luận 10 thần*.

* * *

Kết hợp chức năng và độ số vượng suy của 10 thần, và xét các sự sinh khắc chế hoá của chúng sẽ hé lộ cho ta thấy những tiêu chí của mệnh người ấy , tâm tính hay năng khiếu sẽ dẫn đến cách hành xử, và những kết quả hay hậu quả; rồi sau đó, cũng với những lý luận tương tự trên 10 thần của đại vận, của lưu niên tương tác với mệnh cục (tứ trụ) mà ta sẽ vẽ ra được vận trình của suốt cuộc đời một người.

III- Ứng dụng của VS của Can Ngày : Tìm Dụng Thần của mệnh

Vi DT là cốt lõi của mệnh, là linh hồn của khoa Tử Bình, nên ta dành riêng cho nó 1 chương (Xem chương 10 - dụng thần). Nhưng ở đây, nhân tiện xét về Thân vượng hay Thân nhược, ta đã có đủ cơ sở để lý luận tìm DT. Vậy ta xét ngay theo phái này. *Trong chương 10 sẽ trở lại, nhưng với trình độ thâm cứu hơn.*

Trong mệnh lý, nếu can ngày đã yếu lại không được phù trợ, hay can ngày vốn đã vượng lại còn được phù trợ, thì đều là nguồn bệnh. 4T đó có được bổ cứu hay không, còn phải xem kỹ nó có hành / thần nào đóng được vai trò đó không .

Khi can ngày yếu nên được sinh phù; hoặc can ngày mạnh , nên bị khống chế, hao tán, tiết khí . Nhưng 4T chỉ có 8 chữ, giống như 1 cái cân, **bên Vượng là bên nặng, bên yếu là bên nhẹ**. Cái (thần / hành / chữ nào đó) dùng để bớt bên nặng đi, bù vào bên nhẹ, làm cho cái cân "MỆNH" được thăng bằng gọi là **Dụng Thần** .

Vậy DT căn cứ vào can ngày Vượng hay Nhược để định đoạt . Sự phán đoán TV hay TN và tìm DT là bước mở đầu quan trọng nhất để từ đó tiếp tục tiến lên dự đoán ở những bước sau, cho cát hung họa phúc của cả cuộc đời; mà khi nói cả cuộc đời thì cụ thể là các Đại vận (10 năm) và Lưu niên (1 năm nào đó).

Vận tốt là lúc DT đến mang lại đủ vận khí để làm cân bằng ngũ hành của mệnh cục , ổn định cân cân. Lúc gặp được DT như thế gọi là **DT đắc lực**; vận trình đó là thời kỳ tốt nhất của cuộc đời.

Trong mệnh có DT thì VM gặp nhiều thuận lợi. DT có lực thì cuộc sống nhẹ nhàng, DT yếu thì cuộc sống vất vả hơn.

DT bị phá tổn thương thì gian nan càng nhiều; DT đã yếu lại còn bị khắc thì cũng chẳng khác gì không có. Lúc đó, phải nhờ DT từng vận để bổ cứu.

Trong việc lý luận để tìm DT cho MC, ta phải dùng luôn luôn đến bảng Trường Sinh, cần nhớ là trong dự đoán về mệnh lý, 5 can dương tính theo chiều thuận, 5 can âm tính theo chiều nghịch của mười hai cung trường sinh.

ngũ hành của 5 can âm và 5 can dương trong bảng Trường sinh ở các cung *lâm quan, đế vượng đều rơi vào vượng địa (địa chi là lộc, kinh dương)*, cho nên ngũ hành vượng ở bản khí chi tháng là điều trước sau không thay đổi.

Còn những cung khác trong bảng Trường sinh, *dù cùng một ngũ hành, nhưng 5 can âm và 5 can dương phân biệt ở vượng / suy* (TS / Tử; MD / Bệnh; QĐ / Suy), nếu 5 can âm và 5 can dương là can ngày lại rơi vào lệnh tháng thì rõ ràng sẽ ngược nhau hoàn toàn.

Vậy các sách cho rằng 5 can âm không tính theo chiều nghịch là không đúng.

Sự không phân biệt âm dương / thuận nghịch đó sẽ dẫn đến sự phán đoán sai lầm về thân nhược và thân vượng, tất nhiên xác định sai dụng thần, mà dụng thần lấy sai thì toàn bộ đều sai 180 độ. Điều đó không những sự dự đoán sẽ không giúp cho người ta hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu, mà còn có tác dụng ngược lại, gây nên tội nghiệt (*). Cho nên nhất định ta phải nắm vững điều mấu chốt này.

Bạn hãy dùng bảng TS có phân biệt âm dương thuận nghịch trong sách này, chỉ cần tra bảng thì không sợ sai (xem bảng).

(*) ví dụ : vận trình người ta đang ở bại vận mà lại tưởng là đang ở vận cực thịnh, người ta hỏi có nên bỏ vốn, mượn nợ kinh doanh không. Thay vì bảo không nên, đắp chặn năm ngũ còn sướng hơn là trắng tay, vợ đối con rách, lại khuyên "thời vận anh đang tốt lắm, nên làm tới đi !" . Bạn đã thấy hậu quả và tội nghiệt chưa ?

Tương tự chuyên tình duyên , hay quan vận , ...

IV- VÍ DỤ QUAN TRỌNG VỀ PHƯƠNG PHÁP LÝ LUẬN ĐỂ CHỌN DỤNG THẦN

nhắc lại : phải luôn luôn dùng bảng TS -có phân biệt Can dương và Can âm- để định Vượng Suy : Can + tính theo chiều thuận, can âm tính theo chiều nghịch.

Xét Mệnh NAM sau đây :

| | | | |
|---------|----------|--------------|--------------|
| THỰC | ẤN | NHẬT nguyên | SÁT |
| Quý mảo | mậu ngộ | tân sửu | đinh mùi |
| ất | đinh kỷ | kỷ tân quý | kỷ ất đinh |
| tài | sát kiêu | kiêu tỵ thực | kiêu tài sát |

Trước hết ta liệt kê ra sự vượng suy của các ngũ hành và của mười thần trong 4T :

- Can ngày là tân kim, sinh ở tháng ngộ là đất "bệnh" nên **không được lệnh**.

- Ta lại thấy can phía bên trái là mệnh tức là ẩn sinh thân, ở đất để vượng nên là **được sinh**. Ngày đóng ở Sửu thổ, kỷ thổ trong Sửu là bản khí, kỷ thổ của tháng Ngọ là lâm quan vượng địa, lại còn thêm bản khí trong mùi thổ cũng là kỷ thổ ở quan đài vượng địa cho nên lại cũng **được sinh**.

- Can ngày Tân kim trường sinh ở tỵ, nhưng trong tứ trụ không có tỵ, các thiên can lộ ra bản khí của nó lại không có tỵ, kiếp; tân kim trong Sửu không phải là gốc của mộ cho nên **không đắc địa**.

- Các thiên can không có tỵ, kiếp là **không được trợ giúp**.

Không được lệnh, không đắc địa, lại không được trợ giúp mà chỉ có vượng sinh thì thân vẫn là nhược.

Tiếp theo ta so sánh sự mạnh yếu của can ngày kết hợp các yếu tố tác động trên nó :

Can giờ bên phải trụ ngày là đinh hỏa thất sát, đinh sinh vào tháng Ngọ cũng là lâm quan vượng địa, nên **sát vượng**. Quý thủy **thực thần** của trụ nằm ở cách xa nhật nguyên rơi vào tuyết địa, là **nhược**. Chi năm Mão đóng dưới can năm, tàng độn ất, ất trường sinh ở Ngọ nên **tài vượng**.

Thất sát vừa có thể là sát thần sinh ẩn thụ để làm cho vượng thân, nhưng cũng có thể là sát tinh khắc thân. Thời điểm khắc thân là lúc gặp tuế vận tài tinh, vì lúc đó ẩn thụ bị Tài chế ngự, còn tài lại sinh sát, mà sát sinh không được ẩn nên quay ra khắc thân. Hơn nữa địa chi Ngọ-mùi là bán hội sát khiến cho sát càng mạnh. Muốn biết có được cứu hay không thì phải xem trong tứ trụ sát tinh gặp kỵ thần hay hỷ thần (Ngọ và mùi vì không phải là lục hợp **liên kề bên cạnh** cho nên cho dù có hoá xuất Thổ (sinh Kim), cũng không thể được coi là hoá).

Do đó Thân nhược vẫn là Thân nhược. Vậy **Dụng thần** phải chọn là chính ất để bổ trợ cho Thân Nhược, kỵ thần là thiên tài .

Chú ý : Qua ví dụ trên, ta thấy tân kim (là can âm) nếu không tính theo chiều nghịch mà vẫn tính theo chiều thuận thì trường sinh của tân kim là ở tỵ, tháng Ngọ sẽ không phải là nhược mà là tháng được lệnh, như vậy lực nó rất lớn, lại còn được ẩn vượng sinh thân, thất sát còn được ẩn thụ hoá là hỷ chứ không phải là kỵ, thì làm sao thân vượng sát vượng, gặp năm tài, mà lại luôn luôn gặp tai họa ?

Thực chất là vì **thân nhược gặp tài** nên gánh không nổi, mà Tài sinh sát lại khắc thân, nên nguyên nhân tai họa là ở chỗ thân nhược. Vậy đừng bao giờ quên nguyên tắc Can + thuận, Can âm nghịch.

Bạn nên xem các thí dụ ở **chương 15** để hiểu cách tìm DT và cách luận đoán.

HẾT

Chương 8

NGHIÊN CỨU 10 THẦN

Cách định VS của 10 thần

VS của mỗi thần chủ về việc gì ?

Luận 10 thần :

- khảo hướng 1 : xét từng thần, và thần trên các trụ;
- khảo hướng 2 : xét theo từng lãnh vực của mệnh.

Trong chương trước, chúng ta đã tìm hiểu nhật nguyên và 10 thần, nội dung của 10 thần qua các mục :

Cách sắp xếp

Sinh khắc của 10 thần

vượng suy của 10 thần (*)

chức năng của 10 thần

người và việc mà 10 thần đại biểu

tâm tính thể hiện qua 10 thần.

Trong chương này, chúng ta đào sâu tác động của 10 thần tùy theo VS (*), và theo vị trí mà nó đóng (trên trụ nào, trên Can hay Chi) thì sẽ **chủ về những việc gì ?**

Định Vượng, Suy của 1 CAN hay 1 THẦN nào đó trong 4T

Về cách định vượng suy của các Can hay Thần có 2 phái :

1) Phái thứ nhất dùng **tất cả các địa chi của 4T** phối với CAN ấy theo bảng TS , rồi cân nhắc để biết CAN hay THẦN ấy là Vượng hay Suy.

Nói chung phái này cho rằng **Địa chi quyết định sự Vượng Suy của Thiên Can (hay Thần).**

Ví dụ 1 :

| | | | | |
|---------|---|-----------|----|----|
| Can Năm | + | Chi Năm | => | TS |
| | | Chi Tháng | => | ĐV |
| | | Chi Ngày | => | BH |
| | | Chi Giờ | => | Tt |

Chi năm và chi tháng nằm sát bên Can Năm nên ảnh hưởng mạnh hơn ; vậy Can Năm vượng. Nếu Can ấy là Tài chẳng hạn, thì người đó Tài vượng.

Ví dụ 2:

| | | | | |
|---------|---|-----------|----|----|
| Can Giờ | + | Chi Năm | => | DG |
| | | Chi Tháng | => | Tt |
| | | Chi Ngày | => | ĐV |
| | | Chi Giờ | => | TU |

Cân nhắc thì thấy ngay Can Giờ suy. Nếu Can ấy là Quan chẳng hạn, thì người đó không có quan, hay quan vận không được tốt. Ngoài ra trụ giờ là cung con cái, vậy con cái cũng không thành đạt, và/hoặc sức khỏe yếu, và/hoặc yếu !.

Tương tự như thế ta xét cho tất cả các CAN hay THẦN khác. OK ?

2) Phái thứ 2 chú trọng đến Chi THÁNG, tức LỆNH THÁNG, dù trong khoa Tứ Trụ hay khoa Bốc Dịch, nó là cương lĩnh quyết định sự VS của tất cả các Can, Chi, Thần (qua ngũ hành) dù lộ hay tàng.

Phái này, tuy vậy, cũng cần nhắc tổng hợp trước khi định VS, nhất là của Can Ngày (mệnh chủ). Trong sách này chúng ta sẽ có dịp bàn kỹ.

Cả hai phái đều dựa vào bảng Trường sinh. Phái thứ nhất dùng địa chi của tất cả các TRỤ, nhưng cũng không phủ nhận vai trò nổi bật của Chi Tháng ; phái thứ 2 tuy chú trọng LT, nhưng cũng tổng hợp tất cả Can, Chi trước khi phán vượng hay suy. Chúng ta nên linh động mà ứng dụng, không bỏ qua cách nào cả.

Chú ý trong khi luận giải vận trình : Dụng thần cũng là 1 Thần, 1 hành, mà là thần trung tâm của mệnh, do đó sự VS của nó phải được xác định rõ; và khi luận hành vận, phải kết hợp nó với Chi ĐẠI VẬN và Chi LƯU NIÊN để biết nó Vượng hay Suy ở hành vận đó, *Vượng thì là vận tốt, Suy là vận xấu.*

Lưu ý :

Trong mệnh lý học, đầu tiên phải làm rõ một thần nào đó là Hỷ hay là Kỵ của Thân, hay của DT, thì mới tránh được cảnh sai 1 ly đi 1 dặm, râu ông nọ cắm cằm bà kia trong khi phán đoán. Ví dụ :

Hỷ Quan là chỉ Thân và Quan tinh lực lượng tương đương, Thân không đến nỗi bị Quan khắc hay áp chế, mà còn có thể thắng Quan ; Quan là lộc nên Thân có công danh.

Lực tác động của mỗi « thần » trên các thần khác tùy thuộc nó vượng hay nó suy.

Còn *hiệu lực* của sự tương tác có thể là :

trung tính (vô thưởng vô phạt), hay

sinh trợ , hay

phá hoại (khắc chế).

VS của mỗi thần chủ về việc gì ?

Trên mỗi trụ có các « thần » lộ hay tàng . Mỗi thần có ý nghĩa , tính chất riêng, coi như bạn đã nắm thật vững ở chương trước, còn ở đây sẽ nhấn mạnh về sự VS và khi Vượng hay khi Suy chúng sẽ có những tác động gì trên mệnh. **Có 2 khảo hướng :**

1) hoặc xét xem nó đóng ở trụ nào thì sẽ có tác dụng ra sao, vì :

- *mỗi trụ là một cung cho một lãnh vực của đời người* (năm là tổ nghiệp – cha mẹ, tháng là cha mẹ - anh chị em, ngày là mình và hôn phối, giờ là con cái);

- *mỗi trụ cũng là một giai đoạn của đời người* (năm : ấu thơ - thiếu niên ; tháng – ngày : thanh niên – trung niên, giờ : tuổi già - cuối đời),

và nếu phối hợp (sinh, khắc, hợp) nó với các thần khác sẽ có những tác dụng nào đối với mệnh.

Đây là cách trình bày **từng thần trên cả 4 Trụ** ; ví dụ Quan trên trụ năm thì sao, trên trụ tháng thì sao, trên trụ ngày thì sao, trên trụ giờ thì sao ... ; rồi đến Sát, Ấn, Thương

Cũng có thể trình bày **tất cả 10 thần trên mỗi trụ** ; ví Ấn trên trụ năm thì sao, Tài trên trụ năm thì sao ; Thương trên trụ năm thì sao ; tương tự Quan, Sát, Thực, Tỷ, Kiếp ...

rồi tượng tự trên trụ tháng, trên trụ ngày, trên trụ giờ.

Cách này rất khó nhớ, lại mau quên, dù bạn có đọc đi đọc lại nhiều lần đi nữa.

2) hoặc xét trong từng lãnh vực của đời người, ví dụ hôn nhân, tài vận, quan vận ..., phối hợp nhiều thần, hình xung khắc hại, không vong, thần sát... cùng một lúc, xoáy mạnh, tập trung vào lãnh vực nào đó khi cần luận bàn mà thôi.

Khảo hướng này cũng rất khó nhớ, tuy lý thú hơn. Cách hay nhất, và để tạo thích thú khi học xem mệnh là kết hợp với các thí dụ minh họa, có bình giải.

Sách này sẽ trình bày cả hai cách, để bạn đọc để tra cứu tùy nhu cầu, nhưng sẽ chú trọng đến cách thứ hai.

Chú ý :

1) Trong thuật ngữ của Tử Bình, chúng ta thường gặp 2 chữ *Chính* và *Thiên*. Cần nhớ là :

- Chính là quang minh chính đại ;
- Thiên là không chính thống ;

và những chữ "Cát thần hay Thiện thần" , "Hung thần hay Ác thần" :

a) Những thần sau đây được xem là **Cát Thần** : Chính quan, Chính ấn, Chính tài, và Thực thần ; Nhưng nếu tổ hợp không tốt, hoặc gặp suy, bệnh, tử, tuyệt .. thì cũng vẫn không tốt.

b) Những thần sau đây được xem là **Hung Thần, hay thần phá hại** : Thiên quan (Sát), Thiên ấn (Kiêu), Thiên tài , Tỷ kiên, Kiếp tài , và Thương quan ; Nhưng nếu tổ hợp được tốt thì có thể bổ cứu những chỗ xấu, nên rốt cuộc vẫn là tốt.

Vậy Khái niệm tốt hay xấu theo tên các Thần như trên chỉ là cách nói thường tình và tương đối. Còn trong Tử Bình, muốn biết một thần nào là hỷ thần hay là kỵ thần thì phải căn cứ vào tổ hợp của 4T để xác định theo tương quan lực lượng của nó đối với Thân (vượng hay nhược).

2) khi nói một Thần nào trên một *địa chi* của 4T, chúng ta nên chú trọng nhất đến Thần tương ứng với *Can Bản khí*, ví dụ Dần chứa Giáp, Bính, Mậu, ta chỉ kể Thần trên Giáp mà thôi. Bạn sẽ thấy dưới đây, khi nói thần A, thần B cùng trụ, hay Can Chi đều là thần X ... là theo cách nhìn này.

A- Khảo hướng thứ nhất : Ta sẽ lần lượt xét sau đây 10 thần.

Vì tránh trình bày nhiều lần, nhiều nơi cùng đề mục trong cùng 1 bộ sách, tuy rằng mỗi lần trở lại là để nhấn mạnh một khía cạnh khác, cho nên ở đây đã trình bày kết hợp với vòng Trường sinh, và xung hình hại phá, do đó hơi loằng. Vậy ban đầu, bạn chỉ nên chú trọng khía cạnh Vượng Suy, và những gì nó chỉ ra (chủ về); còn về chi tiết, bạn nên trở lại đọc khi nghiên cứu quyển 2. Tránh làm đầu óc quá tải.

1 - Chính quan :

Là cái khắc tôi. Chính = quang minh chính đại, Quan = quản, tức là tự ràng buộc mình để làm điều tốt.

- Chính quan lộ, nếu không có Thiên quan (sát) là thanh cao tinh tú; nếu Thân vượng thì rất tốt; Có sát thì hỗn tạp (chính tà lẫn lộn) nên xấu.

- Nếu Chính quan quá nhiều, tức là sự khắc chế TA quá nhiều, trói buộc TA mạnh mẽ , thì làm TA trở thành nhu nhược, không có năng lực;

Hơn nữa Quan nhiều là TA bị Sát, chủ về cuộc sống gia đình không đầy đủ, tiền đồ học tập nhiều trắc trở; nếu không có Ấn, Kiêu hoá giải nó đi hoặc cứu trợ TA thì càng có hại (Quan sinh Ấn nên bị tiết khí, và Ấn có thể sinh Thân) ;

- Chính quan sợ nhất gặp Thương quan : họa trăm đường bất ngờ ập đến. Ngoại lệ : có trường hợp Chính quan nhiều lại mừng gặp Thương quan (*) để được khắc chế bớt.
(*) Thương quan sẽ khử trừ bớt cái Quan thái quá.

xét theo vị trí + vòng TS :

Quan tinh đóng ở (**): TS, MD, QĐ, LQ, ĐV (Vượng) lại không bị hình xung không phá : cấp quan sẽ cao, thích hợp cho những người làm công chức ;

Quan tinh đóng ở (**): SY, BH ,TU ,MO ,TT (Nhược): rất kém ; công chức không nên gặp;

Quan tinh đóng ở (**): TH, DG (Bình): đỡ hơn ; nhưng công chức không nên gặp;
(**) ở bất cứ trụ nào, mà Can ngày phối với Chi TRỤ ấy, theo bảng TS là TS,MD,...BH,Tử ,...TH, DG.

xét theo vị trí + theo CUNG :

Quan tinh/trụ năm:

- được nhờ âm đức tổ tiên lớn,
- lúc tuổi còn nhỏ đã có ý chí, đường học hành tốt, (nghĩa là nhân tố Tiên Thiên tốt), song phải phối hợp với các vận trình về sau, nếu vận khí không tốt thì con đường học tập thi cử bị trắc trở , thường phải đến tuổi trung niên, thậm chí tuổi đã cao mới có cơ hội thành đạt, đỗ đạt (Quan vận đến muộ).

Mệnh là yếu tố khách quan ; nhưng chúng ta không phủ nhận với sự cố gắng của bản thân người ấy về sau (yếu tố khách quan) ;

- can, chi đều là chính quan, nếu không bị hợp mất, hoặc không gặp kỵ thì người đó xuất thân trong 1 gia đình là quan chức hoặc có địa vị trong vùng ; đồng thời cũng biểu thị chính người đó sẽ có công danh địa vị ;

Quan tinh/ trụ tháng :

- can hoặc chi có chính quan : đó là người con út được cha mẹ nuông chiều ; cuộc đời không khó nhọc ;

- là người chính trực , có tinh thần trách nhiệm, trọng tín nghĩa, học hành công danh có thành tích ;

- là người có anh chị em, và họ có công danh , phúc lộc (vì trụ tháng là cung anh em).

Quan tinh/ chi ngày : thông minh, mưu lược, giỏi ứng biến ;

- nếu Thân vượng, khi gặp Tài vận thì phát đại phúc ;
- Nam : chi ngày là vợ, nên nếu gặp hỷ quan thì tốt : vợ đoan trang hiền hậu, nội trợ giỏi ;
- Nữ : chi ngày là chồng, nên nếu là hỷ quan thì gặp được chồng phú quý.

Quan tinh/ trụ giờ : (can giờ = con trai ; chi giờ = con gái) con cái hiếu thảo ; bản thân cuối đời được hưởng hạnh phúc (vì trụ giờ là vận cuối đời) ;

2 - Thiên quan :

Thường nếu trong MC có Thực thần và/hoặc Thương quan, thì Thiên quan bị chế ngự, nên gọi là *Thiên quan*; nếu không có thì gọi là *Thất sát*. Từ nay, để tiện, trong bất cứ trường hợp nào khi gọi tắt ta sẽ dùng chữ *Sát*.

Sát có chế ngự (có Thực thần và/hoặc Thương quan): túc trí đa mưu, có quyền uy.
Thực thần chế Sát, Thương quan hợp Sát không nên nhiều, nhiều thì không còn là quý mà trở thành thấp hèn; cho nên 4T có Sát thì chỉ khi Thân và Sát tương đương nhau, Sát lại có chế mới tốt.

Thân vượng, Sát nhược, Tài Vượng : là mệnh tốt;

Thân Nhược, Sát Vượng mà không có chế : hay ủ rũ mệt mỏi;
nếu lại gặp Tài tinh (đã yếu mà bị khắc mạnh, lại còn bị hao tổn) : nghèo đói, nhiều tai ách; nếu trầm trọng hơn thì có thể có họa sát Thân, không gặp tai nạn thì cũng chết yểu, hoặc cơ thể, tay chân tàn tật.

Thân Nhược, Sát Vượng : phải dựa vào Ấn Quan để hoá giải;

Thân và Sát tương đương ,
- có Ấn thì Sát Ấn tương sinh : công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn, quyền uy nổi tiếng;
- không có Ấn : là có lực mà không oai phong, nhưng trung hậu, đa tình, ít vui.

Sát (hoặc Quan) nhiều quá, Thân sẽ bị khắc nên không tốt : nhu nhược, không có năng lực; vừa kém cỏi, vừa ít nói, lại dễ manh động.

Có Sát lại có Quan gọi là QS hỗn tạp là không nên, *đễ phạm tai họa lao tù hoặc kiên tụng, nghịch nhiều thuận ít*; hoặc trở thành kẻ tiểu nhân;

Nam : học tập, công danh, quan chức dễ bị trở ngại ; tính tình không ổn định, thích phong lưu ;

Nếu có Thực thần, Thương quan hoặc chế ngự, hoặc hợp mất 1 Quan hay 1 Sát thì được cứu, giảm bớt điều xấu, là mệnh có quyền uy :

- quan võ nên mất Quan, giữ lại Sát;
- quan văn nên mất Sát, giữ lại Quan.

Thiên quan gặp :

TS, MD, QĐ, LQ, ĐV : vinh hoa phú quý;
TU, Tt : tiền đồ học hành trắc trở; quan lộc tổn thất;

Thiên quan / trụ năm :

Thân Nhược, và Sát không có chế : xuất thân gia đình nghèo đói;
Thân vượng, và Sát có chế : là võ chức nổi tiếng, (có thể là Tướng);

Thiên quan / trụ tháng : nếu Can năm và Can giờ có Thực thần, Thương quan (để chế ngự) : quý mệnh.

Thiên quan / chi ngày : phần nhiều có người phối ngẫu cương nghị, quật cường, tiết tháo; tính nóng;

- nếu không có Thực thần (để chế ngự) thì vợ chồng không hoà thuận;

- nếu có Thực thần (để chế ngự) hoặc được Thương quan hợp (để hoá khác đi) thì có sự hoá giải.
- nếu gặp xung : thường gặp tai họa, hoặc bệnh tật.

Thiên quan / trụ giờ :

- nếu là kỵ thần, phần nhiều con cái không hiền thảo; nhưng nếu 4T có chế thì lại sinh được quý tử;
- nếu Can giờ là Sát, Thân vượng, có Tài tinh, Ấn tinh không bị xung : là mệnh đại phú quý; phần nhiều là quan cấp Tướng trấn ải biên cương, hoặc người uy danh nổi tiếng khắp xa gần.

Can Chi đều Thất sát : mọi việc không thuận, tiến thì tổn thất, thoái thì bất hoà. Nam dễ vì con mà vất vả; Nữ vì chồng mà chịu khổ;

Thất sát, khô canh, Kinh dương đều có : là quân nhân , hay cảnh sát; và dễ lập công.

Mệnh nữ với Thiên quan :

4T nhiều Thiên quan, không có chế : dễ bị hiếp dâm; hoặc ý chí không kiên định; tính tình hay thay đổi;

Can chi đều có Thiên quan, 4T lại có Chính quan : mệnh tái giá;

Chính quan và Thiên quan cùng trụ, 4T lại có Tỷ kiếp : chị em tranh một chồng;

QS hỗn tạp ,

- không có Thực Thương chế : làm ca kỹ hay vợ lẽ;
- có Thực Thương chế : làm vợ chính;
- 4T có Can hợp hay Chi hợp : làm vợ lẽ, hoặc có 2 chồng;

4T có 5 Thất sát : mệnh ca kỹ;

Thiên quan đóng ở :

- TS, QĐ, LQ, ĐV : chồng vinh hiển;
- TU, MO, TT : hôn nhân gãy đổ;
- MD : chồng thích phong lưu;

Thiên quan đóng ở đào hoa : bạc mệnh;

Thiên quan gặp KV không có giải cứu : hôn nhân gãy đổ;

Thiên quan ở địa chi gặp hình : vợ chồng bất hoà;

Chỉ có 1 Thiên quan, 4T lại có Thực thần, Kinh dương chế phục nó : đoạt quyền chồng;

Trụ giờ có Thất sát, ngày có Kinh dương : khắc chồng, hoặc làm kỹ nữ; có chế thì không sao.

Thiên quan cách : Tuế vận gặp Chính quan thì dễ mất trinh.

4T chỉ có 1 Thất sát và 1 Chính ấn (Sát -Ấn tương sinh): mệnh tốt.

TN, Thiên quan Vượng : mệnh cô độc;

3- Chính Ấn :

Ấn có nghĩa là :

- con dấu, đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị, v.v.v.;
- sao chỉ học thuật;
- nguồn khí của Thân, sinh ra Thân, phù trợ Thân.

Thân Nhược, QS Vương thì mừng gặp được Chính Ấn, để rút khí của Quan, sinh phù cho Thân Nhược;

Nhưng nếu Thân vượng, Ấn nhiều, lại không bị chế, là Vương đạt đến cực đỉnh, thì đó lại là mệnh cô hàn, hình khắc;

Chính ấn quá Vương : là người biển lận, ít con cái (vì Ấn khắc Thương Thực - là con cái); có gặp Tài tinh (để bị khắc chế bớt) mới có con.

Chính ấn lâm (đóng ở) :

TS : mẹ đoan chính, nhân từ, trường thọ;

MD : nghề nghiệp có nhiều biến đổi;

QĐ : xuất thân ở gia đình danh tiếng; cuộc đời hiển đạt;

LQ : có cuộc sống yên ổn (vì LQ là Lộc); có mẹ hiền;

ĐV : có thể làm quan đứng đầu 1 vùng (vì Ấn tượng trưng cho quyền lực, mà lại Đế vượng);

SY : có cuộc đời bình thường, gia phong nề nếp.

BH,TU,MO,TT : tình mẹ lạt lẽo; hoặc xuất thân ở gia đình tầm thường.

Chính ấn / trụ năm: nếu là hỷ ấn, người đó sinh trong gia đình phú quý, tiền đồ học hành tốt.

Chính ấn / trụ tháng : nhân từ, hiền hậu, thông minh, khoẻ mạnh, cuộc đời ít bệnh, an toàn;

- nếu trong 4T có Quan, Sát có thể sinh Ấn : là người phúc hậu;

- nếu trong 4T không có Thiên tài (thì Ấn không bị khắc) : có khoa bảng;

- chi tháng có Chính ấn, nhưng xung chi ngày : gia đình cha mẹ sa cơ, suy bại, lưu lạc xa quê.

Chính ấn / chi ngày : người phối ngẫu nhân từ, hiền hậu, thông minh; nếu là hỷ ấn thì được người phối ngẫu trợ giúp đắc lực.

Chính ấn / trụ giờ : nếu là hỷ ấn thì con cái nhân từ, thông minh, hiếu thảo.

Thiên can thấu Ấn và Địa chi tàng Sát : là người có bộ mặt hiền từ nhưng lòng dạ rất ác độc.

4- Thiên ấn :

4T không có Thực thì gọi Thiên Ấn hay Đảo Thực; Có Thực thì gọi là Kiêu (đoạt Thực);

Thân Nhược thì được nó phù trợ cho; nhưng nếu gặp Thực thần là mệnh lao dịch, vất vả (nói nôm na Thực là cái ăn cái mặc; bị đoạt mất nên vất vả khó khăn);

Thân vượng cần có Thực để làm tiết khí bớt; nếu trong mệnh gặp cả Kiêu và Thương cũng không sao;

có cả Tài Quan : phú quý;

có QS hỗn tạp : thắng lợi nhiều, nhưng thất bại cũng lắm.

Thiên Ấn quá nhiều mà không được giải (**tức không có Thiên tài**) thì đó là người phúc bạc, bất hạnh, tật bệnh; hoặc con cái khó khăn (vì Ấn khắc Thương Thực – là con cái – con cái không ra gì nên bất hạnh, vô phước).

Có cả Chính Ấn và Thiên Ấn : là người có nhiều nghề (Ấn là mẹ nuôi sống mình, cũng tức là nghề nghiệp nuôi sống mình, có cả hai là có nhiều nghề - chính/phụ);

Thiên Ấn lâm :

TS : ít gắn bó với mẹ đẻ (vì Chính ấn mới là mẹ đẻ, trong khi đó Thiên ấn lại vượng);

QĐ, LQ , ĐV : ít gắn bó với mẹ đẻ; dễ thành đạt trong nghề phụ;

MD : nhiều nghề;

SY, BH, TU, TT : tha phương cầu thực, ít gắn bó với cha mẹ;

MO : làm việc có đầu không có đuôi;

Thai : mới ra đời đã xa mẹ.

Thiên ấn ở :

Trụ năm: khi là kỵ thần thì phá bại tổ nghiệp, làm mất thanh danh gia đình; không có gia giáo;

Trụ tháng : thích hợp với phát triển nghề phụ, nghề tự do, dịch vụ, nghệ thuật, diễn xuất;

Trên trụ tháng có cả Thiên Đức, Nguyệt Đức : mệnh tốt, tính nết ôn hoà.

Trụ ngày : nếu là kỵ thần thì hôn nhân không tốt, không lấy được vợ/chồng tốt (vì kỵ thần lại đóng ở cung hôn nhân).

Trụ giờ : nếu là kỵ thần thì không lợi cho con cái, con khó thành tài, khó nuôi dạy (vì trụ giờ là cung con cái, mà kỵ thần lại đóng ở đó - Ấn khắc thương thực - tức tử tôn).

5- Tỷ kiên (Tỷ) : có sách dịch là **ngang vai**, tôi nghĩ các thần khác đều gọi theo tên hán việt, bồng không rơi vào chữ toàn Việt "ngang vai" thì thật kỳ cục, lại khó cho việc gọi tắt (Tỷ), nên chúng ta chỉ dùng từ Tỷ kiên !

Tỷ kiên giúp đỡ Thân khi trụ ngày suy nhược;

Thân Nhược mà gặp Tỷ kiên thì rất tốt (vì được trợ giúp); nếu Tài Quan nhiều, nhờ nó giúp Thân để khỏi mất của;

Thân vượng, có Tỷ kiên là đã vượng còn được phù trợ nên xấu : mừng gặp Quan Sát, Thực Thương, Tài tinh để làm giảm bớt, hao tán, tiết khí Thân Vượng;

Nếu Không có Quan tinh : ít con.

Tỷ kiên lâm Vượng địa (TS, MD, QĐ, LQ, ĐV):

- anh chị em nhiều, hiếu thắng;
- không lợi cho hôn nhân;
- không lợi cho cha;

Tỷ kiên lâm :

TU, MO, TT : tuy có anh em, nhưng sớm sống xa nhau;

Tỷ kiên khắc Tài tinh (Tài là tiền bạc, là vợ - đối với nam, và Thiên tài là cha) , nên khi Tỷ kiên nhiều mà không có chế ngự (tức không có Quan Sát, Tài) thì :

- Tay chân, cấp dưới cạnh tranh nhau; bạn bè bất hoà;
- Vợ chồng không hoà thuận (khắc), hoặc kết hôn muộn;
- Tính tình thô bạo; không hoà hợp với cộng đồng; cứng nhắc, cố chấp; nhiều đổ kỵ.
- Khắc cha;
- Làm nhiều mà không được của.

Tỷ kiên ở :

Trụ năm : Có anh chị em hoặc là con nuôi;
Có xu hướng sống độc lập;
Nhà nghèo, vất vả từ bé.

Trụ tháng : Có anh chị em hoặc là con nuôi;
Có xu hướng sống độc lập;
Muốn nắm của cải, hoặc có tính lý tài;

Chi ngày : hôn nhân dễ thay đổi; muộn, hoặc tái hôn; khắc chồng hay vợ; hay cãi nhau;
gặp xung thì không lợi cho người phối ngẫu; không lợi cho đi xa , dễ chết nơi đất khách.

(nên nhớ là chi ngày là cung hôn nhân, mà tỷ kiên là thần khắc hôn nhân lại đóng ở đó nên hôn nhân bất lợi).

Trụ giờ : là con nuôi; hay ít con cái.

6- Vượng Suy của Kiếp tài :

Tài là của cải, là vợ (đối với nam), thiên tài còn là cha; vì tiền mà con người phải bôn ba nên Tài là Mã; Kiếp tài là khắc Tài, là đuổi mất mã thần hoặc bại tài, gọi tắt là kiếp.

Kiếp tài Vượng hay Suy chủ về các việc cũng giống như Vượng Suy của Tỷ (xem (5)).

4T kiếp tài quá nhiều :

vợ chồng xung đột; hôn nhân có biến;
anh em không hoà thuận, phản bội, nói xấu nhau;
nếu là kỵ thần : tính tình sống sượng, ngoan cố, không phân biệt phải trái,
thường chuốc lấy sự căm ghét, đối địch, báo oán;

Nam : khắc vợ, cướp tài của vợ, đoạt vợ người, vợ nhiều bệnh;

Nữ : mất chồng, tranh chồng, hoặc hao tổn tài, khó có của;

Can chi đều là tỷ kiếp : khắc cha, khắc hôn phối;

Kiếp tài và Thiên tài cùng trụ : không lợi cho cha, tái hôn;

nếu Thương quan là kỵ thần và Kiếp tài cùng trụ : ngạo mạn, thích cờ bạc;

Trong mệnh, hỷ tài nếu bị kiếp tài là bại tài, tổn thất vợ, đói khó;

hỷ kiếp nếu có Quan là bị phá : con cái phần nhiều ngõ ngược, hoặc con cái dễ gặp tai ách (vì Kiếp sinh Thương Thực – là con cái - mà lại bị Quan phá);

Kiếp / trụ năm: có anh em trai; hoặc có anh em cùng cha khác mẹ;
Thích lý tài, trọng nghĩa khí,
Hôn nhân hay thay đổi.

Kiếp / trụ tháng : khó có của, ham đánh bạc, đầu cơ
Tính tự trọng cao;
Ưu chửng diện;
Hay bất bình, hay mắng người.

Kiếp / chi ngày : hôn nhân muộn, hay thay đổi, hoặc tái hôn;
nam : đoạt thể tài.

Kiếp / trụ giờ : đường con cái khó khăn (trụ giờ là cung con cái, mà bị kiếp);
Có Thương quan cùng trụ : tổn hại con cái.

7- Vượng Suy của Thương quan :

Thương quan rút khí của Thân.

Có sách cho rằng :

- đối với Nữ Thương quan là sao con cái;
Can ngày + : con gái
Can ngày âm : con trai
- đối với Nam Thương quan làm : khắc con, giáng chức mất chức, bị đuổi học, bỏ học, thi rớt , vì Thương quan khắc Quan (quan vận, khoa cử).

Nếu là hỷ thần hay Thương quan cách :

- hiếu thẳng, thích biện bác;
- dễ dãi trong tình yêu (yêu dễ, bỏ dễ); làm việc theo cảm tính (thiếu cân nhắc).
- thông minh tuấn tú; có tài nghệ;

Có Thương quan mà không có Tài tinh : tuy có trí tuệ nhưng phú quý không bền;

Thương quan đóng ở KINH DƯƠNG (để vượng) : mệnh nô tỳ;

Thương quan đóng ở Tử : hay đổ kỵ;

Nếu Tháng và/hoặc giờ có Thương quan , 4T không có Quan nhưng có Sát (thì nó hợp với Sát : *hợp thì Thương quan bị mất đi - bị tận- nghĩa là mất, hết*), có hợp và không có hình xung phá hại thì gọi là **Thương quan thương tận**; đây là một khái niệm rất quan trọng trong Tử Bình :

- Thương quan thương tận và Thân vượng, Tài V, Ấn V : là mệnh đại phú quý;
- Thương quan thương tận mà không có Tài tinh thì lại bản cùng;

4T nhiều Thương quan thì khắc con cái (thái quá thì xấu);

- tuế vận gặp Thương quan : cực kỳ xấu, có thể bị tai ách, hay chết;
- tuế vận gặp Ấn : Ấn khắc chế Thương quan nên là vận tốt.

Thương quan ở :

- trụ năm : làm hại tổ nghiệp;

can chi đều là Thương quan : yếu ; hoặc phú không bền;

tuế vận gặp Thương quan : có thể bị thương ở mặt (có sẹo);

- trụ tháng :

anh em xa cách, không hợp;

không kính trọng cha mẹ;

can chi đều là Thương quan : anh em xa cách; vợ chồng xa cách.

- trụ ngày :

Nam : thương tổn con;

Nữ : khắc chồng, hay bắt nạt chồng (vì chi ngày là Cung chồng, nghĩa là Quan, mà Thương quan là "làm thương tổn" Quan, tức chồng);

- trụ giờ :

Con không có hiếu; con cái gái nhiều trai ít;

Về già sống cô độc;

Trụ năm và trụ giờ đều có Thương quan : khắc con;

Chi ngày là Thương quan, và trụ giờ có Tài tinh : vinh hiển từ bé;

Nếu Thương quan là kỵ thần đóng ở trụ nào, thì thường là **cung** liên hệ không tốt; nếu là hỷ thần thì không sao.

Thân vượng:

nhiều Thương quan : thành công trong tôn giáo, nghệ thuật, nhất là về biểu diễn; và các nghề phụ;

Thương quan gặp Tài tinh thì phát phúc, hiển vinh; không có Tài tinh thì nghèo khó.

Thân Nhược :

Thương quan gặp Sát (thì hợp Sát) : thường gặp tai ách, sóng gió.

Vì Thương quan có nghĩa là làm thương tổn cho Quan, mà đối với mệnh nữ, Quan là chồng, nên ở đây ta đặc biệt xét riêng nó cho **mệnh Nữ** , nó có nghĩa xấu :

- Thương quan Vượng : khắc chồng; nếu có Tài tinh thì không sao (vì Thương quan sinh Tài, Tài sinh Quan, tức là lợi cho chồng);

nếu trong 4T có Chính tài, Chính ấn thì ngược lại là mệnh tốt (vì Ấn khắc Thương quan, và Tài làm hao tổn Thương quan, nên nó không tác hại nữa / đây là Thương quan thương tận);

nếu không có cả hai : nghèo khó, khắc chồng, hôn nhân tan vỡ;

nếu Thiên ấn nhiều : thích trêu chọc, châm biếm người khác;

- chi ngày là Thương quan : đánh đá ; hay chửi chồng;

và nếu lại là Kinh dương : chồng dễ bị tai nạn, hoặc ác tử;

- có Thương quan, không có Quan tinh : khi chồng chết thì thủ tiết (không có Quan là không có chồng);

- Thân vượng, có Thương quan lẫn Kiếp tài : mệnh nghèo;
- Thương quan và Thiên ấn cùng trụ : phá hại chồng, con;
- Thương quan gặp Quan : khắc chồng, hay có chồng mà còn có nhân tình;
- 4T có Thương quan, Thực thần, và Chính quan (chính tà hỗn độn) : hay đổ kỵ; tình ái lãng nhãng;
- gặp lưu niên Thương quan : sinh đẻ bất lợi (vậy phải coi chừng lúc muốn có thai, phải canh tính năm lúc đẻ đừng gặp Thương quan);
- Thương quan đóng ở Thiên đức, Nguyệt đức : con cái hiếu thảo;
- Thương quan đóng ở Thiên ấn quý nhân : con cái phú quý;
- Thương quan gặp Không vong : ưa tranh cãi; hôn nhân có biến;

8- Vượng Suy của Thực thần (còn gọi là Thực / Tước tinh / Thọ tinh) :
nó rút khí Thân, sinh Tài, áp chế Quan Sát;

Can Chính quan, chi Thực thần : phú quý;

Can chi đều Thực thần : phúc lộc dồi dào, nhưng không thích hợp cho người công chức, mà chỉ thích hợp với những người làm việc công cộng;

Nữ có Thực thần : hay khinh rẽ chồng;

Thực nhiều là Thương (nôm na là thương tổn) : dễ thương tổn con cái, khắc chồng.

4T nhiều Thực thần : nghèo khó, thân thể yếu (thực là ăn, ăn nhiều nên nghèo, và bệnh vì ăn),

Nữ thì sa cơ, phong trần;

nếu có Thiên ấn thì không sao (vì kiêng đoạt thực) ;

Thực nhiều, Thiên quan ít : không có con ;

Thực và Sát cùng trụ : có dịp nắm quyền bính, nhưng dễ bị vất vả, lao khổ, tai ách, và ít con ;

Can thực thần, Chi Tỷ kiên : là người có thân thích, bạn hữu, hoặc tay chân giúp đỡ.

Can thực thần, Chi Kiếp tài : phúc đức, giàu có ; khi gặp điều xấu lại có lợi ;

4T có thực thần, kiếp tài, Thiên ấn : yếu ; có Tài nhiều : ít điểm phúc ;

Thực thần lâm :

- vượng địa (TS, QĐ, LQ, ĐV), hoặc cát thần : phúc lộc nhiều ; phần nhiều là phúc lộc thọ toàn diện ;
- Tử tuyệt, bệnh, MD : phúc ít, bạc mệnh ;
- Mộ : yếu.

Thực thần trên trụ :

Năm : được âm phúc tổ tiên, sự nghiệp phát triển, cuộc sống yên ổn, phúc lộc.

Tháng : nếu Can là Thực, Chi là Quan : phát đạt, nếu là công chức thì càng tốt ;
 nếu Chi tháng cũng là Thực : người béo khỏe, ôn hoà ;

Ngày chi : người phối ngẫu to béo, tính nết ôn hoà ; cuộc sống no đủ ;

Giờ : cuối đời có phúc;
nếu có Thiên ấn cùng trụ : cô đơn, phòng không chiếu bóng.

9- Vượng Suy của Chính tài :

gọi tắt là Tài ; Tài (bất luận Chính hay Thiên) là nguồn nuôi sống mệnh; Tài là sao làm cho mình hao tổn (ai cũng lao tâm lao lực vì nó !);

Người dù Tài Vượng hay Tài Suy đều ưa nhàn, không thích lao động ; muốn của nhiều nhưng làm ít ; phần nhiều không ham học.

Tài nhiều mà không thuần khiết : không lợi cho đường học tập, người dốt nát.

4T nhiều Chính tài : tình phá tài (nhiều vợ thì hao tài) ; không lợi cho mẹ, vì Tài khắc Ấn ;

Tài nhiều sợ Thân Nhược, dễ bị tai hoạ (vì sức yếu, không gánh nổi Tài) ;

Thân vượng, có Tài thì có thể thắng được Tài ; nhưng Thân vượng lại sợ trong mệnh không có Tài ;

Chỉ có Thân, Tài cân bằng mệnh mới tốt ;

Thân vượng, có Chính Tài, lại gặp Thực thần : được vợ hiền trợ giúp ;

Tài Vượng lâm Vượng địa :

Thân vượng : giàu to;

nếu có cả Chính quan : phú quý song toàn ;

nam : được vợ hiền, nội trợ tốt ;

Thân Nhược : không nghèo cũng gặp tai nạn; cầu tài cũng khó khăn ;

nam : trong nhà vợ nắm quyền (gà mái gáy) ;

Chính Tài lâm Suy địa : của ít ;

Tài ẩn trong Địa chi : Tài phong phú (có của để dành);

Tài lộ trên can : khảng khái nhưng không có của (vì hào phóng nên phung phí tiền);

Tài có kho / mộ (Thìn tuất sửu mùi tùy Can, ví dụ nếu Ất mộc là Tài thì mùi là Tài kho), khi mộ gặp xung, cửa kho sẽ được khai mở nên sẽ phát tài (tiền của tự nhiên rót vào) ;

nam : giàu nhưng tính keo kiệt.

Có cả Chính Tài và Kiếp tài : trong cuộc đời dễ gặp phải tiểu nhân nên bị tổn thất tiền bạc;

Chính Tài gặp Vượng Quan, Vượng Sát : vợ hay lấn át chồng ;

Chính Tài / trụ năm : nếu Thân vượng là ông cha giàu có ;

nếu thêm Quan / can tháng : xuất thân trong gia đình phú quý.

Chính Tài / trụ tháng : là người cần cù, tiết kiệm, cha mẹ giàu , được nhờ cha mẹ.

Chính Tài / chi ngày : nam được vợ giúp thành giàu ; giàu lên nhờ vợ; (vậy khuyên người này nên ổn định gia thất trước khi nghĩ đến làm giàu);
nếu gặp hình xung khắc hại : vợ chồng bất hoà.

Chính Tài / trụ giờ : con cái giàu có.

10- Vương Suy của Thiên tài :

Cũng gọi tắt là Tài ;

Chỉ cha hoặc vợ lẽ, hoặc nguồn của cải bằng nghề phụ.

Người Thân Vương, Tài Vương, Quan Vương : danh lợi đều có, phú quý song toàn ;
Thân vương, có Thiên tài, không có Tỷ kiếp, và/hoặc hình xung : vừa giàu vừa thọ ;
Thiên tài trên can kỵ nhất có Tỷ kiếp : vừa khắc cha, vừa làm tổn hại vợ ;
Can, chi đều có Thiên tài : là người xa quê, tay không lập nghiệp trở nên giàu có, tình duyên tốt đẹp (vậy nên khuyên người đó nên mạnh dạn ly hương lập nghiệp nếu có cơ hội).

Nữ Thân Nhược, kỵ gặp Tài (nhiều, V) : phần nhiều gây phiền phức, liên lụy đến cha đẻ.

Thiên tài lâm :

Wương địa (TS, QĐ, LQ, ĐV) : hoà thuận với cha, với thê thiếp; được của nhờ cha, nhờ vợ ; cha và vợ đều thọ, vinh hiển ;

MD : háo sắc phong lưu ;

Mộ : cha hoặc vợ chết sớm ;

Tử, Tuyệt, hình xung : cha hoặc vợ suy khổn, thậm chí gặp nạn ;

Thiên tài / can năm : là người xa quê, đời lận đận ;

nếu có Tỷ kiếp / chi năm : cha rời xa quê hương, chết nơi đất khách ;

Thiên tài / can năm và chi năm : tuổi trẻ đã làm con nuôi ;

Thiên tài / can năm và can tháng : cha nắm quyền trong nhà ; hoặc mình từ bé đã làm con nuôi ;

Thiên tài / trụ tháng

nếu có Tỷ kiếp / trụ giờ : trước giàu , sau nghèo (gọi là Tài trước Tỷ sau) ;

Thiên tài / chi ngày : (Nam) vợ lẽ cướp quyền vợ cả ; thiên vị vợ lẽ ;

nếu toạ sao Tướng : lấy được vợ con nhà cao quý ;

Thiên tài / trụ ngày và trụ giờ, và năm tháng không có Thiên tài, không bị hình xung, tỷ kiếp : trung niên trở đi mới phát đạt ;

Thiên tài / can giờ và Tỷ kiếp / chi giờ : thương tổn vợ, tài sản bị phá tán ; nếu gặp Thực thần, Thương quan thì không sao.

B- Khảo hướng thứ hai : xét theo từng lãnh vực của đời thường, như :

- tổ nghiệp, cha mẹ, anh em, vợ/chồng, con cái;

- quan vận, tài vận, hôn nhân, tai hoạ v..v...; có tổng hợp với các Thần, Sát, và vòng Trường sinh, tức là một cách toàn diện, theo các vận trình của đời người.

Để tránh lặp lại, và sau khi bạn đã nắm vững những phần cơ bản trong quyển 1 này, mời bạn xem tiếp khảo hướng tổng hợp trong quyển 2.

* * *

NGUYÊN CỤC NGŨ HÀNH, THỂ TÍNH và CÁCH CỤC CỦA TỬ TRỤ

Nguyên cục ngũ hành
thể tính
cách cục

chính cách

thành bại của chính cách

thành công

bị phá hoại

thái quá

bất cập

ngoại cách

Khoa Tử Bình xây dựng hệ thống của nó trên ngũ hành sinh khắc, qua Can-Chi Tử trụ , nhưng trung tâm của nó là **Can ngày và Lệnh tháng**.

Về ngũ hành, trong 4t, chúng ta có khái niệm « nguyên cục ngũ hành » có những ứng dụng khá quan trọng.

NGUYÊN CỤC NGŨ HÀNH CỦA TỬ TRỤ

1) Định nghĩa : nguyên cục ngũ hành hay toàn cục ngũ hành là **tổng số khí 5 hành của tử trụ**.

2) Cách tính : lấy 1 tử trụ điển hình (8/6/2003 DL)

Quý mùi

Mậu ngọ

ngày Nhâm Tý

Giáp Thìn

Can : qui ra ngũ hành.

| | | | | |
|------|-----|-----|------|------|
| CAN | quý | mậu | nhâm | giáp |
| hành | mộc | thổ | thủy | mộc |
| đếm | 1 | 1 | 1 | 1 |

Chi : phải liệt kê các can tàng độn trong từng địa chi, rồi qui chúng ra ngũ hành.

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|-----|-----|------|-------|-----|--|------|--|--|------|------|-----|
| | năm | | | tháng | | | ngày | | | giờ | | |
| CHI | mùi | | | ngọ | | | tý | | | thìn | | |
| Can tàng | kỷ | ất | đinh | đinh | kỷ | | quý | | | mậu | quý | ất |
| hành | thổ | mộc | hoả | hoả | thổ | | thủy | | | thổ | thủy | mộc |
| đếm | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | | 1 | | | 1 | 1 | 1 |

Cộng số của từng hành ta có nguyên cục ngũ hành của tử trụ này như sau :

| | | | | |
|-----|-----|------|-----|-----|
| kim | mộc | thủy | hoả | thổ |
| 0 | 4 | 3 | 2 | 4 |

3) Ứng dụng : từ nguyên cục ngũ hành của tứ trụ người ta có thể suy ra **tính tình và bệnh tật** của người ấy, nhất là một hành nào đó nhiều hay ít, mà có cùng hành với hay sinh, khắc hành CAN NGÀY.

Chúng ta thường nghe nói, hay đọc thấy : hoả nhiều thì ..., mộc ít thì ..., nhưng chỉ qua nguyên cục ngũ hành ta mới biết được hành nào nhiều, ít, hay thiếu khuyết, và nên chú trọng đến những cas thiếu khuyết, hay quá nhiều, hay quá ít vì đó là những dấu chỉ của mệnh "có vấn đề".

Rồi kết hợp với **Thế tính** (dưới đây), hay với các phương pháp xác định vượng suy, cường nhược của các can như ta đã biết (dùng thời lệnh, hay bảng TS), thì ta sẽ thấy ngay các mặt tính tình hay bệnh tật của một người.

(xin xem quyển 2, chương 12 « Bệnh , hoạ » và chương 13 « Tính cách »).

Trong ví dụ trên, người này thiếu hẳn hành kim, còn hành hoả hơi ít nhưng được cái là sinh mùa hè nên hoả vượng. Thiếu hành Kim thì tính tình không nghĩa khí (không hào hiệp); ưa màu trắng (để bổ sung cái thiếu); về sức khoẻ thì dễ bị bệnh về phổi hay ruột già.

* * *

Còn về tương quan giữa **Can ngày và Lệnh tháng**, nó cho ta nhiều tổ hợp có ứng dụng khác nhau, trong đó có Thế tính của MC, và cách cục. Ở chương này, chúng ta nghiên cứu sâu 2 cơ sở này; từ mỗi cái đều có thể ứng dụng để tìm Dụng thần, hay ngay cả luận đoán mệnh khái quát.

THẾ TÍNH

Định nghĩa : Thế tính, hay Thế, là **bản thể ngũ hành của Can ngày sinh, phối hợp với thời lệnh của tháng sinh (tức là mùa)**. Người ta gọi tên thế tính = Mùa + hành Can NGÀY, ví dụ Thu-mộc, đông-hoả ...

Thế tính giúp ta nắm bắt được nhanh chóng khái quát là Thân Vượng hay Thân Nhược (dĩ nhiên không hoàn chỉnh).

Thí dụ : sinh ngày Giáp thân, tháng 8 (dậu). Giáp thuộc mộc; tháng 8 thời lệnh là mùa thu, vậy Thế là **Thu Mộc**. Mùa thu Kim được lệnh nên vượng ; Giáp mộc bị Kim khắc thì suy nên Thân nhược.

Phối thời lệnh và ngũ hành của can ngày, ta có bảng sau đây :

| Mùa > | Xuân | Hạ | Thu | Đông |
|-------------------|--------------|------------|---------------|------------|
| Tháng > | Dần Mão Thìn | Tị Ngọ Mùi | Thân Dậu Tuất | Hợi Tý Sửu |
| Can ngày v | 1 2 3 | 4 5 6 | 7 8 9 | 10 11 12 |
| Giáp Ất | Xuân mộc | Hạ mộc | Thu mộc | Đông mộc |
| Bính Đinh | Xuân hỏa | Hạ hỏa | Thu hỏa | Đông hỏa |
| Mậu Kỷ | Xuân thổ | Hạ thổ | Thu thổ | Đông thổ |

| | | | | |
|----------|-----------|---------|----------|-----------|
| Canh Tân | Xuân Kim | Hạ Kim | Thu Kim | Đông Kim |
| Nhâm Quý | Xuân Thủy | Hạ Thủy | Thu Thủy | Đông Thủy |

Ứng dụng của Thể tính quan trọng nhất vẫn là để xác định VS của Can ngày, và từ đó tìm DT (xem §1).

Các mùa Xuân , Thu thì khí hậu dễ chịu, nên không cần điều hòa (*), còn Hạ và Đông thì nóng và lạnh gay gắt, nên phải điều hòa ; đặc biệt Hạ-hoả, Đông-thủy cực nhiệt và cực hàn ; bạn thấy ngay :

- người hoả quá vượng thì tính tình nóng nảy ; và dễ bị bệnh tim mạch, huyết áp ; hay đau mắt.
- người thủy quá vượng thì tính tình thâm hiểm ; và dễ bị bệnh thận ; ...
- xuân mộc hay thu kim thì hành tương ứng cũng rất vượng, nhưng không gay gắt bằng.
- tương tự , ta cũng có thể hình dung VS của Can Ngày qua các Thể tính khác.

(*) khái niệm này sẽ có mục chuyên đề.

Đến đây, khi đã hiểu nguyên cực ngũ hành, và Thể tính của mệnh, có lẽ bạn đã lĩnh hội được ý nghĩa của các câu : hành x nhiều thì, thái quá thì

*(Bạn có thể nhảy qua đọc ngay **chương 16** để tư tưởng được liên tục cho 2 mục/khái niệm này).*

CÁCH CỤC

I - Định nghĩa :

Có người hỏi mớ : Tứ trụ gồm 8 chữ, tổ hợp có khoảng 500.000 trường hợp, làm sao có thể dùng để dự đoán cho hàng tỷ người ? Xin thưa khoa thống kê và thăm dò dư luận chỉ cần một mẫu dân số (échantillon) nhỏ cũng đủ đưa ra những kết luận chính xác.

Và 500.000 trường hợp ấy đã là một "dân số" quá lớn nên phải qui gộp lại thành những **thể loại** có cùng tính chất như nhau, trong khoa Tứ trụ gọi là **cách cục (cách của Mệnh cục)**, còn gọi tắt là **CÁCH** : Có những cách cục như sau :

- TA được sinh trợ;
- TA bị áp chế (khắc);
- TA bị hao tổn;
- TA bị tiết khí;

(nhắc lại : TA là Can ngày, còn gọi là Thân, hay mệnh chủ, hay nhật nguyên)

đó là những cách chính thức (gọi là chính cách), dễ thấy, chiếm đại đa số các mệnh; còn có những ngoại lệ như trường hợp TA quá mạnh, hay quá yếu ... một cách rất khách quan, gọi là ngoại cách thì hiếm hơn nhưng đòi hỏi chúng ta một sự chú tâm đặc biệt, ta sẽ xét chi tiết sau .

*Để phán đoán nó thành hay bại, thái quá hay bất cập, **trước hết** ta phải xác định được là TA thế nào cái đã, cụ thể là Vương hay Suy, mạnh hay yếu.* Vì chỉ biết được như thế, ta mới có thể so sánh lực lượng giữa TA và các đối tác, ở đây tức là các Can Chi khác.

Ta mạnh thì cần tiết chế bớt;
Ta yếu thì cần được phù trợ;

Ta mạnh mà còn được trợ giúp thêm là làm hại ta;
Ta yếu mà còn bị khắc chế, hay tổn hao, tiết khí thêm là làm hại ta;

Kẻ làm hại ta mà bị khắc chế thì ta được cứu, được lợi;
Kẻ giúp đỡ ta mà bị khắc chế thì ta sẽ bất lợi;

chỉ có TA quân bình mới là tốt nhất;

Và đó cũng là ý nghĩa sâu xa của Dụng thần, cái làm cho Mệnh cục được quân bình.

Từ cách cục mà ta định được Dụng thần : (chi tháng + can ngày => cách cục => Dụng thần)

Đó cũng là ý nghĩa của thuyết Trung Dung của Khổng giáo, đã được vận dụng vào mệnh lý học. Trong trường chính trị, quan trường, thương trường, hay quân sự, ngoại giao, cũng đều như thế.

Học một mà suy nghiệm biết nhiều không phải lý thú lắm sao ? Cách lý luận trong mệnh lý học chỉ có thế, có gì là mê tín dị đoan đâu ?!

Chúng ta sẽ lần lượt xét :

Chính cách
Ngoại cách.

I- CHÍNH CÁCH

Cách xác định :

Nói chung, phải chú trọng cách cục trong mệnh lý nhấn mạnh vai trò cực kỳ quan trọng của Lệnh tháng trên Thân (can ngày).

(xem bảng Địa chi tàng Can)

Ta đã biết mỗi địa chi có tàng chứa từ 1 đến 3 can , gọi là chánh khí (hay bản khí), trung khí và dư khí sắp theo thứ tự từ trái sang phải. Vì căn cứ trên Chi Tháng nên ta ở đây chỉ xét các CAN TÀNG của nó .

Trước hết lấy **can bản khí** , xem thử có can nào của Tứ trụ giống như nó không (CAN của Tứ trụ gọi là CAN LỘ) ; nếu có thì lấy can ngày phối với nó, thành "thần" nào (giống y như cách tìm 10 thần), thì lấy tên thần đó làm tên cách (ví dụ chính quan cách);

Nếu can bản khí không có can lộ, và có **can trung khí** lộ, ta lấy can ngày phối với Can trung khí, thành "thần" nào, thì lấy tên thần đó làm tên cách (ví dụ chính tài cách);

Nếu can trung khí không có can lộ, và có **can dư khí lộ**, ta lấy can ngày phối với Can dư khí, thành "thần" nào, thì lấy tên thần đó làm tên cách;

Bạn có thể hỏi tại sao phải có Can lộ giống nó ? Xin thưa vì khi vừa có ở trên, vừa có ở dưới, thì Thiên Can ấy thông gốc (có gốc rễ) với dưới địa chi, do đó bền chặt hơn những Can khác (nhắc lại : đây là quan niệm trời đất tương thông với nhau, trời che đất chở), do đó nó được chọn.

Chú ý : dù là can tàng độn nào, nếu có ngũ hành = ngũ hành ngày can thì không lấy làm **chính** cách, vì nó là tỳ kiếp, xét về mặt ngũ hành nó cũng như TA (can ngày) mà thôi .

Trong trường hợp cả 3 can tàng không có can tương ứng lộ lên Tứ trụ, thì mệnh đó không có cách cục; phải tạm chọn một chữ nào *quan trọng nhất* để làm tên cách cục. Thường đó là Can không bị khắc, hợp, hình, xung, phá .

Nếu Chi Tháng không bị thương tổn, cả 3 can tàng đều lộ rõ thiên can, hoặc chỉ lộ rõ 2 thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm cách cục .

Tên gọi giống như tên 10 thần, **nhưng vì không kể tỳ, kiếp** (vì chúng được xếp vào ngoại cách) nên chỉ còn 8 cách (bát cách) thường gặp : Chính tài, thiên tài, chính quan, thất sát, chính ấn, thiên ấn, thực thần, thương quan.

Có sách thì vẫn kể Tỳ, Kiếp dưới tên Kiến Lộc và Kinh dương (Dương nhận) cách.

Chúng ta lấy **1 Ví dụ cho dễ thấy** :

Can ngày là Giáp, sinh tháng Dần; dần chứa giáp, bính, mậu theo thứ tự từ trái sang phải là : Bản khí, trung khí, và dư khí.

- đầu tiên phải xem "bản khí" giáp mộc : nếu dần bị xung khắc, phá hại, giáp mộc sẽ vô khí thì lấy bính, mậu để tìm cách cục ; nếu không thì xem Giáp có lộ ở trên các can không. Nếu có thì lấy **giáp** làm cách cục ; *bảng B cho ta cách **Kiến lộc**.*

- nếu dần mộc không bị thương tổn, mà Giáp không lộ trên Can, thì xem trong 2 can bính, mậu có chữ nào lộ rõ trên can không, nếu có Bính lộ thì lấy Bính làm cách cục; *bảng B cho ta cách **Thực thần**.* nếu có Mậu lộ thì lấy Mậu làm cách cục; *bảng B cho ta cách **Thiên tài**.*

- nếu dần mộc không bị thương tổn, cả 3 can giáp, bính, mậu đều lộ rõ thiên can, hoặc chỉ lộ rõ 2 thiên can thì chọn cái sinh vượng hoặc cái mạnh hơn làm cách cục .

Chú ý : **Có sách chỉ lấy Can BẢN khí** (và không cần xét nó có Can lộ giống nó hay không) **phối với can ngày để định cách cục, mà không cần xét đến các can tàng khác.** Cũng đại bộ phận đúng, vì Lệnh tháng là cương lĩnh, ngũ hành của nó (tức của Can bản khí) vượng nhất rồi.

Người xưa xem số đã lấy cách cục làm trọng, vì mệnh người ấy từ một đám hỗn mang, ta đã quy về một mẫu dân số nhỏ để cứu xét. Và đây cũng là bước thứ nhất, vì chỉ khi

nào định được cách cục mới tìm được Dụng thần, và hỷ thần, kỵ thần của mệnh, mấu chốt của khoa Tử Bình.

Để dễ nhớ, dễ lập bảng số cho nhanh, dù ta đã biết cách tìm tên cách cục, ta dùng bảng sau đây, còn nên dành thì giờ để thâm hiểu những hỷ, kỵ của các cách.

Về việc định cách cục, có 2 phái :

- Phái chỉ căn cứ trên lệnh tháng, tức là CHI Tháng, đúng ra là **Can bản khí** tàng chứa trong Chi tháng mà thôi; dù có Can lộ giống nó hay không. Ta có bảng A;

- Phái chỉ căn cứ trên lệnh tháng, tức là CHI Tháng, nhưng dùng **tất cả các Can tàng chứa trong Chi tháng**, có can lộ, tùy trường hợp. Ta có bảng B.

Cả hai phái đều dùng Can ngày phối với Can trong chi tháng đã chỉ định, y như cách tìm 10 thần ; chỉ khác tên gọi ở 2 trường hợp : cách cục thì gọi « Kiến lộc » và « Dương nhận » (*cả hai đều là ngoại cách*), còn 10 thần thì gọi là « Tỷ kiên » và « Kiếp tài».

Và vì không kể 2 cách Kiến lộc và Kinh dương, nên so với 10 thần, chính cách chỉ có 8, gọi là **BÁT CÁCH**.

Bảng A - CÁCH CỤC
(theo **Can bản khí** tàng trong chi tháng)

| Can ngày | | Giáp | Ất | Bính | Đinh | Mậu | Kỷ | Canh | Tân | Nhâm | Quý |
|----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tháng | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dần | Kiến lộc | | Thiên ẩn | Chính ẩn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan |
| 2 | Mão | Dương nhận | Kiến lộc | Chính ẩn | Thiên ẩn | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần |
| 3 | Thìn | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | | | Thiên ẩn | Chính ẩn | Thiên quan | Chính quan |
| 4 | Tị | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | | Kiến lộc | Chính ẩn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài |
| 5 | Ngọ | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc | Dương nhận | Kiến lộc | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài |
| 6 | Mùi | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | | | Chính ẩn | Thiên ẩn | Chính quan | Thiên quan |
| 7 | Thân | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | | Thiên ẩn | Chính ẩn |
| 8 | Dậu | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc | Chính ẩn | Thiên ẩn |
| 9 | Tuất | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | | | Thiên ẩn | Chính ẩn | Thiên quan | Chính quan |
| 10 | Hợi | Thiên ẩn | Chính ẩn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | |
| 11 | Tý | Chính ẩn | Thiên ẩn | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc |
| 12 | Sửu | Chính tài | Thiên tài | Thực thần | Thương quan | | | Chính ẩn | Thiên ẩn | Chính quan | Thiên quan |

Bảng B - CÁCH CỤC
(tùy Can tàng trong chi tháng được chọn)

| Can tàng > Can ngày v | Giáp + | ất - | Bính + | Đinh - | mậu + | kỷ - | Canh + | Tân - | Nhâm + | Quý - |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Giáp + | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | Thương quan | thiên tài | Chính tài | Thiên quan | Chính quan | Thiên ấn | chính ấn |
| ất - | | Kiến lộc | thương quan | thực thần | Chính tài | Thiên tài | Chính quan | Thiên quan | Chính ấn | thiên ấn |
| Bính + | thiên ấn | chính ấn | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | Thương quan | Thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan |
| Đinh - | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc | Thương quan | thực thần | Chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan |
| mậu + | Thiên quan | chính quan | Thiên ấn | thương quan | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài |
| kỷ - | Chính quan | thiên quan | Chính ấn | Thiên ấn | | Kiến lộc | Thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài |
| Canh + | thiên tài | chính tài | Thiên quan | chính quan | Thiên ấn | Chính ấn | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | thương quan |
| Tân - | chính tài | thiên tài | Chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc | thương quan | thực thần |
| Nhâm + | thực thần | Thương quan | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | thiên ấn | chính ấn | Kiến lộc | dương nhận |
| Quý - | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc |

(những ô bỏ trống có sách vẫn cho là Dương nhận cách ; có sách không kể luôn Can Mậu +)

Xem thể thì đủ biết cách cục có quá nhiều, lại mỗi sách một khác. Bạn phải chọn lựa cái đơn giản, dễ nhớ nhất - chẳng hạn dùng bảng A (ban đầu không nên sa vào mê hồn trận, mất thì giờ và dễ chán), và nhất là phải biết cách cục để làm gì. Nhắc lại cũng không thừa : *để tìm Dụng thần, nhưng tùy theo TV hay TN !*

nhắc lại :

chi tháng + can ngày => (xác định) cách cục

Cách cục => (xác định) dụng thần, hỷ thần, kỵ thần.

Cách định Dụng thần theo cách cục như thế này là cách cổ điển, không được toàn diện bằng cách xác định Dụng thần từ Thân vượng hay Thân nhược; mà sự xác định Vượng, Nhược của Can ngày (Thân, TA), phải qua sự cân bằng tổng hợp tất cả các Can-Chi Tứ trụ rất nghiêm ngặt, chứ không phải chỉ thuần trên Lệnh tháng, dù rằng LT luôn luôn đóng vai trò chủ đạo.

Đúng ra thì ngay cả « phái cách cục » khi định Dụng thần trong khoa Tứ trụ cũng phải căn cứ trên TV hay TN .

Trong thực hành, trước hết nên coi MC có thuộc NGOẠI CÁCH không (rất ít gặp / ngoại trừ kinh dương và kiến lộc xét riêng), nếu có thì ta chỉ xét ngoại cách, nếu không phải ngoại cách thì nên theo thứ tự sau đây sau để định cách cục :

1) *Nếu tháng chi = Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* : dù bất cứ can ngày nào, nếu gặp các chi tháng này đều là tháng "tạp-khí" (vì đó là các tháng cuối của 4 mùa, tháng giao mùa, có trong cả 4 mùa nên bị gọi là "tạp" khí, chúng có tới 3 can tàng độ, tức là 3 hành khác nhau) ; *không có cách kiến lộc và cách kinh dương cho các trường hợp này;*

2) *Những chi tháng khác* :

a) xem ngay chi tháng + can ngày có cách kiến lộc và cách kinh dương (là ngoại cách) hay không :

* Chi tháng là Lộc (âm quan) : là cách kiến lộc;

* Chi tháng là Đế vượng : là cách kinh dương (**) hay *dương nhận cách* .

có sách nói chỉ 4 CAN **dương** (Giáp, Bính, Canh, Nhâm mới có cách này) ;

có sách nói cả 5 CAN **dương** (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm mới có cách này);

cũng vì **Dương (+)** nên mới chỉ dùng các **can dương** mà thôi.

có sách nói tất các CAN ngày bất kể âm dương, miễn là chi tháng Đế vượng của nó thì đều có cách này;

(**) Theo thiên ý , dùng chữ *kinh dương* thống nhất với tử vi đầu số hơn nên tôi dùng trong sách này;

b) Nếu không, xem can ngày + can tàng độ trong chi tháng như đã trình bày trên đây.

Chính cách là 8 cách thường gặp nhất. Ta tiếp tục đi sâu vào 8 cách này để xem chúng thành công hay bị phá hoại, thái quá hay bất cập.

CÁCH CỤC THÀNH, BẠI, THÁI QUÁ, BẤT CẬP

Đã định được cách cục, nhưng chúng ta phải xét xem cách cục đó là thành công (dĩ nhiên là tốt) hay bị phá hoại (dĩ nhiên là xấu), thái quá hay bất cập (đều xấu), rồi từ đó mới định được Dụng thần chính xác. Dù bị phá hoại, hay thái quá, bất cập, nhưng nếu có thuốc chữa trong mệnh thì cũng vẫn là mệnh tốt.

Chúng ta lần lượt xét các khái niệm này trên từng cách một của 8 cách. Và cách tìm DT cho từng trường hợp sẽ đề cập ở chương sau.

1- Cách cục thành công : là ngũ hành được phối hợp quân bình, mệnh tốt.

Chính quan cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), có Tài tinh sinh Quan tinh.
- 2- TN (TH, DG, SY), Chính quan cường mạnh, có Ấn sinh Nhật nguyên.
- 3- Chính quan không có Thất sát hỗn tạp.

Thiên tài, Chính tài cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Tài tinh cũng cường, lại gặp Quan tinh.
- 2- TN (TH, DG, SY), Tài tinh cường, có Ấn và Tỷ hộ Nhật nguyên.
- 3- TV, Tài tinh yếu, có Thương Thực sinh Tài.

Thiên ấn, Chính ấn cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Ấn yếu, có Quan, Sát mạnh.
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Ấn cường, có Thương, Thực rút khí của Nhật nguyên.
- 3- TV, nhiều Ấn tinh, có Tài tinh lộ và mạnh.

Thực thần cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Thực thần cũng cường, lại gặp Tài tinh.
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Sát quá mạnh, Thực thần chế ngự Thất sát nhưng không nên có Tài tinh, nếu có mà nhược thì không sao.
- 3- TN, Thực thần mạnh, có Ấn sinh Nhật nguyên.

Thất sát cách

- 1- Thân rất Vượng (TS, LỘC, ĐV).
- 2- TV (TS, ĐV, QĐ), Sát càng mạnh hơn, có Thực thần chế ngự Thất sát.
- 3- TN, Sát mạnh, có Ấn tinh sinh Nhật nguyên.
- 4- Nhật nguyên và Thất Sát quân bình, không có Quan tinh hỗn tạp.

Thương quan cách

- 1- TV (TS, ĐV, QĐ), Thương quan mạnh, có Tài tinh lộ.
- 2- TN (TH, DG, SY), Thương quan mạnh, có Ấn tinh sinh Nhật nguyên.
- 3- TN, Thương quan mạnh, có Thất Sát và Ấn lộ.
- 4- TV, Sát mạnh, có Thương quan chế Sát tinh.

2- Cách cục bị phá hoại : nói chung là cái tốt bị phá, cái xấu lại được phù trợ; ta thấy ngay mà mệnh xấu.

Có 1 điểm chung là hễ gặp hình, xung, hại thì cách nào cũng bị phá hoại.

Chính quan cách

- 1- Có Thương quan, nhưng không có Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- Có Thất sát hỗn tạp.

Thiên tài, Chính tài cách

- 1- TV, Tài tinh yếu, Có nhiều Tỷ Kiếp;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, Thất sát mạnh, Tài cũng mạnh, sinh Sát tinh hại Nhật nguyên.

Thiên ấn, Chính ấn cách

- 1- TN, Ấn cũng yếu, Tài tinh mạnh phá Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, Thất sát quá mạnh, lại có Quan tinh hỗn tạp.

Thực thần cách

- 1- TV, Thực thần yếu, lại gặp Thiên Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, có Thực thần mạnh, lại có Tài tinh, Thất sát lộ.

Thất sát cách

- 1- TV, không có Ấn;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- Tài tinh mạnh sinh Sát, lại không có Thương Thực chế Thất sát.

Thương quan cách

- 1- gặp phải Quan tinh;
- 2- Gặp phải hình, xung, hại;
- 3- TN, lại nhiều Tài tinh .
- 4- TV, Thương quan yếu, lại nhiều Ấn tinh.

Ngoài việc xét cách cục thành công hay bị phá hoại , chúng ta còn phải xét thêm là nó thái quá hay bất cập .

3- Cách cục thái quá : nhấn mạnh đến "nhiều / ít" quá.

Chính quan cách

Quan tinh mạnh lại nhiều, còn Nhật nguyên yếu;
Quan tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, lại gặp nhiều Tài tinh;

Thiên tài, Chính tài cách

Tài tinh mạnh lại nhiều, còn Nhật nguyên quá yếu;
Tài tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, lại gặp nhiều Thực Thương;

Thiên ấn, Chính ấn cách

Ấn tinh mạnh, Nhật nguyên yếu, Tài yếu;
Ấn tinh mạnh, Tỷ Kiếp nhiều, Thực yếu, Thương yếu, Tài Quan cũng yếu;

Thực thần cách, Thương quan cách

Thực, Thương nhiều và mạnh, Nhật nguyên yếu, không có Ấn, lại có Tài mạnh;

TV, Sát yếu, Thực Thương mạnh chế Sát thái quá, lại không có Tài tinh;

Thất sát cách

TN, Sát rất mạnh, không có Thực Thương ;

TN, Tài mạnh và nhiều, Sát nhiều.

4- Cách cục bất cập : không đủ (thiếu) cái để tạo quân bình, ngược lại có nhiều cái làm suy yếu cách cục . Thường nhấn mạnh đến "mạnh / yếu" quá.

Chính quan cách

TV, Quan yếu, không có Tài tinh;

TV, Quan yếu, lại thêm nhiều Ấn tinh, hoặc có Thương quan khắc Quan tinh;

Thiên tài, Chính tài cách

TV, lại nhiều Tỷ Kiếp, lộc, Kinh dương;

Tài tinh không gặp Thực Thương, lại có nhiều Tỷ Kiếp;

Thiên ấn, Chính ấn cách

Tài mạnh, không có Quan tinh;

Nhiều Tỷ, Kiếp.

Thực thần cách, Thương quan cách

TN, Ấn mạnh.

TN, Tài Quan nhiều.

Thất sát cách

Thực mạnh, không có Tài tinh;

TV, Ấn mạnh.

* * *

Khi luận khái quát về mệnh vận, người ta có thể luận ngay trên cách cục, vì như đã nói, đó là 1 loại hình của mệnh.

II- NGOẠI CÁCH :

Ngoại cách có nhiều loại khác nhau , như :

- cách Kiến lộc, cách dương nhận (hay kinh dương) nhấn mạnh vai trò « phù trợ» (tỷ kiếp) của LT cho can Ngày, làm cho nó cực vượng.
- Chuyên vượng cách) MC có một hành cực vượng
- Tùng vượng cách)
- Hoá khí cách : (ngũ) hành của can ngày đã hoàn toàn biến thành hành khác, do sự hợp hoá, do đó hãy quên nó đi mà luận theo hành mới.

mỗi loại lại được phân chia ra nhiều cách khác nhau. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu từng loại một. Đọc kỹ thì tự nhiên bạn hiểu / thấy cách chọn DT.

1) Kiến lộc cách : Nếu chi tháng là LQ (lộc) của can ngày theo bảng TS ; *nói cách khác, chi tháng là Tý kiến của can ngày. Ví dụ :*

| Can ngày | Chi tháng |
|----------|-----------|
| Giáp | Dần |
| đinh | ngọ |
| tân | dậu |
| nhâm | hợi |
| V..V.. | V..V.. |

Vì sinh trong tháng Lộc, nên Thân rất vượng (không cần các chi năm, ngày, giờ giúp sức như các cách khác mới được Vượng). Thân vượng thì có thể điều khiển được Tài, Quan, Thương, Thực - những yếu tố áp chế hay làm hao tổn mình. Người nào có Cách này, và Mệnh cục được điều hoà, thì mệnh vận rất hanh thông (*Kiến Lộc là Thấy Lộc, tên cách để chỉ rõ tiêu chí của mệnh*).

2) Dương nhận (hay Kinh dương) cách : Nếu can ngày là can dương (giáp , bính, mậu, canh, nhâm) , và chi tháng là ĐV của can ngày theo bảng TS ; chỉ có các can dương mới có cách này, chứ không phải hễ thấy chi tháng là ĐV của can ngày theo bảng TS là có Dương nhận cách được.

Và nói cách khác, chi tháng là Kiếp tài của can ngày.

Ví dụ:

| Can ngày | Chi tháng |
|-----------|-----------|
| Giáp | mão |
| Bính, Mậu | Ngo |
| Canh | dậu |
| Nhâm | tý |

- Có sách chỉ lấy 4 Can dương không phải hành Thổ (Giáp, Bính, Canh, Nhâm, không kể Mậu).

nhắc lại :

- Có sách không chỉ dựa trên Can ngày dương (+), mà dựa theo bảng TS, hễ thấy Chi tháng là ĐV của Can ngày (bất kể âm dương) thì có Dương-nhận cách; vì bất kể âm dương đều có dương nhận, nên để phân biệt 2 chữ dương này, chữ Hán dùng chữ dương là con dê trong dương-nhận , chả thể mà có sách dịch dương nhận (hay kinh dương) là « sống dê» !.

Hai cách này, suy cho cùng, cũng là loại "chuyên vượng" như dưới đây, nhưng là Can Ngày (TA) rất Vượng theo Chi Tháng.

* * *

*Những ngoại cách dưới đây có thể nói chỉ chiếm 5% các mệnh, và thường là các mệnh rất đặc biệt. Các bạn mới học nên bằng lòng với chính cách (85%), và dương nhận, kiến lộc (10%). Phần dưới đây (5%) có tính cách "thâm cứu", nên các bạn có thể lướt qua để có khái niệm; về sau nên trở lại để đọc kỹ hơn khi bản lãnh đã cao cường. **Còn lúc đầu không nên mất thì giờ quá nhiều với nó...***

* * *

Ngoài ra cũng có nhiều mệnh, tuy ít gặp, chúng ta không thể định cách cục theo sự phối hợp bản khí ngũ hành can ngày và chi tháng như 8 cách kể trên, hoặc Kiến lộc hay

Dương nhận được, vì **toàn cục khí thế ngũ hành thiên vượng về một phương** (mỗi phương là 1 hành do Tam Hội Cục), **hoặc về một (ngũ) hành nào đó** (do Tam Hợp Cục), **phối hợp với hành của Mùa sinh, nên Mệnh ấy hoàn toàn bị hành ấy chi phối; nó phải nương theo hành ấy mà đi, không được nghịch lại, để tránh nạn hồng thủy vỡ đê. Nguyên lý là ta phải dùng khí thế toàn cục làm chủ .**

Ta có thể thấy giống như trường hợp ở Trung quốc gần đây, lúc hồng vệ binh đang hoành hành ngoài đường phố, và ca tụng Mao chủ tịch, thì đừng có đại léng phéng chống lại họ; cách khôn nhất của mấy anh Tàu, là cũng xuống đường ... hò hét như hồng vệ binh (trong bụng anh sao là chuyện khác);

Cũng như anh bạn tôi, mê một cô gái gia đình thiên chúa giáo. Gia đình cô ấy thì chỉ gả con cho người có đạo, anh ta bèn xin rửa tội, theo thiên chúa giáo, và lấy được người anh yêu và cũng yêu anh. Tôi thì biết anh ta là dân vô thần chính hiệu, nên đùa : mà bị quả báo nhãn tiền, chúa mà cũng chê, phật mà cũng ghét, bây giờ thì... Anh ta trả lễ : "gọi cha con cứ gọi cha, con lấy được vợ con xa nhà thờ !". ĐM sao mà ngu thế !.

Tùy theo sự thiên vượng đó để suy ra cách cục, ta có những ngoại cách (hay biến cách) sau đây :

- Chuyên vượng cách;
- Tùng (hay tòng) vượng cách;
- Hoá khí cách .

Tên gọi thì toàn là từ ngữ Hán Việt, rất khó nhớ, có khi hiểu lầm lại thành râu ông nọ cắm cằm bà kia, nên nếu cần, tôi đề nghị tên gọi mới cho dễ nhớ, vấn đề quan trọng là hiểu rõ ý nghĩa chứ không phải câu nệ từ ngữ.

3) Chuyên vượng cách :

Khi can ngày sinh và can chi toàn cục **cùng một loại ngũ hành (h)**, chú ý xem các địa chi tam hội hay tam hợp cục, ngay bán tam hội hay bán tam hợp (h)-cục cũng được, và không có hành khác khắc (h):

Ở đây nhấn mạnh quan điểm "ngũ hành"

3.1) **Nếu cùng là hành Mộc** là khúc trực cách, để dễ nhớ ta gọi là **Mộc cách** :

Can Ngày sinh Giáp, Ất thuộc Mộc; sinh vào các tháng thuộc mùa xuân Mộc vượng; địa chi bát tự có Dần-Mão-Thìn (tam hội đông phương Mộc cục), hoặc Hợi-Mão-Mùi (tam hợp Mộc cục), không có can chi canh-tân, thân-dậu thuộc kim khắc Mộc.

Vì Mộc chủ về Nhân; người làm nhiều điều nhân thì thọ (ảnh hưởng của Phật giáo rất rõ ở đây), nên mộc cách còn gọi là (**khúc trực**) **nhân thọ cách**.

Ví dụ :

| | | | |
|-----|------|-----|-----|
| Quý | giáp | ất | kỷ |
| Mùi | dần | hợi | mão |

(**) 4T này là của Lý Hồng Chương, Tể Tướng đời nhà Thanh ở Trung hoa, thọ 79 tuổi.

hợi – mão -mùi tam hợp Mộc cục

ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Quý thủy dưỡng Mộc.

| | | | |
|-------------|------------|--------------|------------|
| nhâm dần | quý mão | giáp thìn | giáp tý |
|-------------|------------|--------------|------------|

dần – mão – thìn tam hội đông phương Mộc cục

ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Nhâm Quý đều là thủy dưỡng Mộc.

3.2) **Nếu cùng là hành Hoả** là Viêm thượng cách, để dễ nhớ ta gọi là **Hoả cách** :
Can Ngày sinh Bính, Đinh thuộc Hoả; sinh vào các tháng thuộc mùa hạ, hoả vượng xông lên; địa chi bát tự có Tị-Ngọ -Mùi (tam hội nam phương hoả cục), hoặc dần-ngọ-tuất (tam hợp Hoả cục), không có can chi Nhâm-Quý, hợi-tý thuộc Thủy khắc Hoả. Ví dụ :

| | | | |
|------------|-------------|-------------|-----------|
| đinh tị | bính ngọ | bính dần | ất mùi |
|------------|-------------|-------------|-----------|

ở Tứ trụ này, hàng Can còn có Bính Đinh đều là hoả trợ giúp Hoả.

3.3) **Nếu cùng là hành Thổ** là Giá sắc hay Gia thích cách, để dễ nhớ ta gọi là **Thổ cách** :

Can Ngày sinh Mậu Kỷ thuộc Thổ; sinh vào các tháng tứ-quý (thìn-tuất-sửu-mùi); địa chi bát tự có 2 chữ đó trở lên, không có can chi giáp-ất, mão (1) thuộc Mộc khắc Thổ.

Ví dụ :

| | | | |
|------------|--------------|-----------|-------------|
| quý mùi | nhâm tuất | kỷ sửu | canh ngọ |
|------------|--------------|-----------|-------------|

trường hợp đặc biệt :

| | | | |
|-------------|-----------|-------------|------------|
| mậu tuất | kỷ mùi | mậu thìn | quý sửu |
|-------------|-----------|-------------|------------|

ở đây mậu-quý hợp hóa Hỏa , hoả sinh Thổ, địa chi toàn là thìn-tuất-sửu-mùi Thổ cục rất sinh vượng.

(1) Dần tuy thuộc mộc, nhưng là TS của Thổ, chứa Mậu, nên không kể.

3.4) **Nếu cùng là hành Kim** là tòng cách cách, để dễ nhớ ta gọi là **Kim cách** :
Can Ngày sinh Canh Tân thuộc Kim; sinh vào các tháng mùa thu Kim ; địa chi bát tự có Thân-dậu-tuất (tam hội Tây phương Kim cục), hoặc Tị-dậu-sửu (tam hợp Kim cục), không có can chi Bính-Đinh, Ngọ Mùi (2) thuộc Hoả khắc Kim. Ví dụ :

| | | | |
|-------------|------------|--------------|-----------|
| mậu thân | tân dậu | canh tuất | ất dậu |
|-------------|------------|--------------|-----------|

ở đây còn thêm Canh Ất hợp hoá kim, phù trợ cho thêm cho Kim; và Can Mậu thổ sinh Kim, nên Kim rất vượng.

| | | | |
|-------------|------------|-----------|-----------|
| mậu tuất | tân dậu | tân tị | kỷ sửu |
|-------------|------------|-----------|-----------|

ở đây còn thêm 2 Can Mậu Kỷ thổ sinh Kim.

(2) Mùi tuy không phải là hoả, nhưng thuộc hoả phương, chứa Đinh hoả nên kể vào đây; còn Tị tuy thuộc hoả, nhưng chứa Canh kim, đã chứa là không khắc, nên không kể.

3.5) **Nếu cùng là hành Thủy** là Nhuận hạ cách, để dễ nhớ ta gọi là **Thủy cách** :
Can Ngày sinh Nhâm Quý thuộc Thủy; sinh vào các tháng mùa thu Đông ; địa chi bát tự có Hợi - Tý - Sửu (tam hội Bắc phương Thủy cục), hoặc Thân-Tý-Thìn (tam hợp Thủy cục), không có can chi Mậu Kỷ, Mùi Tuất (3) thuộc Thổ khắc Thủy. Ví dụ :

| | | | |
|--------------|------------|--------------|------------|
| nhâm thân | nhâm tý | nhâm thìn | canh tý |
|--------------|------------|--------------|------------|

ở đây còn thêm Canh kim sinh Thủy.

| | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| tân hợi | canh tý | quý sửu | quý sửu |
|------------|------------|------------|------------|

ở đây còn thêm 2 Can Canh Tân sinh Thủy.

(3) Sửu Thìn tuy thuộc Thổ, nhưng có chứa Quý thủy nên không kể.

4) Tòng vượng cách : Khi toàn cục khí thể vượng về 1 phương (cũng là hành, thần) thì bất đắc dĩ nhật chủ phải theo vượng khí đó mà đi, nên gọi là Tòng vượng. Vai trò của Lệnh tháng rất quan trọng, nên nó quyết định tên gọi của Cách.

Ở đây nhấn mạnh quan điểm 10 thần.

Chữ **tùng** ở đây nghĩa là **theo**.

4.1) Tùng Tài cách : Can ngày sinh yếu, 4 địa chi cũng ở tử tuyệt mộ địa, lại sinh nhằm tháng Tài địa; Thiên can, địa chi lại sinh Tài, tức Tài rất vượng, còn Nhật chủ không có thần nào giúp đỡ, nên phải theo Tài mà đi. *Toàn cục bị can ngày (TA) khắc.*

Ví dụ :

| | | | |
|--------------|-------------------------|--------------|-----------|
| canh tuất | ất đậu Tử /Ch.tài | bính thân | kỷ sửu |
|--------------|-------------------------|--------------|-----------|

Can ngày bính hoả, sinh tháng đậu là tử địa nên TN; đậu là chính tài; địa chi toàn là thân-đậu-tuất tam hội (Tây phương) Kim - Tài cục; can Ất mộc hợp can Canh hoá Kim (Tài) nên đã mất tính Mộc; lại có Kỷ thổ sinh Kim (Tài); Can ngày đã yếu lại không có Hoả Mộc giúp sức, nên Hoả phải "theo" Kim, tức Tùng Tài cách.

| | | | |
|-------------|--------------------------------|------------|----------------------|
| mậu thân | Th.tài tân đậu Th.tài | đinh tị | Th.tài tân sửu |
|-------------|--------------------------------|------------|----------------------|

Can ngày đinh hoả, sinh tháng dậu ; dậu là Thiên tài; địa chi toàn là tị-dậu-sửu tam hợp Kim Tài cục; can Mậu sinh Tân Kim (Tài); Can ngày yếu, lại không có Hoả Mộc giúp sức, nên Hoả phải Tùng Kim, tức Tùng Tài cách.

4.2) Tùng Sát cách : Can ngày sinh tuyệt ở lệnh tháng nên yếu, Quan sát nhiều lại vượng thịnh; còn Nhật chủ không có Ấn sinh, lại bị Sát khắc quá mạnh, giống như một người yếu đuối ở trong đám cướp, phải theo bọn nó mà đi, nên gọi là Tùng sát cách.

Ví dụ :

| | | | |
|------|---------|--------|--------|
| | Sát | | |
| mậu | tân | ất | ất |
| tuất | dậu | dậu | dậu |
| Mộ | Tt; Sát | Tt;Sát | Tt;Sát |

Can ngày ất mộc, sinh tháng dậu là tuyệt địa nên TN; dậu là Sát, nó là Lệnh tháng nên nắm quyền (vượng); các địa chi khác trong Tứ trụ cũng lâm mộ tuyệt, yếu quá; Kim đã vượng lại không có gì chế ngự , Thất sát dậu kim đắc thời (được lệnh); Can ngày Ất mộc thế cô nên phải theo Sát mà đi, tức Tùng Sát cách.

| | | | |
|------|------|-----|-----|
| nhâm | đinh | kỷ | ất |
| dần | mùi | mão | hợi |

Hợi mao mùi mộc cục; đinh nhâm hợp hoá mộc; dần mộc, ất mộc;

Toàn cục khí thế khắc ta (kỷ thổ), khí thế vượng về mộc (Sát), tức Tùng Sát cách.

4.3) Tùng nhi cách : Nhật chủ yếu, sinh cho toàn cục, hay nói cách khác toàn cục có nhiều Thực Thương (là con của nhật chủ) , nên gọi là Tùng nhi cách.

Ngày can yếu, không có Ấn sinh; Thương Thực vượng thịnh, hay Thiên can có nhiều Thương Thực ; địa chi hội - hợp thành thương thực cục, nhật chủ đã yếu còn bị hao khí thái quá, nên theo Thương Thực mà đi. Ví dụ :

| | | | |
|------|------|-----|------|
| đinh | nhâm | quí | bính |
| mão | dần | mão | thìn |

sinh tháng Dần, mộc khí đương thịnh; dần mao thìn đông phương mộc; trong cục còn có Đinh-Nhâm hợp hoá Mộc, không có Kim khắc chế bớt mộc và sinh cho Quý thuỷ nhật chủ; mà nhật chủ còn phải sinh cho mộc, bị mộc rút hết nước và sẽ trở thành khô cạn, nên phải theo hành mộc mà đi.

4.4) Tùng vượng cách (*) ta gọi là **Tùng Tỷ cách** : Toàn cục là Tỷ kiếp, lại thêm Ấn sinh Tỷ kiếp; không có Quan Sát chế tỷ kiếp; Tỷ kiếp vượng thịnh thái quá, nên theo vượng thần mà đi, nên gọi là Tùng vượng cách. Ví dụ :

| | | | |
|-----|------|------|------|
| Ấn | Kiếp | | Kiếp |
| quí | ất | giáp | ất |
| mão | mão | dần | hợi |
| | ĐV | Lộc | TS |

Tứ trụ này không có Tài Quan Thực Thương, nên theo vượng mộc mà đi.

4.5) Tùg cường cách (*) ta gọi là **Tùg Ẩn cách** : Toàn cục Ẩn nhiều, Tỷ kiếp cũng nhiều, nhật chủ cũng không yếu nhược, lại không có Tài Quan Thực Thương, nên theo luồng vượng khí mà đi, nên gọi là Tùg cường cách.

(*) có sách gộp tùg vượng và tùg cường (4.4 và 4.5) làm một, gọi chung là tùg vượng cách; chúng ta đề nghị 2 tên gọi mới – tùg tỷ và tùg ẩn - để tránh trùng hợp với mục (4) đã gọi chung là Tùg vượng cách rồi, hơn nữa nó nhất quán trong tinh thần nhấn mạnh ở đây khía cạnh thần nào vượng nhất trong 10 thần).

Ví dụ :

| | | | |
|-------------|------------|-------------|-------------|
| kiêu | ấn | | tỷ |
| nhâm | quý | giáp | giáp |
| tý | mão | tý | tý |
| ấn | ĐV/ kiếp | ấn | ấn |

Tứ trụ này không có Tài Quan Thực Thương, nên theo thủy mộc mà đi.

Qua các cách Tùg vượng trên đây, ta để ý đều thấy tên cách đều lấy theo tên của (10) Thần dựa trên "khí của ngũ hành" của toàn cục toát ra, phối với hành của CAN ngày .

5) Hoá khí cách : Nếu **Can ngày hợp với can tháng hoặc can giờ** ta mới xét thử có hóa khí không. **Cần nhấn mạnh là 2 Can kê sát bên Can ngày mà thôi !**

*Ở đây nhấn mạnh quan điểm ngũ hành, nhưng là trên **hành hoá ra**.*

5.1) Hoá mộc cách : Đinh nhâm hợp hoá Mộc;

Can ngày đinh, can tháng nhâm hay can giờ nhâm

Can ngày nhâm, can tháng đinh hay can giờ đinh

sinh ở những tháng Hợi Mão Mùi / Dần (TS,ĐV,Mộ / LQ), tức là chi của tháng vượng cho hành hóa đó (theo bảng TS), hay cách nhìn khác : chi tháng ở trong tam hợp cục = hành hoá; Và trong 8 can chi đều **không có hành Kim** (khắc hành hoá ra đó), nên hoá mộc thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Mộc, vì TA đã "hoá Mộc " rồi, không còn là Hoả nữa.

Ví dụ :

| | | | |
|------------|------------|-------------|-------------|
| quý | quý | đinh | nhâm |
| hợi | hợi | mão | dần |

Can ngày Đinh , Chi giờ Nhâm hợp hoá Mộc, sinh tháng Hợi : thủy mộc hai hành đều vượng.

5.2) Hoá hoả cách : Mậu Quý hợp hoá Hoả;

Can ngày mậu, can tháng quý hay can giờ quý

Can ngày quý, can tháng mậu hay can giờ mậu

sinh ở những tháng dần-ngọ-tuất / tị (TS,ĐV,Mộ / LQ), tức là chi của tháng vượng theo hành hóa đó (theo bảng TS); hay cách nhìn khác : chi tháng trong tam hợp cục = hành hoá; Và trong 8 can chi đều **không có hành Thuỷ** (khắc hành hoá đó), nên hoá hoá thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Hoả.

Ví dụ :

| | | | | |
|-----|-------------|------------|------------|-------------|
| | bính | quý | mậu | đinh |
| | tuất | tị | ngọ | tị |
| hay | | | | |
| | đinh | bính | quý | mậu |
| | mão | ngọ | mão | ngọ |

trong ví dụ 2, dù có can ngày = Thuỷ (khắc Hoả) nhưng toàn cục là mộc hỏa tương sinh, nên hoá Hoả rất **thuần tuý**.

5.3) Hoá Thổ cách : Giáp Kỷ hợp hoá Thổ;
 Can ngày giáp, can tháng kỷ hay can giờ kỷ
 Can ngày kỷ, can tháng giáp hay can giờ giáp

sinh ở những tháng thìn tuất Sửu Mùi ; Và trong 8 can chi đều **không có hành Mộc** (khắc hành hoá đó), nên hoá Thổ thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Thổ.

Ví dụ :

| | | | |
|------------|-------------|-------------|-----------|
| mậu | nhâm | giáp | kỷ |
| thìn | tuất | thìn | tuất |

Giáp-Kỷ hợp ; sinh tháng tuất, thổ năm lịnh; Tứ trụ không có mộc khắc thổ, nên hoá Thổ rất **thuần tuý**.

| | | | |
|------|-----|-----|------|
| bính | ất | kỷ | giáp |
| thìn | mùi | ngọ | tý |

Giáp-Kỷ hợp ; sinh tháng mùi, thổ đương lịnh, 4T dù có giáp ất 2 mộc nhưng có bính hoá tại can năm hoá mất Mộc, nên hoá Thổ rất **thuần tuý**.

5.4) Hoá Kim cách : Ất Canh hợp hoá Kim;
 Can ngày Ất, can tháng Canh hay can giờ Canh
 Can ngày Canh, can tháng Ất hay can giờ Ất

sinh ở những tháng tị, dậu, Sửu, Thân ; Và trong 8 can chi đều **không có hành Hoả** (khắc hành hoá đó), nên hoá Kim thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Kim.

Ví dụ :

| | | | |
|-------------|------------|-----------|-------------|
| giáp | quý | ất | canh |
| thân | dậu | Sửu | thìn |

Ât-Canh hợp hoá Kim, sinh tháng Dậu, kim vượng; Tứ trụ không có Hoả khắc kim, nên hoá Kim rất **thuần tuý**, số rất cao.

5.5) Hoá Thuỷ cách : Bính Tân hợp hoá Thuỷ;

Can ngày Bính, can tháng Tân hay can giờ Tân
Can ngày Tân, can tháng Bính hay can giờ Bính

sinh ở những tháng thân-tý-thìn, hợi; Và trong 8 can chi đều **không có hành Thổ** (khắc hành hoá đó), hay có nhưng là thấp thổ (đất ướt như Thìn, Sửu) thì không khắc Thuỷ, nên hoá Thuỷ thành công. Vậy luận **Thân / TA** theo hành Thuỷ.

Ví dụ :

| | | | |
|------|-------------|------------|------|
| giáp | bính | tân | nhâm |
| thìn | tý | sửu | thìn |

Bính-Tân hợp; sinh mùa đông thuỷ vượng, lại có nhâm lộ lên rất tốt đẹp ; tuy có Thìn và Sửu, nhưng là đất ướt (*) nên không khắc thuỷ, nên hoá Thuỷ thành công.

(*) – xem lại khô / ẩm

| | | | |
|-----|-------------|-------------|------------|
| ất | giáp | bính | tân |
| hợi | thân | thân | mão |
| | bệnh | | |

Can ngày bính ở tháng thân là nằm ở bệnh địa; Giáp ất mão Mộc sinh Thân Bính hoả, nhưng bị 2 thân Kim khắc, không còn đủ sức sinh Bính hoả nữa, vậy là không được sinh. May nhờ có Bính - Tân hợp hoá Thuỷ, Thuỷ TS ở Thân, các can chi **không có hành thổ** chế ngự Thuỷ, nên hoá Thuỷ **thuần tuý**, thành công; đây là một mệnh hiển hách. (Đây là trường hợp **bính hợp tân sinh (**)** : là **tướng nắm quyền uy** chúng ta sẽ có dịp trở lại ở phần trường hợp điển hình).

(**) luận Thân/TA theo hành hoá, nó được Trường **Sinh** ở LT

Ngoại cách là những cách ít gặp, và cách tìm DT vì thế cũng khác biệt.

* HẾT *

Chương 10A

TÌM HIỂU TRIẾT LÝ VỀ DỤNG THẦN

Định nghĩa Dụng thần :

Ta đã thấy trong Tứ trụ (Mệnh cục) Thân thì có Vượng, có Nhược, Cách cục thì có thành, có bại, có thái quá, có bất cập. Bây giờ trong 8 chữ ấy, nếu có 1 chữ trợ giúp cho cách cục thành công, hay cứu giải khi nó bị phá hoại, chế ngự cái thái quá, cứu vớt cái bất cập, hoặc giúp cho Nhật nguyên quá yếu, hay chế bớt nếu nó quá mạnh (*tất cả phải xét trên nhãn quan tương tác ngũ hành*), thì chữ ấy gọi là Dụng thần.

Các trường phái trong Tử Bình đều nhất trí về vai trò chủ đạo của DT trong mệnh lý học, nhưng mỗi phái có lối xác định nó khác nhau :

- Có phái dùng cách cục để tìm Dụng thần, phái này cũng chú ý đến Thân vượng hay Thân nhược, nhưng nhấn mạnh về cách cục mà thôi;
- Có phái khác dựa trên lý luận tổng hợp để định Thân vượng hay Thân nhược, rồi tổng hợp toàn bộ các sinh khắc chế hoá của các ngũ hành trong 4T so với THÂN mà định DT.

Vì tầm quan trọng to lớn của DT trong khoa Tử Bình, Chúng ta sẽ dành riêng cho nó 1 chương (ch10B) để lần lượt nghiên cứu cả hai phái. Ở đây chúng ta chỉ lướt sơ những điểm chủ yếu, ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN KHI CHỌN Dụng thần, trên quan điểm ngũ hành, dù là theo **Can ngày** hay theo **Thế tính**.

Nói chung tất cả đều dựa trên nguyên lý ngũ hành sinh khắc, và tương quan lực lượng giữa chúng; đó cũng là những nhận xét bình thường của con người trong nền văn minh Nông nghiệp, sống nhiều với (trong và giữa) thiên nhiên..

§1- so sánh tương quan lực lượng của ngũ hành Can Ngày sinh với ngũ hành các Can-Chi khác.

Mục này sẽ cho chúng ta một số định nghĩa về các từ ngữ thường dùng trong các sách về khoa Tứ trụ.. Bạn nên nắm vững các định nghĩa này, như trong - đục, nặng - nhẹ, dày - mỏng, mạnh - yếu, thịnh - suy; thừa - thiếu ... về sau chúng ta sẽ có dịp dùng đến luôn.

Can ngày Mộc : phải làm rõ thể của Mộc là **thịnh hay suy** ;

nếu Mộc thịnh mà Thủy cũng nhiều là thể Mộc thịnh, nên lấy Kim thích đáng làm Dụng thần để làm yếu Mộc; nếu Kim quá ít thì lấy Thổ;

nếu Mộc yếu mà Kim rất mạnh thì thể của Mộc sẽ suy bại, nên dùng Hoả để làm Dụng thần để chế ngự Kim; nếu Hoả quá ít thì lấy Mộc;

nếu Thủy mạnh quá, Mộc sẽ bị trôi dạt, Dụng thần nên lấy Thổ, thứ nữa có thể dùng Hoả.

nếu Thổ quá mạnh Mộc sẽ biến thành suy nhược, nên lấy Dụng thần là Mộc, thứ nữa là Thủy;

nếu Hoả mạnh quá, Mộc sẽ bị đốt thiêu, Dụng thần nên chọn Thủy, thứ nữa là Kim.

Can ngày Hoả : phải làm rõ lực của Hoả là **dư thừa hay thiếu**;

nếu thể của Hoả mạnh, Mộc lại nhiều, đó là Hoả dư thừa : nên chọn Thuỷ làm Dụng thần để khống chế bớt Hoả; nếu Thuỷ yếu thì chọn Kim;
nếu thể của Hoả yếu, thể của Thuỷ vượng, đó là Hoả thiếu, Dụng thần nên chọn Thổ để chế ngự Thuỷ; nếu Thổ suy nhược thì chọn Hoả;
nếu Mộc nhiều, Hoả sẽ càng nóng, Dụng thần nên chọn là Thuỷ để khống chế Hoả; thứ nữa là Kim;
nếu Kim quá nhiều, Hoả sẽ bị tắt, Dụng thần nên chọn là Hoả, thứ nữa là Mộc;
nếu Thổ quá nhiều thì Hoả sẽ bị mờ; Dụng thần nên lấy Mộc; thứ nữa là Thuỷ.

Can ngày Thổ : phải làm rõ tính chất của Thổ là **dày hay mỏng**.

nếu Thổ kết nặng mà Thuỷ lại ít tức là Thổ dày, Dụng thần nên lấy Mộc để làm thưa rời Thổ; nếu Mộc quá yếu thì lấy Thuỷ;
nếu Thổ nhẹ, mà Mộc thịnh quá thì đó là Thổ mỏng, Dụng thần nên lấy Kim để chế ngự Mộc; nếu Kim yếu quá thì lấy Thổ;
nếu Hoả mạnh quá, Thổ sẽ bị thiêu đốt, Dụng thần nên chọn là Thuỷ để chế ngự Hoả; thứ nữa dùng Kim;
nếu Thuỷ quá nhiều thì Thổ sẽ bị trôi, Dụng thần nên lấy Thổ; thứ nữa dùng Hoả;
Kim nhiều, Thổ sẽ suy nhược, Dụng thần nên lấy Hoả ; thứ nữa dùng Mộc.

Can ngày Kim : Phải làm rõ tính chất Kim là **cứng hay mềm**;

nếu Kim nhiều, Thổ lại dày, đó là Kim cứng, Dụng thần nên lấy Hoả luyện Kim; nếu Hoả yếu quá thì lấy Mộc;
nếu Mộc rất nặng, Kim lại nhẹ là Kim mềm, Dụng thần nên chọn Thổ để sinh Kim; nếu Thổ yếu quá thì lấy Kim;
nếu Thổ nhiều quá, Kim sẽ bị vùi lấp, Dụng thần nên lấy Mộc; thứ nữa dùng Thuỷ.
nếu Thuỷ nhiều quá thì Kim sẽ chìm trong Thuỷ, Dụng thần nên lấy Thổ; thứ nữa dùng Hoả;
nếu Hoả mạnh sẽ nóng làm cho Kim bị tổn thương, nên chọn Thuỷ làm Dụng thần; thứ nữa là Kim.

Can ngày Thuỷ : phải làm rõ thể của Thuỷ **mạnh hay yếu**;

nếu Thuỷ nhiều, Kim lại nặng là Thuỷ mạnh, Dụng thần nên chọn Thổ để phòng ngự và khống chế Thuỷ; nếu Thổ yếu quá thì dùng Hoả;
nếu Thuỷ rất yếu, Thổ lại nhiều là thể của Thuỷ yếu, Dụng thần nên chọn Mộc để chế ngự Thổ; nếu Mộc yếu quá thì lấy Thuỷ;
nếu Kim mạnh quá, Thuỷ sẽ biến thành đục, Dụng thần nên chọn Hoả; thứ nữa dùng Mộc;
nếu Hoả mạnh quá sẽ đốt khô Thuỷ, Dụng thần nên chọn Thuỷ; thứ nữa là Kim;
nếu Mộc nhiều quá, Thuỷ bị dồn lại, dòng chảy không thông, Dụng thần nên lấy Kim; thứ nữa dùng Thổ.

§2 – Cách lấy Dụng thần theo Thể tính (Ngũ hành của Can Ngày, và Mùa)

Ta đã biết hành của mùa tác động mạnh trên các hành của Can-Chi Tứ trụ, nhưng quan trọng nhất là trên TA (Can ngày). Và chi Tháng - tức Lệnh tháng- quyết định mùa trong năm.

Vậy ở đây chúng ta xét chi tiết ảnh hưởng của khí ngũ hành của 4 mùa đối với ngũ hành Can ngày, để thấy những **điều nên hay không nên** trong việc chọn Dụng thần.

Chú ý : khi đọc mục này, bạn không nên "tụng" theo nghĩa ngũ hành sinh khắc, hay theo vạn vật, mà nên liên tưởng tới kiếp người, ta đang học mệnh mà ! Chẳng hạn:

Mộc bị trôi dạt thì hãy nghĩ là mệnh đó phải tha phương cầu thực, bồng bềnh trôi nổi;

Hoả âm ỉ thì người ấy ủ rũ, không năng động;

Cây không có trái thì hãy nghĩ đến câu "bất hiếu hữu tam ..."

Cây đã trơ trụi lá mùa đông, mà còn lâm Tử tuyết thì hãy nghĩ đến cái chết, hay mệnh yếu;

Tóm lại là "ý tại ngôn ngoại" ...

Can ngày MỘC đối với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc còn mang dư khí của cái lạnh mùa đông, nếu gặp được Hoả để làm ấm lại mới có thể tránh được những tai hoạ cây cành bị cong queo;

nếu gặp được Thuỷ để tưới nhuận sẽ thoải mái, tươi tốt; nhưng

nếu Thuỷ quá nhiều, cây sẽ bị úng nước, hay mục nát;

nếu Thuỷ quá ít, cây sẽ bị khô héo;

do đó cần Thuỷ Hoả thích hợp mới là tốt nhất;

nếu gặp Thổ quá nhiều sẽ làm tổn hao nội lực của cây, nên đáng ngại;

nếu Thổ mỏng thì cây dễ mọc và phát triển.

nếu gặp được Kim thì Mộc sẽ thành cứng cáp, khi đó dù có gặp Hoả cũng không đến nỗi bị tổn thương. Nếu Mộc tự thân đã rất mạnh thì dù gặp Kim cũng không đáng sợ; nó vẫn tiếp tục phát triển như thường.

Mùa hạ : cây từ cong queo biến thành thẳng, cành tán vươn ra. Nhưng khí nóng làm rể cây và lá đều rất khô;

nếu gặp được Thuỷ nhiều thì cây được tưới nhuận;

nếu gặp Hoả nhiều thì Mộc bị đốt;

nếu gặp được Thổ mỏng thì tốt, không nên gặp Thổ dày, vì Thổ dày quá đối với Mộc là tai nạn;

nếu gặp Kim mạnh thì không hay mà chỉ nên gặp Kim yếu; vì nếu Kim mạnh quá thì Mộc bị khống chế, như cây đã phát triển, lá hoa xum xuê mà không kết quả được (*mệnh không có con, tuyết tự*).

Mùa thu :

đầu thu trời còn nóng, Mộc mong gặp được Thuỷ, Thổ để được nuôi dưỡng phát triển;

giữa thu, trái cây đã hình thành, mong gặp Kim cứng để hái quả;
sau tiết sương giáng thì không nên gặp Thủy thịnh, vì Thủy thịnh quá sẽ
cuốn trôi Mộc;
trước tiết hàn lộ nên gặp Hoả mạnh để sưởi ấm, làm cho Mộc bền chắc;
Mộc nhiều thì nguyên liệu tốt;
Thổ nhiều, Mộc quá dày thì Mộc không thể sinh trưởng tốt tươi được.

Mùa đông :

Mộc mong gặp Thổ nhiều để nuôi dưỡng;
Gặp Thủy nhiều thì Mộc bị chìm lấp (trong băng);
Kim nhiều cũng không làm Mộc tổn hại;
Hoả có tác dụng sưởi ấm cho Mộc;
Mùa đông lá rụng, thể của Mộc suy yếu; nếu gặp Tử, Tuyệt thì gay go (mệnh
yếu); nếu gặp sinh, vượng thì sẽ sống.

Can ngày HOẢ đối với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc sinh Hoả, cả hai cùng vượng, thể lực song song;
gặp Mộc thì được phù trợ, nhưng Mộc không nên vượng quá, vì nó sẽ làm Hoả
trở thành cháy bỏng; trong trường hợp đó mong có Thủy để hòa Hoả;
nhưng Thủy cũng không nên nhiều, vì nó sẽ làm tắt Hoả;
Thổ nhiều thì Hoả sẽ biến thành âm ỉ (không sáng);
Hoả vượng quá sẽ bốc lên mãnh liệt;
Gặp Kim có thể mở rộng uy thế của Hoả; cho dù Kim rất nhiều cũng vẫn tốt.

Mùa hạ : là lúc Hoả đang có khí thế;
gặp Thủy để chế ngự nó thì sẽ tránh được tai nạn tự đốt (hại) mình;
gặp Mộc thì được phù trợ, tránh được mối lo chết yếu;
nếu gặp Kim sẽ càng phát đạt;) tuy cả 2 có lợi nhưng nếu không có Thủy thì
gặp Thổ cũng tốt;) Kim sẽ khô khan, Thổ bị đốt nóng; nếu còn
) thêm Hoả nữa thì thể Hoả mạnh quá dễ dẫn
) đến tổn hại.

Mùa thu : tính chất Hoả đã trầm lắng, thân thể nhàn nhã;
nếu được Mộc phù trợ thì sẽ có điều tốt (được sáng thêm lần nữa);
nếu gặp Thủy xung khắc thì khó tránh khỏi bị dập tắt;
Thổ quá nhiều Hoả sẽ bị che lấp (hoả mờ);
Kim quá nhiều sẽ cướp đi uy thế của Hoả;
Gặp Hoả thì sẽ làm Hoả tăng thêm độ sáng; có nhiều càng lợi.

Mùa đông : hình thể Hoả đã hao mòn, tuyệt diệt;
Mong gặp Mộc để phù trợ (thêm sức);
nếu gặp Thủy xk sẽ khó tránh khỏi tai ương; trong trường hợp này nên có
Thổ để khống chế bớt Thủy;
gặp Hoả sẽ tăng thêm sức lực; có lợi cho việc sinh tồn;
gặp Kim : Hoả mùa đông khó khắc được Kim; trong mệnh nếu không có Kim
thì cũng không bị tổn thất.

Can ngày THỔ đôi với 4 mùa

Mùa xuân : Mộc vượng, còn Thổ thể lực rất cô đơn yếu ớt;

Mong có Hoà để sinh phù;

Sợ nhất bị Mộc khắc;

Mong gặp Thổ để được phù trợ;

sợ gặp Thuỷ , Thổ sẽ bị cuốn trôi;

nếu gặp được Kim để khống chế Mộc thì Thổ sẽ có lực; nhưng nếu Kim vượng quá sẽ làm Thổ bị tiết khí.

Mùa hạ : Thổ rất khô khan;

gặp đại Thuỷ để tưới nhuận sẽ rất tốt;

gặp vượng Hoà thì càng khô khan hơn, khó tránh khỏi tổn hại;

Mộc phù trợ thể của Hoà, cho nên Mộc và Hoà đều không thích hợp Thổ ở TS;

Kim có thể sinh Thuỷ, Thuỷ đầy đủ sẽ khiến cho Thổ mùa hạ mạnh mẽ; lúc đó nếu gặp Thổ phù trợ thì Thổ càng thêm mạnh; ngược lại thì bị

trắc trở không thông;

nếu Thổ mạnh quá thì nên gặp Mộc để khống chế.

Mùa thu : Thổ sinh Kim, làm mẹ suy con vượng;

Kim nhiều quá sẽ làm Thổ bị tiết khí;

nếu mộc thịnh sẽ khống chế Thổ;

Hoả dù thịnh cũng không đáng sợ;

chỉ sợ Thuỷ mạnh thì không tốt;

nếu gặp Thổ thì được phù trợ mạnh lên;

sinh tiết sương giáng thì dù không gặp Thổ cũng không còn gì đáng ngại.

Mùa đông : Thổ bề ngoài giá lạnh, nhưng trong ôn ấm;

gặp Thuỷ mạnh càng tốt cho Thổ;

nếu Kim nhiều quá, Thổ sẽ trở thành phú quý;

nếu Hoà quá thịnh sẽ làm cho Thổ thêm phần vinh; Mộc nhiều cũng không trở ngại;

nếu gặp Thổ thì càng tốt, vừa cường tráng lại vừa thọ;

Can ngày KIM đôi với 4 mùa

Mùa xuân : Kim mùa xuân, trên thân còn khí lạnh chưa hết; thân thể còn yếu, tính cách mềm mại;

nếu gặp Hoà để làm Kim lớn mạnh , phần vinh thì rất quý;

Thổ trợ giúp Kim (còn mềm mại) : tốt;

Thuỷ quá nhiều, Kim sẽ thành hàn lạnh, nên từ có ích trở thành vô dụng;

Mộc quá mạnh sẽ làm Kim dễ gãy vụn; vốn cứng trở thành mềm;

gặp Kim phù trợ là tốt nhất; nhưng nếu không có Hoà (luyện Kim) thì cũng chưa tốt lắm;

Mùa hạ : Kim mùa hạ càng thêm mềm yếu, hình thể và phẩm chất chưa trưởng thành đầy đủ; nên rất sợ thân thể biến thành yếu đuối;

Thủy mạnh chế bớt Hỏa nên đối với Kim mùa hạ là tốt nhất; còn hỏa nhiều thì xấu;

Gặp Kim hỗ trợ thì Kim càng mạnh;
nếu gặp Mộc là tăng điều hại cho bản thân;
Thổ dày quá sẽ vùi lấp Kim; Thổ mỏng thì có lợi cho Kim sinh trưởng.

Mùa thu : là lúc khí thể của Kim đang mạnh ;
gặp Hỏa để luyện Kim thì mới trở thành những dụng cụ có ích ;
gặp Thổ , Kim sẽ được tư dưỡng trưởng thành (tốt) ;
nếu không gặp Thổ thì khí Kim sẽ đục, không hay ;
gặp Thủy thì tinh thần càng tươi đẹp ;
gặp Mộc, Mộc sẽ được điêu khắc thành có giá trị, nên rất tốt ;
gặp Kim thì càng trở nên cường tráng ; nhưng coi chừng, nếu cường tráng quá sẽ dễ gãy ;

Mùa đông : hình thể Kim hàn lạnh, tính chất cũng lạnh giá ;
gặp Mộc nhiều cũng khó thành đồ gia dụng (hữu dụng) ;
Thủy vượng quá thì khó tránh khỏi tai nạn bị chìm (coi chừng chết nơi sông nước);
Thổ - chế phục Thủy (mùa đông) - nên gặp Thổ thì thân thể Kim không đến nỗi lạnh giá ;
gặp Hỏa (sinh Thổ) : cả hai đều tốt đối với Kim ;
gặp Kim : được phù trợ ; nếu còn gặp Quan Âm (hỏa, thổ) để ôn dưỡng thì càng điều kỳ.

Can ngày THỦY đối với 4 mùa

Mùa xuân : Thủy dầm dề;
nếu gặp Thổ thì nó bị chế ngự, tránh được tai họa loang chảy; không có Thổ thì nước sẽ chảy tản mát đi.
nếu gặp Thủy hỗ trợ thì có thể dẫn đến nạn hồng thủy vỡ đê;
nên gặp Kim để được phù trợ, nhưng không nên nhiều Kim quá;
mong gặp Hỏa để khống chế, nhưng Hỏa không nên mạnh quá;
gặp Mộc thì Mộc được tươi nhuận, phát triển tốt;

Mùa hạ : Thủy bên ngoài Thực, bên trong hư; đây chính là lúc nó đang khô;
Mong gặp Thủy để được phù trợ;
nếu gặp Kim để sinh cho thì càng tốt;
sợ nhất gặp vượng Hỏa;
Mộc vượng quá sẽ làm Thủy tiết khí;
Thổ vượng quá, nặng quá sẽ khắc mất nguồn của Thủy.

Mùa thu : Kim mùa thu sinh Thủy, nên cả hai cùng vượng;
gặp Kim sinh Thủy thì Thủy càng trong, tinh khiết;
gặp vượng Thổ thì Thủy trở thành đục;
Hỏa nhiều sẽ có lợi cho Thủy, nhưng không nên quá nhiều, quá mạnh;
Mộc nhiều cũng khiến cho thủy tự mình phồn vinh; nhưng cũng chỉ nên Mộc vừa phải mới thích hợp;

gặp Thuỷ quá nhiều thì có nguy cơ tràn trề; lúc đó phải cần nhiều Thổ để
ngăn lại mới mong được an nhàn.

Mùa đông : Thuỷ mùa đông là lúc có khí thế;
gặp Hoả thì sẽ trừ được hàn khí đẩy mình;
gặp Thổ thì Thuỷ sẽ bị dồn hẹp lại;
gặp Kim nhiều thì Thuỷ không còn có nghĩã;
gặp Mộc nhiều thì Thuỷ hữu tình (sinh Mộc);
mùa đông nếu Thuỷ yếu thì nên có Thuỷ trợ giúp; nếu Thuỷ mạnh quá thì
cần có Thổ nhiều để làm đê chắn giữ lại.

* * *

Chương 10B

DỤNG THẦN CỦA TỬ TRỤ

Công dụng của DT

[Chọn DT theo phái chú trong cách cục.](#)

[Chọn DT theo phái lý luận cân bằng tổng hợp.](#)

[Sinh phủ, áp chế](#)

[Điều hầu](#)

[Thông quan](#)

[Hỷ, Kỵ của DT](#)

[Luận về sự tốt xấu của DT](#)

Nhắc lại Định nghĩa Dụng thần (ch10A) :

Trong Tử trự (Mệnh cục) Thân thì có Vượng, có Nhược, Cách cục thì có thành, có bại, có thái quá, có bất cập. Bây giờ trong 8 chữ ấy, nếu có 1 chữ trợ giúp cho cách cục thành công, hay cứu giải khi nó bị phá hoại, chế ngự cái thái quá, cứu vớt cái bất cập, hoặc giúp cho Nhật nguyên quá yếu, hay chế bớt nếu nó quá mạnh (*tất cả phải xét trên nhãn quan tương tác ngũ hành*), thì chữ ấy gọi là Dụng thần.

Trong chương 9, ta đã nói công dụng của cách cục là để tìm DT. Ở đây, chúng ta tìm hiểu cách xác định DT từ các cách cục đó, hay từ các cách giống giống như vậy.

Công dụng của DT :

Khi một người bị bệnh thì thầy thuốc khám bệnh, để tìm ra bệnh mà cho thuốc chữa.

Còn trong MC, bệnh của mệnh là trong 8 chữ vốn có sẵn mầm hại;

Nếu trong 8 chữ đó lại có cái có thể khử được bệnh thì đó là thuốc của mệnh. *Thuốc để trị bệnh của mệnh gọi là DỤNG THẦN.*

Vai trò của thầy đoán mệnh là tìm bệnh của mệnh, và tìm ra thuốc cho mệnh. Nếu trong MC không có thuốc thì thầy phải khuyên người ấy dùng các thuốc nhân tạo; chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong **phụ lục giải nạn**.

4T của người ta là tổ hợp các thiên can địa chi , âm dương ngũ hành. Có khi các tổ hợp đó không cân bằng, mà thái quá hoặc bất cập;

thái quá là trường hợp như thân vượng mà không có cái chế ngự;

bất cập là trường hợp như thân nhược mà còn bị cái chế áp;

cả hai trường hợp là mệnh có bệnh.

Ví dụ một người có 4T thuần Thổ (thổ nhiều quá):

nếu can ngày là Thủy là thân nhược Sát nặng;

nếu can ngày là Kim là Thổ nhiều Kim bị vùi lấp;

nếu can ngày là Hoả là Thổ nhiều làm Hoả mờ;

nếu can ngày là Mộc là Tài nhiều Thân nhược;

nếu can ngày là Thổ là Tỷ Kiếp quá mạnh;

vậy Thổ ở các cas trên đây đều là bệnh của mệnh, và Mộc là y mệnh (thuốc chữa mệnh, vì Mộc khắc được Thổ).

Dụng thần là then chốt để trung hòa, cân bằng cho mệnh cục, là chuẩn tắc để phán đoán cát hung, họa phúc của tử trự. Chức năng của nó là hạn chế cái mạnh, phù trợ cái yếu, khiến cho ngũ hành quá vượng được áp chế, rút khí , hao tán; yếu thì được sinh

phù, làm cho sự mạnh yếu, vượng suy, hàn ôn của các hành hướng tới trung hòa, cân bằng, không bị thái quá hoặc bất cập.

Luận số mệnh trong khoa Tử Bình chỉ trên một chữ này. Cách cục là phần xác (Thể), Dụng thần là linh hồn (Dụng) của mệnh.

Dụng thần mạnh thì thành công lớn, yếu thì thành công nhỏ; còn mệnh không có Dụng thần là hạ cách.

Ngoài ra, dù Dụng thần mạnh, nhưng cũng phải nhờ vận giúp mới hay, phú quý trước mắt; còn nếu vận chế phá Dụng thần, thì thất bại, phá sản ... cũng lập tức gặp phải. Cho nên Dụng thần đi đôi với đại vận, lưu niên; đối chiếu cả ba sẽ thấy ngay hoạ phúc của cả đời người, và biết chúng ứng nghiệm ở thời gian nào.

Đây là tinh yếu của cả cách luận vận hạn và thời gian ứng nghiệm, nên chúng ta sẽ trở lại thâm cứu chi tiết vấn đề này trong 1 chương riêng.

Vì DT quan trọng như thế nên ta phải cẩn trọng trong việc xác định nó, nếu không sẽ sai một ly đi một dặm.

I - TÌM DỤNG THẦN theo Phái Ứng dụng CÁCH CỤC

Để tìm DT, người xưa đã dựa vào cách cục (tùy chính cách hay ngoại cách), lý do là vì như ta đã biết : cách cục căn cứ trên tương quan giữa lệnh tháng và Can ngày; mà LT là yếu tố quyết định vượng hay suy của can ngày (và của vận vật nói chung, qua mùa); thêm nữa, Can tàng trong Chi tháng phải có Can lộ tương ứng, nghĩa là gốc rễ bền chặt (vậy xét cách cục đã nghiêm túc lắm rồi). Cái nào tác hại lên nó là mầm bệnh, là bệnh.

Nguyên tắc cơ bản để định DT là : *Bệnh là cái (x) làm hại cho Cách cục (như khắc, làm hao tổn hay rút khí) ; Thuốc (DT) là cái khử trừ cái (x) ấy.*

Ta có bảng tóm tắt sau đây :

| Cách cục | bệnh | dụng thần (thuốc) |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thương quan, hay Thực thần | Ấn, Kiêu | Chính tài, Thiên tài |
| Tỷ, Kiếp | Quan, Sát | Thương, Thực |
| Chính tài, Thiên tài | Tỷ, Kiếp | Quan, Sát |
| Ấn, Kiêu | Chính tài, Thiên tài | Tỷ, Kiếp |
| Quan, Sát (*) | Thương, Thực | Ấn, Kiêu |

(*) Ví dụ : sinh ngày Giáp (mộc) tháng 8 Dậu (mùa Thu) là Chính quan cách; **thể tính** là Thu mộc; Cách cục và Thể tính đều là Kim khắc mộc; Can ngày sinh Nhựt (Giáp Thai ở Dậu), lại bị khắc, vậy phải dùng Ấn để hoá Quan đi, và sinh Thân, hoá địch thành bạn, thông quan, thành liên tục sinh (Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân), nên Ấn là Dụng thần.

Đó là những trường hợp thông thường. *Nhưng trong thực tế, khi chọn DT, ta thường gặp trường hợp bệnh nặng thuốc nhẹ, hay ngược lại bệnh nhẹ thuốc nặng.* Khi đó cần phải dựa vào Cung mệnh, hay vận trình (đại vận, lưu niên, tiểu vận) để xem có bổ cứu

được không; tức là phải xem các Thiên can của các vận trên là (10) thần gì, có phải là DT ta cần không.

Nếu gặp được vận như thế thì rất tốt; đó là những vận tốt nhất trong đời của đương số.

Có lúc DT là hành cần tìm lại vắng bóng trong MC thì chúng ta vẫn có thể dùng DT nhân tạo để bổ sung cho hành đang thiếu đó. Ví dụ :

Trong 4T các Thiên can đều là Mộc, còn các địa chi thì có Thủy, Hoả , Thổ, nhưng không có Kim. Mộc thái quá nên phải lấy Kim làm DT, nhưng Kim lại không có thì làm sao ? Lúc đó phải cần nhờ sự tác động nhân tạo, như đến sinh sống, làm việc ở phía Tây nơi sinh của CHA mình, hoặc đặt tên có thêm các bộ Kim.

Ngoài ra, cũng có thể dùng Hoả làm DT, vì Mộc phải sinh Hoả, nên bị tiết bớt vượng khí đi, không còn tác hại mệnh chủ nữa.

Cái quý trong 8 chữ là sự trung hoà. Tức là trong 4T âm dương ngũ hành đều đủ cả, và sinh khắc giữ chúng được cân bằng. Sách mệnh lý thám nguyên có viết :

bệnh nặng mà được thuốc là đại phú đại quý;
bệnh nhẹ mà được thuốc là tiểu phú tiểu quý;
không có bệnh và không có thuốc là người không phú không quý vậy.

Tuy nhiên, *cần chú trọng thể tính của MC*; nếu sinh vào mùa hạ hay mùa đông, mà hoả hay thủy quá vượng thì phải « điều hòa » (xem phái kia).

Cách cục có chính cách và ngoại cách; chúng ta lần lượt xét cách tìm dụng thần cho tất cả các CÁCH đã được biết ở chương 9.

CHÍNH CÁCH

Chính quan cách

TN, Tài mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần; không có thì lấy Ấn;
TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;
TN, Quan Sát mạnh, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Quan tinh làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);
TV, Ấn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần;
TV, Thương Thực nhiều, lấy Tài làm Dụng thần;

Thất sát cách

TN, Tài nhiều, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;
TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;
TN, Quan Sát mạnh, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần ;
TV, Ấn nhiều hay mạnh, lấy Tài làm Dụng thần;
TV, Quan Sát mạnh, lấy Thương Thực làm Dụng thần;

Thiên tài, Chính tài cách

TN, Thương Thực nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;
TN, Tài mạnh quá, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;
TN, Quan Sát nhiều, lấy Ấn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Thương Thực làm Dụng thần;
TV, Ẩn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);

Thiên ẩn, Chính ẩn cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ẩn làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);
TN, Thương Thực nhiều, nên lấy Ẩn làm Dụng thần (cách cục tương kiêm);
TN, Tài tinh nhiều, lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, có Quan hay Sát, lấy Quan, Sát làm Dụng thần; nếu không có thì lấy Thương Thực ;
TV, Ẩn đặc địa hay vượng thịnh, lấy Tài làm Dụng thần.
TV, Tài tinh mạnh, lấy Quan hay Sát làm Dụng thần.

Thương quan cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ẩn làm Dụng thần ;
TN, Tài tinh mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần ;
TN, Thương Thực nhiều, lấy Ẩn làm Dụng thần;

TV, Tỷ Kiếp nhiều, lấy Thất sát làm Dụng thần ;
TV, Ẩn nhiều, lấy Tài làm Dụng thần.

Thực thần cách

TN, Quan Sát nhiều, lấy Ẩn làm Dụng thần ;
TN, Tài tinh mạnh hoặc nhiều, nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần ;
TN, Thương Thực mạnh, lấy Ẩn làm Dụng thần;
TN, Ẩn mạnh, lấy Tài làm Dụng thần.

TV, Tỷ Kiếp mạnh, lấy Thương Thực làm Dụng thần ;
TV, Tài tinh mạnh hoặc nhiều, lấy Quan hay Sát làm Dụng thần.

NGOẠI CÁCH

Nhận định về NGOẠI CÁCH :

- **Cách Kiến Lộc** : vì sinh trong tháng LỘC nên Nhật nguyên đã rất mạnh (không phải như các CHÍNH cách trên, phải nhờ các chi năm, ngày, giờ giúp - nếu có - mới được mạnh), nó có thể điều khiển được TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG, nếu Mệnh cục phối hợp điều hoà thì thành công dễ dàng (**thấy Lộc !**).

- **Cách Kinh dương (Dương Nhận)** :

Cách cục này CHI tháng là KIẾP nên nhật nguyên đã quá vượng thịnh; nếu Mệnh cục có nhiều Tài, Sát để chế áp hay làm hao tổn bớt vượng khí của Thân đi thì cách cục rất hoàn mỹ.

Nói chung, hai cách Kiến Lộc và Kinh dương vì có vượng khí bởi chi tháng, Nhật nguyên đã được SV, nên chế bớt đi ; Dụng thần phải chọn phải có vai trò chế bớt vượng khí này.

- **Các cách Mộc, Hỏa, Thủy, Kim, Thổ** theo thuật ngũ Việt hoá của chúng ta (tên chính thức là Khúc trực, Diêm thượng, Nhuận hạ, Tùng cách, Gia thích) : vì địa chi của tháng lại gặp Tam Hợp Cục hay Tam Hội Cục (phương vị) nên hành (của chi tháng) ấy đã rất vượng, lại không có Thần khác chế ép, thì nên theo ngũ hành của Cục mà "xuôi giòng", chẳng khác nước đang chảy quá mạnh, không nên ngăn (đúng ra là không có cách nào ngăn nổi) mà nên xuôi theo (tránh voi chả xấu mặt nào!). Hành này nếu bị hành của Vận khắc chế thì Vận đó không tốt.

- **Các cách Tùng Tài, Tùng Sát, Tùng Quan, Tùng Nhi, Tùng Vượng, Tùng Cường** : Tứ trụ có 1 hành SV, còn các hành khác hoặc không có, hoặc tuy có nhưng lực quá yếu – nói cách khác là ngũ hành thiên khô, nên phải thuận theo hành mạnh đó mà đi, nếu nghịch thì bị họa ngay.

- **Các Hóa khí cách** : Can ngày gặp hợp hoá, nên tính chất ngũ hành của nó đã biến hoá, phải chuyển qua hành hoá ra đó – coi như hành của Can NGÀY - mà đoán số mệnh. Ví dụ Can ngày Đinh hoá gặp Can tháng hay Giờ Nhâm thủy, theo lẽ là thủy hoá bất tương dung là xấu, nhưng 2 Can này hợp hoá thành hành Mộc, không còn thủy hoá gì nữa, mà phải luận theo như can ngày là hành Mộc.

Chú ý :

- Trường hợp đặc biệt : nếu Can ngày là Kỷ thổ, thì Tân kim = Thực thần, Bính hỏa = Chính ấn ; nếu về Can Ngày và Can Giờ ta có Giáp hợp Kỷ hoá Thổ, thì tương tự Bính-Tân cũng hợp hoá ra Thủy, không còn là Ấn và Thực thần nữa mà đã chuyển thành Tài tinh . Tương tự, các hoá khí cách khác phải biến như vậy mới đúng cách. Ví dụ :

| Năm | tháng | ngày | giờ |
|-----|-------|------|-----|
|-----|-------|------|-----|

Trước khi nói hợp hoá :

| | | | |
|------------|-------------|-------------------|--------------|
| Bính Ấn | Tân Thực | Kỷ nhật nguyên | Giáp Quan |
|------------|-------------|-------------------|--------------|

Sau khi xét hợp hoá (ở đây là Can Năm và Can Tháng, can ngày và can giờ), ta có :

| | | | |
|-----|-----|----------|----|
| Tài | Tài | TA (Thổ) | Tỷ |
|-----|-----|----------|----|

- Trên Thiên can gặp Ngũ hợp thì hoá ngay, còn địa chi gặp Lục hợp thì không hoá được, vì trong Chi ẩn tàng nhiều Thiên can, cho nên không hoá được.

Sau đây là cách xác định DT theo các ngoại cách (chúng ta dùng một số thuật ngữ đã đề nghị để dễ nhớ và/hoặc tránh trùng lặp) :

1) Chuyên vượng cách :

Nguyên tắc là vượng hành nào thì lấy hành đó làm Dụng thần, không có thì lấy hành sinh nó; không có nữa thì lấy hành nó sinh; cuối cùng mới lấy hành nó khắc.

Mộc cách

lấy hành Mộc làm Dụng thần; rất kỵ KIM;
gặp Thủy cũng tốt;

gặp Hoả càng hay;
nếu gặp Thổ thì Mệnh cục nên có hành Hoả .

Hoả cách

lấy hành Hoả làm Dụng thần; rất kỵ Thuỷ;
gặp Mộc cũng tốt;
gặp Thổ càng hay; có Thổ mà Mệnh cục có hành Kim (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Thổ cách

lấy hành Thổ làm Dụng thần; rất kỵ Mộc;
gặp Hoả cũng tốt;
gặp Kim càng hay; có Kim mà Mệnh cục có hành Thuỷ (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Kim cách

lấy hành Kim làm Dụng thần; rất kỵ Hoả;
gặp Thổ cũng tốt;
gặp Thuỷ càng hay (thuỷ chủ trí nên thông minh lỗi lạc); có Thuỷ mà mệnh cục có hành Mộc (Tài tinh), sẽ rất tốt .

Thuỷ cách

lấy hành Thuỷ làm Dụng thần; rất kỵ Thổ (Mậu, Kỷ, Mùi , Tuất);
gặp Kim cũng tốt;
gặp Mộc càng hay (thuỷ chủ trí nên thông minh lỗi lạc); có Mộc mà Mệnh cục có hành Hoả (Tài tinh), sẽ rất tốt .

2) Tùg vượng cách : *nguyên tắc là Tùg cái gì thì lấy cái đó làm Dụng thần, không có mới lấy cái sinh nó, cuối cùng mới lấy cái nó sinh.
Có cái nó khắc thì xấu (kỵ); có cái khắc nó là tối kỵ (tai hoạ).*

Tùg tài cách

Nên lấy Tài làm Dụng thần; kỵ Tỷ Kiếp và Ấn;
Nên có Thương Thực sinh Tài càng tốt;
gặp Quan Sát cũng không ngại.

Tùg sát cách

Nên lấy Sát làm Dụng thần; kỵ Tỷ Kiếp và Ấn;
Nên có Tài sinh Sát càng tốt;
Rất kỵ Thương Thực kháng Sát.

Tùg nhi cách

Nên lấy Thương Thực làm Dụng thần; kỵ Quan Sát vì chúng là địch, hại nhau;
Nên có Tài càng tốt;
gặp Tỷ Kiếp cũng được, vì Tỷ Kiếp sinh Thực Thương;
Tối kỵ gặp Ấn, vì Ấn khắc chế Thương Thực, phá cục.

Tùg tỷ cách (tức Tùg vượng cách)

Nên lấy Tỷ Kiếp làm Dụng thần; kỵ Quan Sát phá cục;
Tối kỵ gặp Tài, vì nếu có thì Tỷ Kiếp tranh Tài, cực kỳ nguy hiểm (**mệnh yếu**);

Tùng ấn cách (tức Tùng cường cách)

Nên lấy Tỳ, Ấn làm Dụng thần;

rất kỵ những hành Tài Quan Thương phá cục; nếu gặp phải 1 trong những hành trên thì tai hoạ sẽ xảy ra ngay;

3) Kiến lộc cách

(chi tháng là Tỳ kiến của Can ngày; là lộc – tức lâm quan - của can ngày nên nhật nguyên rất vượng thịnh).

Nếu Tài quá nhiều, nên lấy Tỳ Kiếp làm Dụng thần;

Nếu Tài nhiều, mà nhật nguyên có nhiều Tỳ Kiếp trợ giúp, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;

Quan Sát nhiều, quá mạnh, nên lấy Ấn làm Dụng thần;

Quan Sát nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Thương Thực nhiều, Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm Dụng thần;

Thương Thực nhiều, không có Quan Sát, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Tỳ Kiếp nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;

Ấn nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Tài làm Dụng thần;

4) Kinh dương cách (hay Dương nhận cách)

(chi tháng là Kiếp tài của Can ngày; là Đế vượng của can ngày nên nhật nguyên quá vượng thịnh).

Nếu Tài quá nhiều, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;

Quan Sát nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Thương Thực nhiều, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Quan Sát làm Dụng thần;

Ấn nhiều, tức nhật nguyên quá vượng, nên lấy Tài làm Dụng thần;

Nếu Tài Quan Thương Thực nhiều, hỗn tạp, nên lấy Ấn làm Dụng thần;

* * *

Vài ví dụ về việc xác định DT theo cách cục :

1) 4T của Tướng giới Thạch : Nam

| | | | |
|-----------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Kiều | Thương | Kim thần | Thương |
| Đinh mao | canh tuất | nhật nguyên | |
| | Mậu đinh tân | ngày Kỷ tị | canh ngọ |

Tháng tuất thuộc mùa Thu; Can ngày Kỷ Thổ, vậy Thể tính là "thu thổ" .

Chi tháng Tuất tàng 3 can Mậu Tân Đinh; Mậu không có can Lộ; Đinh có; nhưng chọn Tân Kim vì có 2 can lộ là Canh kim – phù hợp với Thể tính - nên là Thổ-Kim thương quan cách.

Ngọ - tuất bán hợp hoả, Có Đinh lộ trên can năm, là Thiên ấn ;

Sinh mùa thu Kim nắm lệnh, Thổ vượng, Kim thần (trụ ngày) mạnh; vậy Kim quá mạnh. Nhờ có Đinh hoả và Hoả cục chế ngự bớt Kim (tức **Thương quan có chế**), nên lấy đinh hoả làm DT. Như thế gọi là *« Kim thần nhập hoả, quyết chủ võ quý »*, con người quyền uy, nhưng cũng ưa sát phạt ; lại chuyên đoán.

2) 4T một chủ tịch tỉnh của Trung quốc: Nam

Thương
Mậu thìn

Ấn
Giáp dần
Giáp bính mậu

nhật nguyên
ngày **Đinh mảo**

Thực
Kỷ dậu
Tân
Tài

Đinh hoả sinh tháng 1, nên Thể tính "xuân hoả" .

Dần-mảo-thìn tam hội đông phương Mộc cục. Giáp tàng trong Dần, lộ ra thành Ấn, nên là cách Chính ấn. Mộc nhiều nên Hoả bị đè nghẹt, nên lấy Kim là Tài tinh trên trụ giờ làm DT, để làm hao tổn Ấn.

Người này vào vận Canh thân, Tân dậu thì DT Kim đắc địa nên được thăng lên làm chủ tịch tỉnh.

3) 4T một viện trưởng viện nghiên cứu : Nam

Kiếp
Đinh mảo

Quan
Quý sửu
Kỷ Tân Quý

nhật nguyên
ngày **Bính thân**

Thực
Mậu tý

Thể tính : đông hoả.

Giờ tý, ngày thân bán hợp Thủy cục; Quý thủy trong Sửu lộ, là Quan nên là Chính quan cách;

Mảo mộc trong 4T tuy hàn nhưng có Đinh hoả sưởi ấm.

Quý thủy tuy khắc Đinh hoả, nhưng được Mậu thổ hợp mất, nên không khắc Đinh hoả; Hoả dù sao vẫn SUY , nên lấy Ấn tinh Mão mộc làm DT; để sinh Bính hoả.

Ấn là DT , lại được sinh trợ nên khoa bảng , chức quyền cao; làm viện trưởng viện nghiên cứu.

4) 4T một mệnh đại phú quý : Nam

QN
Sát
Canh dần

QN
Tài
Mậu dần
Giáp Bính Mậu

nhật nguyên
ngày **Giáp tý**

QN
Thực
Bính dần

Thể tính : Xuân mộc. Đầu xuân Mộc còn đang mầm đã được Bính hoả sưởi ấm, nên lấy Bính hoả làm DT.

Giáp Bính Mậu trong Dần, cả 3 đều lộ Can, là trời che đất chở, trên dưới có tình với nhau;

Tý và Dần cùng Sửu là cùng quý; Tứ trụ có Tam kỳ (Giáp-Mậu-Canh; có sách đòi hỏi phải phải theo đúng thứ tự Năm tháng ngày, hay tháng ngày giờ / xem chương "Cát thần" trong quyển 2), và lại có 3 Quý nhân.

Thực thần chế Sát, Thực thần sinh Tài ...toàn là tiêu chí của mệnh đại phú quý.

5) 4T của Long tế Quang : Nam

Kiếp
Đinh mảo

Tỷ **KD**
Bính ngọ

nhật nguyên
ngày **Bính tý**

Sát
Nhâm thìn

Thể tính "hạ hoà ";

Ngày Bính tháng Ngọ là Kinh dương (Dương nhận) nên là cách Kinh dương hay Dương nhận cách;

Hoà vượng thái quá, lại có cả 3 Can là Bính Đinh thuộc hoà nên hoà rất mãnh liệt, cần có Thủy để chế bớt đi.

Trong 4T có Tý-Thìn bán hợp Thủy cục, và Nhâm thủy chế hoà. Nhâm thủy trên Can được dùng để chế nhật chủ hoà vượng. Vậy chọn Nhâm tức Sát làm DT; vì thế còn gọi là Sát nhận cách.

Đây là mệnh phát về võ cách. Sát có Kinh dương nên uy quyền cao (làm tướng). Long tế Quang làm Tuần duyệt sứ năm binh quyền đất Lưỡng Quảng (Quảng đông và Quảng tây - Trung quốc). Đây là một quân phiệt khét tiếng hung sát; năm 1913 đã từng bắt giữ Phan bội Châu với ý định bán lại cho Pháp.

Về DT lấy theo CÁCH CỤC bạn có thể **xem các thí dụ ở chương 13** để quen với việc chọn DT và luận giải mệnh vận.

Phê bình công dung của cách cục :

Cách cục (các cách cục phổ thông được xác định theo Lệnh tháng + can ngày) dùng để xác định mệnh là giàu sang hay nghèo hèn : tuy có chỗ đúng, nhưng không đầy đủ, nhiều khi mâu thuẫn ;

Nên nhớ rằng khi bàn về Mệnh, là **luôn luôn lấy Nhật can làm chủ**. Nó mạnh hay yếu là tùy sự cân bằng tổng hợp tất cả các can chi trong tứ trụ. Còn nếu chỉ đo lường nó đơn thuần dựa vào Lệnh tháng, mà không đặc lực, không được trợ giúp, không được sinh phù, thì thực chất là có khí mà không có lực, thì vẫn là yếu.

Luận đoán Mệnh cục là phải bàn 1 cách toàn cục, nếu chỉ dựa vào cách định theo chi tháng thì tứ trụ sẽ mất đi ý nghĩa ; dự đoán như thế là không toàn diện, thiếu trách nhiệm.

Giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu đều phải căn cứ vào **cách cục (hiểu theo nghĩa "cân bằng tổng hợp" trên đây)** mà định đoạt. Cách nhìn tổng hợp toàn diện này rất hay, nhưng rất khó nắm vững. Nó đòi hỏi một trình độ lý luận rất cao, căn cứ trên Thân nhược hay Thân vượng, và các tương quan lực lượng trong Tứ trụ. Nắm vững được khái niệm hay kỹ thuật này thì ta không còn bị lệ thuộc vào tử ngữ, tên gọi lung tung của cách cục nữa.

Đó cũng là ưu điểm của phái này, và chúng ta sẽ nghiên cứu trong mục kế tiếp.

II- CÁCH CHỌN DỤNG THÂN DỰA TRÊN LÝ LUẬN CÂN BẰNG TỔNG HỢP ĐỐI VỚI THÂN VƯỢNG HAY THÂN NHƯỢC :

Vì căn cứ trên Thân VƯỢNG hay Thân NHƯỢC nên trước hết bạn phải định cho được tiêu chí này. Ta đã biết TV hay TN đều là do tổ hợp của toàn thể Can-Chi trong 4T, vậy đó là cơ sở hợp lý nhất để lý luận.

Về phái này, trong chương 7 – khi bàn về Thân vượng hay Thân nhược, chúng ta đã trình bày cách tìm DT. Nay ở đây, chúng ta thêm cứu thêm, và sau đó các bạn nên xem các thí dụ ở **chương 15** để hiểu cách tìm DT và cách luận đoán.

Cách chọn DT không ngoài ba nguyên tắc : sinh phù - áp chế; làm cho thông suốt (thông quan) và điều hầu (bổ) .

1. Sinh phù, áp chế :

Nhật can là một trong mười thần, nó lấy trung hòa, cân bằng làm chính, nếu thái quá hay bất cập đều là mệnh cục không tốt. Sinh TA là ẩn tinh, phù trợ TA là tỳ kiếp; áp chế, khắc TA là quan tinh; thực thần làm tiết khí TA, tài tinh làm hao tổn TA.

Tùy trường hợp mà TA cần được sinh phù hay áp chế để hướng tới sự bình hòa. Tất cả đều căn cứ trước hết trên Thân vượng hay Thân nhược.

1.1/Thân nhược thì cần được **sinh phù**. Căn cứ trong Tứ trụ có bao nhiêu kị thần (nhiều hay ít) để chọn dụng thần:

- **nhiều quan sát** : có ẩn thì lấy ẩn tinh làm dụng thần để rút khí quan sát, sinh thân. Nếu không có ẩn tinh thì lấy tỳ kiếp, để làm hao tổn Quan và trợ giúp thân.

- **nhiều tài tinh** : có tỳ kiếp thì lấy tỳ kiếp làm dụng thần để áp chế tài tinh, trợ giúp tỳ. Nếu không có tỳ kiếp thì lấy ẩn tinh, làm hao tổn tài và sinh thân .

- **nhiều thực thương** : có ẩn thì lấy ẩn tinh làm dụng thần để áp chế thực thương, sinh thân. Nếu không có ẩn tinh thì lấy tỳ kiếp để bổ trợ thân bị rút khí .

1.2/Thân vượng thì cần **áp chế** để làm hao tổn, làm tiết khí Thân; cũng căn cứ bao nhiêu kị thần (nhiều hay ít) để chọn dụng thần.

- **nhiều ẩn tinh** : có tài thì lấy tài tinh làm dụng thần để áp chế ẩn tinh, làm hao tổn thân; nếu không có tài tinh thì lấy quan sát, áp chế thân; hoặc lấy thực thương để rút khí thân, làm hao tổn ẩn.

- **nhiều tỳ kiếp** : có quan sát thì lấy quan sát làm dụng thần để áp chế tỳ kiếp, áp chế thân vượng, Nếu không có quan sát thì lấy thực thương để rút khí tỳ kiếp, rút khí thân vượng. Nếu không có cả hai thì lấy tài tinh để làm hao tổn tỳ kiếp, hao tổn thân vượng.

Ta có thể tóm tắt tất cả những trường hợp trên trong bảng sau đây :

BẢNG LẤY DỤNG THẦN tùy THÂN VƯỢNG VÀ THÂN NHƯỢC.

| Nhật can (Thân) | Mệnh cục | Dụng thần (1) | nếu Không có dụng thần (2) | Không có kị thần (3) |
|-----------------|-------------------|---------------|----------------------------|----------------------|
| nhược | Quan sát nhiều | Chọn ẩn tinh | Chọn tỳ kiếp | |
| nhược | Tài tinh nhiều | Chọn tỳ kiếp | Chọn ẩn tinh | |
| nhược | Thực thương nhiều | Chọn ẩn tinh | Chọn tỳ kiếp | |

| | | | | |
|-------|---------------|---------------|-----------------------|---------------|
| vượng | Ấn tinh nhiều | Chọn tài tinh | Quan sát, thực thương | |
| vượng | Tỉ kiếp nhiều | Chọn quan sát | Chọn thực thương | Chọn tài tinh |

2. Thông quan (làm cho thông suốt)

Khi hai loại ngũ hành trong mệnh cục đối lập nhau (cách ngôi thì khắc nhau), và thế lực ngang nhau thì hai cái đều tổn thất, đó là mệnh cục có bệnh. Cần chọn một ngũ hành khác để khiến cho hai ngũ hành đó sinh hoá bình thường cho nhau, làm cho khí thế của mệnh cục được lưu thông, nên gọi là thông quan.

Ví dụ : thủy hỏa không dung hòa nhau thì lấy mộc làm dụng thần; Mộc sẽ làm rút khí thủy và sinh hỏa, trở thành liên tục sinh (còn thủy hỏa cách ngôi là tương khắc). Mộc đã hóa sự vô tình thành hữu tình, hóa sự đối địch thành bạn hữu, nên nó là dụng thần.

- Hỏa kim tương tranh, lấy thổ làm dụng thần ;
- Mộc thổ tương tranh, lấy hỏa làm dụng thần ;
- Thủy hỏa tương tranh, lấy mộc làm dụng thần ;
- Kim mộc tương tranh, lấy thủy làm dụng thần ;
- Thổ thủy tương tranh, lấy kim làm dụng thần ;

3. Điều hòa (bổ là thêm vào cái thiếu để làm cho điều hoà) :

Đạo trời có ấm lạnh, đạo đất có khô ẩm, người hấp thụ khí của trời đất nên chịu ảnh hưởng rõ ràng của quy luật ấy. *Mệnh con người lấy ngày sinh làm chủ, lệnh tháng làm để cương*, và dựa vào ngũ hành của nhật can và chi tháng để bàn đến sự ấm lạnh, khô ẩm (**còn gọi là thể tính ***) của mệnh cục. Giống như đông y, lạnh quá thì dùng thuốc nhiệt, nóng quá thì dùng thuốc hàn, khiến cho MC quân bình thì gọi là điều hòa.

(*) xem mục liên hệ;

- **tháng sinh trong mùa hạ**, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn ấm quá nên táo (khô) nhiều, tứ trụ phải dùng hàn thấp là hành thủy để điều hòa.

- **tháng sinh trong mùa đông**, cho dù ngũ hành can ngày là gì vẫn bị hàn thấp mạnh, nên tứ trụ phải điều hòa bằng ôn táo là hành hỏa.

Ví dụ : can ngày sinh là canh kim, sinh vào tháng đông, mà tứ trụ không có hỏa ấm thì sẽ rơi vào kim hàn, thủy lạnh. Canh chủ về gân cốt, ở tử địa nên khí huyết không thông, sinh bệnh tật, thậm chí bị tàn tật. Nếu trong tứ trụ không có hỏa thì phải điều hòa (nói nôm na cho dễ nhớ là bổ cứu cho điều hoà): Thiếu thì phải bổ; nếu bổ cứu được thì vẫn hanh thông, chẳng hạn đến phượng nam (đất hỏa) sống thì người đó không những có lợi cho thân thể mà đối với vận mệnh cũng sẽ tốt hơn; đó là một **cách giải nạn**.

- **sinh vào mùa xuân hoặc mùa thu** thì hàn ôn, táo thấp vừa phải, nên không nhất định phải điều hòa bằng thủy hỏa, mà chỉ cần xét sự sinh khắc chế hóa giữa các ngũ hành trong tứ trụ là được (dùng sinh phù hay áp chế trên đây).

- sinh vào cuối bốn mùa (tức các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi – 3,6,9,12 AL) cũng có sự phân biệt về hàn, ôn, táo, thấp : *Sự hưng vượng của ngũ hành có thời gian nhất định (vượng theo mùa)*, riêng hành Thổ ở trung ương quán xuyên cả tám phương, không cố định ở một phương nào, trong 18 ngày trước lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, nó vượng.

Thí dụ về điều hầu : Nam

| | | | |
|------------------|----------------|---------------------|---------------|
| Ch.Tài | Ch.Ấn | nhật nguyên | Thực |
| Bính thân | canh tý | ngày quý sửu | ất mão |
| TH | TU Lộc | LQ | BH ất |

Kiến lộc cách; Thể tính "đông thủy".

4t tuy có đủ ngũ hành; nhưng vì sinh mùa đông nên thủy lạnh, mộc hàn, thổ đông cứng, hoả bị tù hãm; vậy lấy hành gì làm DT ?

Mùa đông rét lạnh, không lợi cho sự sinh trưởng của vạn vật, vậy phải dùng Hoả để giải hàn, nhưng ở đây Bính hoả hữu tù vô lực. May thay, nhờ sinh sau ngày tiết lập đông nên Ất Mộc trên trụ giờ có khí mà sinh Bính hoả; Bính hoả nhờ vậy cháy bùng lên, xua tan hàn lạnh, sưởi ấm mọi hành. Vậy chọn Bính hoả (Chính tài) làm DT. Đây là trường hợp *"thực thần sinh Tài, phú quý tự nhiên đến"*.

Ngoài trường hợp điều hầu chúng ta cũng phải linh hoạt suy luận theo tương quan lực lượng trong các trường hợp thái quá hay bất cập (ngay cả chính cách cục), chứ không nên cứng nhắc dùng bảng *"định DT theo cách cục"* nói trên. Ví dụ :

Tới đây, tương đối bạn đã có đủ mọi yếu tố để tìm DT. Thường thì người ta dùng sinh phù hay áp chế, chỉ trường hợp đặc biệt mới dùng đến thủ pháp thông quan hay điều hầu. Hai thủ pháp sau có tính cách thâm cứu, tạm thời bạn có thể bỏ qua, và trở lại đọc về sau.

III - HỖ, KỶ CỦA DỤNG THẦN :

Mỗi tứ trụ có một mệnh cục. Mệnh cục lấy dụng thần làm hạt nhân, nó đại diện cho mệnh cục, cho ta biết MC tốt hay xấu, theo một vận trình nào đó, giống như một "sinh vật" có một đời sống; vậy ta phải biết nó như thế nào.

Dụng thần **kiện toàn, có lực** hay không ảnh hưởng đến cả cuộc đời. Dụng thần có tác dụng bổ cứu hay không ảnh hưởng đến các vận của cả đời người. Cho nên dụng thần không những không thể bị tổn thương mà còn cần phải được sinh trợ mới tốt.

Đối với những tứ trụ mà ngũ hành của mệnh cục sinh vượng, dụng thần có lực thì người đó sẽ phú quý đều đều là chắc chắn, cho dù chức cao cũng không bị họa lớn, đường thanh vân bằng phẳng đi lên; đó là mệnh phú quý chân chính. Có người tuy sự phú quý không đến mức tướng soái nhưng cũng là bậc phú hào, hoặc quan đứng đầu một vùng, cuộc đời bằng phẳng, không gặp những thất bại lớn; song loại tứ trụ này rất ít gặp.

1) Hỉ thần :

Khi lực dụng thần không đủ, nếu trong tứ trụ có cái sinh trợ cho nó, hoặc những cái hình, xung, khắc, hại để hóa mất hay hợp mất hung thần thì đó là cái cứu ứng cho dụng thần, gọi là hỉ thần.

Đối với những tứ trụ khuyết thiếu dụng thần thì hỉ thần của tứ trụ sẽ có tác dụng làm cho mệnh như cây khô gặp nước, mầm non gặp mùa xuân. Mỗi quan hệ chặt chẽ như môi với răng, nó bổ trợ và cứu ứng cho dụng thần. Những mệnh cục không có dụng thần, tất hỉ thần phải gánh trọng trách của dụng thần trong việc cân bằng cho tứ trụ; ngoài ra nếu được bổ cứu của tuế vận thì càng tốt.

Cho nên, việc tìm đúng dụng thần cho tứ trụ là rất quan trọng. Tìm được dụng thần thì hỉ thần cũng dễ nhận ra. Còn muốn biết mức độ dụng thần sinh phù hay khắc chế hung thần được bao nhiêu thì còn phải xem dụng thần có lực hay không.

2) Kỵ thần : Một thần nào đó sẽ là kỵ thần nếu nó hình, xung, khắc, hại, hoặc hợp mất dụng thần, hoặc làm tổn hại hỷ thần. *Kỵ thần trong mệnh cục gây tai họa càng lớn khi gặp tuế vận vì đó là "thời" của nó để nó hoành hành, đồng thời dụng thần tụy xuất hiện như vô lực.* Nếu kỵ thần có lực thì sự khắc hại của nó đối với dụng thần còn lớn gấp bội. Tứ trụ như thế không tốt.

3) Công dụng của Hỷ thần và Kỵ thần :

khi luận đoán mệnh, cần phải kết hợp DT, Hỷ thần và Kỵ thần với tuế vận, lưu niên mới xác định chúng chủ về việc gì, cho ai, và lúc nào ứng nghiệm; nghĩa là vai trò DT, Hỷ, kỵ khi gặp tuế vận có tên như nó (ví dụ chính quan gặp tuế vận chính quan, kiếp tài gặp tuế vận Kiếp tài chẳng hạn), là "thời" của nó, lúc đó nó mạnh nhất trong việc tác oai hay tác phúc. Dưới đây nên hiểu DT cũng như Hỷ thần, nhưng hiệu lực mạnh và rõ hơn nhiều.

- Chính quan hoặc thiên quan :

là hỉ của dụng thần : được quý nhân cất nhắc, thăng quan tiến chức, thi đỗ đạt, ứng cử được trúng tuyển, uy quyền tăng rõ rệt.

là kỵ thần : quan vận bị hình khắc, dễ bị tù ngục, danh dự tổn thất, bị khống chế, liên lụy.

- Chính ấn hoặc thiên ấn :

là hỉ của dụng thần : công thành danh toại; lên chức được quyền, học thuật tiến bộ, thi cử đỗ đạt.

là kỵ thần : thân thể mệt mỏi, mất chức mất quyền, danh dự tổn thất, thi hỏng.

- Tỷ kiên hoặc kiếp tài :

là hỉ của dụng thần : được lợi, được của, được tay chân giúp sức, đường tình duyên hôn nhân tốt đẹp, bệnh tật mau lành.

là kỵ thần : có tổn thất về thể tài, không có lợi cho cha, anh em bất hòa, bạn bè gây cản trở.

- Thực thần hoặc thương quan :

là hi của dụng thần : gặp tin mừng, thêm con cháu, thêm tuổi thọ, cháu con vinh hiển, tài hoa phát triển, chúc lộc đều đạt.

là kỵ thần : bị con cháu gây liên lụy, cản trở; thân nhược bệnh nhiều, giáng chức mất chức, học hành dở dang, thất nghiệp.

- **Chính tài hoặc thiên tài :**

là hi của dụng thần : hôn nhân thuận lợi, tài lợi đều được, được hưởng âm đức , di sản của cha mẹ ông bà; được vợ con giúp đỡ; sự nghiệp mở mang.

là kỵ thần : tài nhiều thân nhược, không được sự giúp đỡ của cha mẹ vợ con, làm ăn quẩn bức, được không bằng mất.

Hi thần - kỵ thần, hay cát-hung là căn cứ vào sự tổ hợp của tứ trụ của mỗi người khác nhau để mà xác định, chứ không thể nói chung chung theo thường tình, như :

Quan, Ấn, Tài, Thực là cát thần;
Những thần khác là hung thần.

IV - Luận về sự tốt xấu của DỤNG THẦN

Vì DT thần chẳng qua chỉ là một trong 10 thần, hay 1 trong 5 hành; nên cũng có cái sinh nó, cái khắc nó, cái nó khắc, cái nó sinh, cái ngang hoà với nó.

DT cũng chỉ là một CAN (thần) nào đó, như Can ngày, nên nó cũng có những nhu cầu tương tự. Ta có thể dùng cách lý luận như cho Can ngày ;

Về DT, ta thường gặp trong các sách các từ ngữ sau đây nên hiểu rõ:

- hỷ thần : là cái sinh, phù , là tốt thêm cho DT ;
- kỵ thần : là cái khắc chế, làm tổn hại cho DT;
- vệ thần : là cái được DT sinh ; ví dụ : Tài sinh Quan , Quan bảo vệ Tài, vậy Quan là vệ thần của Tài (nói nôm na là ăn cây nào rào cây ấy);

- DT có tình, có lực / không có lực, đoàn kết, đẹp ...

* **Có tình :** DT đối với Thân (Nhật nguyên) rất quan trọng, nên khi trong MC cần có DT (x), mà trong 4T lại **có ngay** (x) thì gọi là có tình; ví dụ :

- 4T có quá nhiều Thổ, muốn chiết giảm bớt Thổ cần có Mộc; nếu có Giáp Mộc làm DT thì gọi là có tình (với MC) !

- Thân vượng, lại còn có nhiều Thiên ấn sinh cho, thì rất tai hại (chẳng khác người huyết áp cao mà còn được bổ máu, hay cho uống rượu mạnh !); vậy cần phải tiết giảm Thiên ấn. Thiên tài có công dụng này, vì một mặt nó khắc chế Thiên ấn, một mặt nó làm hao Thân, vậy có nó ngay trong mệnh cục để làm DT là có tình .

(Chẳng khác một người đẹp đang tìm người yêu, cô ấy lại có cha mẹ hay bệnh, có nhiều anh chàng ứng cử viên, mà trong đó có một anh bác sĩ lại lù lù đến tán tỉnh thì không gì hay bằng ! Đùa một chút cho bạn dẫn tinh thần và để nhớ).

* **Có lực / vô lực :**

Đã nói DT cũng chỉ là 1 hành, 1 thần trong MC, nên nó cũng như Can ngày mà ta đã xét kỹ về Vượng hay Nhược, qua các khái niệm được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ

giúp. Nay bạn hãy áp dụng những khái niệm VS ấy cho DT : nếu DT không bị khắc phá, lại được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp thì có lực; ngược lại là vô lực.

Ví dụ như Giáp mộc làm DT thích mùa Xuân; nếu sinh tháng mùa xuân thì được lệnh , có lực;

* **Có thể** : tức là có trợ giúp (có Tỷ kiếp, Ấn của nó) ; ví dụ DT là Giáp mộc, 4T lại có Ất mộc, và/hoặc Quý thủy thì nó được trợ giúp; (có thể gộp chung với "có lực").

* **Đoàn kết** : tức là ở gần Can ngày (mệnh chủ), tức là can tháng, chi ngày và can giờ; những trường hợp khác gọi là DT ở xa. Đây là nguyên lý gần / xa mà ta đã đề cập đến nhiều lần (bà con xa không bằng láng giềng gần, hưởng chi láng giềng lại là DT!).

* **Đẹp** : Nếu DT có cả Hỷ thần và Vệ thần thì gọi là đẹp, là mệnh tốt. Ví dụ Chính ấn là DT, MC có Chính quan là có hỷ thần, và có Kiếp tài là vệ thần thì Chính ấn là DT đẹp. Ngược lại, nếu không có cả hai, mà tuế vận lại xung khắc DT là mệnh xấu.

Tổng kết, nếu MC có DT có tình, có lực, đoàn kết, đẹp và trung hoà là mệnh phú quý; ngược lại là ít phú quý.

Sau khi xác định 1 chữ nào (trong 8 chữ) là DT thì nó có thể là ở thiên can hay địa chi :

DT ở Thiên CAN :

- nên đắc khí , có Gốc, tức DT là can lộ mà có can tàng cùng ngũ hành : ví dụ DT là Giáp mộc, có Địa chi Dần Mão ;
- không nên bị khắc chế hoặc bị hợp đi; ví dụ DT Giáp không nên có Canh khắc, hay bị Kỷ hợp;

DT tại CHI :

- nên được Thiên Can sinh trợ; ví dụ DT Tị hoả được Giáp mộc sinh, hay có Bính hoả trợ giúp.
- **không nên gặp Hình, Xung, Hại, Hợp**. Ví dụ DT là Tị Hoả không gặp Hợi (xung), Dần (Hình), Thân (Hợp).

DT đã gặp Hình, Xung, Khắc, Hại mà được THẦN khác cứu giúp giải trừ thì không còn xấu nữa. Ví dụ :

- DT ở CAN : Giáp Mộc DT bị Canh khắc, nhưng có Ất Mộc cũng lộ trên CAN , hợp chữ Canh đi thì CANH sẽ không khắc Giáp nữa; Nếu không có Ất mà có Bính, thì Bính Hỏa khắc CANH kim để cứu giúp Giáp Mộc.
- DT ở Địa chi : DT Tị bị Hợi xung, nếu có Dần hợp Hợi thì Xung được giải trừ.

Tóm lược về sự tốt, xấu của DT :

A) Sự tốt, xấu, hữu dụng hay vô dụng của DT (NHU YẾU của DT) tùy thuộc nó:

- 1- Có thể, có sức mạnh : như Giáp mộc làm DT thích mùa Xuân;
- 2- Có trợ giúp (có tỷ kiếp, Ấn của nó);
- 3- CAN nên đắc khí , có Gốc : can lộ có can tàng cùng ngũ hành : ex DT là Giáp mộc, có Địa chi Dần Mão ;

- 4- DT ở Thiên CAN : không nên bị khắc chế, hoặc bị hợp đi, ex : DT GIÁP, không có CANH và KỶ ;
- 5- DT ở CHI , được Thiên CAN sinh trợ : Tị có GIÁP (ấn), hay BÍNH (tỷ kiếp) ;
- 6- DT ở CHI không gặp phải hình xung hại hợp;
- 7- Có cứu.

B) Những trường hợp đặc biệt của DT :

- 1) Kiện toàn : DT mạnh, không gặp phải khắc, hợp, hình, xung, hại : được phú quý vĩnh cửu ;
- 2) Hỷ thần (còn gọi là Tướng Thần) :
 - DT yếu, nhưng có một chữ khác tương trợ;
 - DT bị hình, xung, phá hại, nhưng được 1 chữ khác cứu giải;
thì chữ đó gọi là hỷ thần;
- 3) Cách cục tương kiêm : tức là cách cục cũng là DT (cùng tên), nên ảnh hưởng rất mạnh lên mệnh, và tức khắc khi gặp hành vận . Ví dụ Tài cách và DT là Tài, thì khi tốt (gặp hành vận Tài) sẽ tiền rừng bạc biển; khi bị phá hại (gặp hành vận Tỷ Kiếp), sẽ bị phá sản ngay.

HẾT

Chương 11

VẬN TRÌNH

Sắp xếp vận trình
đại vận
lưu niên; tiểu vận
cung mệnh
thai nguyên
Sự tốt xấu của vận trình
đại vận
lưu niên
tháng

Dự đoán về mệnh thì phải theo sát từng chặn của một đời người. Tứ trụ là Mệnh, Vận trình là vận. Cả hai hợp với nhau thành vận-mệnh của cả đời người.

Vậy chúng ta phải có những yếu tố đó thì mới có thể đoán vận mệnh cho 1 người cụ thể. Chương này nói về cách sắp xếp, **ý nghĩa** của mỗi yếu tố, và vài **tác dụng** của chúng (*khi vận dụng thì chúng ta mới cần hiểu sâu xa hơn*). Vì thế nó có 2 phần :

- 1) Cách sắp xếp, và ý nghĩa ;
- 2) Thế nào là một vận trình tốt hay xấu.

Những yếu tố của vận trình cần tìm và sắp xếp có bài bản là : đại vận, tiểu vận, lưu niên, thai nguyên và cung mệnh, thai tức và tiểu hạn (*).

() thai tức (hơi thở của thai !) và tiểu hạn, tuy cũng nằm trong vận trình nhưng không thông dụng trong Tử Bình, nên chúng tôi để phần phụ lục, các bạn có thể đọc để hiểu khi tham khảo các sách khác.*

MỤC I- SẮP XẾP VẬN TRÌNH : ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN, TIỂU VẬN, CUNG MỆNH, THAI NGUYÊN

A) Ý nghĩa tổng quát :

1- Đại vận :

Đời người được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn dài 10 năm gọi là đại vận, hay vận, cũng được biểu thị bằng 1 cặp can chi (dương cả hay âm cả), và dĩ nhiên cũng được nhìn dưới lăng kính ngũ hành và 10 thần đối với can ngày.

Mệnh vận kết hợp với nhau sẽ biết được cát hung họa phúc. Mỗi đại vận chỉ ra xu thế và mức độ tốt, xấu hay trung bình trong vòng 10 năm. Việc sắp xếp các đại vận cần theo những bước như sau :

- xác định can-chi của các đại vận;
- xác định năm (số tuổi) đầu tiên của mỗi đại vận ; khi đã có năm đầu tiên của đại vận 1 là n chẳng hạn thì năm đầu tiên của đại vận kế tiếp là $n+10$; $n+20$; $n+80$. Nếu $n=4$ chẳng hạn thì người ấy bắt đầu đại vận từ 4 tuổi ;
- an 10 thần cho các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và can tàng trong địa chi 4T ;

- an thần sát cho các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và chi trong 4T ; vì chúng có thể làm tăng giảm sự cát hung của một giai đoạn tương ứng ;

2- Mỗi năm trong 10 vận đó là một **lưu niên**, có can chi là năm lịch, ví dụ 2002 là nhâm ngọ, 2003 là quý mùi, dù nó nằm trong đại vận 4 của ông X hay đại vận 2 của cô Y chẳng hạn, cũng đều có tên như nhau (nhâm ngọ, quý mùi). Và dĩ nhiên chúng cũng được nhìn qua lăng kính ngũ hành và 10 thần đối với can ngày.

Trong mỗi đại vận mà ta cần dự đoán chi tiết, ta cũng phải sắp xếp các **lưu niên** (theo năm lịch), và cũng an 10 thần, thần sát lên các lưu niên ;

Về quan hệ giữa mệnh, vận, lưu niên, nên nhớ là mệnh là nền tảng, trên đó chuyên chở các đại vận, và đại vận là nền tảng của các lưu niên.

Mệnh tốt hơn vận tốt ;

Vận tốt hơn lưu niên tốt ;

Nếu lưu niên tốt mà mệnh nghèo đói thì làm được cái gì ?; lưu niên tốt mà đại vận không tốt thì lưu niên cũng chẳng làm được gì ?

Mệnh, vận, và lưu niên là một chỉnh thể không tách rời nhau :

Không có mệnh tốt thì đại vận vô bổ , lưu niên có tốt cũng giàu không nổi ;

không có vận tốt thì mệnh tốt cũng không ích gì ;

lưu niên tốt cũng bị đại vận xấu hạn chế;

Không có lưu niên tốt thì DT của 4T không gặp được năm tốt ; nó khiến đại vận tuy tốt nhưng thời gian ứng nghiệm cát cũng không thể xuất hiện được.

3- Tiểu vận : mỗi tiểu vận là 1 năm (không phải năm lịch), nó chỉ ra họa phúc trong 1 năm, cũng được gọi theo can-chi, và được sắp xếp theo qui luật thuận nghịch như đại vận, nhưng lấy *cơ sở là can chi trụ giờ*. Khi đã biết người ấy 1 tuổi là tiểu vận gì, thì năm 2 tuổi sẽ tính tiếp theo, tùy theo thuận hay nghịch.

Các tiểu vận cũng an 10 thần, và thần sát như với lưu niên .

Đặc biệt đối với con nít, khi chưa vào đại vận thì tiểu vận rất cần thiết để đoán từng năm một, trước khi vào đại vận (vì đã nói đoán mệnh là đoán theo vận trình, mà đại vận chưa có thì căn cứ vào cái gì để dự đoán được, vậy cái thay thế là tiểu vận).

Tuy nhiên , không phải khi đã có đại vận thay thế thì nó hết vai trò đâu. Trong vận trình, khi dự đoán còn phải vận dụng kết hợp 4T, đại vận, lưu niên với tiểu vận thì kết luận càng chính xác.

4- Cung mệnh :

Người xưa có câu « Thần không có miếu thì không có chỗ về; người không có nhà thì không có chỗ bám víu »; rồi người ta thêm « Tứ trụ không có Cung mệnh là như nhà không có chủ !». Vậy Cung mệnh trong tứ trụ đối với vận mệnh của người có một ảnh hưởng nhất định. Cho nên khi dự đoán, phải xem quan hệ hình xung khắc hại của Cung mệnh với tứ trụ ra sao.

Cung mệnh có thể nói là sự thu nhỏ của Mệnh, *là nhà của mệnh*, còn gọi là **Lập mệnh**, nó quan hệ đến sự giàu sang, nghèo hèn, thông minh, ngu dốt của một người. Xác định Cung mệnh là để biết số đó (4T đó) an tại cung nào; can-chi của nó giúp cho bản mệnh hay phá hoại bản mệnh. Tuy không quan trọng cho lắm, nhưng có số không được tốt mà được Cung mệnh trợ giúp thì cũng đỡ nhiều ; ngược lại, nếu mệnh số tốt, nhưng bị can-chi của Cung mệnh phá hoại thì cái tốt cũng bị giảm đi nhiều.

5- Thai nguyên là *tháng thụ thai* nên là **mầm rễ của tứ trụ**. Nếu mệnh 1 người chịu ảnh hưởng của âm dương, ngũ hành của năm tháng ngày giờ sinh, thì lúc thụ thai con người cũng đã chịu ảnh hưởng của các yếu tố đó rồi; có điều lý luận như vậy chỉ hợp lý trong những trường hợp bình thường, là mẹ mang thai 9 tháng 10 ngày thì sinh, còn những trường hợp ngoại lệ như sinh non, hay sinh trễ quá 1 tháng (theo tiết khí) thì thai nguyên không còn đúng nữa.

* * *

Sau đây chúng ta xét **kỹ thuật** để xác định các mục trên :

B- Cách Sắp xếp :

1) Sắp xếp các đại vận :

1.1) cách nhìn đại vận theo can-chi :

Khi bàn về 4 trụ (năm tháng ngày giờ), về trụ tháng chúng ta đã có nói *« trụ tháng dùng để sắp xếp đại vận »*. Nay chúng ta xét cách sắp xếp này. Có sự phân biệt giữa mệnh nam và mệnh nữ, tùy theo chi năm sinh là dương hay âm. Nói chung cách sắp xếp cho nam và cho nữ ngược nhau. Nam sinh năm dương, hay nữ sinh năm âm là **thuận** ; Nam sinh năm âm, hay nữ sinh năm dương là **ngịch** ; thuận , nghịch đây theo nghĩa âm, dương của năm sinh và âm dương của phái tính.

Bảng 12 địa chi

| Tên | tý | sửu | dần | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
|-------|----|-----|-----|-----|------|----|-----|-----|------|-----|------|-----|
| +/- | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |
| số tt | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |

(số lẻ là dương, chẵn là âm)

mỗi đại vận cũng được gọi tên theo can-chi ; đời người cùng lắm là có 8 đại vận, từ 1 đến 8 (cũng có thể hơn, nhưng nếu cụp rụp quá thì đã tri thiên mệnh rồi, đã trải nghiệm hết mệnh của mình rồi, việc gì còn hỏi mệnh ?!).

Bất kể Nam hay Nữ, khi THUẬN thì sắp xếp đại vận theo chiều thuận (theo chiều kim đồng hồ) tiếp theo can chi trụ tháng, ví dụ **sinh tháng Bính Dần**, thì đại vận 1 là đinh mão, đại vận 2 là mậu thìn, đại vận 3 là kỷ tị ... cứ thế mà tính tiến tiếp ;

Khi NGHỊCH thì sắp xếp đại vận theo chiều nghịch (ngược chiều kim đồng hồ) tiếp theo can chi trụ tháng, ví dụ **sinh tháng Bính Dần**, thì đại vận 1 là ất sửu, đại vận 2 là giáp tý, đại vận 3 là quý Hợi ... cứ thế mà tính lùi tiếp ;

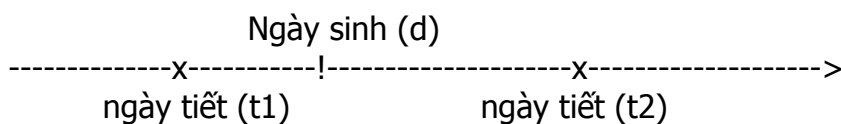
Can chi của các đại vận chỉ là các can chi hư (chỉ ẩn chứa âm dương, ngũ hành của vận trình) cần thiết để vận dụng cho dự đoán.

1.2) xác định năm tuổi đầu tiên của mỗi đại vận : đây là cách nhìn đại vận theo số tuổi ;

khi đã có năm đầu tiên của đại vận 1 là n tuổi chẳng hạn thì năm đầu tiên của đại vận kế tiếp là n+10 ; n+20. ... ; n+80. Nếu n=4 chẳng hạn thì người ấy bắt đầu đại vận 1 từ 4 tuổi ;

Nhưng làm cách nào để có n ?

Nguyên tắc tính thuận nghịch của nam, nữ cũng phải được tôn trọng y như trong cách nhìn đại vận theo can-chi. Một ngày sinh (d) nào đó sẽ rơi vào một tháng nào đó ; tháng đó được giới hạn bởi 2 ngày tiết (t1 của tháng sinh) và (t2 của tháng kế tiếp) ; ví dụ t1 là « kinh trập », và t2 là « thanh minh » chẳng hạn.



(vẽ ngày tiết, xem bảng tiết khí)

nếu tính thuận thì tính số ngày giữa ngày sinh và ngày tiết tháng tới, theo chiều mũi tên :

$$m = (t2 - d) + 1$$

nếu tính nghịch thì tính số ngày giữa ngày sinh và ngày tiết tháng sinh :

$$m = (d - t1) + 1$$

trong m, cứ 3 ngày là 1 tuổi, 1 ngày là 4 tháng :

lấy m chia cho 3 , $m : 3 = n$, còn dư x ;

nếu x = 0 (chia chẵn), thì đại vận 1 là n tuổi ; đại vận 2 là (n+10) tuổi ; đại vận 3 là (n+20) tuổi ; v..v..

nếu x = 1 thì đại vận 1 là (n tuổi + 4 tháng) ; đại vận 2 là (đại vận 1 + 10) ; đại vận 3 = (đại vận 2 + 10 tuổi), v..v..

nếu x = 2 thì đại vận 1 là (n tuổi + 8 tháng) ; đại vận 2 là (đại vận 1 + 10) ; đại vận 3 = (đại vận 2 + 10 tuổi), v..v..

mỗi đại vận dài 10 năm, nếu tính theo (n tuổi + x*4 tháng) thì quá chi tiết, nên thường người ta tính tròn :

nếu dưới 6 tháng thì bỏ, đại vận 1 chỉ tính n tuổi ;

nếu trên 6 tháng thì đại vận 1 tính (n+1) tuổi ;

1.3) an 10 thần cho Can-Chi các đại vận đối với Can Ngày; theo cùng nguyên tắc cho can lộ và can tàng trong địa chi 4T (dùng bảng 10 thần).

1.4) an thần sát cho Can-Chi các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và chi trong 4T (dùng các bảng thần sát).

2) Sắp xếp các tiểu vận : để nhất quán với cách xác định đại vận, chúng ta cũng cần cứ vào nguyên tắc thuận, nghịch của mệnh Nam, Nữ như khi sắp xếp đại vận trên đây.

Sự sắp xếp tiểu vận dựa theo *can-chi giờ sinh*.

Ví dụ : sinh năm dương, giờ canh-tý :

nếu là Nam : tuổi dương tính thuận tiếp theo canh tý : 1 tuổi là tiểu vận tân sửu; 2 tuổi là tiểu vận nhâm dần, 3 tuổi là tiểu vận quý Mão, v..v., cứ thế mà tính lên từng tuổi một;

nếu là Nữ : tuổi dương tính nghịch tiếp theo canh tý : 1 tuổi là tiểu vận kỷ hợi; 2 tuổi là tiểu vận mậu tuất, 3 tuổi là tiểu vận đinh dậu, v..v., cứ thế mà tính lên từng tuổi một;

Vài ví dụ thêm cho rõ :

- anh A vào 1 tuổi có tiểu vận Giáp Thìn chẳng hạn, nếu mệnh thuận thì 2 tuổi là Ất tị, 3 tuổi là Bính ngọ, cứ thế tính *tiếp* tiếp cho tới già.

- chị B vào 1 tuổi có tiểu vận Bính Tý chẳng hạn, nếu mệnh nghịch thì 2 tuổi là Ất Hợi, 3 tuổi là Giáp tuất, cứ thế tính *lùi* tiếp cho tới già.

Tiểu vận lấy tuổi hư (*can chi hư - virtuel*) làm chuẩn, không phải là tuổi thật theo can-chi năm lịch, ví dụ nam 3 tuổi *tiểu vận quý Mão* trên đây, có thể năm 3 tuổi của chú bé ấy *năm lịch là canh ngọ* chẳng hạn. Canh ngọ năm ấy gọi là lưu niên hay thái tuế; khi xét vận lúc 3 tuổi của người đó, dĩ nhiên nó cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng, và ta có 2 yếu tố để xét (tiểu vận, và lưu niên).

3) Cách lấy cung mệnh : cung mệnh cũng được sắp theo can-chi. Cách lấy can chi của nó khá ly kỳ. Ví dụ sinh giờ **mùi**, ngày .., tháng **11**, năm bính tý (AL).

- lấy chi : (dùng đồ hình bàn tay)

lấy tý làm 1, **đếm ngược** tiếp đến hợi là tháng 2, tuất là tháng 3, ..., sửu là tháng 12, nhưng dừng lại ở tháng sinh; trong ví dụ này sinh tháng 11 AL, thì ta đếm đến **11** (ta gọi là **v**), trên bàn tay là **dần** .

sau đó cho giờ sinh rơi vào (**v**) đó , cho nó mang tên chi của giờ; ví dụ trên, sinh giờ **mùi**, ta cho mùi rơi vào vị trí **dần** (**v**) vừa tìm thấy, và gọi vị trí ấy là mùi trên bàn tay, **đếm thuận** tiếp – theo địa chi – sau mùi là thân, dậu, đến Mão thì dừng, trong ví dụ này Mão rơi vào vị trí tuất trên bàn tay, vậy tuất là chi của cung mệnh;

- lấy can : Can của cung mệnh lấy theo ngũ hồ độ như cách tìm can tháng theo can năm. Ở ví dụ này, sinh năm bính tý thì tháng tuất có Can là Mậu (xem bảng tìm can tháng theo can năm).

Vậy can chi cung mệnh tìm ra được là Mậu Tuất.

4) Cách lấy thai nguyên : *căn cứ trên can-chi tháng sinh*. Ví dụ trụ tháng là nhâm tý :

lấy can tháng sinh + 1 , sau nhâm là quý;

lấy chi tháng sinh + 3 , sau tý là Mão ;

vậy thai nguyên là « quý Mão » ;

Thai nguyên là tháng thụ thai, còn gọi là "*Tiên thiên thai nguyên*", một khái niệm rất quan trọng trong Khoa Tử Bình. Nó cũng được nhìn dưới lăng kính **Nguyên thể ngũ hành** (tức nạp âm) như Đại mệnh : tìm trong bảng 60 hoa giáp, thí dụ « quý Mão » chúng ta có "Kim bạc kim" vậy thai nguyên là "Kim bạc kim" ; Nhâm Thìn thì chúng ta có "trường lưu thủy"...

(Các bạn có lẽ quen với khoa Tử Vi nhiều hơn, nên hay nghe nói Mệnh Tích lịch hoá, Sa trung kim ... ; khoa Tử Vi dùng nạp âm trụ năm theo bảng 60 hoa giáp; nhưng từ "nạp âm" nghe lạ tai, và cũng không được chính xác, hay có ý nghĩa bằng cụm từ "*nguyên thể ngũ hành*", và các bạn sẽ thấy chả cứ là trụ năm mới có nguyên thể ngũ hành, mà thai nguyên, thai tức cũng có, và rộng hơn cho bất cứ cặp can-chi nào. Như các bạn biết, trọng tâm của Tử Bình là ngũ hành mà).

Tóm lại : đại vận, tiểu vận, thai nguyên, cung mệnh đều là hư ảo, và được chỉ định bằng 1 cặp can-chi (ảo); lưu niên thì can-chi thật theo năm lịch để có thể vận dụng ngũ hành, 10 thần, vượng suy, tương sinh, tương khắc, tương hợp - là những cơ sở để luận giải mệnh vận, không có nó thì chẳng biết đâu mà mò. Và tất cả phải được an thần sát, để xét sự tăng giảm của cát hung.

5) Cách lấy Thai tức và Tiểu hạn : xem phụ lục liên hệ; rất ít dùng.

* * *

Tới đây, sự chuẩn bị mọi cơ sở để đoán mệnh đã đầy đủ, chúng ta cần phải xác định cho được những giai đoạn tốt, xấu trong cuộc đời, và từ đó có thể vận dụng để giải đoán mệnh vận : việc gì ?, sẽ xảy ra cho ai ?, và khi nào ?.

Mục II- SỰ TỐT XẤU CỦA VẬN TRÌNH : ĐẠI VẬN , LƯU NIÊN và THÁNG

Nhắc lại vài khái niệm :

| | | |
|---|---|--|
| 4T |) | cho ta những nét khái quát của mệnh, những tiêu chí có thể gặp phải; |
| Đại vận |) | cho ai ? việc gì ? và |
| LN |) | khi nào ? |
| Tổng hợp các tương quan MC - Đại vận - LN |) | |

- LN là 1 năm nào đó (dùng CAN CHI để biểu thị) ;

- Chi của LN là Thái tuế. Ly' do :

- * vì địa chi là tiêu chí ghi năm;
- * Can là mầm; Chi là rễ. Địa chi của năm là quyền chủ sát của 1 năm, là lệnh của 4 mùa.
- * nếu chi Thái tuế xung Chi nào đó trong 4 T, chi đó tất động, tức là nói thái tuế bắt anh động thì anh phải động ; còn Can của LN chỉ có chức năng sinh khắc, mà không có khả năng điều động.

- Chi tháng là LT, chủ quyền sinh sát 1 tháng. VS của các thiên can lấy Chi tháng làm tiêu chuẩn.

Có thuyết cho rằng "trong Đại Vận, CAN chiếm 5 năm đầu, CHI chiếm 5 năm sau ; LN cũng can chiếm nửa năm đầu, chi chiếm nửa năm sau". Thuyết này có vẻ hồ đồ, vì không có lý giải tại sao Can lại chiếm 1/2 giai đoạn đầu, chi 1/2 giai đoạn sau. Chúng ta coi CAN và CHI đều có tác động trong 10 năm (cho đại vận), và 1 năm (cho lưu niên), vì PHẢI CẢ HAI thì mới chỉ định 1 giai đoạn được.

Mệnh : hưng suy của cả đời ;
Vận : cát hung của từng giai đoạn 10 năm ;
Lưu Niên : là chủ tế của 1 năm trong 1 đại vận.

Sự tương sinh, tương khắc, tương xung, tương hình giữa ĐV, LN đối với mệnh của 1 người rất quan hệ.

Người ta thường chia Mệnh ra làm 4 thời kỳ, mỗi thời kỳ là 1 **Hạn** và kết hợp Hạn với ĐV để luận đoán.

| Trụ năm | Trụ tháng | Trụ ngày | Trụ giờ |
|-------------|--------------|--------------|--------------|
| 1 - 15 tuổi | 16 - 31 tuổi | 31 - 47 tuổi | 47 - 65 tuổi |

Sự tốt xấu của Vận được quyết định từ 10 thần làm chủ của Vận đó so với DT :

- Nếu là hỷ của DT : vận đó tốt ;
- Nếu là kỵ của DT : vận đó xấu ;

Đương nhiên xấu tốt đến mức nào không phải nó một cách chung chung, mà phải căn cứ vào quan hệ sinh, khắc, hình, xung giữa các tổ hợp của chúng để đoán cho chính xác. *Nếu năm vững được mức độ sinh khắc hình xung đó càng cao thì sự dự đoán càng chính xác.*

Vai trò hỷ, kỵ của 10 thần đại vận lại có liên hệ đến vận khí tốt xấu của từng năm (LN) trong đại vận đó. Năm vững được hỷ, kỵ của Đại vận cũng tức là năm vững **mạch chính của mệnh**. Như thế mới có thể gọi là biết được vận mệnh một cách chân chính, nhờ đó mới có thể nói đến hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Tuế vận (tức lưu niên và đại vận):

Sau khi xác định được :

- nhật can của 4T là mạnh hay yếu,
- DT (và Hỷ thần, Kỵ thần)

thì phải tổng hợp với đại vận và LN thành 1 thể để đoán các sự việc có thể xảy ra cho mệnh.

A- Trong MC 4T :

- Thiên can là thiên tượng (thiên nguyên), chủ tượng;
- Địa chi là địa tượng (địa nguyên), là tượng bổ trợ cho Thiên can;

giữa chúng có mối quan hệ thiên địa, quân thần, âm dương, phu thê , một cách tự nhiên, hợp tình hợp lý :

Thiên can (lộ) trên 4T thì rõ (minh hiển) : sự việc rất minh bạch, nên khi nó bị khắc hay được sinh trợ thì sự xung đột lợi hại tự nhiên cũng rất rõ ràng, dễ thấy ;

Can tàng (ẩn) trong địa chi thì mờ (ám tàng), khó nhìn rõ hơn.

Ví dụ :

1) Về Tài :

- Người có Tài lộ rõ (trên can) và Vương thì nhất định khẳng khái, hào phóng; nhưng nếu gặp tử kiếp (kỵ thần) thì trước hết sẽ bị cướp đoạt (kiếp tài) ; do đó gặp hành vận tử kiếp phải cẩn thận, coi chừng trắng tay.

- Người tài tàng (trong chi) và có (Mộ) kho là càng giàu càng biển lận, nhỏ nhen ;
- Nếu vừa có tài lộ vừa có tài tàng thì vừa có thể tích lũy, vừa không mất đi sự đại phóng;

2) Về Ấn, Sát : Người trên thiên can lộ có Ấn, và địa chi tàng Sát là người có bộ mặt hiền từ, nhưng thật ra lòng dạ độc ác.

B- Đại Vận :

- Thiên can của các đại vận và LN phải kết hợp với thiên can của 4T để xét các quan hệ sinh khắc chế hoá, và từ đó có thể đoán ra sự việc nào đó sẽ phát sinh ở giai đoạn nào (vào đại vận nào).

- Địa chi của các đại vận kết hợp với Địa chi của 4T để bổ trợ cho sự phán đoán, có tác dụng cho thấy sự cát hung tăng hay giảm (trong đại vận nào).

1 vận 10 năm bao hàm sự lưu chuyển 10 năm của 10 thiên can :

Có thể thiên can của đại vận gặp vận tốt, nhưng LN thì không phải trong 10 năm đó, năm nào cũng tốt như nhau :

- Những năm tốt nhất là mấy năm DT đặc lực ; nhưng vẫn phải xem xét các tổ hợp hình xung khắc hợp tốt hay xấu có Hạn chế hay gia tăng tác dụng của DT ;
- Những năm mà DT bị khắc, hao tổn thì sẽ gặp một số việc không thuận.
- Ngay những năm mà tổ hợp hình xung khắc hợp làm tổn hại DT, song nhờ đại vận là vận tốt nên những điều không thuận chỉ là tạm thời ;

Còn nếu đại vận không tốt thì hoàn toàn ngược lại .

Bản thân Can và Chi của đại vận có mối liên hệ lẫn nhau : ngũ hành của can, chi tương sinh, tương khắc , hay tương đồng đều làm gia tăng hay giảm sự tốt xấu của đại vận :

- Can khắc chi : khí của can bị tổn hao ;
- Can sinh chi : khí của can bị tiết khí ;
- Chi khắc can : khí của can bị áp chế ;
- Chi sinh can, hoặc cùng loại : khí của can được sinh phù ;

Đại vận và LN cũng giống như trụ thứ 5 và trụ thứ 6, không những chúng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của 4T mà còn trực tiếp chia 10 năm đó thành 10 giai đoạn, mỗi giai đoạn là 1 thái tuế để thể hiện sự cát hung.

Thiên can của Đại vận đang ở vận tốt, ngũ hành Địa chi của nó nếu :

- sinh phù cho Thiên can thì có ích cho DT ;
- khắc, hao tổn Thiên can thì tổn hại cho DT.

Tương tự, sự hình xung khắc hợp của địa chi trong 4T đối với địa chi của Đại vận, có tác dụng tăng hay giảm cát hung.

Thế nào là Vận tốt ?

Trong cả cuộc đời 1 người, thời gian tốt nhất là lúc DT lên ngôi, gọi là đang hành vận tốt;

Trong MC nếu có DT (thì gọi là DT nguyên cục), mỗi lần DT được sinh là mỗi lần tăng thêm có ích;

Trong MC nếu không có DT thì cuộc đời gặp ghềnh, không thuận lợi. Trong trường hợp này, chỉ còn hy vọng hành đến vận gặp được DT đang thiếu;

Cho dù là Mệnh tốt hay mệnh xấu (tức là tổ hợp của mệnh không tốt) thì khi hành đến vận gặp được DT nhất định sẽ là thời kỳ thuận lợi nhất trong cuộc sống;

Đối với MC tốt, đó là giai đoạn huy hoàng nhất.

Hành đến vận gặp được DT nói chung đó là thời kỳ có lực nhất, tức khoảng 10 đến 20 năm. **Ví dụ DT là Chính Quan :**

- Nếu hành Quan vận thì thời kỳ quan vận sẽ đạt được chức tước cao nhất ;
- Sau đó Sát vận cũng là Quan vận, nên cũng không phải là điều kỵ, vì vận Thiên quan cũng có thể thăng quan tiến chức.
- Hành đến Tài vận cũng sẽ được thăng quan, vì chính tài sinh chính quan, thiên tài sinh thiên quan . Tài vận được xem là DT thứ 2 , tuy còn có thời cơ thăng quan , nhưng vận khí phải kém hơn DT của chính vận đó.

Sau khi xác định được TV hay TN thì DT đã rõ. Nhưng MC của 4T chỉ cung cấp những điều cơ bản về sự cát hung của mệnh, và DT là cơ sở để định cát hung, tốt xấu của ĐV và LN . Còn như trong cả cuộc đời , lúc nào là vận tốt, lúc nào là vận tốt vừa, lúc nào là bại vận, lúc nào là đại bại vận thì phải bắt đầu từ DT hành đến vận nào.

Lưu Niên chỉ là nói rõ thêm 1 bước trong vận tốt hay vận xấu nào đó, sẽ tốt ở năm nào, xấu ở năm nào. Người thành thực điều luyện còn có thể tính được tốt , xấu ở tháng nào, ngày nào. Nguyên lý của nó vẫn là căn cứ vào sự SK ngũ hành giữa DT và LN hay tháng.

Ứng dụng :

- **TV**, dưới tiền đề trong MC không bị hình xung khắc hợp làm hại, và ngũ hành không thiên khô, tổ hợp không thích hợp, thì :

- Chế vận : quan vận, sát vận) là vận tốt
- Tiết khí vận : thương ,thực)

- Chính , thiên ấn vận : sinh thân) là bại vận, trong đó vận khắc
- Tỷ, kiếp vận : trợ giúp thân) DT là hung vận

- **TN** dưới tiền đề trong MC không bị hình xung khắc hợp làm hại, và ngũ hành không thiên khô, tổ hợp không thích hợp, thì :

- Chính , thiên ấn vận : sinh thân) là vận tốt
- Tỷ, kiếp vận : trợ giúp thân)

- quan vận, sát vận : khắc mình)
- thương , thực : tiết khí mình) là bại vận hoặc hung vận
- chính tài, thiên tài : hao tổn mình)

Thế nào là tốt, thế nào là bại ?

Sự tốt xấu của vận khí cuộc đời 1 người chỉ có thể so sánh vận này với vận khác của bản thân mình, **không thể so sánh với người khác được.**

Sự tốt xấu của MC mỗi người sẽ quyết định sự tốt xấu của vận khí. Mệnh khác nhau thì vận cũng khác nhau ; cho nên mỗi người khác nhau ắt phải trải qua những cuộc sống khác nhau.

Vận phải so sánh như thế nào ?

Cách so sánh trực tiếp nhất và rõ nhất là từ TV hay TN, hành vận bị áp chế hay được phù trợ để có thể thấy rõ. Trên thực tế, sự so sánh rất phức tạp, tùy không gian và thời gian, vì VM con người còn gắn bó với VM chung của quốc gia, của khu vực họ đang sống.

Người mà MC *có tình, DT có lực*, lại gặp vận tốt thì nói chung phú quý, công danh , quyền ấn đều có. Song thông thường rất hiếm. Có đạt được như MC đó hay không còn tùy ở :

- Nỗ lực của bản thân trong cuộc sống;
- Có đến sinh sống ở vùng có lợi cho DT, hoặc sinh trợ cho DT, hoặc phương vị hợp với DT không; cho dù VM không tốt lắm , nhưng nếu đến được phương vị hợp với DT thì cuộc sống cũng thuận lợi hơn.

Trong cuộc đời mỗi người, nói chung đều có lúc gặp vận khí tốt hay xấu, chỉ có điều gặp nhiều hay ít, sớm hay muộn thôi.

C- Lưu Niên :

- 1- LN đối với MC (DT) : sự SK của các
Can LN đối với Can 4T
Chi LN đối với Chi 4T
sẽ có ích hay làm tổn hại DT,

- 2 - LN đối với Đại Vận :

Thiên Can của LN đối với Đại Vận cũng nằm trong phạm trù hoặc sẽ có tác dụng tốt hay xấu đối với Đại vận (tương tự như giữa Đại Vận và 4T). Nó có tác dụng làm tốt hay xấu cho năm đó.

Địa chi của LN có sự hình xung khắc hợp với địa chi trong 4T và địa chi của Đại vận, làm tăng hay giảm cát hung;

Quan hệ giữa Đại vận và Lưu niên :

- Đại Vận tốt : mọi việc trôi chảy : giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vận thọ vô cương ;

- Đại Vận xấu , hình xung khắc hại các chỗ yếu của MC thì đều xấu.
- Thông thường Đại Vận tốt mà LN không tốt, hay Đại Vận không tốt mà LN tốt là có cứu ;
- Ngược lại, Đại Vận đã xấu mà LN cũng xấu là không có cứu.

Nguyên lý của nó cũng giống như khi dự đoán 4T và Tuổi Vận. Ngoài ra, nếu biết kết hợp với tướng mặt, chỉ tay, và khí sắc, thì kết luận sẽ càng chính xác hơn.

* * *

LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA ĐẠI VẬN

Trước khi bàn khái quát về cát hung của tứ trụ với đại vận, lưu niên, thái tuế, ta hãy lấy quá trình và phương pháp dự đoán của một tứ trụ để làm thí dụ kiểm nghiệm, *cốt để nắm vững những vận trình tốt xấu chính trong cuộc sống của một người, bao gồm cả sự sinh khắc của lục thân trong tứ trụ.*

4T (Mệnh NAM):

| TỶ | TÀI | NHẬT | QUAN |
|---|--|--|---|
| Năm bính tuất <small>MO</small> | tháng canh dần <small>TS</small> | ngày bính tý <small>Thai</small> | giờ quý tị <small>Lộc</small> |
| mậu tân đình thực tài kiếp | giáp bính mậu kiêu tỵ thực | quý quan | bính mậu canh tỵ thực tài |

Đại vận :

| | | | | | | | |
|-----|------|------|------|-----|------|------|------|
| tài | sát | quan | kiêu | ấn | tỷ | kiếp | thực |
| tân | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đình | mậu |
| mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất |
| 1 | 11 | 21 | 31 | 41 | 51 | 61 | 71 |

Lý luận để xác định Can ngày là Vương hay Suy :

- Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần, tức là **được lệnh**;
- Can ngày Bính Hoà, sinh vào mùa xuân gặp được mộc phù trợ, mộc không nên vượng quá nhưng cũng không nên bị khắc. Ở đây Can tháng Canh khắc chi tháng Dần nên lệnh tháng bị tổn hại; Tài tinh của can tháng lại làm **hao tổn** khí của can ngày;
- Can ngày Bính lại bị quý thủy chính quan của can giờ, và chi ngày Tý thủy có gốc (quý thủy) uy hiếp, lại ở ngay bên cạnh nên lực khắc rất mạnh.
- Chi giờ tị hoá là quy lộc của can ngày **bính** (lộc trên trụ giờ gọi là quy lộc) vốn có thể giúp trợ thân, nhưng nó vừa bị can giờ quý thủy khắc chế, vừa bị lệnh tháng **dần** hình hại tị, nên không trợ giúp nổi thân;

- Can năm bính hoá là tỵ, vốn có thể cứu trợ thân được một ít, nhưng đáng tiếc chi tuất đóng phía dưới can năm là **mộ** kho của hoá, cho nên **không giúp trợ được thân**.

Người này đáng lẽ thuộc mệnh tốt, vì Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần, tức là **được lệnh**, lại gặp tài quan;

Nhưng theo sự cân bằng tổng hợp trên đây thì e rằng nhật nguyên chưa chắc đã thắng được tài quan : những nhân tố có lợi làm cho thân vượng như được lệnh, đắc địa, được trợ giúp, từng nhân tố một đều bị bài trừ, tiêu hao, như người ngồi trên chiếc thuyền tốt nhưng bốn bề sóng nước mênh mông, lúc nào cũng có nguy hiểm bị lật thuyền, do đó mệnh này bị xem là **Thân nhược, và Dụng thần phải chọn là Ấn tinh**.

Từ sự cân bằng tổng hợp tứ trụ đó mà xét, ta thấy chính quan khắc thân là điều kỵ nhất, vì **quan vượng có lẫn hình hại**, lại gặp **nhật nguyên mộ ở Tuất**, cho nên người này rất dễ phạm hình pháp, thân phải vào tù.

Lý luận để xác định cát hung của các đại vận :

Quan là kỵ thần, mà Tài lại sinh Quan do đó mệnh này kỵ tài vận, kỵ vận quan sát khắc thân, kỵ hình vận, kỵ vận thân nhập mộ.

Nếu gặp vận ấn tinh hoá quan sinh thân thì tốt, thứ nữa là gặp được vận tỵ kiếp ; còn vận thực thương tuy có thể chế ngự được quan sát, nhưng lại làm tiết khí thân, cho nên đó là vận bình thường.

Tổng đoán : Người dự đoán cho mệnh này đã đoán như sau:

- 1) Người này vốn xuất thân nhà giàu, nhưng năm 1952 ông bố và gia đình gặp tai họa về quan lộ. Từ đó gia đình tan nát.
- 2) Ông bố không mất năm 1958 thì cũng mất năm 1960.
- 3) năm 1970 có họa ngồi tù kéo dài 18 năm.
- 4) Hôn nhân không thuận, đã lấy vợ hai lần, hiện nay vợ không phải chết rồi thì cũng là sắp chết.
- 5) Về sau còn có họa ngồi tù, nhưng nếu biết giải thì có thể tránh được.

Người được đoán cho biết điều nào cũng chính xác.

Để đưa ra những kết luận như thế, người đoán dĩ nhiên đã phân tích, đối chiếu nhiều khía cạnh, chứ không phải dễ.

Phân tích - kiểm chứng :

*Qua tổng đoán từng điểm một trên đây, chúng ta thử **phân tích mệnh cục này – đã được kiểm chứng - để tìm ra những gợi ý cho cách hiểu và các ứng dụng sau này**.*

- 1) Người này xuất thân từ gia đình đại địa chủ, năm 1952 ông bố bị đấu tố, ruộng vườn gia sản đều bị chia hết. Điều đó trong mệnh cục thể hiện rõ ở chỗ kỵ vận (đại vận 1 – Tân Mão) là Tài sinh Quan khắc thân. Trụ năm **bính tuất** vốn là thiên hợp địa hợp với đại vận **tân mão**, nhưng gặp phải lưu niên **nhâm thìn** (năm 1952) là năm thiên khắc địa xung với Trụ năm, mà Trụ năm ta đã biết là gốc của mệnh, nên bị đánh trốc cả gốc rễ. Ngôi cha (can năm) bị khắc xấu nhất nên kiếp phụ kiếp tài. Đó là đại vận từ 1 đến 11 tuổi gia đình gặp nạn.
- 2) Ông bố mất năm 1960. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ bước sang vận thất sát (**nhâm thìn**) là kỵ vận, nó thiên khắc địa xung với trụ năm (**bính tuất**), hơn nữa quan sát hỗn tạp mà khắc bính hỏa, CAN năm bính hỏa nhập mộ, lại gặp chi **thìn** của vận xung cho nên nếu bố không mất năm 1958 tức là năm **mậu tuất** (mộ được xung khai), thì nhất định sẽ mất vào năm canh **tý** (1960) là năm tài sinh quan sát khắc cung cha mẹ (trụ năm) bính hỏa. Đó là đại vận 11 đến 21 tuổi, bố gặp tai họa.
- 3) Người đó phải ngồi tù 18 năm, trong mệnh cục biểu hiện ở chỗ:
 - bước sang vận **chính quan** (quý **tị**) là **kỵ vận**, *Chi của quan vận có lẫn hình hại là **điều kỵ nhất***. Trong mệnh cục đã có tiêu chí lao tù là **dần hình tị**, can ngày lại rơi vào năm nhập mộ (**canh tuất**), thiên can của lưu niên là tài sinh quan, quan hình nhập mộ, cho nên nhất định năm đó sẽ gặp việc đến cửa quan và bị giam. Đó là đại vận 21 đến 31 tuổi là vận bản thân gặp họa.
 - sang vận Kiêu thần (**giáp ngọ**) 31 đến 41 tuổi, chi vận có kinh dương, hung thần (**kiêu**) lẫn với kinh dương, đoạt thực thần là vô cùng xấu, nên ngày ra khỏi tù chưa thấy rõ, tai họa bản thân còn kéo dài. Kiêu thần tuy đoạt thực thần, nhưng kiêu thần và kinh dương cuối cùng còn có một ít tác dụng tốt là có thể sinh thân, giúp trợ thân nhược, cho nên người đó chưa đến nỗi chết.
 - bước sang vận Ấn tinh (Ất mùi) là vận Dụng thần, nên là vận tốt, có cơ hội được nhìn thấy mặt trời. Đến năm mà **mộ (tuất) bị xung** thì nhất định được ra tù, đó là năm **mậu thìn** 1988.
- 4) Hôn nhân người đó rất trắc trở : Từ hồi quan vận vợ đã bị ốm chết. Sau khi ra tù lại tái hôn, nhưng vì tính khắc vẫn như cũ ; chi mùi thổ của ấn vận tương hại tý thủy chi ngày - là ngôi vợ của tứ trụ, cho nên hiện nay vợ ốm sắp chết. Đó là vận 41 đến 51 tuổi, vận cát nhưng trong cát có hung.
- 5) Người đó còn gặp vận vào tù (ý nói vận Bính Thân, tam hình hội đủ Dần, tị, thân), nhưng vì đại vận tốt nhiều nên nếu biết giải thì sẽ được cứu .

Bước sang vận Tỷ kiên (**bính thân**) là vận tốt trợ giúp thân, địa chi **Thân** của vận là tài (vợ), hình, xung lệnh thán (**dần**), cho nên bất lợi cho vợ, của cải và thân mình. Nhưng nhờ thiên can của vận chế ngự được địa chi của vận, nên có cứu.

Sang Kiếp vận đình dậu cũng như thế.

Vận Thực thần là vận bình thường, chi **tuất** của vận là thân gặp mộ nên tuổi thọ không thể vượt quá vận này.

Tóm lại, người đó từ sau khi bước sang ấ vận, tuy có đạt được một ít thành đạt, có thể hưởng phú quý, nhưng cũng khó tránh khỏi những điều trắc trở. Tuy cả cuộc đời gặp ghèngh nhưng cuối còn được hưởng ít phúc.

Mức độ cát hung của từng năm trong các Vận của người đó như sau:

- Tài vận : đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
- Sát vận : đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
- Quan vận : đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
- Kiều vận : đại vận bình thường, lưu niên xấu, xấu ít ;
- Ấn vận : đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít ;
- Tỷ vận : đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.
- Kiếp vận : đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.
- Thực vận : đại vận bình thường, trong đó có gặp điều kỵ, lưu niên xấu, đối với tuổi thọ xấu.

HẾT

LUẬN VẬN HẠN THEO CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

Nguyên lý tổng quát về tương quan giữa Mệnh và Vận

Luận vận hạn tốt xấu khái quát, theo cách cục

Tổng luận vận hạn tốt xấu cụ thể

Thân vượng

Thân nhược

Bất kể TV hay TN

Khô ẩm

Luận lưu niên

Quan hệ lưu niên và Vận

Nhắc lại : bát tự (4T) là Mệnh; Vận là hành vận, gồm đại vận và lưu niên.
Cát thần hay thiện thần nếu có lợi cho DT;
Hung thần hay ác thần nếu có hại cho DT;
MC = mệnh cục; NC : nguyên cục; TV ; thân vượng; TN : thân nhược

Nguyên lý tổng quát về tương quan giữa Mệnh và Vận :

Số mệnh con người đã an bài trong 8 chữ, có người giàu sang, có người nghèo hèn ; có người thọ, có người yếu. Tuy nhiên,

- nếu mệnh tốt : khi gặp vận hạn tốt thì càng tốt thêm ; khi gặp vận hạn xấu thì cái tốt cũng bị giảm chế ;

- nếu mệnh xấu : khi gặp vận hạn xấu thì càng xấu thêm ; khi gặp vận hạn tốt thì cái xấu cũng được giảm chế ;

Bát tự tốt, không có Ác thần phá hoại :

Gặp vận tốt thì càng thêm tốt đẹp : công danh, phú quý sẽ được thực hiện ;

Gặp vận phá hoại, thì tuy không có gì đáng lo, nhưng cũng gặp vài trắc trở.

Bát tự tuy tốt, nhưng có Ác thần phá hoại :

Gặp vận có 1 chữ nào tẩy đi Ác thần trong MC, thì sự tốt đẹp sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ cho Ác thần trong MC, thì sự trắc trở sẽ ứng hiện ngay ;

Bát tự xấu, không có Thiện thần giúp đỡ, chỉ toàn là Ác thần :

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ thêm cho Ác thần trong MC, thì tai hoạ (hao tiền tổn của, tai nạn, bệnh tật) sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào áp chế Ác thần trong MC, thì cũng được đôi điều thoải mái, hanh thông;

Bát tự tuy xấu, nhưng có Thiện thần chế phục Ác thần :

Gặp vận có 1 chữ nào tẩy đi Thiện thần trong MC, thì sự xấu sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ cho Thiện thần trong MC, thì sự tốt đẹp sẽ ứng hiện ngay ;

(tốt đẹp ở đây thường là thêm tài lộc, thăng quan tiến chức, đỗ đạt, sức khoẻ tốt, thêm con cháu ...những « giá trị thường tình » của nhân thế).

Nguyên tắc tổng quát và nhất quán sau Nguyên cục đã được cân nhắc xong là :

* nếu Nhật nguyên yếu :

- nên đi hạn có Ấn hay Tỷ Kiếp giúp đỡ là vận tốt;
- gặp các vận Tài, Quan, Thương, Thực làm cho Nhật nguyên càng yếu thêm, là vận xấu.

* và ngược lại, nếu Nhật nguyên mạnh;

TV mà được vận chế áp bớt là vận tốt ;

TN mà được vận phù trợ là vận tốt ;

TV mà được vận phù trợ là vận xấu ;

TN mà được vận chế áp là vận xấu ;

Vận DT là vận tốt nhất ;

Vận sinh trợ cho DT là vận tốt ;

Vận hình xung khắc hại DT, hay DT khắc vận (thì DT bị hao tổn), hay DT sinh Vận (thì DT bị tiết khí) là vận xấu ;

Trong Cục, Thần nào yếu, *xem có thích hợp với Nhật nguyên không; nếu đó là DT* , thì nên đi hạn giúp đỡ Thần đó; Ví dụ trong Cục có DT là QUAN, mà nguyên cục QUAN yếu :

- nếu gặp hành vận có TÀI hay QUAN là vận tốt;

- nếu gặp THƯƠNG , THỰC chế QUAN tinh là vận xấu, đen tối;

và ngược lại, nếu Thần đó mạnh ;

Bất luận coi Nhật nguyên hay 10 Thần, cần phải cân nhắc trước mới rõ sự sinh khắc chế hoá trong nguyên cục. Khoa Tử Bình xét VM như một cái thước cân bột nước (của thợ hồ), các chữ nên tổ hợp sao cho quân bình là hay hơn hết.

Chú ý khi luận giải vận mệnh.

Tuy là khoa 4T căn cứ trên **Dụng thần** của mệnh, và luận vận mệnh của một người theo sự nổi trôi của DT theo thời gian, đó là mạch chính, là « truyện phim » (scénario) của cuộc đời. Nhưng khi luận VM, phải chú ý trước nhất những ngoại lệ (tục ngữ Pháp có câu : *l'exception confirme la règle ! ngoại lệ xác định qui luật*), chẳng hạn trong cách cục thì có những ngoại cách ; hay nói chung là những trường hợp thái quá hay bất cập . *Những cái bất thường ấy lại quyết định một cái gì đó quan trọng xảy ra cho mệnh ; lúc đó ta không cần phải chú ý đến DT mà cũng có thể có những kết luận nhanh chóng !*

Trong ngũ hành, ngoài những sinh , khắc thường tình, chúng ta đã nói về thái quá, bất cập trong NC, nay là lúc ứng dụng : đối chiếu 4T với hành vận (đại vận và lưu niên). Ví dụ nếu trong 4T 1 hành nào đó đã quá nhiều, nay lại còn gặp tuế vận có hành đó là thái quá; tương tự đối với 10 thần. Ví dụ :

tỷ kiếp trùng trùng,

3 quan hội tụ,

3 thương quan hội tụ,
thương quan gặp quan (*hai thứ đả kích nhau kịch liệt nhất*),
đã vượng quá mà còn được sinh phù,
đã nhược quá mà còn bị khắc, áp;

hay :

3 xung 1, hay 1 xung 3,
3 hợp 1,
3 khắc 1,
2, 3 hình 1

... tất cả những trường hợp đó đều "*3 đánh 1 không chột cũng què*"!

và cũng nên nhớ là ảnh hưởng của lưu niên (thái tuế) quan trọng nhất, vì năm đó nó là vua. Toàn bộ những điểm trên giúp ta có thể kết luận ngay là sẽ có chuyện xấu xảy ra trong năm nào đó, bạn hãy đặc biệt lưu tâm.

§ I - LUẬN VẬN HẠN theo Cách cục và DT, khái quát

Trong mục ứng dụng cách cục để tìm DT, chúng ta đã chỉ nhấn mạnh về cách tìm DT ; còn ở đây, chúng ta nhấn mạnh thế nào là một vận hạn tốt hay xấu, tùy theo cách cục, nhất là theo DT ; và để cho các bạn dễ nhớ, khỏi phải tra tìm lại những chương mục trước, phần xác định DT sẽ được lập lại bằng chữ nhỏ.

Sau đây, chúng ta sẽ xét hành vận nào tốt, hành vận nào xấu, tùy CÁCH CỤC và DT (khi nói DT là hàm ngụ đã biết rõ TN hay TV), tuy *chỉ một cách tổng quát, sơ lược nhưng là bước cơ bản* của cách luận vận mệnh qua các vận trình. Thật ra, nếu bạn đã đọc kỹ những chương trước, và hiểu nguyên lý VS của Thân/TA/Nhật nguyên/Can ngày thì ở đây chỉ là lặp lại, hơi nhàm chán.

CHÍNH CÁCH

Chính quan cách : Thân bị Quan chế áp

Thân nhược, có Tài mạnh giúp cho Quan tinh thì Thân bị Quan tinh khắc chế, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT ; nếu không có Tỳ Kiếp thì dùng Ấn.

hành vận gặp Tỳ, Kiếp, Ấn là vận tốt ;
hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;
hành vận gặp Thương Thực thì bình thường.

Thân nhược, có nhiều Thương Thực chế ép Quan tinh, thì Thân một mặt bị Quan ép, một mặt bị Thương Thực rút khí, nên nguy khốn. Phải lấy Ấn làm DT.

Hành vận gặp Ấn thì Thân được Ấn sinh, lại chế Thương Thực , rút khí Quan, nên là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực , Tài là vận xấu.

Thân nhược, có nhiều Quan Sát hỗn tạp , nên lấy Ấn làm DT.

Hành vận gặp Ấn là vận tốt ;
Nếu nguyên cục có Tỳ, Kiếp thì kỵ Hành vận gặp Quan, Sát , Tài ; đó là vận xấu.

Thân vượng, Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Quan tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài Quan là vận tốt ;

Hành vận gặp Tỳ Kiếp Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Ấn nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài, hay Thực thần là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp, Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Thương Thực nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp là vận xấu ;

Thất sát cách : Thân bị Sát chế áp

Thân nhược, có Tài mạnh giúp cho Sát tinh thì Thân bị Sát tinh khắc chế, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT .

Hành vận gặp Tỳ, Kiếp, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Thương Thực là vận xấu ;

Thân nhược, có Thương Thực mạnh ; phải lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực , Tài là vận xấu.

Thân nhược, Quan Sát mạnh , nên lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu.

Thân vượng, Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Sát làm DT ;
Hành vận gặp Sát, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, Ấn nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài, hay Thương quan là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp, Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Quan Sát nhiều, nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan Ấn là vận xấu ;

Chính / Thiên tài cách : Thân bị Tài làm hao tổn

Thân nhược, có nhiều Thực Thương, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài được thời (được lệnh) nên mạnh quá, nên lấy Tỳ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương , Tài là vận xấu ;

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều giúp cho Nhật nguyên nên Thái quá, nên lấy Thương Thực hay Quan, Sát làm DT ;

Hành vận gặp Thương Thực, Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn mạnh sinh thêm, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Quan, Sát là vận xấu ;

Chính / Thiên ấn cách : Thân được Ấn, Kiêu sinh trợ

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;

Thân nhược, có nhiều Thực Thương, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài nhiều và mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Tỷ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương , Tài là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỷ Kiếp mạnh, có Quan, Sát nên lấy Quan, Sát làm DT; có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ , Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn mạnh sinh thêm, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan , Ấn, Tỷ, Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều , phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận xấu ;

Thực thần cách : Thân bị Thực thần rút khí

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài nhiều , nên lấy Tỷ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương , Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Thực Thương quá mạnh, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn nhiều, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều , nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ , Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều , phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ , Kiếp là vận xấu ;

Thương quan cách : Thân bị Thương quan rút khí

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài mạnh , nên lấy Tỳ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;

Thân nhược, có Thực Thương quá nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương , Tài là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn nhiều, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều , nên lấy Sát làm DT ;
Hành vận gặp Sát, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều , phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ , Kiếp là vận xấu ;

NGOẠI CÁCH

Ngoại cách là những cách cục đặc biệt nên cách định DT hoàn toàn trái ngược với chính cách. Đại khái là "nên cuốn theo chiều gió", hay "tránh voi chả xấu mặt nào".

1) Chuyên vượng cách : Toàn cục khí thế vượng về cùng 1 hành với can ngày , những hành khác không có cách gì địch lại, nên phải lấy DT cùng 1 hành với cách.

Vì hành đó mạnh quá nên Vận nào sinh thêm cho nó, bằng nó, hay được nó sinh (để nó tiết khí bớt) thì tốt, còn Vận nào phản kích (khắc) lại nó thì xấu.

Mộc cách :

Hành vận gặp Thủy, Mộc, Hoả là vận tốt ;
Hành vận gặp Kim là vận xấu ;

Hoả cách :

Hành vận gặp Mộc, Hoả, Thổ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thủy là vận xấu ;

Thổ cách :

Hành vận gặp Hoả, Thổ, Kim là vận tốt ;
Hành vận gặp Mộc là vận xấu ;

Kim cách :

Hành vận gặp Thổ, Kim, Thuỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Hoả là vận xấu ;

Thuỷ cách :

Hành vận gặp Kim, Thuỷ, Mộc là vận tốt ;
Hành vận gặp Thổ là vận xấu ;

2) Tùg vượng cách : toàn cục vượng về *cùng 1 hành của 1 Thần nào đó*; Cần chú trọng hành vận tương sinh hay ngang hoà, hay tương khắc với cách cục để xem tốt xấu.

2.a) Trường hợp Can ngày rất yếu

Tùg Tài cách :

Hành vận gặp Thương Thực, Quan Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Tùg Sát cách :

Hành vận gặp Tài, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Tùg Nhi cách :

Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan, Sát, Ấn là vận xấu ;

2.b) Trường hợp Can ngày rất mạnh

Tùg Tỷ cách :

Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Tùg Ấn cách :

Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Thương, Thực là vận xấu ;

3) Hoá khí cách

*Hành hoá ra rất vượng, hành vận nào sinh, trợ hành đó, hay được hành đó sinh là vận tốt ;
Hành vận nào khắc hành đó là vận xấu.*

Hoá thổ cách :

Hành vận gặp Hoả, Thổ, Kim là vận tốt ;
Hành vận gặp Mộc là vận xấu ;

Hoá kim cách :

Hành vận gặp Thổ, Kim, Thủy là vận tốt ;
Hành vận gặp Hoả là vận xấu ;

Hoá thủy cách :

Hành vận gặp Kim, Thủy, Mộc là vận tốt ;
Hành vận gặp Thổ là vận xấu ;

Hoá mộc cách :

Hành vận gặp Thủy, Mộc, Hoả là vận tốt ;
Hành vận gặp Kim là vận xấu ;

Hoá hoả cách :

Hành vận gặp Mộc, Hoả, Thổ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thủy là vận xấu ;

4) Kiến lộc cách và Dương nhận (tức Kinh dương) cách

Kiến lộc cách : Thân được trợ giúp rất mạnh

Nếu Tài nhiều, mạnh, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận tốt;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu;

Nếu Tài tuy nhiều, nhưng Thân có Ấn, Tỳ, Kiếp giúp, nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu;

Nếu Tài tuy nhiều, nhưng Thân có Ấn giúp, nên lấy Thương, Thực làm DT.
Hành vận gặp Thương, Thực, Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Quan, Sát nhiều và mạnh, nên lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu;

Nếu Ấn nhiều , nên lấy Tài làm DT.
Hành vận gặp Tài, Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu;

Nếu Tỳ, Kiếp nhiều , nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát , Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Dương nhận (Kinh dương) cách (Thân được trợ giúp rất mạnh) :

Nên lấy Quan, Sát , Tài làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát , Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Quan, Sát nhiều , nên lấy Tài làm DT.

Hành vận gặp Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu;

Nếu Thương, Thực nhiều , nên lấy Tài làm DT.
Hành vận gặp Tài, Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Tỳ, Kiếp hay Ấn nhiều , nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, kiếp là vận xấu.

§ II - TỔNG LUẬN VẬN HẠN (ĐẠI VẬN) TỐT HAY XẤU cụ thể

Cụ thể ở đây là “về việc gì”; trình bày vận hạn tốt xấu “khái quát” và “cụ thể” là trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, và từ lý thuyết đến thực hành. Để giúp việc học hỏi khoa Tử Bình ngày càng tiến.

Họa phúc của mệnh là do nơi Vận khiếm. Cho nên coi số chẳng qua là coi Vận mà thôi, và lấy DT làm căn cứ để suy luận (đoán) cho các vận (10 năm); rồi sau đó xem xuống từng năm (lưu niên).

*Đầu tiên xem riêng cho năm, cũng lấy DT làm căn cứ;
Rồi sau mới kết hợp so sánh LN và ĐV để gia giảm độ số của tốt xấu.*

Muốn xem xuống từng tháng trong 1 năm nào đó cũng theo cùng một nguyên tắc, nghĩa là trước tiên luận DT, và sau đó kết hợp Tháng với LN, ĐV.

Ngoài ra, đoán mệnh không phải chỉ là xem hành vận tốt xấu, mà còn có thể xem tính tình, tình hình sức khoẻ, tài vận, nghề nghiệp, sự nghiệp cho đương sự , và cho thân nhân của y (lục thân), bởi vì một con người chỉ hiện hữu khi y có cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em. Từ lục thân, người ta còn phổ quát hoá theo lẽ sinh khắc của ngũ hành , để xem tài vận, quan vận - sự nghiệp - địa vị, tình duyên... Và đó cũng chính là những điều thường tình mà mọi người đều muốn biết về vận mệnh của mình. *Phần tổng hợp này sẽ được trình bày trong quyển 2.*

Sự tốt xấu của Đại vận được tóm tắt như sau, **nhấn mạnh việc luận DT :**

- 1) Đại vận có lợi cho DT (sinh, phù) – và nếu không bị những cas phá hại - là vận tốt; phú quý lập tức thực hiện;
- 2) Đại vận tuy có lợi cho DT , nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC hợp mất, hay khắc, Hình, Xung, Hại, thì vận đó trở thành bình thường. Vậy phải có cái nhìn tổng hợp toàn diện (chú ý : CAN thì có sinh, khắc, hợp; CHI thì có xung hợp hình hại, không vong), tránh hấp tấp ; coi chừng há miệng mắc quai, mất uy tín.

Ví dụ :

- **DT trên Thiên Can** : Ví dụ DT là ẤT mộc, đi hạn gặp QUÝ Thuỷ, thì QUÝ sinh ẤT chắc chắn là tốt; nhưng nếu chẳng may trong MC có 1 chữ MẬU Thổ, thì MẬU - QUÝ hợp (hoá Hoả), chữ QUÝ mất hết nguyên chất Thuỷ, không thể giúp cho ẤT mộc được nữa, thì hạn đó không tốt.

- **DT trong CHI** : Ví dụ DT là chữ NGỌ , đi hạn gặp Dần. Dần Mộc sinh Ngọ Hỏa, lại thêm Dần - Ngọ bán tam hợp hoả cục, nên là vận tốt; nhưng nếu chẳng may trong MC có 1 chữ THÂN, THÂN xung Dần, thì vận đó cũng không tốt.

3) Đại vận bất lợi cho DT thì chắc chắn là Vận xấu, nhưng nếu trong MC có 1 chữ nào Hợp hay Xung, Khắc cái xấu đi, thì hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm. Ví dụ :

- **DT trên Thiên Can** : Ví dụ DT là ẤT mộc, đi hạn gặp chữ TÂN, thì TÂN Kim khắc ẤT Mộc chắc chắn là xấu; nhưng nếu nhờ trong MC có 1 chữ BÍNH, thì BÍNH - TÂN hợp (hoá Thủy), nên TÂN sẽ không khắc ẤT nữa, vậy hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm.

- **DT trong CHI** : Ví dụ DT là chữ NGỌ , đi hạn gặp TÝ; TÝ xung Ngọ nên là vận xấu; nhưng nếu nhờ trong MC có 1 chữ SỬU, SỬU hợp TÝ, TÝ bị hợp chặt sẽ không xung được NGỌ nữa, ấy là có Cát thần cứu giải, vậy hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm.

LUẬN theo KHÔ ẤM của mệnh : xét Can ngày theo tháng hay mùa sinh, để biết thể (thể tính) của mệnh là khô hay ướt, rồi lần theo hành vận để xét cái ướt, cái khô ấy có bị hành của hành vận làm cho thái quá lên, hay hóa bớt đi không, sẽ biết vận ấy tốt hay xấu.

Muốn biết hành nào khô, hành nào ướt (ấm/thấp), qua thiên can lộ thì khó phân biệt, nhưng ở địa chi thì rất dễ biết, vì địa chi tàng chứa các thiên can, trong đó khi có Can hành Thủy (Nhâm, Quý) thì các hành khác đều ướt; khi có Can hành Hoả (Bính, Đinh) thì các hành khác đều khô:

(xem bảng CAN tàng độn, ta thấy thêm một ứng dụng nữa của nó ở đây)

| | | | | |
|------|-------------------|--------------------|-------------|------|
| Sửu | (kỷ, tân, quý) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Quý | thủy |
| Dần | (giáp, bính, mậu) | khô mộc, khô Thổ | vì có Bính | hoả |
| Thìn | (mậu, ất, quý) | thấp mộc, thấp Thổ | vì có Quý | thủy |
| Tị | (bính, mậu, canh) | khô Thổ, khô Kim | vì có Bính | hoả |
| Ngọ | (đinh, kỷ) | khô Thổ | vì có Đinh | hoả |
| Mùi | (kỷ, ất, đinh) | khô mộc, khô Thổ | vì có Đinh | hoả |
| Thân | (canh, mậu, nhâm) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Nhâm | thủy |
| Tuất | (mậu, đinh, tân) | khô Thổ, khô Kim | vì có Đinh | hoả |
| Hợi | (Nhâm, giáp) | thấp mộc | vì có Nhâm. | |

1) nếu NC khô khan , như ngày Hoả, Thổ, sinh tháng Ngọ hay Mùi, mà NC thiếu hành Thủy, hay có mà không có gốc:

khi vận gặp thấp thổ như sửu, thìn, kỷ, Ất thì tốt;

khi gặp tuất, mùi, bính đinh, mậu thì làm NC càng khô thêm, là vận xấu.

2) nếu NC ướt (thấp), như ngày thủy, kim, sinh tháng Hợi, Tý, Sửu, mà NC thiếu hành Hoả thì hàn lạnh, nên :

khi gặp vận binh, đình, tị, ngộ, mùi, tuất là vận tốt;
khi gặp thêm nhiều thủy, kim là vận xấu.

Sau đây là những trường hợp cụ thể, căn bản, giúp ta luận đoán nhanh chóng .

Bạn cần phải xác định MC đó là **Thân vượng** hay **Thân nhược**, vì nếu xác định sai, thì kết luận sẽ sai 180 độ .

Phần này rất khó nhớ, dù bạn có đọc đi đọc lại nhiều lần. Cách nhớ hay nhất là đừng học thuộc lòng, mà nên hiểu bằng lý luận : tại sao người ta nói như thế ..., về sau, bạn chỉ cần tự lý luận cũng kết luận đúng.

Đề nghị bạn nên có một sổ bảng tóm lược, photocopy từ các bảng trong sách này thành bảng rời để có dùng ngay trước mặt, để so chiếu với các kết luận dưới đây.

Ngoài ra, nếu chán như cơm nếp nát, bạn nên bỏ đi chơi một hồi, rồi trở lại đọc tiếp, nhưng tốt hơn hết là nên đọc, nghiền ngẫm những thí dụ cụ thể, để xem người ta vận dụng như thế nào. (Xin xem quyển 2).

Bạn cũng có thể tập trung việc đọc mỗi lần :

- hoặc vào 1 cách cục nào đó mà thôi, ví dụ sát cách, tài cách ...
- hoặc vào 1 loại dụng thần nào đó thôi, ví dụ : chính quan, thương quan, ...
- hoặc vào 1 lãnh vực nào đó thôi, ví dụ hôn nhân, tài vận, quan vận, tai nạn ...

Đừng ôm đồm. OK ?

Phải chú ý xem khi nào thì tác động của thiện thần hay ác thần vào mệnh được khuếch đại; *nhưng thiện, ác ở đây không nên hiểu theo nghĩa thông tục, thường tình (ví dụ Tài Quan Ấn Thực là tốt, còn thương kiêu ty kiếp là xấu), mà phải hiểu theo "nghĩa thật" của mệnh lý học, tức là nghĩa theo "tương quan lực lượng".*

I- NHẬT NGUYÊN mạnh (Thân Vượng) :

1. Thương quan, Thực thần cách (còn gọi là Thương quan, Thực thần đương lệnh, vì cách cục từ lệnh thán mà ra), gặp hạn có Tài, không có Quan tinh : chắc chắn mập lên, tăng tài tiến lộc. (Thực là cái ăn, ăn nhiều nên mập – ý nghĩa đầy đủ, dư dả - và Thương Thực sinh Tài, nên phát tài).
2. Chánh quan là DT, trong cục có Thương quan phá cục : nên gặp vận có Tài hay Ấn là Vận tốt, việc làm như ý. (Tài xì hơi Thực Thương, sinh Quan; Ấn khắc Thương : kẻ phá hoại bị yếu đi).
3. DT là Thương quan, nhưng quá nhiều : nên gặp Vận có ẤN (để bị chế ngự bớt) là vận tốt;
4. DT là Thương quan, nhưng Thương quan ít : rất kỵ Vận có ẤN (đã ít còn bị khắc mất) đó là vận rất xấu;
5. DT là Thương quan, trong Mệnh không có Quan tinh, rất kỵ gặp Vận QUAN tinh, vì chắc chắn có đại họa xảy đến, như tù tội, bị đâm bởi vật kim khí, hay tai họa khủng khiếp. Dù có Cát thần và/hoặc Quý nhân cứu giải đi nữa cũng phải có bệnh nặng, hoặc đụng xe mang thương tích, v.v..*Đây là 1 cas rất quan trọng trong mệnh lý học, bạn nên quan tâm.*

6. DT là Thương quan, trong Mệnh có sẵn Quan tinh (là tiêu chí có tai hoạ): đi hạn Thương Thực khử trừ QUAN tinh – tai hoạ được giải trừ - thì nguyên cục được sạch sẽ, nên hạn này tốt đẹp, làm giàu dễ dàng (vì Thương quan sinh Tài) , công việc tiến bước; nếu là võ quan sẽ được thăng chức (Thương quan thích hợp với võ nghiệp).
7. DT là Thương quan, hay Thương quan Cách, trong MC có ẨN chế Thương quan : không nên gặp Vận Tài; nếu có chắc chắn là Vận xấu, vì Tài phá ẨN, nên Thương quan hoành hành, làm bậy, có việc vi phạm đến pháp luật.
8. Thương quan Cách, có nhiều ẨN chế, hay nhiều TỶ KIẾP , đi hạn Tài hoặc Thương, Thực đều là vận tốt.(TV cần bị áp chế, không cần phù trợ; ẨN hoặc Tỷ Kiếp một mặt phù trợ TV, một mặt chế khắc hay làm suy yếu Thương quan; nay bị khử trừ thì vai trò Thương quan được hữu dụng).
9. DT là Thương quan, đi hạn gặp Tài : chắc chắn phát đạt, danh lợi hưng thịnh; Nếu MC có Tài tinh là thượng cách.
10. DT là Tài, đi hạn gặp Tài : đại phát tài. Nếu đi hạn gặp Tỷ Kiếp là vận chết.
11. Thất Sát cách : MC quý phái; đi hạn gặp Thương chế Sát : thăng quan, phát Tài.
12. Nhật nguyên có Lộc hay TS, nguyên cục có Thất sát cũng có Lộc (Tức TV, Sát V) : đi hạn gặp ẨN thì quan được thăng quan tiến chức, người thường cũng phát tài, mạnh khoẻ.
Ví dụ : ngày Giáp, gặp chi ngày Dần (Lộc) hay giờ Hợi (TS); Canh Sát là Canh Thân (Lộc).
13. Nhật nguyên có Kinh dương, lại có Thất sát cũng có Lộc : phú quý cực độ; nhưng kỵ vận Tài (sinh Sát) thì lập tức nguy khốn (Sát thái quá); nếu gặp ẨN (hoá bớt Sát) thì phú quý song toàn.
14. Sát yếu, lại có Thương Thực chế ép Sát, hoặc có ẨN hoá SÁT : mệnh này là 1 người nghèo, tuy có học thức cũng không được hiển đạt. Ngoại trừ nếu gặp được vận Tài, thì Tài sinh Sát : phú quý lập tức, quyền oai hiển hách.
15. Sát yếu, đi hạn gặp SÁT : không có nguy hiểm, nhưng cũng bình thường mà thôi.
16. Sát mạnh, NC không có Thương Thực chế Sát : đi hạn gặp SÁT thất chức, bị giáng (Sát thái quá).
17. Sát mạnh, nên có ẨN hay Thương Thực, thì SÁT bị chế hóa sẽ không làm hại. Nếu không có cả 2 thì đi hạn gặp Quan hay Sát sẽ bị nghèo túng, hay chết (thái quá).
18. DT là THỰC để chế SÁT, nếu SÁT mạnh, THỰC yếu, đi hạn gặp Thương Thực là hạn tốt; trái lại, nếu THỰC mạnh SÁT yếu, đi hạn gặp TÀI cũng là hạn tốt.
19. Sát mạnh : đi hạn gặp ẨN là hạn tốt (vì ẨN hoá Sát).
20. Chánh Quan cách, đi hạn gặp Quan thành cục thì tiến chức thăng tài.

Ví dụ : sinh ngày Giáp, tháng Dậu (quan), hạn gặp Sửu, NC có chữ Tị, thì Tị -Dậu
- Sửu tam hợp **Quan cục**, (nhưng phải là ngày Dần, giờ Dần mới tốt - **Tỷ Kiếp chế
bớt Quan**).

21. Chánh Quan là DT : kỵ gặp hạn Thương quan; hoặc gặp hình, xung, phá, hại.
22. Thực thần cách , nếu Thực thần mạnh, đi hạn gặp Lộc, hoặc TS : đại phát tài còn nếu gặp Ấn thì bị phá hoại khí thế không tốt.
23. NC có Ấn giúp, nên đi hạn gặp Tài ;
24. Tài yếu : nên đi hạn gặp Tài, hay Thương Thực .
25. NC không có Tài , dù đi hạn gặp Tài cũng không được hiển đạt.
26. Tài yếu : sợ (vận) Tỷ, Kiếp phá hại.

II- NHẬT NGUYÊN yếu (Thân nhược) :

1. Thương quan Cách, DT là ẤN,
 - đi hạn gặp QUAN, SÁT hay ẤN : đều tốt đẹp vì DT được sinh trợ;
 - nếu gặp Thương quan : không trở ngại (bị DT khắc);
 - kỵ gặp vận TÀI : xấu lắm (vì Tài khắc ẤN, tức là DT bị khắc).
2. Sát mạnh, ẤN là DT : kỵ đi hạn gặp Tài rất xấu, có tang tóc của cha mẹ (vì Tài khắc ẤN).
3. Sát mạnh, NC thiếu ẤN : đi hạn gặp TỬ, MỘ, TUYỆT / Can ngày : tính mạng sẽ lâm nguy (không có cứu).
4. NC Sát - Thực quân bình, đi hạn gặp ẤN Tỷ là những hạn tốt.
5. NC kỵ có Quan Sát hỗn tạp :
 - có Thực thì khử Sát giữ lại Quan;
 - có Thương thì hợp Sát giữ lại Quan;nên đi hạn gặp ẤN là hạn tốt.
ví dụ : ngày Ất gặp phải Canh Tân là Quan Sát hỗn tạp. Có Đinh (Thực) thì khắc đi Tân (Kim); Có Bính (Thương) thì Bính - Tân hợp.
6. Ấn yếu, Sát mạnh, đi hạn gặp Tài : tai họa liên miên, tính mạng lâm nguy (vì Tài khắc ẤN, Tài làm hao thân, mà thân vốn yếu).
7. Tài và Quan mạnh, lại có Sát hỗn tạp : đi hạn gặp Tài , Quan, Sát : sẽ bị tù đày.
8. TÀI, QUAN mạnh, đi hạn gặp Quan : chắc chắn mắc phải bệnh nan y.
9. Chánh Quan cách, đi hạn gặp nên gặp ẤN, Tỷ thì tốt; gặp Tài , Quan thì xấu.
10. Thương quan cách, NC có QUAN, nên lấy ẤN làm DT; đi hạn gặp ẤN thì tốt.

11. NC có Ấn giúp, đi hạn gặp SÁT : không có hại;
12. Chánh Tài hay Thiên Tài cách : nên lấy Ấn, Tỳ làm DT; đi hạn gặp Ấn, Tỳ : chắc phát đạt.
13. Tài mạnh : sợ đi hạn gặp Tài; nên đi hạn gặp Tỳ, Kiếp.
đi hạn gặp Quan : hạn xấu, họa nhiều.
nên có Ấn trợ giúp Nhật nguyên.

III- Trường hợp chung (bất kể NHẬT Nguyên mạnh hay yếu) :

1. SÁT cách hay ẤN cách, nguyên cục có Thương quan, đi hạn gặp Ấn là tốt, hoặc gặp Thương cũng khá, chỉ sợ gặp vận Tài thì tính mạng sẽ lâm nguy.
2. Thất sát / CAN giờ : như ôm cộp mà ngủ (vì là hung thần mà lại ở sát cạnh Can ngày), rất xấu. Đi hạn gặp chế Sát (Thương Thực) : rất tốt.
3. Thất sát cách kỵ đi hạn gặp QUAN , vì hỗn tạp; hoặc đi hạn Thương quan chế SÁT quá mạnh : mất chức hoặc chết thể thảm.
4. Chánh ấn cách hay Thiên ấn cách, NC có Tỳ , đi hạn gặp Tài : không ngại (vì Tài bị Tỳ chế ngự); nếu không có Tỳ : nguy khốn (vì Tài khắc Ấn) .
5. Chánh ấn cách hay Thiên ấn cách, NC có Tài , đi hạn nên gặp Tỳ, Kiếp là tốt; gặp Tài là hạn chết.
6. NC Ấn yếu : nên đi hạn Quan, Sát; NC Ấn mạnh : nên đi hạn gặp Tài.
7. NC nhiều Tỳ, Kiếp, đi hạn gặp Tỳ, Kiếp : nghèo túng, khó khăn (bị Kiếp tài thái quá).
8. Thực thần cách hay NC nhiều Thực thần : nên đi hạn gặp Ấn là tốt; nếu Thực thần ít : kỵ đi hạn có Ấn;
9. Chánh Quan cách, Thiên can Quan lộ nhiều, hoặc gặp Sát tinh : đi hạn gặp Quan, Sát tai họa liên miên.
10. Chánh Quan cách, kỵ gặp hạn có SÁT; Ví dụ Chánh Quan là Bính, hạn gặp Đinh.
11. Chánh Quan cách, kỵ gặp hạn MỘ của QUAN; Ví dụ Chánh Quan là Canh Kim, đi hạn gặp Sửu là Quan nhập Mộ : bị mất chức, truất giáng..

§ III - LUẬN LƯU NIÊN

Sau khi đã xác định ĐV tốt hay xấu, ta lần xuống từng năm trong đại vận, tức LN.

Trước hết, xét tương quan LN và DT :

- 1- CAN CHI của LƯU NIÊN giúp cho Dụng thần : tốt;
- 2- CAN CHI của LƯU NIÊN khắc Dụng thần : xấu;

- 3- CAN CHI của LƯU NIÊN giúp cho Dụng thần , nhưng bị nguyên cục có 1 chữ nào hợp đi, hoặc khắc đi LƯU NIÊN CAN CHI, thì năm đó không tốt, nhưng cũng không xấu , tức bình thường.
- 4- CAN CHI của LƯU NIÊN khắc Dụng thần là xấu, nhưng bị nguyên cục có 1 chữ nào hợp đi, hoặc khắc đi LƯU NIÊN CAN CHI, thì năm đó bình thường.

vậy phải luôn luôn cân nhắc mọi khía cạnh trước khi "phán", tuyệt đối tránh hấp tấp.

Chú ý : *Phạm coi LƯU NIÊN, CAN CHI đều trọng* , (đại vận thì Can quan trọng hơn Chi), sở dĩ như vậy là vì tương tự như đại vận, Can LN dĩ nhiên là quan trọng; nhưng ở đây đặc biệt Chi LN là Thái tuế, nó là vua, nên quan trọng hơn cả !

Ví dụ : năm Giáp Dần, Can chi toàn Mộc ,

- số nào DT là Hoả hay Mộc (Can-chi có hành = hành của DT, hay sinh cho hành của DT): năm đó chắc tốt; nhưng cũng nên coi trong cục có hung thần nào phá hoại hay không, nếu có cũng hóa tốt thành xấu;
- số nào DT là Kim hay Thổ (DT bị khắc, hay DT phải sinh cho nó, tức là bị tiết khí): năm đó chắc xấu; nhưng cũng nên coi trong cục có cát thần nào cứu giải hay không, nếu có cũng hóa xấu thành tốt;

Rồi rút ra kết luận cho 1 năm đang xét (lưu niên) :

- 1) CAN và CHI của LƯU NIÊN có lợi cho Dụng thần : là 1 năm tốt lắm;
- 2) CAN và CHI của LƯU NIÊN bất lợi cho Dụng thần : là 1 năm xấu lắm;
- 3) CAN của LƯU NIÊN lợi ích cho Dụng thần, nhưng ĐỊA CHI không giúp cho Dụng thần thì năm đó không tốt, nhưng cũng không xấu ,
- 4) CAN của LƯU NIÊN bất lợi cho Dụng thần, nhưng ĐỊA CHI lợi cho Dụng thần thì năm đó có tốt, có xấu .

Sau đó, xét quan hệ giữa LN và ĐV:

- 1- LƯU NIÊN CAN CHI tốt, Vận cũng tốt : là 1 năm huy hoàng;
- 2- LƯU NIÊN CAN CHI tốt, Vận xấu : là 1 năm có tốt có xấu lẫn lộn;
- 3- LƯU NIÊN CAN CHI xấu, Vận xấu : là 1 năm bại sản;
- 4- LƯU NIÊN CAN CHI xấu, Vận tốt : là 1 năm có tốt có xấu lẫn lộn;

Ví dụ : Nam

| Ch. Tài | Quan | Ngày | Ch. Ấn | | | |
|---------------------|---------------------|----------------|---------------------------|--------|----------|-----------|
| Tân Tị (lộc) | Quý tị (lộc) | Bính tý | Ất mùi | | | |
| | | Quý | Kỷ Ất Đinh | | | |
| | | (quan) | (Thương, Ấn, Kiếp) | | | |
| 1 | 11 | 21 | 31 | 41 | 51 | 61 |
| Nhâm Thìn | Tân Mão | Canh Dần | Kỷ Sửu | Mậu Tý | Đinh Hợi | Bính Tuất |
| Sát | Tài | Tài | Thương | Thực | Kiếp | Tỷ |

Mệnh này thuộc **Kiến lộc cách**; Thân vượng, có đủ Tài Quan Ấn là quý mệnh.

Chánh quan chữ Quý lộ trên CAN, Nhật nguyên có 2 Lộc là rất cường mạnh, nên lấy Tài (TÂN) làm DT. Đi hạn gặp Tài, mà Lưu niên cũng là Tài hay Quan, hay hợp, hội thành Tài cục, Quan cục thì chắc chắn những năm đó khá lắm.

- Đi hạn 21-30 CANH Kim Tài tinh là vận DT, được đậu cao;
- Hạn 31-40 Kỷ Sửu, Vận sinh DT, lại Sửu Tị bán hợp Kim cục Tài tinh : vận tốt, liên tiếp thành tựu, sự nghiệp huy hoàng.
- Hạn 41-50 **Mậu** Tý, chữ Mậu hợp nguyên cục chữ Quý , Quan bị hợp là Đại vận không tốt. Nhưng ta hãy xét các LN trong Đại vận này :

Lưu niên 41 tuổi là Tân Dậu, Tài Tinh : nhờ vậy nên vẫn rất phát đạt (*Rmq : LN quan trọng hơn Đại vận*).

42 tuổi Nhâm Tuất, Sát Tinh : cũng được trung bình;

43 tuổi Quý Hợi, Quan mạnh : làm Bộ trưởng;

44 tuổi Giáp Tý, tuy chữ Giáp khắc **Mậu** (LN khắc Đại vận), nhưng Quan tinh (Quý) hiện lộ gặp Tý -là Quan- gặp Lộc (Quan có Lộc) : danh tiếng lẫy lừng.

Vào hạn 45-50 chữ Tý, Quan tinh đắc Lộc : chức vị lên đến Phó Tổng Thống, thật là huy hoàng.

Chú ý : theo thuyết CAN Đại vận quản 5 năm đầu, CHI Đại vận quản 5 năm sau, nên nhấn mạnh vai trò của chi Đại vận;

Nhưng chúng ta đã không đồng ý với thuyết này, mà coi Can Chi Đại vận đều ảnh hưởng trên cả 10 năm. Vậy phải lý luận là : Quý (can tháng) Lộc ở Tý, tức Quan được Lộc ở Đại vận này, nên người này thăng quan tiến chức. Mậu – Quý hợp hoá Hoà, để thêm cho Thân Bính hoá quá vượng là xấu, may nhờ Tý thủy chế hoá nên không tai hại.

Tóm lại : **Vận tốt và Lưu niên tốt, thích hợp cho DT thì năm đó chắc chắn hiển đạt.**

§ IV - COI XẤU TỐT CHO THÁNG trong LN

Coi cho tháng nào đó trong 1 năm cũng lấy CAN CHI tháng đó mà luận Dụng thần:

- nếu CAN CHI của tháng thích hợp với Dụng thần là tháng tốt;
- nếu CAN CHI của tháng bất lợi cho Dụng thần thì tháng đó xấu.

Điều nên chú ý là ảnh hưởng của hành của MÙA (mùa ở đây được kể là 2 tháng 12 ngày).

1- **Mùa Xuân** (tháng Dần, Mão, Thìn) vượng về hành MỘC , nên Tháng là :

- Giáp Dần, Ất Mão, Giáp Thìn : Mộc thêm cường mạnh;
- Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thìn : Mộc và Hoả Thịnh;
- Mậu Dần, Kỷ Mão : Thổ bị Mộc khắc, 2 hành Thổ, Mộc cũng không kiện toàn, ảnh hưởng cho Dụng thần. Nếu Thổ, Mộc là Dụng thần thì không tốt không xấu;
- Canh Dần, Tân Mão, Canh Thìn : Kim yếu Mộc mạnh, chỉ lấy hành Mộc làm chủ động;

- Nhâm Dần, Quý Mão, Nhâm Thìn : Thuỷ yếu Mộc mạnh, lấy hành Mộc làm chủ động;

2- **Mùa Hạ** (tháng Tị , Ngọ , Mùi) vượng về hành HỎA , nên Tháng là :

- Đinh Tị , Bính Ngọ, Đinh Mùi : Hỏa thêm cường mạnh;
- Kỷ Tị , Mậu Ngọ, Kỷ Mùi : Thổ mạnh;
- Tân Tị , Canh Ngọ, Tân Mùi : KIM yếu, Hỏa là chủ động
- Quý Tị , Nhâm Ngọ, Quý Mùi : Thuỷ yếu, hỏa mạnh
- Ất Tị , Giáp Ngọ, Ất Mùi : Mộc sinh Hỏa, Hoả rất mạnh;

3- **Mùa THU** (Thân, Dậu, Tuất) vượng về hành KIM, nên Tháng là :

- Canh Thân, Tân Dậu, Canh Tuất : KIM thêm cường mạnh;
- Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Tuất : KIM Thuỷ cả 2 đều mạnh;
- Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Tuất : KIM làm chủ vì Mộc bị khắc
- Bính Thân, Đinh Dậu, Bính Tuất : Hỏa yếu, Kim mạnh;
- Mậu Thân, Kỷ Dậu : Thổ bị Kim rút khí, nên KIM làm chủ động.

4- **Mùa ĐÔNG** vượng về hành THỦY, nên Tháng là :

- Quý Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu : THỦY thêm cường mạnh;
- Ất Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu : Mộc được Thuỷ sinh nên Mộc chủ động;
- Đinh Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu : Hoả bị Thuỷ khắc, nên Thuỷ chủ động;
- Kỷ Hợi, Mậu Tý : Thổ yếu, Thuỷ chủ động;
- Tân Hợi, Canh Tý, Tân Sửu : Kim bị Thuỷ rút khí, nên Thuỷ làm chủ động.

5- **Mùa TỬ QUI**, trước Tứ Lập 18 ngày (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông) vượng về hành THỔ, nên Tháng là :

- Mậu Thìn, Kỷ Mùi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu : THỔ hành quyền mạnh lắm.

Coi số hạn nên lấy Đại Vận, Lưu Niên làm chủ, còn Tháng phụ giúp, cộng là 6 cặp CAN CHI, để so sánh với Dụng Thần, nếu 6 cặp CAN CHI này hoà hợp thì khá tốt.

Ví dụ :

1- Đại Vận Giáp Dần, Lưu Niên Quý Hợi, Tháng Giáp Tý (mùa Đông): Thuỷ Mộc đều mạnh.

Nếu DT là Thuỷ hoặc Mộc hay Hoả là Vận tốt;

Nếu DT là Thổ hoặc Kim là Vận xấu, (vì Mộc khắc Thổ, Kim khắc Mộc, Kim sinh Thuỷ).

2- Đại Vận Canh Thân, Lưu Niên Giáp Dần, Tháng Ất Sửu :

Đại Vận thiên khắc địa xung Lưu Niên : xấu;

Can Tháng hợp Can Đại Vận;

Nếu DT là Mộc : 10 năm xấu, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu xấu.

Nếu DT là Kim : 10 năm tốt, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu tốt, vì Thổ sinh Kim.

HẾT

NHỮNG VÍ DỤ ĐOÁN CÁC ĐẠI VẬN TỐT XẤU THEO CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

Đến đây, chúng ta đã có đầy đủ những yếu tố để đoán mệnh. Nhưng đó là những yếu tố còn rời rạc, còn phải chờ đầu bếp nấu nướng cho ra hồn, mới thành những món ăn được.

Cách hay nhất là chúng ta hãy dùng những trường hợp đã được giải đoán và kiểm nghiệm, qua sách vở các thời đại, để các bạn vững lòng tin hơn. Dĩ nhiên là ta có thể thêm vào những trường hợp mới, để càng ngày càng phong phú, nhất là nếu cách luận giải có tính thuyết phục và được kiểm nghiệm. Tôi nghĩ rằng học đoán mệnh mà chỉ lý thuyết suông mà thiếu các ví dụ vận dụng thì rất khó nhớ, dù bạn có « tụng » cho tới nát sách !

Chúng tôi mong chờ sự đóng góp của các bạn để có thể trình làng nhiều thí dụ sống động, có kiểm chứng, trong các kỳ tái bản. Khi chúng ta học thì phải dựa vào sách vở, nhưng khi ra đời hãy quên sách vở đi mà đi con đường của riêng mình.

Đại loại, tôi viết lại các thí dụ điển hình cho dễ hiểu, và sắp xếp từ dễ đến khó, loại bỏ những phần rườm rà, thêm phần chú thích nếu cần, theo các loại sau đây:

1- Những Vận dụng *để đoán VẬN (đại vận) tốt xấu, nhấn mạnh CÁCH CỤC và Dụng thần*; chú trọng nhiều đến ngũ hành sinh khắc; phần này lấy từ sách "Tứ Bình Nhập môn" của Lâm thế Đức;

2- Những Vận dụng *để xác định Dụng thần và đoán VẬN (đại vận) tốt xấu theo sát Dụng thần*; chú trọng nhiều đến 10 thần sinh khắc; phần này lấy từ sách "Nhập môn Tứ trụ dự đoán học" của Trần Viên;

3- Những Vận dụng *để đoán tốt xấu cho VẬN (đại vận) và xuống tới Lưu niên, sắp xếp theo từng lãnh vực của con người, có vận dụng cả Thần, Sát*; phần này lấy từ sách "Tứ trụ dự đoán học" của Thiệu vĩ Hoa. Đây là cách hoàn chỉnh nhất, khi bạn đã thuần thục trong việc vận dụng các nguyên lý và các công cụ đã học vào việc đoán mệnh. Phần này rất quan trọng, sẽ là đối tượng qua quyển 2.

Bạn sẽ thấy là đôi khi việc lý giải còn phải thoát ra ngoài khái niệm Dụng thần, hay ít nhất nó không giữ vai trò tối yếu. Chẳng khác nào bạn học lái xe hơi, khi học thì phải có bài bản, tôn trọng luật lệ giao thông, nhưng khi lái, có khi bạn phải thoát ra ngoài luật lệ mới khỏi bị kẹt xe hay gây kẹt xe. Đó cũng là trường hợp của cảnh sát điều hành lưu thông, đôi khi để giải quyết kẹt xe, phải làm ngược lại luật đi đường.

4- Những Vận dụng để đoán mệnh của tôi cho những người nay còn sống, nên không cần nêu tên họ. Phần này các bảng số được lập rất chi tiết, có khi đi xuống từng lưu niên trong đại vận, và nếu cần xuống tới tháng trong lưu niên. (xem quyển 2).

Chú ý :

- 4T trong sách này được sắp theo thứ tự năm, tháng, ngày, giờ từ trái sang phải;
- 10 thần trên THIÊN CAN sắp bên trên tứ trụ (trời che);
- Các địa chi có ghi các can tàng độn, và 10 thần liên hệ, sắp bên dưới tứ trụ (đất chở);

- Đại vận : cũng đọc từ trái sang phải, từ trẻ đến già, và cũng được xác định 10 thần (trên Can Vận ; trong các thí dụ của tôi thì có cả 10 thần trên các Can tàng trong chi vận nữ).
- Các chữ viết tắt để sự trình bày được sáng sủa : j = ngày; a = năm; h = giờ; TV : thân vượng, TN = thân nhược; DT = dụng thần; KT = kỵ thần; NC : nguyên cục ; và các chữ trong bảng trường sinh : TS, ĐV, ...;
- khi viết lộc(a), ts(h) .. chẳng hạn, tại 1 địa chỉ nào đó , có nghĩa là CHI ấy là lộc của Can năm (a=année); là trường sinh (ts) của Can Giờ (h=heure);

Chú ý : Những ví dụ sau đây đều lấy "cách cục" theo Bản Khí của chi tháng, mà không xét Can bản khí có lộ trên Thiên can hay không.

Vd01 - Chính quan cách - số mệnh của 1 Thừa tướng đời Minh

| <i>Kiếp</i> Giáp Thân | <i>Ấn</i> Nhâm Thân | <i>Nhật nguyên</i> Ất Tị | <i>Tài</i> Mậu Dần lộc(a), ts(h) |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| Canh Nhâm Mậu <i>Quan, Ấn, Tài</i> | Canh Nhâm Mậu <i>Quan, Ấn, Tài</i> | Bính Mậu Canh <i>Thương, Quan, Tài</i> | Giáp Bính Mậu <i>Kiếp, Thương, Tài</i> |

Đại vận :

Quý Dậu Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần

Giải :

Bản khí của chi tháng Thân là Canh kim là Chính quan, nên MC có **Chính quan cách**, thêm Ấn , Tài.

Sinh mùa thu Kim vượng, Thể tính là Thu mộc, Can ngày Ất mộc điều linh, héo khô, nên **không được lệnh**. Quan tinh đương thịnh (là lệnh tháng nên gọi là năm lệnh); Tài cũng có TS, nên Tài Quan quá vượng.

Nhật nguyên Ất mộc tuy không được lệnh, nhưng nhờ có Nhâm thủy Chính ấn sinh cho, lại nhờ có Giáp (Kiếp) gặp lộc tại Dần phù trợ. So sánh lực lượng như vậy thì Thân vẫn là nhược.

TN, DT phải chọn là Ấn (chữ Nhâm), Hỷ thần là Kiếp (chữ Giáp). Đây là cách cục Quan - dụng Ấn (tức là Chính quan cách có DT là Ấn); có Quan-Ấn tương sinh. Ấn vừa có vai trò sinh phù Nhật can, vừa thông quan.

- **Đại vận Quý Dậu** : Quý giúp Nhâm, Dậu sinh Nhâm - DT được trợ giúp - là vận tốt;
- **Đại vận Giáp Tuất** : can vận Giáp giúp cho Giáp (hỷ thần) là tốt; Chi vận Tuất thổ khắc Nhâm thủy (DT) thì không tốt; nhưng nhờ có Giáp Mộc phá Thổ cứu vãng lại, nên là một vận trung bình.
- **Đại vận Ất Hợi** : DT Nhâm Ấn gặp Lộc (Hợi là Lộc của Nhâm), nhưng gặp phải tứ xung (NC đã có Dần Thân Tị, nay thêm Hợi) nên có sự nguy hiểm , chết đi sống lại (Lộc kỵ gặp xung – xem chương Cát thần, quyển 2; DT gặp xung rất xấu).
- **Đại vận Bính Tý** : Tý là Kinh dương (ĐV) của Nhâm (Ấn , DT) nên Nhâm Thủy cường mạnh, Vận này giúp cho DT, làm Thừa tướng;

- **Đại vận Đinh Sửu** : Đinh hợp Nhâm, DT bị hợp là bị trói buộc, nên là Đại vận xấu, mất chức. Nhờ có Sửu bán hợp Tị thành Kim cục, sinh Nhâm thủy DT nên được phục chức.
- **Đại vận Mậu Dần** : Mậu thổ khắc Nhâm DT, Dần xung Chánh quan Thân Kim : cách cục bị phá, quan lộ bị phá, DT bị khắc nên thất lộc trong Đại vận này.

Đây là một ví dụ của quý cách, quý mệnh (Tài – Quan - Ấn đều có), nhất là trụ năm và trụ tháng đều có đầy đủ Tài-Quan-Ấn.

Nhận xét : đời ai cũng vậy, dù mệnh quý hay tiện cũng đều có những thăng trầm, có lúc gặp bại vận.

Vd02 - Thiên Tài cách - số mệnh của 1 ông Tham chính đời Minh

| | | | |
|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| <i>TTài</i> Nhâm Thân | <i>TTài</i> Nhâm Tý | <i>Nhật nguyên</i> Mậu Ngọ | <i>Quan</i> Ất Mão |
| Canh Nhâm Mậu <i>Thực, Tài, Tỷ</i> | Thai (j) Quý <i>ChTài</i> | Đinh, Kỷ <i>Ấn, Kiếp</i> | Ất <i>Quan</i> |

Đại vận :

| | | | | | |
|---------|----------|-------------|-----------|---------|---------|
| Quý Sửu | Giáp Dần | Ất Mão | Bính Thìn | Đinh Tị | Mậu Ngọ |
| ChTài | Sát | Quan | | | |

Giải :

Can ngày Mậu Thổ sinh tháng Tý, chính thống phải gọi là **Chính Tài cách**, nhưng ở đây Thiên tài (Nhâm) lộ nhiều nên vẫn gọi là **Thiên Tài cách**.

Sinh mùa đông Thủy Vượng, Can ngày Mậu gặp Thai địa (Tý) nên Thân Nhược ; nhờ có Ngọ là Ấn sinh Mậu, lý ra lấy Ấn làm DT, nhưng chẳng may Tý-Ngọ xung, Hoả bị Thủy khắc nên bỏ không lấy Hoả mà lấy Ất mộc Quan tinh sinh Hoả làm DT, ấy là Tài dụng Quan Cách : lấy quý, không lấy phú.

- **Đại vận Quý Sửu** : Thủy sinh Mộc DT, là vận tốt.
- **Đại vận Giáp Dần** : Giáp là Thất sát của Mậu, hỗn tạp với Quan tinh (DT) nên là Đại vận xấu. Chử Dần bán hợp Ngọ (hoà cục) nhưng xung chử Thân nên không hợp được; dù sao Ngọ Hỏa cũng giúp cho Mậu thổ (Thân), nên là vận trung bình.
- **Đại vận Ất Mão** : Vận DT Quan, Ất lộc ở Mão, tức Quan đắc Lộc nên làm quan đến chức tham chánh. *Vận DT luôn luôn là vận tốt nhất trong đời, đã vậy còn được Lộc nữa.*
- **Các Đại vận Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ**: có Hòa giúp cho Nhật nguyên Mậu thổ, nên trong 30 năm liên tiếp là vận tốt, thọ, và hưởng phú quý.

Vd03 – Chính Ấn cách

| | | | |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| <i>Quan</i> Bính Dần | <i>Ấn</i> Mậu Tuất | <i>Nhật nguyên</i> Tân Dậu | <i>Ấn</i> Mậu Tý |
| Giáp Bính Mậu | Mậu, Tân, Đinh | lộc Tân (tý) | Quý |

Đại vận :

Kỷ Hợi Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn

Giải :

Ngày Tân Kim sinh tháng Tuất, có bản khí chữ Mậu (Chính ấn) lộ lên, là **Chính Ấn cách**.

Tháng 9 (Tuất) Thổ vượng, ngày lại có Lộc, Quan tinh Bính Hoả lại sinh Thổ nên TV, lại còn được Ấn sinh nữa là thái quá nên là KT. Thái quá thì phải giảm chế. Trong 4T có Quan có thể khắc Thân, nhưng ta không thể chọn nó, vì có Ấn (Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân lại càng làm Thân quá Vượng), vậy phải tìm chữ khác.

Nhờ có chữ Tý ở chi giờ là Thực thần rút bớt khí của Thân (Tân Kim), nên lấy DT là Thực, gọi là **Chính Ấn Dụng Thực cách, mệnh phú quý song toàn**. Chú ý : trụ năm có đầy đủ Tài-Quan-Ấn.

- **Đại vận Kỷ Hợi** : Kỷ Thổ ở trên Can nên không khắc Tý Thuỷ DT nấp dưới địa chi; Hợi lại giúp Tý (DT) là vận tốt.
- **Đại vận Canh Tý** : Kim sinh Thuỷ, giúp cho DT là vận khá lắm.
- **Đại vận Tân Sửu** : Tuy Kim sinh Thuỷ, nhưng Sửu-Tuất tương hình (hình vô ân), làm Thổ động sẽ khắc Thuỷ -DT- là Đại vận xấu.
- **Đại vận Nhâm Dần**: Thuỷ sinh Mộc là Tài, phá Ấn (KT) Thổ, làm cho Thổ không sinh Kim, giảm bớt cái thái quá, là Đại vận tốt.
- **Đại vận Quý Mão** : Quý giúp cho DT Tý là tốt; nhưng Mão-Dậu xung, mà chi ngày Dậu là cung Thê, nên khắc vợ ở Đại vận này (Lộc -ở Dậu- rất kỵ xung).
- **Đại vận Giáp Thìn** : Tài phá Ấn là tốt, nhưng Thìn xung Tuất làm Thổ động khắc Thuỷ DT nên thất lộc (Lệnh tháng là cương lĩnh của Mệnh, không được xâm phạm; nay nó bị xung thì xấu lắm).

Chú ý : tương hình, tương xung đều kích lên làm động, mà động thì việc xấu xảy ra.

Ví dụ 04 - Thực thần cách**- mệnh của 1 ông Đền đốc.**

Tài
Quý Dậu

Thực
Tân Dậu

Nhật nguyên
Kỷ Mão

Sát
Ất Hợi

Tân
Thực

Tân
Thực

Ất
Sát

Nhâm Giáp
Tài, Quan

Đại Vận :

Canh thân Kỷ mùi Mậu ngọ Đinh tị Bính Thìn Ất mão

Giải :

Ngày Kỷ thổ sinh tháng Dậu là Thổ - Kim Thực thần cách; Sát có Thực chế ngự.

Can ngày không được lệnh.

Nhật nguyên yếu, lại còn bị Thực trên trụ tháng rút khí, bị Sát trên trụ giờ khắc chế, bị Tài trên trụ năm làm hao, nên rất nguy khốn.

NC không có hành Hoả và hành Thổ, thiếu mất 2 hành nên rất khô (*thiên khô*). May nhờ Bát tự toàn Âm nên khắc chế không mạnh lắm, tuy vậy lúc ấu thời (Đại vận Canh thân) cha mẹ mất sớm, phải làm con nuôi họ khác. Ta thấy ở đây mệnh không có Ấn (là cha mẹ), và không có Tỷ Kiếp (là anh chị em), nên là cô nhi.

- Đại vận Kỷ mùi : Tỷ giúp Nhật nguyên mạnh lên, tốt.
- Đại vận Mậu ngọ : giúp Nhật nguyên sinh Thực thần, nó mạnh lên khắc chế được Thất sát, nên lập chiến công.
- Đại vận Đinh tị : huy hoàng rực rỡ, vì Đinh hoả là Ấn, Sát Ấn tương sinh, nhật nguyên yếu có Ấn sinh thật là tốt đẹp. Tuy nhiên Tị xung Hợi nên có sự nguy hiểm.
- Đại vận Bính thìn : Bính Tân hợp hoá Thuỷ, Thìn - Dậu hợp hoá Kim, Thực thần mất tác dụng nên thân không bị rút khí, Kim vẫn chế ngự được Sát, làm nên Đê đốc công danh hiển hách.
- Đại vận Ất mao : Sát tinh (Mộc) vượng - đến thời của nó, Thực thần Kim tuy nhiều nhưng bị Tuyệt ở Mão, Kim mộc tương khắc nhưng Kim bị phản khắc - Thực không còn chế ngự nổi Sát; Sát vượng còn khắc thân làm cho nhật nguyên Kỷ thổ lờ ra, nên thất lộc.

Nói chung, số này NC không được tốt lắm, nhưng nhờ vận giúp cho Nhật nguyên; lại có Thực thần chế Sát (anh hùng chỉ huy vạn người) nên làm võ tướng.

Ví dụ 05 - Thương quan cách

Trong 8 cách, Thương quan cách phức tạp nhất, nên cần nhiều thí dụ để dễ hiểu.

5.1 Thương quan dụng Ấn cách - mệnh 1 ông thị lang

| <i>Thương</i> Kỷ sửu | <i>Tài</i> Tân mùi | <i>Nhật nguyên TN</i> Bính dần | <i>Thương</i> Kỷ sửu |
|--|---|--|--|
| Kỷ Tân Quý <i>Thương, Tài, Quan</i> | Kỷ, Ất, Đinh <i>Thương, Ấn, Kiếp</i> | Giáp , Bính, Mậu <i>Ấn, Tỷ, Thực</i> | Kỷ Tân Quý <i>Thương, Tài, Quan</i> |

Đại vận :

Canh ngọ Kỷ tị Mậu thìn Đinh mao Bính dần Ất sửu

Giải :

Nhật nguyên Bính hoả sinh vào tháng Mùi, Kỷ thổ lộ lên là Thương quan cách (gọi là Hoả - Thổ Thương quan).

- Can ngày Bính sinh tháng Mùi là không được lệnh, lại còn bị Tài làm hao, Thương quan nhiều rút khí, nên Thân nhược.

- Thổ Thương quan mạnh, Hoà yếu (Thân nhược), nên lấy chữ Giáp là Ấn ở trong Chi Ngày Dần làm dụng thần. Thương quan và Tài đều là KT.
- Đại vận Canh ngọ, Kỷ tị : có Hoà giúp cho Nhật nguyên là Đại vận trung bình.
- Đại vận Mậu thìn : Thổ nhiều, làm cho Hoà yếu, là vận không tốt.
- Đại vận Đinh mão : Đinh khắc Tân (Tài), Mão mộc khắc Kỷ thổ (Thương quan) nên Kỵ thần bị khắc chế; và giúp cho Giáp mộc DT : là 1 Đại vận huy hoàng rực rỡ.
- Đại vận Bính dần : càng tốt đẹp, vì Dần trợ Dần (Ấn), DT sức mạnh, làm đến chức Thị lang.
- Đại vận Ất sửu : Ất cùng ngũ hành với DT Giáp, phù trợ DT, và cũng là phù trợ Thân nhược lên là vận tốt;

5.2 Thương quan dụng Tài cách - mệnh yếu

| <i>Kiếp</i> Bính thân | <i>Thương</i> Mậu Tuất | <i>Nhật TV</i> Đinh mão DG | <i>Ấn</i> Ất tị |
|---|--|---|---|
| Canh, Mậu, Nhâm <i>Tài, Thương, Quan</i> | Mậu Đinh Tân <i>Thương, Tài, Tị</i> | Ất <i>Ấn</i> | Bính Mậu Canh <i>Kiếp, Tài, Thương</i> |

Đại vận :

Kỷ hợi Canh Tý Tân sửu Nhâm dần Quý mão Giáp thìn

Giải :

Cũng là Hoà - Thổ Thương quan.

Can ngày không được lệnh (dưỡng), nhưng NC có nhiều Ấn, Kiếp sinh trợ cho nên Nhật nguyên mạnh lên; TV nên lấy Tài làm DT (là Thân Kim).

- 2 Vận Canh Tý, Tân sửu : DT Tài Kim vượng nên kinh doanh rất phát đạt.
- Vận Nhâm dần : chi Vận Dần xung DT chữ Thân : phá sản, chết sớm.
Chú ý : DT ở CHI bị xung rất nguy hiểm.

5.3 Thương quan dụng Kiếp cách - mệnh 1 ông Tỉnh trưởng

| <i>Tài</i> Quý hợi | <i>Thương</i> Tân dậu | <i>Nhật TV</i> Mậu thân | <i>Kiếp</i> Kỷ mùi |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Nhâm Giáp <i>Tài, Sát</i> | Tân <i>Thương</i> | Canh Nhâm Mậu <i>Thực, Tài, Tỵ</i> | Kỷ Ất Đinh <i>Kiếp, Quan, Ấn</i> |

Đại vận :

Canh thân Kỷ mùi Mậu ngọ Đinh tị Bính thìn Ất mão

Giải :

Thổ - Kim Thương quan cách.

Sinh mùa thu Thương mạnh, Thân nhược, nhờ giờ Mùi (Kiếp) giúp Nhật nguyên, nên chọn DT là Kiếp (chữ Kỷ).

- Các Đại vận Thổ, Hoả (Kỷ mùi, Mậu ngọ, Đinh tị, Bính thìn) : suốt 4 thập niên hai hành này giúp cho nhật nguyên, làm đến chức tỉnh trưởng.
- Đến Đại vận Ất mao : Kim Mộc tương khắc (Đại vận phản khắc cách cục của Mệnh/ hay cách khác : Đại vận (mộc) khắc DT (Thổ), bị bãi chức về hưu.

5.4 Thương quan dụng Thương cách - mệnh 1 ông Thủ tướng

| | | | |
|--|---|---|-----------------------------|
| <i>Ấn</i> Canh thìn | <i>Quan</i> Kỷ mao <i>Bh (/Kỷ)</i> | <i>Nhật</i> Nhâm thìn <i>Tử (/mao)</i> | <i>Ấn</i> Canh tý |
| Mậu Ất Quý <i>Sát, Thương, Kiếp</i> | Ất <i>Thương</i> | Mậu Ất Quý <i>Sát, Thương, Kiếp</i> | Quý <i>Kiếp</i> |

Đại vận :

Canh thìn Tân Tị Nhâm ngọ Quý mùi Giáp thân Ất dậu

Giải :

Ngày Nhâm thủy sinh tháng Mão là Thủy - Mộc Thương quan cách.

Can ngày Nhâm tử ở Mão nên không được lệnh, nhưng nhờ Nhật nguyên có 2 Canh kim (Ấn) sinh cho, và có giờ Tý làm gốc nên được thịnh lại, vậy Thân vượng.

Thân vượng, lý ra lấy Quan tinh làm DT, nhưng Quan tinh là Kỷ thổ **lâm** Mão bình địa, nên bỏ đi không dùng; 4T có nhiều Ấn nên lấy Mão mộc Thương quan làm DT. Kim (khắc Mộc) là kỵ thần.

- Đại vận Canh thìn, Tân Tị : Kim khắc Mộc, vận KT là không tốt;
- Đại vận Nhâm ngọ : DT Mộc được sinh, và Ngọ Hỏa khắc Kim (KT), nên là vận tốt;
- Đại vận Quý mùi : Mùi bán hợp Mão thành Mộc cục trợ giúp cho DT, nên thăng tiến, lên cấp bậc.
- Đại vận Giáp thân : Thân hội với Tý, Thìn trong NC thành Thủy cục sinh Mão mộc; DT được trợ lực, làm đến Thủ tướng.
- Đại vận Ất dậu : Ất mộc trợ giúp DT nên cũng là vận tốt.

Chú ý ở ví dụ này : Các vận DT, vận KT có tam hợp cục, tam hội cục , thì xem cục (hành) đó tác dụng gì đối với DT, và rút ra kết luận.

5.5 Thương quan dụng Tài cách - mệnh 1 ông Thị lang

| | | | |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| <i>Tài</i> Nhâm Tuất | <i>Kiếp</i> Kỷ dậu | <i>Nhật</i> Mậu Tuất | <i>Quan</i> Ất mao |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|

Mậu Đinh Tân
Tỷ, Ấn, Thương

Tân
Thương

Mậu Đinh Tân
Tỷ, Ấn, Thương

Ất
Quan

Đại vận :

Canh tuất Tân hợi Nhâm tý Quý sửu Giáp Dần Ất mao

Giải :

Ngày Mậu thổ sinh tháng Dậu là Thổ - Kim Thương quan cách (giống vd. 5.3);

Mậu tử ở Dậu nên không được lệnh. Nhưng nhờ Địa chi có 2 Tuất làm gốc cho Mậu, nên Thân có gốc; và 1 Kiếp Kỷ thổ giúp Mậu; nên nhật nguyên vượng thịnh.

Chi tháng Dậu kim sinh Tài tinh (Nhâm); Nhâm sinh Ất mộc là Quan. TV, Lấy DT là Tài tinh tại chữ Nhâm .

- Đại vận Tân hợi : Kim sinh Thủy, và Nhâm (DT) có Lộc (Nhâm lộc tại Hợi) nên học rất giỏi, đỗ trạng nguyên.
- Đại vận Nhâm tý và Quý sửu : liên tiếp 20 năm Đại vận Thủy, giúp cho Nhâm (DT), tước vị đến Thị lang , tam phẩm.

HẾT

Chương 14

DỰ ĐOÁN VẬN MỆNH

Trình tự cần có để dự đoán mệnh nhanh chóng, chính xác.

Xem tổng quát cho mệnh : giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu, cát hung,
mệnh tàn tật

Dự đoán cho từng lãnh vực của mệnh : Nguyên tắc căn bản

Thời gian ứng nghiệm : Dự đoán các Đại vận, Lưu niên.

Thời điểm cát hung

Bạn có bao giờ chơi trò chơi puzzle không ? Trong hộp đồ chơi có rất nhiều mảnh nhỏ . Bạn phải mày mò ghép chúng lại, sau đó sẽ có bức tranh, hay hình con vật hoàn chỉnh. Trong bói toán, các sách vở đều giúp cho bạn có những mẫu vận của bức tranh, và cách ráp các mẫu vận. Còn chính bạn phải ráp chúng lại vậy.

Chương này đặc biệt quan trọng trong sự thành công hay thất bại của đoán mệnh, bạn nên nghiên cứu thật kỹ. Có thể nói nó là chương "bản lề" giữa 2 trình độ : "nhập môn" và "thâm cứu", hay "cục bộ" và "toàn diện". Phần nhập môn hay cục bộ là đối tượng của quyển I này, còn phần thâm cứu hay tổng hợp toàn diện sẽ được trình bày trong quyển II.

I- Trình tự cần có để dự đoán nhanh chóng, chính xác.

- 1- Xác định ngày giờ sinh cho chuẩn xác theo âm lịch;
- 2- Sắp xếp tứ trụ chính xác, 10 thần lộ và tàng, *kể cả thần sát* ; sắp xếp đại vận, số đại vận, 10 thần của CAN vận ; 10 thần của các CAN tàng trong chi vận. Nếu đoán cho 1 năm nào đó, còn cần phải sắp xếp cả tiểu vận, LƯU NIÊN, và 10 thần trên Can của chúng.
- 3- Xem ngũ hành của can ngày sinh nhằm tháng Vượng hay tháng Suy (được lệnh hay không ?)
- 4- Xem can ngày có được khí của các địa chi khác (năm, ngày, giờ) không (đắc địa hay không ?)
- 5- Xem can ngày có được ần tinh của CAN CHI sinh phù không (được sinh hay không ?)
- 6- Xem can ngày có được các CAN khác giúp thêm không (được trợ giúp hay không ?)
- 7- Xem ngũ hành của các can khác (năm, tháng, giờ) nhằm tháng Vượng hay tháng Suy;

Thống kê lại (từ 3 đến 7) để ước lượng xem **Thân Vượng hay Thân Nhược**. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng của khoa Tử Bình, vì chỉ từ đó ta mới định được mức độ tương tác của các can chi khác trên nó, mà định được DT và biết cát hung).

- 8- Xác định cách cục của tứ trụ : chính cách, ngoại cách (nếu theo cách cổ điển : cách cục quyết định dụng thần);
- 8 bis - Tìm DT , Hỷ thần và Kỵ thần;
- 9- Xác định tính cách tổng quát của mệnh : giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu.
- 10 - Xác định các vận nào là hưng, suy, cát hung, và phân biệt với các vận bình thường, căn cứ trên DT, Hỷ thần, Kỵ thần.

11- Xác định năm tốt nhất, xấu nhất trong cuộc đời, và ứng vào việc nào, lục thân nào của đương sự.

12- Kết hợp xem luôn cả tính tình, tướng mạo, nhân cách, tài, quan, sự nghiệp, bệnh tật, hôn nhân, con cái.

Chú thích các mục trên đây :

(2) *thần sát* :

- ở trụ nào ?
 - * xung khắc gần hay xa đối với can ngày,
 - * mức độ ảnh hưởng của nó,
- gặp lục thân của cung nào ?
 - * người đó được hưởng âm phúc của ai (10 thần) ?
 - * hung sát sẽ gây tác hại cho ai ?

(3-7) Tổng hợp :

- các yếu tố : được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp, tùy theo mức độ sinh khắc , hình hợp, xung hại , xa gần để có sự tăng giảm hợp lý ;
- các yếu tố : QS khắc nhật can, Tài làm hao tổn nhật can, Thực thương làm tiết khí nhật can, tùy theo mức độ sinh khắc, hình hợp, xung hại , xa gần để tăng giảm;
- so sánh 2 bên :
 - + nếu lực sinh phù nhật can lớn hơn là **thân vượng** (TV),
 - + nếu lực khắc, tiết khí, làm hao tổn nhật can lớn hơn là **thân nhược** (TN).

(9) tính cách tổng quát :

xét DT có lực, có tình hay không ; kỵ thần có chế, có hoá hay không để xác định giới hạn giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu ; xác định các mức độ mà mệnh vận người đoán có thể đạt được ;

(10) Các vận đối với DT :

xét xem DT có đến ngôi (đến vận của nó, ví dụ DT là chính quan, mà đại vận cũng là chính quan) hay không, bị khắc hay không, có cứu hay không, để định ra giới hạn giữa các đại vận :

- tốt nhất
- xấu nhất
- bình thường

ở vào tuổi nào của người ấy;

(11) Lưu niên (1 năm nào đó trong 1 đại vận nào đó) :

- Trong vận tốt :
 - + những năm nào tốt nhất;
 - + những năm nào tốt vừa phải;
 - + năm nào kém;
- Trong vận xấu :
 - + những năm nào xấu nhất;
 - + những năm nào tạm đỡ;
 - + năm nào gặp hung hoá cát;

- Trong vận bình thường :
 - + những năm nào thuận;
 - + những năm nào bình thường;
 - + năm nào trắc trở;
- Tổ hợp của đại vận :
 - + Ở thời kỳ tốt nhất là tốt đến mức nào;
 - + Ở thời kỳ xấu nhất thì xấu đến mức nào;
 - * căn cứ vào 10 thần thì ứng vào việc gì là chính;
 - * ứng vào ai : mình hay người thân bị khắc, xung hợp, hay cả hai.
- Để cuối cùng, dự đoán ra nội dung bị Sinh khắc hay bị xung hợp; Ví dụ :
 - * ngũ hành bị xung hợp hay bị Sinh khắc ứng vào bệnh tật hay công tác , buôn bán, lục thân nào (cha mẹ, vợ con, hay anh em), v..v..;
 - * 10 thần bị xung hợp hay bị Sinh khắc ứng vào hôn nhân, tài vận, quan vận, ốm đau hay thọ yếu, v..v..;

Cũng có sách cùng bàn chung ngũ hành với 10 thần, như khi **Kiều thần đoạt thực thần**, thì :

- * năm đoạt thực thần sẽ có thể ứng vào ốm đau, cũng có thể ứng vào công tác, hay buôn bán; CUNG mà lục thân ứng vào (mình hay người thân) sẽ bị ốm đau, thậm chí ảnh hưởng đến tuổi thọ.
- * Cũng tức là năm ấy có địa chi tương xung với địa chi trong 4T nên nó thành kỵ thần. Tháng tương xung thì mình hoặc **lục thân ứng với cung bị xung** nhất định sẽ gặp nạn.

(12) Lúc kết thúc dự đoán, hoặc trước khi dự đoán, đều nên kết hợp giữa MC và ĐV, tổng hợp cân bằng các thần-sát để bàn về tính cách của người đó :

- Căn cứ vào 4T sinh hoá có tình hay không để đoán người đó có tình nghĩa đến đâu.
- Từ tính hàn ôn, táo thấp trong 4T cũng có thể thấy được đó là người nhiệt tình, hoà hợp với mọi người, hay lãnh đạm, xa lánh mọi người;
- Qua 4T cương nhu, trung chánh, hay nhu nhược, thiên khô (tức 4T có nhiều tổ hợp xấu), ta có thể biết được người đó là quân tử hay tiểu nhân.

Có hiểu biết căn bản đối với người đó, lại bao gồm cả thân nhân họ thì :

- * nếu họ là đối tượng ta cần tìm hiểu : sẽ có ích cho việc kết bạn, giao thiệp, gần người tốt, tránh xa kẻ xấu, hoặc tự nhắc mình cảnh giác đúng lúc; hoặc có thái độ đối với người đó cho hợp tình hợp lý.
- * hoặc nếu đó là 4T của chính y thì cũng giúp cho y có sự chọn lựa và phát triển nghề nghiệp được tốt; hoặc khéo léo nhắc y về những khuyết điểm để gặp phải.

II- Xem tổng quát cho mệnh:

Sau khi đã sắp xếp 4T với tất cả mọi chi tiết theo trình tự trên đây, và chỉ ra được TN, TV, DT, HT, KT, thì cầm một bảng số (mệnh) lên, chúng ta sẽ biết ngay khái quát những lãnh vực mà thông thường mọi người đều quan tâm, là mệnh ấy là giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu, cát hung, trước khi đi sâu vào chi tiết từng lãnh vực và thời gian ứng nghiệm.

Nói chung DT Vượng thì tốt, KT Vượng thì xấu; rồi tùy lãnh vực dự đoán mà nói tốt, xấu về lãnh vực đó.

Nhắc lại : DT, hay KT cũng chỉ là một "thần" trong 10 thần, hay là một Can như Can Ngày, nên Vượng suy của nó cũng được xác định tương tự như đối với Can Ngày mà ta đã có dịp đào sâu.

1- Xem giàu nghèo thì chú trọng Tài tinh và Tỷ Kiếp :

1a) Giàu :

TV, Tài là DT : Tài càng V càng giàu ;
TN, Tỷ kiếp là DT : Tỷ kiếp càng V càng giàu ;

1b) Nghèo :

TV, Tỷ kiếp là KT : Tỷ kiếp càng V càng nghèo ;
TN, Tài là KT : Tài càng V càng nghèo ;

2- Xem sang, hèn (có làm quan, có chức quyền hay không) thì chú trọng Quan Sát và Ấn :

2a) Sang :

TV, QS là DT : QS càng V càng sang ;
TN, Ấn là DT : Ấn càng V càng sang ;

2b) Hèn :

TV, Ấn là KT : Ấn càng V càng hèn ;
TN, QS là KT : QS càng V càng hèn ;

3- Xem Thọ, Yếu thì chú trọng Thực Thương và Ấn :

3a) Thọ :

TV, Thực thương là DT : Thực thương càng V càng thọ ;
TN, Ấn là DT : Ấn càng V càng thọ ;

3b) Yếu :

TV, Ấn là KT : Ấn càng V càng yếu ;
TN, Thực thương là KT : KT càng V càng yếu ;

4- Xem Cát, Hung (tốt / xấu) nói chung :

4a) Cát :

TV, cái áp chế, làm hao tổn, tiết khí nhật chủ là DT : DT được SV càng cát ;
TN, cái sinh phù nhật chủ là DT : DT được SV càng cát ;

4b) Hung :

TV, cái sinh phù nhật chủ là KT : KT càng V càng hung ;
TN, cái khắc, làm hao tổn, tiết khí nhật chủ là KT : KT càng V càng hung ;

5- Mệnh tàn tật : là một trong những tiêu chí HUNG nặng nề nhất, ta xét riêng.

- Chi TS bị xung phá : chân tay cơ thể khó toàn vẹn ;

- Nếu Ngũ hành trong Tứ Trụ thiên lệch không quân bình nặng (thiên khô), mà không có hỷ DT làm thuốc chữa thì người đó dễ bị tàn tật ;

- Nói chung, nếu THÂN (Can ngày) bị khắc mà lực khắc lại quá MẠNH, trong khi Thân không có gì cứu giải thì nó bị nguy hại :

(qua ngũ hành, ta có thể thấy được cơ quan, bộ phận nào trong cơ thể bị bệnh).

- * Can ngày Mộc gặp kim có thể khắc : chân tay có thiếu khuyết;
- * Can ngày Bính Đinh gặp Nhâm Quý thủy khắc : hai mắt bị mù hoặc bị cận thị ;
- * Nhâm Quý nhiều, giờ can là bính đinh : đau mắt hoặc bị thương;
- * Hoả khắc Can ngày Kim thái quá, mà không có thủy khống chế hoả : có bệnh ở mắt;
- * Hoả vượng Can ngày Thổ khô, mà không có giải cứu : mắt có tật ;
(nguyên lý : Hoả tượng trưng cho ánh sáng, thị giác, nên nếu nó bị khắc quá thì mắt có bệnh).
- * Tam hợp hoả cục (nên Hoả rất mạnh), khắc Can ngày canh tân kim : đầu mắt bị thương .
- * Can ngày Mậu Kỷ thổ bị Giáp Ất mộc khắc : bị thương có sẹo ; nếu gặp canh tân (kim) giúp thì không có sẹo.

6- Ngoài ra, khi xem khái quát về mệnh nào đó nên để ý **xem đời họ tinh hay động nhiều** (thường đàn bà mà động nhiều thì theo quan niệm xưa, không lợi cho gia đình). Tiêu chí của động trong 4T dựa trên "xung" và thần sát « dịch mã », vậy cần lưu ý 4T có dịch mã không : *Sao dịch mã chủ về động, người có sao mã thì đi nhiều.*

Tuy nhiên, dù 4T không có sao mã mà địa chi Cung Mệnh (CM) tương xung với 1 Chi nào đó của 4T, mà CM được xem là nhà của Mệnh, nếu nhà bị xung thì trong cuộc đời người ấy phải đi nhiều (1).

7- Xem **Cung Mệnh**:

CM sinh vượng thì tốt; suy bại thì xấu;
CM là hỷ thần hay là DT thì tốt; là KT thì xấu;
CM có cát thần thì tốt; có hung sát thì xấu].

So sánh Nguyên Thế Ngũ Hành (nạp âm) của CM và của Đại mệnh :

Tương sinh thì tốt;
Tương khắc thì xấu;

Và nếu xét riêng tương quan Can-Chi của CM và trụ năm thì :

Tương sinh tương hợp thì tốt;
Hình xung khắc hại thì xấu.

8- mệnh đó **có âm phúc hay không**. Muốn biết thì **phải xem Thai nguyên** (tháng thụ thai) có Thiên ất quý nhân (QN) hay không, nếu có thì người đó có âm phúc. Dù 4T không có QN, mà địa chi Thai nguyên có QN thì cũng coi như 4T (mệnh) có quý nhân phù trợ; khi gặp hung sẽ hoá cát, có người giúp đỡ.

Vì Thai nguyên là mầm rễ của 4T, nên nếu nó không bị phạm (tức không bị hình, xung, khắc, hại, hay KV) , hoặc gặp đất vượng tướng, lộc mã thì phúc tốt và nhiều; Thai nguyên có Lộc là sinh vào nhà giàu sang.

Ngược lại nếu nó bị phạm thì 4T dù tốt cũng như không; cuộc đời gian khổ; Thai nguyên rơi vào KV thì sinh vào nhà đói khổ (mảm rể là "không"!).

Nói **Thai nguyên** và nói **đại mệnh** tức là nói về *nguyên thể ngũ hành* của chúng (NTNH - theo nạp âm 60 hoa giáp). Hai cái tương tác sẽ có ảnh hưởng trên số mệnh :

Thai nguyên sinh cho Mệnh là tốt; (do đó những người hữu sinh vô dưỡng nên chọn tháng thụ thai sao cho khi sinh con thì Thai nguyên và Đại mệnh của đứa bé tương sinh, sẽ có thể nuôi được ; đây cũng là một cách giải nạn).

Thai nguyên khắc Mệnh là xấu, không lợi;

Tương tự, nên so sánh *nguyên thể ngũ hành* của **Thai nguyên** và của **giờ sinh** :

Tương sinh : chủ về sống lâu;

Tương khắc : đoán thọ; nhất là nếu thêm 2 địa chi ấy hình nhau.

Thai nguyên gặp Đế vượng : rất thọ.

Do đó bạn phải dùng bảng 60 hoa giáp để có các *nguyên thể ngũ hành* đó mà so sánh (2), và dùng bảng TS để biết vượng suy. Khi lập bảng số, bạn nên nạp âm luôn tất cả các cặp Can-Chi, dù thật (trong 4T, hay lưu niên), hay ảo (Thai nguyên, cung mệnh, đại vận, tiểu vận) để lợi thì giờ, khỏi phải trở đi trở lại. Nên làm một loạt ngay, để về sau có mà vận dụng, hay không muốn vận dụng cũng chả mất gì.

III- Dự đoán cho từng lãnh vực của mệnh, và thời gian ứng nghiệm.

Trong các ví dụ cụ thể về đoán mệnh cho từng lãnh vực của quyển này, bạn sẽ thấy những điều nêu dưới đây về thời gian ứng nghiệm luôn luôn được vận dụng. *Nếu cần bạn nên quay trở lại đây để tra cứu thường xuyên.*

Còn về tiêu chí cho từng lãnh vực thì sẽ được nêu ngay trong chương liên hệ.

Thông thường, người hỏi mệnh muốn biết mệnh họ sẽ giàu sang hay nghèo hèn, cát hung, thọ yếu, tình duyên, con cái; còn cha mẹ, anh em thì thường chỉ hỏi qua loa. (nước luôn luôn chảy xuống chỗ trũng!). Tuy nhiên, nên nhớ là cha mẹ / trụ năm là gốc của mệnh, nên nó có vai trò rất quan trọng đối với người đó.

Trong đời cũng thế : thời thơ ấu thì cha mẹ nuôi dưỡng con, dạy dỗ, cho con ăn học; lúc trưởng thành – trung niên, nhiều người tưởng không cần nhờ cha mẹ, nhưng thực tế nhiều khi cha mẹ cũng giúp đỡ con cái rất nhiều, hay một cách gián tiếp, nhờ thời nhỏ được cha mẹ cho ăn học nên nay mới có chỗ đứng tốt trong xã hội; đến khi cha mẹ già, chết, biết đâu lại để di sản kết sù cho con cái !

Nguyên tắc khi đoán mệnh :

- phải lập 1 trình tự (scénario) để xem từng lãnh vực ,
 - Rồi trong mỗi lãnh vực, xác định những **tiêu chí** của những việc quan trọng có thể xảy ra, ví dụ : hôn nhân tốt xấu; tài vận tốt xấu; quan vận tốt xấu; tử vong, lao tù, bệnh tật .. .
 - Rồi xem **chùng nào** thì sự việc có thể xảy ra (kết hợp với Đại vận và lưu niên).

Nói những điều tốt trước, điều xấu sau ; chú trọng những lãnh vực người ta quan tâm nhất, chẳng hạn :

- * Xem vận trình từ nhỏ đến già : thiếu thời, thanh niên, trung niên, già. Kết hợp tứ trụ và các Đại vận.
- * Xem tính tình, học vấn, danh tiếng ;
- * quan trọng nhất là xem cho đương số :
sự nghiệp, tài vận, quan vận,
hôn nhân, vợ chồng,
bệnh tật, rủi ro, tai nạn, lao tù, tử vong, thọ yếu.
- * Xem tổ nghiệp, cha mẹ, anh chị em, con cái .

Ví dụ :

1) Xác định tiêu chí những sự việc quan trọng có thể xảy ra :

1.a) Về hôn nhân chẳng hạn, phải xem :

- + Có vợ / chồng hay không ; nếu không có là mệnh rất xấu về tình duyên, và không cần đi xa hơn ;
- + Nếu có thì : Hôn nhân tốt hay không thuận,
 - sớm hay muộn ;
 - vợ/chồng sẽ thế nào :
 - o có hạnh phúc đầu bạc răng long hay không,
 - o giàu hay nghèo ;
 - o con cái sẽ thế nào ;
 - o sức khỏe của người bạn đời.
 - nếu HN có vấn đề thì sẽ là ly dị, tái hôn hay không, 1 hay nhiều lần ; có chuyện tử vong hay không.

1.b) Về tài vận chẳng hạn, phải xem :

- + Có tiền bạc hay không (giàu hay nghèo) ;
- + Nếu có thì : sớm hay muộn ; lúc nào thuận lợi nhất để kiếm tiền; hướng nào có lợi nhất ; lúc nào nên cẩn thận để phòng ; có tiền bằng nghề chính hay nghề phụ ?
- + Nếu nghèo thì nghèo đến mức nào ?

1.c) Về quan vận chẳng hạn, phải xem :

- Có quan hay không (có là « quý, sang » !) ; (**)
nếu có thì chức quan cao hay thấp, khi nào Thăng quan tiến chức , khi nào mất chức;
- (**) quan niệm Á đông xưa – và còn tồn tại đến nay – cho rằng được làm quan, nay là công chức, cán bộ, là « quý , sang, vinh hiển », nên có người còn mua quan bán tước . Thật ra quan niệm này ngày nay không còn là tiêu chuẩn duy nhất. Trong các công ty xí nghiệp tư bản, có rất nhiều người « miệng có gang có thép lắm », đâu cần phải là quan chức mới được.

1.d) Về Bệnh tật, rủi ro, tai nạn, lao tù : cho bản thân hay cho thân nhân ;

2) Rồi sau đó sẽ xác định chừng nào những tiêu chí đó được ứng nghiệm, bằng cách xem xuống Đại vận, lưu niên, chú trọng những đại vận, năm bị hợp, khắc, hình, xung, hại , và ảnh hưởng của các thần, sát...

* * *

Đoán vận mệnh là căn cứ trên tứ trụ (can, chi), ngũ hành, lục thân (10 thần). Nhưng hành nào cũng chỉ là 1 hành, can hay chi nào cũng chỉ là 1 can hay chi, dù có chuyện sinh khắc đi nữa thì lấy tư cách gì mà nó khắc nổi, hay sinh được cái khác..? Có chăng là nhiều / ít, và mạnh / yếu (vượng/suy). Mệnh vận của mỗi người có khác nhau cũng ở trên những liều lượng này.

Nhắc lại : Cơ sở để định VS là **LỆNH THÁNG** trong MC . Nó giúp ta đo lường các sự VS của các Thiên Can và Địa chi của tứ trụ, 10 Thần, đại vận, lưu niên ; và lấy sinh, vượng, tử, tuyệt trong bảng TS để làm căn cứ đo VS.

Khi nói địa chi là đã hàm chứa các can tàng – Nhân nguyên chỉ " người (tức lục thân)" và « việc ».

Sau đây là nguyên tắc tổng quát để xét tác dụng của hành vận (Đại vận - Lưu niên) và tương quan giữa chúng, và giữa chúng với mệnh cục, mà MC thì có 10 thần - tượng trưng cho những lãnh vực (người và việc liên hệ) của mệnh :

- **Đại vận** không những được bàn đồng thời với sự Sinh khắc chế hoá trong Tứ Trụ mà còn chỉ ra xu thế cát hung của từng bước của vận trình; xu thế này là sự nổi trôi của DT theo giòng đời, qua các đại vận.

* Thiên can Đại vận là chủ thể ;

* Địa chi Đại vận có tác dụng bổ trợ, có ích hoặc làm tổn hại đến thiên can Đại vận (cũng là qua Sinh khắc của ngũ hành giữa Can và Chi) , đồng thời có xét đến sự cân bằng tổng hợp của các địa chi khác trong Tứ Trụ;

- **Lưu niên** , trong 1 đại vận mà cát hung đã được định rõ, sẽ đồng thời được xét với sự Sinh khắc chế hoá giữa Tứ Trụ và Đại vận, giúp ta xác định rõ năm gặp những việc tốt hay xấu một cách cụ thể;

Mối quan hệ giữa thiên can và địa chi của lưu niên cũng giống như mối quan hệ vua tôi giữa thiên can và địa chi của Đại vận (chủ tể / bổ trợ).

Đại vận :

- **Thiên can Đại vận** lộ ra 10 thần :

1- Phải đồng thời xét đến 10 thần mà các thiên can của Tứ Trụ lộ ra, bao gồm cả sự cân bằng tổng hợp của 10 thần của các Can tàng trong địa chi;

2- Là ranh giới phân chia giữa cát và hung (theo DT);

3- Với tư cách là đối tượng Sinh khắc của lục thân , 10 thần là căn cứ để phán đoán cung lục thân nào được sinh hay bị khắc (để biết sự việc sẽ xảy ra cho ai ; điều này rất quan trọng, vì đại vận tốt xấu không thôi chưa đủ, mà phải biết tốt xấu về việc gì, và cho ai trong lục thân);

- **Địa chi của Đại vận** có vai trò :

1- Cùng tham gia cân bằng tổng hợp về sự hình, xung, khắc, hợp , hội, hại của các địa chi trong tứ trụ.

2- Cùng tham gia cân bằng tổng hợp của thiên can Đại vận và các can chi của Tứ Trụ trong sự phù trợ hay áp chế DT;

3- Căn cứ vào sự hình, xung, hợp, hội, hại để phán đoán cát hung trong sự tương quan của Cung được sinh hay bị khắc.

Lưu niên :

Cũng xét cặp Can-Chi của nó qua ngũ hành, 10 thần, và tương tác v.v.. như xét đại vận trên đây.

Ngoài ra, trong Đại vận mà cát hung đã biết, lưu niên cũng cùng Đại vận tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ Trụ.

Cát hung của Tuế Vận : (tuế = năm, tức lưu niên, vận = đại vận).

Vì phần này là mục tiêu của khoa Tử Bình, nó cho thấy bản lĩnh của người đoán mệnh tới mức nào; do đó bạn phải kiên trì thâm cứu và ứng dụng khi xem mệnh.

Đại vận hoặc cát hoặc hung, hoặc bình thường, đầu tiên phải lấy tính cách là hỷ hay kỵ của DT để đánh giá, sau đó mới căn cứ mối quan hệ hình, xung, khắc, hợp của Đại vận với Tứ Trụ để điều chỉnh.

Sau khi điều chỉnh vận cát hung, hoặc vận bình thường, **xu thế lớn** của nó thường không thay đổi, còn **mức độ** (độ số) **cát hung** thì có tăng hay giảm.

Lưu Niên thì trong xu thế của Đại vận đã điều chỉnh sẽ có khuynh hướng chu kỳ khá rõ, vì đó là chu kỳ của 10 Can-Chi năm qua 10 năm của đại vận.

Hành vận (*nôm na là đi vận gặp ...*) thì có lúc gặp vận DT hoặc vận hỷ cho DT, cũng có lúc gặp vận kỵ thần hoặc sinh trợ cho kỵ thần. Chúng ta liệt kê sau đây những tương quan :

1/ Tuế vận đối với MC: Nếu Tuế vận :

- xung nguyên cục Tứ Trụ thì xấu, nhưng chỉ cần MC có cứu là không còn xấu nữa;

- Khi xung mất hoặc hợp chặt kỵ thần trong nguyên cục Tứ Trụ thì ngược lại là trở thành tốt; lúc đó tuy vận xấu cũng có thể chuyển nguy thành an.

- Khi DT hay hỷ thần của DT trong mệnh cục mà bị xung mất hoặc hợp chặt thì chúng đã trở thành vô dụng nên biến thành xấu, lúc đó vận tốt cũng có thể chuyển phúc thành tai họa.

2/ MC của Tứ Trụ xung khắc Đại vận, Lưu Niên là xấu. Trụ năm (cung cha mẹ), trụ ngày (mình và người phối ngẫu) bị phạm như trên thì vô cùng xấu; việc xấu sẽ ứng nghiệm cho lục thân tương ứng, vào tháng bị kỵ thần VT của Lưu Niên xung khắc .

3/ Giữa Đại vận và Lưu Niên :

- Khi hành vận tốt, mà giữa Lưu Niên và Đại vận không có mâu thuẫn (tức là không có trợ giúp cũng không làm tổn hại nhau), thì đó là vận tốt.
- Đại vận bình thường , còn được Lưu Niên trợ giúp thì đó cũng là vận tốt;
- Nhiều Lưu Niên không tốt thì sẽ làm giảm độ tốt của vận, biến vận tốt thành tốt nhiều xấu ít;

4/ Giữa Đại vận và Lưu Niên và 4T :

- Vận tốt, mà tổ hợp giữa Lưu Niên , Đại vận và Tứ Trụ không có lợi cho DT thì vận đó trở thành nửa tốt nửa xấu;
- Nếu hành vận là hỷ DT mà bị 1 thần nào đó của MC hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt, chuyển thành sinh trợ cho kỵ thần, hoặc giảm độ tốt của vận thì cát vận cũng trở thành bình thường;
- Gặp Lưu Niên, Đại vận tốt thì dù MC Tứ Trụ không tốt, tình cảnh vẫn còn sáng sủa;
- Lưu Niên, Đại vận tốt mà Tứ Trụ MC cũng tốt thì đương nhiên là như gấm thêm hoa;
- Lưu Niên và Đại vận đều xấu, mà Đại vận lại còn xung khắc với Lưu Niên thì năm đó rất xấu :

Nếu MC không có tự cứu thì những việc không tốt thường ứng nghiệm vào lục thân (10 thần) làm chủ trong Tứ Trụ (bị hành vận xung khắc), hoặc ứng vào cung (tức lục thân) bị khắc, thời gian ứng nghiệm là tháng có ngũ hành bị khắc.

Trong các tương quan giữ 3 cái này, nên đặc biệt chú trọng đến những cas hợp, xung, hình :

a) Trong trường hợp có thiên can ngũ hợp , địa chi lục hợp, tam hợp cục, bán hợp cục, và bán hội cục thì hành hoá ra (hay cục) rất mạnh.

Có hợp của MC,
 Có hợp của MC với Đại vận;
 Có hợp của MC với lưu niên;
 Có hợp của Đại vận với lưu niên;
 Có hợp của MC, Đại vận , lưu niên;

Trong đó có các tổ hợp thiên hợp địa hợp:

nếu là 1 hợp 1 thì :

- Tứ Trụ gặp được thì cả cuộc đời thuận lợi;
- Đại vận gặp được thì cả vận đó thuận lợi;
- LƯU NIÊN gặp được thì cả năm đó thuận lợi;

Nếu là 2 hợp 1 thì thường chủ về giữa quan hệ nam nữ có người khác xen vào;

Sự hợp giữa 2 trở lên làm tăng thêm lực của ngũ hành, nên :

- khi sự hợp đó hóa thành DT hoặc sinh lợi cho DT, thì rất tốt;
- còn khi sự hợp đó hóa thành KT hoặc sinh lợi cho KT, thì rất xấu;

Đối với Tuế vận cũng như thế.

Khi bàn về bán hợp hay bán hội cục của các địa chi trong NC hoặc Đại Vận, lưu niên, thì đều lấy ngũ hành nó sinh ra (đã nói là rất mạnh, mạnh lên gấp bội) là hỷ hay kỵ của DT để xác định tốt hay xấu. Khi trong 4T, ĐV, lưu niên có các chữ trùng hợp nhau (ví dụ 3 Dậu, 3 Giáp...) thì các chữ đó được tăng thêm lực. "Chúng ta sẽ gặp cas 3 ... xung 1 ..., chưa từng thấy ai không chết!".

Khi bàn chung về MC, ĐV, lưu niên, cần nhớ rằng trong hợp có xung, hình, hại, sinh, khắc, do đó tình hình có thể biến đổi; ví dụ : về Hôn Nhân, hợp là tốt, nhưng nếu trong hợp có khắc hay hình, thì về sau có thể khác - bạn có thể hình dung ra.

Lấy 4T kết hợp với Đại Vận, lưu niên để xem, coi như ta có 6 trụ để xét đến sự sinh hợp, xung khắc, hình hại giữa các can chi của chúng.

Nhưng khi bàn về sự xung khắc, hình hại của các hợp cục, hội cục mà gặp sự khắc chế thì *tác dụng của 10 thần không còn nữa*, tuy nhiên không phải là chúng hoàn toàn mất hết; chúng sẽ nằm im chờ đến khi hành đến các năm hoặc các vận mà các thần đó xuất hiện, thì sẽ ứng nghiệm vào các tháng, năm của năm vượng; gặp vận vượng sự ứng nghiệm càng rõ hơn; gặp vận suy mà năm vượng thì cũng không đến nỗi ảnh hưởng lắm.

Nếu Đại Vận có thể sinh DT hoặc giúp đỡ DT, hoặc áp chế, làm hao tổn, tiết khí KT thì Đại Vận đó không đến nỗi xấu nhiều; sự xấu ứng nghiệm vào các ngày tháng mà năm đó sinh cho KT hoặc gặp KT; tức là nói nếu Đại Vận tốt, LƯU NIÊN xấu thì tốt nhiều mà xấu ít.

b) Về xung, không có Can xung Can, chỉ có Chi xung Chi; có thể vừa xung lại vừa khắc, cũng có thể xung mà không khắc. Những trường hợp sau đây thì lực xung của hỷ, DT lớn : hỷ thần trong MC nhờ được lệnh mà có lực; DT trong tuế vận nhờ gặp vận hoặc LƯU NIÊN mà Vượng; những trường hợp như thế đều là tốt. Ngược lại, nếu lực của KT VT thì khi xung càng xấu. Các địa chi tương xung như : Sửu/mùi, Thìn/tuất là thổ xung thổ, nên bản khí của thổ nhờ được kích động mà Vượng :

nếu Thổ là hỷ DT thì càng tốt (Ví dụ trong mệnh có Mùi là tài kho, nhờ được Vận Sửu xung nên Tài kho được xung khai (cửa kho tiền được mở), để nguồn của cải ùn ùn đến rót vào).

ngược lại, nếu Thổ là KT thì càng xấu; ví dụ trong MC có Thìn là mộ (Mộ ở đây là động huyết / nhà thương / lao tù), thì kỵ gặp vận tuất đến xung, vì khi cửa tù bị xung khai thì bản thân sẽ rơi vào tù ngục; cửa bệnh viện mở ra thì bệnh nặng phải nhập viện; cửa mồ mở ra thì ô hô ai tai!).

Về Xung thì rất kỵ gặp các tổ hợp 1 xung 3 hay 3 xung 1. Cần xét kỹ giữa MC với ĐV, Hay giữa ĐV với LƯU NIÊN, hay giữa MC với Tuế Vận. Ngoài ra trường hợp sau cùng (giữa MC với Tuế Vận) nếu có tổ hợp tứ xung như :

Tý ngọ mao dậu,
Thìn tuất Sửu mùi,

Dẫn thân tị hợi
thì cực kỳ xấu. *Vậy trong lưu niên đó, nên tránh đi về các hướng đối xung.*

* * *

Xem mệnh vận chẳng qua là xem tốt xấu của các Vận trình !

Vận trình người ta đại để có 3 loại : tốt, xấu và trung bình.

1- Có thuyết cho rằng người hành vận thuận chiều là tốt : « *Già sợ Đế vượng, trẻ sợ Suy, trung niên sợ Tử, Tuyệt, Thai* » ; thật ra đó chỉ là căn cứ vào qui luật sinh trưởng tự nhiên của con người mà thôi. Trong khi đó vận trình tốt xấu của mệnh là căn cứ vào thiên can, dụng thần, và các tổ hợp với địa chi để xác định là tốt hay xấu, còn tuổi trẻ hay già lúc đương vận không có liên hệ gì với sự tốt xấu đó cả. Do đó quan niệm này đáng bị chỉ trích.

Ngược lại ta có thể phối chi Vận với Can ngày , **qua bảng TS**, để biết Vận tốt hay xấu, vượng thì tốt, suy thì xấu, chứ không phải theo tuổi trẻ hay tuổi già, *và dĩ nhiên phải căn với Thân nhược hay Thân vượng*. Nói chung thì :

- vận gặp Trường sinh : tất sẽ có sáng tạo, làm nên sự nghiệp ;
- vận gặp LQ, Đế vượng : sự nghiệp phát đạt, thăng chức, gặp của, sinh con, có nhiều tin vui ;
- vận gặp SY, BH, TU, TT : phần nhiều là thất bại, hao tài, bệnh tật, cốt nhục chia lìa, đam mê tửu sắc, việc gì cũng trắc trở ;
- vận gặp Thai, DG : bình lặng, yên ổn.

Thông thường, một người trước gặp bại vận, sau sẽ gặp vận tốt ; ngược lại trước gặp vận tốt, sau thường là bại vận. Cần chú trọng nhất ở những năm sắp thoát khỏi bại vận thường hay xảy ra biến cố bất ngờ, chớ nên lơ đãng.

2 - Dự đoán Đại vận, LƯU NIÊN :

*Biết tiêu chí của Mệnh chưa đủ. Phải biết những tiêu chí ấy chừng nào thể hiện. Muốn thế, phải nắm vững kỹ thuật xem hành vận (đại vận, lưu niên). Có thể nói **mục này là tinh yếu để xem mệnh vận**. Vậy bạn nên đọc đi đọc lại nhiều lần, nghiền ngẫm rồi so chiếu với những thí dụ điển hình, bảng bạc trong các chương mục xét về từng lãnh vực riêng của đời người, ở phần sau. Nếu bạn không nắm vững thì sẽ không thấy lý thú khi xem cách người ta vận dụng.*

Bạn nên có trên tay một vài bảng tóm tắt (photocopy rời từ sách này) để có thể kiểm nghiệm ngay, như *bảng TS, 10 thần, can hợp, chi hợp, xung, hình; thần sát*.

Sự tốt xấu của vận, ngoài việc xét theo DT, còn phải lưu ý đến Quan hệ Sinh khắc, Hình Xung giữa Đại vận, Tiểu Vận, Lưu niên và quan hệ giữa 3 cái đó với Tứ Trụ. Chúng vô cùng phức tạp. Đây là 1 trong những khâu quan trọng nhất quyết định dự đoán đúng hay sai.

Chú ý :

Khi xem quan hệ Sinh, Khắc, Hình, Xung *giữa Đại vận và Lưu niên với Tứ Trụ* thì **lấy Lưu niên làm chính, Đại vận thứ yếu (**)**, Tiểu Vận hỗ trợ Thái tuế hoặc hỗ trợ Đại vận ; sau đó mới xem DT, Nhật nguyên hoặc những mục khác chủ về điều may, hay điều cấm trong TỨ TRỤ. Theo cách đó thường dễ dự đoán đúng cát hung của 1 đời người.

(**) Thái tuế là quàn, Đại vận là thần : xem (3) dưới đây.

Cần để ý :

- nếu 1 Đại vận có Chi xung với Chi Cung Mệnh thì trong 10 năm đó năm nào người ấy cũng có chuyện phải đi xa.

- nếu Chi Đại vận xung Chi ngày : người này trong 10 năm, năm nào cũng có chuyện đi xa, nếu không thì y hoặc vợ/chồng gặp việc không thuận, có người tai vạ ứng vào lúc cưới nhau.

- *Tuế vận gặp "đại hao"* như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp đại hao thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lộn độn, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào.

- Khi xem kỹ 1 đại vận nào đó, ta nên so sánh Nguyên Thế Ngũ Hành (tức nạp âm) của Mệnh và của Đại vận đó qua tương tác của 2 hành.

Vận sinh Mệnh : vận đó tốt (vì Mệnh được phù trợ) ;

Vận khắc Mệnh, hay Mệnh phải sinh Vận thì vận đó không có lợi (vì Mệnh bị hao, tiết);

Ví dụ :

năm sinh Bính Tý hay Đinh Sửu thì mệnh Thuỷ :

- đại vận mậu tuất, kỷ hợi thì nạp âm là Mộc;
Thuỷ sinh Mộc, Mệnh sinh Vận nên bị tiết khí;
- đại vận canh tỵ, tân sửu thì nạp âm là Thổ;
Thổ khắc Thuỷ, Vận khắc Mệnh sẽ không tốt;
- đại vận nhâm dần, quý mao thì nạp âm là Kim;
Kim sinh Thuỷ, Vận sinh Mệnh : tốt.

Mệnh = Vận là tốt nhất ; ví dụ cả hai đều là KIM (cùng ngũ hành); nhất là nếu cả hai cùng loại (ví dụ cả hai đều là Sa trung KIM).

* * *

2.a) Xem cát hung theo Đại vận và Lưu niên theo vai trò hỷ, kỵ đối với MC (dưới góc độ 10 Thần hay ngũ hành) , nếu không có Hình, Xung, Khắc, Hợp với MC thì :

- Đại vận hoặc Lưu niên là hỷ thần, DT của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó tốt ;
- Đại vận hoặc Lưu niên là kỵ thần của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó xấu ;
- Đại vận hoặc Lưu niên không phải là hỷ thần, DT, hay Kỵ thần của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó bình thường.

2.b) Xem cát hung theo Đại vận hoặc Lưu niên có Hình, Xung, Khắc, Hợp với MC thì khá phức tạp :

1- Xét về ưu tiên, nếu Đại vận hoặc Lưu niên có Hình, Xung, Khắc, hay Hợp hoá với MC, thì cho dù MC có hay không có Hình, Xung, Khắc, Hợp, nhất thiết phải lấy Đại vận hoặc Lưu niên làm ưu tiên để xem (Đại vận quan trọng hơn, Lưu niên thì yếu hơn).

2- Trường hợp MC có hợp nhưng không hoá, còn Đại vận, Lưu niên là hành hoá đó (vận trình đến đây mới gặp) thì hợp cục đó thành hoá cục, Ví dụ :

MC có Tỵ, Sửu, và hành vận có Dậu;

MC có Can ngày Canh, can tháng hay giờ Ất, nhưng chi tháng không phải là Dậu Kim, mà hành vận gặp Tân kim, hay Dậu Kim ;

thì khi tan cục sẽ có sự thay đổi to lớn (tức khi hết Đại vận hoặc Lưu niên, bước qua Đại vận hoặc Lưu niên khác) .

2.c) Xem cát hung theo Đại vận hoặc Lưu niên khi phát sinh Hình, Xung, Khắc, Hợp với MC :

1- Đại vận hoặc Lưu niên Hình, Xung, Khắc, Hợp làm mất kỳ thần trong MC : chuyển xấu thành tốt ;

2- Đại vận hoặc Lưu niên có Hình, Xung, Khắc, Hợp làm mất hỷ thần trong MC : chuyển tốt thành xấu ;

3- Đại vận hoặc Lưu niên là hỷ thần hay DT, nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC Xung khắc hay hợp chặt nó thì dù nó tốt nhưng thành không thực, cho nên trở thành bình thường ;

4- Đại vận hoặc Lưu niên là kỳ thần, nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC Xung khắc hay hợp chặt nó thì dù nó xấu nhưng mất tác dụng, cho nên trở thành bình thường ;

5- Đại vận hoặc Lưu niên **hợp hoá thành công** với MC , thì lấy hoá thần đó để bàn cát hung, hoá thành hỷ thần hay DT là tốt, hoá thành kỳ thần là hung.

6- **Đại vận hoặc Lưu niên hình phạt MC** , (cho dù là hình phạt mất hỷ thần hay kỳ thần), đều chủ về hung ;

7- **TKĐX giữa Đại vận/Lưu niên, hay Đại vận/MC, hay Lưu niên/MC** : đều chủ về hung. Nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm.

8- **Đại vận/Lưu niên Thiên tỳ ĐX, hay Thiên Khắc Địa Tỳ, hay Thiên Tỳ Địa Hình** : đều chủ về hung . Nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm.

9- Đại vận, Lưu niên, MC hình thành :

- 1 Chi xung 3 Chi ; - 1 Chi hình 3 Chi - 3 Chi hình 1 chi
- 1 Can khắc 3 Can,

thì e rằng có tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mạng (phải hết sức chú ý) ;

- 1 Chi xung 2 Chi (xem 13) ; - 1 Chi hình 2 Chi - 2 Chi hình 1 chi
- 1 Can khắc 2 Can

tuy có tai hoạ nhưng tương đối nhẹ hơn.

10 - Đại vận, Lưu niên, MC hình thành :

- 4 Chi hợp 1 Chi ;
- 4 Can hợp 1 Can
- 1 Chi hợp 4 Chi
- 1 Can hợp 4 Can ;

thì *chủ về tình cảm có sóng gió, bệnh tật, hoặc thất bại tài sản, và tình trạng đó kéo dài.*

11- Nếu DT là Thương quan, thì Đại vận, Lưu niên **ky nhât** là Thương quan : nếu gặp thì thường tan nát nhân duyên, cãi nhau, kiện tụng hoặc phá sản.

lưu ý quan trọng liên quan tới Thương quan :

- Đại vận gặp Thương quan, Lưu niên gặp Quan : bất lợi;
- Đại vận gặp Thương quan, Lưu niên gặp Thương Quan : sẽ xuất hiện tai vạ;

12 - Đại vận, Lưu niên, MC có **6 địa chi hợp thành 2 cục khác nhau**, hoặc tam hợp cục tương khắc : *đại họa đến nơi, cái chết khó tránh.*

13- Đại vận, Lưu niên, MC có **2 Chi xung 1 Chi** , nếu xung nhập :

- cung phu / thê : chồng hay vợ có tai nạn;
- cung phụ mẫu : cha mẹ có tai nạn;
- cung con cái : con cái có tai nạn;
- cung anh em : anh em có tai nạn.

14- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC xuất hiện **tam hình**, thì bất cứ hình nào nhập vào MC mà rơi vào :

- chính ấn : có nguy cơ mẹ mất;
- thiên tài : có nguy cơ cha mất;
- chính tài : có nguy cơ vợ mất;
- thực thương : có nguy cơ con mất.

15- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC xuất hiện **nhị hình hoặc tuần hoàn tam hình**, khi hình nào nhập vào vận hạn mà vận hạn đó lại không có cái cứu giúp (không có TĐ, NĐ, hoặc bị Hợp mất) thì :

- bản thân bị tai vạ;
- nếu thêm gặp xung nữa : tai vạ càng nặng, có thể chết;

và/hoặc lục thân bị tai vạ :

- vào chi năm : ông bà có tai vạ;
- vào chi tháng : cha mẹ, anh em có tai vạ;
- vào chi ngày : vợ/chồng có tai vạ;
- vào chi giờ : con cái có tai vạ.

16- **Can ngày khắc Can** Lưu niên (**gọi là phạm tuế quân**) thì xấu; dù có cứu (có Can khác khắc, hợp làm tiết khí Can ngày, hoặc có TĐ, NĐ) cũng ngăn trở việc tiến tài.

17- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC gặp đủ 4 chữ Tý, ngọ, mão, Dậu thì rất tốt.

3- Can Chi Đại vận, Thái tuế cái nào quan trọng hơn ?

Nhắc lại : Xem mệnh vận là xem, tìm cho được thời gian ứng nghiệm của những sự việc cho một đời người, qua tương quan giữa :

- 3.1 - Đại vận và và tứ trụ ;
- 3.2 - Đại vận và LƯU NIÊN ;
- 3.3 - LƯU NIÊN và Tứ Trụ ;
- 3.4 - LƯU NIÊN và Đại vận.

() Thái tuế là Quân, Đại vận là Thần** : Năm thái tuế thì trong năm đó nó là Thiên tử, nó đứng trên tất cả các thần sát của năm, thống trị ở phương vị chính, đưa về lục khí, chuyển vận 4 mùa, không còn gì cao hơn nữa, nên Thái tuế quan trọng hơn Đại vận, nó đứng trước Đại vận.

4- Xem cát hung của LƯU NIÊN :

4.a) HUNG :

Nguyên lý là « *Thái tuế là thiên tử của năm, làm chủ quyền sinh sát của năm đó. Nó rơi vào năm nào, nếu bị phạm sẽ mang họa* ».

Nó là vua nên không thể bị xúc phạm, nếu không, nhẹ thì bị họa nhiều lần, nặng thì bị họa sát thân.

Trong dự đoán Tứ Trụ, Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ không được phát sinh hình, xung, khắc, hại thái tuế, nếu không thì không thể tránh khỏi tai họa.

Tương khắc Thái tuế có phân biệt nặng nhẹ :

- **Thái tuế khắc tôi** : là trên khắc dưới, hoàng đế thống trị thần dân thiên hạ, cha quản giáo con cái, cấp trên quản cấp dưới, là *thuận lẽ trời*. Cho dù không được vừa lòng, nhưng chỉ cần không xâm phạm, không kháng lại thì có gặp nạn cũng qua; tức là hại nhẹ;
- **Tôi khắc Thái tuế** : là dưới phản trên, con đánh cha, thần dân phản lại vua, phạm tội *bất hiếu, phạm thượng*, nhẹ ra là bị thương, tật bệnh, mất của..., nặng ra là họa lao tù, mất mạng; tức là có nạn lớn.

Vậy cần làm rõ các trường hợp khác nhau này, để biết được có họa nặng hay nhẹ, có hại hay không.

4.1- Giữa Lưu niên và Tứ Trụ Thiên khắc Địa xung :

- Chi thái tuế khắc 1 Chi trụ : là khắc đơn;
- Can Chi Lưu niên đồng thời khắc Can Chi 1 Trụ , hay ngược lại, gọi là TKĐX : hại lớn hơn khắc đơn, họa nặng;

4.2- Nếu MC TKĐX Lưu niên và Đại vận , mà không được các can chi khác của Tứ Trụ cứu giúp thì rất nguy hiểm, thậm chí mất mạng .

4.3- Nếu Tứ Trụ đều xung (khắc) Thái tuế : Ví dụ 3 Dậu Xung khắc 1 Mão, 1 Mão xung 3 Dậu , và nếu trong Tứ Trụ, Đại vận, TV không có can chi khác cứu giúp thì tính mệnh nguy to.

4.4- Nếu Tứ Trụ, Đại vận,TV cấu kết hình, xung, khắc, hại Thái tuế : Ví dụ 3 Dậu Xung khắc 1 Mão, 1 Mão xung 3 Dậu , và nếu trong Tứ Trụ, Đại vận, TV không có can chi khác cứu giúp thì tai hoạ khôn lường.

4.5- Nếu Tứ Trụ phân biệt khắc Thái tuế, thì mỗi dạng khắc có 1 dạng tai vạ :

- Cả năm, tháng, ngày, giờ đều TKĐX Thái tuế : rất ít thấy.
- năm hoặc tháng hoặc ngày hoặc giờ phân biệt TKĐX Thái tuế : Cứ lấy trụ năm là cha mẹ, tháng là anh em, giờ là mình và vợ /chồng, giờ là con cái để luận.

Ví dụ : nếu trụ năm TKĐX Thái tuế thì không những mình có tai ách mà cha mẹ hoặc người trong nhà cũng mang họa;

Nặng hay nhẹ, có tai hoạ hay không phải xem các can chi khác của Tứ Trụ và can chi của Đại vận, Tiểu Vận **có cứu giúp hay không** để quyết định. Nếu có, hoặc dùng các phương pháp giải hạn khác để cứu, thì tai ách sẽ nhẹ đi hoặc không có nữa; thậm chí còn có thể biến thành phúc, hoặc được của.

4.6- Tai vạ do hung sát khắc hại gây ra :

Trên đây ta đã biết Can chi Tứ Trụ, Lưu niên , Đại vận mà tương khắc thì sẽ gây ra tai vạ ;

Ngoài ra, nếu Thân Nhược, và trong 4T, Lưu niên, Đại vận có Kiếp, Sát, Thương, Kiêu (là những hung thần) khắc hại Nhật nguyên hoặc DT thì cũng sẽ gây tai vạ. Tai vạ đó to hay nhỏ phải xem :

- mức độ khắc hại;
- có các can chi khác hoặc Đại vận cứu giúp không ?

Nếu Can chi Đại vận TKĐX với Can Chi tháng sinh (thường là nằm trong khoảng từ 50 đến 69 tuổi) : hoặc bản thân, hoặc người thân khó tránh khỏi trắc trở, thậm chí phải coi chừng tính mạng, vì « *LỆNH THÁNG là cương lĩnh, không được xung, nếu không, 10 người hết 9 là xấu* ».

4.7- Thái tuế và Vận cùng gặp (can chi Đại vận = Can chi Lưu Niên) chủ về hung : **Không chết mình thì cũng chết người thân**. Thật ra không nhất thiết như vậy; chỉ xấu khi có Kinh dương, Thất sát; còn Tài, Quan, Ấn là tốt ; Cũng không ứng nghiệm cho những người tu hành, hay khí công sư ... là những người qua tu luyện đã có thể thay đổi ngũ hành trong cơ thể của mình.

Người xưa có câu : "Nạn to không chết , tất phải có phúc dày".

Vậy trong đời, nên biết phúc khí của mình, và càng nên biết mình có tai vạ hay không, nếu có thì khi nào gặp, để đề phòng và lánh xa. Dự đoán là để có lợi cho sự nghiệp, thân thể bình yên, tránh được tai vạ, như thế mới là người có bản lãnh , tức là người vừa có sáng tạo trong sự nghiệp, vừa lánh xa được tai vạ.

4.b) CÁT :

4.8- Tương sinh, tương hợp : Lưu niên tương sinh, tương hợp với trụ ngày, hay DT, thì cũng giống như hoàng đế ban ơn cho mình, là ân nhân của mình, nói chung là có tin mừng, gặp may.

THỜI ĐIỂM ỨNG NGHIỆM CÁT, HUNG

1) Thời điểm ứng nghiệm của hung trong dự đoán có :

- dụng thần bị khắc (ở thiên can hay ở can tàng) ,
- địa chi hình, hợp, xung, hại dụng thần,
- can của đại vận tổ hợp với thiên can mệnh cục không tốt xung khắc ,
- tổ hợp ba địa chi của mệnh, vận, năm không tốt hung khắc ,
- thần và sát tổ hợp thành hung khắc.

Sự ứng nghiệm rơi vào :

- năm khắc hoặc bị khắc , nhất là năm bị khắc,
- năm kỵ thần được sinh,
- vào người hay việc mà 10 thần bị khắc đại diện .

2) Ngược lại, thời điểm ứng cát trong dự đoán là thời điểm tổ hợp sinh trợ dụng thần.

Ví dụ thời gian kết hôn của đương số, có mấy thời điểm thuận lợi là :

- nhật can hợp với can vận; hoặc chi ngày sinh hợp với chi vận;
- nhật can hợp với thiên can lưu niên; hoặc chi ngày hợp với chi lưu niên;
- trụ ngày thiên hợp địa hợp với đại vận;
- trụ ngày thiên hợp địa hợp với lưu niên;
- Mệnh nam gặp năm tài, vận tài / mệnh nữ gặp năm quan sát, vận quan sát;
- nếu nhật nhược thì là lúc nhật can được sinh trợ;
- tứ trụ cân bằng thì chọn năm hay vận đại cát.

ỨNG NGHIỆM CỦA THỜI ĐIỂM QUA ĐỜI.

Trong những cái hung, quan trọng nhất là tử vong, cho đương số hay cho người thân. Do đó chúng ta tập trung tất cả ở đây tất cả các tổ hợp có thể xảy ra chết chóc, để tiện tra cứu, do đó có thể bạn thấy có lặp.

Trong vận trình một người, nếu gặp :

- vận dụng thần bị khắc, hay
 - năm kỵ thần vượng tướng,
- là có sự lo lắng về sinh mệnh.

Nếu tổ hợp của nó tương ứng với người thân và khi không chịu đựng nổi sự xung khắc đó thì người thân ấy sẽ bị ; nhưng trong trường hợp đó thông thường đương số cũng có tai họa ốm đau.

Muốn biết tai họa đó có nguy hiểm đến tính mạng hay không thì :

- Thứ nhất phải xem tổ hợp của tuế vận - tứ trụ đó có cứu hay không?
- Thứ hai phải xem có được hoá giải không, ví dụ nhờ âm phúc hay có biện pháp hoá giải cũng là có cứu.

Những tình huống có thể xảy ra tử vong / Có cứu hay không :

- *Cùng gặp tuế và vận, tức đại vận và lưu niên giống nhau* : không chết mình thì cũng chết người khác trong lục thân. Thật ra chỉ xấu khi gặp Kinh Dương, thất sát; còn gặp Tài, Quan, Ấn thì vẫn tốt (tức có cứu).
- *Gặp năm (lưu niên / thái tuế) thiên khắc địa xung với trụ năm* là các năm : tròn 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi. Tai họa có nặng không **chủ yếu quyết định bởi đại vận là hung hay là cát**. Nếu đại vận cát thì phần nhiều gặp nguy có cứu, còn đại vận hung thì không chết mình cũng chết người nhà (thường là bậc ông bà hay cha mẹ). *Trụ năm TKĐX tuế vận* là rất nặng.
- *Đại vận thiên khắc địa xung trụ tháng, tức là xung khắc cương lĩnh của mệnh*. Thông thường là trong khoảng từ 50 – 69 tuổi có 10 năm như vậy, trong đó năm gặp xung là nguy hiểm nhất. Nếu chi tháng giống chi khác trong tứ trụ thì sinh mệnh thường không có nguy hiểm (vì chi tháng được phù trợ); ngược lại khi cương lĩnh lệnh tháng nhược là dụng thần mà bị đại vận thiên khắc địa xung thì tai họa cực lớn : Nếu mình không chết, thì cha mẹ hoặc anh chị em nhất định có tổn thất (vì trụ tháng là cung phụ mẫu, hay cung anh em).
- *Trụ ngày TKĐX LN* là có hại ; nếu gặp năm Quan là điều kỵ : luôn luôn mất bố.
- *Năm tuổi* : bất cứ ai gặp năm tuổi thì thường mệnh không thuận, ví dụ tuổi Ngọ gặp năm Ngọ ; tuổi Mùi gặp năm Mùi. Cụ thể cái gì sẽ không thuận là tùy thuộc các mệnh cục khác nhau mà khác nhau ; nếu tổ hợp ngũ hành của MC thiên khô thì điều hung sẽ ứng nghiệm.
- *Mệnh bị ngũ hành thiên khô thì các năm của vận cực nhược hoặc cực vượng* thường có nguy hiểm về tính mệnh.
- *Khi tổ hợp của tuế vận và 4T gặp năm có 1 xung 3, hoặc 3 xung 1* cũng rất nguy hiểm.
- *Mệnh Nam sợ lụi (nghịch), mệnh nữ sợ tiến (thuận) (Nam sinh năm âm hay nữ sinh năm dương là nghịch với nguyên lý âm dương; xếp vận tính ngược)* : Những mệnh này khi gặp chỗ giao thời chuyển sang vận khác – nói chung là lúc thoát khỏi bại vận - thường bản thân hoặc gia đình có tai họa, lại thường là họa về tính mệnh.
- *Năm 73, 84 tuổi thường không thuận*, nếu nghiêm trọng thì không vượt qua nổi ải sống chết.
- *Lúc DT bị khắc, Nhật can nhập mộ, hoặc mộ gặp LN xung phá* : đều có thể nguy hiểm đến tính mạng.

5- Xem cát hung của THÁNG trong lưu niên

Coi cho tháng nào đó trong 1 năm cũng lấy CAN CHI tháng đó mà luận Dụng thần:

- nếu CAN CHI của tháng thích hợp với Dụng thần là tháng tốt;
- nếu CAN CHI của tháng bất lợi cho Dụng thần thì tháng đó xấu.

Điều nên chú ý là ảnh hưởng của hành của MÙA (muà ở đây được kể là 2 tháng 12 ngày).

- 1- **Mùa Xuân** (tháng Dần, Mão, Thìn) vượng về hành MỘC, nên nếu Tháng là :
 - Giáp Dần, Ất Mão, Giáp Thìn thì : Mộc thêm cường mạnh;
 - Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thìn : Mộc và Hoả Thịnh;
 - Mậu Dần, Kỷ Mão : Thổ bị Mộc khắc, 2 hành Thổ, Mộc cũng không kiện toàn, ảnh hưởng cho Dụng thần. Nếu Thổ, Mộc là Dụng thần thì không tốt không xấu;
 - Canh Dần, Tân Mão, Canh Thìn : Kim yếu Mộc mạnh, chỉ lấy hành Mộc làm chủ động;
 - Nhâm Dần, Quý Mão, Nhâm Thìn : Thủy yếu Mộc mạnh, lấy hành Mộc làm chủ động;
- 2- **Mùa Hạ** (tháng Tị , Ngọ , Mùi) vượng về hành HỎA , nên nếu Tháng là :
 - Đinh Tị , Bính Ngọ, Đinh Mùi : Hỏa thêm cường mạnh;
 - Kỷ Tị , Mậu Ngọ, Kỷ Mùi : Thổ mạnh;
 - Tân Tị , Canh Ngọ, Tân Mùi : KIM yếu, Hỏa là chủ động;
 - Quý Tị , Nhâm Ngọ, Quý Mùi : Thủy yếu, hỏa mạnh;
 - Ất Tị , Giáp Ngọ, Ất Mùi : Mộc sinh Hỏa, nên Hoả rất mạnh;
- 3- **Mùa THU** (Thân, Dậu, Tuất) vượng về hành KIM, nên nếu Tháng là :
 - Canh Thân, Tân Dậu, Canh Tuất : KIM thêm cường mạnh;
 - Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Tuất : KIM Thủy cả 2 đều mạnh;
 - Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Tuất : KIM làm chủ vì Mộc bị khắc;
 - Bính Thân, Đinh Dậu, Bính Tuất : Hỏa yếu, Kim mạnh;
 - Mậu Thân, Kỷ Dậu : Thổ bị Kim rút khí, nên KIM làm chủ động.
- 4- **Mùa ĐÔNG** vượng về hành THỦY, nên nếu Tháng là :
 - Quý Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu : THỦY thêm cường mạnh;
 - Ất Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu : Mộc được Thủy sinh nên Mộc chủ động;
 - Đinh Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu : Hoả bị Thủy khắc, nên Thủy chủ động;
 - Kỷ Hợi, Mậu Tý : Thổ yếu, Thủy chủ động;
 - Tân Hợi, Canh Tý, Tân Sửu : Kim bị Thủy rút khí, nên Thủy làm chủ động.
- 5- **Mùa TỬ QUI**, trước Tứ Lập 18 ngày (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông) vượng về hành THỔ, nên Tháng là :
 - Mậu Thìn, Kỷ Mùi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu : THỔ hành quyền mạnh lắm.

Coi số hạn nên lấy Đại Vận, Lưu Niên làm chủ, còn Tháng phụ giúp, cộng là 6 cặp CAN CHI, để so sánh với Dụng Thần, nếu 6 CAN CHI này hoà hợp thì khá tốt.

Ví dụ : (cần chú ý cách lý luận để áp dụng trong mọi trường hợp)

1- Đại Vận Giáp Dần, Lưu Niên Quý Hợi, Tháng Giáp Tý (mùa Đông): Thủy Mộc lưỡng cường.

Nếu DT là Thủy hoặc Mộc hay Hỏa là Vận tốt;

Nếu DT là Thổ hoặc Kim là Vận xấu, (vì Mộc khắc Thổ, Kim khắc Mộc, Kim sinh Thủy... tức DT bị khắc, bị hao, bị tiết khí nên xấu).

2- Đại Vận Canh Thân, Lưu Niên Giáp Dần, Tháng Ất Sửu :

Đại Vận thiên khắc địa xung Lưu Niên : xấu;

Can Tháng hợp Can Đại Vận : Ất-Canh hợp hoá Kim (khắc Mộc) ,

Nếu DT là Mộc : Đại vận khắc DT nên 10 năm xấu, chỉ trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu xấu (vì Thổ sinh Kim, Kim khắc Mộc của DT).

Nếu DT là Kim : Đại vận phù trợ DT nên 10 năm tốt, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu tốt, vì Thổ sinh Kim (DT được sinh).

HẾT

Chương 15

CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ

Cần đọc kỹ lại :

Trình tự cần có để dự đoán nhanh chóng, chính xác
Phương pháp lý luận để tìm Dụng thần qua 1 Tứ trụ
Tổng luận cát hung của một Tứ trụ theo các Đại vận

CÁC VÍ DỤ DỰ ĐOÁN CỦA THIÊU VĨ HOA.

| | | | |
|-----------------|------------------|-------------|---|
| Ví dụ 01- DT là | Kiêu (nữ) | <u>ex01</u> | <i>TN, Tài nhiều, tù tội</i> |
| Ví dụ 02- DT là | Kiêu (nam) | <u>ex02</u> | <i>Mệnh không gặp Vận</i> |
| Ví dụ 03- DT là | Kiêu (nam) | <u>ex03</u> | <i>thương tật, tai hoạ, tù tội</i> |
| Ví dụ 04- DT là | Chính quan (nam) | <u>ex04</u> | <i>mệnh xấu nhưng vận tốt</i> |
| Ví dụ 05- DT là | Thực thần (nữ) | <u>ex05</u> | <i>thiên khô, yếu</i> |
| Ví dụ 06- DT là | Thiên tài (nam) | <u>ex06</u> | <i>quá vượng, yếu</i> |
| Ví dụ 07- DT là | Thiên tài (nữ) | <u>ex07</u> | <i>1 mệnh phổ thông</i> |
| Ví dụ 08- DT là | Thiên tài (nam) | <u>ex08</u> | <i>mệnh phú quý</i> |
| Ví dụ 09- DT là | Thiên tài (nam) | <u>ex09</u> | <i>mệnh có tổ hợp bất lợi (tứ xung)</i> |
| Ví dụ 10- DT là | Tỷ (nữ) | <u>ex10</u> | <i>mệnh nhiều bất động sản, nhưng ít tiền !</i> |
| Ví dụ 11- DT là | Chính tài (nữ) | <u>ex11</u> | <i>quí mệnh nhưng nhiều trắc trở</i> |
| Ví dụ 12- DT là | Kiếp (nữ) | <u>ex12</u> | <i>TN Tài nhiều ; trung và hậu vận tốt</i> |
| Ví dụ 13- DT là | Sát (nam) | <u>ex13</u> | <i>mệnh khá</i> |
| Ví dụ 14- DT là | Chính ấn (nam) | <u>ex14</u> | <i>mệnh ngũ hành không đầy đủ</i> |
| Ví dụ 15- DT là | Chính ấn (nam) | <u>ex15</u> | <i>đại quý cách, mệnh làm tướng</i> |

vài thuật ngữ :

- Can (x) có gốc : khi có ít nhất một Can (x) ẩn trong các Địa chi ;
- một hành nào đó nhiều hay ít : tôi đề nghị là chúng ta khi tìm *Nguyên cục ngũ hành của 4T*, nên đếm số ngũ hành, ví dụ được (n), lấy (n) chia cho 5 (ngũ hành), để coi trung bình mỗi hành được bao nhiêu đơn vị ; nếu n=12 chẳng hạn, $12 : 5 = 2,4$; vậy hành nào có 2 hay 3 là bình thường, dưới 2 là ít, trên 3 là nhiều ; 0 là không có. Đề nghị này có thể giải quyết được sự mơ hồ trong khi ta đọc thấy : hành (x) nhiều, hành (y) ít ...
- Thần (a) *hoá* Thần (b) : ví dụ nếu Sát sinh Ấn, thì Ấn hoá Sát (hoá = hoá giải bớt, làm giảm bớt cường độ, rút khí bớt).

Mục này chọn một số dự đoán về người thật việc thật và chỉ chọn những tứ trụ bình thường để dễ so sánh. **Chủ yếu là muốn đưa ra các cách chọn dụng thần làm chính, và có phân tích cụ thể các vận tốt, xấu** để làm con đường ngắn nhất đối với người mới học nhập môn. Các trường hợp biến đổi phức tạp cũng được giải thích rõ với tính điển hình, để có thể dựa vào đó mà suy luận cho các trường hợp khác.

Ví dụ 1: Dụng thần là **kiêu thần (nữ)** 13/01/1963 21 giờ - 23 giờ

| | | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------|------------------|
| SÁT | QUAN | NHẬT | THƯƠNG |
| Mệnh: N. Nhâm dân | T. Quý sửu | Ng. Bính thìn | G. Kỷ hợi |
| Giáp bính mậu | Kỉ quý tân | Mậu ất quý | Nhâm giáp |
| Kiêu tỷ thực | Thương quan tài | Thực ấn quan | Sát kiêu |

| | | | | | | | | |
|-----|---------|---------|-----------|--------|----------|----------|----------|-------|
| | Sát | Tài | Tài | Thương | Thực | Kiếp | Tỷ | Ấn |
| Vận | Nhâm tý | Tân hợi | Canh tuất | Kỷ dậu | Mậu thân | Đinh mùi | Bính ngọ | Ất tị |
| | 3 | 13 | 23 | 33 | 43 | 53 | 63 | 73 |

ĐỊNH DT :

- sinh ngày bính thán sử ở thời kỳ "dưỡng" nên không được lệnh,
- cũng không được trợ giúp : vì không có tỷ kiếp trên CAN
- CAN bính được trường sinh ở dần mộc của chi năm là đặc địa, lại có gốc (có Bính tàng trong Dần), hơn nữa còn được dư khí của ất mộc trong Thìn, giáp mộc trong hợi sinh phù;

Nhưng vì có cả QS, Thương lộ Can nên so sánh tương quan lực lượng cuối cùng vẫn là thân nhược . **Thân nhược, quan sát nhiều**, mừng có ấn tinh làm thông quan dụng thần, hoá quan sát sinh thân, nên dụng thần là bản khí trong dần mộc tức giáp mộc là kiều thần.

Ngược lại, các sao khắc chế là quan sát vừa hỗn tạp, vừa chung sức với Thương quan làm kị thần. Thông thường vượng Quan không những kỵ gặp Thất sát hỗn tạp, mà còn kỵ Thương khắc quan. Vậy có thể nói mệnh cục này đánh nhau loạn xà ngẫu.

Dụng thần Giáp mộc trong dần có lực, song nguy cơ phục bốn bề; tuy Quan nhiều mừng gặp được Thương (Thương quan có thể chế ngự Quan tinh), nhưng vì Thương nhược, Quan vượng nên chế ngự không nổi, nên tổ hợp đó là tín hiệu nguy hiểm về **hoạ lao tù**.

HÀNH VẬN :

DT Giáp mộc sợ nhất Canh kim trong vận khắc, cho nên hễ gặp năm thân là năm kim vượng sẽ không thuận.

1- Đại vận thời niên thiếu là sát vận đứng đầu, vượng quan lại hỗn tạp nên là kị vận. Song nhờ có kiều thần trong trụ hoá Sát sinh thân, cho nên chỉ có một số năm sức khoẻ yếu, bệnh nhiều.

2- Vận chính tài gia đình có nạn , vì Tài Kim khắc Ấn (dụng thần).

3- Vận thiên tài canh tuất, tuất là mộ kho của bính ; thân nhược gặp thiên tài khắc kiều thần nên lưu niên nhâm thân (năm 1992) (hay những năm, tháng Canh/Thân) Canh kim vượng, khắc trực tiếp dụng thần giáp mộc trong dần ; thân nhập mộ nên **vào tù**. Tai hoạ đó là vì **thân nhược không gánh nổi tài**.

Người này vì muốn phát tài to, buôn lậu máy móc nên bị bắt giam.

Ở vận này Thìn-tuất tương xung nên không phải chỉ có một tai hoạ, khi cung chồng (là chi Ngày : Thìn) bị xung thì còn xảy ra sắp ly hôn nữa, ứng vào năm 1994 là năm giáp tuất ; may nhờ có thiên can Giáp sinh thân, vượng thân Bính, nên tuy đại vận không hay lắm nhưng cuộc sống còn được.

Năm đó vừa ra tù thì liền đến Thiệu Vĩ Hoa xin lời khuyên. TVH nói thẳng rằng, cô vì của cải mà ngồi tù, nhưng nhờ còn có lợi thế nên nếu đừng tham giàu thì sau này sẽ còn có vận may.

Đặc điểm của tứ trụ này là:

- nhật can bính hoả sinh mùa đông, mùa đông là thủy sinh mộc (Dụng thần) nên mộc sinh vượng sinh Bính hoả, cho nên người đó nhiệt tình và hướng ngoại.
- Thân tuy nhược nhưng Ấn tinh vượng mà có lực, nên không mất đi cái quý của nó ; Ấn tinh là sao quyền lực (phúc tinh), cho nên có phong thái của quý phu nhân.
- Chỉ tiếc là *vận trình không có cứu* và còn chờ vượt qua các đại vận thương thực thì sự phú quý của các vận sau mới hanh thông.

Qua ví dụ này ta có thể thấy là nếu mù quáng cầu tài thì lúc được của cũng là lúc tai hoạ ập đến. Nếu cầu tài mà đồng tiền không chính đáng thì tai hoạ đã phục sẵn trong đó. Người đàn bà này liên tục mấy năm dụng thần lâm vượng tướng nên tiền của đến rất nhanh, có mấy biệt thự, tiền vốn rất nhiều. Nhưng bại vận vừa đến là toàn bộ bị tịch thu và bị phạt, một khoản tiền lớn để trong nhà còn bị người giúp việc lấy trộm, rồi trốn mất, rốt cuộc trắng tay.

Cho nên cầu tài cần hợp đạo lý thì được của mới bền. Như thế mới gọi là hiểu được phương thuật, hiểu được mệnh vận. Lúc đáng được của thì ráng mà nỗ lực, có rồi giữ được, đến phương phát tài để cầu tài thì phát càng nhiều. Ngược lại, khi thân gặp bại vận không thẳng nổi tài, thì phát tài càng to, tai hoạ càng lớn.

VÍ DỤ 2: Dụng thần là **Kiêu thần (nam)** (1 thí dụ về **Mệnh không gặp Vận**)

11/01/1954

15 giờ - 17 giờ

| | | | | |
|-------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | SÁT | KIÊU | NHẬT | THƯƠNG |
| Mệnh: | Quý tị | Ất sửu | Đinh mão | Mậu thân |
| | Bính mậu canh | Kỷ quý tân | ất | canh nhâm mậu |
| | kiếp thương tài | thực kiều tài | kiêu | tài quan thương |

| | | | | | | | | |
|-----|---------|---------|-----------|---------|-----------|--------|---------|---------|
| | Ấn | Sát | Quan | Tài | Tài | Thực | Thương | Tỷ |
| Vận | Giáp tý | Quý hợi | Nhâm tuất | Tân dậu | Canh thân | Kỷ mùi | Mậu ngọ | Đinh tị |
| | 2 | 12 | 22 | 32 | 42 | 52 | 62 | 72 |

ĐỊNH DT :

Mệnh này không được lệnh tháng, lại không có trợ giúp; kiều thần nhược nên lực sinh phù yếu, nhưng vẫn xem là được sinh; Can Ngày có lộc ở Tị của chi năm trợ giúp thân, cũng xem là đắc địa, nhưng lực của nó rất yếu; can ngày không được đất của chi tháng là vì can ngày âm lại sinh ở tháng mộ kho; chi tháng không tàng Đinh cho nên Can Ngày không có khí gốc (nên xem kỹ lại phần bàn về đắc địa). Tất cả những phân tích trên cho thấy **thân nhược**.

Thân nhược, nên lấy Kiêu trên Can tháng làm Dụng thần.

Ngược lại, can của trụ năm là Sát thì sát khí đặng đặng, thương quan hợp với sát mà không hoá (điều kiện **hợp hoá** đòi hỏi can ngày/tháng hoặc can ngày/giờ hợp, và chi

tháng có hành là hành hoá ra đó (vượng)). Nhưng Sát có thể sinh Kiêu ẩn, rồi Kiêu ẩn sinh Thân, cho nên nếu gặp vận tốt thì còn có một số quý khí nhất định, nếu gặp vận không có cứu thì dù bản thân có cứu cũng khó tránh được cho người nhà.

HÀNH VẬN :

1) Từ tuổi thơ, vận đầu là ẩn vận là vận DT nên lợi cho học hành, lợi thân, hoàn cảnh gia đình và học hành mọi mặt đều tốt.

2) Sang Sát vận Quý hợi, lưu niên sát ở đầu vận. Thương quan chỉ có thể hợp chặt sát của can năm, khó mà hợp được sát của lưu niên, nên khi *"cùng gặp tuế vận"* mà không là thiên thần thì dù mình không chết cũng có người thân chết. 1973 là năm quý sửu, bà nội và anh cả liên tục mất.

3) Sang quan vận gặp phải thất sát của năm (nên hỗn tạp), và thương quan của giờ, cho nên cũng là bại vận.

4) Vận Thiên tài càng không tốt, vì *Thân nhược gặp tài sẽ sinh họa*. Vận này vì là kỵ thần khắc dụng thần, cho nên khó tránh khỏi tai nạn : Năm 1993, vì ba năm liền nhập khẩu hàng lậu các phổi kiện nên bị hải quan tịch thu; đúng là *tài sinh thất sát khắc thân*.

- Kiêu thần vốn có thể hoá được sát, nhưng lại bị đại vận (Tài) khắc nên không vùng lên được.
- Ở vận này còn có năm khắc mẹ. Vì kiêu thần người này có gốc nên mệnh cứng, do đó năm kỷ tị - Thực thần - sinh kỵ thần Tài tinh, trực tiếp khắc dụng thần kiêu thần (là mẹ), kiêu và thực cùng gặp (Kiêu đoạt Thực) thì mẹ khó mà sống được : bà mẹ mất năm 1989.

5) Sang vận thực thần lại: *kiêu và thực cùng gặp cả hai*, hơn nữa là bại vận rút khí thân, mà Thân vốn đã nhược.

6) Thương vận cũng là vận không có cứu, nhưng đã qua được tài vận.

7) Mãi đến tuổi 72 (tỷ vận) mới đỡ thì đã muộn.

Đây là ví dụ một người không gặp vận.

Đặc điểm của mệnh này là: tứ trụ có thương-sát-kiêu là tổ hợp không tốt; Sát khắc thân tuy có hợp không có hoá (Mậu/Quý ->), chứ còn nếu hợp hoá thì làm mất kỵ thần lại là phúc. Trường hợp này MC nhất định cần phải có sự giúp đỡ của vận. Còn nếu Vận không giúp thì chắc chắn không có được ngày tháng nào vừa ý. Tiếc thay đó là trường hợp của mệnh này mãi cho đến 72 tuổi. Người đó sẽ long đong vất vả suốt cuộc đời.

Rõ ràng là không bằng được cuộc đời ở ví dụ 1, tuy đều có dụng thần là kiêu.

VÍ DỤ 3: Dụng thần là kiêu thần (nam)
một mệnh nhiều nguy cơ.

31/10/1964 23 giờ - 1 giờ

Mệnh: **THƯƠNG N. giáp Thìn** **THƯƠNG T. giáp Tuất** **NHẬT (TA) KIẾP Ng. Quý Sửu** **G. nhâm tý (LOC)**
 Mậu ất quý Mậu tân đình Kỷ quý tân Quý
 Quan thực tý Quan **kiêu** tài Sát tý **kiêu** Tý

| | | | | | | | | |
|-----|--------|---------|--------------|---------|--------|-----------|--------|----------|
| | Thực | Tài | Tài | Quan | Sát | Ấn | Kiêu | kiếp |
| Vận | ất hợi | Bính tý | Đinh sửu | mậu dần | kỉ mao | Canh thìn | Tân tị | Nhâm ngọ |
| | 2 | 12 | 22 TA | 32 | 42 | 52 | 62 | 72 |

ĐỊNH DT :

Nhật can là quý sinh vào suy địa của tháng tuất nên không được lệnh, may nhờ có kiếp của trụ giờ giúp thân nên là có trợ giúp. Tý thủy trên trụ giờ là LỘC của Quý vốn là đắc địa, nhưng vì tý sửu hợp hoá thành thổ khắc Thân nên lại trở thành mất đất. Do đó Thân nhược.

Ở mệnh này các cách cục đánh lại nhau một cách vô tình : Ba thổ là sao khắc Thân dày đặc, lệnh tháng gặp xung, sửu tuất tương hình, quan sát hỗn chiến, thương quan nhiều lại lộ ra ở trụ năm, trụ tháng, là cả đời vết thương chông chất. Tứ trụ này thương và quan đi liền nhau như hình với bóng (cùng trụ 2 lần), nên nhất định sẽ gặp tai nạn thương tật.

Bất luận là nhật can nhược thương nhiều, hay nhật can nhược quan sát nhiều đều nên lấy ấn tinh làm dụng thần vì Ấn tinh có thể hoá quan sát sinh thân, cũng có thể chế ngự thương quan. Dương hoá dương (Quan-Ấn), dương chế dương (Ấn-Thương), lý ra nên chọn chính ấn canh kim làm dụng thần. Nhưng nguyên cách không có chính ấn, chỉ có thể lấy kiều thần thay, lực của nó kém hơn chính ấn. Kị nhất là năm thìn **tuất** tương xung. **Dụng thần bị xung thì xấu lắm.**

HÀNH VẬN :

1) Trong vận Thực, năm canh tuất (1970) là năm thiên khắc địa xung, canh kim khắc giáp mộc, giáp mộc là đầu nên bị thương ở phần đầu (ngã làm cho cằm bị thương).

2) Tài vận Bính tý, thiên can khắc dụng thần thiên ấn, địa chi Tý bán tam hợp với quan (Thìn) càng vượng, đó là đại vận hung, nên năm nhâm tuất (1982) vì đổ xe, gãy cánh tay trái, bị thương tay phải, suýt nguy hiểm đến tính mạng; may nhờ thiên can của lưu niên giúp thân nên còn được một ít tiểu cát, và chính là nhờ tý hợp với sửu thổ của chi ngày, sửu là thiên ất quý nhân, tóm lại là còn có cứu.

3) Tài vận đinh sửu lại khắc kiều dụng thần - lại 2 Sửu hình 1 Tuất, nhờ sửu thổ của chi vận là quý nhân (TA - Thiên ất ***), nếu không thì đã tuyệt mệnh. Năm nhâm thân, có thân tý thìn tam hợp Thủy cục (*) sinh cho thương quan Giáp, nên năm đó lây thương tật sang người em trai (**): Năm 1992 (Nhâm Thân) vì xe đổ mà người em chết, Trong vận này, năm giáp tuất (1994) không những thìn tuất tương xung mà cả ba giáp đều sinh cho kỵ thần tài tinh, nên tai hoạ ẩn phục khắp nơi (DT bị xung thì rất xấu).

(*) khi có tam hợp cục thì phải xem cục đó sinh trợ cho DT hay cho KT;

(**) người mà thương quan lộ nhiều là người mệnh cứng, gọi là người "đầu hoắt, chân hoắt", có nghĩa là anh chị phía trên và các em phía dưới khó bảo toàn được;

(***) Mệnh này có 2 cas có cứu : Thiên ất quý nhân (TA) trong trụ, và trên Vận (Sửu);

(****) Thương (quan) để dễ nhớ : làm thương tổn, bị thương, nó khắc Quan (là điều chính đáng, là pháp luật, là chồng..) nên : phạm pháp, ly hôn ...

4) Vận quan sát cũng khó qua, 1998 **cùng gặp tuế vận** cho nên còn đối mặt với cái chết.

5) Sau vận 52 tuổi mới bình yên.

Mệnh này không những trắc trở từ bé mà ngũ hành luân chuyển vô tình. So với 2 ví dụ trước đều lấy kiêu làm dụng thần, càng thấy mệnh này nguy hiểm trùng trùng.

VÍ DỤ 4: Dụng thần là chính quan (nam) 07/09/1953 9 giờ - 11 giờ

| | | | | |
|-------|--------------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| | THỰC | KIỆP | NHẬT | THỰC |
| Mệnh: | Quý tị (TĐ) | Canh thân (KD) | Tân dậu | Quý tị (TĐ) |
| | Bính mậu canh | Canh nhâm mậu | Tân | Bính mậu canh |
| | Quan ần kiếp | Kiếp thương ần | Tỷ | Quan ần kiếp |

| | | | | | | | | |
|-----|--------|---------|---------|-----------|--------|----------|---------|---------|
| | Kiêu | Ấn | Sát | Quan | Tài | Tài | Thực | Thương |
| Vận | Kỷ mùi | mậu ngọ | Đinh tị | Bính thìn | ất mão | Giáp dần | Quý sửu | Nhâm tý |
| | 10 | 20 | 30 | 40 | 50 | 60 | 70 | 80 |

ĐỊNH DT :

Mệnh nam này nhật can tân kim sinh ở tháng thân để vượng là được lệnh, được lộc gắn liền kinh dương nên đắc địa, lại được kiếp tài vượng giúp thân nên có trợ giúp. Trong chi của tứ trụ có bốn tỷ kiếp, bán hội kim cục (2 Tị-Dậu), nên nhật nguyên thâm căn cố đế (gốc sâu rễ vững).

2 Can thẩu thực thần ở tử địa, nên lực rút khí thân có hạn, lại không có tài tinh làm hao tổn thân; quan tinh ở bệnh địa, không có lực chế ngự tỷ kiếp, hơn nữa lại đóng dưới thực thần. Quan tinh của trụ này tuy trong sáng (không hỗn tạp), nhưng vì bị chế ngự, không vượng cho nên chỉ làm đến chức trưởng thôn.

Tứ trụ này vì **tự thân đã quá vượng**, không cần ần tinh sinh thân, cho nên khuyết thổ cũng không trở ngại gì. **Tỷ kiếp lại thái quá**, nên Tài dù thẩu hay tàng đều sẽ bị kiếp, do đó mệnh không có tài cũng không phải là xấu. Nhưng cuối cùng **ngũ hành thiên khô**, tỷ kiếp nhiều là tối kỵ, Tai họa lớn nhất trong đời là khắc cha, khắc vợ, phá tài. Thứ ba nữa là ần nhiều.

Nhật chủ Tân vượng lại nhiều tỷ kiếp nên trước hết lấy chính quan làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

May mà các đại vận của người này tốt vì :

- không có vận tử kiếp.
- tốt nhất là vận chính quan,
- thứ nữa là các vận sát, thiên tài, chính tài.

1) Các vận kiêu, ấ là bại vận, trong đó kiêu vận sinh thân là kỵ, đoạt thực càng kỵ. Thực là ngôi của cha (can năm). Kiêu vận còn ở độ tuổi thiếu niên cho nên chỉ khắc cha. Dự đoán bố mất năm 1969 là năm kiêu thần đoạt thực thần. Quả nhiên ứng đúng năm đó.

2) Qua được 2 vận kiêu, ấ đầy khó khăn gian khổ, sang vận sát hoàn cảnh gia đình tốt dần. Nhưng chi của vận là tị hoá cùng với chi năm và chi giờ cấu thành *ba tị hình một thân*, lại là hình kinh dương, may mà tị hình khắc thân (KT) là tương hình tốt, là hình khắc có ích, nhưng dù sao thì năm mà tam hình đều đầy đủ thì cũng vẫn phải có một tai nạn; nhờ **thực** thần gặp thiên đức nên có cứu (được **con** cứu). Quả nhiên năm giáp dần là năm có đầy đủ tam hình của các lưu niên dần, thân, tị - lệnh tháng – chi vận, nhờ sinh được một đứa con nên khỏi nạn.

3) Các vận Quan, Tài : trên đây đã nói là rất tốt;

4) Người này TV, vận thực thương rút khí thân là vận tốt. Nhưng vì dụng thần là Quan, thực thần tuy nhược nhưng nhờ gặp vận mà vượng nên khắc dụng thần Quan tinh đóng ở phía dưới (= can tàng) là điều kỵ; thương quan là sao khắc quan (DT), do đó vận thực thương chỉ được xem là vận bình thường. Hơn nữa đến lưu niên thực thương phải chú ý đề phòng tranh chấp nhau về chức vụ và các tai hoạ khác.

Đặc điểm của tử trụ này là tuy ngũ hành thiên khô, vượng nhưng vô sinh (không có Ấn), lại có tiết khí, có chế ngự, nên lúc dụng thần lâm vượng còn có thể có quyền quản một vùng nào đó.

Mệnh thiên khô, trong mệnh lại không có tài (vợ, tiền); kiếp tử lại vượng (khắc vợ, kiếp tài), vốn là mệnh thầy chùa. Nhưng nhờ thiên khô mà không có kỵ thần, lại là người có tình (Thực thần , Thiên đức), nên từ năm chuyển tốt đến lúc về hưu là gặp các vận dụng thần, hỷ thần (tài) nên dần dần có vợ có của, có chức (quan). Từ năm 1984 về sau của cải khá dần, buôn bán lâm sản, con đường phát tài đúng hướng, phát một mạch đến già. Chỉ tiếc đến các năm tị kiếp kiêu ấ vượng lại khó tránh khỏi vợ ốm, cha chết, tổn nhiều của.

VÍ DU 5: Dụng thần là thực thần (nữ)
ngũ hành thiên khô, mệnh yếu

18/3/1964

11 giờ - 13 giờ

| | | | | |
|-------|--|--|---|--|
| Mệnh: | KIÊU Giáp thìn Mậu ất quý Thực ấ quan | KIẾP Đinh mão Ất Ấn | NHẬT Bính dần Giáp bính mậu Kiêu tử thực | KIÊU Giáp ngọ Đinh kỷ Kiếp thương |
|-------|--|--|---|--|

| | | | | | | | | |
|-----|----------|--------|---------|---------|-----------|---------|-----------|--------|
| Tỷ | Ấn | Kiêu | SÁT | Tài | Tài | Thương | | |
| Vận | Bính dần | ất sửu | Giáp tý | Quý hợi | Nhâm tuất | Tân dậu | Canh thân | Kỷ mùi |
| | 5 | 15 | 25 | 35 | 45 | 55 | 65 | 75 |

ĐỊNH DT :

Bính hoả vượng ở tháng hai, không những được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, đắc địa, nên nhật nguyên cực cường vượng, lại còn có dần mảo thìn tam hội mộc cục sinh thân (Bính hoả).

Ngược lại, những sao làm hao tổn, áp chế thân không có. Trong mệnh kiêu thần vừa nhiều, vừa vượng là kỵ tinh, không có thiên tài chế ngự. Mệnh này ứng với câu *"thê thiếp không đến cùng cứu giúp, mệnh như cây cỏ lau trong sương mùa thu"*

Thân Vượng, Kiêu Ấn nhiều, Kiêu lộ Can nên Dụng thần cần có là thiên tài, nhưng trong mệnh không có nên gọi là **nguyên cục không có dụng thần**. Nếu gặp được trong vận là được dụng thần của vận cứu, còn nếu hung thần lại đến trước thì dễ ô hô ai tai !.

Kị thần quá cường vượng, nguyên cách lại không có dụng thần, cho nên đành chọn thực thần tương đối mạnh làm dụng thần thứ hai, đó là Chi năm thìn thổ là thần rút khí của can ngày bính vượng.

HÀNH VẬN :

1) Thời bé tỷ vận, nhờ có Tỷ kiên vượng rút khí cho dụng thần nên may còn sống được.

2) Sang ấn vận, tuy Ấn chế ngự thực thần (DT), nhưng không phải là chính khắc nên chưa đến nỗi nào;

3) Bước sang kiêu vận, giáp mộc đoạt thực thần mậu thổ, dụng thần bị khắc mất là không còn dịp may để sống : kiêu vận mộc vượng, bị bệnh ung thư phổi, khó qua được năm giáp tuất (1994) là vì mộc nhiều, kim không có để chế ngự, mà Kim tương ứng với phổi.

Đặc điểm của mệnh cục này là vì TV quá nên dụng thần còn có thể chọn quan sát. Nhưng vì quan sát sinh kỵ thần Ấn nên không chọn. Mặc dù không được chọn, quan tinh quý thuỷ trong thìn đã yếu lại vừa xa vừa ít, tức thuỷ xa cứu không nổi hoả gần, chỉ có thể bốc hơi mà thôi; chẳng trách quan vận chưa kịp đến, vận tai ách đã đến trước rồi.

Rất đáng tiếc, người này nếu biết sớm đừng sống ở đất hoả phương nam (vì nó càng làm cho Thân Bính hoả quá vượng) mà lên phía tây – phương kim - để sinh sống, để phòng trước, để bổ khuyết cho mệnh thiếu hành Kim và làm tiết khí Thân, và còn tìm cách bổ cứu từ nhiều mặt khác chờ qua bại vận thì không đến nỗi chết. Vì không biết nên nay vận tốt chưa đến, mà tai ách đã đến trước, có hối cũng không kịp.

VÍ DU 6: Dụng thần là thiên tài (nam) 12/11/1962 21 giờ - 23 giờ

yếu

KIÊU

Mệnh: **N. Nhâm dân**
Giáp bính mậu
Tỷ thực tài

QUAN

T. Tân hợi
Nhâm giáp
Kiêu tỷ

NHẬT

NG. Giáp dân
Giáp bính mậu
Tỷ thương tài

KIẾP

G. Ất hợi
Nhâm giáp
Kiêu tỷ

| | | | | |
|-----|---------|---------|----------|--------|
| | Kiêu | Ấn | Tỷ | Kiếp |
| Vận | Nhâm tý | Quý sửu | Giáp dần | Ất mão |
| | 9 | 19 | 29 | 39 |

ĐỊNH DT :

Mệnh này so với người nữ mắc bệnh ung thư phổi ở trên giống nhau đến kinh ngạc. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ không chỉ có một dụng thần.

Giáp trường sinh ở hợi nên được lệnh, được vượng địa, vượng sinh, lại còn được trợ giúp nên Thân Vượng. **Thông thường mà nói: nhật vượng gặp quan vượng (MD) là quý mệnh.** Nhưng ở đây kiêu vượng lộ trên Can, sinh thân, là kỵ thần, lại được vượng quan (MD) liên tục tương sinh, cho nên mệnh quá vượng, rất khó cứu, hưởng hồ các đại vận liên tiếp đều là kỵ vận, nếu gặp phải kỵ vận có Lưu niên cũng là kỵ thần là tính mệnh khó bảo toàn.

Nhật vượng nên kỵ vượng sinh, chọn cái khắc cái kỵ đó làm dụng thần, cho nên phải lấy tài tinh chế ngự kiêu; trong trụ mậu thổ trong dần là thiên tài; *nhưng Mậu tuyệt ở hợi, cho nên dụng thần không vượng, rất dễ bị khắc mất, tức mệnh yếu.*

HÀNH VẬN :

Vận lại không gặp thời :

- kiêu vận là bại vận, vượng mà sinh cho thân, nhưng dụng thần Thiên Tài còn chế ngự được.
- Sang ấn vận hãy còn tạm giữ được, vì Tài khắc Ấn ;
- nhưng vừa sang tỷ vận Giáp dần, lưu niên giáp tuất, là "tỷ kiếp trùng trùng", tuất là mộ kho của dụng thần mậu thổ, DT vốn lâm Tuyệt, nay lại nhập Mộ, nên chết là cái chắc. Kết quả chết đuối trong nước. Đúng là kỵ vận đến thì khó thoát khỏi.

Người này mất năm 32 tuổi.

VÍ DU 7: Dụng thần là thiên tài (nữ)

30/10/1960

01 giờ - 03 giờ

KIẾP

Mệnh: **Canh tý**
Quý
Thực

QUAN

Bính tuất
Mậu tân đinh
Ấn tỷ sát

NHẬT

Tân mão ADL
Ất
Th Tài

KIÊU

Kỉ sửu
Kỉ quý tân
Kiêu thực tỷ

| | | | | | | | | |
|-----|--------|-----------|---------|----------|--------|-----------|--------|---------|
| | Tài | Tài | thực | Thương | tỷ | kiếp | Kiêu | ấn |
| Vận | ất dậu | Giáp thân | Quý mùi | Nhâm ngọ | Tân tị | Canh thìn | kỉ mão | mậu dần |

Tứ trụ người này bình thường và yên ổn. Đúng là một mệnh cục phổ thông, trừ một số tổ hợp giữa lưu niên và đại vận không tốt, nói chung không có trắc trở gì lớn. **Khi dự đoán cho tứ trụ tương đối cân bằng, thường không dễ tìm được dụng thần.** Ví dụ này thuộc loại đó.

ĐỊNH DT :

Nhật nguyên tân sinh vào tháng tuất (QĐ) là được lệnh, còn được Kiêu sinh (tuy là DG), được Kiếp trợ giúp (tuy là SY), nhưng đều không vượng lắm, nhưng vẫn là TV. Tài tinh làm hao tổn Thân, Thực rút khí Thân lại nhược, nếu là hỉ của dụng thần thì giàu không nổi. Sao khắc áp là hai chi mao-tuất hợp hoá, có bính lộ là Quan tinh (là hợp hoá thành công), nhưng Hoả lại nhập mộ kho tuất nên "sang" không nổi (*), đúng là 1 mệnh « xiù xiù ễnh ễnh ». Gặp bại vận thì kém hơn, có thể bị ốm đau hay một ít tai hoạ. Nhờ ngũ hành lưu chuyển có tình, lại có thiên đức nguyệt đức, là thần đại cát hoá giải nạn, được bình yên là phúc lắm rồi.

(* **chú thích:** trong tứ trụ quan tinh nhập mộ thì không tốt ; còn khi quan tinh là kỵ thần nhập mộ của đại vận, lưu niên thì lại tốt).

Theo lý mà nói: nhật can Tân vượng, địa chi lại có hai tân kim, nên nhật can có gốc sâu, lại còn có kiếp tài giúp trợ thân thì nên lấy quan sát làm dụng thần. Nhưng can lộ kiêu ẩn (là KT) lại có gốc, nếu vẫn lấy quan sát làm dụng thần, thì dụng thần sinh cho kỵ thần, dẫn đến nguy cơ thân càng thêm vượng .

Cho nên, mệnh này phải căn cứ **nhật can vượng, ẩn tinh nhiều (là kỵ thần) để chọn dụng thần, do đó chọn tài tinh.** Thiên tài đóng ở ngày sinh có thể chế ngự kiêu thần (song không như chính tài vừa sinh chính quan áp chế thân, lại vừa có thể hợp chặt kiêu thần không để cho nó sinh thân, cho nên khi gặp vận chính tài mới là vận tốt nhất). Ở đây nguyên cách không có chính tài nên phải lấy thiên tài làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

Mệnh nữ này năm bính ngọ (quan) - trước khi vào đại vận - đã gãy tay. Đó là vì bính sinh kỉ thổ, **quan kiêu tương sinh, tý ngọ tương xung, kiêu thực cùng gặp, lại là năm thiên khắc địa xung trụ năm, nguy cơ trùng trùng nên bị thương tàn phế.**

Sau khi vào vận :

- vận thiên tài, kiêu thần bị chế ngự nên tương đối thuận lợi.
- Trong vận chính tài có thể phát đạt được một ít tiền của, đó là vì chính tài sinh chính quan áp chế thân, lại hợp chặt kiêu thần (Giáp-Kỷ hợp). Năm 1984, 1985 được tài, vừa vượng chồng lại được con.
- 2 Vận thực, thương là vận hỷ thần, có thể làm hao tổn Thân, hợp kiêu ẩn, cũng rút khí vượng thân. Nhưng **kiêu thần đoạt thực thần, thương quan lại gặp quan đều là tiêu chí không thuận,** nên là vận tốt nhiều xấu ít.
- Các vận tý, kiếp về sau đều kém hơn.

Đặc điểm tứ trụ này là:

- can hợp, chi hợp, nhất là chi hợp (Mão - Tuất, Tý - Sửu), nên người này cô độc, ghẻ lạnh, không cởi mở, không có lòng hại người nhưng lại luôn đề phòng người khác (đa nghi).
- Trong mệnh hợp nhiều loại có đào hoa nên vừa đẹp vừa đa tình (nữ hợp nhiều là dâm!). Khi gặp vận tốt vợ chồng rất hoà thuận. Chỉ sợ bại vận đến, thân vượng lại gặp ngày âm dương lệch, e rằng hôn nhân không thuận mà còn khắc cha, phá tài (vì Tý kiếp nhiều).

VÍ DU 8: Dụng thần là thiên tài (nam) 24/01/1945 23 giờ - 01 giờ

THƯƠNG

TÀI

NHẬT

KIỆP

Mệnh: **N. giáp thân** **T. đinh sửu**
Canh nhâm mậu Kỷ quý tân
ấn kiếp quan sát tỵ kiều

Ng. Quý tị
bính mậu canh
tài quan ấn

G. Nhâm Tý (lộc)
quý
tỷ

| | | | | | | | | |
|-----|---------|--------|-----------|--------|----------|---------|-----------|--------|
| | Quan | Sát | ấn | Kiều | kiếp | tỷ | Thương | thực |
| Vận | mậu dần | kỉ mão | Canh thìn | Tân tỵ | Nhâm ngọ | Quý mùi | Giáp thân | ất dậu |
| | 4 | 14 | 24 | 34 | 44 | 54 | 64 | 74 |

ĐỊNH DT :

Mệnh nam này can ngày được lệnh (Bính QĐ ở Sửu), đắc địa (có lộc), được Kiếp tài trợ giúp, lại còn được Ấn, Kiêu sinh nên thân vượng. Tài tinh bị hợp (Đinh-Nhâm), lại nhập kho (Sửu), lý ra không chọn làm DT, nhưng thương quan gần sát bên sinh thiên tài, cho nên vẫn chọn thiên tài làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

1) Thời thơ ấu gặp Quan vận thiên khắc địa xung với trụ năm, hơn nữa thương quan gặp Quan, tất có nạn : Năm 4 tuổi bị ốm thương hàn suýt chết. Nhờ gặp vận chế, khắc áp vượng thân (Mậu khắc Quý) nên có cứu.

2) Sang sát vận là hỷ vận nên thiếu niên đã có tiếng tăm (Sát là oai hách).

3) Sang hai vận sau: ấn vận và kiêu vận vốn là kị vận vì sinh thân, nhưng nhờ sống ở phương nam (Hoả - Tài) là đất tài vượng nên có bổ cứu. Ấn chủ về văn, thương quan gặp ấn là quý hết chỗ nói (*) : không những hay phát biểu, tham luận mà còn trở thành đại biểu quốc hội.

(*) xem thêm ví dụ 15.

4) Sang các vận kiếp, tỵ là vận bại tài, DT Thiên tài (là cha) bị khắc nên khó tránh được khắc cha : Năm 1992 là năm kiếp tài, cha ốm, mất.

Đặc điểm của tứ trụ này là :

- **địa chi hợp nhiều** (Tị-Thân, Tý-Sửu), hợp mất nhiều nên không thuận. Đoán thời kỳ tốt là lúc nhật vượng, Thực Thương (rút khí) cũng vượng, mộc hoá tương sinh cho nhau (Thương quan sinh Tài) nên công danh hiển đạt. Hỷ thần Thương quan vượng có thể sinh dụng thần, làm cho dụng thần từ nhược biến thành mạnh.

Sau khi xác định rõ phú quý, có thể tiến thêm một bước dự đoán xem phú quý đến đâu : "**Thương quan (Thực thần) sinh tài là phú quý do trời sắp đặt**", "**ngày Quý đóng cung tị là tài quan ẩn đầy đủ**". Lộc của Quý (lộc trên trụ giờ = qui lộc) tức tỵ **gặp sửu hợp ; Lộc gặp hợp là "phú chân chính"**.

- Then chốt là thân vượng nên có thể thắng tài quan ; ngoài ra lúc vận tuy không có cứu (TV gặp vận Ấn-Kiêu) nhưng nhờ sống ở phía nam nên tự nhiên Hoả của DT được bổ cứu và phát triển. Công việc buôn bán của người đó cũng liên hệ tới hành Hoả, mà hoả làm Tài tinh (DT) nên được làm chức chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty lớn. Giàu sang đều có. Nếu gặp vận tốt thì như hổ thêm cánh, tốt là nhờ chi vận có cứu (Tị-Ngọ đều là Hoả). Người này càng về già vận càng tốt hơn (Thương, Thực sinh Tài).

VÍ DU 9: Dụng thần là thiên tài (nam) 17/09/1966 23 giờ - 01 giờ

| | | | | |
|------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------|
| | ẤN (lộc) | KIÊU | NHẬT | QUAN |
| Mệnh | N.bính ngọ | T. đinh dậu | Ng. kỷ mao | G. giáp tỵ (TA) |
| | Đinh kỷ | tân | ất | quý |
| | Kiêu tỵ | thực | sát | Tthài (BH) |

| | | | | | | | | |
|-----|----------|--------|---------|---------|----------|---------|-----------|-------|
| | kiếp | tỷ | Thương | thực | Tài | Tài | Quan | Sát |
| Vận | mậu tuất | kỉ hợi | Canh tý | Tân sửu | Nhâm dần | Quý mao | Giáp thìn | ất tị |
| | 8 | 18 | 28 | 38 | 48 | 58 | 68 | 78 |

Tứ trụ này **có bốn xung (tý, ngọ, mao, dậu)** là cách cục rất bất lợi ; nó thường gây tác hại rất sâu sắc ; Gặp các năm tỵ ngọ mao dậu nhất định sẽ ứng nghiệm.

TÌM DT :

Kỷ trường sinh ở dậu nên được lệnh ; đinh trường sinh ở dậu, nên kiêu vượng, tức được vượng sinh ; lại được lộc ; nhật can lại có gốc ; nên mệnh này được xem là có Thân vượng (TV).

Quan nhược nhưng được kiêu vượng hộ vệ nên vẫn có quan, tuy không lớn.

Thân vượng, nhiều Kiêu Ấn (là KT), nên Dụng thần phải chọn là Thiên tài của chi giờ (chữ Quý) để chế ngự kiêu thần, sinh quan, đáng tiếc là **dụng thần không có lực** (Bệnh BH đối với LT).

HÀNH VẬN :

1) Các Vận kiếp, Tỷ : là bại vận vì TV ; trong 2 vận này :

Năm 1980 (Canh thân) Thương quan , tuy Thương quan không có trong trụ, nhưng canh lộc ở đậu lại vượng, và gặp Quan trong trụ (*), lại **chi Đại vận tương hình chi ngày (tý - mao)** nên bệnh nằm viện.

(*) *Thương quan gặp Quan hạn rất xấu ;*

Năm 1981 (tân dậu) Can-Chi đều là thực thần làm chủ mọi việc, mà trong trụ lại có Kiều. Kiều đoạt Thực ;

Năm kiều thần đinh mao làm chủ (1987) : Kiều gặp Kiều vượng ;

Năm 1990 thương quan canh ngộ làm chủ, khắc Quan nên quan vận không hanh thông, mâu thuẫn với lãnh đạo.

vậy phần lớn không thuận.

Chỉ năm quý hợi 1983 dụng thần vượng, lại không bị xung, nên thi vào đại học được thuận lợi.

2) Bước sang thương vận thì khó tránh được bị hình thương ; Thương vận có thể rút khí thân vượng nên được xem là vận bình thường, nhưng vào những năm hung vẫn không tốt :

Vừa bước sang thương vận thì gặp năm quý dậu (DT) tài tinh chủ mọi việc, vốn là không có tai hoạ ; lại thương quan sinh tài, còn có thể có con. Nhưng chi dậu của lưu niên (là thái tuế) xung khắc chi ngày (là bản thân hoặc cung thê), cho nên đoán anh ta hoặc vợ bị thương. Quả đúng là vợ bị, vì dậu xung phá mao cung thê. Vận thương quan gặp quan, quan ở ngôi tý (trụ giờ là cung con cái) Tý hình mao, xung ngộ, cho nên vợ có thai bảy tháng bị sảy thai.

Năm giáp tuất, lại là năm Quan gặp Thương vận, vừa tháng giêng đã tắc ruột nằm viện mổ. Ra viện không lâu lại bị tai nạn đi xe, bị thương ở mặt. Thật là tai hoạ chồng chất. Còn liên lụy đến mẹ nữa (Thương phản khắc Ấn).

Để tránh tai hoạ Thiệu VH khuyên anh ta thôi giữ chức. Anh ta vốn cũng muốn thế nên đã mạnh dạn rút lui.

3) Các vận trình từ đó về sau là:

- thực vận kị năm kiều vượng gặp thực vượng (Kiều đoạt Thực) ;
- Sau 48 tuổi (Tài vận là vận DT) mới bình an thuận lợi. Nhưng hễ gặp năm tứ xung, năm kị thần vượng thì vẫn còn trắc trở. Điều tốt là kị vận đã qua, nguy hại không đến nỗi chồng chất nữa. Gặp vận dụng thần thiên tài, kị thần Ấn, Kiều bị chế ngự nên sự nghiệp hanh thông (nhưng năm mao dậu vẫn phải đề phòng).
- 2 Vận quan sát hơi kém hơn.

Đặc điểm của 4T này :

Tuy **tý ngộ mao dậu đều có, nhưng thân vượng, kiều vượng bảo hộ cho quan tinh nên điều quý không bị mất**. Người này "**ngày giờ tương hình gặp quý nhân** (Thiên ất trên trụ giờ) **nên là người có quyền có chức"**, ông ta giữ chức vụ quan trọng của thành phố. Kỵ nhất là tý vận khắc phạt dụng thần thiên tài, bản thân không có bệnh, nhưng năm kị tị của vận đó là Tý kiên, nên dụng thần bị khắc phạt nên gặp tai nạn là điều chắc.

Lại nhờ bốn chi không có yếu tố kích thích xung phạt lung tung, dụng thần lại núp dưới chi, hơn nữa các ngũ hành sinh hoá có tình, đó là cứu tinh lớn nhất. Người này gan góc, có bản lĩnh, giao thiệp rất rộng, được bạn bè giúp đỡ, chỉ tiếc là vận không thuận mà thôi.

Đặc biệt là **các chi xung với nhau ngược chiều với tứ trụ cho nên tai hoạ vừa lớn vừa dày**. Đây là điều bạn cần rất lưu ý khi đoán mệnh.

VÍ DỤ 10: Dụng thần là Tỷ kiên (nữ) 23/12/1972 07 giờ - 09 giờ

| | | | | |
|-------|----------------|----------------|---------------|------------------|
| | TÀI | TÀI | NHẬT | KIÊU |
| Mệnh: | Nhâm tý | Nhâm tý | Mậu tý | Bính thìn |
| | Quý | quý | quý | mậu ất quý |
| | Tài | tài | tài | tỷ quan tài |

| | | | | | | | | |
|-----|---------|-----------|--------|----------|----------|----------|-------|-----------|
| | Thương | thực | kiếp | tỷ | ấn | Kiêu | Quan | Sát |
| Vận | Tân hợi | Canh tuất | ki Dậu | mậu thân | Đinh mùi | Bính ngọ | ất tị | Giáp thìn |
| | 6 | 16 | 26 | 36 | 46 | 56 | 66 | 76 |

TÌM DT :

Nhật can mậu sinh vào tháng tý là rơi vào thai địa nên không được lệnh ; ngũ hành thiên khô (4T chỉ có 4 hành Thuỷ Hoả Thổ Mộc, mà Mộc, Hoả lại quá ít, Thuỷ lại quá nhiều), may mà nhật can có gốc (Tỷ ẩn dưới Chi), thuỷ có kho chứa (Nhâm mộ ở Thìn) nên tránh được tai hoạ hồng thuỷ vỡ đê. **Thân nhược Tài nhiều, Dụng thần phải chọn là Tỷ kiên.**

4 Chi của tứ trụ đều tàng tài, tài lộ lại ở vượng địa. **Nhật nhược không thắng nổi tài nên tài là kỵ thần, đó là người nhiều nhà cửa nhưng ít của.**

HÀNH VẬN :

2 Vận đầu là thương, thực sinh tài nên bệnh nhiều và nguy hiểm. Nhâm quý quá vượng khắc bính hoả nên bị bệnh tim hay bệnh về máu. Đúng là bị bệnh bại huyết.

May mà từ vận Kiếp, Tỷ kiên đều là những vận tốt, nên sức khoẻ hồi phục trở lại. Nhưng loại bệnh này khó chữa lành.

Thân nhược tài nhiều thì dùng Tỷ kiếp để chống lại, nên người này nhờ có vận cứu, nhưng vì thiên khô quá nặng nên hễ gặp lưu niên Tài (Nhâm quý, Hợi Tý) thì bệnh trở lại.

VÍ DỤ 11: Dụng thần là chính tài (nữ) 31/10/1934 03 giờ - 05 giờ

| | | | | |
|-------|------------------|------------------|----------------|-------------------|
| | KIẾP | KIẾP dg | NHẬT mộ | TÀI |
| Mệnh: | giáp tuất | giáp tuất | ất hợi | mậu dân kd |
| | mậu tân đinh | mậu tân đinh | nhâm giáp | giáp bính mậu |
| | tài sát thực | tài sát thực | ấn kiếp | kiếp thương tài |

| | | | | | | | | |
|-----|---------|-----------|---------|----------|-------|----------|----------|----------|
| | Kiều | Ấn | Sát | Quan | Tài | Tài | Thực | Thương |
| Vận | Quý dậu | Nhâm thân | Tân mùi | Canh ngọ | Kỷ tị | Mậu thìn | Đinh mão | Bính dần |
| | 8 | 18 | 28 | 38 | 48 | 58 | 68 | 78 |

TÌM DT :

Ngày ất sinh ở tháng Tuất mộ địa nên không được lệnh . Kiếp tuy không vượng (DG) nhưng có gốc và lại nhiều là được trợ giúp ; thân nhược có kinh dương trợ giúp là đắc địa ; thân nhược còn được ấn sinh nên **trở thành vượng**. Dụng thần là chính tài, nó chế áp ấn, khiến cho sát sinh không nổi ấn, lại làm hao tổn thân vượng, cho nên dụng thần này đạt được cả ba mục tiêu.

Cân bằng sinh khắc của các ngũ hành không tốt lắm (*Nếu sinh khắc chế hóa có tình, dụng thần có lực, hơn nữa mỗi ngũ hành đều phát huy được chức năng của nó mới là tốt*). **Sát vượng sinh ấn, lại có kinh dương là công danh rất cao và không dễ bị mất.**

Dụng thần tài tinh (*) ở đây có tác dụng cân bằng mệnh cục, vì sát vượng lại có kiếp, kinh dương giúp thân, thân quá vượng nên phải dùng tài. **Tài nhiều và có gốc, cho nên dù gặp bại vận cũng khó mà sập đổ.**

Tứ trụ này tuy Kiếp nhiều, nhưng chưa mất cái quý : tài nhiều mà có gốc, ngũ hành sinh khắc có tình, cho nên rất giàu có (Tài là DT *), giàu sang công danh đều có, và cũng rất từ bi (ấn tinh trên chi ngày). Người này hay tích đức, làm việc tốt, là hậu duệ của bậc trung liệt, yêu nghệ thuật.

HÀNH VẬN :

1) Thời thơ ấu và thanh niên gặp kị vận kiêu, ấn nên không nổi tiếng, sức khoẻ hơi yếu, đó là vì thân vượng nên phản sinh, tức là khắc trở lại.

2) Sang sát vận, vì Sát sinh ấn nên thân càng vượng, nghĩã là vận chế áp thân nên dẫn đến tai hoạ : Gặp thời cách mạng văn hoá, nhà bị lục soát mấy lần ; gặp năm Thân bị kinh dương Dần xung, nên tai hoạ cực xấu, và vào năm hung sát tuất gặp hợi (người tuất gặp hợi hoặc người hợi gặp tuất là thiên la địa võng) bị tù.

3) Tiếp theo đó là quan vận, ngồi trong tù không lấy được chồng chứ không phải là khắc chồng. Ngồi tù tổng cộng mất 19 năm. Cái tốt là vì có tài nghệ trong tay nên được mọi người kính nể, không những không uống phí mà còn mài sắc ý chí.

4) Khi vận Thiên Tài kỷ tị đến cũng là lúc xung khai hợi (xung mất Thiên la Địa võng, mây mù tan hết nên ra khỏi tù ; vừa ra ngục thì gặp may liên tục.

5) Sang vận chính tài là vận dụng thần lên ngôi, tài hoa phát triển, công danh lừng lẫy, giành được ngôi đứng đầu trong cuộc thi thể giới, được các vị lãnh đạo cao nhất trong nhà nước tiếp kiến.

6) Về già gặp vận hỷ thần, công danh lợi lộc đều có, phúc thọ mãi cho đến lúc mất.

Người này hơn nửa cuộc đời trắc trở, mãi đến khi dụng thần lên ngôi mới thoát ra được.

VÍ DU 12: Dụng thần là kiếp tài (nữ) 03/08/1980 01 giờ - 03 giờ

| | | | | |
|-------|---|---|--|---|
| Mệnh: | THỰC canh thân Canh nhâm mậu thực tài tỷ | TÀI quý mùi ki ất đinh kiếp quan ấ | NHẬT mậu thân canh nhâm mậu thực tài tỷ | TÀI quý sửu kỷ quý tân kiếp tài thương |
|-------|---|---|--|---|

| | | | | | | | | |
|-----|----------|--------|-----------|--------|---------|----------|---------|--------|
| | Tài | Thương | thực | kiếp | tỷ | ấ | Kiều | quan |
| Vận | Nhâm ngọ | Tân tị | Canh thìn | kỷ mão | mậu dần | Đinh sửu | Bính tý | ất hợi |
| | 9 | 19 | 29 | 39 | 49 | 59 | 69 | 79 |

TÌM DT :

Người này nhật can mậu sinh tháng mùi (SUY) là không được lệnh. Ở trụ giờ tuy có sửu thổ giúp thân, nhưng thực vượng sinh tài lại càng làm cho **thân nhược**. Đây là trường hợp **thân nhược tài nhiều**, nên Tài là KT.

Dụng thần chọn là Kiếp tài vượng để giúp thân thăng Tài.

HÀNH VẬN :

- 1) Tuổi thơ gặp tài vận là kỵ vận nên thân thể có tật, mẹ không lợi, khốn khó đảo điên (Tài khắc Ấn).
- 2) Sang vận thương, thực cũng là bại vận, vì sinh Tài (là KT).
- 3) Mãi đến năm 39 tuổi dụng thần lên ngôi mới mở mang được, trở thành người giàu.
- 4) Trung và hậu vận rất tốt vì đều hỗ trợ cho Thân nhược.

VÍ DU 13: Dụng thần là thất sát (nam) 02/04/1958 07 giờ - 09 giờ

| | | | | |
|-------|--|--|---|--|
| Mệnh: | KIỆP Mậu Tuất mậu tân đinh kiếp thực kiêu | SÁT ất Mão ất sát | NHẬT Kỷ Dậu tân thực | KIỆP Mậu Thìn mậu ất quý kiếp sát tài |
|-------|--|--|---|--|

| | | | | | | | | |
|-----|-----------|---------|---------|--------|-----------|---------|-----------|---------|
| | ấ | Kiều | Kiếp | tỷ | Thương | thực | Tài | tài |
| Vận | Bính thìn | Đinh tị | mậu ngọ | kỷ mùi | Canh thân | Tân dậu | Nhâm tuất | Quý hợi |
| | 1 | 11 | 21 | 31 | 41 | 51 | 61 | 71 |

TÌM DT :

Nhật can kỷ sinh tháng mao là ở bệnh địa, là không được lệnh ; nhưng được kiếp tài nhiều và vượng trợ giúp, thất sát vượng sinh Kiêu, Kiêu sinh thân, nên **thân vượng** lên. Tuy ngũ hành không đầy đủ nhưng cũng còn khá.

Dụng thần chọn sát, vì thân hơi cường vượng hơn sát nên không bị sát.

HÀNH VẬN :

1) Các vận: ấn kiêu kiếp tỳ đều là những vận hỗ trợ cho thân vượng là không lợi, nhưng DT sát vượng nên không sợ chế hoá, do đó không có tai hoạ gì.

2) Vận Thương, thực : Thương, thực hợp với nhau chế ngự thất sát, tức là Tiểu nhân được chế ngự, nên công danh có thể đạt.

3) Sang tài vận sinh cho thất sát, cân bằng lại vượng thân, cho nên từ thương vận trở đi đến già cuộc đời thuận buồm xuôi gió.

Chú ý : Trong mệnh này hai chi mao tuất hợp nhau bị thìn xung ; thìn dậu hợp kim, nhưng thiên can không có canh, tân lộ ra để thành hợp hoá, lại gặp mao xung nên chỉ được xem là xung. Ngày, giờ bị xung do đó **hôn nhân** (chi ngày), **con cái** (chi giờ) **bất lợi**.

VÍ DU 14: Dụng thần là chính ấn (nam) 27/06/63 17h- 19h

| | | | | |
|-------|--|--|--|---|
| Mệnh: | THỰC Quý Mão ất tài | ẤN Mậu ngọ đinh kỷ sát kiêu | NHẬT bh Tân sửu kỷ ất đinh kiêu sát tài | SÁT Đinh dậu lộc tân tỳ |
|-------|--|--|--|---|

| | | | | | | | | |
|-----|---------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|-----------|
| | Sát | Quan | Tài | Tài | thực | Thương | tỳ | kiếp |
| Vận | Đinh tị | Bính thìn | ất mao | giáp dần | quý sửu | nhâm tý | tân hợp | Canh tuất |
| | 7 | 17 | 27 | 37 | 47 | 57 | 67 | 77 |

TÌM DT :

Mệnh nam này nhật can tân sinh tháng ngọ (Bệnh) là không được lệnh ; ấn tinh vượng lại được sát vượng sinh cho là được sinh ; chi giờ gặp lộc là đắc địa. Sát ở đây được vượng tài sinh cho lại vượng thêm mà khắc thân, thực thần không có lực để chế ngự sát, may mà sát được ấn tinh hoá cho mà sinh thân, khắc thành không khắc, nhưng kỷ thần là tài sinh quan sát và chế ngự ấn, như thế vẫn gây ra bất lợi.

Thân nhược, tài sát vượng thì cho dù ấn vượng, chung cục lại vẫn là **thân nhược**. Do đó Dụng thần phải chọn là chính ấn. Nhờ DT là chính ấn là cát thần, và trong các cục ngũ hành sinh khắc lưu chuyển hợp tình (mộc --> hoả --> thổ --> kim) nên gặp hung có thể hoá cát.

HÀNH VẬN :

1) Bước vào sát vận, sát sinh ấn tiếp tục sinh thân nên học giỏi (Ấn là sao học thuật).

2) Sang quan vận với thất sát trong 4T là hỗn tạp nên xấu. Năm tài sinh thất sát đã buồn bán có tiền nhưng bất ngờ bị đổ xe, nên tiền đó lại bồi thường hết.

3) Bước sang tài vận là kỵ vận, gặp năm không thuận nếu hành động khinh suất, mù quáng là dễ chuốc lấy tai vạ, may nhờ dụng thần vượng nên không dễ bị đổ vỡ.

4) Sang vận thực thần , Thực gặp Vận nên vượng có thể chế ngự sát, Thương vận có thể hợp sát, đều là các vận bình thường.

5) Hai vận cuối tỵ kiếp là hỷ vận, thì vừa ý, có thể trường thọ.

Tứ trụ này nếu có vận ấn tinh - vận DT – thì có thể giàu to, đáng tiếc là không có.

Đặc điểm của tứ trụ này là:

- dụng thần chính ấn là thổ, nếu gặp vận mậu kỷ hoặc canh tân và/hoặc ở vùng phía tây hay ở ngay tại chỗ là đất sinh thân, giúp thân, thì cuộc đời sẽ phúc thọ phú quý , nhưng vì sống sai vùng ảnh hưởng nên ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý và vận trình đến sự phát triển không lớn.
- Ngoài ra tên và họ có nhiều chữ thủy, toàn là cái làm hao tổn khí sinh trợ cho Thân, vậy nên đặt tên có thêm ngũ hành chữ thổ hoặc chữ kim để bổ cứu.

VÍ DU 15: Ví dụ đặc biệt về dụng thần là chính ấn.

Đây là 4T của Trương Chấn Hoàn, nguyên chủ nhiệm Ủy ban khoa học kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Trung Quốc đã chết tháng 3 năm 1994, hưởng thọ 79 tuổi.

TVH đã theo bước đời ông đã trải qua, và lần theo tứ trụ của ông để tìm hiểu kiểm chứng.

Nam 21/10/1915 11 giờ - 13 giờ

Mệnh: **TỶ**
Ất mao
Ất
tỷ

THƯƠNG
Bính tuất
mẬu tân đing
tài sát thực
QĐ

NHẬT (MO)
Ất dậu
tân
sát
QĐ

ẤN (QĐ)
Nhâm ngọ
ding tị
thực tài

| | | | | | | | | |
|-----|--------|-----------|---------|----------|--------|-----------|--------|---------|
| | tỷ | kiếp | Kiêu | ấn | Sát | Quan | Tài | tài |
| Vận | ất dậu | Giáp thân | Quý mùi | Nhâm ngọ | Tân tị | Canh thìn | kỉ mao | mậu dần |
| | 4 | 14 | 24 | 34 | 44 | 54 | 64 | 74 |

Đây là cách cục “thương quan có cả ấn, quý hết chỗ nói”, được thành lập trên cơ sở **thân nhược có ấn sinh**. Dụng thần chính ấn có lực, nhật can tuy nhược nhưng có gốc, có

trợ giúp, chỉ cần gặp kỳ thần Tài vận mệnh thì không những đại quý (là thần nhân) mà còn thọ.

Người có "thương quan lẫn ấn" lại « sát vượng, ấn vượng, Sát-Ấn tương sinh » / là chủ về công danh, văn võ kiêm toàn, dù không tranh giành quyền lợi nhưng luôn đạt được thành công bất ngờ ; thực học thực tài, công danh tương xứng với thực lực.

Ta chia đại vận ra làm ba giai đoạn để phân tích.

- giai đoạn thứ nhất gồm các vận : tỳ, kiếp, kiêu;
- giai đoạn thứ hai gồm các vận : ấn, sát, quan;
- giai đoạn thứ ba gồm các vận : thiên, chính tài.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn học tập và chiến đấu ở trận tiền .

Hai vận tỳ, kiếp trợ giúp thân ; trong mệnh cục ấn vượng, mà Ấn là sao học thuật nên thông minh học giỏi : Lên thẳng đại học Bắc Kinh theo học, tích cực tham gia các hoạt động tiến bộ và phong trào kháng Nhật cứu quốc của sinh viên. Năm 1936 tham gia cách mạng liên tục cho đến ngày đảng Cộng sản Trung quốc toàn thắng ở Hoa lục ; vào sinh ra tử, tham gia tổ chức và lãnh đạo các phong trào sinh viên, đấu tranh bí mật, tham gia du kích, rồi Bát lộ quân, Tân tứ quân, tham gia chỉ huy và công tác chính trị của Quân đạ chiến Hoa đông, và đã tham gia nhiều chiến dịch.

Thiệu Vĩ Hoa đã đoán cho ông lúc sinh thời về một lần thoát ra từ cũi chết. Đó là năm 1943, tuế vận quý mùi, lưu niên cũng quý mùi là « tuế vận cùng gặp, không chết mình cũng chết người thân ». Năm đó khi TCH và một số sĩ quan cao cấp của Tân tứ quân bị Quốc dân đảng bắt giam, chuẩn bị sau bữa cơm trưa sẽ tử hình ; may thay đúng lúc đó máy bay Nhật đến ném bom, nhân cơ hội đó họ đã trốn thoát. Có lẽ nhờ trên trụ tháng có Thiên đức và Nguyệt đức, và trên trụ giờ có Thái cực quý nhân , nên được cứu.

Giai đoạn thứ hai là những năm TCH sung sức nhất, lặn lội trong công tác khoa học kỹ thuật quốc phòng, nhiều lần giành được thành tích xuất sắc.

Ông tham gia tổ chức và chỉ huy công tác thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên của Trung Quốc thử nổ trên không lần thứ nhất, thử nổ bom khinh khí trên không lần thứ nhất, hoả tiễn vượt đại dương, hoả tiễn ngầm dưới đất, liên lạc vệ tinh, tổ chức luận chứng và đề xuất nghiên cứu thành công máy tính điện tử cỡ lớn, làm cho Trung Quốc trở thành một trong số ít nước trên thế giới có máy tính cỡ lớn độc lập.

Ông đã có cống hiến to lớn cho quyết sách khoa học hoá sự nghiệp KHKT quốc phòng, xây dựng và phát triển nền quốc phòng hiện đại của Trung Quốc. Những thành công của ông không những có liên quan đến sức mạnh của quốc gia mà còn bài trừ được sự phá hoại nhiễu loạn của "bè lũ bốn tên", trong điều kiện cực kỳ khó khăn đã giành được những thành quả kiệt xuất. Điều đó ứng nghiệm đúng với mệnh cục cao quý có những thành công bất ngờ hơn người của ông.

Năm tân sửu 1961 vận sát gặp năm sát, sát ẫn tương sinh, được phong quân hàm thiếu tướng, công thành danh toại.

Thời gian quan vận là vận kỵ thần, vì thương quan gặp quan, quan sát hỗn tạp nên ông bị "bè lũ bốn tên" Lâm Bưu bức rời khỏi cương vị công tác, mở đầu những năm trắc trở.

Năm mậu thân 1968 là vận kỵ thần, dụng thần ẫn tinh nhập mộ kho của chi vận (Nhâm mộ ở Thìn). Mãi đến năm giáp dần xung khai thân kim mới được thoát khỏi.

Năm 1975 là năm ất mão, thân vượng được phục hồi công tác. Để nhanh chóng xoay chuyển nền KHKT quốc phòng đã bị "bè lũ bốn tên" làm rối loạn, ông đã thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất và thí nghiệm, đưa nó nhanh chóng trở lại quỹ đạo bình thường, hoàn thành một khối lượng công tác khổng lồ với hiệu quả tuyệt vời nhất.

Trong công tác đột phá vào kỹ thuật mũi nhọn, ông đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của máy tính điện tử Trung Quốc.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nghỉ hưu.

Vận chính tài mậu dần, kỵ thần năm vận khắc dụng thần ; dân ngộ tuất hợp thành thương quan (hoả) cục nhập mộ, kim mũi kiếm năm quý Dậu (1979) phối hợp với Chi ngày Dậu ở sát cạnh Thân (Can ngày / mình) khắc Thân ất mộc ; còn dụng thần bị Vận khắc, không hoá Sát (kỵ thần) được nữa, nên năm đó bệnh tim (thương quan là bính hoả) nằm viện cấp cứu, mấy lần nguy kịch.

Vì TCH là người đã làm hồi sinh các môn trước đó đã bị chế độ đương thời cấm đoán, cho là mê tín dị đoan, không khoa học v..v.. như Chu Dịch, mệnh lý, dự đoán, khí công ..., nên giới này rất nhớ ơn ông. Vì thế, khắp nơi các cao sư khí công đều kéo về cứu giúp. Thiệu Vĩ Hoa cũng dốc hết sức mình cố kéo dài tuổi thọ cho ông. Ngày 24 tháng 9 sau khi bệnh đỡ đã ra viện đi an dưỡng , trong nửa năm đó ông lại cố gắng làm việc cho đến khi mất.

HẾT

THÂM CỨU VỀ DỤNG THẦN (ÔN TẬP TRƯỚC KHI ĐOÁN MỆNH)

Phần này nhằm bổ túc (quảng diễn) về DT để giúp bạn nếu muốn phong phú hoá trình độ lý luận, hay để “nhảy” trong việc chọn DT, và luận DT, tức là dự đoán vận mệnh một cách sâu sát, qua sự trình bày *tỉ mỉ sự vận dụng về sinh khắc chế hóa, khi thì dùng ngũ hành, khi thì dùng mười thần.*

Tới đây có lẽ bạn đã cảm nhận là trên con đường đoán mệnh theo khoa Tử Bình, ta cần có cái nhìn toàn diện, có phối hợp nhiều yếu tố trong 4T, và phối hợp thì không gì qua mặt được DT, mà ta đã khá gian lao mới có được. Và định được là nhờ những lý luận sau đây.

[Sinh phù, áp chế](#)
[Thông quan](#)

[Điều hầu](#)
[Cứu ứng](#)

Tôi đặt nó ở đây để bạn ôn tập, trước khi bước qua quyển 2, xét mệnh theo từng lãnh vực của đời người. *Bạn có thể không cần đọc ngay bây giờ, mà lâu lâu nên trở lại nghiền ngẫm.*

I - DỤNG THẦN SINH PHÙ, ÁP CHẾ .

1. Thân nhược thì cần được sinh phù :

Người mà nhật can quá nhược thì khí không đủ:

- về tính cách đó là người không thích nói nhiều, tính tình hướng nội,
- về đường con cái thì vì khí huyết không đủ, âm dương không cân bằng nên khó có con.

1. a- Thân nhược, quan sát nhiều, dụng thần phải chọn là ẩn tinh.

Trước hết dụng thần ẩn tinh có vai trò rút khí (làm hao) quan sát, sau đó mới là hóa địch thành bạn là để có ích cho mình. Đây là vai trò vừa sinh phù, vừa thông quan của DT, nhưng chủ yếu ở đây là sinh phù, vì Thân nhược. (Rút khí trong ngũ hành có nghĩa là làm tiết khí, làm giảm bớt sức mạnh hay khí thế của một hành). Ví dụ về vai trò rút khí :

| QUAN SÁT | ẨN |
|-----------|---|
| kim mạnh | gặp thủy, thủy dũa cùn mũi sắc của kim; |
| hỏa mạnh | gặp thổ, thổ sẽ làm yếu ngọn lửa của hỏa; |
| thủy mạnh | gặp mộc, mộc sẽ làm giảm khí thế của thủy; |
| thổ mạnh | gặp kim, kim sẽ áp chế thổ; |
| mộc mạnh | gặp hỏa, hỏa sẽ làm yếu tính ngoan cường của mộc. |

hay nói cách khác :

- kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm;
- thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thủy sẽ bị dồn co lại;
- mộc có thể sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều mộc sẽ bị đốt cháy;
- hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa bị âm ỉ, mờ ám;
- Thổ có thể sinh kim, nhưng kim nhiều làm cho thổ biến yếu.

Đó là quy luật : vật đến cực đỉnh tất quay trở lại, cái mình sinh có thể quay lại khắc mình.

Vai trò của ngũ hành DT cần có là : Đầu tiên đưa cùn khí sắc của hành khắc TA, làm tiêu giảm ngọn lửa của nó, làm xẹp khí thế của nó thì mới có thể biến đổi nó để sinh TA (thân).

Tuy nhiên, Thân đã rất yếu lại còn bị nhiều quan sát khắc, thì nếu chỉ làm xẹp bệnh khí cũng chưa đủ , mà mình còn cần được đại bổ (tức là TA phải rút khí của nó để bổ dưỡng) cho mạnh lên, để không những thủy không làm chìm kim, mộc không dồn co thủy, hỏa không đốt cháy mộc..., mà còn có thể làm cho kim thủy đùm bọc lẫn nhau, thủy mộc tương sinh, mộc hỏa thông suốt. Đây là công dụng *uốn nắn sự vượng quá lại cho vừa mức.*

Ta có thể tóm tắt như bảng này :

| Nhật can (nhược) | khắc tôi (ky thần) Quan Sát nhiều | DT1 (chế áp, rút khí KT, sinh Thân) Ấn | DT 2 Tỷ Kiếp |
|-------------------------|--|---|-------------------------|
| Thủy | Thổ | Kim | Thủy |
| Hoả | Thủy | Mộc | Hoả |
| Thổ | Mộc | Hoả | Thổ |
| Kim | Hoả | Thổ | Kim |
| Mộc | Kim | Thủy | Mộc |

Nguyên lý cũng như coi bệnh bốc thuốc, *bệnh nặng phải dùng thuốc mạnh* : Thân yếu lại còn bị nhiều quan sát thì dùng biện pháp này là tốt nhất, vì không những làm lui bệnh mà còn làm cho thân thể khỏe thêm.

Trong trường hợp dùng biện pháp hóa địch thành bạn - Thông quan - không được (tức không có Ấn tinh) thì đó là **cas tứ trụ thiếu dụng thần**, phải tìm cách khác mới có thể ngăn chặn được nhiều mũi tiến công đang nhắm vào mình. Khi đó **dụng thần thứ 2 là tỉ kiếp**, nó giống như lá chắn dày chắc, có thể vừa chặn được những sao khắc mình, lại vừa hộ thân cho mình.

Phàm thân nhược lại bị nhiều quan sát khắc, tài làm hao, thực thương rút khí , đều là biểu hiện của **dụng thần yếu** :

Nếu 4T có tổ hợp (sinh khắc hóa hợp) của 10 thần tốt, thì **có cứu**;

Nếu không thì đành phải *trông chờ vào hỷ thần để thay thế dụng thần*;

Cuối cùng nếu may mắn thì được **vận bổ cứu**.

Để có được lá chắn dày chắc, không gì khác hơn là có nhiều Tỷ Kiếp (cùng hành với mình), nói chung là bên yếu phải đoàn kết lại; Thân yếu phải kiếm thêm bè đảng; nhiều thì yếu cũng thành mạnh - mãnh hổ nan địch quần hồ.

- Nhật can nhược là mộc thì không chịu đựng nổi sự chặt phá của Kim, nhưng mộc nhiều thành rừng tất sẽ chịu được.

- Nhật can nhược là kim thì không thắng nổi sự rền dũa của Hỏa, nhưng hợp kim cứng sẽ trở thành thép chịu đựng được.

- Nhật can nhược là hỏa thì không chịu được sự dập tắt của Thủy, nhưng hỏa cháy khắp cánh đồng sẽ khó mà dập tắt.

- Nhật can nhược là thủy thì không thắng được sự tắt nghẽn của Thổ, nhưng dòng nước chảy xiết sẽ trôi mọi ách tắc.

- Nhật can nhược là thổ thì không thắng được cây dày của Mộc, nhưng thổ đất bằng sẽ thắng được.

Nhận xét : Trong tứ trụ nếu nhật can nhược, quan sát vượng mà dụng thần là **tỷ kiếp** thì hiệu quả kém hơn dụng thần là **ấn tinh**. Theo vận trình mà nói, đến vận ấn kiêu mới là **hành vận dụng thần**, tức là gặp được dụng thần (lý tưởng / lý thuyết) mà trong mệnh đang thiếu. Nó có tác dụng bổ cứu cho chỗ còn thiếu của tứ trụ, cho nên đó là vận tốt nhất. Còn vận tỷ kiếp (DT hiện thực) chỉ là vận trình tốt loại hai.

1.b- Nhật can nhược, tài tinh nhiều, dụng thần đầu tiên phải chọn là tỷ kiếp :

Nhật can nhược, tài tinh nhiều giống như người tham của, châu báu mang đầy mình, nhưng đáng tiếc sức lực yếu đuối không giữ được châu báu đó. Khi bị mất cướp muốn lấy lại thì phải nhờ người đi đường hoặc bạn bè giúp đỡ. Nếu muốn tự lấy lại thì bản thân phải đủ sức vật lộn và không đến nỗi bị tổn thương, nếu không thì nhẹ ra là mất của, nặng ra là còn mang họa vào thân, mất cả chì lẫn chài. Cho nên tỷ kiếp có thể bổ cứu cho chỗ còn thiếu của thân nhược mà tài nhiều. *Tài và tỷ kiếp là một cặp tương khắc !*

Nói chung mệnh cục Thân nhược tài nhiều thì không những không gánh nổi tài, cầu tài gian lao vất vả, mà khi của cải đến tay còn là mằm mống tai họa (*của cải là nguồn gốc của tai họa*).

Từ nhiều ví dụ dự đoán thực tế cho thấy người có mệnh cục như thế thì khi đến vận tài vượng, hay vận sinh tài:

- nếu mệnh cục tổ hợp được tốt thì phần nhân phẩm không có vấn đề gì, về tài lộc cũng phát triển dễ dàng, có người lại còn có bản lĩnh kinh doanh. Nhưng lúc bắt đầu được của thì cũng là lúc người bị tai nạn, bệnh tật,..., cuối cùng tiền của đó lại dồn vào việc bồi thường, hay chữa bệnh mà hết.
- Nếu mệnh cục tổ hợp không tốt thì người đó dễ trở thành tên cờ bạc. Khi giành được tiền nhiều trên chiếu bạc thì cũng là lúc mất cả vốn lẫn lời, thậm chí còn tan nát gia đình.

Người mà thân nhược tài nhiều, thì sẽ vì của cải mà sự sinh , mang họa; đối với nam Tài bao gồm cả thế tài nên cũng có thể bị họa vì đàn bà. Phụ nữ có mệnh cục như thế thì đường tình duyên tuy kẻ đón người đưa, nhưng cũng vì thế mà phải trả giá rất đắt, thậm chí còn có thể ngồi tù.

Vậy đến khi nào mới thăng được tài ? Chỉ khi nào hành vận tử kiếp thì mới thăng được tài. Lúc đó không những mình được thăng quan phát tài, mà anh chị em (nghiã của Tử Kiếp) cũng được lợi lộc. Thứ nữa là hành vận ẩn kiêu.

Nếu trong mệnh không có tử kiếp thì **ẩn tinh** là dụng thần thứ hai :

- Trước hết Ẩn tinh sinh thân. Nhật can yếu quá lại gặp kỵ thần tài tinh thì đã yếu càng thêm yếu, giống như trời đã tuyết còn thêm sương, nhà dột lại gặp mưa lâu. Muốn làm cho tứ trụ đạt được cân bằng thì không thể không bổ trợ cho nhật can.
- Thứ nữa, ẩn tinh làm hao Tài tinh.

Ta có thể tóm tắt 2 trường hợp trên trong bảng này :

| Nhật can (nhược) | Ta khắc (Tài thịnh - kỵ thân) | DT1 (Tử Kiếp - phù trợ Thân, khắc chế Tài) | DT2 (Ẩn - sinh Thân, hao Tài) |
|-------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|
| Thủy | Hoả | Thủy | Kim |
| Hoả | Kim | Hoả | Mộc |
| Thổ | Thủy | Thổ | Hoả |
| Kim | Mộc | Kim | Thổ |
| Mộc | Thổ | Mộc | Thủy |

Nhận xét : dùng Tài khắc Ẩn cũng giống như dùng người này đánh người kia, cả hai người đều tổn thương, không bằng dùng tử kiếp để giúp thân mạnh lên để từ đó thăng Tài (nếu mình cường tráng thì không cần phải nhờ đến người khác liên lụy vì mình). Cho nên ẩn tinh chỉ có thể chọn làm dụng thần thứ hai khi mc không có Tử Kiếp; lực của nó kém hơn dụng thần tử kiếp.

Trong các vận trình thì :

- **Hành vận tử kiếp là tốt nhất**, có thể trở thành giàu có, mọi việc thuận lợi.
- Hành vận ẩn kiêu là vận tốt loại hai, vừa cho đường tiền của vừa cho đường khoa cử.

1.c - Nhật can nhược, thực thương nhiều :

Đầu tiên nếu có ẩn tinh thì lấy ẩn tinh làm dụng thần. Ẩn tinh vừa sinh thân, vừa khắc chế kỵ thần thương thực, tức vừa phù nhược, lại vừa chống rút khí, nên nó có tư cách nhất. Giống như bị đau bụng tiêu chảy, nếu chỉ cầm đi ngoài chưa đủ vì nguyên khí đã bị tổn thương, mà còn cần bồi bổ thêm mới được.

Nếu trong mệnh cục không có ẩn tinh, đành phải tìm dụng thần thứ hai là tử kiếp. Tuy tử kiếp sinh thực thương, nhưng đầu sao nó cũng phù trợ Thân nhược.

Ta có thể tóm tắt 2 trường hợp trên trong bảng này :

| Nhật can (nhược) | Thực Thương nhiều | DT1 (Ấn - sinh Thân, áp chế Thương Thực) | DT2 (Tỷ Kiếp - phù trợ Thân) |
|-------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|
| Thủy | Mộc | Kim | Thủy |
| Hoả | Thổ | Mộc | Hoả |
| Thổ | Kim | Hoả | Thổ |
| Kim | Thủy | Thổ | Kim |
| Mộc | Hoả | Thủy | Mộc |

2. Nhật can cường vượng thì cần áp chế :

Người thân vượng, khí thịnh thì :

- về tính cách hay tranh giành, hiếu thắng.
- (Trong tứ trụ, trụ năm -là cung phụ mẫu- vượng, lại không bị xung khắc, là người có cha mạnh khỏe, sinh lý mạnh nên anh chị em thường đông) ; người TV, nguyên lý cũng như thế, nghĩa là người ấy mạnh khỏe, con cái thường đông.

Nếu nhật can vượng lại còn được sinh, được giúp thì Thân càng vượng quá (*thái quá*) sẽ xấu; giống như nước trong ly đầy quá thì tràn. *Mệnh cục này phải chọn dụng thần để áp chế, làm hao tán, rút khí Thân hoặc cái phù trợ cho nó.*

2.a- TV, nếu Ấn tinh nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần thứ nhất.

Dụng thần tài tinh vừa có tác dụng gánh được tài, cầu được tài, làm hao thân, lại vừa áp chế nguyên thần của nhật can là ấn tinh, làm cho nó không đến nỗi sinh thân quá mức mà *gây ra kiếp tài*. Tài càng vượng càng tốt. Giữa nhật can và tài tinh có mối quan hệ tương khắc, nay Thân đã vượng lại còn được ấn tinh sinh, làm cho thêm cường vượng thì *tài tinh sẽ yếu quá*. Ví dụ nếu Tài là :

- Kim nhược, gặp hỏa tất sẽ bị cháy tan;
- Hỏa nhược, gặp thủy tất sẽ bị dập tắt;
- Thủy nhược, gặp thổ tất sẽ bị tắc nghẽn;
- Thổ nhược, gặp mộc tất sẽ bị khô cạn;
- Mộc nhược, gặp kim tất sẽ bị chặt gãy.

Nếu không có tài tinh thì mệnh cục thiếu dụng thần. Dụng thần thứ hai có thể lấy là quan sát, nó có thể khắc chế được thân cường vượng. Thực ra chỉ trong trường hợp ấn tinh không vượng mới lấy quan sát, còn nếu đã quá vượng thì tác dụng của quan sinh ấn , ấn sinh thân sẽ vượt quá tác dụng quan khắc thân, nên nó đã thành *kị thần*. Cần vận dụng linh hoạt , chứ không phải hễ thấy Thân vượng, Ấn nhiều, có Quan Sát thì cứ lấy Quan Sát làm dụng thần là được đâu.

Nếu không có tài tinh và quan sát, thì có thể chọn **thực thương làm dụng thần**. Nó rút khí của Thân vượng và làm hao tổn sự cường vượng của ấn (vì ấn là cái khắc thương thực), để làm cho mệnh cục được bình ổn.

Ta có thể tóm tắt 3 trường hợp trên trong bảng này :

| Thân Vượng | Ấn nhiều | DT1 - Tài | DT2 - Quan Sát | DT3 - Thương Thực |
|-------------------|-----------------|------------------|-----------------------|--------------------------|
|-------------------|-----------------|------------------|-----------------------|--------------------------|

| | | | | |
|------|------|------|------|------|
| Thủy | Kim | Hoả | Thổ | Mộc |
| Hoả | Mộc | Kim | Thủy | Thổ |
| Thổ | Hoả | Thủy | Mộc | Kim |
| Kim | Thổ | Mộc | Hoả | Thủy |
| Mộc | Thủy | Thổ | Kim | Hoả |

2.b. TV, nếu nhiều tí kiếp.

Nhắc lại :

Thân vượng thì một là chi thiên can tí kiếp giúp đỡ thân và / hoặc ẩn tinh sinh thân **quá mức**, hai là chi nhật can nằm lệnh, tức là chi tháng gặp trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, hơn nữa trong các địa chi, nhất là chi tháng, nhật can ở đất đế vượng hoặc kiến lộc.

Ví dụ nhật can là Giáp:

- lộc (LQ) của nó là dần, dần là địa nguyên Tý kiên của giáp, trong chi tháng có chứa khí gốc của can ngày.

- Kinh dương (ĐV) (*) của nó là mao, mao là địa nguyên kiếp tài của giáp, trong chi tháng có chứa khí gốc của can ngày. Kinh dương là Can ngày đang ở đất cực thịnh.

Thân vượng mà chi năm, chi ngày, chi giờ còn gặp lộc, hay kinh dương là xấu, nếu ở lệnh tháng thì xấu nhất. Lộc, Kinh dương ở Chi Tháng thì là Chi tháng là Tý Kiếp của Can ngày. Đừng nói là gặp bại vận, chỉ cần lưu niên gặp kinh dương là đều có thể xảy ra những việc bất ngờ.

Chú ý : khi nói Tý Kiếp là nhìn dưới khía cạnh « ác thần » của 10 thần, khi nói Kinh dương là nhìn dưới khía cạnh « hung thần ác sát » - (xem chương Thần sát - quyển 2).

Ai có con thuộc loại mệnh cực gặp **kinh dương ở lệnh tháng** thì mình luôn luôn gặp những điều lo lắng. Trần Viên có nêu ví dụ của 2 thanh niên :

- một người thường lang thang ngoài đường đêm thuê chém mướn, vết thương đầy người, nhiều lần phải ra toà, cha mẹ phải khổ sở tìm mọi cách cứu giải.
- Còn người kia theo lí mà nói thì cũng chẳng khác gì, nhưng nhờ có thầy khuyên nhập ngũ. Nhờ kỉ luật nghiêm ngặt của quân đội đã hạn chế thiên tính ngang ngược của anh ta, và biến nó thành một tố chất kiên quyết của người chỉ huy, nên anh ta được thăng cấp đều đều. **Đây cũng là một cách giải nạn**, cũng là cách **hướng nghiệp**, vì những người này khoái cảm giác mạnh, vào sinh ra tử, nên chọn binh nghiệp, hay biệt kích, hay James Bond, ...

(*) Kinh dương là hung thần ác sát. Dương có nghĩa là cứng, kinh là cắt, chặt mạnh mẽ. Lộc quá thì sinh kinh dương, thành công quá nên lui mà không lui thì vượt quá mức nên bị hại. Vừa thành công mà chưa đạt đến cực điểm mới là phúc, đã cực điểm thì ngược lại là xấu. *Nguyên lí của âm dương vạn vật là cực thịnh thì sẽ biến xấu, như lửa thì bị dập tắt, nước bị tràn, kim loại bị bẻ gãy, thổ bị vụn nát, mộc bị chặt đứt.*

Nhật can cường vượng, nhiều tí kiếp, có ba trường hợp:

1/ Tí kiếp là thần hao tài (mà tài là nguồn dưỡng mệnh), vì vậy nếu không áp chế tí kiếp thì không dưỡng được mệnh, càng không có cách gì để lấy tài sinh quan mà cầu phú quý vinh hoa. Cho nên **quan sát là dụng thần thứ nhất** để áp chế tí kiếp. Trong mệnh cực có quan hoặc sát thì không những có thể áp chế được tí kiếp của các thiên can lộ ra mà còn có thể khắc được lộc, kinh dương của lệnh tháng (*tức chi tháng là tý kiếp / nên nhớ lệnh tháng là cương lĩnh của mệnh*).

2/ Nếu không có quan, sát thì đành lấy **dụng thần thứ hai là thực thương** kém hơn. Thực thương có thể rút khí thân vượng, và làm xẹp hơi vượng khí của tỳ kiếp. Nó lại sinh tài, hơn nữa không có quan sát thì không sợ khắc dụng thần thứ nhất là Quan (*nên nhớ thương quan kỵ nhất gặp quan*).

3/ Nếu vừa không có quan sát, lại vừa không có thương thực thì mệnh cục như thế đã thiếu mất hai hành, chỉ còn lại ẩn tinh, tì tinh và tài tinh. Đó là **tứ trụ rất khô**, người như thế thì nhất định khó nuôi hoặc chết yểu. Ngoài **tài tinh** ra không có gì có thể giải cứu được; nó chế áp ẩn tinh và làm hao tổn thân, vậy nó là Dụng thần thứ 3.

Tài tinh này càng nhiều, càng vượng càng tốt, vì thân vượng, lại còn được ẩn vượng "đế thêm", như thế tương quan lực lượng với tài rất chênh lệch, cho nên tài dù càng nhiều càng vượng cũng sẽ không làm cho thân nhược. Nếu tài ít, tài suy thì chẳng khác tí nước để gần đám lửa lớn, sẽ bốc hơi ngay.

Ta có thể tóm tắt 3 trường hợp trên trong bảng này :

| Thân Vượng | Tỳ Kiếp nhiều | DT1 – Quan Sát | DT2 – Thương Thực | DT3 - Tài |
|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Thủy | Thủy | Thổ | Mộc | Hoả |
| Hoả | Hoả | Thủy | Thổ | Kim |
| Thổ | Thổ | Mộc | Kim | Thủy |
| Kim | Kim | Hoả | Thủy | Mộc |
| Mộc | Mộc | Kim | Hoả | Thổ |

Ngoài 3 trường hợp trên đây, không thể còn có trường hợp thứ tư.

II- DỤNG THẦN THÔNG QUAN

Quan ở đây là cửa ải, ngăn đôi 2 nước (2 hành) thù địch. Thông quan là mở cửa ải để thông thương, làm cho 2 bên cùng có lợi; nhưng phải coi chừng tương quan lực lượng của 2 bên. Chỉ khi nào lực lượng tương đối cân bằng thì thông quan mới có lợi.

Trên đây ta đã xét trong trường hợp Thân nhược, Quan Sát nhiều, vai trò thông quan của Ẩn tinh, nhưng đã nhấn mạnh tính cách sinh phù cho TN.

Còn ở đây ta xét tính cách "Thông quan" thực sự, giữa Quan Sát và Thân, hay giữa 2 thần bất kỳ : đó là thần (hành) làm cho 2 thần (hành) đối địch trở thành liên tục sinh.

Nhắc lại : Ngũ hành hoặc mười thần liên tục thì tương sinh, cách ngời thì tương khắc. Ví dụ tài tinh khắc ẩn kiêu, ẩn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc tỳ kiếp, tỳ kiếp khắc tài tinh. Và :

| | |
|----------------------------------|-----------------------|
| giữa tài tinh và ẩn tinh | nếu có quan sát ; |
| giữa ẩn kiêu và thương thực | nếu có tỳ kiếp, |
| giữa thương thực và quan sát | nếu có tài tinh; (**) |
| giữa quan sát và tỳ kiếp | nếu có ẩn kiêu; |
| giữa tỳ kiếp và tài tinh | nếu có thương thực, |
| thì đều trở thành liên tục sinh. | |

1- Trường hợp **nhật vượng và quan sát cũng vượng**, dùng ẩn tinh làm dụng thần, giống như khi một đôi mâu thuẫn đối lập nhau thì cái hộ thân được dùng làm thuẫn. Thuần đó phải chắc chắn mới đề kháng được sự tiến công của mâu. Ở đây Ẩn tinh rút vượng khí của mâu để sinh cho thân, tức là "Vừa dùng uy phong diệt địch, vừa tăng thêm chí khí của ta".

Vì vậy nó đã có vai trò thông quan thực sự : Khi nhật vượng, quan sát cũng vượng mà có **ẩn tinh không đến nỗi vượng quá** để sinh thân, thì nó sẽ làm cho thể lực đối địch của hai bên cân bằng, không bị thương tổn. Người có MC như thế sẽ được lộc trọng quyền cao.

2- Trường hợp **nhật nhược, quan sát cũng nhược thì ẩn vượng sẽ có tác dụng thông quan to lớn**. Nhưng trường hợp như thế ít gặp.

Người có mệnh cục **như thế mà không có Ẩn vượng** thì đương nhiên sẽ không thể có quyền cao chức trọng được

3- Còn **giữa 2 hành bất kỳ vượng và nhược đối lập** phải được thông thương thì mới làm cho hai hành trung hòa, thân phải vượng hơi trội hơn một ít để làm sợi dây xuyên suốt.

lưu ý : khi giữa tử kiếp và tài tinh, hai bên thể lực ngang nhau, bất phân thắng bại, nếu Nhật nhược mà lấy thực thương thông quan để rút khí tử kiếp và sinh tài tinh thì sẽ làm nhật nhược mà tài vượng, nên sự thông quan đó sẽ không có tác dụng như dụng thần, vậy không thể so sánh với trường hợp dụng thần thông quan được. **Trừ khi nhật can vượng**, phải lấy thực thương để rút khí Thân mà thông quan sinh tài thì nó mới gọi là dụng thần.

4- Nói chung, khi trong tứ trụ có sự **cân bằng tương đối** giữa 2 hành đối lập cùng vượng cả thì cách chọn dụng thần thông quan như sau:

- Tài tinh và ẩn tinh cùng vượng, nếu có một tí quan sát là có thể thông quan.
- Ẩn kiếp và thực thương cùng vượng, nhật can được lệnh là có thể thông quan.
- Quan sát và tử kiếp cùng vượng, nếu có một tí ẩn tinh là có thể thông quan.

III- DỤNG THẦN ĐIỀU HẸU

Ngũ hành được chia ra táo, thấp, cũng như bốn mùa có ấm, có lạnh. Mệnh cục táo (nóng) thì mong gặp được tưới mát, hàn thấp thì mong gặp được sưởi ấm. Nên những mệnh cục sinh vào mùa đông hay mùa hạ, phải cần đến những phương thuốc bổ khí. Dụng thần điều hần chính là phương thuốc đó.

Về khô ẩm của MC, trên Thiên can thì khó biết, nhưng trong địa chi chứa 1 đến 3 Can, hành nào khô hay ẩm rất dễ biết : các hành đều Khô khi có Bính hay Đinh (hoà), ẩm khi có Nhâm hay Quý (thủy).

Mão là thuần mộc của mùa xuân; Dậu là thuần kim của mùa thu. Đó là các tháng **trọng** (*) của hai mùa xuân, thu, độ nóng lạnh thích hợp, cho nên sự khô, ẩm không rõ ràng.

Tí là thuần thủy, thủy đương nhiên là âm (thấp);

(*) 1 mùa có 3 tháng : mạnh (1), trọng (2), quý (3).

(xem bảng CAN tàng độn, ta thấy thêm một ứng dụng nữa của nó ở đây)

| | | | |
|------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tý | (Quý) | thấp | (thuần thủy) |
| Sửu | (kỷ, tân, quý) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Quý thủy |
| Dần | (giáp, bính, mậu) | khô mộc, khô Thổ | vì có Bính hoả |
| Mão | (Ất) | trung hoà | (thuần mộc) |
| Thìn | (mậu, ất, quý) | thấp mộc, thấp Thổ | vì có Quý thủy |
| Tị | (bính, mậu, canh) | khô Thổ, khô Kim | vì có Bính hoả |
| Ngọ | (đinh, kỷ) | khô Thổ | vì có Đinh hoả |
| Mùi | (kỷ, ất, đinh) | khô mộc, khô Thổ | vì có Đinh hoả |
| Thân | (canh, mậu, nhâm) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Nhâm thủy |
| Dậu | (Tân) | trung hoà | (thuần kim) |
| Tuất | (mậu, đinh, tân) | khô Thổ, khô Kim | vì có Đinh hoả |
| Hợi | (Nhâm, giáp) | thấp mộc | vì có Nhâm. |

Ví dụ :

- Thổ tuy khắc thủy, nhưng nếu mệnh cục thủy quá vượng thì sẽ tràn khắp nơi thành tai họa, nếu lại còn gặp **thìn và/hoặc sửu là thấp thổ** thì không những không chặn được thủy, mà ngược lại còn làm tăng thể của thủy, vì thìn là thủy kho, sửu là dư khí của thủy.

- Thổ tuy có thể rút khí hỏa, nhưng nếu mệnh cục hỏa quá vượng, đốt cháy nhiều là tai họa, mà còn gặp **mùi, tuất là táo thổ** thì không những không thể làm mờ ám hỏa mà ngược lại còn làm tăng thêm thể của hỏa, vì tuất là hỏa kho, mùi dư khí của hỏa.

Điều hòa giống như trời lạnh mặc thêm áo, trời nóng cần được thoáng mát. Dụng thần đối với MC cũng như thân nhiệt đối với cơ thể người, 37°C; nhiệt độ trên dưới 25°C của hai mùa xuân thu là thích hợp nhất, nên nếu sinh vào 2 mùa này thì không cần điều hòa. Chỉ khi sinh mùa hạ mà hoả quá vượng; hay sinh mùa đông mà thủy quá vượng mới phải điều hòa.

Điều hòa trong mệnh lý là dùng "phương vị" và "màu sắc", « đặt tên » để bổ cứu cho 4T. Đây cũng là cơ sở lý luận của việc giải nạn cho mệnh cục.

Hành hỏa trong mệnh cục là cái để làm ấm các hành khác, do đó **khi tứ trụ thiên về quá ôn táo**, khí hỏa thịnh, trung khí đầy đủ, thì người đó sợ nóng, thích bơi tắm, ham uống nước giải khát, đó là sự điều tiết bản năng về thân nhiệt.

1/ Đối với MC hỏa vượng, nhất là nhật can là bính hay đinh (hỏa), lại được lệnh thì càng làm cho hoả vượng, mệnh cục đó nhất định phải dùng thủy để điều hòa để cho Dụng thần có lực:

- vì thủy đại biểu cho phương bắc, nên lợi khi đi về phương bắc. Phương bắc ở đây chủ yếu là nói **phía bắc của nơi sinh ra cha mình**, lấy nơi sinh của cha làm chuẩn, vì thông tin trong tứ trụ của mỗi người đều có gien di truyền, gần mình nhất là cha.

- Quần áo cũng nên mặc màu đen thì tốt, vì thủy đại biểu cho màu đen.

Cần dùng thủy điều hòa, nhưng nếu không có thủy thì cho dù tứ trụ đã tương đối cân bằng vẫn cứ thiếu một hành (đối với tứ trụ có dụng thần thông quan, không nhất thiết có đủ cả năm hành mà dụng thần cũng có thể có lực, còn dụng thần điều hòa mà khuyết là tứ trụ bệnh nặng).

Ta phải xem tiếp các hành vận có thể bổ cứu được không, nếu có Can **của vận** là : canh tân nhâm quý, và các chi : thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sửu thì có thể bổ cứu được; hoặc có thủy hợp cục, thủy hội cục để cứu không. Nếu có thì như cá gặp nước, hạn hán gặp mưa. Nếu không gặp thì tứ trụ đó kém.

Tất cả môi trường thông tin của người đó đều có lợi khi đã dùng thủy để điều hòa. Qua sự nỗ lực của bản thân về sau, người đó nhất định sẽ gặp thuận lợi nhiều hơn so với người không được điều hòa.

Mệnh cục này kỵ mộc hay phương đông vì nó sinh hỏa, và kỵ hỏa hay phương nam là đất hoá vượng.

2/ Đối với mệnh cục thủy vượng là thiên về hàn và quá thấp, nhất là nhật can là nhâm hay quý (thủy), lại được lệnh thì càng làm cho thủy vượng. Người có tứ trụ như thế tính cách không đến nổi yếu, khí cũng còn đủ nếu Trụ ngày vượng ở thủy (thân vượng thì nguyên khí đầy đủ). Nhưng phần nhiều là người đó sợ hàn và thận hư (quá vượng trở thành hư).

Tứ trụ đó nhất định phải dùng hỏa để điều hòa, nhất là người sinh vào **ngày quý dậu, tức là ngày kim thần** thân vượng, đi về phương nam thì sẽ là "Kim thần nhập hỏa hương, phú quý nổi tiếng thiên hạ" vì nhờ hoá luyện kim (*). Người thủy thịnh còn có thể lấy mộc hay phương đông để rút khí của thủy, sinh hỏa. Ngoài ra nếu gặp được các vận trình : giáp, ất, bính, đinh, dậu, mao, thìn, tỵ, ngọ, mùi , là được Vận đưa hỏa đến điều hòa cho mệnh thì càng tốt.

(*) đây là trường hợp 4T của Tưởng giới Thạch, con người quyền uy đó khi thua Mao, đã chạy về Trùng khánh (phương Nam hoá), rồi sau đó chạy ra Đài loan (phương Đông - Mộc), mới không bị tiêu diệt, mà còn lập lại được cơ đồ.

IV- DỤNG THẦN CỨU ỨNG

Nói cứu ứng là nói DT bị nguy ngập, tức có Kỵ thần mạnh. Biện pháp nói chung là phải vô hiệu hoá Kỵ thần, hay làm giảm áp lực của nó.

IV.1 - Khi nhật can nhược mà được sinh phù thái quá, hoặc nhật can vượng bị chế áp thái quá thì làm thế nào?

Khi nhật nhược mà bản thân được phù quá mức trở thành thân vượng ; nhưng có khác ! Chẳng hạn người bệnh sắp chết mà được bổ sâm nhưng quá đáng thì cũng không thể mạnh lại được; có chăng chỉ là kéo dài thời gian thoi thóp.

1- Thân nhược, nếu được sinh phù mạnh quá thì có hại, ngũ hành áp chế sự phù trợ đó mới đóng vai trò dụng thần ; nguyên tắc của nó là lấy sự cân bằng có ích cho tứ trụ làm chuẩn. Ví dụ :

a) Thân là Mộc nhược thì cần dùng thủy để sinh trợ, thủy đáng lý là dụng thần. Nhưng nếu thủy phù trợ quá mức, tức là ẩn tinh quá nhiều, mà nhật can vốn bị suy nhược, thậm chí đang rơi vào đất tử tuyệt, thì dù có được sinh phù nhiều đi nữa cũng chỉ làm cho nó phiêu diêu lơ lửng, chứ không thể mạnh như khi nhật can vốn được lệnh lại còn được ẩn tinh vượng để sinh cho.

Vậy phải dùng hành Thổ chế áp Thủy tức là sự phù trợ đó (để tránh nó sinh thân quá mức) làm dụng thần (nguyên lý cũng giống như trường hợp khi thân vượng ẩn vượng : phải khắc Ẩn ; hoặc giống như trường hợp chọn dụng thần cho nhật vượng, tỷ kiếp vượng, tức là lấy quan sát làm dụng thần).

Ngoài đời cũng thế, con ông quan lớn X nghiện xì ke, theo băng đảng, mỗi lần nó bị bắt thì ông lại dùng quyền thế để xin cho nó ra, mẹ nó thì cho tiền để nó đi chích tiếp; giúp nó cách đó thì chẳng khác nào hại nó. Đáng lý phải cải tạo ông bà X mới đúng, và cho thẳng con đi cai nghiện, và học lao động để sống với sức mình mới thực sự là giải pháp.

b) Khi nhật can nhược lại không được lệnh, nếu không có Ẩn thì tỷ Kiếp đáng lý là DT, nhưng TN quá mà Tỷ Kiếp quá mạnh phải dùng Quan Sát để chế áp Tỷ Kiếp. Cas này dù có giúp thân đi nữa cũng không bằng nhật can được lệnh lại còn có tỷ kiếp trợ giúp; cho nên ở đây không cần đến dụng thần quan sát phải thật mạnh.

Còn nếu Quan Sát lại quá mạnh, thì ta cũng lý luận tương tự để tìm DT. Ví dụ thân là mộc nhược mà được Mộc sinh phù thái quá nên mạnh lên, thì phải dùng kim để áp chế nó, kim là dụng thần của Mộc; nhưng khi kim áp chế Mộc mạnh quá thì phải dùng hỏa (Thương thực) để áp chế bớt kim, cho nên hỏa mới là dụng thần của mộc. Còn nếu Quan Sát kim quá yếu áp chế không nổi Mộc thì phải dùng thổ để sinh kim, thổ (Tài) là dụng thần.

2- Thân cường, quan sát càng cường : Thông thường thì lấy Quan Sát làm DT, nhưng nếu 4T không có ẩn tinh để thông quan thì thân yếu hơn, phải dùng thực thương để làm hao quan sát , nhưng cần phải nắm vững thực thương mạnh đến đâu, vì nó không những chế áp quan sát mà còn làm rút khí thân, có hại, nghĩa là nó không được quá mạnh. Thực thương này chính là dụng thần cứu ứng ; đây chính là trường hợp trong tứ trụ *quan nhiều mừng gặp được thực thương để giải cứu.*

3- Thân cường, quan sát nhược, thì sức áp chế Thân của quan sát không đủ, lúc đó mong có tài để sinh quan. Dụng thần tài tinh này cũng không nên vượng quá, vì ở đây không phải là không có quan sát mà chẳng qua lực của nó yếu mà thôi. Nếu tài tinh mạnh quá thì sẽ làm hao khí của thân, biến nó thành nhược không bằng nổi tài quan, làm mất sự cân bằng sẽ đưa đến tai họa.

Nguyên tắc chọn dụng thần nói chung là **không phụ trợ hoặc chế áp mạnh quá**, nó cũng được áp dụng để chọn dụng thần cho các trường hợp đặc biệt trong cân bằng tổng thể của tứ trụ.

Để bổ cứu cho MC, người ta có thể dùng cách đặt tên (theo chữ Hán), dùng y phục, hay đến sống ở phương vị thích hợp.

Khi đặt tên bằng các ngũ hành để bổ cứu cho tứ trụ, cần nắm vững các phân lượng của dụng thần. Ví dụ có người trong tên cần thêm ba bộ thủy, có người chỉ thêm hai hoặc một bộ, có người lại chỉ thêm một chữ sương (mù), có người lại thêm chữ vũ (mưa) để tư nhuận lại. *Lý lẽ của vấn đề chính là chọn đúng mức độ của dụng thần.*

Một cas đặc biệt là có DT trong MC, nhưng nó **bị khắc, bị hợp, bị xung, bị hình hoặc vô lực thì làm thế nào?** Điểm mấu chốt là xác định thân vượng hay thân nhược, rồi chọn dụng thần trực tiếp nhất, hoặc có khả năng cân bằng nhất cho tứ trụ (1), sau đó chọn dụng thần cứu ứng (2) sau dụng thần (1), không chọn dụng thần thứ 3 nữa.

Cụ thể có những trường hợp sau đây :

IV.2- Khi dụng thần bị phá hại thương tổn, thì cứu ứng như thế nào ?

Nếu DT bị phá hại mà Tứ trụ có cứu , tức là có cái trừ khử sự phá hại đó, là tứ trụ có bệnh và có thuốc chữa. Những tứ trụ thiên khô mà không có cứu là tứ trụ có bệnh mà không có thuốc.

Sau đây là các trường hợp có cứu (và ta có thể từ đó suy ra các trường hợp không có cứu).

1/ Quan gặp thương, tức dụng thần là chính quan, kỵ thần là thương quan

Tứ trụ có kỵ thần thương quan, nếu có chính ấn thì có thể chế áp được thương quan và hỗ trợ chính quan. Vậy chính ấn là cứu ứng của chính quan.

2/ Quan gặp sát, tức dụng thần chính quan nhưng có thiên quan nên hỗn tạp.

Nếu Dụng thần là Quan thì Quan phải rõ ràng thanh khiết, không nên có sát hỗn tạp. Có 5 can âm là kiếp tài và 5 can dương là thương quan sẽ hợp mất sát, giữ lại chính quan. Ví dụ :

- can ngày ất gặp bính là thương quan, tân là sát; bính có thể hợp mất tân sát, còn lại canh quan;
- can ngày giáp, thì ất là kiếp tài có thể hợp mất canh sát, còn lại tân quan.

3/ Quan gặp hình xung, tức dụng thần chính quan trong địa chi, và địa chi đó bị hình hay xung làm thương tổn.

- **Khi dụng thần bị hình** thì phải xem trong tứ trụ có hay không có hợp cục để hóa hình. Ví dụ :

can ngày bính gặp chi tý thủy, trong tý tàng can quý là chính quan, và là DT ; Tý chính quan bị ấ hỏa hình hại, nếu có hợi-mão-mùi hợp thành mộc cục, hoặc có dần-mão-thìn hội thành mộc cục, hoặc có tuất-mão lục hợp, hợp chặt kỵ thần mao, thì cứu được dụng thần chính quan tý.

- **Khi dụng thần bị xung phá** cũng phải xem trong tứ trụ có hợp cục để hóa mất cái xung đó không. Ví dụ :

can ngày bính gặp chi tý thủy, trong tý tàng quý là chính quan - Dụng thần ; chính quan tý vì bị ngộ xung nên gốc rễ không chắc chắn. Nhờ có mùi và ngộ thành lục hợp, hợp chặt kỵ thần nên dụng thần chính quan được cứu.

Cho nên quan gặp hình, xung thì hợp, hội cục, hay lục hợp có thể giải cứu.

4/ Tài gặp kiếp, tức dụng thần là tài, kỵ thần là kiếp tài

- nếu có thực thần thì có thể rút khí kiếp tài để sinh cho tài tinh, nên thực thần là cứu ứng của tài tinh;

- nếu có quan tinh thì quan tinh có thể chế áp kiếp tài, bảo vệ tài tinh, cho nên quan tinh cũng là cứu ứng của tài tinh.

5/ Tài gặp sát, tức dụng thần là tài tinh, kỵ thần là thất sát

- nếu có thực thần để áp chế thất sát, sinh tài tinh thì dụng thần là tài tinh cũng được cứu.

- 5 can + thương quan có thể hợp chặt thất sát để bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày ất gặp năm tân là thất sát, thương quan bính có thể hợp chặt tân sát để cứu tài tinh.

- 5 can âm kiếp tài cũng có thể hợp chặt thất sát bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày giáp gặp canh là thất sát, kiếp tài ất có thể hợp chặt Canh thất sát, để bảo vệ tài tinh.

Cho nên thực thần, thương quan và kiếp tài là cứu ứng cho dụng thần.

6/ Ấn gặp tài, tức dụng thần là ấn tinh, kỵ thần là tài tinh

Cần hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh; ấn tinh không bị khắc chế là được cứu :

Can ngày dương có thể hợp mất tài tinh, giữ lại ấn tinh, ví dụ can ngày giáp gặp quý là ấn, gặp kỷ là tài ; Giáp-Kỷ hợp;

5 can âm kiêu thần cũng có thể hợp chặt chính tài;

Hoặc nếu có kiếp tài sẽ có thể chế áp tài tinh để giữ lại ấn tinh ;

cho nên chúng là cứu ứng của dụng thần ấn tinh.

7/ Thực gặp kiêu, tức dụng thần là thực thần, kỵ thần là kiêu thần

Trong tứ trụ kiêu thần và thực thần rất kỵ gặp nhau vì kiêu đoạt thực; nhưng "Dụng thần không thể bị cướp mất", đó là nguyên tắc. Khi gặp nhau thì kỵ thần cần bị chế hóa.

Tỷ Kiếp sẽ có thể hóa kiêu để biến nguy thành an, cho nên nó là cứu ứng cho dụng thần thực thần.

Tài tinh cũng có thể chế áp được kiêu thần để hộ vệ thực thần, nên thiên tài cũng là cứu ứng cho dụng thần thực thần.

8/ Thực gặp sát, ẩn, tức thực là dụng thần, kỵ thần là ẩn tinh

Dụng thần là thực thần chế sát, nhưng có ẩn tinh đến chế áp thực thần bảo hộ sát ; trong trường hợp đó, nếu có tài tinh thì có thể làm mất ẩn tinh. Vậy tài tinh là cứu ứng của dụng thần thực thương.

9/ Tài gặp thương, sát, tức dụng thần là tài, kỵ thần là thất sát

Thương quan sinh tài, sát đến để hóa tài, nên là kỵ thần,

- nếu có hợp cục hợp mất thất sát để bảo hộ tài thì tốt.

- 5 can âm kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, nếu gặp ất kiếp tài thì có thể hợp mất canh sát.

- 5 can + thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất, gặp tân là sát, nếu có bính thương quan thì sẽ hợp mất tân sát.

Nên chúng là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

10/ Quan gặp thương và cách kinh dương (dương nhận), hay sát gặp thực và cách kinh dương, tức quan sát là dụng thần, thương thực là kỵ thần

Thông thường, Tứ trụ nếu có quan là DT mà không có kinh dương thì không vinh hiển, hay có sát là DT mà không có kinh dương thì không có uy, nhưng quan sát kỵ gặp chế phục quá mức (bởi thực thương).

Ẩn tinh có thể bảo hộ cho quan tinh hoặc thất sát, lại có thể chế ngự thực thương, khiến cho quan hoặc sát vừa được chế lại vừa được giúp đỡ, hỗ trợ, cho nên **ẩn tinh có lực là cứu ứng của quan sát**. Người có MC như thế thì quyền uy không ai cản nổi ;

11/ Quan gặp thương và lộc cách, tức dụng thần là quan, kỵ thần là thương

Tứ trụ nếu quan tinh có lộc thì chức cao vinh hiển, nhưng rất kỵ gặp thương quan.

- Nếu có hợp cục để hợp mất thương quan thì có thể bảo vệ được quan tinh.

- 5 can dương kiêu có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày giáp gặp nhâm là kiêu, nhâm có thể hợp mất đinh thương quan;

- 5 can âm là thất sát cũng có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, tân có thể hợp mất bính thương.

Cho nên chúng là thần bảo hộ của dụng thần chính quan.

12/ Tài gặp sát và lộc cách, tức dụng thần là tài, kỵ thần là thất sát

Khi tứ trụ có dụng thần là tài, không nên gặp thất sát đến để hóa ; nếu có Thất sát thì cái hợp mất thất sát đi có thể bảo hộ được tài tinh.

- 5 can âm kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp, gặp canh là sát, ất kiếp tài có thể hợp mất canh sát;

- 5 can + thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, bính thương có thể hợp mất tân sát.

Cho nên chúng là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

Sự cứu ứng thành hay bại cho mệnh cục có *mức độ nặng nhẹ rất linh hoạt*, ta có thể thông qua những lý luận trên đây, và từ các ví dụ nói về sự cứu ứng khi dụng thần bị hình xung khắc hại để hiểu rõ hơn.

Chương 18 LỜI KẾT

Các bạn đã trải qua toàn bộ các khái niệm căn bản của khoa Tử Bình trong quyển 1 này : tứ trụ, nhật chủ, 10 thần, Dụng thần, vượng suy, sinh khắc, đại vận, lưu niên, hình, xung, khắc, hại, hợp..., và một số các ví dụ điển hình về đoán mệnh theo DT trên hành vận. Tới đây bạn đã có thể đoán mệnh được rồi.

Nhưng để nâng cao trình độ lý luận và vận dụng, quyển 2 sẽ cung cấp những ví dụ điển hình, phân chia thành những lãnh vực khác nhau của đời người, về người (lục thân) và việc (công danh, sự nghiệp, tài vận, tình duyên ...), kết hợp với vận trình, nghĩa là cả đời người.

Tôi đã trải qua nhiều năm tháng miệt mài với việc tự học, và viết những bộ chương trình điện toán để lập bảng số, tổng hợp đầy đủ nhất và nhanh chóng nhất tất cả những yếu tố để giải đoán tứ trụ (mệnh) của một người, suốt đời, đại bộ phận có thể đưa ngay ra kết luận, nếu không thì cũng giúp tôi để dành thì giờ cho việc giải đoán thay vì phải mày mò tính toán.

(và tôi cũng đã làm tương tự như thế cho Bói Dịch / Bát quái).

Trong quá trình học hỏi đó, tôi nhận thấy rằng dù là đoán mệnh theo khoa Tử Bình hay bói toán theo Bát quái (có nhiều khoa dựa trên bát quái), mấu chốt vẫn là **4 chữ vàng** : **VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC**. Xin nhấn mạnh lại ở đây như lời kết của quyển 1, và cũng là quà tặng cho bạn. Nắm vững được ý nghĩa và cách xác định, thì bạn có thể tuý nghi tiến thoái, mà không sợ sai lầm vì đã "dựa" vào những cơ sở vững chắc.

4 chữ vàng đó là **NGUYÊN TẮC CĂN BẢN ĐỂ LUẬN ĐOÁN SỐ TỬ BÌNH**

Khoa Tử Bình xuất hiện vào đời Đường, một triều đại Nho, Lão rất thịnh hành ở Trung hoa. **Lạc Lộc** là người phát minh ; **Tử Bình** là người phát huy ý nghĩa tinh thâm của thuật coi Bát tự, cả hai đều là Nho sĩ kiêm Đạo sĩ, mà Nho và Lão đều lấy chữ TRUNG (ở giữa, quân bình) làm quý.

Sách Trung Dung (1 trong tứ thư của Nho học) viết :

« Trung là gốc lớn của thiên hạ, Hoà là đạt đạo của thiên hạ. Đến chỗ tối cực của trung hoà, trời đất định vị, vạn vật sinh hoá ».

« Quân tử trung dung ; kẻ tiểu nhân trái trung dung ».

Đạo đức kinh (của Lão tử) viết :

Đạo của trời như cây cung dương lên, cao thì ép xuống, thấp thì nâng lên, có thừa thì bớt đi, không đủ thì bổ thêm vào. Đạo của trời : bớt chỗ thừa, bù chỗ thiếu. Nói nhiều càng không hết, chẳng thà giữ lấy trung.

Do đó nguyên tắc căn bản để luận đoán số Tử Bình cũng lấy TRUNG, HOÀ làm quý; **âm dương hoà, ngũ hành bình là tốt** ; sách Tử Bình tuý ngôn viết :

Thể tính lấy trung hoà làm quý; quá mạnh, quá yếu đều không thích hợp;

và lấy PHÙ, ƯC làm tiêu chuẩn để suy luận :

nên phù giúp cái yếu hoặc bất cập, và ước chế cái mạnh thái quá.

Bạn đã gặp 2 khái niệm này - sinh phù và áp chế - khi chúng ta bàn về cách tìm dụng thần cho tứ trụ.

VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC - nói và lặp lại mãi cũng không bao giờ thừa !

I- VƯỢNG SUY (nói theo khí-lực)

Vượng Suy *tùy thời lệnh*; được (đắc) thời là vượng; mất (thất) thời – hay sinh không đúng thời là suy.

1) Có thuyết đem Can Ngày sinh phối với Chi Tháng sinh, nhưng chú trọng ngũ hành của MÙA (theo qui luật vượng tướng của tứ thời : vượng, tướng, hưu, tù, tử); nếu được thời là vượng, thất thời là suy. Ví dụ :

Sinh ngày Giáp thuộc Mộc, tháng Dần Mão Thìn mùa Xuân Mộc vượng, nên được thời, do đó VƯỢNG;

Cũng sinh ngày Giáp, nhưng tháng Thân Dậu Tuất mùa Thu Mộc tử, nên mất thời, do đó SUY;

2) Có thuyết lấy Can Ngày sinh phối hợp với Chi của Tháng sinh, qua bảng TS, nếu gặp TS, QĐ, LQ, ĐV là VƯỢNG; gặp SUY, BỆNH, TỬ, MỘ, Tuyệt, là suy; Thai, Dưỡng là BÌNH. Cách này không kể MD vào nhóm "vượng" vì cho MD là Bại địa, xét ra không hợp lý, vì theo chiều phát triển thì sau TS là đến MD, QĐ,... đến ĐV là cực thịnh.

(**Chú ý** : Khoa bốc phệ lấy "bản khí ngũ hành" của một hào sau khi NẠP CHI, phối hợp Hành ấy với Chi của Tháng và của Ngày xem bói, rồi theo **bảng TS dùng cho Bát quái** để định vượng suy của Hào đó, ngoài ra 2 hành Thủy và Thổ còn được đồng hoá khi dùng bảng, mà không dùng Can - tức là ngũ hành và âm dương - như **bảng TS thường dùng trong Tử Bình**).

Để định Vượng Suy , không gì có thể thay thế bảng Trường Sinh.

II- CƯỜNG NHƯỢC (mạnh, yếu - nói theo sức-lực)

Cường nhược là do được sinh trợ hay không.

- được sinh trợ là cường;
- ít được sinh trợ là nhược;

lấy Can ngày sinh phối với các Can-Chi còn lại của tứ trụ,
nếu gặp nhiều thần sinh trợ (như Ấn sinh ra ta, Tỳ Kiếp đồng loại trợ giúp ta)
thì cường;
nếu gặp ít thần sinh trợ, tức nhiên là có nhiều thần khắc, tiết (như Quan Sát, Tài, Thực Thương) thì nhược;

Ông Thu Giang Nguyễn duy Cần đã phân biệt rõ "khí lực" và "sức lực", đại khái như sau : một người tuy vóc dáng nhỏ nhưng khí lực có thể rất mạnh, biểu hiện là anh ta có thể làm việc nhiều, dai dẳng, không mệt mỏi; còn một người to lớn, có thể nâng vật nặng dễ dàng, nhưng khí lực anh ta nếu yếu, chưa chắc anh ta đã làm việc dai sức như anh chàng nhỏ con vừa nói.

III- PHỐI HỢP VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC của Thân (TA) : Tìm nhanh Dụng Thần.

Phối hợp 4 yếu tố vượng, suy, cường, nhược, chúng ta có 4 cas sau đây được dùng luôn trong lý luận "logic" để tìm DT nhanh chóng, thoả mãn được nhu cầu TRUNG, HOÀ của tứ trụ như đã nói trên đây . Chúng ta đã biết DT là một chữ VÀNG trong 8 chữ, nó quyết định sự tốt xấu của Mệnh-Vận; luận Mệnh Vận chẳng qua là luận chữ ấy mà thôi.

1) vượng mà cường : là nhật chủ vừa được thời, tứ trụ lại có nhiều thần sinh trợ như Ấn thụ và Tỷ Kiếp;
nên Ưc bớt đi (bằng Quan, Sát, Tài, Thương, Thực tùy trường hợp).

2) vượng mà nhược : là nhật chủ được thời, nhưng tứ trụ lại có nhiều thần khắc, tiết (như Quan Sát, Thực Thương);
bản khí của ngày-sinh vượng, nhưng bị các thần khắc tiết áp bách, làm cho khí của ngày sinh không được thư thái. Nếu có nhiều Quan Sát thì nên Ưc chế Quan Sát; nếu nhiều Thực Thương thì nên tiết giảm Thực Thương .

Không nên lấy Ấn làm DT , vì bản khí của nhật chủ đã vượng, không cần sinh trợ.

Nếu Quan Sát nhiều thì dùng Thực Thương khắc chế Quan Sát;
nếu Thực Thương nhiều thì dùng Tài; Thực Thương sinh Tài, vậy tuy ta khắc Tài, nhưng Tài khắc Ấn, và tiết giảm được Thực Thương .

3) suy mà cường : là nhật chủ mất thời, nhưng tứ trụ lại có nhiều thần sinh trợ .
bản khí của ngày-sinh suy, nhưng tứ trụ đã có nhiều thần sinh trợ phù giúp;

4) suy mà nhược : là nhật chủ mất thời, và tứ trụ lại có nhiều thần khắc, tiết ;
nên Phù thêm vào;
vậy nên lấy Ấn làm DT : Ấn sinh ra ta, làm ta mạnh lên, và nó cũng *hoá* bớt tác động của Quan Sát đi, hoặc khắc chế Thực Thương.

* * *

Cuối cùng, để giúp trí nhớ, xin nhắc nhở bạn 4 chữ quan trọng khác liên quan đến tương tác giữa các địa chi các trụ, và khi luận đoán thì cũng phối hợp với chi của vận trình (đại vận, tiểu vận, lưu niên, cung mệnh) sẽ đưa ra những kết luận chính xác về thời gian ứng nghiệm, đó là : **xung, hình, hại, phá** ;

Trong tứ trụ, nếu có như vậy mà :

kế cận nhau : ảnh hưởng mạnh; ví dụ giữa năm và tháng, giữa giờ và ngày.

xa nhau : ảnh hưởng ít; ví dụ giữa năm và ngày, giữa giờ và tháng hay năm.

gặp không vong : xấu hoá tốt ; (xem quyển 2)

gặp sao tốt : làm giảm sự tốt của sao ;

Tứ trụ có chi hợp :

gặp sao tốt : làm tăng sự tốt;

gặp sao xấu : làm tăng sự xấu;

Tới đây, các bạn đã có đầy đủ hành trang để bước vào trình độ tổng hợp toàn diện trong quyển 2. Chúc các bạn thành công.

KHÍ NGŨ HÀNH

| Hành | Tình trạng | Tính chất |
|------|-------------|---|
| MỘC | Bình thường | Phân bố ra khí ôn hoà làm cho vạn vật tươi tốt |
| | bất cập | Không có khí ôn hoà làm cho vạn vật rũ rượi, không phấn chấn |
| | Thái quá | khuếch tán khí ôn hoà sớm quá, làm cho vạn vật sớm phát dục |
| HOÁ | Bình thường | Sáng chói mà có cái khí thịnh trưởng làm cho vạn vật dồi dào |
| | bất cập | Ít khí ấm áp làm cho vạn vật ảm đạm, không sáng |
| | Thái quá | khuếch tán khí mãnh kiệt, làm cho vạn vật đốt cháy chẳng yên |
| THỔ | Bình thường | đầy đủ khí hoá sinh vạn vật, làm cho vạn vật được đầy đủ hình thể |
| | bất cập | Không có khí hoá sinh làm cho vạn vật yếu ớt, không có sức |
| | Thái quá | Có khí nồng hậu rắn chắc, làm cho vạn vật không thể thành hình |
| KIM | Bình thường | Phát ra khí yên tĩnh hoà bình, làm cho vạn vật kết quả |
| | bất cập | Không có khí cứng cỏi làm cho vạn vật mềm giãn không có sức đàn hồi |
| | Thái quá | Có khí cứng cỏi, làm cho vạn vật ngay thẳng |
| THUY | Bình thường | Có khí tĩnh hoà thuận, làm cho vạn vật bể tàng |
| | bất cập | Không có khí phong tàng « dấu kín », làm cho vạn vật khô queo |
| | Thái quá | Có khí đầy tràn, làm cho vạn vật phiêu lưu không về chỗ |

Ý NGHĨA CỦA CÁC THIÊN CAN
(theo sách Quần thư khảo dị)

| Thiên can | Ý nghĩa | Chỉ về |
|------------------|----------------|---------------------------------------|
| Giáp | mở ra | vạn vật tách ra |
| Ất | kéo | vạn vật lúc ban đầu được kéo lên |
| Bính | đột nhiên | vạn vật đột nhiên lộ ra |
| Đinh | mạnh | vạn vật bắt đầu mạnh lên |
| Mậu | rậm rạp | vạn vật xum xuê |
| Kỷ | Ghi nhớ | vạn vật bắt đầu có hình thể phân biệt |
| Canh | chắc lại | vạn vật bắt đầu chắc lại; có quả |
| Tân | mới | vạn vật bắt đầu có sự thu hoạch |
| Nhâm | Gánh vác | Dương khí chịu nuôi dưỡng vạn vật |
| Quý | Đo, đoán được | sự vật đã có thể đo lường được |

Theo đó, ta thấy 10 thiên can không có liên quan gì đến việc mọc hay lặn của mặt trời; mà chỉ có chu kỳ tuần hoàn của mặt trời, nói cho đúng là của quả đất chung quanh mặt trời, mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Ý NGHĨA CỦA CÁC ĐỊA CHI
(theo sách Quần thư khảo dị)

| Địa chi | Ý nghĩa | Chỉ về |
|----------------|-------------------|--|
| Tý | Tư bổ, nuôi dưỡng | mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí |
| Sửu | kết lại | Các mầm non tiếp tục lớn lên |
| Dần | đổi dời, dẫn dắt | mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất |
| Mão | đội | vạn vật đội đất mà lên |
| Thìn | chấn động | vạn vật qua chấn động mà lớn lên |
| Tị | bắt đầu | vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu |
| Ngọ | bắt đầu toả ra | vạn vật bắt đầu mọc cành lá |
| Mùi | ám muội | âm khí bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm |
| Thân | Thân thể | Thân thể vạn vật đã trưởng thành |
| Dậu | già | vạn vật đã già dặn, thành thực |
| Tuất | diệt | vạn vật đều suy diệt |
| Hợi | hạt | vạn vật thu tàng về thành hạt cứng |

Ý nghĩa ban đầu chỉ có thế, chứ không liên hệ gì tới 12 con vật như cách dùng thông thường. Người xưa đã dùng 12 con vật (cầm tinh) để biểu thị cho dễ nhớ, trong một xã hội nông nghiệp còn sơ khai, con người sống với gia cầm, hay gần thiên nhiên, rừng núi, và kể cả huyền thoại (thìn là rồng).

12 địa chi là để mô tả chu kỳ vận động tiêu trưởng âm dương của mặt trăng, có tác động trên sự sản sinh của vạn vật.

TÍNH CHẤT CỦA CÁC THIÊN CAN

| Thiên can | Chỉ về | Tính chất (*) | Tính cách (*) |
|------------------|--|---|--|
| Giáp | Cây to ở đại ngàn | cứng; là gỗ làm cột trụ; cường tráng | Cương trực; có ý thức kỷ luật |
| Ất | Cây nhỏ; cây cỏ | mềm yếu; có vẻ đẹp kiêu diễm; tinh khấp nhân gian | cẩn thận; cố chấp |
| Bính | mặt trời , chiếu sáng trời đất vạn vật | Nóng, hùng hực, và rất sáng; tính mãnh liệt làm tan sương tuyết | bồng bột, nhiệt tình, hào phóng; hợp với hoạt động xã giao; nhưng dễ bị hiểu lầm là thích phóng đại; háo danh |
| Đinh | lửa của ngọn đèn, của lò bếp | chi chiếu sáng trong nhà; thể của ngọn lửa không ổn định; gặp thời thì lửa mạnh; không gặp thời thì lửa yếu; | Bên ngoài trầm tĩnh; bên trong sôi nổi; tính mềm yếu; vì mọi người quên mình |
| Mậu | đất ở vùng đất rộng, dày, phì nhiêu; đất dê đập; tường thành | Là tư lệnh của vạn vật; dưỡng dục cho vạn vật; chất cứng mà hướng dương; Ngăn được nước lũ | tính cao thượng; Coi trọng bề ngoài; giỏi giao thiệp; có năng lực xã giao; Nhưng dễ bị mất định kiến, và thường bị "cuốn theo chiều gió " |
| Kỷ | đất ruộng vườn (không được phẳng rộng và phì nhiêu như mậu thổ), thuận lợi cho việc trồng trọt | bồi dưỡng cây cối và ngăn nước; tính ẩm ướt; chất mềm; ở những chỗ thấp; hướng về âm; tạo phúc cho nhân gian; | cẩn thận, làm việc có trật tự (thứ tự); nhưng ít độ lượng; Chi tiết |
| Canh | sắt thép, đao kiếm; khoáng sản | cứng rắn; khoẻ; có sức sát phạt vạn vật; | (người) có tài về văn học, có tài làm kinh tế (kim là tiền !); (vật) có ích; phong cách cương trực, cứng rắn, sát phạt |
| Tân | ngọc châu, đá quý; vàng cám | để khám nạm vật quý; tính nhu nhược; chất sáng trong; âm; trang sức cho mọi người | Kiên nhẫn; kiên trì khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành việc lớn; cũng có nghĩa là ngoan cố |
| Nhâm | nước của sông hồ, biển cả chảy khắp nơi không ngừng | Tính mạnh; chất cứng; tươi tắm cho vạn vật; Xanh trong | Khoan dung, hào phóng; có khả năng đùm bọc, bao dung; nhưng ngược lại cũng có tính ý lại hoặc chậm chạp; vô tư, vô ưu (lo) |
| Quý | nước mưa; có sức biến thành khí | Tính yên tĩnh, mềm yếu; nuôi nấng vạn vật; ôn ấp, mềm mỏng bên trong | Chính trực; cẩn mẫn; dù gặp hoàn cảnh khó khăn cũng cố gắng mở đường thoát khỏi |

(*) đôi khi có sự đồng nhất giữa tính chất và tính cách

Bảng này có ứng dụng để xem tính cách của một người : dĩ nhiên phải xem một Can nào đó nhiều hay ít, mạnh hay yếu (theo bảng TS), nhất là CAN NGÀY.

THIÊN CAN HỢP HOÁ

| Can (+) | Can (-) | Hành hóa | Tên hợp | chủ về |
|---------|---------|----------|-------------|--|
| giáp | kỷ | thổ | Trung chính | nếu ngũ hành sinh vượng thì được người tôn kính; phúc hậu; thẳng thắn; nếu ngũ hành vô khí (tử tuyệt) có lẫn Sát thì tính hay giận |
| ất | canh | kim | Nhân nghĩa | nếu ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú; có chí tiến thủ; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì dững cảm hiên ngang; ưa can thiệp chuyện người |
| bính | tân | thủy | uy nghiêm | nếu ngũ hành sinh vượng thì bề ngoài uy nghi, nghiêm túc; được người khác nể sợ; nhưng cũng hay nghiện ngập, ham cờ bạc; đa dâm; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì hay vong ơn bội nghĩa; vô tình |
| đinh | nhâm | mộc | Dâm loạn | mắt sáng, thần sắc đẹp; đa tình, dễ rung động; gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc; gia phong ô tạp; nặng tính cách tiểu nhân; tham lam, lừa dối; nếu lúc trẻ mà bán trời không vẫn tự thì về già lại tốt; ngược lại nếu lúc trẻ mà tốt thì về già lại hư hỏng; Nữ : lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới; |
| mậu | quý | hoả | Vô duyên | người hoặc tốt hoặc xấu; Can ngày là Mậu, được Quý : người đẹp đẽ, kiều diễm; lấy vợ hay chồng đẹp; Can ngày là Quý, được Mậu: dung nhan thô lỗ; lấy vợ hay chồng già |

12 ĐỊA CHỈ PHỐI VỚI NHÂN THỂ

| địa chi | tý | sửu | dân | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
|---------|----------------------|---------|-----|----------|-----------|--------------------|----------|-----------|----------|------------|-------------------------|---------------|
| Cơ thể | tai | bụng | tay | Ngón tay | Vai, ngực | mặt, yết hầu, răng | mắt | sống lưng | Kinh lạc | Tinh huyết | mệnh môn, bàn chân, đùi | đầu |
| tạng | | Lá lách | | gan | | tim | | Lá lách | | phổi | | thận, tâm bào |
| phủ | Bàng quang, tam tiêu | | mật | | dạ dày | | ruột non | | ruột già | | dạ dày | |

Bảng địa chi tam hình

xếp vào từng cặp theo cực và phương hướng, thì có 1 hành mãn cực, nên hình

| | | | | | | | | | | | |
|-------------|------------|----------|-------------|------------|----------|--------------|----------|------------|-------------|----------|----------|
| dần | ngọ | tuất | tị | dậu | sửu | thân | tý | thìn | hợi | mão | mùi |
| tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | dần | mão | thìn | hợi | tý | sửu |
| Trì thể | tự hình | Vô ân | Trì thể | tự hình | Vô ân | Trì thể | Vô lễ | tự hình | tự hình | Vô lễ | Vô ân |
| hoả mãn cực | | | Kim mãn cực | | | thủy mãn cực | | | mộc mãn cực | | |

Bảng địa chi tương tác

(tóm tắt toàn bộ : địa chi hợp, xung, hình, hại, phá)

| | tý | sửu | dần | mão | thìn | tị | ngọ | mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
|------|------|--------------|--------------|------|------|--------------------|------|--------------|--------------------|------|-------------|------------|
| tý | | hợp | | hình | | | xung | hại | | phá | | |
| sửu | hợp | | | | phá | | hại | Hình xung | | | hình | |
| dần | | | | | | hình | | | Hình xung | | | hợp phá |
| mão | hình | | | | hại | | phá | | | xung | hợp | |
| thìn | | phá | | hại | hình | | | | | hợp | xung | |
| tị | | | Hình hại | | | | | | hợp hình phá | | | xung |
| ngọ | Xung | hại | | phá | | | Hình | hợp | | | | |
| mùi | hại | Hình Xung | | | | | hợp | | | | Hình phá | |
| thân | | | Hình Xung | | | hợp hình phá | | | | | | hại |
| dậu | phá | | | Xung | hợp | | | | | hình | hại | |
| tuất | | hình | | hợp | xung | | | Hình phá | | hại | | |
| hợi | | | hợp phá | | | xung | | | hại | | | hình |

Bảng Địa chi tàng Can (chứa can)

| Địa chi | Bản khí | Trung khí | Dư khí |
|-------------|---------|-----------|--------|
| tý | quý | | |
| sửu | kỷ | tân | quý |
| đần | giáp | bính | mậu |
| mão | ất | | |
| thìn | mậu | quý | ất |
| tị | bính | canh | mậu |
| ngọ | đinh | kỷ | |
| mùi | kỷ | ất | đinh |
| thân | canh | nhâm | mậu |
| dậu | tân | | |
| tuất | mậu | đinh | tân |
| hợi | nhâm | giáp | |

- ứng dụng trong việc định NHÂN NGUYÊN và 10 THẦN CỦA NHÂN NGUYÊN cho các Địa chi của 4t hay của Đại vận (xem bảng 10 thần);

- ứng dụng trong việc định ngũ hành KHÔ hay ẨM (**thấp**):

| | | | | |
|------|-------------------|--------------------|--------------|------|
| Tý | (Quý) | thấp | (thuần thủy) | |
| Sửu | (kỷ, tân, quý) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Quý | thủy |
| Đần | (giáp, bính, mậu) | khô mộc, khô Thổ | vì có Bính | hoả |
| Mão | (Ất) | trung hoà | (thuần mộc) | |
| Thìn | (mậu, ất, quý) | thấp mộc, thấp Thổ | vì có Quý | thủy |
| Tị | (bính, mậu, canh) | khô Thổ, khô Kim | vì có Bính | hoả |
| Ngọ | (đinh, kỷ) | khô Thổ | vì có Đinh | hoả |
| Mùi | (kỷ, ất, đinh) | khô mộc, khô Thổ | vì có Đinh | hoả |
| Thân | (canh, mậu, nhâm) | thấp kim, thấp Thổ | vì có Nhâm | thủy |
| Dậu | (Tân) | trung hoà | (thuần kim) | |
| Tuất | (mậu, đinh, tân) | khô Thổ, khô Kim | vì có Đinh | hoả |
| Hợi | (Nhâm, giáp) | thấp mộc | vì có Nhâm. | |

BẢNG CÁC THIÊN CAN ẨN TẦNG TRONG ĐỊA CHI HÀNH QUYỀN TRONG 12 THÁNG

| Tháng / Tiết | 1 | lập xuân | 2 | Kinh trập | 3 | Thanh minh | 4 | lập hạ | 5 | Mang chủng | 6 | tiểu thử | | | | | | |
|----------------------------------|-----|----------|------|-----------|----|------------|------|--------|-----------|------------|------|----------|------|----|------|------|----|-----------|
| Chi tháng | dần | | | mão | | | thìn | | | tị | | | ngọ | | | mùi | | |
| Can tàng (nhân nguyên) | mậu | bính | giáp | giáp | ất | | ất | quý | mậu | mậu | canh | bính | bính | kỷ | đinh | đinh | ất | kỷ |
| số ngày mà can hành quyền | 7 | 7 | 16 | 10 | 20 | | 9 | 3 | 18 | 5 | 9 | 16 | 10 | 9 | 11 | 9 | 3 | 18 |

| Tháng / Tiết | 7 | lập thu | 8 | bạch lộ | 9 | Hàn lộ | 10 | lập đông | 11 | đại tuyết | 12 | tiểu hàn | | | | | | |
|----------------------------------|------------|---------|------|---------|-----|--------|------|----------|-----------|-----------|------|----------|------|-----|--|-----|-----|-----------|
| Chi tháng | thân | | | dậu | | | tuất | | | hợi | | | tý | | | sửu | | |
| Can tàng (nhân nguyên) | mậu, kỷ | nhâm | canh | canh | tân | | tân | đinh | mậu | mậu | giáp | nhâm | nhâm | quý | | quý | tân | kỷ |
| số ngày mà can hành quyền | 10 | 3 | 17 | 10 | 20 | | 9 | 3 | 18 | 7 | 5 | 18 | 10 | 20 | | 9 | 3 | 18 |

Chú ý : những can màu xám trong bảng *không có trong bảng can tàng động*. Trong chi nào cũng xét cả 5 hành, nhưng Các can tàng chỉ kể theo ngũ hành còn hữu dụng mà thôi.

những số **18 màu đỏ** (chữ đậm): *trước* tứ lập (ngày lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông) **18** ngày : Thổ hành quyền.

những can tàng dưới 1 Chi, đọc từ trái sang phải là *dư khí, trung khí và bản khí*. Chúng ta thấy giữa các tháng kế nhau, các hành liên tục nhau; ví dụ giáp cuối tháng giêng (dần) bước qua giáp đầu tháng 2 (mão); nhâm cuối tháng Hợi bước qua nhâm đầu tháng Tý,...

Bảng tổng hợp âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi, mùa, nhân thể, phương vị (đầy đủ nhất)

| Ngũ hành | mộc | | hoả | | thổ | | kim | | thủy | |
|--------------------|--------------|-----|-------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------|----------------|------|--------------|------|
| Thiên can | giáp | ất | Bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| Can hợp hoá | Đinh - nhâm | | mậu - quý | | Giáp - kỷ | | ất - canh | | Bính - tân | |
| Địa chi | dần | mão | ngọ | tị | Thìn tuất | sửu mùi | thân | dậu | tuất | hợi |
| Chi hợp hoá | dần - Hợi | | Mão - Tuất ngọ - Mùi | | Tý - Sửu | | Thìn - Dậu | | tị - Thân | |
| Âm dương | + | - | + | - | + | - | + | - | + | - |
| Tạng | | gan | | Tim Tâm- bào | | tỳ (lách) | | phổi | | thận |
| Phủ | mật | | ruột non tam tiêu | | dạ dày | | ruột già | | Bàng quang | |
| Mùa vượng | xuân | | hạ | | tứ quý (18 ngày cuối mỗi mùa) | | thu | | đông | |
| Phương vị | đông | | nam | | ở giữa | | tây | | bắc | |
| Bát quái | chấn tốn | | ly | | cấn khôn | | Càn đoài | | khảm | |
| Tam hợp cục | hợi mão mùi | | dần ngọ tuất | | | | Tị dậu sửu | | Thân tý thìn | |
| Tam hội cục | dần mão thìn | | tị ngọ mùi | | | | Thân dậu tuất | | Hợi tý sửu | |
| Ngũ thường | nhân | | lễ | | tín | | nghĩa | | trí | |
| khí | phong | | thử, hoả, nhiệt | | thấp | | táo | | Hàn | |
| vật chất | gỗ | | lửa, sức nóng | | đất | | Vàng, kim loại | | nước | |

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN

(còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó trên đầu bảng, nhìn xuống ô giao điểm của hàng và cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

| Can khác > Can ngày v | Giáp + | ất - | Bính + | Đinh - | mậu + | kỷ - | Canh + | Tân - | Nhâm + | Quý - |
|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Giáp + | Tỷ Kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | thiên tài | Chính tài | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | chính ấn |
| ất - | kiếp tài | Tỷ kiên | thương quan | thực thần | Chính tài | Thiên tài | chính quan | thiên quan | Chính ấn | thiên ấn |
| Bính + | thiên ấn | chính ấn | Tỷ kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | Thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan |
| Đinh - | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tỷ kiên | thương quan | thực thần | Chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan |
| mậu + | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | thương quan | Tỷ kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài |
| kỷ - | chính quan | thiên quan | Chính ấn | Thiên ấn | kiếp tài | Tỷ kiên | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài |
| Canh + | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | Thiên ấn | Chính ấn | Tỷ kiên | kiếp tài | thực thần | thương quan |
| Tân - | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tỷ kiên | thương quan | thực thần |
| Nhâm + | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | thiên ấn | chính ấn | Tỷ kiên | kiếp tài |
| Quý - | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | kiếp tài | Tỷ kiên |

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN

(còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó cùng 1 hàng, nhìn lên đầu cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

| 10 Thần > Can ngày v | Tỷ kiên | Kiếp tài | Thực thần | Thương quan | Thiên tài | Chính tài | Thiên quan | Chính quan | Thiên ấn | Chính ấn |
|------------------------------------|------------|-------------|--------------|----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|-------------|-------------|
| Giáp + | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| ất - | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm |
| Bính + | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất |
| Đinh - | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp |
| mậu + | mậu | kỷ | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh |
| kỷ - | kỷ | mậu | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính |
| Canh + | canh | tân | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ |
| Tân - | tân | canh | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu |
| Nhâm + | nhâm | quý | giáp | ất | bính | đinh | mậu | kỷ | canh | tân |
| Quý - | quý | nhâm | ất | giáp | đinh | bính | kỷ | mậu | tân | canh |

BẢNG TÓM TẮT VỀ 10 THẦN (hay LỤC THÂN) Ứng dụng khi xem mệnh theo từng lãnh vực

| 10 Thần (lục thân) | Gọi tắt | về người | về sự việc | Chú trọng, hay cách nhìn khác |
|--------------------|-----------|---|---|--|
| Chính ấn, Thiên ấn | Ấn, Kiêu | Cha, mẹ | Văn thư, bằng cấp, danh vọng | Chính ấn là mẹ ruột, Thiên ấn là mẹ kế |
| Chánh quan | Quan | Chồng (đối với nữ) chồng chính | địa vị, danh giá, sự nghiệp về văn | ông chủ, cấp trên, nhân viên |
| Thất sát | Sát | Chồng (đối với nữ) đời chồng thứ 2 ; nếu có chế hoá : chồng chính | địa vị, uy quyền, sự nghiệp về võ | ông chủ, cấp trên |
| Thương quan | Thương | Con gái | Tài trí, tính tự phụ, võ nghiệp | Con, cháu |
| Thực thần | Thực | Con trai | Tài trí, tính rất thuần tuý, ôn hoà, đôn hậu ; tượng trưng cho y lộc ; văn nghiệp | Con, cháu |
| Chánh tài | Tài | vợ chánh | tiền tài, tài năng ; thành thật trung hậu | nữ : chính hay thiên tài không có liên quan với lục thân |
| Thiên tài | Thiên tài | vợ lẽ | tiền tài, tài năng lỗi lạc, có chí lớn | cha |
| Tỷ kiên | Tỷ | Anh chị | Giúp cho Nhật nguyên | Anh chị |
| Kiếp tài | Kiếp | Em trai, em gái | kiếp tài (phung phí, mất của) | em |

BẢNG TÓM TẮT VỀ TỬ TRỤ

| Trụ | Cung | | Cách nhìn khác | |
|-------|--|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Năm | Tổ tiên (phúc đức) | | Tổ tiên, Cha mẹ | Năm : cha Thai nguyên : mẹ |
| Tháng | Cha mẹ | Anh chị em; bạn bè | Can tháng : anh chị em, bạn bè | Chi tháng : cha mẹ |
| Ngày | Can ngày : mình Chi ngày : vợ hay chồng | | | |
| Giờ | con | | Con, cháu | |

Bạn nên luôn luôn có 2 bảng « giúp trí nhớ » này khi đọc phần luận vận mệnh theo từng lãnh vực :
 tổ nghiệp - cha mẹ ; anh em ; vợ chồng ; con cái ;
 Hay sự nghiệp ; hôn nhân ; tài vận ; quan vận ;...

VẬY NÊN PHOTOCOPY THÀNH BẢNG RỜI, ĐỂ CÓ TRƯỚC MẶT CHO TIỆN DỤNG.

| Ngày giờ DL | năm | | | tháng | | | ngày | | | giờ | | |
|---------------------|-----|--|--|-------|--|--|------|--|--|-----|--|--|
| THẦN SÁT | | | | | | | | | | | | |
| thần/Can [] VS | | | | | | | | | | | | |
| 4T can ; chi | | | | | | | | | | | | |
| CAN tàng | | | | | | | | | | | | |
| 10 thần/tàng | | | | | | | | | | | | |

[] VS đối với LT, theo bảng Trường sinh

| 22/7/49 15h30 | năm | | | tháng | | | ngày | | | giờ | | |
|---------------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|-----|------|------|------|
| THẦN SÁT | HC | | | NT | | | HC | | | TA | TC | |
| thần/Can [] VS | sát | QĐ | kiêu | SY | nhật | MO | ấn | QĐ | | | | |
| 4T can ; chi | kỷ | sửu | tân | mùi | quý | sửu | canh | thân | | | | |
| CAN tàng | kỷ | tân | quý | kỷ | ất | đinh | kỷ | tân | quý | canh | nhâm | mậu |
| 10 thần/tàng | sát | kiêu | tỷ | sát | thực | thài | sát | kiêu | tỷ | ấn | kiếp | quan |

Bảng A- CÁCH CỤC
(theo **Can bản khí** tàng trong chi tháng)

| Can ngày | | Giáp | Ất | Bính | Đinh | Mậu | Kỷ | Canh | Tân | Nhâm | Quý |
|----------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tháng | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dần | Kiến lộc | | Thiên ấn | Chính ấn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan |
| 2 | Mão | Dương nhận | Kiến lộc | Chính ấn | Thiên ấn | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần |
| 3 | Thìn | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | | | Thiên ấn | Chính ấn | Thiên quan | Chính quan |
| 4 | Tị | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | | Kiến lộc | Chính ấn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài |
| 5 | Ngọ | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc | Dương nhận | Kiến lộc | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài |
| 6 | Mùi | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | | | Chính ấn | Thiên ấn | Chính quan | Thiên quan |
| 7 | Thân | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | | Thiên ấn | Chính ấn |
| 8 | Dậu | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc | Chính ấn | Thiên ấn |
| 9 | Tuất | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | | | Thiên ấn | Chính ấn | Thiên quan | Chính quan |
| 10 | Hợi | Thiên ấn | Chính ấn | Thiên quan | Chính quan | Thiên tài | Chính tài | Thực thần | Thương quan | Kiến lộc | |
| 11 | Tý | Chính ấn | Thiên ấn | Chính quan | Thiên quan | Chính tài | Thiên tài | Thương quan | Thực thần | Dương nhận | Kiến lộc |
| 12 | Sửu | Chính tài | Thiên tài | Thực thần | Thương quan | | | Chính ấn | Thiên ấn | Chính quan | Thiên quan |

Bảng B - CÁCH CỤC
(tùy Can tàng trong chi tháng được chọn)

| Can tàng > | | | | | | | | | | |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Can ngày > | Giáp + | ất - | Bính + | Đinh - | mậu + | kỷ - | Canh + | Tân - | Nhâm + | Quý - |
| Giáp + | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | Thương quan | thiên tài | Chính tài | Thiên quan | Chính quan | Thiên ấn | chính ấn |
| ất - | | Kiến lộc | thương quan | thực thần | Chính tài | Thiên tài | Chính quan | Thiên quan | Chính ấn | thiên ấn |
| Bính + | thiên ấn | chính ấn | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | Thương quan | Thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan |
| Đinh - | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc | Thương quan | thực thần | Chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan |
| mậu + | Thiên quan | chính quan | Thiên ấn | thương quan | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | thương quan | thiên tài | chính tài |
| kỷ - | Chính quan | thiên quan | Chính ấn | Thiên ấn | | Kiến lộc | Thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài |
| Canh + | thiên tài | chính tài | Thiên quan | chính quan | Thiên ấn | Chính ấn | Kiến lộc | dương nhận | thực thần | thương quan |
| Tân - | chính tài | thiên tài | Chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc | thương quan | thực thần |
| Nhâm + | thực thần | Thương quan | thiên tài | chính tài | thiên quan | chính quan | thiên ấn | chính ấn | Kiến lộc | dương nhận |
| Quý - | thương quan | thực thần | chính tài | thiên tài | chính quan | thiên quan | chính ấn | thiên ấn | | Kiến lộc |

(những ô bỏ trống có sách vẫn cho là Dương nhận cách ; có sách không kể luôn Can Mậu +)

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRỤ
(hay BẢNG SINH VƯƠNG MỘ TUYỆT của NGŨ HÀNH)

| CAN | giap | binh | mau | canh | nham | at | dinh | ky | tan | quy |
|------------|------|------|-----------|------|------|------|------|---------|------|------|
| CHI | dan | ngo | thin,tuat | than | ty | mao | ti | suu,mui | dau | hoi |
| Hành | moc | hoa | tho | kim | thuy | moc | hoa | tho | kim | thuy |
| (+)/(-) | d | d | d | d | d | a | a | a | a | a |
| TS | hoi | dan | dan | ti | than | ngo | dau | dau | ty | mao |
| MD | ty | mao | mao | ngo | dau | ti | than | than | hoi | dan |
| QĐ | suu | thin | thin | mui | tuat | thin | mui | mui | tuat | suu |
| LQ | dan | ti | ti | than | hoi | mao | ngo | ngo | dau | ty |
| ĐV | mao | ngo | ngo | dau | ty | dan | ti | ti | than | hoi |
| SY | thin | mui | mui | tuat | suu | suu | thin | thin | mui | tuat |
| BH | ti | than | than | hoi | dan | ty | mao | mao | ngo | dau |
| TU | ngo | dau | dau | ty | mao | hoi | dan | dan | ti | than |
| MO | mui | tuat | tuat | suu | thin | tuat | suu | suu | thin | mui |
| TT | than | hoi | hoi | dan | ti | dau | ty | ty | mao | ngo |
| TH | dau | ty | ty | mao | ngo | than | hoi | hoi | dan | ti |
| DG | tuat | suu | suu | thin | mui | mui | tuat | tuat | suu | thin |
| Chú thích | | | d=dương | | a=âm | | | | | |

Bảng này được lập tùy theo Can dương hay Can âm :

- Can dương thì phối với địa chi theo chiều thuận, ví dụ can Giáp , từ Hợi là TS, đến Tý là MD, Sửu là QĐ,....

- Can âm thì phối với địa chi theo chiều nghịch, ví dụ can Ất , từ Ngọ là TS, đến Tý là MD, Thìn là QĐ,....

Lưu ý : theo thuyết *Dương tử Âm sinh*, ta thấy Giáp tử ở Ngọ, thì Ất sinh ở Ngọ ; và *Âm tử Dương sinh*, ta thấy Canh tử ở Tý, thì Tân sinh ở Tý ; ...đó là vì 2 khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lý trong Kinh Dịch : « đạo Trời quay theo chiều trái ; đạo Đất quay theo chiều phải ».

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng s = suy b = bình).

VƯỢNG SUY THEO BẢNG TRƯỜNG SINH

| viết tắt | TS | MD | QĐ | LQ | ĐV | SY | BH | TU | MO | TT | TH | DG |
|------------|-------------|---------|----------|----------|----------|-----|------|----|----|-------|------|-------|
| | trường sinh | mộc dục | quan đới | Lâm quan | đế vượng | suy | bệnh | tử | mộ | tuyệt | Thai | dưỡng |
| vượng /suy | v | v | v | v | v | s | s | s | s | s | b | b |

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa Bốc Dịch
(hay BẢNG SINH VƯƠNG MỘ TUYỆT của NGŨ HÀNH)

| Hành | mộc | hoả | thổ | kim | Thủy Thổ (*) |
|------|------|------|------|------|-----------------|
| TS | hoi | dan | dan | ti | than |
| MD | ty | mao | mao | ngo | dau |
| QĐ | suu | thin | thin | mui | tuat |
| LQ | dan | ti | ti | than | hoi |
| ĐV | mao | ngo | ngo | dau | ty |
| SY | thin | mui | mui | tuat | suu |
| BH | ti | than | than | hoi | dan |
| TU | ngo | dau | dau | ty | mao |
| MO | mui | tuat | tuat | suu | thin |
| TT | than | hoi | hoi | dan | ti |
| TH | dau | ty | ty | mao | ngo |
| DG | tuat | suu | suu | thin | mui |

(*) Kinh nghiệm cho thấy hành Thổ và hành Thủy dùng chung một cột ứng nghiệm đúng hơn. Vậy không nên dùng cột hành Thổ (màu xám) trong dự đoán theo bát quái.

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng s = suy b = bình).

VƯỢNG SUY THEO BẢNG TRƯỜNG SINH

| viết tắt | TS | MD | QĐ | LQ | ĐV | SY | BH | TU | MO | TT | TH | DG |
|------------|-------------|---------|----------|----------|----------|-----|------|----|----|-------|------|-------|
| | trường sinh | mộc dục | quan đới | Lâm quan | đế vượng | suy | bệnh | tử | mộ | tuyệt | Thai | dưỡng |
| vượng /suy | v | v | v | v | v | s | s | s | s | s | b | b |

CÁCH XÁC ĐỊNH VƯỢNG SUY CỦA CÁC THIÊN CAN VÀ CÁC CAN TÀNG (10 THẦN)

Dùng bảng TRƯỜNG SINH phối các CAN với CHI THÁNG để định VS của Thiên can 4T, hay các Can tàng trong các địa chi; Đó cũng là VS của các (10) THẦN theo bảng dưới đây :

| | Năm | Tháng | Ngày | Giờ |
|------------------|-----|-------|------|-----|
| Thiên CAN (Thần) | | | | |

CHI THÁNG

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| CAN (Thần) ẩn trong Địa chi | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Không phải Chi nào cũng có đủ cả 3 CAN tàng. Chỉ ghi ô đó nếu có.

Ví dụ : Một người sinh ngày 15/06/2003 lúc 15 giờ 30 , tức tứ trụ như sau :

| | | | | |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---|
| 10 Thần 4T | Thiên tài Quý mùi | Kiếp tài Mậu ngọ | Nhật nguyên Kỷ mùi | Chính tài Nhâm thân |
| Can tàng 10 Thần | Kỷ Ất Đỉnh Tỷ Sát Kiêu | Đỉnh Kỷ Kiêu Tỷ | Kỷ Ất Đỉnh Tỷ Sát Kiêu | Canh Nhâm Mậu Thương C.Tài Kiếp |

Lấy chi Tháng NGỌ, phối với các CAN (bất cứ lộ hay tàng), điền vào bảng, ta được :
 Hàng Thiên can : Quý-Ngọ : Tuyệt; Mậu Ngọ : ĐV; Kỷ Ngọ : LQ; Nhâm Ngọ : Thai.
 Hàng Can tàng : Kỷ Ngọ : LQ; Ất Ngọ : TS; Đỉnh ngọ : LQ, v..v..., và điền vào ô thích hợp. Ta được như dưới đây :

| | Năm | Tháng | Ngày | Giờ |
|-------------------------|--------------|-----------------|----------------|--------------|
| Thiên CAN (Thần) | quý TUYỆT | mậu ĐỂ VƯỢNG | kỷ LÂM QUAN | nhâm THAI |

NGỌ

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|----------|----------|------------|------------|----------|--|----------|----------|------------|------------|------------|-----------|
| CAN (Thần) ẩn trong Chi | kỷ LQ | ất TS | đỉnh LQ | đỉnh LQ | kỷ LQ | | kỷ LQ | ất TS | đỉnh LQ | canh MD | nhâm TH | mậu ĐV |
|--------------------------------|----------|----------|------------|------------|----------|--|----------|----------|------------|------------|------------|-----------|

Vượng : TS, MD, QĐ, LQ, ĐV / Suy : SY, BH, TU, MO, TT / Bình : TH, DG

Khi đã quen thì bạn có thể ghi ngay nó vào **BẢNG SỐ** , khỏi cần mất thì giờ qua giai đoạn trung gian này.

BẢNG MẪU ĐỂ XÁC ĐỊNH VƯỢNG SUY (VS) CỦA CÁC THIÊN CAN

Ngoài cách chỉ lấy LỆNH THÁNG phối với TỪNG Thiên can của 4T để định VS của các Thiên can, Địa chi, các Thần (10 thần), theo bảng TRƯỜNG SINH (xem bảng ...), người ta cũng dùng TỪNG CAN MỘT phối với :

- TỪNG CHI của 4T, để định (cân) VS của mỗi Thiên can trong 4T ;
- hay TỪNG CHI CỦA ĐẠI VẬN , HAY LƯU NIÊN theo bảng TRƯỜNG SINH , để xem VS của mỗi Thiên can (một Thần nào đó , hay DT) trong 1 Vận hay 1 năm nào đó ;

| | | | | | |
|--------------|------------|------------|--------------|-------------|------------|
| | Chi Can | Năm | Tháng | Ngày | Giờ |
| Năm | | | | | |
| Tháng | | | | | |
| Ngày | | | | | |
| Giờ | | | | | |

Ví dụ : Một người sinh ngày 15/06/2003 lúc 15 giờ 30 , tức

10 Thần
4T
Can tàng
10 Thần

Thiên tài
Quý mùi
Kỷ Ất Đinh
Tỷ Sát Kiêu

Kiếp tài
Mậu ngọ
Đinh Kỷ
Kiêu Tỷ

Nhật nguyên
Kỷ mùi
Kỷ Ất Đinh
Tỷ Sát Kiêu

Chính tài
Nhâm thân
Canh Nhâm Mậu
Thương C.Tài Kiếp

| | | | | | |
|--------------|------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| | Chi Can | Năm mùi | Tháng ngọ | Ngày mùi | Giờ Thân |
| Năm | quý | MO | SY | QĐ | DG |
| Tháng | mậu | TT | ĐV Nhận | LQ Lộc | TH |
| Ngày | kỷ | MO | SY | QĐ | DG |
| Giờ | nhâm | TU | BH | MD | TS |

Thường bảng này dùng để xem 1 CAN nào đó có **đặc địa** hay không ; Người ta đặc biệt chú ý đến Lộc (LQ) và Dương nhận (ĐV) - gọi tắt là Nhận, vì nó rất mạnh.

Nhìn 1 hàng Can trong bảng, cân 4 ô, ta sẽ hình dung được sự VS của Can ấy. Trong thí dụ này, Can tháng rất mạnh so với các Can khác.

Cách này cho rằng sự VS của 1 Thiên can trong tứ trụ được quyết định bởi các địa chi, chứ không riêng gì lệnh THÁNG ; *riêng LT thì đã dùng trong thời lệnh (MUA) rồi.*

BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Âm dương ngũ hành là khí , một khái niệm rất trừu tượng, cho nên để dễ hiểu và dễ truyền thụ, người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví .. .

| số thứ-tự | can | chi | tên nạp âm | ngũ hành | nghĩa |
|-----------|------|------|-------------|----------|--------------------------------|
| 1 | giáp | tý | hải trung | kim | vàng dưới biển |
| 2 | ất | sửu | | | |
| 3 | bính | dần | lô trung | hoả | lửa ở trong lò |
| 4 | đinh | mão | | | |
| 5 | mậu | thìn | đại lâm | mộc | cây trong rừng lớn |
| 6 | kỷ | tị | | | |
| 7 | canh | ngọ | lộ bàng | thổ | đất bên đường |
| 8 | tân | mùi | | | |
| 9 | nhâm | thân | kiếm phong | kim | vàng ở mũi kiếm |
| 10 | quý | dậu | | | |
| 11 | giáp | tuất | sơn đầu | hoả | lửa đầu núi |
| 12 | ất | hợi | | | |
| 13 | bính | tý | giản hạ | thủy | nước dưới khe |
| 14 | đinh | sửu | | | |
| 15 | mậu | dần | thành đầu | thổ | đất trên mặt thành |
| 16 | kỷ | mão | | | |
| 17 | canh | thìn | bạch lập | kim | vàng trong nền trắng |
| 18 | tân | tị | | | |
| 19 | nhâm | ngọ | dương liễu | mộc | gỗ cây dương liễu |
| 20 | quý | mùi | | | |
| 21 | giáp | thân | tuyền trung | thủy | nước suối |
| 22 | ất | dậu | | | |
| 23 | bính | tuất | ốc thượng | thổ | đất trên nóc nhà |
| 24 | đinh | hợi | | | |
| 25 | mậu | tý | tích lịch | hoả | lửa sấm sét |
| 26 | kỷ | sửu | | | |
| 27 | canh | dần | tùng bách | mộc | gỗ cây tùng bách |
| 28 | tân | mão | | | |
| 29 | nhâm | thìn | trường lưu | thủy | nước chảy mãi |
| 30 | quý | tị | | | |
| 31 | giáp | ngọ | sa trung | kim | vàng trong cát |
| 32 | ất | mùi | | | |
| 33 | bính | thân | sơn hạ | hoả | lửa dưới núi |
| 34 | đinh | dậu | | | |
| 35 | mậu | tuất | bình địa | mộc | cây ở đồng bằng |
| 36 | kỷ | hợi | | | |
| 37 | canh | tý | bích thượng | thổ | đất trên vách |
| 38 | tân | sửu | | | |
| 39 | nhâm | dần | kim bạc | kim | vàng thép mỏng |
| 40 | quý | mão | | | |
| 41 | giáp | thìn | phú đẳng | hoả | lửa trong đèn |
| 42 | ất | tị | | | |
| 43 | bính | ngọ | thiên hà | thủy | nước sông thiên hà (trên trời) |
| 44 | đinh | mùi | | | |
| 45 | mậu | thân | đại dịch | thổ | đất thuộc khu lớn |

| | | | | | |
|----|------|------|--------------|------|------------------------------------|
| 46 | kỷ | dậu | | | |
| 47 | canh | tuất | thoa xuyên | kim | vàng làm thoa xuyên (đồ trang sức) |
| 48 | tân | hợi | | | |
| 49 | nhâm | tý | tang đố | mộc | gỗ cây dâu (nuôi tắm) |
| 50 | quý | sửu | | | |
| 51 | giáp | dần | đại Khê | thủy | nước dưới khe lớn |
| 52 | ất | mão | | | |
| 53 | bính | thìn | sa trung | thổ | đất lẫn trong cát |
| 54 | đinh | tị | | | |
| 55 | mậu | ngọ | thiên thượng | hoả | lửa trên trời |
| 56 | kỷ | mùi | | | |
| 57 | canh | thân | thạch lựu | mộc | gỗ cây thạch lựu |
| 58 | tân | dậu | | | |
| 59 | nhâm | tuất | đại hải | thủy | nước ở biển lớn |
| 60 | quý | hợi | | | |

Công dụng :

1) Trong bảng lục giáp trên đây, can chi là can chi của :

năm sinh : cho ta biết tên và hành của mệnh (mệnh năm, đại mệnh).

thai nguyên : nạp âm để so sánh với đại mệnh (**xem mục Thai nguyên**).

thai tức : không quan trọng lắm, ta không xét.

nó nhấn mạnh mặt "ngũ hành".

Cứ 2 năm làm thành 1 năm mệnh, tốt hoặc xấu (cát hung hoạ phúc):

đối với vận mệnh của đất nước ;

đối với vận mệnh của con người ;

tùy theo năm nào đó (gọi là lưu niên), ví dụ năm 2003 là Quý mùi – *dương liễu mộc*.

Về quan hệ giữa người và người , như giữa cha mẹ, vợ chồng, cha con, mẹ con ; anh em, bạn bè hay người đối tác , ... ra sao ; trường khí giữa 2 người đó là tương sinh, tương hợp, hay tương khắc, tương xung đều có thể thông qua đó mà thấy rõ.

Cái khó của nó là khó nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc đến đâu.

Ví dụ ứng dụng : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm **giáp thìn** (*phú đặng hoa*) và 1 người **kỷ Dậu** (*đại dịch thổ*) ra sao, đầu tiên phải so sánh năm mệnh của 2 người , nếu :

Tương sinh : có lợi, quan hệ sẽ tốt

Tương khắc : không lợi

Giống nhau : kém hơn tương sinh

Quan hệ đó nếu là giữa đôi bên nam và nữ, hay về hôn nhân mà xét thì 2 thiên can Giáp-Kỷ tương hợp ; địa chi thìn-dậu cũng tương hợp , tức là « thiên hợp địa hợp »; năm mệnh hoả thổ tương sinh, tức là phối hôn ý hợp tâm đầu ... **xem thêm về phương phối hôn** .

2) Ngoài ra, 2 cột CAN-CHI của bảng, theo một thứ tự nhất định, có chu kỳ 60 lần, cũng cho ta biết can, chi của mỗi trụ năm, tháng, ngày, giờ *theo một qui luật sắp xếp nhất định*. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **chương « sắp xếp tứ trụ »**.

Nó nhấn mạnh mặt "can chi".

3) Chu kỳ này nếu là ngày, thì 60 ngày chia ra 6 tuần (lục giáp), mỗi "tuần" (1) là 10 ngày, bắt đầu bằng chữ Giáp. Cách phối CAN CHI ngày ở đây lại cho ta cách xác định Không Vong. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó **chương "Không vong"**.

(1) đừng lầm với tuần lễ 7 ngày chúng ta thường dùng. Chúng ta còn thấy chữ "tuần" này trong cách chia 1 tháng AL 30 ngày thành 3 tuần : thượng , trung và hạ tuần.

TIỂU HẠN

Tiểu hạn là hạn của năm đang trải qua (1 lưu niên nào đó mà mình đặc biệt quan tâm, ta gọi là lx,ly). Nó được biểu thị bằng 1 cặp can-chi ảo (ta gọi là tx,ty).

Cách tìm :

- trước hết phải có can-chi của Cung mệnh (ta gọi là mx,my);
- lấy chi của năm sinh để vào chi của Cung mệnh (my); đếm theo chiều nghịch đến chi năm đang trải qua thì dừng lại; vị trí đó là chi gì thì đó là Chi của tiểu hạn (ty).
- căn cứ vào Can của năm đang trải qua (lx), theo bảng tìm Can Tháng theo can năm _ngũ hồ độ_ để tìm Can của tháng có Chi là Chi tiểu hạn (ty) vừa có được ở trên; đó là Can tiểu hạn (tx).

Vài ví dụ cho dễ hiểu :

Một người sinh năm Mậu-Dần, có chi của cung mệnh là Tuất :

1) năm đang trải qua là **Kỷ Mão**.

Để chi năm sinh **Dần** vào **Tuất**, đếm theo chiều nghịch, Dần ở Tuất, **Mão** ở Dậu, tới đây thì ta dừng lại; vậy **Dậu** là Chi của Tiểu hạn (ty).

Năm **Kỷ**, tháng Dậu theo bảng "tìm Can Tháng theo can năm" có Can tháng là Quý; vậy **Quý** là Can tiểu hạn (tx). Vậy tiểu hạn của năm Kỷ Mão là **Quý Dậu**.

2) năm đang trải qua là **Giáp Dần**.

Để chi năm sinh **Dần** vào **Tuất**, mới để vào đã trùng ngay **Dần** - chi của năm đang trải qua, không cần đếm ta đã có ngay **Tuất** là Chi của Tiểu hạn (ty).

Năm **Giáp**, tháng Tuất theo bảng "tìm Can Tháng theo can năm" có Can tháng là Giáp; vậy **Giáp** là Can tiểu hạn (tx). Vậy tiểu hạn của năm Giáp Dần là **Giáp Tuất**.

THAI TỨC

Thai tức (là hơi thở của thai) là thời kỳ thai động sau thời kỳ Thai Nguyên; nên còn gọi là *Hậu thiên thai tức*. Tử Bình ít dùng khái niệm này.

Nó cũng được biểu thị bằng một cặp Can-Chi ảo.

Cách tìm : Can-chi của thai tức là can-chi tương hợp với can-chi của Ngày sinh.

Ví dụ :
sinh ngày Kỷ Sửu; ta biết Giáp hợp với Kỷ; Tý hợp với Sửu; vậy thai tức là Giáp Tý;
sinh ngày Mậu thân; ta biết Quý hợp với Mậu; Tị hợp với Thân; vậy thai tức là Quý Tị.

Nguyên thể ngũ hành (tức nạp âm) **của thai tức** : tìm trong bảng 60 hoa giáp, thí dụ thai tức là Kỷ Sửu thì chúng ta có "tích lịch hoá ".

THUẬT- NGŨ

Để trình bày các tứ trụ cho 1 mệnh thoán, dễ đọc, chúng tôi sẽ dùng một số chữ viết tắt, nhất là các Thần, Sát và vòng trường sinh, và cố cung cấp nhiều thông tin để dự đoán càng nhiều càng tốt, cốt giúp các bạn đỡ mất thì giờ tra tìm rồi mới hiểu tại sao người ta có thể vận dụng để có những kết luận thế này thế nọ :

| | | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| TC : tiêu chí (việc gì có thể xảy ra) | HV : hành vận (khi nào thì xảy ra) | NTNH : nguyên thể ngũ hành | MC : Mệnh cục | NC : Nguyên cục |
| TV : Thân vượng | TN : Thân nhược | DT : Dụng thần | HT : Hỷ thần | KT : Kỵ thần |
| LT : lệnh tháng | 4T hay 4t : tứ trụ | VS : Vượng Suy | AD : âm dương | AL : âm lịch |
| | | | | DL : dương lịch |
| KD : kinh dương | ADL : âm dương lịch | KC : khô canh | TA hay QN : Thiên ất quý nhân | KV : không vong |
| LO : Lộc | MA : trạch mã (hay dịch mã, hay mã) | 3K : tam kỳ | Kt : kim thần | HO : bạch hổ (tai sát) |
| KS : kiếp sát | TC : thái cực | HC : hoa cái | VX : văn xương | TĐ : thiên đức |
| NĐ : nguyệt đức | TT : tướng tinh | TQ : tử quán | HĐ : học đường | Tla : thiên la |
| ĐVg : địa võng | Kdu : kim dự | TY : thiên y | ĐB : đại bại | |
| CA : cẩu | GI : giảo | TX : thiên xá | CL : củng lộc | GL : giáp lộc |
| CT : cô thần | QT : quả tú | CO : cô loan | CG : cách giác | |
| | | | | thđh : thiên hợp địa hợp |
| hh : hình | xg : xung | hp : hợp | ha : hại | tkđx : thiên khắc địa xung |

Vòng Trường sinh (bảng Trường sinh, hay Bảng SVMT - sinh, vượng, mộ, tụyệt).

| | | | | |
|------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| TS : trường sinh | MD : mộc dục | QĐ : quan đới | LQ : lâm quan | ĐV : đế vượng |
| SY : suy | BH : bệnh | TU : tử | MO : mộ | Tt : tụyệt |
| TH : thai | DG : dưỡng | | | |

Trong khi chọn viết tắt bằng 2 chữ như trên, thường là 2 chữ đầu, đôi khi các chữ đầu trùng hợp nên hoặc phải dùng 3 chữ, hoặc 2 chữ nhưng không nhất thiết là chữ đầu, vậy bạn phải cẩn thận, kẻo hiểu sai, râu ông nọ cắm cằm bà kia.

vài thuật ngữ :

rõ : lộ trên Can tứ trụ mờ : ẩn trong địa chi tứ trụ.

Về Dụng Thần :

có tình / không có tình
 có lực / không có lực
 gần / xa
 đẹp / không đẹp
 được ngôi / không được ngôi
 có cứu / không có cứu

- 1- **Tình của DT** : DT đối với Nhật chủ rất quan trọng. Ví dụ :
 - nhìn dưới khía cạnh ngũ hành, nếu như trong MC Thổ nhiều, cần bớt thổ đi phải lấy Giáp mộc ; mà trong mệnh có sẵn Giáp mộc làm DT thì gọi là DT có tình.

- nhìn dưới khía cạnh 10 thần, chẳng hạn cas Nhật chủ mệnh vượng, nhiều Thiên ấn, cần lấy Thiên tài làm DT để ức chế Ấn, hao thân mà phát huy tác dụng. Có được Thiên tài trong mệnh làm DT gọi là DT có tình.

2- **Lực của DT** : DT trong MC , nếu :

a) **không bị phá** , tức là :

- nếu ở Thiên can mà không gặp can hợp hay can khắc;
- nếu ở Địa chi mà không gặp hình, xung, hội, hợp.

b) **được lệnh** (còn gọi là được thời) , tức là vượng ở lệnh tháng (nếu không thì gọi là không được lệnh, hoặc mất thời).

c) **đắc địa** : tức là tọa ở địa chi đối với can ngày theo vòng trường sinh ở TS, MD, QĐ, LQ, ĐV (ngược lại gọi là thất địa - mất đất). – *Xem bảng SVMT.*

d) **được thể** : có ngũ hành sinh cho nó (Ấn) hay phù nó (tỷ kiếp) ; (ngược lại gọi là thất thể - mất thể).

Tổng kết lại, nếu DT không bị phá, được lệnh (được thời), được thể, được đất thì có lực ; ngược lại là không có lực.

3- **Đoàn kết của DT** :

DT ở gần nhật chủ , tức là ở can tháng, hay can giờ hay chi ngày, gọi là Đoàn kết, nói nôm na là dụng **gần** (tác động mạnh trên thân) ; ngược lại, nếu ở can chi năm, hay giờ chi gọi là dụng **xa** (tác động yếu).

4- **Đẹp của DT** :

DT có hỷ thần (sinh cho nó) , và có vệ thần (nó sinh) gọi là dụng đẹp, mệnh tốt , ví dụ chính ấn là DT, thì chính quan sinh chính ấn là hỷ thần, và kiếp tài là vệ thần.

Ngược lại, nếu không có hỷ thần và vệ thần là dụng không đẹp. Trường hợp này, nếu tuế vận lại xung khắc DT thì rất xấu.

Khi phán đoán, ta dựa vào DT của MC : có tình hay không, có lực hay không, đẹp hay không ; gần hay xa nhật chủ, để kết luận. Nếu MC có xu thế trung hoà , quân bình là càng phú càng quý ; ngược lại là ít phú ít quý.

5- được ngôi / không được ngôi : « tinh » (sao / thần) nằm đúng ở « cung » tương ứng ; ví dụ Thương, hay Thực ở trụ giờ.

Vê Kỵ Thân :

Có chế áp

Có hoá

Hỷ, Kỵ của 1 trụ : lấy TV hay TN làm tiêu chuẩn hỷ, kỵ để đo lường, nghĩa là so với Thân (trụ Ngày, Nhật nguyên).

Tứ trụ thiên khô : có các tổ hợp trong 4T xấu nhiều hơn tốt, khi có thai đã có những nhân tố không tốt, nên sau khi sinh tiên thiên có tật. Mệnh thiên khô dễ chết yếu.

Nếu có cứu , lại được vận giúp đỡ : thì có thể mạnh khỏe ; gặp vận tốt cũng có thể làm ăn nên nổi.

(10) Thần trong sáng : không bị hình, xung, khắc, hợp.

Chính tài nhập kho : (có sách gọi là **tọa mộ** ; cần phân biệt với **tọa vận mộ** [bảng SVMT theo can ngày]).

4 địa chi **Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gọi là tứ thổ đỏ** ; nếu chi đó trong tứ trụ là Chính tài thì gọi là Chính tài nhập kho .

- Gặp xung (trong 4T hay tuế vận) tất có (hay là) cơ hội phát giàu lớn.
- Tuy nhiên, Nam mệnh thì keo kiệt, trong quan hệ hay thủ lợi về mình.

Tam khổ hình : sữu-mùi / mùi-tuất / tuất-sửu. (vừa Mộ, vừa Hình);

Xung khổ : thìn-tuất / sữu-mùi ; (vừa Mộ, vừa xung);

Thương quan thương tận :

Nếu **tháng** hay **giờ** là Thương quan, 4T không có Chính quan, có Sát, 4T có hợp, không có hình, xung, phá hại gọi là Thương quan thương tận.

- nếu TV, Tài Vượng, Ấn Vượng : mệnh đại phú quý ;
- nếu không có sao Tài : mệnh bần cùng, khó khăn.

Đào hoa :

Nam :

/trụ ngày : nhờ vợ mà giàu

Nam-nữ :

/trụ ngày : vợ chồng đều đẹp ; phong lưu tài nghệ

Nữ :

Quan cùng với ĐH : nhất định có chồng tốt làm trong triều đình

ĐH mờ, MD rõ : không đi tu thì cũng ở chùa;

Mệnh ĐH : rất dâm;

ĐH gặp Kiếp sát : độc ác , dâm ô ; phá hại gia nghiệp ; lúc trẻ làm nghề linh tinh ; già thì cô đơn nghèo khổ;

ĐH cùng đại hao cùng cung : độc ác , gian dâm;

Dâm :

Nữ : (xem thêm Đào hoa)

Ấn nhiều

4T có hợp

Gặp Thương quan + hợp nhiều : ti tiện, dâm ô, hoặc trộm cắp
Tài nhiều

Nam-nữ :
QS hỗn tạp, Thương quan nhiều;

Khi nói 1 Thần nào đó "gặp địa" :

Gặp ... địa

Xem bảng TS , Can trụ + Chi **THÁNG**

Ví dụ : Năm Nhâm tháng Tị ; nếu Năm Nhâm là Chính tài chẳng hạn, thì nói
Chính Thê (Tài) gặp **Tuyệt** địa;

Tọa

Khi nói 1 Thần nào đó "Lâm", "Ở đất" :

Lâm ... , hay **Ở ... địa, Ở đất ...**

- trong 4T : xem Bảng TS, theo Can trụ + Chi trụ (**cùng 1 trụ**);

ví dụ : ngày Nhâm tý , Nhâm Đế Vượng ở Tý , ta nói Thân **ở đất** ĐV
năm Nhâm Thìn , Nhâm MỘ ở Thìn , nếu Nhâm là Chính Tài, ta nói
"Chính Thê **lâm mộ** kho "

- trong hành vận : xem Bảng TS, theo Can trụ + Chi tuế/vận

ví dụ : Năm Nhâm là Chính Tài, gặp năm Kỷ Tị; Nhâm TUYÊN ở Tị, ta nói Thê
tinh **ở vào** Tuyệt **địa** (hay **ở đất** Tuyệt)

Khi nói 1 Thần nào đó "mờ" hay "rõ" :

Mờ : yếu **đối với Lệnh tháng**; hoặc bị khắc, hay hình xung hại phá

Rõ : mạnh **đối với Lệnh tháng**; và không bị khắc, hay hình xung hại phá

lục khí : theo đông y, lục khí gồm có :

| | | | |
|-------------------------|---------------|-------|-------|
| sơ khí | : quyết âm | phong | mộc ; |
| nhị khí | : thiếu âm | quân | hoả ; |
| tam khí | : thiếu dương | tướng | hoả ; |
| tứ khí | : thái âm | thấp | thổ ; |
| ngũ khí | : dương minh | táo | kim ; |
| lục khí (hay chung khí) | : thái dương | hàn | thủy. |

Thai nguyên : là tháng thụ thai ; (rất quan trọng trong Tử Bình)

Thai tức : là hơi thở của thai (không quan trọng trong Tử Bình)

Một số từ đồng nghĩa :

Nhật chủ = Nhật nguyên : là ngày sinh ;

Thiên = Phiến, ví dụ Thiên tài = Phiến tài ; Thiên ấn = Phiến ấn = Kiêu thần ;

Sinh ta = Ấn thụ ;

Thiên quan = Thất sát ;

Thiên ấn = đảo thực = kiêu ấn ;

Thực thần = thực lộc = thiên trụ = thọ tinh ;
 Thương quan = đạo khí ;
 Kiếp tài = Bại tài ;

vợ / chồng = hôn phối = (người) phối ngẫu ;

Lục thân : là 6 cái liên hệ gần gũi thân thích với chính bản thân ta.
 Có 2 quan niệm về lục thân :

| | | | | | | |
|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
| 1 | tổ tiên | Cha mẹ (phụ mẫu) | Anh em trai (huynh đệ) | chị em gái (tỷ muội) | vợ (thê thiếp) | Con cháu (tử tôn) |
| 2 | chủ nhân, vua (quân) | Cha mẹ (phụ mẫu) | Anh em | bạn bè | vợ | Con (tử nữ) |
| Theo Bốc Dịch (*) | Quan quí | phụ mẫu | huynh đệ | | Thê tài | tử tôn |

(*) chỉ có 5, vì TA không kể.

Dùng thiên can ngũ hợp để phối hợp Lục thân với lục thân :

Trong thiên can ngũ hợp thì 2 can hợp nhau, can dương là chồng, can âm là vợ ; nên từ đó có những phối hợp – theo lý luận logic - như sau :

Ví dụ : **Giáp Kỷ** hợp hoá Thổ

Giáp gặp Kỷ là Chính tài ; Giáp là can dương , vậy Chính tài là vợ chính ;
 Giáp gặp Mậu là Thiên tài ; Mậu Kỷ cùng thuộc thổ đồng loại , vậy Thiên tài là vợ lẻ
 Giáp Kỷ hợp hoá Thổ, Thổ sinh Kim ; Canh và Tân thuộc Kim, là con của Giáp-Kỷ
 Giáp gặp Canh là Thiên quan (Thất sát)) **vậy Nam mệnh Quan, Sát là**
 Giáp gặp Tân là Chính quan) **con cái**

Kỷ gặp Canh là Thương quan) **vậy Nữ mệnh Thương , Thực là**
 Kỷ gặp Tân là Thực thần) **con cái**

Chúng ta đã gặp lý luận Thiên tài là Cha ; nữ mệnh Chính quan là chồng ; nam mệnh Quan Sát là chủ nhân ;

v..v...

Vậy khi gặp các sách nói như thế thì đừng vội cho họ là sai.

Mệnh nữ :

Theo sách xưa thì mệnh nữ có 8 loại, cần phân biệt rõ khi luận đoán :

Thuần : chỉ có 1 chính quan hay 1 thiên quan ; sao Tài, Ấn không bị hình xung ;

Hoà : mc ngũ hành trung hoà, quân bình, không quá vượng, 4t không bị hình, xung, khắc, không vong phá hoại ;

Trong (thanh): chỉ có 1 Quan hay 1 Sát, Tài vượng sinh Quan ; có Ấn (sinh thân) ;

Đục (trọc): không có chính quan lại có thiên quan ; không có Tài, Ấn, Thực ;

Quý : có tam kỳ quý nhân, hoặc Tài-Quan-Ấn lộ ở thiên can ; hoặc có 2 sao Thiên đức và Nguyệt đức ;

Lạm : Có Tài, Quan, Sát vượng lộ ở thiên can làm mờ ám sao Quan (vì hỗn tạp).

Xương : Quan sát hỗn tạp không có chế phục ;

Dâm : Thân có thế (tức có Tỷ kiếp) hay Can ngày tự vượng, Quan mờ.

Thân không nơi nương tựa :

- Thân vượng, không có Tài và Thực Thương; hoặc
- Thân vượng, có Tài và/hoặc Thực Thương nhưng suy tuyệt;

Quyển I

Lời nói đầu

Dẫn nhập

Nội dung

Chương 01

Khoa Tử Bình

Chương 02

Âm dương – Ngũ hành

Chương 03

Đại cương về vận mệnh

Chương 04

Tứ trụ là gì ?

Chương 05

Xác định tứ trụ

Chương 06

Tam nguyên (thiên can, địa chi)

Chương 07

Nhật nguyên (nhật chủ, Thân, TA, mệnh chủ), 10 thần

Chương 08

Luận về 10 thần

Chương 09

Cách cục

Chương 10A

Triết lý Dụng thần

Chương 10B

Dụng thần

Chương 11

Xác định vận trình

Chương 12

Vận hạn

Chương 13

Ví dụ về đại vận

Chương 14

Dự đoán vận mệnh

Chương 15

Ví dụ thực tế

Chương 17

Thâm cứu Dụng thần

Chương 18

Lời kết quyển 1

Hình bì, trang trí

Hoạ sĩ Trần Văn Tuôi, San Jose, USA

Phụ lục quyển I

bảng 0A

Thuật ngữ - lexique

bảng 01

Thiên Can, Địa Chi

bảng 02

Ý nghĩa Can, Chi

bảng 03

Tính chất các thiên can

bảng 04

Thiên can ngũ hợp

bảng 05

Địa chi phối với nhân thể

bảng 06

Địa chi tương tác (hợp, hình, xung, hại, phá..)

bảng 07

Thiên can tàng trong địa chi

bảng 08

Nhân nguyên hành quyền trong 12 tháng

bảng 09

bảng tổng hợp : ngũ hành, can, chi ...

bảng 10

bảng 10 thần – cách sắp xếp 1

bảng 11

bảng 10 thần – cách sắp xếp 2

bảng 12

tóm tắt về 10 thần

bảng 13

bảng tứ trụ mẫu

bảng 14

bảng cách cục 1

bảng 15

bảng cách cục 2

bảng 16

bảng sinh vượng mộ tuyệt (TS) cho Tử Bình

bảng 17

bảng sinh vượng mộ tuyệt (TS) cho Bát quái

bảng 18

vượng suy theo lệnh tháng - bảng mẫu

bảng 19

vượng suy của Can-Chi - bảng mẫu

bảng 20

bảng 21

bảng 22

bảng 23

bảng 60 hoa giáp (lục giáp)

Giờ ở Việt nam qua các thời kỳ

bảng số mẫu

phụ lục về tiểu hạn và thai tức

TRÚC LÂM TỬ

TÔI
HỌC ĐOÁN MỆNH
KHOA TỬ BÌNH



QUYỂN II
PHẢN ỨNG DỤNG GIẢI ĐOÁN

Hình bìah do hoạ sĩ TRẦN VĂN TUÔI ở San Jose (USA) trình bày
(2003)

ĐOÁN MỆNH THEO TỪNG LÃNH VỰC VỚI CÁC THÍ DỤ ĐIỂN HÌNH

Quyển 2 này tổng hợp tất cả những yếu tố cơ sở (như chất liệu) của khoa Tử Bình đã đề cập trong quyển 1, và sẽ thêm vào những yếu tố khác, tuy không phải là cơ bản của phương pháp, nhưng chúng giúp cho việc tiên đoán phong phú và uyển chuyển hơn, đó là :

- cát thần (gọi tắt là Thần);
- hung sát (gọi tắt là Sát), trong đó có không vong;
- ý nghĩa, công dụng của toàn bộ vòng trường sinh.

Thần Sát cho ta biết mệnh có âm phúc hay không, có cứu hay không, và hiểm nguy có bị gia trọng hay không ...Vì chúng không phải là cơ sở của khoa Tử Bình nên thay vì trình bày trong quyển 1, chúng ta trình bày ở đây để giúp bạn đã có toàn bộ các chất liệu chính, nay thêm "gia vị", để bước vào một trình độ cao hơn và linh động hơn.

Ngoài ra, cũng có những trường hợp mà mệnh theo mọi tổng hợp thì rất xấu, nhưng ngược lại người đó lại thành công, vinh hiển ..., việc giải thích những cas đó ngoài âm đức của tổ tiên, còn tùy nơi và hoàn cảnh sinh ra của người đó . Chúng ta sẽ trở lại chuyện này qua vài giai thoại trong một phụ lục.

* * *

NHỮNG MẪU CHỐT ĐỀ LUẬN VẬN MỆNH THEO TỪNG LÃNH VỰC

Luận vận mệnh sẽ xoáy quanh những điểm mẫu chốt sau đây của một tứ trụ. Tuy "lãnh vực" hay "lục thân" muốn đoán cho mệnh mà ta vận dụng chúng để lý giải.

1) Cung lục thân :

Theo pp cổ, trong 4t :

trụ năm là tổ tiên (hay cung phúc đức) ;

trụ tháng là cha mẹ ;

trụ ngày là mình và vợ hay chồng ;

trụ giờ là con cái ;

vậy anh chị em không có vị trí !

cũng có sách chia ra : Can tháng là anh em; Chi tháng là cha mẹ;

Theo sách « Tam mệnh thông hội » thì lấy :

Năm làm cha ;

Thái làm mẹ ;

Tháng làm anh chị em;

trụ ngày làm mình và vợ hay chồng ;

trụ giờ làm con cái ;

Vậy cách ứng dụng tùy trường phái mà có khác biệt.

2) Sao (hay 10 thần) lục thân : chỉ lục thân và sự việc;

Kinh Phòng, nhà Dịch học ứng dụng đời Hán đã phát minh ra **lục thân** từ ngũ hành sinh khắc, rồi phối lục thân vào 6 hào của Bát quái, mở ra một kỷ nguyên mới trong kỹ thuật *dự đoán bằng bát quái*. Đến đời nhà Đường, sau phát minh tứ trụ dự đoán học, người ta đã đưa lục thân của Kinh Phòng vào tứ trụ để dự đoán thông tin của con người. Thực tiễn hàng nghìn năm qua chứng minh đưa lục thân trong bát quái của Chu dịch vào tứ trụ để dự đoán vận mệnh là hòn ngọc quý trong lịch sử dự đoán thông tin của Trung quốc.

3) vượng suy của cung, của sao (theo bảng Trường sinh);

4) thần, sát trên cung, sao :

Trong quyển 1 chúng ta đã đề cập đến các mục (1), (2), (3); ở quyển này chúng ta tìm hiểu các Thần Sát , để có đầy đủ mọi yếu tố luận đoán mệnh.

* * *

Chú ý : trong sách này :

- **Tứ trụ** được viết từ trái sang phải, theo thứ tự năm, tháng, ngày, giờ.

- Để trình bày các tứ trụ thoáng, dễ đọc, khi trình bày 1 mệnh chúng tôi sẽ dùng một số chữ viết tắt, nhất là các Thần, Sát và vòng trường sinh, và cổ cung cấp nhiều thông tin để dự đoán càng nhiều càng tốt, cốt giúp các bạn đỡ mất thì giờ tra tìm rồi mới hiểu tại sao người ta có thể vận dụng để có những kết luận thế này thế nọ :

| | | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| TC : tiêu chí (việc gì có thể xảy ra) | HV : hành vận (khi nào thì xảy ra) | NTNH : nguyên thể ngũ hành | MC : Mệnh cục | NC : Nguyên cục |
| TV : Thân vượng | TN : Thân nhược | DT : Dụng thần | HT : Hỷ thần | KT : Kỵ thần |
| LT : lệnh tháng | 4T hay 4t : tứ trụ | VS : Vượng Suy | AD : âm dương | AL : âm lịch |
| | | | | DL : dương lịch |
| KD : kinh dương | ADL : âm dương lịch | KC : khô canh | TA hay QN : Thiên ất quý nhân | KV : không vong |
| LO : Lộc | MA : trạch mã (hay dịch mã, hay mã) | 3K : tam kỳ | Kt : kim thần | HO : bạch hổ (tai sát) |
| KS : kiếp sát | TC : thái cực | HC : hoa cái | VX : vắn xương | TĐ : thiên đức |
| ND : nguyệt đức | TT : tướng tinh | TQ : tử quán | HĐ : học đường | Tla : thiên la |
| ĐVg : địa võng | Kdu : kim dự | TY : thiên y | ĐB : đại bại | |
| CA : cầu | GI : giáo | TX : thiên xá | CL : củng lộc | GL : giáp lộc |
| CT : cô thần | QT : quả tú | CO : cô loan | CG : cách giác | |
| | | | | thđh : thiên hợp địa hợp |
| hh : hình | xg : xung | hp : hợp | ha : hại | tkđx : thiên khắc địa xung |

Vòng Trường sinh (bảng Trường sinh, hay Bảng SVMT – sinh, vượng, mộ, tuyệt).

| | | | | |
|------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| TS : trường sinh | MD : mộc dục | QĐ : quan đới | LQ : lâm quan | ĐV : đế vượng |
| SY : suy | BH : bệnh | TU : tử | MO : mộ | Tt : tuyệt |
| TH : thai | DG : dưỡng | | | |

Trong khi chọn viết tắt bằng 2 chữ như trên, thường là 2 chữ đầu, đôi khi các chữ đầu trùng hợp nên hoặc phải dùng 3 chữ, hoặc 2 chữ nhưng không nhất thiết là chữ đầu, vậy bạn phải cẩn thận, kẻo hiểu sai, râu ông nọ cắm cằm bà kia.

vài thuật ngữ :

rõ : lộ trên Can tứ trụ mờ : ẩn trong địa chi tứ trụ.

Cách trình bày phần quyển 2 :

Mỗi chương nghiên cứu sâu một lãnh vực của đời người (tiêu chí) ; và trong các tiêu chí đó, nếu có các ví dụ để minh họa qua 1 4T nào đó, thì cuối câu có ghi **Vd_{xnn}**

Trong đó : Vd = ví dụ ;

x = 1,2,3... nếu có phần 1, phần 2, phần 3 (chẳng hạn phần 1 : tốt, phần 2 : xấu ; hay phần 1 ; nam, phần 2 : nữ) ;

nn = số thứ tự của ví dụ, chẳng hạn 01, 02, ...,08...

để dễ nhớ và học cách vận dụng, bạn nên đọc ngay ví dụ đã nêu.

* * *

Chương 1 CÁT THẦN

Tổng quát về THẦN , SÁT

Học thuyết về thần sát, từ đời Hán đến nay đã trải qua hơn 2000 năm, có đến khoảng 120 cách nói, nên những lời bàn luận của các sách mệnh học về thần sát rất khác nhau; sách này nói đó là thần cát, sách khác cho rằng mặt đó là hung, có khi vừa hung vừa cát, mỗi sách nói một phách, mâu thuẫn lẫn nhau, khiến người sau không biết đâu mà theo.

- Có sách vớt bỏ cả nguyên lý âm dương ngũ hành sinh khắc chế hoá của tứ trụ, lưu niên, đại vận mà chỉ lấy thần sát để quyết định mệnh người nào đó cao sang hay thấp hèn;

- Có sách lại hoàn toàn phủ định vai trò của thần sát trong dự đoán, cho rằng thần sát là đông dài bịp bợm.

Cả hai cách nhận thức trên đều phiến diện. Lấy thần sát để quyết định mệnh người cao sang hay thấp hèn là không đúng, nhưng phủ định hoàn toàn vai trò của thần sát trong dự đoán thì lại càng sai.

Trong dự đoán thông tin nhất thiết phải nói đến thần sát, nhưng không thể vận dụng cả một 120 cách nói. Trong đó có nhiều thứ nhầm nhí do bọn thuật sĩ đặt ra để hù dọa người yếu bóng vía mà làm tiền.

- cách tra cát thần và hung sát của các sách rất khác nhau. Có sách tra theo năm, có sách tra theo tháng, có sách tra theo ngày.

- Tên gọi cũng không thống nhất, như sát tinh "đại hao", có sách lại gọi là "nguyên thần" (trùng dụng với nguyên thần trong Bốc Dịch, có nghĩa là thần sinh cho Dụng thần, hoàn toàn khác hẳn).

Hai chữ thần sát là một trong những tiêu chí để dự đoán cát hung : *Thần là tiêu chí cát tinh , sát là tiêu chí hung tinh trong tứ trụ*, chứ không phải Thần là ông thần, con quỷ; sát là sát nhân... Những thần sát này là tiêu chí thể hiện một mặt sự việc nào đó trong thông tin của con người ; căn cứ sự biểu thị của nó người ta đoán được thực chất của vấn đề, *nhưng nó không phải là cái quyết định vận mệnh hay thay cho vận mệnh*.

Theo lẽ thường : thần thì cát , sát thì xấu. Nhưng mọi việc không bao giờ là tuyệt đối. Người hung sát nhiều chưa chắc đã gặp xấu. Mấu chốt vấn đề là phải xem các tổ hợp của tứ trụ và tổ hợp của tuế vận là hỉ hay là kỵ.

- Cát thần mà gặp phải hình, xung, khắc, hại thì có có cũng như không;
- Hung sát mà bị chế hợp, không còn đủ sức để làm hại thì cũng chẳng còn gì đáng gọi là kỵ.

Nói chung, các thiên can và các địa chi đóng dưới nó :

- gặp cát thần thì được đắc lực : vượng
- gặp hung sát thì không được đắc lực : suy.

- Trong MC gặp được cát thần thì cả cuộc đời thuận lợi trọn vẹn ;
- Trong vận, trong năm gặp được cát thần thì đã tốt càng thêm tốt.

- Trong MC gặp phải hung thần thì cả cuộc đời hay bị tai họa ;
- Trong vận, trong năm gặp phải hung thần thì hung càng thêm hung.

Phải xem các can chi đó bị hình, hợp, xung, khắc hay không để xem thần sát có tác dụng hay không có tác dụng.

Nhưng bạn nên luôn luôn ghi nhớ là *chính tứ trụ mới định đoạt đại cục*, còn thần sát cũng như những sự hình hợp, xung hại của các địa chi chỉ dùng để xét sự cát hung của đại vận, lưu niên. Nếu nắm vững được hỷ kỵ, VS của mệnh thì tác dụng của thần sát - khi đại vận và lưu niên đến - chắc chắn sẽ lần lượt ứng nghiệm.

Khi lập bảng số, ta phải tra thần, sát, ghi tên gọi tắt của chúng lên các TRỤ, để khi dự đoán có thể nhìn thấy :

- nó ở ngay trụ nào, xung khắc gần hay xa, mức độ ảnh hưởng của nó ;
- thần, sát gặp lục thân của cung nào, sẽ cho biết người đó được hưởng âm phúc của ai, hay hung sát sẽ gây tác hại cho ai.

Chương này xét các CÁT THẦN.
Chương sau xét các HUNG SÁT ;

Chú ý : Về Thần, Sát, bạn thường gặp câu : tttttttt (thần) / hay ssssssss (sát) nếu gặp SINH VƯỢNG thì ; nếu gặp TỬ TUYỆT thì ; bạn nên kết hợp với tiêu chí của bảng TS *an ở trụ đó*, để biết thế nào là SINH VƯỢNG, thế nào là TỬ TUYỆT. Có thể nói nên an trước tiên vòng TS, rồi sau mới đến Thần Sát. Luôn luôn chú ý tác dụng ngược lại của Cát thần, và tác dụng gia trọng của hung sát khi gặp TỬ TUYỆT.

Nên xem những tác dụng ngược trước, nếu có thì cho kết luận và dừng lại, không cần đi xa hơn. Nếu không có thì ta xem tiếp những tác dụng bình thường, tự nhiên - tốt hay xấu - của nó.

Bạn nên phối hợp "Thần/Sát" với vai trò của các trụ sẽ thấy càng rõ ý nghĩa trên lục thân (trụ năm : tổ nghiệp, cha mẹ; trụ tháng : cha mẹ, anh em; trụ ngày : bản thân và người phối ngẫu; trụ giờ : con cái); và *nên định "Thần/Sát" trên đại vận, lưu niên*, rồi phối hợp khi giải đoán Vận Mệnh, sẽ thấy chúng tác dụng *cho ai* (trong lục thân), và *khi nào* (trong hành vận).

Bạn có thể dùng các bảng sau đây để tra các thần sát, mà không cần học thuộc lòng các bài về như người xưa. Chúng ta sắp thành nhiều bảng, tùy theo tra thần sát theo Can (ngày hay năm), theo Chi ngày, theo Chi tháng, hay theo Chi năm, để có thể tra nhanh. (nên photocopie rồi để dùng cho tiện).

Khi không có trong bảng thì trong mục liên hệ đã chỉ cách tra tìm; đây thường là những thần sát không quan trọng, rất hiếm khi được vận dụng.

BẢNG THẦN - SÁT THEO CAN

Viết tắt : jj : ngày ; mm : tháng ; aa : năm
 Tùy theo Thần , Sát , có cái tra theo CAN, có cái tra theo CHI.

| CAN | jj hay aa | jj hay aa | jj | jj | jj | jj | jj | jj | jj |
|-------------|------------------|-----------------|------------|-------------------|---------------|-------------------------|------------------|-----------------|---------------|
| | văn xương | thiên ât | lộc | kinh dương | kim dự | âm dương | học đường | Giáp lộc | Âm lộc |
| | | | | | | lệch | | | |
| giáp | tị | sửu, mùi | dần | mão | thìn | | hợi | sửu, mao | hợi |
| ât | ngọ | tý, thân | mão | dần | tị | | ngọ | dần thìn | tuất |
| bính | thân | hợi, dậu | tị | ngọ | mùi | bính tý, bính ngọ | dần | Thìn ngọ | thân |
| đinh | dậu | hợi, dậu | ngọ | tị | thân | đinh mùi, đinh sửu | dậu | tị mùi | mùi |
| mậu | thân | sửu, mùi | tị | ngọ | mùi | mậu dần, mậu thân | dần | Thìn ngọ | thân |
| kỷ | dậu | tý, thân | ngọ | tị | thân | | dậu | tị mùi | mùi |
| canh | hợi | dần, ngọ | thân | dậu | tuất | | tị | Mùi dậu | tị |
| tân | tý | dần, ngọ | dậu | thân | hợi | tân mao, tân dậu | tý | Thân tuất | thìn |
| nhâm | dần | mão, tị | hợi | tý | sửu | nhâm thìn, nhâm tuất | thân | tuất tý | dần |
| quý | mão | mão, tị | tý | hợi | dần | quý tị, quý hội | mão | hợi sửu | sửu |

BẢNG THẦN - SÁT THEO CHI

Viết tắt : jj : ngày ; mm : tháng ; aa : năm
 Tùy theo Thần , Sát , có cái tra theo CAN, có cái tra theo CHI.

| CHI | jj hay aa | jj hay aa | jj hay aa | jj hay aa | jj hay aa | jj hay aa | jj | mm | mm | aa | aa |
|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|------------------|-------------|-------------|--------------|------------|-------------|---------------|
| | mã tinh | hoa cái | tướng tinh | đào hoa | thiên la, | kiếp | vong | thiên | ng. | cô | quả tú |
| | | | | | địa võng | sát | thần | đức | đức | thần | |
| tý | dần | thìn | tý | dậu | | tị | hợi | tị | nhâm | hợi | tuất |
| sửu | hợi | sửu | dậu | ngọ | | dần | thân | canh | canh | hợi | tuất |
| dần | thân | tuất | ngọ | mão | | hợi | tị | đinh | bính | tị | sửu |
| mão | tị | mùi | mão | tý | | thân | dần | thân | giáp | tị | sửu |
| thìn | dần | thìn | tý | dậu | tị | tị | hợi | nhâm | nhâm | tị | sửu |
| tị | hợi | sửu | dậu | ngọ | thìn | dần | thân | tân | canh | thân | thìn |
| ngọ | thân | tuất | ngọ | mão | | hợi | tị | hợi | bính | thân | thìn |
| mùi | tị | mùi | mão | tý | | thân | dần | giáp | giáp | thân | thìn |
| thân | dần | thìn | tý | dậu | | tị | hợi | quý | nhâm | hợi | mùi |
| dậu | hợi | sửu | dậu | ngọ | | dần | thân | dần | canh | hợi | mùi |
| tuất | thân | tuất | ngọ | mão | hợi | hợi | tị | bính | bính | hợi | mùi |
| hợi | tị | mùi | mão | tý | tuất | thân | dần | ât | giáp | dần | tuất |

CÁT THẦN

Cách tra (bảng) : cho bất cứ thần, sát nào.

I – THIÊN ẤT QUÝ NHÂN

II - THÁI CỤC

III - THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

IV - TAM KỶ

V - PHÚC TINH

VI - VĂN XƯƠNG

VII - KHÔI CANH

VIII - QUỐC ẤN

IX - TỬ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG

X - ĐỨC, TÚ

XI - TRẠCH MÃ

XII – HOA CÁI.

XIII – TƯỚNG TINH

XIV – KIM DỰ

XV – KIM THẦN

XVI – THIÊN Y

XVII – LỘC THẦN

XVIII – CÙNG LỘC, GIÁP LỘC

XIX – THIÊN XÁ

XX - TIÊN THẦN

I – THIÊN ẤT QUÝ NHÂN (gọi tắt là THIÊN ẤT , hay QUÝ NHÂN)

Cách tra thiên ất quý nhân, **can năm, can ngày đều tra được**, lấy can năm tra bốn chi trong tứ trụ xem có gặp quý nhân không. Xong lại lấy can ngày tra bốn chi trong tứ trụ xem có gặp quý nhân không (theo sách "Uyên hải tử bình") ; gọi tắt là quý nhân (trong sách này ta viết tắt là TA hay QN).

Thìn tuất là chỗ cao nhất, quý nhân không gặp nên hai chi thìn tuất không có thiên ất quý nhân.

Ta chọn phương pháp của sách "Uyên hải tử bình", vì không những vì mặt tứ trụ mệnh lý học sách đó bàn sâu, mà trong thực tế cũng được thừa nhận rộng rãi, trong ứng dụng đã được chứng minh.

Thực tế chứng minh **quý nhân can năm to hơn, quý nhân can ngày nhỏ hơn**. Nếu trong tứ trụ can năm và can ngày đều có thiên ất quý nhân, thì đó là một quý nhân to, một quý nhân nhỏ; cho dù to hay nhỏ, chúng đều có tác dụng làm thiên ất quý nhân.

Thiên ất quý nhân lại chia ra quý dương, quý âm. Có hai cách chia :

- Cách thứ nhất lấy sinh sau giờ tí làm quý dương, sinh sau giờ ngọ là quý âm;

- Cách thứ hai theo tiết khí, lấy dần thân để chia âm dương: sau đông chí (bắt đầu từ tháng Dần) là quý dương, sau hạ chí (bắt đầu từ tháng Thân) là quý âm. Người sinh sau một khí (tiết, khí) dương gặp được quý dương là được thêm sức, sinh sau một khí âm gặp được quý âm là được thêm sức. Cho nên lấy hai tiết lệnh đông chí, hạ chí chia làm quý dương, quý âm là đúng lý.

Thiên ất quý nhân là cát tinh, là sao giải ách, sao cứu trợ. Sách "Tam mệnh thông hội" nói: "**Thiên ất là thần trên trời, trong tử vi luôn ở bên ngoài cửa, sắp hàng ngang thái ất, làm những việc của thiên hoàng Đại đế, nên gọi là thiên ất. Thần ấy rất tôn quý, tất cả mọi hung sát đều phải lánh xa**".

TAQN là văn tinh, mệnh có nó thì hay kề cận các bậc quyền quý ; thông minh tháo vát, linh lợi, gặp hung hoá cát, gặp việc có người giúp ; hào phóng, hay vui vẻ giúp người, tâm tư hiền lành, giao thiệp rộng rãi, được mọi người ủng hộ.

- Tra can năm Tân : không có địa chi "dần, ngọ" nên không có QN ;
- Tra can ngày Nhâm : không có địa chi "mão, tị", nên không có QN ;

vậy 4T này không có quý nhân. Chưa thôi, chúng ta hãy **xem thai nguyên, cung mệnh có QN hay không**. Ở ví dụ này thai nguyên (*) là tân mão, cung mệnh (*) là giáp ngọ, nên :
can năm là Tân gặp Ngọ của cung mệnh là quý nhân;
can ngày là Nhâm gặp Mão của thai nguyên là quý nhân.

vậy **Thai nguyên và cung mệnh gặp quý nhân, có thể bù đắp chỗ khiếm khuyết của tứ trụ.**
(*) xem mục liên hệ để biết ý nghĩa và cách xác định.

Nếu can năm, can ngày, thai nguyên và cung mệnh đều không có quý nhân thì khi gặp việc xấu hoặc đại nạn sẽ khó mà khắc phục. Lúc đó phải dựa theo can năm, can ngày sinh của người ấy để tìm những người gần đó có tuổi phối hợp với can năm, can ngày của tứ trụ thành quý nhân, để giúp đỡ, thì may ra sẽ đỡ được phần nào (đây cũng là một cách hoá giải tai nạn).

Nếu vốn có quý nhân thì dù biết được hay không, tự nhiên khi gặp khó khăn là có người giúp, Ví dụ bị sập chết đuối mà có người giúp; người giúp đó cũng gọi là quý nhân. Ví dụ Quý nhân trong tứ trụ là sừ, mùi chẳng hạn, thì điều kỳ lạ là ân nhân ngoài đời thường cũng là người có tuổi sừ hoặc tuổi mùi !

II - THÁI CỰC

Cách tra (bảng)

Cách tra thái cực quý nhân cũng giống thiên ất quý nhân, nhưng chỉ **lấy can ngày làm chủ**, và không dùng cho thai nguyên và cung mệnh.

Mệnh người gặp được thái cực quý nhân là chủ về thông minh hiểu học, thường gặp may, tính cách chính trực, làm việc chuyên chú, có đầu có đuôi . Đặc biệt đoán về học hành, chức nghiệp (dù là với Tử Bình hay Bát quái) thì thái cực quý nhân rất quan trọng. Nếu được sinh vượng thì người ấy ý chí hiên ngang, phúc thọ song toàn, nếu không phải quan cao trong triều đình thì cũng là người giàu sang trong thiên hạ.

III - THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC

Cách tra (bảng)

1. Thiên đức quý nhân :

lấy chi tháng để tra Can/Chi các trụ.

Năm tháng ngày giờ trong tứ trụ thấy có như thế là có thiên đức quý nhân.

2. Nguyệt đức quý nhân :

lấy chi tháng để tra Can các trụ. Ta thấy các tháng có cùng Can là Thiên đức đều nằm trong 1 tam hợp cục nào đó.

Can của năm tháng ngày giờ trong tứ trụ có như thế là có nguyệt đức quý nhân. Nó là sao giải cứu : tăng sự tốt cho các sao tốt, giảm bớt sự hung của các sao xấu.

Thiên đức, nguyệt đức là mặt trời và mặt trăng hội hợp chiếu vào, nên bất cứ sự ám muội nào cũng không tồn tại được. Cho nên khi gặp sự cướp bóc, độc ác đều có thần cứu giải. Khí đẹp của thiên đức là thần hoá hung thành cát, đại phúc đức ;

Đó là thần cứu giải, mọi nạn đều qua ; người hiền từ, hay bố thí, làm việc theo công bằng, yêu nước thương dân, thông minh trí tuệ, tài cán hơn người, không bị hình phạt, gặp hung hoá cát, gặp nạn được cứu.

nếu có thêm lộc, mã, ấn, thực, quý nhân giúp thêm, hoặc có cả thiên đức và nguyệt đức thì sẽ có đủ tài, quan, ấn, thực;

nếu còn được tam kỳ và ngũ hành sinh vượng, không bị thương khắc phá hại thì hiển đạt vinh hoa, suốt đời không gặp điều gì ngang trái.

Nhưng nếu bị tử tuyệt, thương khắc, xung phá thì việc gì cũng không thành ;

Trong hai đức thì thiên đức làm đầu, nguyệt đức thứ hai. Nó làm cho lực của tài quan ấn thụ tăng lên gặp bội, nên can ngày (mệnh chủ) càng thêm tốt.

Hai đức này đóng ở trụ ngày thì chủ về cuộc đời không gặp gì nguy hiểm. Gặp được tướng tinh thì công thành danh toại.

Được một đức phù hộ thì mọi điều xấu được giải thoát.

Nam gặp nó đường công danh thăng,

nữ gặp nó phúc thọ đều được;

Nếu được cả hai đức phù trợ thì lợi về đường công danh, ít bệnh tật, âm dương cân bằng, văn học siêu quần, chức tước vinh hiển.

Nữ có hai đức thì tính tình ôn thuận, lấy được chồng đẹp, thông minh, con nhà giàu sang ; dễ sinh đẻ.

Theo sách xưa :

« Thiên đức vốn là đại cát, nếu gặp ngày giờ thì rất tốt, thi cử sẽ đỗ cao, làm việc gì cũng thành công... Trong mệnh nếu có thiên, nguyệt đức thì cầu việc gì cũng lợi ; sĩ nông công thương làm nghề gì cũng gặp may. Anh em, vợ chồng không khắc hại nhau, âm đức tổ tiên đời dào, còn trẻ đã thành đạt ».

- tài, quan, ấn, thực, còn có hai đức thì phúc lực tăng thêm.

- gặp kiếp, sát, thương, kiêu, mà có hai đức thì hoá giải bớt sự hung bạo.

Thiên đức, nguyệt đức được cát thần phù trợ càng thêm tốt, sợ nhất là gặp xung khắc, bị xung khắc tất nhiên vô lực, không có tác dụng gì.

Cách tra (bảng)

| | |
|--------------------------------------|----------------|
| Trên trời có tam kỳ (thiên thượng) : | giáp mậu canh. |
| Dưới đất có tam kỳ (địa hạ) : | ất bính đinh. |
| Trong người có tam kỳ (nhân trung) : | nhâm quý tân. |

Về tam kỳ, nhiều sách đều lấy **thiên địa nhân** là kỳ, cũng có sách lấy tài, quan, ấn hay tài, quan, thực là kỳ. Đa số sách đối với tam kỳ giữ thái độ khẳng định, còn sách " Mệnh lý ước ngôn" thì cho rằng tam kỳ không quan trọng.

Chưa cần bàn đến Tam kỳ vôi, chỉ nội việc trong tứ trụ có Tài, quan, ấn hay tài, quan, thực đã là mệnh phú quý.

Về tam kỳ trong thiên địa nhân, không phải hễ có Tam kỳ là tốt cả đâu. Muốn là Tam kỳ **chân chính** thì phải có 4 điều kiện :

- 1) bất kể kỳ nào cũng đều phải sắp xếp theo chiều thuận, ví dụ năm giáp, tháng mậu, ngày canh, hoặc tháng giáp ngày mậu giờ canh ;
- 2) tam kỳ phải đắc thời đắc địa, không được tử tuyệt ;
- 3) tam kỳ phải có cát tinh quý nhân phù trợ (như thiên ất, thiên đức, nguyệt đức) ;
- 4) gặp đại hao, đào hoa, thiên la địa võng thì trở thành vô dụng.

Vậy Tam kỳ phải được phối hợp với mệnh cục và có các quý nhân khác phù trợ thì mới vinh hoa, phú, thọ.

Còn nếu chỉ có tam kỳ, mà không có quý nhân, mệnh cục lung tung thì cũng sẽ bần cùng thấp kém, bị coi thường. Cho dù mệnh cục khá đẹp nhưng nếu tam kỳ không có quý nhân mà lại rơi vào không vong thì không cô độc cũng là kẻ lang bạt bốn phương.

Người có Tam kỳ thường có kỳ tài đặc biệt. Trong thực tế có người gặp tám chữ tam kỳ, nhưng nếu ở vào đất mộ tuyệt thì người đó cũng chỉ là người bình thường.

- Nếu gặp **tam kỳ chân chính** thì người đó có tinh thần khác thường, hoài bão to lớn, học rộng, biết nhiều, nhiều tài ;
- Nếu có thêm cả thiên ất quý nhân thì công danh siêu quần.
- Nếu có thêm thiên đức nguyệt đức thì suốt đời không bao giờ gặp điều tai vạ.
- nếu 3 Chi của Can tam kỳ hoặc các Chi của 4T hợp thành tam hợp hay tam hội cục thì đó là lương thần của quốc gia.
- Có thêm quan phù (*), kiếp sát (*) thì tầm nhìn sắc sảo, nhìn xa trông rộng.
- nếu gặp đào hoa hoặc các Chi xung phá nhau : sự tốt giảm nhiều ;
- 3 cột của Tam kỳ có thêm không vong : học rộng (riêng tam không cũng đã là mệnh đại quý cách rồi).
- Tam kỳ không tại trụ năm, mà tại trụ tháng-ngày-giờ : thông minh, uyên bác, nhưng sống cô đơn (thoát khỏi bụi trần tục, không dâm, uy vũ bất khuất).

(*) xem chương HUNG SÁT

V - PHÚC TINH

[Cách tra](#) (bảng)

Cách lấy phúc tinh quý nhân : lấy can năm hoặc can ngày làm chủ.

Mệnh có phúc tinh thì chủ về *cuộc đời phúc lộc dồi dào*, Sao này phần nhiều chỉ về bình an, có phúc chứ không chỉ sự giàu sang.

Nếu có cả cách cục phối hợp tốt thì còn nhiều phúc và sống lâu, giàu có. Người bình thường gặp được thì ít nhất cũng cơm no áo ấm, không bận tâm về cuộc sống.

VI - VĂN XƯƠNG

[Cách tra](#) (bảng)

Theo " Tử vi đầu số" cách tra văn xương quý nhân lấy can năm và/hoặc can ngày làm chủ, nếu gặp các địa chi trong tứ trụ tức là có văn xương quý nhân.

Người có sao văn xương thì CAN thực thần gặp ĐỊA CHI lâm-quan trong bảng trường sinh ; chi ấy là văn xương. Do đó người ta còn gọi văn xương là thực thần kiến lộc.

Văn xương nhập mệnh chủ về thông minh hơn người, gặp hung hoá cát (Tác dụng của nó tương tự như thiên đức, nguyệt đức, thiên ất quý nhân). Người đó khí chất thanh tao, văn chương nổi tiếng, ham học ham hiểu biết, muốn vươn lên, quan lộ hanh thông, không giao thiệp với kẻ tầm thường. Nam nội tâm phong phú, nữ thì đoan trang.

Nếu văn xương quý nhân sinh vượng thì thường đỗ đạt các trường chuyên khoa, đại học, nói chung là người khoa bảng.

VII - KHÔI CANH

(có sách gọi là khôi cương)

[Cách tra](#) (bảng)

Trụ ngày là Nhâm thìn, canh tuất, canh thìn và mậu tuất là bốn ngôi khôi canh quý nhân đóng (có sách cho là bất cứ trụ nào, *có lẽ đúng hơn, (*) vì chúng ta thấy dưới đây có nói KC trùng điệp hay KC tụ hội, nếu chỉ ở trụ ngày thì tụ hội, trùng điệp với cái gì !*).

Nó chủ về tính cách mãnh liệt, nó chế phục được mọi sao khác.

Có Khôi canh thì người đó có tính cách thông tuệ, cương quyết trong mọi vấn đề; giỏi văn từ; nhưng hiểu sát . Nếu gặp hung tinh thì tính tình hung bạo, có thể giết người.

Hai ngày canh tuất và canh thìn nếu trong tứ trụ mà có quan, sát là không tốt; hai ngày mậu tuất và nhâm thìn nếu trong tứ trụ có tài cũng là không tốt (gặp thì nghèo).

Nếu có khôi canh trùng điệp (*) thì chủ về phú quý danh tiếng, nếu gặp tài quan thì xấu. Gặp tuế vận khôi canh mà còn gặp cả tài quan vượng thì tai vạ khôn lường.

Nếu tốt lại gặp vượng địa thì tốt vô cùng : giàu sang tuyệt trần ; khô canh tụ hội (*) thì phát phúc phi thường ; tính cách thông minh, văn chương nổi tiếng, quả đoán, nắm quyền thích sát phạt ; thân vượng thì phát phúc to, có tài lãnh đạo, tiếng nói vang, sức lực mạnh, thích quyền bính, hiểu thẳng, nhưng *việc hôn nhân thượng trắc trở*. Ngoài ra *nếu không tôn trọng pháp luật thì khó tránh khỏi tù đày*.

(*) có từ 2 trở lên

Khi gặp tài quan thì tai họa ập đến ngay, nếu tứ trụ có hình sát thì còn nặng hơn. Nếu lâm tài vượng, quan vượng thì phải đề phòng tai họa bất ngờ. Nếu lệnh tháng gặp tài quan ẩn thực, ngày chủ là khô canh, mà lấy tài quan ẩn thực làm dụng thần thì tuy hơi bị phá tài, nhưng nhờ tài quan ẩn thực được ngôi nên không bị hại nhiều.

Nếu suy hay trong tứ trụ có hình, xung, phá, hại thì người đó nghèo rách kiệt quệ, suốt đời làm kẻ sĩ bần hàn.

KC gặp Thất sát : tính tình ngang bướng cương cường ngay từ nhỏ;

Nữ có KC : nhan sắc đẹp đẽ, tính tình cương liệt, phần nhiều khắc chồng - có thể thành quả phụ; hay bệnh hoạn.

Nam có KC : thích lý luận; thanh khiết không lấy của phi nghĩa.

VIII - QUỐC ẤN

Cách tra (bảng)

Quốc ấn quý nhân là *lấy lộc can năm hoặc lộc can ngày làm khởi điểm*, ngôi thứ chín (kể cả lộc, tức Lộc + 8) về phía trước lộc nếu gặp địa chi quốc ấn tức là có quốc ấn quý nhân. Ví dụ giáp lộc ở dần, ngôi thứ chín trước dần là địa chi tuất, nếu 4T có Tuất thì giáp thấy tuất là có quốc ấn quý nhân.

Tuy ít được dùng, nhưng *người trong tứ trụ có quốc ấn quý nhân và sinh vượng thì hầu hết làm chức to trong nhà nước, hoặc nắm quyền quản lý ở cơ quan lớn*. Vậy sao này cũng có thể tham khảo để các cơ quan dùng tuyển người chức cao.

Người tứ trụ có quốc ấn thì thành thực đáng tin, nghiêm túc, thanh liêm, hành sự theo lẽ công, vui vẻ với mọi người, lễ nghĩa nhân từ, khí chất hiên ngang. Nếu quốc ấn gặp sinh vượng và có các cát tinh tương trợ, không gặp xung, phá, khắc, hại thì không những có thể đứng đầu cơ quan mà còn có khả năng tốt.

IX - TỬ QUÁN, HỌC ĐƯỜNG

Cách tra (bảng)

Cách tra học đường, tử quán đều *lấy can năm và can ngày làm chủ*. Địa chi trong tứ trụ gặp tức là có. Học đường, tử quán nạp âm ngũ hành cũng giống với ngũ hành can ngày, can năm.

Có sách chỉ lấy Can ngày, phối với Chi tháng hay Chi giờ.

Học đường. Mệnh kim thấy tị, tân tị là chính ngôi ; mệnh mộc thấy hợi, kỉ hợi là chính ngôi; mệnh thủy thấy thân, giáp thân là chính ngôi; mệnh thổ thấy thân, mậu thân là chính ngôi; mệnh hỏa thấy dần, bính dần là chính ngôi.

Ví dụ người mệnh kim thấy tân tị, vì kim trường sinh ở tị, tân tị nạp âm lại thuộc kim.

Từ quán. Giáp thấy canh dần, ất thấy tân hợi, bính thấy ất tị, đinh thấy mậu ngọ, mậu thấy đinh tị, kỉ thấy canh ngọ, canh thấy nhâm thân, tân thấy quý dậu, nhâm thấy quý hợi, quý thấy nhâm tuất.

Ví dụ mệnh kim gặp nhâm thân, vì Kim lâm quan ở thân, nhâm thân nạp âm lại thuộc kim.

Những cái khác cách hiểu cũng tương tự như thế.

Nó là văn tinh, chỉ về những việc công danh, học nghiệp. Người có sao này nhập mệnh chủ về học cao, đỗ đại khoa, hoặc tiền đồ học nghiệp rực rỡ. Những người học cao gọi là *học đường chính vị*.

Người có từ quán quý nhân là làm quan ở hàn lâm quán, tức học văn tinh thông, văn chương giỏi. Người được đi làm quan gọi là *từ quán chính vị*.

Học đường, từ quán chủ về tú khí phát sinh, thông minh khéo léo, văn chương nổi tiếng, cuộc đời giàu sang, nên làm nghề dạy học. Nên được sinh vượng, không nên bị khắc, hại, xung, phá. Nếu có thiên ất quý nhân hoặc cát tinh phù trợ thì tốt ; nếu không thì tài năng khó thi thố nên bắt đặc chí.

Học đường ở trụ tháng : anh em và mình đều học khá ;

Học đường ở trụ giờ : con cái học khá ;

Học đường ở trụ giờ và trụ tháng : là người rất chăm học.

X - ĐỨC, TÚ

Cách tra (bảng)

Sinh tháng dần-ngọ-tuất thì bính, đinh là đức quý nhân còn mậu, quý là tú quý nhân.

Sinh tháng thân-tí-thìn thì nhâm, quý, mậu, kỉ (1) là đức quý nhân, còn bính, tân, giáp, kỉ (1) là tú quý nhân.

Sinh tháng tị-dậu-sửu thì canh (1) tân là đức, còn ất canh (1) là tú.

Sinh tháng hợi-mão-mùi, thì giáp ất là đức, đinh nhâm là tú.

(1) : vừa là đức, vừa là tú.

Cách tra đức, tú lấy chi tháng sinh làm chủ, xem trong thiên can tứ trụ có không. Ví dụ người sinh tháng dần hoặc ngọ, hoặc tuất, thiên can trong tứ trụ thấy có mậu, quý là có tú quý nhân, nếu tứ trụ còn có bính hoặc đinh là thêm đức quý nhân. Những cái khác cũng tra tương tự.

Có đức quý nhân là tháng đó đức sinh vượng, có tú quý nhân là hoà hợp với tú khí ngũ hành trong trời đất.

- Đức quý nhân là thần giải hung âm dương;
- Tú quý nhân là khí thanh tú của trời đất, là thần vượng bốn mùa.

Người trong mệnh có đức, tú quý nhân và không bị xung, phá, khắc, áp thì tính thông minh, ôn hòa trung hậu, thành thật, tinh thần sáng sủa, nghĩa hiệp, thanh cao, tài hoa xuất chúng. Nếu gặp học đường quý nhân thì có tài, quan, cao sang ; nếu gặp xung khắc thì bị giảm yếu. Tóm lại, đức, tú cũng là một loại quý nhân, nó có thể biến hung thành cát.

XI - TRẠCH MÃ (còn gọi là DỊCH MÃ, hay MÃ)

Cách tra (bảng)

Thân-tí-thìn mã ở dần, dần-ngọ-tuất mã ở thân.

Tị-dậu-sửu mã ở hợi, hợi-mão-mùi mã ở tị.

Cách tra : lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, xem trong các trụ khác, nếu gặp địa chi nào như trên thì có trạch mã.

Thời xưa trạch trạm là cơ quan truyền văn thư của quan và Trạch mã là công cụ, cho nên trạch mã **chủ về trạng thái động**, là tượng bôn ba.

Người có tứ trụ gặp trạch mã là người hiếu động, đi khắp bốn phương như quân nhân, thương nhân, hoặc làm ngoại giao thường đi công tác.

Mã tinh còn là tiêu chí dự đoán đi nước ngoài (cũng được dùng trong dự đoán theo bát quái).

Nếu cát thần là mã, lớn thì tin vui ngất trời, nhỏ thì lợi về động (danh lợi thăng tiến) ;

Nếu hung thần là mã, lớn thì tai vạ ngã lên ngã xuống, nhỏ thì chạy ngược chạy xuôi, vất vả (tượng bôn ba mưu sinh).

Nếu mã gặp xung thì như bị roi quất , ngày đi nghìn dặm ; gặp hợp thì như ngựa được nghỉ chân ; gặp lưu niên xung hay hợp cũng thế (đi nhiều hay dừng chân). Mã gặp xung, hình thì lao khổ.

Mã gặp tài của lưu niên, đại vận thì phát tài nhanh.

Mã và Chính tài cùng trụ : vợ hiền ; gia đình êm ấm ; buôn bán tốt ; gặp Chính quan : làm nghề thương mại.

“Mã đầu đeo kiếm là uy trấn biên cương” tức nói mã tinh với trụ **ngày nhâm thân** hoặc **quý dậu** thì thường là quan trấn thủ biên cương (thân dậu thuộc kim, là vũ khí, là kiếm).

Mã tinh ở trụ giờ thì người đó đi kinh doanh, hiếu động mới lợi cho cầu danh cầu lợi.

Sợ nhất là gặp kinh dương : có thương tích đổ máu;

Mã gặp lộc, khôì canh thì thông minh cao quý, phúc nhiều;

Quan chức mà gặp mã tinh thì thăng vượt, còn thường dân gặp mã tinh thì long đong.

Trạch mã *sinh vượng* là người nhanh nhẹn, trí lự, thông biến luôn luôn, bình sinh nhiều danh vọng;

Trạch mã gặp *bệnh, tử, tuyệt* thì có đầu không có đuôi, cuộc đời ít thành công mà phiêu bạt vô định;

Mã gặp sát tương xung, hoặc cô thần, điếu khách, tang môn (*) là người xa quê hương để đi tu hoặc buôn bán;

4T có cả Mã lẫn cô thần và quả tú : là người phóng đảng, tha hương;

Chi của Cung Mệnh gặp mã : phải ly khai cố hương;

Mã gặp không vong : thay đổi nhà cửa luôn;

Mã gặp mã ở lưu niên thì ốm đau, bệnh lạ; gặp quan phù thì bị việc quan.

Nữ giới gặp mã tinh thì tâm bất an, không ở một chỗ, là tượng bất lợi.

Mã lại có đào hoa : vì sắc dục mà phải ly khai cố hương ;

(*) xem phần HUNG SÁT (16)

Trạch mã thâm cứu : địa chi mã + can của trụ :

Khi Nguyên Cục có mã, nên coi là mã gì :

gặp ngựa tốt là người hưng vượng, *thăng quan tiến chức*;

gặp *ngựa xấu*, bại mã, triệt lộ mã thì *cả đời bôn ba; sự nghiệp thăng trầm, chiêu thị phi. Hạn gặp nên cẩn thận* : bị giáng chức, mất tiền, phá nghiệp ;

Ngoài ra, Cũng tùy theo độ tuổi của đương số :

tuổi trẻ : nên gặp vượng mã, vì tuổi trẻ nên cưỡi ngựa khoẻ đi lập nghiệp 4 phương.

tuổi già : nên gặp phúc tinh mã, vì tuổi già nên hưởng phúc thanh nhàn, nghỉ ngơi; không nên bôn ba;

cả 2 an trên chi ngày hay giờ thì rất tốt.

1) Năm sinh **Dần, ngọ, tuất** : mã tại **thân**.

Giáp thân : triệt lộ mã (ngựa què)

Bính thân : đại bại mã (ngựa xấu)

Mậu thân : phúc tinh mã (ngựa tốt)

Canh thân : thiên quan mã (ngựa tốt, thăng quan)

Nhâm thân : đại bại mã (ngựa xấu)

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là tị, dậu, Sửu, Thân.

2) Năm sinh **Thân, tý, thìn** : mã tại **dần**.

| | | |
|----------|-------------------------|---------------|
| Giáp dần | : chánh lộc văn tinh mã | (ngựa tốt) |
| Bính dần | : phúc tinh mã | (ngựa tốt) |
| Mậu dần | : phục mã | (ngựa thường) |
| Canh dần | : phá lộc mã | (ngựa xấu) |
| Nhâm dần | : triệt lộ mã | (ngựa què) |

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **hợi, mão, mùi, dần**.

3) Năm sinh **Tị, dậu, Sửu** : mã tại **hợi**.

| | |
|----------|---|
| Ất Hợi | : thiên đức mã (còn gọi là liệt mã, tuyệt mã) |
| Đinh Hợi | : thiên ất mã, lâm quan mã |
| Kỷ Hợi | : lộc vượng mã, trường sinh mã |
| Tân Hợi | : bệnh mã |
| Quý Hợi | : đại bại mã |

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **thân, tý, thìn, Hợi**.

4) Năm sinh **Hợi, mão, mùi** : mã tại **tị**.

| | |
|---------|---------------------|
| Ất tị | : chánh lộc mã |
| Đinh tị | : vượng khí mã |
| Kỷ tị | : thiên lộc khô mã |
| Tân tị | : triệt lộ mã |
| Quý tị | : thiên lộc phục mã |

ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là **dần, ngọ, tuất, tị**.

Tóm lại, mã tại chi nào thì ứng tại chi đó, hoặc tại một trong 3 chi của tam hợp hoá cục có hành hoá = hành của chi có Mã (tại năm hoặc tháng hoặc ngày hoặc giờ).

XII – HOA CÁI.

Cách tra (bảng)

Dần ngọ tuất thấy tuất, Hợi mão mùi thấy mùi, thân tý thìn thấy thìn, tỵ dậu Sửu thấy Sửu.

Cách tra : **lấy chi năm và chi ngày làm chủ**, nếu các chi trong các trụ khác thấy như thế là có sao hoa cái.

Sách "Tam mệnh thông hội" viết : "Hoa cái là sao trên trời có hình như cái lọng quý che chỗ vua ngồi ; nó có chức năng hiển uy, nên người ấy huyết khí mạnh mẽ, nhưng tính cô độc ít tình, không xem ai ra gì, người thân không nương nhờ được, tự mình trôi nổi ».

Trong tứ trụ có hoa cái **phần nhiều chỉ về cô quả, dù có cao sang cũng khó tránh khỏi cô quả**. Sách "Mệnh lý tâm luận" nói: "Người trong mệnh có sao hoa cái, thường thông minh chăm học, thanh tĩnh, ít ham muốn, nhưng khó tránh khỏi cô đơn. Nếu hoa cái gặp ấn thụ và lâm vượng tướng, thì

sẽ đổ đạt cao; nếu gặp không vong hoặc bị phá, hại thì khó tránh khỏi con đường đi tu, hoặc cô, hoặc quả; nếu không cũng là loại thừa ế, phiêu bạt giang hồ”.

Hoa cái còn là sao chủ về văn chương, nghệ thuật. Người có HC thì thông minh hiểu học, giỏi nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, hợp với thần linh, mệnh lý (người làm thầy bói phải có sao này!), tu hành, nên có hiểu biết siêu quần, tài hoa nổi tiếng, thích văn chương, tư tưởng thanh cao.

- **Nếu tốt** thuận lợi thì quan cao chức trọng, cao tăng danh đạo, nghệ thuật cao siêu, nổi tiếng khắp bốn phương;

- **Nếu xấu** thì đi tu, phiêu bạt giang hồ, hoặc cô quả.

Nếu hoa cái gặp tử, tuyệt, tuần không, phá hoặc tứ trụ tổ hợp không tốt thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc người theo đạo làm thầy, năng lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật; nếu không, trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng là luôn gặp việc xấu, còn hay bị những bệnh lạ, thậm chí khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24, có người suốt đời trắc trở, cô đơn. Thời bé thường bất hiểu với cha mẹ, lười học, hay cãi vã; có đứa tù tội; có đứa bệnh tật liên miên... nhưng sau khi thành tâm sửa chữa có thể sẽ tốt, học giỏi, có tài.

Có người gặp sao hoa cái lại còn có những biệt tài riêng, nhưng cũng có lúc có biểu hiện khác thường như điên; nếu tưởng bệnh điên, chữa lăm thì không khỏi được. Gặp trường hợp như thế nên nhờ người tu hành giúp đỡ.

XIII – TƯỚNG TINH

Cách tra (bảng)

Dần ngọc tuất thấy ngọc, ty dậu Sửu thấy dậu, thân Tý Thìn thấy Tý, Hợi Mão Mùi thấy Mão.

Cách tra : **lấy chi năm hoặc chi ngày để tra các chi còn lại, nếu thấy là có tướng tinh.**

Tướng tinh giống như đại tướng giữ kiếm trong quân, nó đóng ngôi "**giữ**" trong tam hợp cục. Nó là ngôi sao quyền lực, có nó thì có tài tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, có uy - cả văn lẫn võ. Có tướng tinh là có số làm quan !

Tướng tinh **có cát thần phù trợ** là tốt; nếu gặp vong thần là quan rường cột của quốc gia. Có cát tinh trợ giúp là sang; có thêm mộ kho, thuần túy không tạp là xuất tướng nhập tướng. Lời xưa nói: "**Tướng tinh văn võ đều thích hợp, lộc trọng quyền cao**". Mệnh có tướng tinh, nếu không bị phá hại thì chỉ về quan lộ hiển đạt; tứ trụ phối hợp được tốt thì là người nắm quyền bính :

- nếu đóng ở chính quan là tốt,
- nếu đóng ở thất sát, kinh dương thì nắm quyền sinh sát trong tay;
- nếu đóng ở chính tài thì chủ về nắm quyền tài chính.

- nếu làm những nghề khác thì nói chung đều thành công.

Nhưng *nếu bị tử tuyệt, xung phá thì bất lợi*; nếu hợp với hung tinh thì tăng thêm khí thể cho hung tinh;

Nếu mệnh kỵ kiếp tài mà gặp phải tướng tinh thì điều hại càng tăng gấp bội.

XIV – KIM DỰ

Cách tra (bảng)

Cách tra : phần nhiều *lấy can ngày làm chủ*, ở đằng trước chi Lộc hai ngôi (lộc + 2), nên còn gọi là lộc kim dự, cách này ứng nghiệm khá chuẩn xác. Ví dụ : giáp lộc ở dần, nếu trong tứ trụ thấy thìn tức có kim dự.

Kim dự, kim là quý, dự là xe, nên kim dự có nghĩa là xe chở vàng, là xe hoa lệ, là xe mà quân tử, quý nhân hay người giàu đi, ví như quân tử làm quan được lộc được ngồi xe chở đi.

Kim dự là cát tinh. *Người gặp nó thì phúc đặc biệt (có âm đức), chủ về thông minh, phú quý, tính cách uyển chuyển ôn hoà, đáng người thanh thản (ôn hậu, nhu thuận), được đẹp duyên.*

Ngày sinh hoặc giờ sinh gặp là tốt, có phúc, gia đình trong ấm ngoài êm; được hưởng phúc cho đến lúc chết; con cái nhiều và đều hiển đạt;

- nam gặp thì tính tình hoà hoãn, ăn ở có tiết nghĩa, con nhà gia thế, được hưởng hạnh phúc; nhiều thê thiếp, anh em hoà thuận, con cháu đông đúc;
nếu có thêm sao tốt : là người có kỳ tài; vợ đảm đang; giúp ích rất nhiều trong việc gây dựng tài sản.
- nữ gặp thì nhiều phú quý; dung mạo đoan chính, con nhà lương thiện, vợ chồng phu ích tử;
- nếu cùng gặp kim dự và mã tinh thì không những lên xe xuống ngựa mà chỗ ở còn có người ra vào tấp nập, uy phong lừng lẫy.

XV – KIM THẦN

Cách tra (bảng)

Kim thần là ất sửu, kỷ ty, quý Dậu, tức ba cặp can chi trên *trụ ngày, trụ giờ đều được*.

Kim thần là quý cách, chủ cương nghị, minh mẫn, quyết liệt, không chịu khuất phục; gặp nó người đó không giàu thì cũng sang, thông minh hiểu học, có tài, nhưng tính gấp, mạnh mẽ, khăng khăng làm một mình.

Kim không có hỏa không thể thành vũ khí, nên kim cần phải có hỏa để luyện làm lộ phần sáng đẹp của Kim ra nên nếu có các Chi của 4T hợp thành Hoả cục, hoặc có các Can Chi Bính, Đinh, Tị, Ngọ thuộc hỏa thì rất tốt. Do đó người này khi gặp hành hỏa (đại vận, lưu niên Bính Đinh) thì phát. Nếu trong tứ trụ có bán hợp/hội hỏa, nhưng không có hành

hỏa thì hỏa cục ban đầu đó không có lực, phải gặp hỏa vận mới phát, cho nên có câu: "*kim thần gặp hỏa, uy trấn biên cương*"; "*kim thần nhập hỏa, phú quý vang xa*" (trường hợp mệnh Tướng giới Thạch).

Kim thần gặp tài là tốt, gặp tài vận là phát. Gặp tài vận đã tốt, gặp hỏa nữa càng tốt hơn.

Kim thấy thủy thì trầm cho nên kim thần gặp thủy là gặp tai vạ : Vận đến kim thủy thì tai họa đến ngay ; nếu đi lên phương bắc (hành thủy) là xấu, có thể tai nạn rất nặng.

Nếu trong tứ trụ kim nhiều (hoặc nạp âm kim nhiều), thủy vượng là phá cách, chủ về họa nhiều mà thành công ít, không có tình nghĩa với lục thân, anh em chia lìa, người vất vả khổ sở.

XVI – THIÊN Y

Cách tra (bảng) Tra theo chi tháng.

Ví dụ sinh tháng giêng, địa chi trong tứ trụ thấy Sửu là được. Những tháng khác cách tra như thế. (= địa chi tháng – 1)

Thiên y là thần tinh chủ về sức khỏe hay bệnh tật (y là thuốc). Tứ trụ gặp thiên y :

- nếu không vượng lại không có cát thần quý nhân phù trợ, thì không bệnh tật luôn cũng là người gầy mòn ốm yếu.

- nếu sinh vượng và còn có quý nhân phù trợ thì không những thân thể khỏe mạnh còn rất phù hợp với công việc nghiên cứu y học, y dược, tâm lý học, triết học, làm nghề y.

XVII – LỘC (THẦN)

Cách tra (bảng)

Cách tra, lấy can ngày làm chủ, địa chi của tứ trụ thấy là có. Nó được rút ra từ bảng Trường sinh, vị trí Lâm quan là Lộc.

Lộc là tước lộc, nhờ có thế lực mà được hưởng gọi là lộc. Lộc là nguồn dưỡng mệnh. Nó chủ về quan lộc, hanh thông. Tùy vị trí trên các trụ mà nó có những tên gọi khác nhau :

| | | |
|-----------------|---|-------------|
| Lộc ở chi năm | = | tuế lộc, |
| Lộc ở chi tháng | = | kiến lộc, |
| Lộc ở chi ngày | = | chuyên lộc, |
| Lộc ở chi giờ | = | quy lộc. |

Người thân vượng mà có lộc thì tài nên thấy khắc; thân nhược mà có lộc thì tài kỳ thấy khắc.

Lộc (cũng như mã) từ suy đến tử, tuyệt, nếu không có cát thần hỗ trợ thì nhất định phá tan sự nghiệp tổ tiên.

4T có TS , ĐV : phúc lộc tăng gia ;

4T có Tử, Tuyệt, Bệnh, Mộc dục : phúc lộc giảm ;

Lộc sợ nhất là nhập không vong hoặc bị xung, nếu lấy nó làm dụng thần mà không may bị như thế, lại không có cát thần giải cứu thì nhất định đói rách ăn xin, làm thuê, phiêu bạt khắp nơi. Nếu không thì cũng không có danh vọng gì, có lộc cũng như không.

Lộc gặp xung gọi là phá lộc, như giáp lộc ở dần, gặp thân là phá, khí tán không tụ, quan chức thì bị đình chức, tước quan, thường dân thì cơm áo không đủ. Lộc ở địa chi của tháng (**kiến lộc**) gặp xung thì nghèo, không được hưởng di sản, hoặc phải rời bỏ quê hương, đi mưu sinh nơi khác.

Lộc rất kỵ Khôi canh ;
Lộc và Mã cùng trụ : buôn bán ngày càng phát đạt ;

Lộc nhiều thân vượng không nên gặp kinh dương (kiếp tài), nếu không sẽ khắc vợ (chồng) khắc cha (Thiên tài là cha), vì « thái quá ». Lộc còn là tỷ kiên, nếu gặp đất quan vượng là tốt (Quan chế áp Tỷ kiên);

nhật nguyên yếu mà có thần lộc giúp đỡ, lại gặp ấn sinh, cát tinh trợ giúp thì sẽ thành sự nghiệp, là người có phúc.

XVIII – CÙNG LỘC, GIÁP LỘC

[Cách tra](#) (bảng)

CÙNG LỘC :

Có Cùng lộc khi gặp 5 ngày 5 giờ sau đây : cùng CAN (quý, đinh, kỷ, mậu), và chi (lý thuyết) ở giữa hai chi ngày - giờ đó là lộc của Can ngày, nên gọi là cùng lộc (cùng ở đây có nghĩa là cùng cố, hộ vệ cho vững mạnh).

- Giờ quý sửu ngày quý Hợi, giờ quý Hợi ngày quý sửu, là lộc cùng tỵ.
- Giờ đinh mùi ngày đinh tỵ, giờ kỷ tỵ ngày kỷ mùi, là lộc cùng ngọ.
- Giờ mậu ngọ ngày mậu thìn, là lộc cùng tỵ.

Những chi « Cùng lý thuyết» ấy nếu ở vượng địa là **quí** lộc (không phải thiên can Quý).

“**Cùng lộc đòi hỏi ngày, giờ phải cùng can** (theo sách Tam mệnh thông hội). Can ngày và **quí** Lộc thông khí với nhau. Vận gặp thân vượng và **quí** lộc ở vượng địa mới tốt, nếu gặp ấn thụ, thương quan, thực thần, tài vận thì đại cát. Không nên bị hình, xung, phá, hại, kinh dương, thất sát làm tổn thương ngày giờ, khiến cho cùng lộc không giữ được khí quý. Cùng lộc ví như cái cốc, rỗng thì có thể chứa vật, đầy rồi thì không chứa được gì nữa, vô dụng ; bị phá thì cũng vô dụng, nên sợ nhất là ra khỏi không vong, tuế vận”.

Tôi đề nghị cách hiểu như sau : chữ cùng ấy phải vắng bóng (rỗng) trong các chi năm, tháng, còn nếu có thì phải bị không vong mới được. Khi nó xuất hiện (do xuất không, hay gặp chi vận / năm là chi ấy thì nó hiện diện (bị đầy), nên vô dụng).

Gặp cùng lộc thì có ích nhưng cách bàn luận khác nhau. Sách "Cổ thi" nói: "Ngày giờ cả hai cùng lộc là trung đình, là có rương vàng hòm ngọc; mệnh cao quý đòi hỏi phải gặp lệnh tháng nữa, khi đó cùng lộc đó rất kỳ diệu. Cùng lộc sợ nhất là gặp điền đầy (xuất không), cũng sợ gặp trong chi tháng có thương quan, kinh dương đến phá hoại. Nếu không gặp những cái đó thì cùng lộc chắc chắn là tốt".

Người mà cùng lộc **cùng quý** là bậc vương hầu ; còn cùng lộc bị điền đầy thì không danh lợi gì; cùng lộc mà không gặp tài, ẫn là không bị làm tổn hại ; kỵ nhất là gặp quan sát, đặc biệt là gặp tuần không.

GIÁP LỘC : lấy can ngày tra các chi của tứ trụ, nếu có 2 chi kèm chi Lộc (lý thuyết) của Can ngày theo bảng TS thì có Giáp lộc (lộc +/- 1). Chữ giáp ở đây có nghĩa là ở sát bên, đừng lầm với thiên can Giáp).

(Trong chương Thần sát, chúng ta sẽ thấy có **Cách giáp** cũng có vài nét tương tự với Cùng lộc và giáp lộc , nhưng là hung sát).

Giáp gặp mao sửu, ất gặp dần thìn, bính mậu gặp thìn ngọ, đinh kỷ gặp tỵ mùi, canh gặp mùi dậu; tân gặp thân tuất, nhâm gặp tuất tỵ, quý gặp hợi sửu đều gọi là giáp lộc .

Giáp lộc là có cát thần phù trợ, chủ về *giàu thọ quan quý* (Cho nên có sách nói: "Giáp lộc là *giáp quý*, được kính trọng") và *hay được phát tài lớn, và / hoặc được hưởng di sản lớn*.

XIX – THIÊN XÁ

Cách tra (bảng)

Xuân có ngày mậu dần, hạ có ngày giáp ngọ, thu có ngày mậu thân, đông có ngày giáp tỵ.

Cách tra thiên xá : **lấy trụ ngày làm chính**. Sinh các tháng dần, mao, thìn lấy ngày mậu dần; sinh các tháng thân dậu tuất lấy ngày mậu thân; sinh các tháng tỵ sửu lấy ngày giáp tỵ.

Thiên xá là ngôi sao gặp hung hoá cát, sao giải tai họa. Trong mệnh gặp nó là có cứu, giống như người có tội được hoàng đế đại xá, cho nên là sao tốt.

XX - TIẾN THẦN

Nếu trụ Ngày là : Giáp Tý, Giáp Ngọ ; Kỷ Mão, Kỷ Dậu (có thuyết cho là bất cứ trụ nào) là có Tiến thần.

Chủ về : thẳng tiến ; tính chất cương cường.

4T có Tiến thần : ham hoạt động, thích chỉ huy người khác ; vậy nên hăng hái tiến lên đảm nhận trọng trách ;

Tiến thần và đào hoa (hàm trì) cùng trụ : người đẹp nhưng rất hiếu sắc.

HẾT

Chương 2 HUNG SÁT

| | |
|---|--|
| 00- Tổng quát | 10- Thập ác đại bại |
| 01- Thiên la - Địa võng | 11- Hàm trì (Đào hoa) |
| 02- Kình dương | 12- Cô loan |
| 03- Kiếp sát | 13- Ngày Âm dương lệch |
| 04- Tai sát (Bách hổ) | 14- Tứ phế |
| 05- Cấu - Giào | 15- Cách giác (góc) |
| 06- Cô thần - Quả tú | 16- Tang môn - Điếu khách) không quan trọng |
| 07- Vong thần | 17- Quan phù) |
| 08- Đại hao | |
| 09- Không vong | |

Tổng quát về hung sát

Hung sát là những sao khắc chế TA (thân), phần nhiều chủ về tai vạ, nên người bị hung sát nhập mệnh thì không những nó gây đau khổ cho mình và cho người thân mà còn gây tổn thất cho xã hội. Có những hung sát tuy không gây tổn thất cho người khác hay xã hội nhưng nó khắc chế mình suốt đời, dù có ý chí cũng không vươn lên được; hoặc sức khoẻ yếu, nhiều bệnh; nếu không thì cũng gặp việc hay trắc trở, thậm chí có người còn chết yểu. Do đó người xưa bàn rất nhiều về hung sát.

Mọi vật đều có hai mặt xấu, tốt. Hung sát tuy phần nhiều chỉ về tai vạ - mọi sự vật trong quá trình phát triển khó tránh khỏi, nhưng cũng có mặt tích cực : *Hung sát không phải toàn là xấu, mà trong đó cũng có sao tượng trưng cho quyền bính.*

Có người nghĩ rằng sao hung sát chỉ dành cho người nghèo, người bình thường, mà không biết là :

- phạm là quý mệnh đều phải gặp sát;
- đại phú đại quý là dựa vào quyền sát, sát nên đứng sau, quyền đứng trước, nó sẽ trở thành bậc đại hiền đại sĩ dẹp loạn, yên dân;
- phạm người có quyền phải nên có cả sát, sao quyền phải có sao sát phù trợ;
- người gặp cả Thất Sát và kình dương, nếu nắm binh quyền sẽ đáng ngôi cấp tướng.

Qua đó ta thấy sao hung có thể giúp đỡ thành có quyền, giàu sang, họa càng to thì phúc càng lớn (nạn to không chết ắt có phúc dày).

Mệnh gặp sao sát thật ra không đáng sợ, đáng sợ là ta không hiểu ý nghĩa của hung sát, không biết vận mệnh của mình. *Nói chung :*

- **Thân vượng** *mừng gặp được sát*, sát có cát tinh tương phù thì không hại.
- **Thân nhược** lại không có cát tinh tương phù thì phải kỵ sát.

- *hung sát khắc* can-chi của năm sinh *sẽ tai vạ liên miên* (chắc bạn còn nhớ trụ năm là gốc của mệnh, nền tảng mà bị khắc thì nó đeo đẳng ta suốt đời);

- ngược lại nếu can-chi của ngày **khắc hung sát** lại năm được quyền hành. (Trụ ngày là Mệnh chủ, là TA, TA chế ngự được hung sát thì uy quyền của TA phải lớn).

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa có câu :

“ Quân tử khi hỏi mệnh thì hỏi họa, không hỏi phúc;
người thường hay hỏi của; quan lại hay hỏi hình phạt”.

Lý do là vì, nếu trong mệnh đã có phúc thì không cần hỏi phúc nữa, đã có thì không sợ mất; còn trong mệnh có hung hại, nếu không báo cho thì không biết, nên khó mà đề phòng. Gặp hung sát có thể giải, có thể hoá, then chốt là phải được biết trước.

Chương này nghiên cứu về hung sát, mục đích là để giải hung sát, tìm cách tránh tai họa.

Bạn nên phối hợp "Thần/Sát" với vai trò của các trụ sẽ thấy càng rõ ý nghĩa trên lục thân (trụ năm : tổ nghiệp, cha mẹ; trụ tháng : cha mẹ, anh em; trụ ngày : bản thân và người phối ngẫu; trụ giờ : con cái); và nên định "Thần/Sát" trên đại vận, lưu niên, rồi phối hợp khi giải đoán Vận Mệnh.

Để tra thần / sát bạn có thể dùng các bảng lập cho 2 chương này.

I - THIÊN LA ĐỊA VĨNG

Thìn gặp tị, tị gặp thìn là thiên la ; tuất gặp hợi, hợi gặp tuất là địa vũng.

Lấy chi năm hay chi ngày làm chủ, trong tứ trụ có thấy là có thiên la, địa vũng.

Thuyết thiên la địa vũng có cơ sở lý luận như sau : Trời (quẻ Càn) nghiêng về tây bắc (cung tuất, hợi) là cùng cực của lục âm (*); đất (quẻ Tốn) thấp ở đông nam (cung thìn, tị), là cùng cực của lục dương (*). Cùng cực của âm dương là ám muội, bất minh, như người rơi vào mênh mông mờ mịt, đó là ý nghĩa của thiên la, địa vũng.

(từ tỵ đến thìn là lục dương ; từ ngọ đến hợi là lục âm.*

Người ta thường nói "nam sợ thiên la, nữ kỵ địa vũng", nghĩa là :

- người thìn gặp tị, người tị được thìn là rỗng rảnh hỗn tạp. Ai gặp phải là hôn nhân không thành, hại con cái, nghèo đói, bệnh tật. Người thìn được tị nặng hơn người tị được thìn.

- người tuất được hợi, người hợi được tuất là lợn chó lẫn lộn. Ai gặp phải thì đàn độn ngu ngốc, cản trở cha mẹ, khắc vợ. Người tuất gặp hợi, thì nhẹ hơn người hợi gặp tuất.

4T có Tháng hợi năm tuất, hoặc giờ hợi ngày tuất thì tai họa liên miên; Gặp cả thiên la lẫn địa vũng thì càng nặng thêm nữa.

Có sách lại còn chia ra : mệnh hỏa gặp tuất hợp là thiên la; mệnh thủy thổ gặp thìn tị là địa võng . Người đó phần nhiều trẻ nài, nếu đi với ác sát nữa thì ngũ hành không có khí, tất chỉ về ác tử, hành vận đến đó thì khó tránh khỏi.

Người gặp thiên la địa võng, trong thực tế thường là người hay gặp nạn về hình pháp, lao tù, vậy trong cuộc sống cần cẩn thận, tôn trọng pháp luật, không nên manh động, nếu không thì khó tránh khỏi, nhất là gặp lưu niên, đại vận thì phải cẩn thận để phòng phạm pháp.

Nhưng cũng có lúc gặp thiên la địa võng, không những không gặp tai vạ mà còn gặp tin mừng bất ngờ, đó là nhờ trong tứ trụ có giải cứu, hoặc có thiên đức, nguyệt đức.

Thiên la địa võng còn chủ về tai nạn, bệnh tật. Người trong tứ trụ có nó, khi hành vận đến đó đều thường bất lợi cho thân thể, cho nên phải chú ý rèn luyện cơ thể (thể thao, thể dục , khí công ...) và để phòng bệnh tật (dưỡng sinh, ăn uống , sinh dục điều hoà).

II - KINH DƯƠNG (hay Dương nhận)

Chú ý : vai trò của KD cực kỳ quan trọng trong khi phối hợp giải đoán vận mệnh theo khoa Tử Bình, vì thế xin nhắc bạn nên đặc biệt lưu tâm nghiên cứu. Về sau, khi đọc các ví dụ vận dụng, bạn nên thường xuyên trở lại đọc mục này.

| | | | | | | | | |
|----------|------|-----|----------|---------|------|------|------|-----|
| CAN ngày | giáp | ất | Bính,mậu | Đinh,kỷ | canh | tân | nhâm | quý |
| KD ở | mão | dần | ngọ | tị | dậu | thân | tý | hợi |

Lấy can ngày làm chủ , phạm trong địa chi của tứ trụ thấy như trên là có kinh dương. Đây là cách sắp xếp của sách Bát tự thần toán : trước lộc một ngôi (tức đế vượng) là kinh dương.

Bản chất ý nghĩa của kinh dương : Kinh dương vừa là " sát" đã đạt đến cực độ của hung, tức nằm ở cực đỉnh của đế vượng. Trong ngũ hành chúng cùng một loại quan hệ « kiếp tài » với can Ngày ; là như giáp kinh dương ở mao, giáp là mộc, mao cũng là mộc. Đặc biệt Mậu Kỷ tuy ngũ hành thuộc thổ, nhưng trong ngũ hành sinh vượng tử tuyệt chúng gửi ở cung hỏa (bảng TS), cho nên cũng cùng một mối quan hệ với Hoả (Ngọ, tị) / xem bảng trên.

"Dương" là cứng, " Kinh" là cắt; Lộc quá nhiều thì bị cắt". "Cái lẽ âm dương của vạn vật là cực thịnh thì xấu : hỏa cực thịnh thì sắp thành than, thủy cực thịnh thì đầy tràn, kim cực thịnh thì gãy, thổ cực thịnh thì nứt nẻ, mộc cực thịnh thì gãy. Cho nên chưa đạt đến cực là phúc, đã cực thì sẽ trở thành xấu ».

Kinh dương chủ về hung bạo, ngang tàng, nóng nảy, gập rút ; cuộc đời hay gặp sóng gió, thích làm những chuyện khác thường;

Nó là võ tinh, nên võ quan gặp nó thì công thành danh toại ;

Có KD lại có Kiếp sát là năm quyền sinh sát trong tay ;

Trong hành vận, sợ nhất là gặp kinh dương, nó chủ về sự trì trệ, kéo dài ; vận/năm gặp kinh dương thì của cải hao tán. Kinh dương kiêm ác sát thì tai hoạ vô cùng.

Kinh dương còn sợ xung tuế quân : " **kinh dương xung tuế quân thì tai vạ cực xấu**". Cái chết của Nhạc Phi (***) theo mệnh lý học mà nói, một trong những nguyên nhân là kinh dương xung tuế quân. Cho nên dù người sống khoẻ mà gặp kinh dương thì cũng hay phát sinh những vấn đề nghiêm trọng.

(** Nhạc Phi sinh năm quý mùi, tháng ất mao, ngày giáp tý, giờ kị tị, lệnh tháng là kinh dương).

Hậu quả khi có kinh dương trên các chi tứ trụ :

- **Chi năm** : phá hoại những cái tổ tiên để lại ; có khuynh hướng lấy oán báo đức;

- **Chi tháng** : tính tình ngang ngược, khác người ; tính thiên vị, xử sự không công bằng ;

- **Chi ngày** : (**nam**) mắt lồi, tính nóng, hung bạo hại người, hay theo bè đảng, gặp sinh vượng còn đỡ, gặp tử tuyệt thì nặng hơn ; vợ hay bệnh tật. Hành vận lại gặp kinh dương thì dễ gặp tai nạn đổ máu;

nếu thêm trụ giờ có Thiên ấn thì vợ khi sinh đẻ phải cẩn thận, sợ sinh khó ;

Nữ, nếu thêm 4T có nhiều Thương quan : sẽ bất đắc kỳ tử ; nhất là nếu KD và Thương quan cùng trụ.

- **Chi giờ** : khắc vợ khắc con ; lúc già hay gặp tai hoạ; nếu gặp Tài Quan thì họa khá sâu; tương xung hoặc tương hợp với tuế vận thì tai họa ập đến ngay.

nếu 4T có Thiên quan thì sẽ bớt, vì sự xấu bị chế phục.

- kinh dương trùng trùng thì bị thương tổn, tính khí nóng gắt, nếu gặp hình xung thì rơi vào tai ách, nếu bị chế ngự thì mới tốt .

KD và Kiếp tài cùng trụ : phải xa quê hương đất tổ ; ngoài trông nhu hoà nhưng thực ra bên trong tính tình hung bạo, sống cô đơn.

KD và Chính tài cùng trụ : phá tán tiền của, có thể bị ô danh ;

KD và Kiếp tài và Thương quan cùng trụ : gần về già gặp đại hoạ, gia đình tan nát, sống trong cảnh cùng cực.

KD và Chính ấn cùng trụ : công thành danh toại nhưng hay ốm đau ;

4T có KD, và các địa chi tam hợp cục hay tam hội cục : thường phải ly khai cố hương, bôn tẩu lập nghiệp ở phương xa.

4T có các Can Chi Bính ngọ, Đinh tị , Mậu ngọ, Kỷ tị, Nhâm tý, Quý hợi , và tại đó có Tử hoặc Tuyệt : tính tình nóng nảy, hung bạo ; có Mộc dục thì mắc bệnh hiểm nghèo, nan y.

4T có 3 trụ hay cả 4T có KD ; hoặc 4 trụ có các Can Chi Bính ngọ, Đinh tị , Mậu ngọ, Kỷ tị, Nhâm tý, Quý hợi (***) mắt, tai kém, có thể mù , điếc, tính tình ngang bướng, vợ chồng sớm chia lià ; đàn bà hoang dâm, có thể hành nghề gái ăn sương.

(**) cả 4 trụ đều thuộc 1 trong những Can Chi này.

Nữ mệnh có KD và Ấn thụ, Thương quan : hiếm con.

Kinh dương tuy là sự cứng rắn nhưng nếu **thân nhược gặp nó thì không thể cho là xấu**, vì nó có công năng bảo vệ giúp thân (kiếp tài). Phạm người có Lộc, phải có kinh dương để bảo vệ ; gặp Quan Ấn phải có kinh dương mới tốt. Như thế gọi là "*quan ấn tương sinh, nhờ có kinh dương mới đem lộc về*".

Trong mệnh gặp kinh dương và Thất sát cùng vượng thì càng dễ đạt đến quyền ấn, tức là nhờ kinh dương trợ uy mà đạt được. Nếu Mệnh cục có kinh dương mà không có Sát, thì khi tuế vận gặp Sát có thể gặp phúc. Cho nên có câu: "*gặp Sát mà không có kinh dương thì không thành đạt; có kinh dương mà không có Sát thì không có uy ; có cả Sát và kinh dương thì lập công kiến nghiệp, có thể thành tướng soái*".

Nếu là người có quý mệnh để áp chế Sát, thì KD kết hợp với Tướng tinh sẽ tạo thành uy phong không gì ngăn nổi.

Ngoài những trường hợp đặc biệt về tác dụng tốt của kinh dương trên đây, nói chung kinh dương là "*hung sát*", phần nhiều chủ về tai họa thương tật, và những tội phạm pháp. Mệnh có KD thì nguy hiểm như làm bạn với hổ.

Thân mạnh gặp kinh dương thì cái xấu càng tăng, tai họa đột nhiên đến, và có thể nguy đến tính mạng. *Nếu TV mà LT là Lộc hay KD thì xấu nhất.*

Do đó người này nên làm việc thiện, kiểm chế mình, tôn trọng pháp luật thì có thể tránh được điều xấu, được an thân, nếu không thì suốt đời trắc trở.

III - KIẾP SÁT

Thân tý thìn thấy tị, dần ngộ tuất thấy hợi, tị Dậu Sửu thấy dần, hợi Mão Mùi thấy thân.

Cách tra kiếp sát **lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ**, phạm địa chi trong tứ trụ thấy là có.

Kiếp có nghĩa là đoạt, bị cướp đoạt từ ngoài .

Kiếp sát trong bảng trường sinh ở vào tuyệt địa của khí ngũ hành, mà tam hợp thành cục cũng là một khí ngũ hành :

Mộc tuyệt ở thân, hợi Mão Mùi lấy thân làm kiếp sát, trong thân canh kim kiếp mộc.

Kim tuyệt ở dần, tị Dậu Sửu lấy dần làm kiếp sát, trong dần bính hỏa kiếp kim.

Hỏa tuyệt ở hợi, dần ngộ tuất lấy hợi làm kiếp sát, trong hợi nhâm thủy kiếp hỏa.

Thủy tuyệt ở tị, thân tý thìn lấy tị làm kiếp sát, trong tị mậu thổ kiếp thủy.

Kiếp sát tốt (**quí sát**) thì thông tuệ nhạy bén, tài trí hơn người, không làm chậm việc, lòng rộng bao la, cao minh nhanh nhẹn, vũ đức đều cao :

- Trường Sinh, để vượng đi với quý sát là gặp lộc ngay. Người mà tứ trụ gặp trường sinh và kiếp sát sẽ trở thành bậc lương thần chấn hưng quốc gia ; nếu giờ sinh có cả quan quý thì làm quan to.

- Kiếp sát gặp quan tinh là chủ về người nắm binh quyền, có uy và được nhiều người ngưỡng mộ.

- Kiếp sát gặp Thiên ất cùng trụ : tự nhiên có uy làm người khác phải kính sợ ; khéo mưu sự.

- Kiếp sát gặp Lộc : thích uống rượu ;

Kiếp sát hung (**ác sát**) thì manh tâm độc ác ; binh nghiệp thì bị thương ; cướp bóc vô tình. Cho nên có câu: "Kiếp sát là vạ khôn lường, tài lợi danh trường bỗng nhiên mất hết, phải đề phòng tổ nghiệp tiêu tan, vợ con không kéo dài được cuộc sống ».

Kiếp sát thường chủ về hung, về các tai vạ bệnh tật, bị thương, hình pháp, phá tán tiền của, chiêu thị phi ; có kiếp sát thì hay gặp tai hoạ bất thành linh ; mắc bệnh ở ruột, tai hoặc yết hầu ; trong tứ trụ không gặp là tốt nhất.

- Nếu nó là kị thần thì tính cách cường bạo, gian hoạt狡 trá, thường chuốc lấy tai hoạ.

- Nếu là cát tinh hoặc hỷ thần, dụng thần thì là người thông minh tài trí hơn người, hiểu học, cầu tiến, ham lập nghiệp, cần mẫn, quả đoán, dễ thành công.

IV - TAI SÁT (hay BẠCH HỔ , tương tự như trong Tử vi và Bát quái)

Dần-ngọ-tuất thấy tý, thân-tí-thìn thấy ngọ, hợi-mão-mùi thấy dậu, tị-dậu-sửu thấy mão;

(xung chi ĐV trong tam hợp cục ngũ hành).

Cách tra tai sát **lấy chi năm làm chủ**, trong địa chi khác của tứ trụ thấy tức là có.

Tai sát còn có tên là bạch hổ, tính dững mãnh, thường ở trước kiếp sát, nó xung phá tướng tinh.

Tai sát là tai vạ tướng tinh bị xung khắc. Như người sinh vào các năm dần ngọ tuất thấy ngọ là tướng tinh, xung khắc ngọ là tý, tý tức là tai sát.

Trong tứ trụ nếu gặp tai sát thì phúc ít họa nhiều. Nói « bạch hổ » là chủ về máu me, chết chóc; bị hại vì chất nổ ; đi với thủy, hỏa phải đề phòng bỏng, cháy ; đi với kim mộc đề phòng bị đánh, bị đâm (bị thương vì vật bằng kim khí) ; đi với thổ phải đề phòng đổ sập, ôn dịch.

Tai sát sợ khắc, nếu gặp sinh lại tốt.

Tai Sát khắc thân là rất xấu ; nếu có thần phúc cứu trợ, phần nhiều có quyền lực ; gặp quan tinh, ẩn thụ là tốt (cũng như kiếp sát) .

V- CẦU GIẢO

Lấy chi năm làm chủ.

Nam dương nữ âm, ngôi thứ ba sau chi năm là cẩu, ngôi thứ ba trước chi năm là giảo.
Nam âm nữ dương, ngôi thứ ba sau chi năm là giảo, ngôi thứ ba trước chi năm là cẩu.
(chi năm +/- 3). Ví dụ :

- nam sinh năm dương canh ngọ, ngôi thứ ba sau chi năm là dậu là cẩu, ngôi thứ ba trước chi năm là mao là giảo.

- nữ sinh năm canh ngọ, ngôi thứ ba sau chi năm là dậu là giảo, ngôi thứ ba trước chi năm là mao là cẩu.

Những cái khác cách tính tương tự.

Cẩu nghĩa là liên lụy, giảo nghĩa là trói buộc, cột vào. Mệnh gặp hai sát đó thân bị khắc sát, nhưng nhiều *cơ mưu*, chủ về nắm các việc hình pháp hoặc là tướng soái, những việc sát hại. Năm (lưu niên) gặp cẩu giảo thường gặp chuyện cãi cọ, hình phạt. Cả hai đều gặp càng nặng, gặp một thì nhẹ hơn ; đi với quan sát thì nặng.

Ngày phạm cẩu giảo thì gặp tuế vận cẩu hay giảo dễ bị tai nạn nát thân.

VI- CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Hợi tý sừu thấy dần là cô, thấy tuất là quả.

Dần mao thìn thấy tị là cô, thấy sừu là quả.

Tị ngọ mùi thấy thân là cô, thấy thìn là quả.

Thân dậu tuất thấy hợi là cô, thấy mùi là quả.

Thần, tú là tên sao. Cần nhớ theo tam hội cục / phương vị.

Cách tra cô quả **lấy chi năm làm chuẩn**. Ví dụ : người sinh các năm hợi tý sừu trong tứ trụ thấy dần là cô thần, thấy tuất là quả tú.

Nghĩa thông thường của cô, quả là : đàn bà già mất chồng là quả, trẻ em không có cha là cô.

Cô quả ứng dụng vào tứ trụ căn cứ vào ý nghĩa câu "Sinh ra tôi là mẹ, khắc tôi là chồng, tôi khắc là vợ : **mẹ tuyệt là cô thần; chồng mộ, vợ mộ là quả tú**" :

- Hợi tý sừu thuộc phương bắc ngôi thủy, thủy lấy kim làm mẹ ; Kim tuyệt ở dần, là tuyệt địa của mẹ. Thủy lấy hỏa làm vợ, hỏa mộ ở tuất, là mộ của vợ.

- Thân dậu tuất thuộc phương tây ngôi kim, kim lấy hỏa làm chồng, hỏa tuyệt ở hợi, lấy mộc làm vợ, mộc mộ ở mùi.

- Tị ngọ mùi thuộc phương nam ngôi hỏa, hỏa lấy mộc làm mẹ, mộc tuyệt ở thân, lấy thủy làm chồng, thủy mộ ở thìn.

- Dần mảo thìn thuộc phương đông ngôi mộc, mộc lấy thủy làm mẹ, thủy tuyệt ở tị, lấy kim làm chồng, kim mộ ở sửu.

Trong mệnh gặp cô thần, quả tú, nếu có con cũng phần nhiều giữa mình với con không hòa thuận.

Người có quả tú thường có nét mặt không hiền hoà, không lợi cho người thân :

- nếu mệnh người đó sinh vượng thì còn đỡ, tử tuyệt thì nặng hơn;
- nếu gặp cả trạch mã thì lang thang bốn phương.
- nếu gặp tuần không, vong là từ bé đã không có nơi nương tựa.
- gặp tang môn, điếu khách (16) thì cha mẹ mất liền nhau, suốt đời hay gặp trùng tang hoặc tai họa chồng chất, anh em chia lìa, đơn hàn bất lợi.
- gặp vận tốt thì việc hôn nhân muộn, gặp vận thấp kém thì lang thang đời chuyển mãi.

Nam gặp cô thần nhất định tha phương cầu thực; sinh chỗ vợ (Tài) tuyệt lại còn gặp cô thần thì suốt đời khó kết hôn.

Nữ gặp quả tú thường là mất chồng ; sinh chỗ chồng (Quan) tuyệt còn gặp quả tú thì có lấy được chồng cũng khó mà bách niên giai lão.

*Cô thần quả tú chủ về nam nữ hôn nhân không thuận, khắc lục thân, tai vạ hình pháp, nhưng nếu trong tứ trụ phối hợp được tốt, còn có quý thần tương phù thì không đến nỗi nguy hại, thậm chí " cô quả có cả hai lại còn gặp quan ấn, thì nhất định làm đầu đảng cướp", hoặc đi tu sống cô độc. Nhưng *hôn nhân không thuận là điều chắc*, hơn nữa lúc phạm vào ngày tháng sẽ khắc phụ mẫu".*

Có Quả hoặc Cô : xa cách bà con ; hoặc khắc anh em ;

Cô thần ở trụ ngày và hoa cái ở trụ giờ ; hay cả hai cùng ở trụ giờ : số đi tu ; hoặc không vợ con, sống ẩn dật ;

Có cô quả và dịch mã : phóng đảng, sống tha hương ;

Quả tú gặp không vong : lúc nhỏ lao khổ ;

Quả tú trên trụ giờ : con cái không dạy bảo được ;

Quả tú gặp hoa cái : số đi tu ;

VII - VONG THẦN

Dần ngộ tuất hỏa cục thấy tị, tị Dậu sửu kim cục thấy thân, thân tý thìn thủy cục thấy hợi, hợi mảo mùi mộc cục thấy dần.

Lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, nếu trong tứ trụ không có tam hợp cục thì không thể dùng. Có sách không kể điều kiện này.

Thông thường, Vong thần chủ về mất trộm, gặp tai họa.

Vong tức là mất từ bên trong. Kiếp sát ở chỗ « tuyệt » trong ngũ hành trong vòng TS, còn *vong thần ở chỗ « vượng »* (âm quan, đế vượng) của ngũ hành.

Vong thần gặp tài cục là tài vượng, gặp quan cục là quan vượng, gặp ấn cục là ấn vượng, gặp thương quan cục là thương quan mạnh (rút khí mạnh). Gặp tài, quan, thương mạnh thì đòi hỏi bản thân vượng, nếu thân nhược là hại; thân nhược gặp ấn cục là tốt.

- Vong thần **cát** khi mệnh gặp sinh vượng, quý sát : là người sắc sảo uy lực, mưu lược tính toán, liệu việc như thần, binh cơ biến hoá, cuối cùng rồi sẽ thắng ; nói năng hùng biện, lưu loát ; tuổi trẻ tiến nhanh. Nếu quý nhân, kiến lộc lại gặp vong thần thì chuyên về công việc bút nghiên, văn tự, nên nghiệp nhờ việc công.

- Vong thần **xấu** khi mệnh rơi vào tử tuyệt, ác sát : là người ngông cuồng đảo điên, trắng đen thị phi lẫn lộn ; lòng dạ hẹp hòi ; đam mê tửu sắc ; gặp việc quan, kiện tụng, phạm quân pháp.

* Vong thần gặp thất sát thì họa không nhẹ, xoay xở mọi cách việc vẫn không thành ; khắc vợ khắc con ; không nổi được nghiệp ông cha ; là kẻ sĩ thì vô danh.

* Mệnh đã tuần không, còn gặp vong thần thì họa không nhẹ, nghèo đói suốt đời.

VIII – ĐẠI HAO (hay NGUYÊN THẦN)

(ta chỉ dùng từ « đại hao», còn "nguyên thần" dùng trong bát quái, nó là hào sinh Dụng thần)

Nam dương nữ âm thì lấy chi sau ngôi xung **chi năm** . Nam âm nữ dương thì lấy chi trước sát ngôi xung **chi năm** (chi xung +/- 1).

Ví dụ nam sinh năm tỵ (+), xung tỵ là ngọ, sau ngọ là mùi, mùi là đại hao.

Nam dương nữ âm, cách tính là: Năm tỵ thấy mùi, năm sửu thấy thân, năm dần thấy dậu, năm mao thấy tuất, năm thìn thấy hợi, năm tị thấy tỵ, năm ngọ thấy sửu, năm mùi thấy dần, năm thân thấy mao, năm dậu thấy thìn, năm tuất thấy tị, năm hợi thấy ngọ.

Nam âm nữ dương, cách tính là: năm tỵ thấy tị, năm sửu thấy ngọ, năm dần thấy mùi, năm mao thấy thân, năm thìn thấy dậu, năm tị thấy tuất, năm ngọ thấy hợi, năm mùi thấy tỵ, năm thân thấy sửu, năm dậu thấy dần, năm tuất thấy mao, năm hợi thấy thìn.

Đại hao nghĩa là không hợp: Dương sau âm trước là có gặp khúc, không suôn sẻ; âm sau dương trước là thẳng nhưng không toại nguyện, tức là việc có bạo động mà không trị được, nên « không hợp » . Đại hao rơi vào đất khí xung nên là hung.

Tuế vận gặp đại hao như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp đại hao thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lộn độn, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào.

Đại hao sợ nhất trước cát sau hung. Sau khi phát vượng ở thời điểm muốn ra mà chưa ra được thì khó mà thoát được tai vạ.

Mệnh gặp Đại hao thì có diện mạo thô cục, mặt xương xấu, mũi thấp miệng to, khoé mắt xước, đầu dô vai cao, tay chân cứng nhắc, giọng nói trầm đục.

- Gặp sinh vượng thì tính tình vô định, không phân biệt phải trái, lành ác, tính thay đổi thất thường.
- Gặp tử tuyệt thì lãnh đạm, thờ ơ, bạc bẽo, diện mạo cục cằn, nói năng thô tục, vô liêm sỉ, tham ăn tham uống, quen thói lưu manh.
- Gặp quan phù (17) thì hay chuốc lấy thị phi.
- Gặp kiếp sát thì hành động thô bạo, không biết xấu hổ.

Phụ nữ gặp Đại hao giọng nói đục khó nghe, gian dâm với giặc, vô lễ, cuộc đời rủi nhiều hơn may, có con nhưng con bất hiếu.

Đại hao là thần hại trong mệnh. Nếu trong tứ trụ đã có thất sát làm hại, mà còn gặp phải Đại hao thì hại càng nặng hơn, không có thì nhẹ.

Đại hao tuy xấu, lưu niên đại vận gặp là không tốt, nhưng nếu biết trước, tránh xa phương của Đại hao (dùng đồ hình địa chi trên bàn tay để xác định phương) thì có thể vô hại.

IX- KHÔNG VONG (dưới đây viết tắt là KV).

1 tuần nhật có 10 ngày, mỗi ngày như ta biết được biểu thị bằng 1 cặp Can-Chi, nhưng chỉ có 10 can, mà phối với 12 chi, thì sẽ thiếu 2 ; 2 chi không phối được đó gọi là không vong (hay tuần không) .

BẢNG TUẦN KHÔNG

| 1 ngày / tuần | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Không vong |
|----------------------|-----------|--------------|-------------|-------------|-----------|--------------|------------|--------------|------------|---------------|
| Giáp tý | Ất sửu | Bính dần | Đinh mão | Mậu thìn | Kỉ tị | Canh ngọ | Tân mùi | Nhâm thân | Quý dậu | Tuất hợi |
| Giáp tuất | Ất hợi | Bính tý | Đinh sửu | Mậu dần | Kỉ mão | Canh thìn | Tân tị | Nhâm ngọ | Quý mùi | Thân dậu |
| Giáp Thân | Ất dậu | Bính tuất | Đinh hợi | Mậu tý | Kỉ sửu | Canh dần | Tân mão | Nhâm thìn | Quý tị | Ngọ Mùi |
| Giáp ngọ | Ất mùi | Bính thân | Đinh dậu | Mậu tuất | Kỉ hợi | Canh tý | Tân sửu | Nhâm dần | Quý mão | Thìn tị |
| Giáp thìn | Ất tị | Bính ngọ | Đinh mùi | Mậu thân | Kỉ dậu | Canh tuất | Tân hợi | Nhâm tý | Quý sửu | Dần Mão |
| Giáp dần | Ất mão | Bính thìn | Đinh tị | Mậu ngọ | Kỉ mùi | Canh thân | Tân dậu | Nhâm tuất | Quý hợi | Tý sửu |

(bảng trên đây cho ta cột đầu là tuần, cột cuối là 2 địa chi kv của tuần đó, và 1 hàng cho biết 10 ngày của tuần liên hệ). Để dễ nhớ, ví dụ tuần Giáp Tuất, ta tính từ Tuất theo các ngón đốt ngón tay lùi lại 2 Chi, 2 Chi Dậu, Thân đó là kv của tuần Giáp Tuất.

Cách tra không, vong **lấy trụ ngày làm chính**, xem nó thuộc tuần nào, nếu các chi của năm, tháng, giờ có ở cột cuối, hàng liên hệ là bị không vong. Ví dụ trong tuần Giáp Tý, từ ngày giáp tý đến ngày quý dậu, trong 10 ngày này không có hai chữ tuất hợi, nếu trong tứ trụ thấy tuất hoặc hợi tức là tuần không, vong. Cách tra các ngày khác cũng thế.

Khi 1 Chi bị kv, người ta thường ghi 2 chữ « *hung triệu* » nghĩa là *điềm hung*.

Ví dụ : người sinh **giờ giáp ngọ, ngày bính tuất, tháng tân sửu, năm tân mùi**. Ngày bính tuất trong tuần giáp thân, "tuần giáp thân, ngọ mùi là không", vậy ngọ trên trụ giờ (cung con cái) và mùi trên trụ năm (cung phụ mẫu) là không vong.

Không là ngược với thật, vong là ngược với có. Không vong nói một cách ngắn gọn là thời gian chưa đến. Như trong tuần giáp tý, tuất hợi là không. Một tuần chỉ có 10 ngày, tuất, hợi thứ 11 và 12, nếu đến ngày tuất và ngày hợi gọi là **xuất không**. Xuất không thì không còn là không nữa.

Tứ trụ tuy có chi trụ không vong, nhưng nếu Chi ấy gặp xung hoặc hợp, hoặc hình thì không phải là không nữa (tức là không đáng ngại : kv giải xấu của xung và hình), mà ngược lại mới là chân không.

KV kết hợp với các CUNG lục thân, tức là các trụ :

* Không vong trên chi năm thì thứ nhất là tổ nghiệp không có gì, thứ hai là mẹ bị tạ thể hoặc cãi giá, hoặc đi xa, hoặc mẹ không nuôi con, có mẹ như không. (Trụ năm là cung cha mẹ, chi năm là mẹ, mà bị KHÔNG); Lao khổ, buồn phiền; làm ăn khó phát vận;

- Năm và ngày *hỗ hoán kv* (1): lao khổ, buồn phiền; suốt đời làm ăn hay bị phá bại; dù có là con nhà đại phú hào cũng bị khánh tận; phải xa lià quê hương để mưu sinh.

- Giờ và ngày *hỗ hoán kv* (1): hay gặp tai họa.

(1) *hỗ hoán kv* : ví dụ sinh năm Giáp Tý, ngày Nhâm Tuất : Tuất, Hợi là kv của Giáp Tý; còn ngày Nhâm Tuất thuộc tuần Giáp Dần, tuần này kv ở Tý, Sửu, nên năm và ngày *hỗ hoán kv* .

* Không vong trên chi tháng : phần nhiều chỉ không có anh chị em, hoặc có anh chị em nhưng không nương tựa được (Trụ tháng là cung anh chị em mà bị KHÔNG); việc làm không bao giờ toại ý thành công; hay gặp tai họa.

* Không vong trên chi giờ : thứ nhất là sau khi kết hôn không thể có con ngay, thứ hai là không có con, hoặc có con cũng chẳng ra gì, không nương tựa được; đi với hoa cái là chủ về ít con (Trụ giờ là cung con cái mà bị KHÔNG); tính tình bướng bỉnh, hung bạo.

Tuần không có cát, có hung: Cát thần không vong thì mừng gặp hợp, hung tinh không vong thì kị gặp hợp :

- * Nếu tứ trụ có hung tinh, ác sát thì đó là đất tụ hội tai hoạ, cần có không vong giải cứu. Xấu trở thành tốt;
- * Nếu là lộc mã tài quan thì đó là nơi phúc tụ, không nên gặp không vong vì sẽ làm tiêu tan. Tốt trở thành xấu.

(ý nghĩa của "ngược với thật", "ngược với có").

Tài, Quan gặp kv : dù chạy chọt cũng vẫn không được làm quan; nửa đời vợ con bị phương hại;

Thực thần gặp kv : chết yếu; dù 4t có Chi hợp, hay Chi xung với Chi kv cũng chỉ đỡ một phần nào, nhưng vẫn không thọ.

Thương quan gặp kv : hiếm con ; hay bị khẩu thiệt vì nói năng không giữ gìn.

- * Cả ba ngôi năm, tháng, giờ sinh đều không vong (gọi là **tam không**) thì lại tốt, là quý nhân (đại quý cách);
- * Nếu gặp hai ngôi là không vong thì có làm quan nhưng chức không to.
Năm và Tháng đều kv : dễ xa lià vợ con;
- * Nếu trong mệnh gặp không vong mà **thân vượng** thì người đó rộng rãi, có phong độ, nhưng hay có họa bất ngờ.

- Đi với tử tuyệt thì lên voi xuống chó, phiêu bạt, khi bản thân có khí vận cũng khó mà thành phúc.
- Đi với quan phù (xem 17) (nữ) là người hay nịnh chồng; đi với kiếp sát thì hẹp hòi, nhút nhát; đi với vong thần là bồng bênh trôi nổi;
- Đi với đại hao là điên đảo thất thường;
- Đi với kiến lộc là suốt đời phá tán (lộc thành không !); học hành không thành đạt; nếu được trạch mã cứu trợ thì có được nhậm chức cũng mất luôn.
- Đi với đào hoa (hàm trì) thì hung bạo (KHÔNG còn tài hoa, lịch thiệp lôi cuốn người khác phái nữa !).
- Đi với giáp lộc, hoa cái, tam kỳ thì lại là kẻ sĩ thông minh thoát tục (KHÔNG màng danh lợi).

X- THẬP ÁC ĐẠI BẠI

Giáp thìn, ất tị, nhâm thân, bính thân, đinh hợi, canh thìn, mậu tuất, quý hợi, tân tị, kị sửu, tất cả có 10 ngày trong tứ trụ gọi là ngày đại bại.

Đó cũng là **10 ngày gặp lộc nhập không vong** , ví dụ :

Giáp lộc ở dần, ất lộc ở mão, trong tuần giáp Thìn dần mão tuần không, nên giáp Thìn, ất tị là ngày không có lộc;

Thập ác như là người phạm 10 trọng tội, thì không được xá giảm. Đại bại là như trên chiến trường giao tranh thất bại, chết không sót một ai, nghĩa là hậu quả rất nặng nề. Do đó ngày thập ác đại bại là ngày hung " kho vàng bạc hoá thành đất bụi"; ngày xưa rất kiêng kị khi ra trận; nay vẫn thường kiêng kị khi xuất hành, khởi sự công việc hay việc hi.

Nếu gặp cát thần phù trợ, quý khí trợ giúp thì còn tốt; nếu gặp thiên đức, nguyệt đức thì không còn là điều kị nữa ; hoặc gặp tuế kiến, nguyệt kiến (= chi năm, chi tháng), cũng không còn là kị nữa.

XI- ĐÀO HOA (hay HÀM TRÌ) còn gọi là Bại thần

Thân-tí-thìn hàm trì ở dậu, tị-dậu-sửu ở ngọ, dần-ngọ-tuất ở mão, Hợi-mão-mùi ở tị.

Tra cả chi ngày và chi năm . *Hàm trì là tên chính thức, nhưng người ta hay gọi đào hoa , để giống với khoa tử vi, và cũng để nhấn mạnh yếu tố đẹp, thu hút, hoa nguyệt.*

Hàm trì chỉ vạn vật còn ở thời điểm nhập nhọang chưa rõ trong ngày : "mặt trời sắp ló ở chân trời, nhập vào hàm trì", nên chỉ sự ám muội ("chìm chuột", "ăn vụng" thì làm trong bóng tối !). Hàm trì là chỗ ngủ hành của tam hợp cục lâm mộc dục (mộc dục còn gọi là bại địa, theo nghĩa tử sắc). Ví dụ: Thủy cục thân-tí-thìn mộc dục ở dậu nên dậu là hàm trì.

Hàm trì ở phương tây, Lão giáo cho rằng ở phương tây có bà Tây vương mẫu cai quản nhiều tiên nữ xinh đẹp, có những cái ao (hàm trì) để các tiên nữ tắm; nam giới không được léng phéng tới đó, nếu không thì bị chìm ngập trong son phấn không sống nổi. Do đó người xưa quy cho hàm trì là hung sát.

Đào hoa chủ về ham sắc dục ; nhan sắc đẹp ; tinh khôn ;

Nam có Đào hoa gặp Kiếp sát : hoang dâm ; mê tửu sắc ;

Nữ có Đào hoa : thích sống phong lưu ;

nếu có thêm Dịch mã : vì tình mà phải bỏ ly hương. Ví dụ con nhà danh giá mà lỡ có mang khi chưa kết hôn, thì gia đình thường kín đáo thu xếp cho đi sinh nơi khác (kể ra thì phong tục của ta cũng hẹp hòi, mà ngay ở Pháp cách đây nửa thế kỷ thì cũng thế mà thôi).

- Nếu sinh vượng (gặp TS, hoặc ĐV) thì dung nhan đẹp đẽ, đam mê tửu sắc, coi thường tiền của, ham vui, phá tán gia nghiệp ; không lo làm ăn ;

- Nếu gặp tử hoặc tuyệt thì nói năng xảo trá, lang bạt, cờ bạc, vong ân thất tín, gian dâm, tính du đảng, không làm nên việc gì. Đi với đại hao và sinh vượng thì nữ làm vợ đầu đảng cướp; nếu gặp quý nhân, kiến lộc thì kiếm được sinh lợi nhờ các loại hàng dầu mỡ, rượu, muối (là những thứ để làm các thức ăn nhau khoái khẩu / khoái lạc) , hoặc nhờ tiền bất chính của phụ nữ mà nên nhà nên cửa; cũng có thể gặp tai họa dưới nước (trì là cái ao).

Người xưa cho rằng “Đào hoa chủ về âm; Mệnh có đào hoa thì mọi việc khó thành, thường là điềm xấu, nên phụ nữ kỵ không nên gặp”. Vì đào hoa chỉ việc nam nữ bất chính, người có đào hoa là người tối ngày chỉ nghĩ đến chuyện ấy nên không làm nên việc gì !

Thực ra đào hoa cũng có nhiều điều tốt : Đó là người thông minh, hiểu học, khéo tay, phong lưu, đẹp (*không những bản thân đẹp, mà cha mẹ, anh em, vợ, chồng con cũng đẹp*) - mà đẹp thì thu hút người khác phái; khảng khái hào phóng , tính nóng nhưng giỏi nhiều nghề. Phần nhiều các nghệ nhân đều có. Thông minh, lanh lợi, khéo léo chính là nguồn tiến bộ của văn hoá nghệ thuật, vì vậy không nên nói hàm trì là điềm xấu của nam nữ.

Kinh nghiệm thực tiễn cho biết :

- Hàm trì gặp ấn thụ thì có tài văn chương, nghệ thuật ;
- Hàm trì gặp quan thì được thăng chức;
- Hàm trì gặp tài thì chủ về quan quý ;

Có rất nhiều bậc quan quý cao sang, thương nhân giàu có, nhiều nghệ sĩ và nhà khoa học, danh nhân, tướng soái đều có hàm trì ; vậy sao lại có thể nói “người có hàm trì không làm nên việc gì cả” ?

Theo lý luận âm dương của Trung y, **hàm trì là tam hợp cục mộc dục, tức ở vượng địa;** vượng tất sẽ hiền, công năng tốt, tinh lực dồi dào, ham muốn sinh lý phải mạnh mẽ, đó là xu thế tất yếu. Nếu không phân tích kỹ mặt tốt mặt xấu của đào hoa mà cứ theo lý luận luân lý chung chung thì đáng tiếc.

Người Tây phương thường cười người Á đông là đã đánh đồng một chức năng sinh dục, hay bài tiết, với chuyện luân lý đạo đức, hai thứ không ăn nhập gì với nhau, và với cá nhân chủ nghĩa tôi sống thế nào mặc tôi, anh nhân danh cái gì để kết án người khác là bại hoại, dâm dục, vô luân ?

Và cũng vì thế mà ca dao VN đã nổi loạn :

« gái chính chuyên có 9 chồng,
vò viên bỏ rọ gánh gồng đi chơi ... »

hay « không chồng mà chửa mới ngoan ,
có chồng mà chửa thể gian sự thường »

Đào hoa và kinh dương cùng trụ : thân thể bạc nhược do hoang dâm vô độ ; hay mắc bệnh (da liễu) ; hiểu sắc ;
nếu trên trụ giờ : học được nhiều nghề.

Đào hoa gặp Thất sát : là nghệ nhân :

nữ : thường làm nghề hát xướng ;

nam : thường làm nghệ sĩ sân khấu ;

Đào hoa gặp Mộc dục và Tiến thần : nhan sắc mỹ lệ nhưng hiểu sắc ;

Đào hoa và Chính tài cùng trụ : hiểu sắc và ăn tiêu xa xỉ ;

Đào hoa rất kỵ hình, xung ; nếu gặp không vong thì tốt.

XII – CÔ LOAN

Ất tị, đinh tị, tân hợi, mậu thân, nhâm dần, mậu ngọ, nhâm tý, bính ngọ.

Cô loan sát **lấy ngày, giờ làm chủ**. Ngày, giờ **đông thời** xuất hiện các thiên can địa chi trên là mệnh phạm cô loan.

Cô loan chủ yếu nói về việc hôn nhân không thuận, " Nam khắc vợ, nữ khắc chồng".

Trong dự đoán, có người thích dùng cô loan, có người không thích dùng, vì chuyện hôn nhân bất lợi đã có rất nhiều tiêu chí khác rồi.

XIII - NGÀY ÂM DƯƠNG LỆCH

Bính tý, đinh sửu, mậu dần, tân Mão, nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi.

Lấy **trụ ngày làm chính**, thấy những ngày trên là có.

Nữ gặp phải là chị em dâu bất hoà, hoặc bị nhà chồng ruồng rẫy.
Nam gặp phải là bị nhà vợ ruồng rẫy, hoặc cãi cọ mâu thuẫn với nhà vợ.

Bất kể là nam hay nữ, *tháng, ngày, giờ* có hai hay ba cái trùng nhau là rất nặng; Trụ ngày phạm phải thì không được gia đình chồng (hay vợ) ủng hộ, thậm chí về sau còn oán lẫn nhau, không đi lại nữa.

Âm dương lệch nhau thì rất xấu, là *tiêu chí thông tin rõ nhất về hôn nhân không thuận, trong thực tế rất ứng nghiệm.*

XIV - TỨ PHẾ

Xuân: Canh thân, tân dậu; hạ: nhâm tý, quý hợi; thu: giáp dần, ất Mão; đông: bính tý, đinh tị.

Can chi ngày sinh trong tứ trụ vào mùa như trên là tứ phế. Như tháng sinh vào mùa xuân, gặp ngày canh thân hay tân dậu là tứ phế.

Phế là giam nhốt mãi (ý nói bế tắc, tiêu tủng!).

Mệnh gặp tứ phế thì mọi việc không thành, có đầu không có đuôi; thân yếu, nhiều bệnh, không có năng lực, nếu không gặp sinh, phù trợ mà còn bị khắc hại, hung sát áp chế thì chủ về thương tật tàn phế, kiện tụng cửa quan, thậm chí bị giam, hoặc đi tu. Cho nên trong tứ trụ, cho dù là năm tháng ngày giờ gặp phải đều không tốt, đặc biệt là nhật nguyên thì càng không tốt.

XV – CÁCH GIÁC (giác là góc)

Có **cách giác sát** khi giữa chi ngày và chi giờ bất kỳ cách nhau 1 chi. Ví dụ ngày Tý giờ Dần (cách chi Sửu), ngày Sửu giờ Mão (cách chi Dần), ngày Dần giờ Thìn, ngày Thìn giờ Ngọ. Chữ cách ở đây có nghĩa là **cách nhau**. *Cách giác chủ về việc cốt nhục chia lìa nhau, tai họa, thưa kiện, tù đày.*

Chú ý : chi ngày luôn luôn ở trước chi giờ ; và không kể các CÙNG LỘC cũng cách nhau 1 Chi giữa ngày và giờ, nhưng cùng CAN - kẹp vị trí Lộc (LQ) trong bảng TS ; hay GIÁP LỘC cũng là 2 Chi kẹp Chi (lý thuyết) vị trí Lộc (LQ) trong bảng TS (xem phần CÁT THẦN).

* * *

Mục XVI , XVII, ... dưới đây không quan trọng, chỉ để giải thích và xác định một số thuật ngữ thỉnh thoảng chúng ta gặp khi bàn về Thần Sát tổng hợp.

XVI - TANG MÔN - ĐIẾU KHÁCH

Lấy Chi năm làm chuẩn,

- nếu có Chi khác trong 4T = Chi năm + 2 thì Chi ấy là Tang môn ;
Ví dụ Năm Sửu, có Chi ngày là Mão thì Mão là Tang môn ;
- nếu có Chi khác trong 4T = Chi năm trừ 2 thì Chi ấy là Điếu khách ;
Ví dụ Năm Sửu, có Chi tháng là Hợi thì Hợi là Điếu khách ;

Tang chủ tang ma, chết chóc ; Điếu chủ gia trạch bất an

XVII - QUAN PHÙ

Lấy Chi năm làm chuẩn, nếu có Chi khác trong 4T = Chi năm + 4 thì Chi ấy là Quan phù ;

- Ví dụ : Chi năm là Tý, trong 4T nếu có Chi Thìn là có Quan phù ;
Chi năm là Mùi, trong 4T nếu có Chi Hợi là có Quan phù ;

Quan Phù chỉ tai bay vạ gió ; kỵ ngày giờ đều có.

HẾT

Chương 3

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRỤ

1) Đặc tính và ý nghĩa của từng bước trong vòng trường sinh

Âm dương của Can Chi là từ ngũ hành. Sự mạnh yếu thịnh suy của ngũ hành gắn liền với sự vận hành của các thiên thể, mà vạn vật (trong đó có con người) thiên-địa-nhân đồng nhất thể nên con người cũng chịu những ảnh hưởng này.

Trong dự đoán vận mệnh, người xưa đã tổng kết ra nhiều phương pháp suy đoán khoa học để cố gắng ăn khớp với các qui luật vận hành của các thiên thể. Đó là thông qua âm dương, ngũ hành của các Thiên can của năm tháng ngày giờ sinh của 1 người đối với trạng thái khí tự nhiên của trời đất (thuận nghịch, suy vượng, dày mỏng) vào tháng sinh, để đoán ra vận mệnh của cả cuộc đời.

Ví dụ : sinh ngày Giáp (mộc),

- nếu trong tháng Dần (sau lập xuân, trước kinh trập), như thế Giáp được thiên thời địa lợi, bầm khí tự nhiên dày, gọi là Lâm quan ;

- nếu trong tháng Thân (sau lập thu, trước bạch lộ), thì thuộc tính của Thân là dương Kim, khắc Mộc ; đúng vào lúc cây cối thất thời thất thế, cây già vừa chết, cây non chưa hình thành, cho nên Mộc Tuyệt ở Thân.

Lý luận tương tự cho những tháng khác, 1 Can là một (ngũ) hành, gắn với LT thì chúng cũng chưa đựng những thông tin về vận mệnh mà ta có thể đoán biết được. Tất cả có 12 **giai đoạn** tượng trưng cho **KHÍ** của 12 THÁNG trong 1 năm, theo thứ tự từ Trường sinh, Mộc dục,...cho đến Thai, Dưỡng (xem bảng) qua trình tự ảnh hưởng của các tháng trên vạn vật, người ta áp dụng vào kiếp người thì cũng có những giai đoạn phát triển tương tự cho 1 con người , như sau :

TRƯỜNG SINH : như người vừa mới sinh ra, tức chỉ lúc vạn vật vừa mọc mầm.

MỘC DỤC : như trẻ sơ sinh được tắm rửa để trừ uế bản, tức chỉ vạn vật vừa sinh ra đã được tắm gội.

QUAN ĐÁI : như trẻ em đã có thể mặc áo, đội mũ, tức chỉ lúc vạn vật đã dần dần mạnh lên.

LÂM QUAN : như người đã trưởng thành, cường tráng, có thể ra làm quan, lãnh đạo người khác, tức chỉ vạn vật đã trưởng thành.

ĐẾ VƯỢNG : tượng trưng cho người đã mạnh mẽ đến cực điểm, có thể giúp vua làm những việc lớn, tức chỉ lúc vạn vật đã thành thực.

SUY : chỉ vì đã thịnh cực nên khí bắt đầu suy, tức chỉ vạn vật bắt đầu phát sinh suy biến.

BỆNH : như người bị bệnh tật , tức chỉ vạn vật khốn đốn ;

TỬ : là người khí đã hết, thân xác đã chết, tức chỉ vạn vật đã bị diệt ;

MỘ : (còn gọi là Kho) như người sau khi chết nhập mộ, tức chỉ vạn vật sau khi thành công qui về kho

TUYỆT : như thể xác con người đã bị tan rã trở thành đất, tức chỉ vạn vật khí trước đã tuyệt, khí sau còn chưa đến ; chưa có hình hài gì ở trong đất

THAI : như con người nhờ khí của cha mẹ kết tụ thành thai, hay chỉ lúc KHÍ của trời đất giao nhau, sau đó kết thành thai.

DƯỠNG : giống như thai người được mẹ nuôi trong bụng, sau đó được sinh ra , tức chỉ vạn vật được hình thành trong đất, sau đó phát mầm.

Và cứ như thế, mọi vật đều trải qua quá trình tuần hoàn, sinh sinh diệt diệt không ngừng, từ nhỏ yếu đến lớn mạnh, tùy cực thịnh đến suy bại, đó là nguyên nhân của 4 mùa thay nhau biến đổi, khí của ngũ hành lần lượt phân bố qua 4 mùa.

2) Áp dụng : Bảng này có những ứng dụng trong mệnh lý học có thể nói còn quan trọng hơn bảng nạp âm 60 hoa giáp.

1) Dùng bảng trên để phối **Can ngày** sinh với **Chi** của năm, tháng, ngày, giờ để an vông sinh vượng tử tuyệt vào tứ trụ. Ví dụ 2 tứ trụ sau đây :

| năm | tháng | ngày | giờ |
|--------|---------|-----------------|--------|
| ất hợi | mậu dần | Canh ngọ | kỷ mao |
| bệnh | tuyệt | mộc dục | thai |

| | | | |
|---------|----------------|-----------------|----------|
| giáp tý | bính dần | giáp dần | canh ngọ |
| mộc dục | lộc (lâm quan) | lộc (lâm quan) | tử |

Cách này thường được dùng để xét tổng quát vận mệnh chung chung của 1 người, mà không đi sát với vận trình, và thường xét theo từng trụ.

Khi nói "xét theo từng trụ", các bạn nên chú ý ngay đến sự cần thiết phải phối hợp với vai trò của các trụ (CUNG lục thân) : trụ năm - tổ tiên, cha mẹ; trụ tháng - cha mẹ, anh em; trụ ngày - mình và người phối ngẫu; trụ giờ - con cái.

Đời người có những lúc thăng trầm, thịnh suy. Người xưa đã chia ra làm 12 thời kỳ, mỗi thời kỳ có những đặc tính riêng. Ban đầu nhập môn bạn chỉ cần nhớ nó chủ về việc gì, rồi sau đó xem tác động của nó trên mệnh khi nó đóng ở trụ nào, và kết hợp với những trụ khác (khi bạn đã có thể đoán mệnh), *ban đầu không nên « ta bà » vào chi tiết vôi.*

Trường sinh : chủ về phúc thọ, bác ái, tăng tiến, hạnh phúc, trường cửu, thịnh vượng, phát đạt, được trọng vọng.

Trường sinh tại :

trụ năm : phần nhiều về già làm ăn phát đạt;

trụ tháng : trung niên phát đạt;

trụ ngày : sớm hiển đạt; vợ có đức; vợ chồng viên mãn; được cha mẹ yêu quý; anh em thân mật; sống lâu; ăn ở được mọi người quý mến;

ngoại trừ nếu sinh các ngày Mậu Dần hay Đinh Dậu (can-chi tương khắc) thì phúc phận kém, ít được hưởng các điều trên.

nữ : nếu không bị các CHI khác xung, hại , phá : suốt đời hạnh phúc; con cái tốt; về già an lạc; nếu sinh các ngày Bính Dần hoặc Nhâm Thân thì sự tốt đẹp càng tăng.

trụ giờ: con cái hiển đạt, làm rạng rỡ tổ tông;

trụ ngày và trụ giờ : có tài; nếu thêm sao tốt thì hiển đạt sớm; cha mẹ anh em sum họp thuận hoà; tổ tiên giàu có; được hưởng nhiều phúc đức do cha ông để lại.

Mộc dục : chủ về vì sắc đẹp mà gặp tai nạn, lao khổ, mê hoặc, thay đổi chỗ ở, duyên phận nửa đường đứt gánh ; không quyết định được việc gì.

Mộc dục tại :

trụ năm : cha mẹ bỏ cố hương, sống tha hương khổ cực; chính thân mình lúc già bị nghèo khổ; hoặc vợ mất sớm; hoặc vợ chồng ly biệt;

trụ tháng : quá nửa đời người làm ăn sẽ có thay đổi; lao đao; hôn duyên thay đổi; nếu không thì con đầu lòng chết sớm;

trụ ngày : không ở được với cha mẹ; lúc nhỏ lao khổ; không được hưởng di sản; mẹ chết sớm; khó lấy vợ; phải tha hương lập nghiệp;

- nếu 4T có Tỷ kiên hoặc Kiếp tài thì tính hay thiên vị; không nghe lời người khác chỉ bảo; xa xỉ, hiếu sắc; cha mẹ anh em chia lià;

- nếu ngày là Ất tị : có đức vọng, được người khác tôn kính; nhưng phúc phận hơi bạc; nên người hay đau ốm;

nữ : suốt đời bất bình, bất mãn; hay gặp sự không may;

nếu sinh ngày Giáp Tý hoặc Tân Hợi : tính tình cứng rắn như đàn ông.

trụ giờ : gần về già suy bại; nếu có các chi khác xung hình hại phá thì suốt đời không gặp vận;

trụ ngày và trụ giờ : sống cô độc; khắc vợ con;

bất cứ trụ nào : công việc làm ăn hay bị thất bại;

nữ : phá hại tiền của; hại chồng con; con đầu lòng khó nuôi.

Chú ý : theo lý của sự phát triển tự nhiên từ TS đến ĐV là hướng Vợ, thì MD phải được kể là vợ; nhưng theo những tiêu chí trên đây thì nó rất xấu, nên nó còn bị gọi là *Bại Địa*, vì thế có thuyết không kể nó là Vợ.

Quan đái : chủ về có địa vị cao, phát triển thành công, được tôn kính, có đức, hưởng thượng, thịnh vượng, tử bi, uy nghiêm, có danh vọng.

Quan đái tại :

trụ năm : càng về già càng có hạnh phúc (hưởng phúc đức về già);

trụ tháng : lúc nhỏ vất vả; từ trung niên trên 40 tuổi trở đi tự nhiên phú quý.

trụ ngày : lúc nhỏ bất như ý; lớn lên phát vận như rồng gặp mây.

Nếu có Thiên đức hoặc Nguyệt đức : có từ tâm và có tài; trong xã hội được nhiều người tôn kính; danh vọng cao; đối với anh em rất tốt;

nữ : dung mạo đoan chính; lấy được chồng tốt; trừ sinh ngày Nhâm Tuất hay Quý Sửu (can-chi tương khắc), hoặc gặp sao xấu : vợ chồng sớm xa cách.

trụ giờ : con cái làm ăn ngày càng phát đạt.

Bất cứ ở trụ nào, nếu QĐ bị hình, xung , hoặc 4T có Thương quan, Kiếp tài, Thực thần, Thiên ấn ở sát bên trụ QĐ, không có sao tốt giải cứu thì hay làm việc bất chính; thích đầu cơ tích trữ; khinh đời; kết cục phá gia bại sản; mang tiếng xấu cho gia đình.

Lâm quan (còn gọi là **Kiến lộc** hay **Lộc**) : chủ về lương thiện, cung kính, khiêm nhường, cao thượng , thịnh phát, danh vọng, tài lộc, phong lưu, thọ, vinh hoa.

Lâm quan tại :

trụ năm : gần về già hiển đạt;

trụ tháng : nửa đời sự nghiệp hưng vượng; nhưng không ở tại quê quán;

trụ ngày : thay con trưởng hưởng tổ nghiệp; hoặc tha hương lập nghiệp; hoặc làm con nuôi để thừa hưởng của cải người khác; địa vị hơn anh em; có đức, thân ái với tất cả mọi người; có tài văn học; nhưng khi phát đạt vợ thường chết sớm. Nếu lúc nhỏ hay gặp may thì về già bị suy đồi; ngược lại, nếu lúc nhỏ lao đao, trung niên sẽ khai vận làm ăn phát đạt.

nữ : làm vợ chính thường phá vận tốt của chồng; bị vợ lẽ lấn át; nếu làm lẽ, sau sẽ đoạt làm chính.

trụ giờ: con cái hiển đạt;

LQ có Kiếp tài cùng trụ : ham tửu sắc;

Đế vượng (còn gọi là **Nhận**, hay **Dương nhận**, **Kình dương**) : chủ về vượng thịnh, lớn mạnh, độc lập, đi một mình, làm chủ, quyền uy, danh vọng, mưu trí, tài học, hay đi.

Đế vượng tại :

trụ năm : con nhà gia thế lương thiện, giàu có, có danh vọng nên nhiều tự ái ;

trụ tháng : nghiêm trang ; không chịu khuất phục ai ;

trụ ngày : vị trí sao quá vượng, nên có sao khác chế ngự bớt đi, nếu không thì tính tình cương ngạo, không phục ai, sẽ bị người ghét hãm hại .

Nếu trụ năm và trụ tháng gặp Suy , bệnh, tử, mộ, tuyệt thì dù là con trưởng cũng không được hưởng di sản ; tha hương lập nghiệp ; hoặc phải làm con nuôi người khác ; vợ chồng khắc nhau ;

nữ : - tính khí giống con trai ;

- khắc chồng hoặc có nhiều bệnh tật . Nếu 4T có Quan hay Sát thì không khắc chồng con ;

- nếu sinh ngày Bính Ngọ, Đinh Tỵ ; Mậu Ngọ , Kỷ Tị , Nhâm Tý, Quý Hợi : vợ chồng ly biệt, sống cô quả.

trụ giờ: con cái có danh vọng ;

Suy : chủ về ôn thuận, đằm đục, yếu đuối, tinh thần bạc nhược, phá tài sản, tai ách, lỡ duyên, bất định.

Suy tại :

trụ năm : sinh ở gia đình suy bại ; xa lánh họ hàng ; về già làm ăn càng suy kém ;

trụ tháng : trung niên làm ăn cũng không khá, tiền bạc hao tán ;

trụ ngày : sớm xa cha mẹ ; vợ chồng xung khắc ; nửa đời người bỏ quê hương lập nghiệp nơi khác nhưng vẫn lao khổ . Nếu trụ năm và tháng có ĐV, LQ thì làm ăn tạm được, không đến nỗi khốn cùng . Nếu 4T có nhiều bệnh, tử, tuyệt : buồn bán hay bị thua lỗ ;

nữ : - ngoài mặt hiền lành, trong bụng khinh người ;

- không tử tế với bố mẹ chồng ;

- nếu sinh ngày Giáp Thìn, Canh Tuất, Tân Mùi : vợ chồng sớm ly biệt.

trụ giờ: con cái bất hiếu ; khổ vì con ;

Bệnh : chủ về hư nhược, xa lánh họ hàng, lao khổ, tật bệnh.

Bệnh tại :

trụ năm : về già gia đình bất hoà ; ốm đau luôn ;

trụ tháng : nửa đời người làm ăn thất bại ; lo buồn, bệnh tật ;

trụ ngày : lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo ; sớm xa cha mẹ ; duyên phận lần đầu không thành, lần thứ 2 mới được ;

nếu can ngày sinh là can âm thì không hoạt bát, chậm chạp.

nữ : tính tình ôn thuận, nhưng nửa đời người vợ chồng ly biệt ; hoặc chồng làm ăn thất bại ; bị chồng ruồng bỏ.

trụ giờ: con ít, con hay đau ốm ;

Tử : chủ về lao khổ, không quyết đoán, bệnh hoạn, không có khí phách, khốn ách, vợ chồng chia li.

Tử tại :

trụ năm : xa cách cha mẹ ;

trụ tháng : xa cách anh em, hoặc ít anh em ;

trụ ngày : lúc nhỏ mắc bệnh hiểm nghèo ; xa cách cha mẹ ; khó có con ; vợ ốm đau ; hoặc vợ chồng chia li ; làm việc không bao giờ vừa ý ; bỏ dỡ nửa chừng ; suốt đời lao khổ ;

nữ : vợ chồng sớm ly biệt ; 2,3 đời chồng. Nếu sinh ngày Ất Hợi hoặc Canh Tý thì hay gặp tai hoạ ; con cái hư hỏng.

trụ giờ: con cái ít, không giúp ích cho cha mẹ ; nên có con nuôi.

Mộ : chủ về xa gia đình, suy bại, duyên phận bạc bẽo, bần hàn, lo buồn, lao khổ.

Mộ tại :

trụ năm : thường ở quê hương (hồi xưa là để giữ gìn phần mộ tổ tiên) ;

trụ tháng : cha mẹ anh em vợ chồng bất hoà ; hao tài tổn của ;

nếu chi ngày và chi tháng xung nhau : con nhà giàu, được hưởng di sản ;

trụ ngày : xa gia đình từ nhỏ ; thay đổi chỗ ở luôn ; bất hoà với anh em ; nghèo hèn. Lớn lên gần về già làm ăn hơi tiến, nhưng lòng lúc nào cũng lo buồn. Lấy vợ 2 lần ;

nữ : vợ chồng bất hoà ; nếu sinh ngày Đinh Sửu hoặc Nhâm Thìn : ly dị.

trụ giờ: lúc nhỏ hay ốm đau, gầy yếu. Con cái ít ; khổ vì con.

bất cứ ở trụ nào, vì mộ là kho (để cất dấu), nếu có hình xung thì mộ không xấu ; nếu không có hình xung mà còn gặp Tài thì là người keo bẩn, coi đồng tiền hơn cả tính mệnh ; làm nô lệ cho đồng tiền (có tiền chỉ bo bo cất dấu vào « kho», không dám tiêu).

Tuyệt : chủ về thăng trầm ; đoạn tuyệt ; hiểu sắc ; không giữ lời hứa ; xa cách người thân ; sống cô độc ; phá sản.

Tuyệt tại :

trụ năm : phải xa quê hương để lập nghiệp ;

trụ tháng : sống cô độc ; làm việc hay thất bại ;

trụ ngày : họ hàng ly tán ; tha hương mưu sinh ; vì mê gái đẹp mà chết ; hay thất tín.

nữ : vợ chồng xung khắc bất hoà ; không thực bụng yêu chồng .

Nếu sinh ngày Bính Thân, Tân Mão (can chi tương khắc) : tính tình hay kèn cựa, ưa trách móc người khác.

trụ giờ : ít con .

Thai : chủ về khắc hãm vợ ; hay bị thay đổi công ăn việc làm ; không quyết đoán ; đàn độn ; dễ bị mê hoặc.

Thai tại :

trụ năm : về già buồn phiền về thân tộc ; họ hàng tranh chấp ;

trụ tháng : trung niên thay đổi công việc ;

trụ ngày : thiếu thời thường ốm yếu khổ cực ; trung niên đỡ vất vả, sức khoẻ tăng tiến. Khắc cha mẹ anh em ; Công việc làm ăn thay đổi luôn ; về già mới được an nhàn.

nữ : xung đột với cha mẹ chồng.

Nếu sinh ngày Bính Tý hoặc Kỷ Hợi (can chi tương khắc) : đối nghịch với cha mẹ chồng ; nội trợ kém.

trụ giờ : con ăn chơi phóng đãng ; không thích hành nghề của cha ;

nếu 4T có 3 trụ có Thai : làm ăn lận đận ; tinh thần dễ bị mê hoặc .

Dưỡng : chủ về khắc vợ con ; ham sắc dục ; làm con nuôi ; xa gia đình.

Dưỡng tại :

trụ năm : cha hoặc mình là con trưởng ; hoặc sống xa cha mẹ ;

trụ tháng : lớn lên vì ham mê sắc dục mà phá sản ;

trụ ngày : khắc cha mẹ ; không sống chung với cha mẹ ; hiểu sắc, ít khi một vợ 1 chồng ; hiếm con, khắc vợ. Nếu được người ngoài nuôi dưỡng, hay làm con nuôi ngay từ bé thì tốt.

nữ : nếu trụ bên cạnh có TS thì con cái tốt ;

nếu sinh ngày Canh Thìn thì khắc hại chồng.

trụ giờ : già được con cái nuôi ; hoặc được nhờ con nuôi.

Chú ý : Vì tính cách « chung chung » của cách xét vòng TS này nên không cần thiết lắm ; trong khi đó, cốt tuỷ của khoa tử trụ là xác định được Vượng Suy, do đó, theo tôi nghĩ, phần (3) dưới đây mới quan trọng nhất.

Ví dụ về mức độ quan trọng này : biết tính cách chung chung của vòng TS, và cả Thần Sát trên 4T cũng như võ nghệ của mấy tay "sơn đông mã vĩ ", còn tinh yếu của Tử Bình thì như võ nghệ, nội công của thiền sư Thiếu lâm. Qua loa vài chiêu cũng nói mệnh được, nhưng chỉ là « mua vui cũng được một vài trống canh » mà thôi; còn muốn nói mệnh lý thì phải nghiêm nhặt hơn nhiều.

2) Tương tự, ta **phối Can ngày** với **Chi Đại vận** , rồi với **Chi lưu niên** ...và xét ảnh hưởng của chúng theo phần đặc tính của từng mục trên đây , *ứng cho vận trình liên hệ*.

3) Ngoài ra, ta còn dùng bảng trên, phối **Chi Tháng** (lệnh tháng) với **CAN** tử trụ, **CAN** đại vận, và **CAN** lưu niên, để quyết định sự **mạnh yếu (cường, nhược) của 10 thần trong 4 trụ** (kể cả các Can tàng trong các địa chi), **nhất là CAN ngày (Thân)** - yếu tố then chốt để quyết định Thân vượng hay Thân nhược - và **trên đại vận hoặc lưu niên**.

| viết tắt | TS | MD | QĐ | LQ | ĐV | SY | BH | TU | MO | TT | TH | DG |
|------------|-------------|---------|----------|----------|----------|-----|------|----|----|-------|------|-------|
| | trường sinh | mộc dục | quan đới | Lâm quan | đế vượng | suy | bệnh | tử | mộ | tuyệt | Thai | dưỡng |
| vượng /suy | v | v | v | v | v | s | s | s | s | s | b | b |

v = vượng

s = suy

b = bình

Vì thế xin nhấn mạnh : **đây là ứng dụng cực kỳ quan trọng** trong khoa Tử Bình và dự đoán theo Bát quái, vì sự sinh khắc chỉ có thể xảy ra khi có sự mạnh yếu của các (ngũ) hành, nếu không thì anh sức mảy mà khắc được tôi, tôi sức mảy mà sinh được chị . OK ?

GIÁO ĐẦU : TỔNG QUÁT VỀ GIÀU SANG - NGHÈO HÈN

Bàn về cách cục

Quy luật chung

Đặc điểm riêng

Giàu - nghèo

Cách xem giàu

Thân vượng

Thân nhược

Cách xem nghèo

Tho - yếu

Cách xem Tho

Cách xem Yếu

Sang - hèn

Cách xem sang

Cách xem hèn

Cát - hung

Cách xem cát

Cách xem hung

Mệnh người , có mệnh giàu, nghèo; mệnh sang, hèn; có mệnh vừa giàu vừa sang, có mệnh vừa nghèo vừa hèn.

Gsnh xưa nay vốn được bàn theo cách cục. Nhưng cách cục có một số dùng được, có một số thì cùng với sự phát triển của xã hội mà cần được hoàn thiện thêm.

Bàn về cách cục:

Xưa nay bàn về mệnh thì đều lấy khí gốc của chi tháng để định cách của mệnh (chính cách, xem ...) - đây là cách phổ thông nhất; cũng có sách lấy thế của khí để xác định cách (ngoại cách , xem ...); cũng có sách lấy thần sát để xác định cách (như cách kim thần, kinh dương, lộc , xem ...);

Cách phổ thông tuy có chỗ đúng, nhưng có rất nhiều chỗ mâu thuẫn...(sẽ chi tiết hóa sau).

Ngoài ra, khi bàn về mệnh thì lấy Nhật can làm chủ. Nhật can mạnh yếu là dựa vào sự cân bằng tổng hợp các can chi trong tứ trụ. Nếu chỉ dựa đơn thuần vào lệnh tháng, mà không đắc địa, không được trợ giúp , không được sinh phù, thì thực chất là có khí mà không có lực, thì vẫn là yếu.

Luận đoán mệnh cục thì phải bàn một cách toàn cục, nếu chỉ dùng cách cục mà không dựa vào đó làm căn cứ, thì tứ trụ sẽ mất đi ý nghĩa, vì không toàn diện; như thế là không có trách nhiệm.

Nói chung, tuy cách cục tứ trụ nhiều và phức tạp, nhưng vẫn có quy luật chung, và đặc điểm riêng.

Quy luật chung : căn cứ vào can ngày mạnh yếu, DT có lực hay không để thấy được giàu nghèo, sang hèn; đó là những kết luận có tính quy luật, căn cứ vào các tổ hợp năm tháng ngày giờ của tứ trụ , đã được thực tế kiểm nghiệm. Trong kết luận có cái phù hợp với người này, có

cái phù hợp với người khác, nhưng không thể nói cùng năm tháng ngày giờ sinh thì số mệnh hoàn toàn giống nhau.

Đặc điểm riêng : Trên cơ sở quy luật chung, phân biệt rõ tổ hợp tứ trụ của người này khác nhiều hay ít so với tổ hợp tứ trụ của người khác. Từ đó mà có thể nói rõ, cụ thể, vì sao cùng năm tháng ngày giờ sinh nhưng người này thì mọi việc thuận lợi, thành công, còn người kia thì khó khăn , tai họa.

Cách cục đặc biệt khác với Cách cục phổ thông. Đó là những trường hợp *tứ trụ thiên khô* (tổ hợp xấu nhiều hơn tốt), cách chọn DT ra sao ?

Những Cách cục đó thường chỉ có 2 hoặc 3 ngũ hành, hoặc cực vượng, hay cực nhược, hoặc vận trình không có cứu; có 1 số trường hợp là đoán mệnh . Về nguyên tắc mà nói, đó là những mệnh "ngõ cụt", "càng đi càng tối", cách chọn DT cho mệnh đó ngược hẳn với cách phổ thông. (Mục này sẽ thâm cứu về sau).

[retour](#)

Làm thế nào để biết giàu nghèo hay sang hèn ?

Con người ta không thể thoát khỏi cái ăn cái ở. Người dân thường lấy giàu làm vinh, người có quan thì lấy sang làm trọng.

Tài là nguồn dưỡng mệnh, Quan là gốc lập mệnh :

- Quan có Quan cao Quan thấp, có quyền ấn mới là quan vinh hiển.
- Tài có thể sinh quan; quan bảo hộ cho Tài;
- Quan có thể sinh Ấn, ấn bảo hộ cho Quan;
- Tài Quan Ấn có cả là tiêu chí quan cao lộc hậu.

Chú ý : Trong lý luận về tứ trụ, nên nhớ là gsinh bao gồm cả thọ, yếu, cát, hung, con cái có hiếu thuận hay không, đời sau có phúc hay không. Những vấn đề này đáng lẽ thuộc phạm vi phúc, lộc (tài lộc, quan lộc), thọ.

Nói chung, người mà ngũ hành sk hợp lý, DT có lực, thì không những phúc lộc thọ đều có, mà còn được chức cao ngời rõ. Nhưng mấy ai được toàn diện như thế !

Mệnh những người phú quý, DT có lực, nhưng thường nghiêng về cực vượng hay cực nhược, sự dao động lên cao xuống thấp rất lớn, cuộc đời không bằng phẳng :

- Người thiên về vượng, tuy đang gặp vận khó khăn, nhưng bản thân hậu thiên nỗ lực nhiều, khi chuyển sang được vận tốt sẽ đón được cát tinh chiếu xuống;
- Người thiên về nhược, nếu gặp vận tốt cũng có thể khá giả, uy phong vẫn nổi;

Hai loại MC này hiện rõ đặc điểm *"có thuốc cứu là quý"*

- Còn loại MC tốt, DT vượng, không bị khắc, tổ hợp 4T tốt đều, lại gặp vận tốt, đó mới là người phú quý song toàn, có mệnh trung hoà vi quý chân chính, trong hàng triệu người chưa chắc đã có một người như thế. Hơn nữa , ngoài mệnh ra, còn có âm phúc của tổ tiên, phong thủy, tướng mặt, tướng tay đều đặc biệt.

[retour](#)

I- GIÀU - NGHÈO

Xem giàu nghèo, phải chú trọng **tài tinh**, vì giàu nghèo đều dựa vào tài tinh để phán đoán.

Nhưng trong mệnh, Tài nhiều không nhất thiết là giàu, thậm chí có thể là nghèo.

Ngược lại, Tài ít hoặc không có, chưa chắc đã nghèo, thậm chí vẫn có thể giàu.

Then chốt là phải xem tài tinh đó là hỷ hay là kỵ, có nguồn hay không, có kiện toàn đầy đủ không, có lợi cho mình không.

1.- CÁCH XEM GIÀU:

A. Thân vượng :

1 - Tài là DT : TV, Tài có thể làm DT, như thế mới có khả năng giàu . Có 4 điều kiện :

- a) Tài là DT mà có lực, không bị khắc, hợp, xung; như thế là giàu nhất;
- b) Ấn là KT, Tài là DT để làm tổn thất Ấn; thân và tài thỏa đáng mới giàu.
- c) Ấn nặng, Quan suy, Tài nắm lệnh : Tài là DT có thể làm tổn Ấn, lại nhờ Quan suy, Tài không bị chuyển hoá nên giàu;
- d) Ấn vượng, thực thương nhẹ, Tài tinh được hợp/hội cục , Tài cục có thể đổi dịch được Ấn vượng. Nhật chủ đòi hỏi Ấn vượng sinh thân để gánh được Tài lớn.

2- Tài là Hỷ thần , tức tài sinh DT là Quan. Tài phải vượng, có lực, không bị khắc, hợp, xung, phá, mới có thể sinh Quan. TV, Tài Quan tương sinh là phú quý song toàn.

3- Âm Tài : Có sách giải thích Âm Tài là trong mệnh không có Tài, (hay có nhưng rất yếu) nhưng có Thực Thương nên có thể sinh Tài. Điều đó không hợp lý : Mệnh không có Tài là mệnh nghèo, mệnh thày tu.

Có một số nhà cự phú, khi còn nghèo chỉ vì trong mệnh không có Tài (hay có Tài nhưng rất yếu), lại chưa gặp vận Tài, nhưng TV, khi Tài được lệnh, có lực (ví dụ gặp năm Tài của Tài vận, hay năm Tài của vận thực thương) là có thể khởi sắc , giàu rất nhanh. Song người như thế khi tài vận đã qua thì tài không phát mạnh nữa.

Cụ thể là :

- a) TV, Tỷ Kiếp vượng, Thực Thương vượng, Tài Ấn suy : khi Tài là DT, Tỷ Kiếp sinh Thực Thương, Thực Thương vượng sinh Tài tinh. Ấn suy không làm thương tổn Thực Thương, nên Tài vận nhờ được Thực Thương sinh mà giàu;
- b) TV, lại có tài khí thông thương [nhờ Thực Thương] : Tài V, lại còn được Thực Thương sinh nên nguồn rất dồi dào.

4- Các trường hợp khác về TV, Tài V làm DT :

a) Tài V sinh Quan, Quan có thể bảo vệ Tài; DT Tài gánh được Tài. Ngoài ra còn yêu cầu Ấn, Tỷ sk chế hoá hợp lý. Đòi hỏi TV, Ấn V, Quan nhẹ thì Ấn bảo hộ Quan; Thân, Tài, Quan, Ấn đồng đều là vừa giàu vừa sang.

Quan V bảo hộ Tài nhược, Quan nhược được Tài V sinh : phú quý song toàn;
Ấn nhược được Quan V sinh; Ấn V bảo hộ Quan nhược : quý mạnh có thực quyền ;

Khi nào được bảo hộ, Khi nào được sinh là mấu chốt để cân bằng 4T . Điều quyết định ở chỗ DT và Nhật chủ đều phải có lực.

b) Tài nặng, Thực Thương ít, DT Tài có thể gánh được, ngoài ra còn đòi hỏi Ấn, Kiếp sk chế hoá hợp lý. Nếu TV, Ấn nhẹ thì thân và tài ngang nhau.

c) Có Thực Thương hoặc có QS, Tài nắm lệnh : DT Tài vừa vượng vừa có nguồn (Thực Thương), hoặc được QS bảo vệ Tài làm cho Tài không bị cướp đoạt (cas có QS), đồng thời đòi hỏi thân và tài ngang nhau thì mới giàu.

[retour](#)

B- Thân Nhược :

1- TN dùng Ấn làm DT :

a) Dùng Ấn, Tài gắn chặt với nhau để sinh Quan, hơn nữa đòi hỏi Tài Quan không bị phá. Dùng Ấn sinh thân lại còn có thể chặn được Thực Thương xỉ hơi mình.

Ví dụ : Nhật nhược, Ấn V, Tài Quan không bị phá là có ích, gặp vận Ấn thụ thì phúc lộc thọ đều có.

b) Thực Thương nặng, có Tài tinh, Quan Ấn lại không bị phá : Như thế tài có thể xỉ hơi Thực Thương mà sinh Quan, Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân; tức là mượn nhờ Tài tinh để thông quan. Tài, Quan (Sát) không bị phá là ngũ hành đồng đều hợp lý, do đó sẽ giàu sang.

2- Thân nhược, dùng Tỷ Kiếp làm DT : Tỷ Kiếp nhiều có thể gánh được vượng Tài mà giàu. Gặp vận Tỷ Kiếp sẽ phát giàu lớn.

[retour](#)

2.- CÁCH XEM NGHÈO

1- TV, DT là Tài nhưng Tài bị phá nặng : TV có Tài, vốn đang giàu; nhưng DT Tài bị xung, hợp, khắc, nên trở thành nghèo.

2- TV, Tài là Hỷ thần, bị phá hoại : TV, Quan không V, lấy Quan hoặc Sát làm DT, Tài là hỷ thần, nhưng nó bị xung, hợp, khắc, do đó mất nguồn, không sinh nổi Quan thì không thể nói được giàu sang;

3- TN, Tài là KT, DT bị phá hoại : TN, đáng lẽ DT phải giúp đỡ là Ấn hoặc Tỷ kiếp.

a) QS V, gặp Tài cục hoặc Tài vượng (có hại cho Ấn) nên Tài là KT. Thân yếu thẳng không nổi Tài Quan V nên nghèo.

b) Thực Thương nhiều mà DT là Ấn, Tài được Thực Thương sinh lại phá hại Ấn nên thành KT, DT bị khắc nên trở thành nghèo.

c) Tài là KT V, DT là Ấn ; Tài phá Ấn nên nghèo.

4- Tài tinh không được trung hoà :

a) TN, Tài mạnh nên nhật chủ không thẳng nỗi Tài. Lúc gặp Tài là lúc tai họa ập đến.

b) TN, DT là Kiếp, nhưng có Quan tinh chế ngự. Kiếp bị khống chế làm cho thân càng nhược, không thể nào gánh nỗi Tài, cho nên không thể không nghèo.

c) TN, Tài nặng, lại còn gặp Thực Thương nặng xì hơi thân, sinh Tài , làm cho thân không gánh được Tài nên nghèo.

d) TV, Tài yếu, Thực Thương không xuất hiện nên Tài yếu lại không có nguồn; Tỷ kiếp chia nhau cướp đoạt nên mất Tài.

e) TV, có Thực Thương là hỷ, nhưng lại bị Tài nhẹ, Ấn V : Thực Thương có thể sinh Tài, nhưng bị Ấn Kiếp chế ngự nên Ấn Kiếp trở thành KT, Tài nhẹ không được sinh nên nghèo.

f) TV, QS càng V, Tài nhẹ : Thần khắc chế càng V thì mình sẽ yếu; Tài đã nhẹ lại còn bị xì hết bởi QS, đó gọi là KT QS V làm xì hơi Tài nên mệnh nghèo.

5- **TN còn bị xì hơi quá mức** : TN, Thực Thương nặng, Ấn nhẹ mà Ấn là DT; DT vô lực nên không chế được Thực Thương, Thực Thương mạnh sinh Tài; TN không gánh nỗi Tài nên nghèo.

6- Các loại nghèo khác nhau :

a) TN, Ấn là DT, Tài phá hoại Ấn, còn Quan tinh sinh hoá hợp lý, Ấn tinh được cứu nên tuy nghèo nhưng sang.

b) TN, QS V, Tài tinh sinh trợ cho QS, nhờ có Ấn nên dễ được làm quan, tuy vẫn nghèo.

c) Tài nhiều, thân không gánh nỗi; cái giúp thân được chọn làm DT nhưng không có ích là bao nên vẫn nghèo.

d) TV, có Ấn, Thực Thương V xì hơi Ấn, không có Tài : chỉ là loại thư sinh bần nho.

[retour](#)

II – SANG HÈN

Muốn biết sang hèn phải xem Quan tinh (bao gồm cả Quan và Sát). Song không phải cứ Quan V là sang, nhược là hèn. Có lúc Quan tinh rất nhiều mà vẫn hèn ; ngược lại quan nhược hoặc không có mà vẫn sang. Mấu chốt là quan tinh có phải là hỷ không, có nguồn không, có kiện toàn không, có lợi cho mình không.

1- Cách xem sang :

1.1) Quan tinh là DT : *TV mới có thể lấy Quan tinh làm DT.*

- a) TV, Quan tinh là DT mà có lực, không bị khắc, hợp , xung.
- b) TV, Kiếp nặng, Tài nhẹ thì Quan có thể khắc kiếp, bảo hộ tài; Tài nhẹ cho nên sang nhiều hơn giàu.
- c) TV, Kỵ thần là tử kiếp, Quan V Tài V có thể kháng được tử kiếp, nên vừa giàu vừa sang.

1.2) Quan là hỷ thần :

TN, DT là Ấn, Quan trợ giúp cho DT có lực, đồng thời DT lại không bị hợp, khắc, xung.

1.3) Âm quan :

Có sách giải thích âm quan là trong mệnh không có quan. Nên nhớ Quan là tiêu chí của sự sang, nên thông thường không có Quan là không có duyên với quan lộ.

Lấy LT để xem VS của Quan tinh. Nếu Quan V và là DT là mệnh có Tài ; khi Quan gặp tuế vận Tài là có quan chức.

1.4) Các cas khác của TV, Quan V :

- a) TV, Quan tinh V là DT, có Ấn thụ bảo vệ Quan thì nhất định sang ;
- b) TV có thể gánh vác được Tài Quan, có Ấn thụ , Tử kiếp skch là giàu sang.
- c) TV, QV, Ấn suy, Tài tinh không hiện, nhưng Ấn tử giúp thân chặt chẽ là Quan và Thân đồng đều, nên sang.
- d) TV, Sát mạnh, Thực thần có lực. Thất sát là tiểu nhân, nhờ có Thực thần chế áp nên bổ tả được cho quân vương, tức là có ích cho nhà vua, như thế gọi là « *anh hùng áp đảo vạn người* ».
- e) TV, và Sát V; không có Ấn , Thực Thương là DT có lực (và không bị Ấn làm tổn thương) nên có thể chế áp được Sát V, cho nên Thân Sát đồng đều là sang.

1.5) TV, Quan nhược :

- a) TV, Quan nhược, Tài có lực. Tài V có thể sinh cho Quan nhược , Quan nhờ thế mà vinh hiển nên phú quý.
- b) TV, Ấn V, Quan suy, Tài làm hại Ấn. Ấn là KT ; Quan suy không sinh được Ấn, nhưng có Tài sinh Quan ; Tài còn có thể chế áp Ấn tinh KT, như vậy Thân, Tài, Quan đồng đều, đó là mệnh phú quý.

1.6) Cách luận Quan tinh trong 1 số cas TN khác :

- a) TN, DT là Tỷ Kiếp, Tài suy, Quan có thể sinh Ấn. Quan V làm cho Ấn V, Ấn sinh DT, không có KT Tài khống chế, nên Thân từ nhược trở thành mạnh, có thể thắng được Quan, gánh vác nổi Quan, do đó mà trở thành sang. Nhưng Tài suy nên không giàu.
- b) TN, Tài V, có Ấn, Tỷ Kiếp, Quan tuy không nhiều nhưng không bị phá. DT Quan tinh có thể thông với Tài Ấn để sinh Thân, ngũ hành tương sinh hợp tình hợp lý nên phú quý song toàn.
- c) TN, Tài tinh làm hại Ấn, Quan có thể sinh Ấn. DT là Ấn, kỵ Tài tinh làm thương tổn; có vượng Quan hoá Tài liên tiếp sinh cho Ấn, do đó mà sinh cho Thân. Tài là KT nhưng nhờ có Quan hoá giải nên hợp lý, đó là người tiểu phú đại quý.
- d) TN Quan V; Quan có thể sinh Ấn. Quan **quá V là nặng** sẽ khắc thân quá mức, cho nên Quan V có thể lấy Ấn V làm DT thông quan, để hoá Quan sinh thân cho sang.

[retour](#)

2- Cách xem hèn :

Thông thường vì QS không được trung hoà (nặng quá hoặc nhẹ quá) nên có hại.

2.1) **Mấy cas Quan nhiều :**

- a) TN, Quan nhiều, kỵ Tài (Tài tinh nắm lệnh hoặc có Tài cục): TN không gánh nổi Tài Quan nên nghèo hèn.

Nếu TV, Tài Quan tương sinh càng V cũng khắc Thân; khi gặp các vận Ấn, Tỷ kiếp thì có đỡ hơn.
- b) TN, DT là Ấn, nhưng Tài tinh lại phá hoại Ấn. DT bị Tài khắc cho thương tổn, không có vượng Quan sinh Ấn để hoá giải Tài, nên mệnh hèn.
- c) TN (?), QS nặng mà không có Ấn để sinh Thân, hoá giải QS, thành ra Thân bị QS khắc, do đó mà hèn.
- d) TN, Quan nặng, không có Ấn, có Thực Thương mạnh: Nếu TN mà không có Ấn là không có chỗ nương tựa, tuy Quan tinh bị Thực Thương chế áp, nhưng Thực Thương còn làm xì hơi thân, nên đó là sự xì hơi vô tình, làm cho nghèo hèn.
- e) TN, Quan nặng, Ấn nhẹ: Tuy Quan sinh Ấn, nhưng Ấn vẫn yếu không có lực để sinh Thân cho nên vẫn là TN, bị Quan tinh V khắc, nên rơi vào mệnh hèn.

2.2) **Mấy trường hợp Quan nhược :**

- a) QN, Kiếp nặng, không có Tài. Quan đã nhược lại không có Tài sinh, gặp Kiếp Tài nặng nên nghèo hèn.

b) TV, Quan nhẹ, Ấn nặng : Ấn hoá Quan mà không có Quan ; TV không có Quan là hèn.

c) TV, Quan tàng, Tài nhẹ, Kiếp nặng : vì TV mà Tài Quan nhẹ, tức không có Tài Quan để dưỡng mệnh nên nghèo hèn.

[retour](#)

III- CÁT HUNG

- **Cát** tuy không nhất định sẽ giàu sang, nhưng cả đời ổn định, ít vất vả phong ba, DT gắn liền với cái được sinh phù nên nó được yên ổn.

- **Hung** thì đời khổ, nhiều hiểm ác, sóng gió, dễ bị thương tổn. KT có lực khắc DT, cách cục 4T lại thiên khô , mệnh không có cứu (là muốn nói 4T bệnh nặng không có cứu, tức là không thể chọn DT, đã thế còn bị phá hại), dẫn đến DT rơi vào nguy hại .

1 - Cách xem cát :

1.1) DT có sinh hoặc có bảo vệ, tránh bị khắc tổn thương.

1.2) DT ở Thiên can không bị khắc, hợp; hoặc DT ở địa chi không bị hợp, hình, xung .

1.a) TV

1.a.1- TV, DT là Tài, có Thực Thương sinh Tài; hoặc có QS bảo vệ Tài.

1.a.2- TV, DT là Quan, hoặc có Ấn bảo vệ Quan;

1.a.3- TV, DT là Sát, Sát nặng có Thực Thương chế ngự; hoặc Sát nhẹ có Tài sinh.

1.a.4- TV, DT là Thực Thương, có Tài lưu thông và bảo vệ Thực Thương, đều là cát.

1.b) TN

1.b.1- TN, DT là Tỷ Kiếp, Quan tinh nặng có Ấn sinh Thân xì hơi Quan.

1.b.2- TN, DT là Tỷ Kiếp, Tài tinh nặng, có Quan xì hơi Tài sinh Ấn.

1.b.3- TN, DT là Tỷ Kiếp, Thực Thương nặng, có Ấn chế ngự Thực Thương mà sinh Thân.

1.b.4- TN, DT là Ấn, có Quan tinh sinh Ấn; hoặc Tỷ Kiếp bảo vệ Ấn.

[retour](#)

2- Cách xem hung :

- Không có DT , hoặc bị hoá mất DT, hoặc DT không được sinh, hoặc DT bị khắc.

- Kỵ thần nhiều quá, hoặc KT không bị chế ngự, hoặc KT được sinh.

2.1- Tài :

Tài nặng : Tài V, TN, kiếp và Ấn nhẹ.

Tài nhẹ : DT là Tài; Tài nhẹ còn kiếp nặng, Ấn nặng.

2.2- Quan :

Quan nặng : Quan nhiều, TN, lại không có Ấn.

Quan nhẹ : DT là Quan, Ấn nặng.

2.3- Sát :

Sát nặng, Thân nhẹ lại không có Thực Thương, Ấn thụ.

Sát nặng, TN kỵ Sát lại còn gặp Tài nhiều.

Sát nhẹ : DT là Sát, Sát nhẹ không chế ngự được ... nặng lại còn không có Ấn.

2.4- Ẩn :

Ẩn nặng : Ẩn Kiếp đều nặng mà Quan thì nhẹ;

Ẩn nhẹ : DT là Ẩn mà lại gặp Tài nhiều.

2.5- Thực Thương :

Nặng , lại không có Ẩn;

Nhẹ, là DT, lại gặp nhiều Kiêu thần.

2.6- Tỷ Kiếp :

Nặng : Ẩn và Kiếp đều nặng, còn Quan nhẹ;

Nặng : 4T Tỷ Kiếp nhiều mà không có QS.

Nhẹ : DT là Tỷ Kiếp , mà QS nhiều.

[retour](#)

IV- THỌ YẾU

- Người thọ là người nguyên khí dày, tức là DT được sinh mà có lực; có sách nói là người thọ khí lực dồi dào (1.6) và tính tình ổn định (1.7).
- Người yếu là người nguyên khí mỏng, tức DT được ít khí, 4T thiên khô.

1- Cách xem Thọ :

1.1- TV :

- DT là Quan; Quan nhược gặp Tài, DT được sinh trở thành có lực;

- DT là Tài, Tài nhẹ gặp Thực Thương, DT được sinh trở thành có lực;

1.2- TN, nhưng có Ẩn thụ năm quyền.

1.3- Gặp được các Vận là hỷ thần của DT;

1.4- 4T không bị xung, hoặc có xung nhưng hội về chỗ DT, kể đầu (?) không bị phá hoại.

1.5- Ngũ hành đồng đều là tốt, trung hoà, thuần tuý càng thọ.

1.6- Khí lực dồi dào : các địa chi 4T cần tọa TS, MD, QĐ, LQ, ĐV;

1.7- Tính tình ổn định : 4 chi không có hình xung phá hại.

[retour](#)

2- Cách xem mệnh yếu :

2.1- DT đã nhược lại còn bị khắc, còn KT lại có lực;

2.2- KT và DT hỗn chiến (*trên 2 can khắc nhau*)

2.3- Thân quá V , nhưng không bị khắc , xì hơi để hao tổn bớt, mà còn gặp sao Ẩn V trợ giúp : gọi là *khí trợc*.

2.4- Khi Thân quá nhược :

- nếu Ấn quá nặng : đó là nhật nguyên không có gốc mà Thân lại được sinh quá mức nên phiêu diêu lơ lửng.
- Tài Sát quá V, nhật chủ không có chỗ dựa (không có Ấn thụ, Tỷ kiếp để thẳng Tài Sát), gọi là *thần sắc mờ nhạt*.
- Không có Ấn, còn Thực Thương trùng điệp.

(2.3 và 2.4 : KT càng V càng yếu)

2.5- Xung, hợp không có lợi : KT không bị xung, hợp, ngược lại DT hay hỷ thần lại bị.

2.6- TN lại gặp vận không lợi cho DT hoặc hỷ thần; hay ngược lại gặp các vận khắc, hao tổn, xì hơi, không có lợi cho thân.

2.7- vì Kim hàn , Thủy lạnh, làm cho Thổ đông cứng (sinh mùa đông mà không có Hỏa); hoặc Hỏa nóng, Thổ tảo làm cho Mộc khô cháy (sinh mùa hè không có Thủy).

2.8- 4T thiên khô, hỗn tạp.

[retour](#)

Tóm lại

Phú quý, cát thọ, hay nghèo hèn , hung yếu đều phải căn cứ vào **cách cục** như trên đây mà định đoạt.

Về Thời gian ứng nghiệm thì *nguyên lý cũng giống như khi dự đoán 4T và Tuế vận* (ngoài ra, nếu biết phối hợp với tướng mặt, tướng tay và khí sắc thì kết luận sẽ càng chính xác) :

- Đại vận tốt thì mọi việc trôi chảy : giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vô cương;
- Ngược lại, Đại vận xấu, hình xung khắc hại các chỗ yếu của MC thì đều xấu.

Thông thường Đại vận tốt mà LN không tốt, hay đại vận không tốt mà LN tốt là còn có cứu; ngược lại, Đại vận đã xấu mà LN cũng xấu là không có cứu.

[retour](#)

HẾT

những thông tin có lợi cho cha mẹ (1)
ví dụ minh họa (1v)

những thông tin bất lợi cho cha mẹ (2)
ví dụ minh họa (2v)

Vạn vật nhờ khí âm dương của trời đất mà trưởng thành, con người nhờ tinh khí tạo hóa của cha mẹ mà sinh trưởng. Nguồn gốc của sinh mệnh là nhờ cha mẹ sinh ra, nhân tố tiên thiên của sự thành công trong sự nghiệp cũng là nhờ cha mẹ mà có.

Do đó khi dùng tứ trụ dự đoán học để dự đoán tiền đồ và vận khí của cuộc đời thì đầu tiên phải dự đoán điều cơ bản nhất của tứ trụ là những thông tin về cha mẹ và những điều đó có liên quan với tổ nghiệp.

Về « cung phụ mẫu » trong lục thân, tứ trụ có 2 cách sắp xếp :

Cách thứ nhất lấy trụ năm làm cung, và can năm làm cha; chi năm làm mẹ ;

Cách thứ hai là lấy trụ tháng làm cung, và can tháng làm cha ; chi tháng làm mẹ ;

Lại cũng có người lấy thiên tài là cha, chính ấn là mẹ. Cách này trong dự đoán ứng nghiệm rất chuẩn. Vì sao? Vì sinh tôi là mẹ ; Như người sinh ngày canh, lấy kỉ thổ là chính ấn, lấy giáp mộc làm thiên tài. Giáp là dương, kỉ là âm, giáp kỉ hợp với nhau là đúng đạo vợ chồng. Giáp lấy kỉ làm vợ, kỉ lấy giáp làm chồng, chồng của mẹ là ... cha (!) cho nên lấy thiên tài làm cha, chính ấn làm mẹ. Thiên ấn là mẹ kế hoặc mẹ nuôi, hoặc mẹ đỡ đầu.

Chúng ta nên kết hợp dùng cả 3 cách trên.

Nên nhớ những điều căn bản khi xem về cha mẹ, tổ nghiệp là phải chú trọng trước nhất vào trụ năm ; trụ tháng ; vượng suy của chúng theo bảng TS (vượng thì tốt, suy - nhất là Tử, Tuyệt - thì xấu) ; ý nghĩa 10 Thần, nhất là các Thần tọa ở đó (Tài, Quan, Ấn ; hay các ác thần), và phối hợp với các thần, sát thì ta sẽ hình dung ngay được cha mẹ hay tổ nghiệp của người ấy như thế nào, một cách rất logic, chứ không mê tín dị đoan gì cả.

Trụ năm đại biểu cho tổ tiên, bao gồm cha mẹ. Mỗi liên hệ kế thừa trong sự cân bằng tứ trụ không thể thiếu yếu tố này, nhất là khi trụ năm là dụng thần thì âm phúc của tổ tiên liên quan chặt chẽ với vận mệnh của đương số.

* * *

Can năm và Can tháng có Quan-Ấn tương sinh; Chi ngày và Can giờ không có Thương (thì Quan không bị phá) và Tài (thì Ấn không bị phá) , tức Quan và Ấn rất tốt : cha mẹ vinh hiển, được hưởng thụ ấm phúc của song thân.

Can năm là Quan can tháng là Ấn , hay ngược lại : tổ và phụ mẫu có địa vị cao, hay có quan chức lớn.

Can năm là Tài (cha), can tháng là Ấn (mẹ), chi ngày hay Can giờ là Quan : giúp cha thành sự nghiệp. (Đây là cas có Tài-Quan-Ấn).

Can Chi năm là Thương; Can chi tháng là Ấn, Nhật nguyên có Quan tinh ở chi ngày, hoặc Can chi giờ là Tài : Xuất thân trong nhà giàu, thừa nghiệp của cha mẹ.

Can tháng có Tài hay Quan, hoặc Ấn và là DT của mệnh : cha mẹ giàu sang phú quý.

NC có Ấn, không gặp phải Tài tinh khắc Ấn hay có hình, xung, phá, hại Ấn : cha mẹ thọ.

NC có Ấn, Ấn mạnh có Tài chế ngự; Ấn yếu có Quan sinh Ấn : được trung bình; như vậy chắc cha mẹ thọ.

NC có DT là Ấn, hoặc Ấn có Quan ; hoặc Ấn là quý nhân : cha mẹ vinh hiển.

Quan làm DT, Can tháng có Thương quan (chế Quan) : cha mẹ có người mất sớm.

Khi DT bị Can Tháng khắc phá :

- Tài làm DT, Can tháng có Kiếp : cha mẹ bất toàn, hay nghèo túng.
- Sát làm DT, Can tháng có Thương , Thực : cha mẹ có người mất sớm.
- Tỷ, Kiếp làm DT, Can tháng có Quan hay Sát : cha mẹ nghèo hèn hay mất sớm.
- Thương , Thực làm DT, Can tháng có Ấn : cha mẹ nghèo hèn (vì Ấn phá DT).

Thương , Thực làm DT, bị Ấn phá : bị liên lụy vì cha mẹ.

Ấn bị xung phá : cha mẹ mất sớm.

Ấn yếu, Tài mạnh : cha mẹ mất sớm (Tài khắc Ấn, mà lực lượng chênh lệch, nên khắc chết) ;

Can tháng có Tài, hay Quan, hay Ấn, nhưng là KT : cha mẹ nghèo hèn .

TN, Ấn mạnh : cha mẹ nghèo hèn. (Ấn sinh Thân, nhưng thân vẫn nhược, chứng tỏ cha mẹ nghèo).

Ấn mạnh, QS nhiều : cha mẹ nghèo hèn.(Quan Sát sinh Ấn, nên Ấn mạnh thái quá).

I- Những thông tin có lợi cho cha mẹ

Trụ năm gặp đất trường sinh để vượng, không bị xung khắc, lại được lệnh tháng sinh : cha mẹ tinh nhanh tháo vát, dung nhan đẹp, người khỏe trường thọ. [Vd12a02](#)

Can năm được lệnh tháng sinh : cha trường thọ, ([Vd12a02](#)).

Chi năm được lệnh tháng sinh : mẹ trường thọ ([Vd12a02](#)).

Can năm là dụng thần : cha mẹ song toàn. [Vd12a05](#)

Can và chi năm tương sinh : cha mẹ hoà thuận ;
can sinh chi : cha yêu mẹ ;

chi sinh can : mẹ yêu cha ;
can chi ngang hòa : cha mẹ có yêu nhau nhưng thường khắc khẩu ;

Trụ năm hoặc trụ tháng gặp **quý nhân** : cha mẹ đẹp và nho nhã, thanh lịch. [Vd12a03](#)

Trụ năm hay Chính ấn gặp **trạch mã** : ông cha hoặc cha mẹ đi buôn bán, lập nghiệp ở phương xa. [Vd12a03](#)

Trụ năm gặp ấn hoặc **tử quán, học đường** : cha mẹ hiền lành, ông bà hoặc cha mẹ giồng đôi thư hương (khoa bảng).

Trụ năm gặp chính ấn, hoặc chính ấn gặp thiên đức, nguyệt đức : cha mẹ hiền lành, hay làm điều thiện.

Trụ năm gặp thực thần mà không có kiêu thần : cha mẹ người béo và khỏe, tính cách thành thực.

Can năm, hoặc chính ấn, lâm trường sinh : cha mẹ có phúc và thọ. [Vd12a03](#)

Trụ năm gặp quan tinh, chính ấn : cha mẹ làm quan cao sang.

Can năm gặp quan tinh, chi năm gặp tướng tinh : cha mẹ phú quý, trung hậu.

Trụ năm gặp tài, quan, ấn lại còn gặp sinh vượng : cha mẹ không giàu cũng sang.

Trụ năm, trụ tháng gặp tài, quan vượng : cha mẹ vinh hiển. [vd12a06](#)

Chi năm hoặc chính ấn gặp đào hoa : cha mẹ đẹp mà thông minh.

Thiên tài quy lộc (trên trụ giờ) : cha cao sang tột bậc.

Thiên tài gặp vượng địa : cha trường thọ. [Vd12a01](#)

Trụ ngày gặp tài, trụ giờ là kiếp : đời cha vượng, đời con sa sút.

Trụ ngày yếu nhưng được ấn tinh sinh phù : được cha mẹ thương yêu.

Chính ấn đóng ở hoa cái : cha mẹ thông minh (hoa cái tượng trưng cho sự thông tuệ).

Chính ấn gặp **trạch mã** : cha mẹ lập nghiệp ở phương xa. [Vd12a03](#)

Ấn gặp trường sinh : mẹ hiền, trường thọ ;

nếu phùng sinh (có Quan cùng trụ): mẹ thông minh, hiền, quý (làm quan) [vd12a04](#),

[Vd12a03](#)

Thiên tài, chính ấn (Phụ mẫu) đều vượng lại gặp sinh phù : cha mẹ đều trường thọ.

Thiên tài, chính ấn (Phụ mẫu) đóng ở trường sinh, ở đất quý nhân, lộc mã : cha mẹ phú quý lâu dài, vinh hiển. [Vd12a03](#)

Trụ năm sinh hợp với nhật nguyên : được cha mẹ yêu.

Nhật nguyên sinh trụ năm : người ấy hiểu kính cha mẹ.

Can năm hoặc chi năm, can tháng hoặc chi tháng là hỉ thần, hoặc dụng thần : được hưởng phúc tổ tiên, hoặc được cha mẹ nuông chiều.

(Nam) Chi ngày sinh chi năm : vợ có hiếu với mẹ chồng, hoặc quan hệ mẹ chồng con dâu tốt.

(Nữ) Chi ngày sinh chi năm : chồng có hiếu với mẹ vợ, hoặc quan hệ mẹ vợ chàng rể tốt.

Ví dụ minh họa (A).

Ví dụ A01. Nữ (quan chức, không tin mệnh) vào tháng 2 năm 1985.

| Tài | Ti | Nhật nguyên | Ti |
|----------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| Ất Sửu Kỷ Tân Quý | Tân tị | Tân Mão Ất Tài | tân Mão Ất Tài |
| MD MO | Tử | Tử | Tử |

TC : Tứ trụ của bà này quá cứng : khắc cha (*tỷ nhiều*), khắc mẹ (*tài nhiều*) lại còn khắc chồng (*can ngày khắc chi ngày*) . Trụ năm ất mộc thiên tài là cha, trong tứ trụ 3 lần gặp tân kim khắc mạnh ất mộc đó là bằng chứng khắc cha. Nhưng Tân kim ở tử địa, ất mộc ở vượng địa (MD) lại thông gốc với ất mộc trong mão, và còn được đất ướt của Sửu nuôi dưỡng, nên ất mộc thâm căn cố đế (rễ sâu, gốc vững), Tân kim tuy nhiều cũng không làm gì được.

Đoán : Cha bà khắc mẹ bà, khắc rất mạnh (Ất mộc khắc Sửu thổ), mẹ bà đã mất sớm. Cha bà tối thiểu đã kết hôn hai lần. Bà tuy khắc cha nhưng mệnh cha bà vượng, nên khắc không nổi. Bà từ nhỏ lại sống xa cha nên lực khắc yếu. Cha bà hiện nay là người tinh thần sung sức, khỏe, thọ". Đúng; Ông năm nay đã 81 tuổi, người rất khỏe . Bà xin đoán xem còn sống bao nhiêu lâu nữa. Phán : phải đề phòng năm tân mùi 1991.

HV : Đại vận đình hợi *xung khắc* cương lĩnh (lệnh tháng), trụ năm ất Sửu và lưu niên tân mùi (năm 1991) phạm vào thiên khắc địa xung là xung khắc thái tuế. Sửu mùi vừa xung nhau thì kim kho đã mở (*Kim mộ ở Sửu*), cả 3 tân vây khắc ất mộc, ất mộc bị khắc mà không có sinh cho nên cha bà ấy tháng 5 năm tân mùi mất, hưởng thọ 87 tuổi.

Ví dụ A02. Nữ:

| Thương | Tài | Nhật nguyên | Ti |
|-------------------|------------|--------------------|-------------|
| Giáp ngọ LQ TS | Bính dần | Quý tị | Giờ quý Sửu |

Tháng 3 năm 1989.

TC : Căn cứ *can năm* là giáp mộc gặp lệnh tháng Dần là LQ , *chi năm* là ngọ hỏa trường sinh ở lệnh tháng, trong tứ trụ có sinh không có khắc, nên đoán cha mẹ song toàn, thông minh tháo vát, diện mạo đẹp đẽ mà thọ.

Đúng thế, cha mẹ cô ấy năm đó đã gần 80 tuổi, cả hai đều khỏe mạnh.

Ví dụ A03. Nam :

TTài

Quý Mão

Sát

Ất Mão

Nhật nguyên

Kỉ tị

Bính Mậu Canh

Ấn (TS) **mã**

TTài

Giờ quý Dậu.

TS **Thiên ất**

Tháng 4 năm 1989 :

TC :

can năm quý thủy thiên tài là cha, trường sinh ở nguyệt kiến, lại gặp sao thiên ất quý nhân.

Chính ấn (là mẹ) trường sinh ở cung tị nên *cha mẹ có phúc và thọ*, lại được lệnh tháng sinh : mẹ *là người có tài nghệ*.

Chính ấn lâm trạch mã cho nên mẹ lập nghiệp ở phương xa.

Đoán : Mẹ anh không những khỏe mà người rất thanh lịch, nhất định sống lâu.

Ông ta thừa nhận đúng, mẹ ông ta là công trình sư nổi tiếng trong và ngoài nước.

Ví dụ A04. Nữ:

Sát

Giáp Ngọ

Ấn

Đinh Mão
Quan

Nhật nguyên

Mậu tí

Sát

Giờ giáp dần

Tháng 5 năm 1988 :

TC : Trụ tháng là đinh hỏa chính ấn, được quan tinh mão mộc sinh, đúng là *chính ấn phùng sinh* (Ấn gặp Quan cùng trụ) : cha mẹ song toàn ; mẹ cô rất hiền lành, thông minh và đang là quan chức.

Đúng : cha là cán bộ hành chính, mẹ là viện trưởng bệnh viện, sắp ra nước ngoài dạy học.

Ví dụ A05. Nam :

TTài

Bính tí
Thai

Ấn

Canh tí
Tử

Nhật nguyên

Quý mùi

Thương

Giờ giáp dần

tháng 6 năm 1990.

TC : Trong tứ trụ này Quý thủy sinh vào tháng 12 (mùa đông) là tháng thủy lạnh nên kim hàn, và Thủy nhiều nên Kim chìm xuống; thổ đóng băng; mộc bị hàn lạnh; do đó phải lấy Hỏa (Bính) làm dụng thần, tức Can năm. *Can năm là dụng thần, nên cha mẹ song toàn.*

Tài Bính hỏa trên trụ năm hưu tù (Thai) và chính ấn trên trụ tháng ở vào tử địa là tượng khắc cha mẹ. Nhưng nhờ can năm Bính hỏa được trụ giờ là giáp dần là mộc sinh, làm hỏa sáng có tác dụng giáng hàn, tức là trong tứ trụ hiện ra điều may về sự sống.

Đoán : thời thanh niên bố mẹ anh tuy rất nghèo nhưng hai người đều có tuổi thọ cao, bây giờ vẫn rất mạnh khỏe.

Ông ta nói : Cha mẹ tôi trước kia nghèo khổ không thể nào tả hết. Bây giờ đều đã già hơn 80 tuổi, sức khỏe vẫn còn tốt.

Ví dụ A06. Nam :

Quan

Mậu tí
ĐV

Quan

Mậu ngọ
ĐV Tài

Nhật nguyên

Quý dậu

Thực

Giờ ất mão

Tháng 7- 1990 .

TC : *trụ năm và trụ tháng, tài quan đều ở vượng địa* nên cha là người quan văn cao cấp.

Ứng với câu : *năm tháng tài quan vượng, cha vinh hiển.*

Can năm khắc chi năm : cha khắc mẹ ;

Chi năm chi tháng tương xung là không lợi cho mẹ, cho nên mẹ có thể bị mất nếu không thì cũng xa cách nhau.

Ông ta nói: Đúng, mẹ tôi đã ra ở nước ngoài từ lâu, hiện vẫn còn mạnh khỏe. Cha ở trong nước và đã về hưu.

II- Những thông tin về mặt khắc cha, khắc mẹ.

Một người có thể rất hiếu thuận với cha mẹ nhưng trong tứ trụ lại khắc cha, khắc mẹ, đó là điều khách quan, *vì khắc hay không là chuyện của ngũ hành, không phải chuyện tình cảm.* Người khắc nhẹ thì không lợi cho cha mẹ, khắc nặng có thể khắc chết; có người khắc cha mẹ từ thời kỳ còn nhỏ đã mất cha mất mẹ, thậm chí có những em bé mệnh cứng, tính khắc rất mạnh vừa sinh ra mẹ không chết thì cha chết, thậm chí mất cả cha lẫn mẹ trở thành trẻ mồ côi rất đáng thương.

Theo kinh nghiệm lịch sử, những ông chủ tập đoàn tư bản phần nhiều từ bé đã mồ côi hoặc mất cha, mẹ (Tài nhiều khắc Ấn).

Ở đây chúng ta chỉ xét những thông tin khắc cha mẹ, *còn việc giải họa sẽ được bàn ở Phụ lục Giải nạn.*

* * *

Trụ năm có thương quan : không lợi cho cha;

Nữ phạm thương quan, thiên ấn : từ bé mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Trụ năm có tử kiếp, kinh dương : khắc cha và khắc vợ. [VdA05](#)

Can năm khắc chi năm : cha khắc mẹ ; [vdA06](#)

Chi năm khắc can năm : mẹ khắc cha ; [VdA05](#)

Tứ trụ có đủ thìn tuất Sửu Mùi : cốt nhục bị chia lìa, cha mẹ không song toàn.

Lệnh thán (là cương lĩnh của mệnh),

- nếu bị xung khắc : gây tổn thất cho cha mẹ và người thân, hoặc bị ly dị. [vd12a06](#)

- nếu khắc mệnh năm (nạp âm) : cha mẹ cũng không song toàn. [VdB03](#)

Tỷ, kiếp tài đều có : cha mẹ không thọ. [VdA01](#), [VdB02](#), [vdB03](#)

Thiên tài đã tuần không lại còn gặp ấn vượng : mồ côi cha từ bé.

Thiên tài gặp không vong hoặc đất tử tuyệt : cha mất sớm.

Thiên tài, Ấn đóng ở tuần không, hoặc ở đất bị hình, *tử, tuyệt* : cha mẹ nghèo khó, lại đoán thọ; hoặc lưu lạc nơi đất khách quê người; hoặc không hiển lành (khắc cha mẹ).

[Vd12a05](#)

Trong tứ trụ gặp Tài nhiều tất sẽ khắc Ấn tức (cha) mẹ. Trẻ em gặp tài vượng là khắc (cha) mẹ. (Tuổi nhỏ mẹ đi xa; nếu không mất mẹ thì cũng là mẹ tái giá) [vdA01](#), [vdB10](#)

Thiên tài gặp Mộ (Phụ gặp đất kho) [vdB01](#), hoặc tài bị kiếp (cướp đoạt) : cha mất sớm.

Thiên tài bị khắc (bởi Tỷ Kiếp, dù tàng hay lộ / nhất là cùng trụ) : cha mất trước. [vdb02](#)

Thiên tài ở Địa chi bị hình xung : cha mà bị như thế thì "cha mẹ không song toàn" , cha chết sớm.

Thân vượng lại có Tỷ kiếp : cha mẹ bất lợi. [VdA05](#)

Trụ năm gặp thất sát, **kinh dương** : mồ côi cha mẹ từ bé; hay cha mẹ tính bạo ngược.

Kình dương gặp lệnh tháng : còn mẹ mất cha;

Thương quan gặp **kình dương** : khắc cả cha lẫn mẹ.

Trong tứ trụ gặp **kình dương** (= kiếp tài) : khắc cha.

Trong tứ trụ có kiếp tài hoặc thất sát, vong thần, kình dương, đại hao : khắc cha mẹ.

Tháng sinh cho can ngày (tức tháng là Ấn) mà gặp tài : khắc mẹ hoặc mẹ có bệnh. **VdA05**

Ấn tinh gặp Tài : Phụ mẫu một li một hợp (*chỉ còn cha hoặc mẹ*);

Ấn thụ bị khắc : mẹ không chết thì cũng đi xa. **VdB05**

Ấn bị xung khắc : mẹ hiền nhưng mất sớm.

Trong tứ trụ có kiêu thần VÀ thực thần : khắc mẹ. **VdB05**

Trụ ngày, trụ giờ đều có thực thần : khắc mẹ, hoặc mẹ lúc chết không gặp người ấy .

Trong tứ trụ tài, ấn đều bị thương tổn : khắc mẹ, khắc vợ.

Trụ ngày, trụ giờ đều phạm vong thần : khắc mẹ.

Trụ năm đóng ở chính quan, lại bị thương quan xung khắc : cha mẹ hay ốm đau, hoặc không thọ.

Nếu Trụ năm là dụng thần, khi bị tuế vận thiên khắc địa xung là có tang cha mẹ.

Đại vận xung khắc lệnh tháng; lưu niên (tuế quân) và trụ năm thiên khắc địa xung là không mất cha thì mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Thiên tài bị tuế vận thiên khắc địa xung là đã đến lúc mất cha.

Ấn thụ gặp tuế vận thiên khắc địa xung là lúc mất mẹ.

Can của năm sinh bị can của lưu niên khắc, chi của năm sinh nhập mộ chi của lưu niên là có khả năng cha mất.

Ngày giáp ất gặp vận dần mảo : chủ về kiếp tài, phá tài, khắc cha mẹ và gặp những việc phải tranh giành nhau.

(Phần in chữ nghiêng trên đây nên chú ý khi xem hành vận)

Ấn tinh yếu quá lại đóng ở tuyệt địa : mẹ mất sớm.

Chi ấn gặp cô thần, quả tú : cha mẹ cô độc, lục thân không có chỗ nương tựa.

Ấn gặp quan sát nhiều : cha mẹ yếu, kém.

Ấn bị phá nặng : mẹ chết trước.

Ấn phá dụng thần : cha mẹ vất vả, bản thân cũng vất vả.

Ấn rơi vào không vong : mẹ bệnh tật nhiều.

Thai tức bị khắc : mồ côi cha mẹ từ bé.

Chi ngày xung khắc chi năm : mẹ không chết cũng là đi xa.

Chi năm bị chi tháng xung khắc : tượng mất mẹ hay không lợi cho mẹ (mẹ mất, đi xa)
[vd12a06](#); nếu có quan sát hỗn tạp vào : khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ giờ xung khắc trụ năm : khắc cả cha lẫn mẹ.

Trụ năm gặp thực thần, trụ tháng gặp kiêu thần : nhất định khắc cha. [VdB11](#)

Trụ giờ khắc trụ năm : lúc cha mẹ mất không gặp mình.

Trong tứ trụ có cả thiên tài và chính tài : mẹ sẽ lấy hai đời chồng.

Trong tứ trụ có hai ấn : cha có hai đời vợ. [vdB12](#)

Trong tứ trụ có cả chính ấn và thiên ấn : nhất định là có mẹ kế. [vdB13](#)

Trụ năm bị kiến lộc, trạch mã xung phá : cha mẹ vì việc công mà chết xa nhà.

Trụ năm, trụ tháng gặp sát là bị hình hại : ông và cha cùng mất;

Trụ năm gặp chính ấn, trụ tháng bị thương quan : ông mạnh cha yếu.

Trong tứ trụ quan vượng, ấn suy : cha mẹ anh em chia lìa, phân tán.

Tóm tắt : Trong tứ trụ , các tiêu chí thông tin khắc cha mẹ có rất nhiều dạng, nhưng rõ ràng nhất, thường gặp nhất, lực khắc mạnh nhất, trong dự đoán dễ nắm vững nhất là :

- ❑ *có tỷ kiếp trùng trùng thì nhất định khắc cha, [vdB01](#), [VdB02](#)*
- ❑ *tài nhiều tài vượng thì nhất định khắc mẹ,*
- ❑ *lệnh tháng khắc năm (mệnh) là cha mẹ không song toàn. [VdB03](#)*

1. Trong tứ trụ tỷ kiếp trùng trùng là khắc cha.

Thiên tài là cha, quý như châu báu, tỷ kiên, kiếp tài nhiều là anh chị em nhiều; người nhiều, châu báu ít, anh em tranh giành không ai nhường ai, cuối cùng vật quý nát vỡ (giành giệt nhau châu báu hỏng), nên gọi là tỷ kiếp khắc cha.

Trong tứ trụ tỉ kiếp nhiều là khắc cha, dù Tý kiên không vượng hoặc không có Tý kiên đi nữa, nhưng vận hành đến gặp tỉ kiếp, mà tỉ kiếp không bị chế phục, và thiên tài không được cứu trợ thì đều là dấu hiệu khắc cha. Xem hành vận nên chú ý đó là lúc những việc xấu có thể xảy ra cho cha (và/hoặc cho vợ).

Ví dụ B01: Nam (một đại tá) ; xem Mùa đông năm 1989 .

| | | | | |
|--------|------------|-----------|--------------------|-----------|
| | TÀI | TỠ | NHẬT NGUYÊN | TỠ |
| (1942) | NHÂM NGỌ | KỶ DẬU | KỶ TỠ | GIỜ KỶ TỠ |
| | Đinh Kỷ | | | |
| | TỠ | | | |

TC : *tứ trụ Tý kiên xuất hiện ba lần* : khắc cha;

HV : Căn cứ đại vận canh tuất (mậu - tân – đinh ; mậu = kiếp), tiểu vận bính tuất gặp lưu niên là mậu tuất 1958, Tý kiên rất nhiều, kiếp tài cũng rất nhiều, nên đoán năm 1958 tất sẽ mất cha. Đúng thế !

Ví dụ B02: Nữ -- xem Tháng 4-1991 .

| | | | |
|-------------|----------------------|--------------------|--------------|
| KIỆP | TỠ | NHẬT NGUYÊN | SÁT |
| ẤT MÙI | GIÁP THÂN | GIÁP TỠ | GIỜ CANH NGỌ |
| Kỷ Ất Đinh | Canh Mậu Nhâm | | |
| Kiếp | Tài | | |

TC : trong tứ trụ *tỷ kiếp xuất hiện nhiều nên nhất định thiên tài bị khắc, vậy cha mất trước;*

Giáp mộc Tý kiên lại khắc thiên tài mậu thổ cùng trụ : nhất định mồ cô cha từ bé;

HV : lưu niên ất mùi, tiểu vận tân mùi là tuế-vận cùng gặp, nếu cô ấy không chết thì cũng chết người khác. Lại còn tiểu vận tân (mùi) kim khắc lưu niên và trụ năm ất (mùi) thuộc về ngôi cha (Ất là can Năm); do đó đoán sau khi cô sinh ra mấy tháng thì mất cha.

Cô hỏi thêm xem có đoán được cha mất tháng nào không ? Trên trụ giờ thấy canh kim tuy có thể chế ngự được Tý kiên giáp mộc, nhưng tháng 11 là tháng mậu tý thì canh kim ở tử địa nên vô lực; còn Tiểu vận tân kim gặp trường sinh nên khắc được ất mộc (Can năm / ngôi cha); Và Tý kiên giáp mộc thì gặp vượng địa, còn Thiên tài mậu thổ bị khắc không có sinh, nên nói Cha cô mất tháng 11 năm đó. Cô ta thừa nhận đúng.

Ví dụ B03: Nữ - xem Tháng 3-1989 :

TÀI

BÍNH TÝ

TỶ

NHÂM THÌN

NHẬT NGUYÊN

NHÂM NGỌ

KIẾP

GIỜ QUÝ SỬU

Mệnh "đại khê **thuỷ**"

TC : tỷ kiếp nhiều, lại gặp lệnh tháng (Thổ) khắc mệnh năm (Thuỷ) nên khắc cha rất nặng, nếu cha cô không đi xa thì bị chết.

Cô ta nói : sau khi sinh tôi, cha mẹ tôi đã xem mệnh nói tôi khắc cha rất mạnh, nên cha tôi bảo gửi tôi cho người khác nuôi. Mẹ tôi không đồng ý, nên cha tôi tức và đã bỏ sang Thái Lan. Từ đó đến nay vẫn xa cách nhau mãi và hiện nay cha tôi vẫn còn khoẻ.

2. Tài nhiều là khắc mẹ

Trong tứ trụ ẩn là mẹ, còn tài tinh là kỹ thần của ẩn tinh, nên có câu : "*tài nhiều sẽ làm tổn thương ẩn, tức là khắc mẹ*", từ nhỏ đã mất mẹ, nếu không thì mẹ cũng tái giá.

Ví dụ B04: Nam:

Ấn

ất hợi

Tài

tân tị

Nhật nguyên

bính thân

Canh Mậu Nhâm

Tài (TS)

TTài

giờ canh dần

(TS)

Mùa hè năm 1990. (một giám đốc sở cấp tỉnh).

*TC : trong tứ trụ tháng ngày giờ đều gặp tài, không những tài nhiều mà tài còn lâm đất trường sinh (Kim TS ở Tị), trực khắc vào ẩn ất mộc (trụ năm là cung cha mẹ) nên ứng với câu : "*tuổi bé mất mẹ chỉ vì tài nhiều khắc ẩn*".*

HV : Lúc 7 tuổi ông có gặp đại vận canh thìn (tài), gặp lưu niên tân tị lại là đất tài; Tài nhiều, tài vượng, trụ năm ất hợi thiên khắc địa xung với lưu niên tân tị nên là tượng mất mẹ.

Đoán : năm ông lên 7 tuổi thì mất mẹ . Đúng thế.

Ví dụ B05. Nam;

Thực

mậu tuất

Kiêu

giáp dần

Giáp Bính Mậu

Kiêu

Nhật nguyên

bính tị

Tài

giờ tân mao

Ất

ấn

Tháng 5- 1991

*TC : Trong tứ trụ có tài gặp ấn; "tài vượng làm tổn thương ấn nên mẹ bị mất".
Và có cả Kiêu-Thực, Kiêu đoạt Thực : khắc mẹ.*

HV : đại vận , lưu niên lúc 32 tuổi bắt đầu gặp vận mậu thổ thực thần, gặp lưu niên tân mùi (tài), Bính hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, tài vượng ở lưu niên, mà tài khắc ấn, và ấn lại nhập mộ (giáp mộ ở mùi) nên đoán: tháng giêng, tháng hai năm 1991 có tang mẹ. Đúng ! bà mẹ tháng 2 năm nay bệnh rất nặng đã qua đời.

ứng với câu: Tứ trụ có Tài gặp ấn, khi hành vận *"tài vượng làm tổn thương ấn nên mẹ bị mất"*.

3. Cương lĩnh tháng khắc năm thì cha mẹ khó toàn

Cương lĩnh tháng khắc năm là nói tháng sinh khắc mệnh năm. Ví dụ :

- mệnh kim mà sinh vào tháng 4 hoặc tháng 5 tức là hỏa khắc mệnh năm kim.
- Mệnh mộc sinh tháng 7, tháng 8 là kim khắc mộc.
- Mệnh thủy sinh tháng thìn, tuất, sửu, mùi là thổ khắc thủy.
- Mệnh hỏa sinh tháng 10, tháng 11 là thủy khắc hỏa.
- Mệnh thổ sinh tháng giêng, tháng 2 là mộc khắc thổ.

Cương lĩnh tháng - tức chi tháng - khắc mệnh năm (nạp âm), thì cha mẹ không toàn vẹn. Kinh nghiệm cho thấy : *tháng khắc mệnh năm rất ít khi mẹ mất mà phần nhiều cha mất, và thường mất khi đương số còn bé.*

Ví dụ B06. Nữ (Tháng 1- 1985)

Kiếp

Bính thân
mệnh **hỏa**

Thực

kỷ hợi

Nhật nguyên

đinh dậu

Quan

giờ nhâm dần

mệnh hỏa, sinh vào tháng hợi thủy là tháng khắc mệnh năm, nên đoán cha bị mất sớm. Bà ta nói bố mất lúc 3 tuổi.

Ví dụ B07. Nam (Giám đốc 1 Đài truyền hình).

Tài

Nhâm ngọ
mệnh **mộc**

Thương

kỷ dậu

Nhật nguyên

bính tí

Kiêu

giờ giáp ngọ

mệnh mộc lại sinh vào tháng 8 - dậu là kim khắc mộc, nên đoán mồ cô cha từ bé. Đúng ! năm ông lên 3 thì mất cha.

Ví dụ B08. Nam:

Kiếp

mậu thìn

Thương

canh thân

Nhật nguyên

ngày kỷ sửu

??

??

mệnh **mộc**

Tháng 4- 1987, một học giả ở Viện khoa học Trung quốc (không biết giờ sinh).

TC : tháng khắc mệnh năm, nên đoán : Cha ông chết trước mẹ và chết rất sớm, e rằng đã chết vào lúc ông còn chưa biết gì;

Ông thừa nhận đúng.

Ví dụ B09. Nữ :

Thương

Canh Thìn
mệnh **kim**

Tài

nhâm Ngọ

Nhật nguyên

ngày kỉ Sửu

??

??

Tháng 11- 1988, một phụ nữ người Anh .

TC : căn cứ vào *tháng khắc mệnh năm, đoán cha bà mất trước*. Vì không có giờ nên phải phối hợp tướng tay và tướng mặt để xác định cha bà mất vào lúc bà trên dưới 35 tuổi. Bà bảo đúng.

4. Những cái khác: Phụ (Thiên tài) gặp kho địa (Mộ) là cha mất trước.

Kho cũng gọi là mộ. Mộ tức là phần mộ. Nếu cha mẹ gặp phải, thì cha mất trước.

Ví dụ B10. Nam:

Sát

(1958) mậu Tuất

Mậu Tân Đinh

Tài

Ti

nhâm Tuất

Mậu Tân Đinh

Tài

Nhật nguyên

nhâm Tuất

Mậu Tân Đinh

Tài

TTài

giờ bính Ngọ

Đinh Kỷ

Tài

Tháng 5 - 1987

TC : Trong *tứ trụ có Tý kiên là tượng khắc cha; tài nhiều (=5) làm thương tổn ẩn tức khắc mẹ (tuổi nhỏ mẹ đi xa); tức là* khắc cha lẫn mẹ. Thiên tài là cha lại lâm kho địa (hỏa mộ ở Tuất), nên *"cha mất trước, và mất sớm"*.

HV : hồi bé đã khắc cả cha lẫn mẹ, nên là cô nhi. Vì khi đó anh ta chưa đến đại vận nên đoán lúc còn nhỏ, khoảng năm 1962 (nhâm dần - Tý) , 1963 (quý Mão - Kiếp) Tý kiên trùng trùng và vượng, nên khắc Tài, làm cha mất.

Anh ta liền nói: cha tôi mất năm 1963, tiếp theo đó thì mẹ bỏ đi. Mẹ của anh ta bị khắc chưa đến nỗi nặng, chủ yếu là vì mẹ đi xa.

ứng với các câu : *"tuổi nhỏ mẹ đi xa là vì tài nhiều khắc ẩn"; "phụ gặp kho địa là cha mất trước"*

Ví dụ B11. Nam:

| | | | | |
|--------------------|---|------------------------|-------------------------------|--|
| (mệnh thổ) | Thực mậu dần Giáp Bính Mậu | Kiêu giáp tí | Nhật nguyên bính tí | TTài giờ canh dần Giáp Bính |
| Mậu | Tỷ | | | Tỷ |

Tháng 8- 1984 một người muốn đoán cha năm nay đã hơn 70 tuổi, xem còn thọ lâu không.

TC : tứ trụ có nhiều tỷ "*thiên tài bị khắc là cha mất trước*", "*kiêu thần đoạt thực thần (Thực ở can năm – ngôi cha) là cha nhất định chết*",

HV : đại vận và lưu niên năm 39 tuổi là thực vận (mậu thìn), lưu niên gặp kiêu thần (giáp tý), trong tứ trụ kiêu thần đoạt thực thần, đại vận và lưu niên đều gặp; thực thần lại gặp can năm nên nói với ông ta phải chuẩn bị sớm, vì cha ông khó qua được tháng 11 năm đó. Cả hai vợ chồng không tin vì cha ông còn khỏe, chưa đến nỗi đã nguy hiểm ngay. Nhưng về sau quả đúng mồng 6 tháng 11 năm 1984 thì ông già mất.

ứng với câu : "*Tứ trụ đã có Kiêu đoạt Thực, (lúc) Kiêu thần đoạt thực thần là cha nhất định chết*".

5. Hai mẹ:

Trong tứ trụ có hai ẩn là ứng với hai mẹ; có cả chính ẩn và thiên ẩn là chủ về việc cha có vợ cả và vợ kế, hoặc vợ cả và vợ lẽ. Tiêu chí này rất linh nghiệm, nhưng phải phối hợp với tướng tay và tướng mặt (nếu biết xem tướng) để xác định.

Trong tứ trụ thiên tài là cha, còn chính tài có phải là bổ dưỡng không thì vì trong nghiên cứu còn chưa tìm được kết quả cuối cùng, nên không dám khẳng định.

Ví dụ B12. Nam:

| | | | |
|---|------------------------|---------------------------------|---|
| Ch.Tài Đinh sửu Kỷ Tân Quý Ấn | Kiếp quý mao | Nhật nguyên nhâm thìn | Ch.Quan giờ kỉ <u>dâu</u> <u>Tân</u> Ấn |
|---|------------------------|---------------------------------|---|

Năm 1991.

TC : trong tứ trụ thấy ẩn tinh 1 cái rõ (ở bản khí), 1 cái mờ (ở trung hay dư khí), đoán ông ta có 2 mẹ. Quả rất ứng nghiệm.

Ví dụ B13. Nam:

| | | | |
|------------|-------------|--------------------|-------------|
| Sát | Quan | Nhật nguyên | Quan |
|------------|-------------|--------------------|-------------|

Bính thân
Canh Nhâm Mâu
Kiêu

đình dậu

canh thìn
mâu quý ất
Kiêu

giờ đình sửu
Kỷ tân quý
Ấn

TC : trong tứ trụ thấy 1 chính ấ không lộ, 2 thiên ấ ám tàng trong nhân nguyên, nên đoán cha ông ngoài mẹ ông ra còn có hai vợ kế hoặc hai vợ lẽ”. “Đúng thế ».

Ví dụ B14. Nam:

Tài
Mậu tí
Quý
Ấn

Kiêu
Nhâm tuất

Nhật nguyên
giáp tí
Quý
Ấn

Thực
giờ bính dần

Cuối tháng năm năm 1991.

TC : 4T có 2 Ấn nên đoán ông ta có hai mẹ. Đúng quá.

Ví dụ B15. Nữ:

Kiếp
Giáp thìn
mậu quý ất
Kiêu

Thực
đình mão

Nhật nguyên
ất mão

Thực
giờ đình sửu
kỷ tân quý
Kiêu

Hè năm 1991, một nữ kí giả ;

TC : trong tứ trụ của cô *không có chính ấ, mà có hai thiên ấ không lộ*, lấy thiên ấ trên trụ năm làm mẹ đẻ, thiên ấ trong trụ giờ (dư khí) làm mẹ kế, đoán : “Cô có hai mẹ”. Cô ta nhận ngay : Đúng ! Cha tôi ly hôn với mẹ tôi, tôi sống với cha, bây giờ cha tôi lại kết hôn lần nữa”.

HẾT

Chương 4-B TỔ NGHIỆP

Tốt

Ví dụ ứng dụng

Xấu

Ví dụ ứng dụng

Tổ nghiệp chỉ các tiêu chí thịnh suy của sản nghiệp cha ông chứ không phải là tiêu chí chính về sự giàu nghèo của một người. Một người có giàu sang hay không về nguyên tắc không có liên quan với sự thịnh suy của sản nghiệp cha ông, mà chủ yếu được quyết định bởi tổ hợp sắp xếp 4t của người đó, và nỗ lực của chính y.

Có người sản nghiệp của ông cha hùng hậu, nhưng lại là « phá gia chi tử » - nói về người, còn nói về 4t của y thì thường là « Thân nhược không thể thắng tài », cho nên không thừa kế nổi sản nghiệp đó, mà thậm chí ngày càng nghèo đi, cuối cùng sản nghiệp đó bị tan nát vì tay mình. Người như thế không thể nói là có mệnh phú quý được. Ngược lại có người đời ông cha nghèo khổ, nhưng tổ hợp sắp xếp 4t tốt, chẳng qua vận tốt chưa đến nên cuộc sống còn khó khăn, đến lúc vận tốt đến thì trở thành giàu có. Đó mới là có mệnh phú quý vậy.

Xem tổ nghiệp thì chú ý xem :
có hay không có;
có và tốt,
hay có và xấu.

Nhắc lại : *trụ năm như gốc cây ; là cung tổ (hay cung cha mẹ). Vậy xem tổ nghiệp phải chú trọng nhất đến trụ năm.*

I - TỐT

Trụ năm và trụ tháng đều có Tài, Quan, Ấn : 3 đời giàu sang;

Trụ năm, trụ tháng có Tài, Thực : tổ nghiệp hưng thịnh (Thực thần sinh Tài phú quý tự nhiên đến - xem chương Tài vận); [vd104](#).

Trụ năm có Tài, Quan (tương sinh) : được hưởng hạnh phúc của cha ông; [vd103](#)

Trụ năm gặp lộc, chính ấn, chính tài, mà không bị phá hại: được tiếng thơm của cha ông.

Tài, Thương, Ấn trên trụ năm mà đắc địa, hoặc gặp Thiên ất quý nhân, hoặc Thiên đức, Nguyệt đức : đời ông cha phú quý;

Trụ năm là DT : được hưởng di sản của cha ông (nghĩa là cha ông có sản nghiệp);

Can năm là DT : có tổ nghiệp tốt ; được âm đức của cha ông;

Can năm là Quan đóng ở ĐV : tổ tiên phú quý;

Quan, Ấn của trụ năm, trụ tháng gặp vượng địa : tổ nghiệp có gốc hùng hậu. [vd101](#), [vd102](#), [vd103](#), [vd105](#).

Quan gặp vượng địa : ông cha vinh hiển; [vd103](#).

Tài gặp vượng địa, lại không bị phá hại (không có Tỷ Kiếp): nếp nhà hưng thịnh. [vd103](#), [vd105](#).

Ấn không bị thương tổn (không có Tài, Thương Thực) , mà Ấn sinh Thân, nên nhà cửa sang quý;
Tài tàng, Quan lộ : nếp nhà thịnh vượng. [vd101](#) , [vd103](#).
Tài vượng sinh Quan : tuổi trẻ đã lập nên sự nghiệp;

Tài mệnh có khí : được hưởng di sản;
TV và Tài vượng : suốt đời vui thú với di sản của cha ông;
Hình xung mà gặp quý thần thì có thể bổng chốc hiển đạt, thành công; [vd204](#)

Ngày thông với LT : nhờ tổ tiên mà yên ổn.
Năm, Tháng, Ngày hợp với quý nhân, trạch mã, hoặc Ấn, và không bị khắc, hại, hình, xung, thì tổ nghiệp phú quý vinh hoa ;

Thiên quan mà có chế ngự (tức có Thương quan hay Thực thần) thì không phải là hung; có cơm ăn áo mặc đầy đủ.

Ví dụ ứng dụng (1) :

Vd101 – Nam

| | | | |
|-----------------------------|---|-------------------------------|-----------------------|
| Quan Mậu Tý ĐV | Quan Mậu Ngọ ĐV Tài | Nhật nguyên Quý Dậu | Thực Ất Mão |
|-----------------------------|---|-------------------------------|-----------------------|

Trụ năm, trụ tháng ở vượng địa (Mậu ĐV ở Ngọ - lệnh tháng), nên gốc của tổ nghiệp hùng hậu.

Vd102 - Nữ (xem mùa thu 1990)

| | | | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Tài Quý Tị LQ | Quan Giáp Tý MD | Nhật nguyên Kỷ Dậu | Kiếp Đinh Mão |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|

Tài Quan của năm và tháng đều ở vượng địa (LQ,MD đối với LT Tý), nên đoán tổ nghiệp của cô là phú quý.
Cô ta thừa nhận đời ông nội là đại phú.

Vd103 - Nam (xem 1991)

| | | | |
|---|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Quan Quý Tị ĐV | Ch.Tài Tân Hợi MD | Nhật nguyên Bính Tý | Kiếp Đinh Dậu |
| Bính Canh Mậu Tý Tài Thực | | | |

Trong 4t, trong trụ năm, Tài ở cung TS (Canh TS ở Tị; Tài gặp / đóng ở TS : cự phú), lại sinh vượng Quan (ĐV), nên nhất định là nhà đại phú; và được hưởng di sản lớn. Đúng thế.

Vd104 - Nam (xem tháng 5 - 1991)

| | | | |
|-------------|--------------|--------------------|------------|
| Thực | T.Tài | Nhật nguyên | Tài |
|-------------|--------------|--------------------|------------|

Trên trụ năm, trụ tháng có Tài, Thực là tổ nghiệp ông cha hưng thịnh (Thực thần sinh Tài : phú quý tự nhiên đến – xem chương Tài vận).

Đoán : ông cha rất giàu có (đại phú). Ông ta thừa nhận là đúng và bây giờ vẫn còn được hưởng hồng phúc đó.

Vd105 - Nam (xem tháng 5 - 1991)

| | | | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Tài Bính Dần MD | Kiêu Tân Mão | Nhật nguyên Quý Mão TS | Tài Bính Thìn MD |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|

4t có TV, Tài nhiều lại gặp vượng địa (MD), lại không bị phá hại (không có Tỷ Kiếp) thì nếp nhà hưng thịnh.

Thân (TS), Tài (MD) đều vượng / đối với LT Mão : suốt đời vui thú với di sản của cha ông.

Đoán : bản thân ông không những là nhà tư bản lớn, mà ông cha rất giàu. Ông nói chính nhờ ông cha tôi giàu, nên trước 1949 tôi đã ra Hồng Kông.

II - XẤU

Theo quan niệm xưa , người phải rời bỏ quê hương kiếm sống (tha phương cầu thực) là có mệnh xấu. Quan niệm đó cần được bãi bỏ. Ngày nay, người được xuất ngoại có thể làm ăn khá giả hơn, hay ở những đất nước bao la như Mỹ, Úc, Canada..., người ta từ tiểu bang này qua tiểu bang khác kiếm công ăn việc làm là chuyện bình thường. Chỗ nào có việc là có thể sống được, còn bám lấy quê cha đất tổ mà đói rách thì phỏng có được tích sự gì ! Và giữ gìn tổ nghiệp cũng vậy, nếu là của cải thì không nói gì, còn nghề nghiệp thì cần phải thích ứng theo thời cuộc, có những nghề đã chết, có nghề mới phát sinh. Nghề nào đang lên mới cho ta nhiều công ăn việc làm.

Điều còn có thể chấp nhận được trong quan niệm này, có lẽ là người tha phương cầu thực dù có thành công, cũng canh cánh bên lòng nỗi đau nào đó về tình cảm gia đình, họ hàng, quê cha đất tổ.

Trong 4t, Ấn bị tổn thương là nhà cửa sa sút dần, rời xa quê hương ; nếu rơi vào đất tử, tuyệt thì còn mất quan, mất chức.

Thiên ấn gặp kinh dương : rời xa quê hương ; hoặc đi tu ;

Thực thần gặp Kiêu thần, và gặp Tài : nhà tan người mất ;

4t có Thực thần và Kiêu thần : đói nghèo xơ xác ;

(Kiêu đoạt Thực : cái ăn bị đoạt mất);

Kiêu thần đóng ở ngôi Tý : phá tổ mộ;

4t gặp cả Kiêu và Ấn : ông cha nghèo, lênh đênh phiêu bạt; [vd206](#);

LT bị xung khắc : bại tổ nghiệp (LT là cương lĩnh của mệnh mà bị xung khắc);

Tài Bị kinh dương, Thất Sát cướp đoạt : nhà cửa sa sút dần ; rời xa quê hương ;

Trong 4t, kho bị phá, lại còn gặp xung phá : nhà cửa sa sút dần ;

Trụ năm Thương quan : đời cha tốt, đời ông kém ; [vd201](#)

Trụ năm là KT : ông cha nghèo đói, rách nát ;

Trụ năm gặp kinh dương : phá tổ nghiệp ; [vd201](#)

Trên trụ năm gặp Thất sát, kinh dương, tử kiếp, kiêu, Thương : ông cha nghèo đói ;

[vd201](#) [vd204](#) [vd205](#)

Trụ năm gặp Tử, Tuyệt, Mộ địa, hoặc bị hình, xung, khắc, hại : cha ông phiêu bạt ;

[vd202](#), [vd204](#)

Trên năm, tháng không có Tài Quan : từ bé đã gặp bại vận , phá nhà xa quê.

Chi tháng = chi năm : không có tổ nghiệp; [vd203](#)

Năm – Tháng xung nhau : khó giữ được tổ nghiệp ;[vd204](#) (tổ nghiệp bị xung; cương lĩnh bị xung);

Trong 4t gặp cả vong thần, thất sát : cha ông không để lại được gì ;

4t có cách giác, tam hình : cốt nhục hình khắc nhau, phải rời bỏ quê hương ; [vd204](#)

Tài tinh bị phá : bại sản, rời bỏ quê hương ;

LT Kiến lộc : khó giữ được tổ nghiệp ;

Lộc bị xung phá : rời bỏ quê hương đi xa ;

Trụ ngày hưu tù, Tài Quan Vượng : nhà chồng hưng vượng, nhưng nhà vợ mất tổ nghiệp ;

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa : rời xa quê ; nếu không dời chỗ ở luôn thì sẽ chết xa quê hương.

Thân bị phá, lại không có chỗ dựa, nếu không xa rời tổ nghiệp, thì cũng là người phải đi xa;

(không chỗ dựa, hay không nơi nương tựa, ý nói không vợ (Tài) không con (Thương Thực), lang bạt)

Thân, Tài đều nhược : khó giữ được gia nghiệp;

Hàm trì hợp với Quan : nhà sa sút, cốt nhục chia lià ;

Tài, phúc bị mất : khuynh gia, bại sản;

Thổ táo, Thủy cạn : phá tổ nghiệp; rời xa quê hương;

Mộc nặng, Thổ nhẹ : suốt đời phiêu bạt (cây không đủ đất để phát triển, không "bám" được đất nên phiêu bạt;

Ngũ hành phản lại nhau, hay 4t Sát nhiều : tuy đang yên ổn nhưng cần đề phòng nguy cơ;

Mã rơi vào không vong : lưu lạc khắp nơi;

Trạch mã không có hợp : rời bỏ quê hương; (hợp là cột giữ lại / ngựa không cương nên sống chuồng !)

Ngày, Giờ có Thìn Tuất (tương xung) : xa rời quê hương là tốt ;

Ngày, Giờ có Mão Dậu (tương xung) : suốt đời dời chỗ ở ;

Ngày giờ đều gặp Tài : tự mình thành gia lập nghiệp; [vd204](#)

Năm và Tháng không có Tài, Quan; ngày giờ không có Tài, Quan : tự mình phấn đấu làm nên cơ nghiệp, không nhờ vào tổ nghiệp;

Trụ năm gặp Trạch mã : ông cha đi buôn bán bên ngoài;

Trụ tháng phá Tài, Quan : ông cha nghèo, không để lại gì; tay trắng dựng cơ đồ;

Trụ ngày xung khắc trụ năm : không dựa nhờ được cha ông; (mình khắc tổ nghiệp);

Trụ giờ gây tổn thương cho ngày và tháng : gia tài tự phá ;

Ví dụ ứng dụng (2):

Vd201 – Nam

Thương

Quý Dậu
Thai KD

Quan

Đinh tị

Nhật nguyên

Canh Thìn

Quan

Đinh hợi

TC : Thương quan / trụ năm, lại có kinh dương, nên phá tổ nghiệp.

Vd202 – Nữ

Tài

Bính Tý
Tt

Sát

Kỷ hợi

Nhật nguyên

Quý hợi

Tài

Bính Thìn
Tt

TC : Can năm ở đất Tử Tuyệt, nên tổ nghiệp suy bại.

Vd203 – Nam

Tài

Bính Tý

Ấn

Canh Tý

Nhật nguyên

Quý Mùi

Tỷ

Quý Hợi

TC : Chi tháng = Chi năm, nên không có tổ nghiệp .

Vd204 – Nam

Kiếp

Đinh Sửu
hh,xg

Kiếp

Đinh Mùi
hh,xg

Nhật nguyên

Bính Thân
hh,xg
Tài

Tài

Canh Dần
hh,xg

TC : Trụ năm có Kiếp Tài nên tổ nghiệp rất nghèo; nhưng nhờ trụ ngày, trụ giờ đều gặp Tài, nên tự mình thành gia lập nghiệp (chứ không nhờ tổ nghiệp). Về sau, Trung quốc mở cửa kinh tế nên người này giàu vọt lên (Tài tinh trên trụ ngày - xem chương Tài vận).

Vd205 – Nam

Kiêu

Kỷ hợi
Thương

Kiêu

Kỷ tị

Nhật nguyên

Tân Hợi
Thương

Kiêu

Kỷ Hợi
Thương

TC : 4T có rất nhiều Kiêu thần, nên bỏ tổ nghiệp, rời xa quê hương; (Kiêu thần đã nhiều lại vượng nên đoạt Thực rất dữ).

Trụ năm có Kiêu, Thương : ông cha nghèo đói;

Ông ta thừa nhận là ông cha rất nghèo, và bản thân ông cũng vậy, nên đã phải đi làm thuê mấy nước.

Vd206 – Nam

Ấn
Ất Hợi

Kiêu
Giáp Thân

Nhật nguyên
Bính Dần
Giáp Bính Mậu
Kiêu

Thương
Kỷ Sửu
Kỷ Tân Quý
Tài(ĐV)

Tài (LQ)

Kiêu

Tài(ĐV)

TC : 4T gặp cả Kiêu và Ấn, nên đời ông cha nghèo phiêu bạt (sang Thái lan);
(Nay thì ông ta đã khá giàu (xem chương Tài vận, không phải đối tượng ở đây).

HẾT

Chương 5 ANH CHỊ EM

tốt

ví dụ ứng dụng

xấu

ví dụ ứng dụng

Chú ý : *Thần nào là DT thì lục thân hay những lãnh vực liên hệ đều tốt (*).*

Về anh chị em, theo lý thì anh chị em ruột ngang hàng với ta, **vậy phải chú trọng Tỳ, Kiếp (thiên can), lộc và kinh dương (địa chi)** vì ngũ hành của chúng cùng loại với Can ngày (Thân) , và nên lấy "trụ tháng làm cung anh chị em", theo đúng tinh thần của khoa Tử Bình là "mỗi lục thân phải có cung của nó !".

Can tháng là anh em hay chị em cùng phái tính với mình ;

Chi tháng là anh em hay chị em khác phái tính với mình ;

Thường người đi hỏi mệnh thường muốn thử bản lĩnh của thầy đoán mệnh, nên thường hỏi xem mình có mấy anh chị em. Tôi cho đó là điều không cần thiết, vì có mấy anh em thì được cái gì ?, hơn nữa ngày nay chuyện sinh đẻ có kế hoạch, hay ngừa thai, có con theo ý muốn, thậm chí có nhà nước còn bắt buộc mỗi gia đình chỉ có 1 con như ở Trung quốc, thì xem số con, hay số anh em thật mất thì giờ và vô bổ. Chúng ta chỉ nghiên cứu nó trên tư thế thực tập, vận dụng mà thôi, và chỉ chú trọng đến sự thành bại của anh chị em, anh chị em tương thân tương trợ hay lạt như nước ốc ; đoàn tụ hay ly tán; có bị liên lụy vì anh chị em hay không ... mà thôi.

I- TỐT

NC Sát mạnh, không có Thực để chế ngự bớt, hoặc không có Ấn để hoá bớt;

nếu có Kiếp hợp Sát : anh em giúp đỡ lẫn nhau. (Sát bị anh chị em ta trói buộc không lộ hành được).

NC Sát mạnh, Thực yếu,

hoặc Ấn mạnh, có Tài (tức là những cái phá hoại cái tốt) :

nếu có Tỳ giúp Nhật nguyên kháng Sát hay chế Tài : anh em giúp đỡ lẫn nhau.

NC có Tài, có Sát (Tài với Sát là đồng đảng gây họa cho TA), nếu có Tỳ Kiếp giúp Nhật nguyên : anh em thương nhau.

TN, Can-Chi tháng có Ấn : anh em đông đảo và đặc lực.

NC Tài yếu, Tỳ, Kiếp mạnh, có Thương , Thực rút khí của Tỳ, Kiếp chuyển sinh Tài : anh em khiêm nhượng, giúp đỡ lẫn nhau.

NC Tài yếu, gặp Tỳ, Kiếp mạnh, nhờ có Quan tinh đặc thời chế Tỳ, Kiếp cứu Tài: anh em tương nhượng nhau.

TN, có Ấn sinh, có Tài lại có Kiếp chế : anh em đều quý hiển.

DT là Tỷ, Kiếp : anh em giúp đỡ lẫn nhau. (*)

Nếu can, chi của trụ tháng (cung anh chị em) đều ở vượng địa thì nói chung anh chị em nhiều, sức khoẻ tốt.

Nam hay nữ, Tỷ là anh chị em cùng phái tính với mình; Kiếp là anh chị em khác phái tính với mình.

- Tỷ nhiều là anh chị em cùng phái tính với mình nhiều;
- Kiếp nhiều là anh chị em khác phái tính với mình nhiều;
- Tỷ kiếp nhiều hay ở vượng địa là anh chị em đông; *số người thì thường là số Tỷ Kiếp lộ và tàng trong 4t*; nhưng phải xét thêm, nếu Tỷ Kiếp sinh vượng thì có thể đông hơn số đó, nếu suy nhược thì có thể ít hơn.
- TN, không có Tỷ Kiếp thì lấy số Ấn để tính số anh chị em

Tỷ kiếp đóng ở Lộc, hoặc gặp quý nhân : anh chị em giàu có, đầy đủ;

Tỷ kiếp gặp Lộc : anh chị em có địa vị cao, gia đình hưng vượng;

Tỷ kiếp gặp tướng tinh : anh chị em phú quý;

Tỷ kiếp gặp Thiên đức, Nguyệt đức : anh chị em lương thiện, thật thà;

Tỷ kiếp đóng ở trạch mã : anh chị em đi xa; **vd106**

Tỷ kiếp đóng ở TS : anh chị em khoẻ mạnh, có tuổi thọ cao;

TV, có Ấn : anh chị em nhiều;

TV, Tài yếu : anh chị em nhiều;

TN, trụ tháng Ấn vượng : anh chị em nhiều;(cha mẹ mạnh khoẻ thì sinh đẻ nhiều !)

Sát vượng, Ấn phục, Tỷ không có khí : em kính trọng anh, nhưng anh bất lực;

Quan vượng, Ấn nhược, Tài tinh có khí : anh yêu em, nhưng em bất lực;

Trụ tháng gặp Quan tinh : anh em quý trọng nhau;

Tháng, ngày tương sinh : anh em hoà thuận;

Trụ tháng gặp TS, ĐV : anh chị em nhiều;

Phụ mẫu (Ấn) hoặc Tỷ kiếp gặp TS, ĐV : anh chị em rất đông ;(cha mẹ mạnh khoẻ thì sinh đẻ nhiều, anh em vượng là tốt về mặt anh em !)

Anh em sinh đôi : sinh ngày dương, giờ dương thì anh mạnh hơn em;

sinh ngày âm, giờ âm thì em mạnh hơn anh; **vd107**

người mệnh dương sinh sau thì khó nuôi hoặc chết trước;

người mệnh âm sinh trước thì khó nuôi hoặc chết trước;

Thất sát vượng và Tỷ Kiếp nhiều : anh em đông mà lại đồng tâm (vì Tỷ Kiếp bị chế ngự nên không tranh dành);

Ví dụ ứng dụng (1)

Vd101 - Nam

Tài

Tỷ

Nhật nguyên

Sát

Kỷ Mão
Ất
Kiếp

Giáp Tuất

Giáp Ngọ

Canh Ngọ

TC : Can ngày là Mộc, 4t có 3 Mộc rỗ, 1 Mộc mờ (Tỷ-Kiếp); (1)

Đoán : ông có 4 anh chị em, rất có thể là 2 nam, 2 nữ.

(1) cách đếm 1 hành : đếm cả trong thiên can, địa chi và can tàng độn.

Vd102 - Nữ

| | | | |
|---|-----------------------|---|--|
| Thực Canh Tuất Mậu Tân Đinh Ấn (TS) | Quan Ất Dậu | Nhật nguyên Mậu Tuất Mậu Tân Đinh Ấn (TS) | Kiếp Kỷ Mùi Kỷ Ất Đinh Ấn (TS) |
|---|-----------------------|---|--|

TC : Can ngày là Mậu thổ, trong 4t thổ là Tỷ Kiếp, có tất cả là 8 chữ (1) ; lại được Hoả (Ấn) TS sinh ra, cho nên đoán 8 đến 9 anh em. Đúng là 9.

Vd103 - Nam

| | | | |
|--|-------------------------------------|---|--------------------------|
| Tài Kỷ Mùi QĐ Kỷ Ất Đinh | Sát Tân mùi Kỷ Ất Đinh | Nhật nguyên Ất Hợi Nhâm Giáp | Thương Bính Tý |
|--|-------------------------------------|---|--------------------------|

TC : Can ngày là Ất Mộc, Trụ năm (ngôi cha mẹ) gặp vượng địa (QĐ), Mộc (Tỷ Kiếp) tuy rỗ và mờ chỉ có 4 chữ (1), nhưng được ngày, giờ Hợi Tý Thủy tương sinh, nên anh chị em nhất định nhiều.

cho nên đoán có đến 6 anh chị em (gấp rưỡi). Đúng thế.

Vd104 - Nam

| | | | |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Tài Giáp Ngọ TU | Tỷ Canh Ngọ MD | Nhật nguyên Canh Tý | Thực Nhâm Ngọ |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|

TC : Can ngày là Canh Kim, Canh Kim (Tỷ) hiện 2 lần;
Can năm (ngôi cha) là Thiên Tài cũng là cha, ở Tử địa, lại bị Kim vượng (MD) khắc; Chi năm Ngọ là ngôi mẹ . 4t có 3 Ngọ nên hoả quá vượng, phản sinh là khắc Thiên Tài Giáp mộc nên nhất định cha chết và mẹ đi lấy chồng khác. Do đó đoán chỉ có 2 anh chị em . Đúng thế;

Tuy có câu "*Tỷ kiếp đóng ở vượng địa thì anh chị em nhiều*", đáng lẽ người này có nhiều anh chị em; nhưng còn phải xét xem cha mẹ ở đất gì, nếu vượng có nghĩa là có sức khoẻ tốt, con cái ắt nhiều; còn không thuận, hoặc sớm suy (Tử Tuyệt) thì anh em nhất định ít. Vậy trước khi kết luận phải có cái nhìn tổng hợp.

Vd105 - Nữ

| | | | |
|--|--|---|---|
| Tài Quý Tị Bính Canh Mậu | Thực Canh Thân Canh Nhâm Mậu | Nhật nguyên Mậu Thân Canh Nhâm Mậu | Tài Nhâm Tuất Mậu Đinh Tân |
|--|--|---|---|

TC : 4t có Mậu Kỷ (Tỷ Kiếp) rõ và tàng có 6 lần (1); nhưng vì Thiên Tài , Chính Ấn (Cha và mẹ) đều ở vượng địa, nên đoán số anh chị em gấp đôi, tức 12 người. Đúng thế;

Vd106 - Nữ

| | | | |
|-------------------------|--|------------------------------|------------------------|
| Kiêu Đinh Hợi | Sát Ất Tị Bính Canh Mậu Mã Tý | Nhật nguyên Kỷ hợi | Quan Giáp Tý |
|-------------------------|--|------------------------------|------------------------|

TC : 4t có Mậu Kỷ (Tỷ Kiên) gặp (đóng ở) trạch mã : anh em đi xa. Đúng thế; người này có 5 anh em, mà 4 đã đi Canada.

Vd107 - Nam / sinh đôi

| | | | |
|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Thương Đinh Mùi | Tài Mậu Thân | Nhật nguyên Giáp Tý + | Tỷ Giáp Tuất + |
|---------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|

TC : hai anh em sinh đôi, trai. Ngày +, Giờ + thì anh mạnh hơn em.
Quả vậy, người anh học cao, thông minh hiểu học, thích suy nghĩ, nghiên cứu sâu, có hoài bão trong học thuật; đã từng viết sách và nổi tiếng sớm;
Còn người em thì chỉ bình thường;

(nếu sinh ngày âm, giờ âm thì ngược lại).

II- XẤU

Quan yếu, Thương mạnh còn có Tỷ Kiếp sinh : bị liên lụy vì anh em.(Quan đã yếu bị khắc mạnh – mà Quan là điều chính đáng, pháp luật) ; (**)

Sát yếu, Thực mạnh chế Sát, lại có nhiều Tỷ Kiếp kháng Sát, thì Sát tinh tối đen , như vậy Tỷ kiếp là KT : thường bị liên lụy vì anh em.

Tài yếu, Kiếp mạnh, tuy có Thương Thực mà cũng bị Ấn chế : trong số anh em sẽ bị chiết giảm đi (khắc chết !).

Sát mạnh, không có Ấn giúp Nhật nguyên, hay Nhật nguyên yếu có Thương quan núp dưới địa chi : Sát tinh hoành hành nên anh em thường bị tai nạn, hay chết ở nửa đường.

TV, Ấn mạnh, Kiếp mạnh, không có Quan - Sát : không có anh em (Thân đã vượng còn được những thần vượng sinh phù nên Thái quá, lại không có cái để chế ngự bớt : xấu).

Kiều mạnh, Tỷ mạnh, có Tài tinh nhưng yếu, lại núp dưới địa chi, có Sát yếu: anh em có người chết thê thảm.

Tài yếu, Tỷ Kiếp mạnh : thường bị liên lụy vì anh em.

Trụ thán có Thương quan : anh em bị thương tổn (chết, bị tai nạn) (trụ thán là cung anh em mà có ác tinh đóng, lại có nghĩa là thương tổn); **vd201, vd202**

Trong 4t Quan Sát nhiều : khắc anh chị em (vì Quan Sát khắc Tỷ Kiếp);

Trong 4t Thìn Tuất Sửu Mùi nhiều (xung, hình) : anh em xa nhau; hờ hững nhau;

Trong 4t Tài nhiều (Ấn bị chết); Tỷ nhiều : anh em không thân nhau (anh em nhiều là có tranh dành);

Trụ năm gặp Sát, trụ thán gặp Thương : anh em không hoà thuận; **vd202**

Mệnh gặp Hoa cái : anh em ít; **vd202** (hoa cái tương trưng cho cô độc, dưới 1 khía cạnh nào đó là ít anh em).

LT gặp xung (cung anh em bị xung) : anh em mỗi người một phương; **vd203**

Quan nhược, Thương Thực mạnh lại gặp Tỷ Kiếp : vì anh em mà liên lụy;

Tài nhược, Tỷ kiếp mạnh, lại còn gặp Ấn : anh em bất hoà;

LT năm quyền Quan Sát : tổn thất anh em nhiều;

4t không có Tỷ Kiếp và Ấn tinh, là từ bé đã gặp vận Tỷ Kiếp : bản thân nhờ anh em họ , hay bạn bè nuôi dưỡng;

TV, Tỷ Kiếp nhiều : anh em bất hoà, hoặc gia đình chia lià;

4t có Tỷ Kiếp và hình dương : anh em bất hoà, thường hay cãi nhau; **vd204**

Tỷ Kiếp bị xung khắc : anh em bất hoà, hoặc nhiều bệnh tật;

Tỷ Kiếp xung khắc DT : anh em gây liên lụy;

Tỷ Kiếp là KT : bị anh em làm hại;

Tỷ Kiếp rơi vào KV : không có anh chị em;

Tỷ Kiếp đóng ở tang môn, điều khách : khắc anh em;

Tỷ Kiếp nhiều, lại không bị chế phục (tức không có Quan Sát) : cửa nhà ngầm bị tổn thương; hoặc anh em vô tình với nhau;(nhiều mà không bị chế ngự nên hay tranh dành).

Nam gặp Sát vượng, hoặc Tỷ Kiếp : có anh không có em trai; nếu thái quá hoặc bất cập thì không có cả anh lẫn em.

Ví dụ ứng dụng (2)

Vd201 - Nam

| | | | |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Quan Mậu Thân Thai | Thương Giáp Tý | Nhật nguyên Quý Hợi | Kiếp Nhâm Tý |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|

TC : *trụ thán gặp Thương quan , anh em có tổn thất;*

Chú ý : trụ Thán gặp Thương quan (nhất là can Thán) thì người đó trước hoặc sau khi ra đời thường có tang anh hoặc chị; cũng có thể là có tang em trai hay em gái, hoặc họ bị tai nạn, nhưng ít hơn;

Đúng , người này có 1 người anh bị chết như vậy.

Nói thêm : 4t người này không có Tài (vợ), Quan hưu tù (Thai) là không có công danh, nên là mệnh bất toàn (đi tu) : quả vậy, ông ta là 1 hoà thượng !

Vd202 - Nam

| | | | |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Sát Giáp Thìn | Thương Tân Mùi | Nhật nguyên Mậu Ngọ | Kiều Bính Thìn |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|

TC : *trụ tháng gặp Thương quan : anh em có tổn thất;*
trụ năm là Sát, trụ tháng là Thương : anh em không hoà thuận.
 Đúng vậy, em trai năm 1991 phạm pháp, bị bắt giam (em trai bị khắc);

Vd203 - Nam

| | | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|
| Thương Kỷ Mão | Tỷ Bính Tý | Nhật nguyên Bính Ngọ | Tài Canh Dần |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|

TC : trụ tháng là cung anh em, Tỷ kiên cũng đóng ở đó; LT (cũng là cương lĩnh của mệnh) gặp xung; ở đây là Tháng và Ngày xung, vì sát cạnh nhau nên lực xung rất lớn, do đó anh chị em ly tán, rất khó đoàn tụ;

Đúng là người này anh em ly tán;

Vd204 - Nữ

| | | | |
|---|-----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Ấn Quý Mão (kd) Ất Kiếp | Kiếp Ất Sửu | Nhật nguyên Giáp Tý | Ấn Quý Dậu |
|---|-----------------------|-------------------------------|----------------------|

TC : 4t Tỷ Kiếp, kd đều có, nên anh em không hoà thuận, thường cãi vã nhau rồi uất ức mà sinh bệnh.

Chương 6-A

XEM MỆNH NỮ

Mệnh nữ lấy nhu làm phúc, lấy cương làm hại, lấy trong làm kỳ diệu, lấy đục làm thấp hèn.

Nhu : Thân phải hơi nhược một chút ;

Cương : Thân quá vượng ;

Đối với mệnh nữ, trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang. Nên nhớ theo mệnh lý học sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng, con ; mà nói chồng con là nói HÔN NHÂN, tình duyên. **Do đó ta đặt chương này trước chương HÔN NHÂN .**

Theo sách xưa thì mệnh nữ có 8 loại, cần phân biệt rõ khi luận đoán :

Thuần : chỉ có 1 chính quan hay 1 thiên quan ; sao Tài, Ấn không bị hình xung ;

Hoà : mc ngũ hành trung hoà, quân bình, không quá vượng, 4t không bị hình, xung, khắc, không vong phá hoại ;

Trong (thanh): chỉ có 1 Quan hay 1 Sát, Tài vượng sinh Quan ; có Ấn (sinh thân) ;

Đục (trọc): không có chính quan lại có thiên quan ; không có Tài, Ấn, Thực ;

Quý : có tam kỳ quý nhân, hoặc Tài-Quan-Ấn lộ ở thiên can ; hoặc có 2 sao Thiên đức và Nguyệt đức ;

Lạm : Có Tài, Quan, Sát vượng lộ ở thiên can làm mờ ám sao Quan (vì hôn tạp).

Xương : Quan sát hôn tạp không có chế phục ;

Dâm : Thân có thế (tức có Tỷ kiếp) hay Can ngày tự vượng, Quan mờ.

Chúng ta đã và sẽ gặp mệnh nữ bàng bạc trong các chương mục chuyên đề. Để có cái nhìn tổng quát về tốt xấu của mệnh nữ, chúng ta tập trung ở đây, còn trong các chương chuyên đề sẽ nhấn mạnh một lãnh vực nào đó, với các trường hợp cụ thể.

Nho giáo ngày xưa trọng nam khinh nữ, nên mệnh nữ không được chú trọng nghiên cứu, và ảnh hưởng của nó còn tồn tại mãi đến nay ở Á đông, trong đó có Việt nam.

Đàn bà phải tề gia nội trợ, giúp chồng, sinh con và nuôi dạy con. Vì thế coi Nữ mệnh tuy không khác biệt nhiều với Nam mệnh trong các lãnh vực khác chuyện chồng con, nhưng Nữ mệnh phải lấy Phu và Tử làm trọng. Nếu Phu tinh và Tử tinh phối hợp không gặp (bị) Hình , Xung, Phá, Hại là tốt nhất. Do đó coi mệnh nữ là *coi gián tiếp qua chồng và con*.

Trong NC của mệnh nữ, Nhật nguyên nên hơi yếu, Phu tinh nên mạnh, Tử tinh với Phu tinh có chạm nhau (Quan Sát luôn luôn khắc Thương Thực) mà có Thần nào dung hoà, thì mới được yên thân và hưởng sự phú quý. Chúng ta thường nghe nói : "bà X có tướng vượng phu ích tử"; "bà Y sát chồng", bà Z "khắc con", v..v... Đó là xem tướng, còn 4T của họ cũng có những tiêu chí này.

Quan niệm trọng nam khinh nữ theo đó nữ phải ở trong nhà tề gia nội trợ thôi đã lỗi thời, vì ngày nay nữ giới đã tham gia rất nhiều vào các sinh hoạt kinh tế, xã hội, chính trị hay nghệ thuật ... ngang hàng với nam giới. Trong thời chiến tranh, nữ giới cũng tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào chiến tranh, và về nhiều mặt còn thay thế hẳn đàn

ông, nhất là trong kinh tế gia đình, và nuôi dạy con cái, còn chồng hay con trai lớn thì phục vụ giường máy chiến tranh.

Một điểm có thể giải thích khái niệm "SÁT" của người đàn bà : có lẽ ngày xưa đàn bà "sát" khí mạnh là xấu, vì họ chỉ quanh quẩn trong nhà, do đó sát khí buả ra chung quanh, tác hại đến thân nhân, mà nạn nhân trực tiếp không ai khác hơn là ông chồng và con cái.

Ngày nay, vì họ ra ngoài xã hội nên cái sát trong nhà, cho người nhà, đã có người khác hứng chịu; và ta đã thấy có nhiều người đàn bà rất bản lĩnh trong kinh tế, tài chính, quản trị, chính trị , và ngay cả trong quân sự họ cũng "hét ra lửa lắm". Vì thế chúng ta cần phải thích ứng lý luận của khoa Tử Bình với thời đại hiện nay.

Sau đây là những điều chuyên luận về mệnh Nữ, và **nhấn mạnh cách tìm DT**, và **nêu lên những đặc trưng của mệnh kiên hệ**.

Chúng ta đã biết DT tùy thuộc TV hay TN. Và chúng ta cũng đã biết khi đi xem mệnh (hay xem bói) thì đừng nghĩ đến những chuyện cao xa; ví thế, đối với mệnh nữ nên chú trọng đến những kinh nghiệm của người xưa để lại về :

vượng phu ích tử;
đoan chính;
khắc chồng , hại con;
phong trần;
bệnh tật ,
v..v..

Trong mệnh nữ :

- Chính quan hoặc thất sát là **sao chồng** (hay phu tinh), chi ngày là **cung chồng**.
- ngày là chồng và mình, giờ là con cái;
- có sách còn cho rằng Năm là bố chồng, thai nguyên là mẹ chồng, tháng là chị em dâu.

1 - Thân Vượng :

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do :

Thân vượng, có nhiều Thương Thực thì Tử tinh rất tốt; lấy Tài làm DT, tài sinh Quan, Sát, như vậy Phu tinh cũng tốt; 2 hành Thương Thực và Quan, Sát không chọi nhau, bởi có Tài đứng giữa (DT thông quan) ;
như vậy ắt là phu vinh , tử quý.

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), không có Tài, có Ấn nên lấy Ấn làm DT, lý do :

Thân vượng, có nhiều Thương Thực, không có Tài thì Thương Thực trực tiếp khắc Quan, Sát. Như vậy Phu tinh bị uy hiếp, nên lấy Ấn chế Thương Thực để bảo toàn cho Phu tinh.

TV, NC nhiều Thương Thực (Tử tinh), không có Tài và không có Ấn, nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :

Thân vượng, không có Tài và Ấn, thì Thương Thực trực tiếp khắc Quan, Sát (Phu tinh). Có nghĩa là người chồng bị khắc hay không tốt với mình. Chỉ có con để sau này phụng dưỡng tuổi già mà thôi.

TV, nhiều Quan, Sát (phu tinh), có Thương Thực, nên lấy Thương Thực làm DT, lý do : Thân vượng, Quan, Sát nhiều, tức là bản mệnh và Phu cũng khá tốt; lấy Thương Thực làm DT cũng như muốn cho con cũng tốt luôn vậy.

TV, nhiều Quan, Sát, không có Thương Thực, có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do : Thân đã vượng tức là Thân và Phu đều tốt; lấy Tài làm DT để sinh Quan, Sát; ấy là số vượng phu.

TV, có Quan, Sát, không có Thương Thực, và cũng không có Tài, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do : Thân và Phu đều mạnh, bản thân chịu sự quản thúc của chồng, rất tốt; ấy là người đàn bà đoan chính, hiền lành.

TV, Tài tinh nhiều, có Quan, Sát nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do : Thân và Tài cùng mạnh thì giúp cho Quan Sát (chồng), chồng được Tài giúp thì chắc là quý, nên được chồng tốt.

TV, Tài tinh mạnh, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do : Tài mạnh giúp chồng, nhưng không có Phu tinh mà có Tử tinh, như vậy chỉ có nhờ con mà thôi.

TV, Tài tinh nhiều, không có Quan, Sát, cũng không có Thương Thực, nên lấy Tài làm DT, lý do : không có Quan, Sát thì không có chồng để được nhờ; không có Thương Thực thì không có con; Chỉ có Tài, như vậy chỉ nhờ tiền tài hay tài năng của mình để làm cho cuộc sống đầy đủ mà thôi.

TV, Ấn nhiều, có Tài, nên lấy Tài làm DT, lý do : TV, nếu có Ấn sinh thì quá mạnh, thì sẽ khắc phu hại tử. Nhờ có Tài để chế Ấn, gián tiếp giúp cho chồng. Số này thường ỷ tài hiếp chồng, nữ nắm quyền trong nhà, cả đời lao khổ. (Người Pháp hay miả mai là "c'est la femme qui porte le pantalon" (!) – đàn bà "mặc quần Tây").

TV, Ấn nhiều, không có Tài, có Quan, Sát, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do : TV, nếu có Ấn sinh thì quá mạnh, ấy là một phụ nữ cương cường; nhờ có phu tinh nên cũng lấy được chồng, nhưng chồng thường bị vợ bắt nạt, hành hạ. Là số nữ nắm quyền trong nhà.

TV, Ấn nhiều, không có Tài, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do : TV, không có Tài Quan, tức là chồng bị khắc rời; nhờ có con, sau này con lớn thành tài sẽ được các con phụng dưỡng.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, có Quan, Sát, nên lấy Quan, Sát làm DT, lý do : Thân Vượng, còn có Tỷ Kiếp nên Thân quá mạnh – nên nó là KT; có Quan, Sát chế Tỷ Kiếp, ắt người chồng tài giỏi, bản thân được nhờ cậy chồng.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, không có Quan, Sát, có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT, lý do :

TV, không có Phụ tinh, tức là khắc chồng;
Nhờ có Tử tinh : chỉ nhờ có con mà thôi.

TV, Tỷ Kiếp nhiều, không có Quan, Sát và Thương Thực, có Tài (tất nhiên có, vì nếu không thì mệnh rất khô) nên lấy Tài làm DT, lý do :

NC không có chồng và con; chỉ nhờ có tài năng tự lập sáng tạo mà thôi.

2- Thân nhược

TN, nhiều Thương Thực, có Ấn, nên lấy Ấn làm DT :

TN, có Thương Thực rút khí thì càng yếu thêm; Thương Thực khắc QS tức chồng bị khắc. Lấy Ấn để chế Thương Thực, bảo vệ QS, như vậy chồng con và bản thân được toàn vẹn, là một số được hưởng phúc ấm no.

TN, nhiều Thương Thực, không có Ấn, nên lấy Tài làm DT :

Thương Thực hoành hành, Thương Thực khắc QS nên phụ tinh nguy khốn; có Tài tinh để rút khí của Thương Thực mà giúp cho QS, như vậy là 1 phụ nữ hy sinh bản thân mình để thương chồng, thương con, cả đời nhiều bệnh hoạn.

TN, nhiều Thương Thực, không có Tài và Ấn, nên lấy Tỷ Kiếp làm DT :

Thương Thực hoành hành, chồng bị khắc chết; Thân yếu thì cũng không có con, nhờ Tỷ Kiếp là anh chị em giúp đỡ cho qua ngày mà thôi.

TN, QS nhiều, có Ấn, nên lấy Ấn làm DT :

QS khắc Thân, làm cho Thân càng yếu thêm; có Ấn thì rút khí của QS, sinh lại Thân cho mạnh, như vậy được quân bình; vợ chồng được hoà thuận.

TN, QS nhiều, không có Ấn, nên lấy Thương Thực làm DT :

QS hoành hành, như bị chồng ép quá; nhờ con chế lại chồng cho quân bình. Tuy thân hơi yếu, nhiều bệnh mà trong gia đình được yên vui.

* * *

Vài nét khái quát về hôn nhân :

NC Quan tinh quá mạnh : nên có Thương Thực chế bớt Quan tinh;

nếu sức của Thương cũng mạnh : chồng được vinh hiển;

nếu sức của Thương yếu : chồng hèn mạt.

NC Quan tinh cường mạnh, không có Tỷ, Kiếp, nhưng có Ấn, nên lấy Ấn rút khí của Quan;

nếu sức Ấn đủ mạnh : chồng tốt đẹp;

nếu sức Ấn yếu : chồng không khá;

NC Quan tinh yếu ớt, nên có Tài tinh sinh Quan;
nếu Tài tinh cường mạnh : chồng được hiển đạt;
nếu Tài tinh cũng yếu : chồng nghèo túng.

NC Quan tinh yếu, lại còn có Thương chế Quan, nên lấy Tài làm DT để dung hoà (thông quan);
nếu Tài tinh cường mạnh : chồng khá giả; tốt đẹp;
nếu Tài tinh yếu, hay không có Tài : chồng bị khắc, sinh ly tử biệt.

NC Quan tinh yếu, Ấn mạnh, nên có Tài nên lấy Tài chế Ấn;
nếu Tài tinh mạnh : chồng giàu sang, phu vinh thê quý;
nếu Tài tinh yếu : chồng hèn mạt.

NC Thương quan quá mạnh, lại trong cục không có Quan và Tài, nên lấy Ấn chế Thương;
nếu sức lực Ấn mạnh : chồng có danh giá;
nếu sức lực Ấn cũng yếu : chồng bị khắc, hay ly dị.

TN, có Thương mạnh, nên lấy Ấn sinh Nhật nguyên, chế Thương quan;
nếu sức Ấn mạnh : chồng khá giả;
nếu sức Ấn yếu : chồng bất lực.

TV, nhiều Thương Thực, nên có Tài ;
nếu sức Tài càng mạnh : chồng oai quyền hiển hách;
nếu sức Tài yếu : chồng không được khá.

NC nhiều Tỷ, Kiếp, hiểm Tài, Quan, nên lấy Thương Thực rút khí Tỷ, Kiếp;
nếu sức Thương Thực mạnh : chồng có địa vị;
nếu sức Thương Thực yếu : chồng không tốt.

NC nhiều Ấn, không có Quan và Thương Thực, nên lấy Tài chế Ấn ;
nếu sức Tài mạnh : chồng quý hiển;
nếu sức Tài yếu : chồng chết sớm hay ly dị.

NC có Quan Sát hỗn tạp : không tốt; nên có Thực thần chế Sát ;
nếu sức Thực mạnh : chồng khá giả, vinh hiển;
nếu sức Thực yếu : chồng không tốt.

Ngày chi (là cung chồng) nếu có lợi cho DT : vợ chồng hoà hợp;
nếu bất lợi cho DT : vợ chồng có sự gay gắt.

Ngày chi là Quan (cung chồng cũng là chồng), gặp Giờ xung : phu thê nửa đường chia ly, hay chết sớm.

TV, Quan tinh yếu, không có Tài nhưng có Thương quan mạnh : chắc khắc chồng.

TV, Ấn tinh mạnh, không có Tài, tuy có Quan nhưng sức yếu : chắc khắc chồng.

NC Ấn tinh mạnh, không có Tài : chắc khắc chồng.

NC Quan tinh mạnh, Ấn yếu : chắc khắc chồng.

NC Tỳ, Kiếp mạnh, không gặp Quan tinh : khắc chồng.

NC Tỳ, Kiếp và Ấn đều mạnh, lại có Thương và không có Quan tinh : khắc chồng.

NC Thực mạnh, gặp Ấn chế Thực; Quan yếu gặp Tài : khắc chồng.

* * *

Để xét kỹ về hôn nhân, tình duyên của nữ, xin xem chương HÔN NHÂN.

Chương 6 HÔN NHÂN

I- Tổng quát về hôn nhân

II - DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN - TỐT

Mệnh Nam

Mệnh nữ

Chung cho Nam Nữ
những ví dụ

III - DỰ ĐOÁN HÔN NHÂN - XẤU

Chung cho Nam Nữ

Mệnh nam

những ví dụ

Mệnh nữ

những ví dụ

I- TỔNG QUÁT VỀ HÔN NHÂN

Trong các khoa dự đoán thông tin của người Trung hoa cổ, dù là dùng bát quái hay tứ trụ, hay kỳ môn độn giáp, dù là đoán trời đoán đất, hay đoán về con người đều lấy sự biến hóa âm dương làm nguyên lý, sự sinh khắc chế hóa của ngũ hành làm quy tắc.

Riêng về Hôn nhân của một người tốt hay xấu thì càng rõ ràng là đều do âm dương ngũ hành sinh khắc gây ra.

Trong hôn nhân, có người chồng có lợi cho vợ, có người vợ lại có lợi cho chồng; ngược lại cũng có người chồng khắc vợ và vợ khắc chồng. Sách "Tam mệnh thông hội" khi bàn về mệnh nam nữ có nói : *"mệnh nam nên vượng, vượng thì phúc, suy thì tai hại. Mệnh nữ nên suy, suy thì phúc, vượng thì tai hại, nhu là gốc là phúc, cương là hình phạt là tai hại"*. Điều đó phù hợp với sự cương nhu của âm dương. Nếu nữ cương và vượng, nam nhu, suy, là âm dương sai lệch, ngược với quy luật tự nhiên, đương nhiên là có hại.

Đối với mệnh nữ người xưa bàn riêng, thể hiện quan niệm trọng nam khinh nữ. Mệnh nữ bàn theo cung/sao chồng, chồng quý thì vợ cũng quý, chồng nghèo thì vợ cũng nghèo, chồng phát tài thì vợ con tất giàu, chồng thăng quan tiến chức thì vợ con vinh hiển, chồng rui ro thì vợ con cũng khó sống qua ngày. Điều này cũng rất phù hợp trong thực tiễn. Cho nên khi xem mệnh nữ, trước hết phải xem sao chồng ra sao để xác định là sang trọng hay hèn kém. Chồng là quý mệnh, thì vợ cũng là quý mệnh, nếu không thì làm sao lấy được chồng cao sang ?!

Trong hôn nhân, được xem là tốt nếu vợ chồng hoà hợp , phát quan, phát phú, con cái vinh hiển. Xấu thì ngược lại : ly thân, ly dị, tử biệt sinh ly, nghèo đói, không con cái, hay con cái không ra gì, tai hoạ,... *nghĩa là hôn nhân cũng gắn liền – không thể tách rời - với tài vận, quan vận, con cái ; chúng ta chia ra từng lãnh vực là để để học tập mà thôi.*

Ngoài ra, mệnh của 1 người sẽ thay đổi sau khi kết hôn (hay sống chung như vợ chồng) với người khác, và / hoặc sau khi có con cái, vì ngũ hành của người bạn đời và của con cái có tác động lên mệnh cục của đương số. Ta thấy có người trước nghèo, sau khi kết hôn lại ăn nên làm ra; có người thì ngược lại; cũng như có người sau khi có 1 đứa con nào đó thì gặp đủ mọi may mắn, phát phú, v.v., có khi ngược lại, gia đình tan nát, hay nghèo đi, hết tai nạn tới họa kia.

Khi xem về tình duyên, hôn nhân, người đi xem mệnh thường quan tâm đến chuyện tốt xấu đã đành, mà còn quan tâm đến thời gian nào là thời gian thuận tiện để kết hôn hay gặp người yêu. hôn nhân sớm hay muộn. Ở một đất nước chiến tranh liên miên, trai thiếu gái thừa như Việt nam, con gái đến một tuổi nào đó mà chưa yên nơi yên chỗ thì cha mẹ hay đương sự cũng lo lắng không yên. Vậy phải biết thời cơ, cầu tài cũng vậy mà cầu chồng cầu vợ cũng vậy; nếu để thời vận đã qua thì rất khó khăn.

* * *

Bạn có thể xem thêm **phụ lục về các phương pháp phối hôn** tốt cho nam nữ, tuy nó không phải hoàn toàn là của khoa Tử Bình, nhưng có liên quan rất mật thiết.

Lý do là vì Tử Bình chỉ xét 1 mệnh, còn so sánh 2 mệnh Nam/Nữ là chuyện vận dụng của chúng ta. Dĩ nhiên khi so sánh 2 mệnh như thế, người ta không phải chỉ dựa vào Tử Bình mà thôi. Các kỹ thuật khác cũng được vận, cũng giống như ngoại khoa, hay cao đơn hoàn tán, đông y hay y học dân tộc cũng bổ túc cho y học chính tông vậy.

Hôn nhân coi vậy mà là chuyện « sinh tử » của kiếp người, do đó trong phần phụ lục, tuy là ngoại khoa nhưng khá phong phú; bạn có thể tìm trong đó một số mẫu chốt, khỏi mất công đọc các sách khác vừa rời rạc, vừa thiếu nhất quán, và cũng chưa cần phải quán triệt Tử Bình.

* * *

Trong 4T của Nam hay nữ thì chi ngày là cung vợ / chồng, nên khi **xem hôn nhân phải chú trọng trụ ngày - nhất là Chi ngày**, và các Thần, Sát đóng ở Chi NGÀY, và sao chồng (Quan) hay sao vợ (Tài), nếu MC không có thì lấy DT để luận; trong cas đó nếu DT là Thực thần thì lấy Tỷ kiên làm người bạn đời.

Dĩ nhiên những yếu tố đó :

- nếu đến kỳ (đại vận, lưu niên);
- nếu vợ chồng;
- nếu gặp hợp (hợp thì dính, kết)

thì sẽ thuận lợi;

- nếu (10) Thần đóng ở Chi Ngày, hoặc sao vợ hay chồng là hỷ DT, và không gặp hình, xung, khắc, KV phá hoại, hoặc hợp hoá thành hỷ thần thì hôn nhân tốt đẹp;
- ngược lại, nếu bị hình, xung, khắc, KV phá hoại, hoặc hợp hoá thành kỵ thần thì hôn nhân trắc trở.

Thời điểm kết hôn :

Vận trình có thể cho ta biết lúc nào thì kết hôn thuận lợi. Ngày nay, nhất là ở Tây phương, không cứ phải kết hôn mà đi đến sống chung như vợ chồng cũng có thể xem như kết hôn vậy.

Để ý nếu sao vợ, hay chồng xuất hiện ở đại vận thì xem sự vượng suy của hỷ thần, kỵ thần và sao vợ/chồng của lưu niên năm tuổi trẻ mà luận hôn nhân (thông thường là đối với hôn nhân lần đầu).

nếu là năm hỷ DT, hoặc sao vợ/chồng vượng thì khả năng kết hôn lớn ;

nếu là năm KT, hay lưu niên không có sao vợ, chồng thì khả năng thành hôn thấp, hay không lý tưởng.

Sao vợ / chồng có ở đại vận, xuất hiện trong khoảng tuổi thanh niên (là từ 18 tuổi trở lên) thì có thể kết hôn; nếu xuất hiện trước (sớm hơn) thì không thể thành hôn, nhưng có thể nói là tình yêu trai gái đã phát sinh.

Can chi tuế vận và can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thì đó là vận kết hôn. Đặc biệt hợp thành Tài cục (nam) hay Quan cục (nữ) thì càng rõ.

Can chi tuế vận và sao vợ hay chồng ở Can-Chi trong 4T có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thì đó là vận kết hôn.

Xem sao vợ hay chồng ở trong đại vận và Can-Chi lưu niên như thế nào :

Có sao Tài (nam), hay sao Quan (nữ) ;

Có hỷ DT ;

với can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội ;

với sao Tài (nam), hay sao Quan (nữ) thành can hợp hoặc chi hợp, chi hội ;

thì có thể kết hôn.

Nếu TN, Tỷ Kiếp là hỷ DT, hành vận gặp Tỷ Kiếp ; hoặc Can chi tuế vận và can chi trụ ngày có can hợp hoặc chi hợp, chi hội thành Tỷ Kiếp thì đó cũng là vận kết hôn.

MC hôn nhân sớm :

nếu MC có Thiên can ngũ hợp;

MC hôn nhân muộn : nếu MC có những trường hợp sau đây :

- vận hôn nhân (tức là hành vận của sao vợ hay chồng) xuất hiện quá muộn ;
- Chi ngày bị xung hoặc KV ;
- Chi ngày tương hợp với chi tháng hoặc chi giờ ;
- sao vợ hay chồng vượng mà TN, hoặc ngược lại TV mà không có sao vợ hay chồng, hoặc có mà quá yếu ;
- mệnh nam mà Chi ngày là Tỷ Kiếp ; mệnh nữ mà Chi ngày là Thương quan ;
- mệnh nam mà Tỷ Kiếp nhiều, Vượng, sao Tài ít hoặc không có ; hoặc sao Tài quá vượng mà Tỷ Kiếp ít ;
- mệnh nữ mà Thương Thực quá Vượng, sao Quan ít hoặc không có ; hoặc sao Quan nhiều lại vượng mà Thương Thực ít hoặc không có.

* * *

I - HÔN NHÂN - TỐT

Mệnh Nam

Mệnh nữ

Nam Nữ chung

những ví dụ

1 - Nam Xem Vợ :

Mệnh nam lấy vợ làm phúc, suy là hại.

Tài là sao vợ, chi ngày là cung vợ, nên *Nam xem hôn nhân phải chú trọng trụ ngày - nhất là Chi ngày - và Tài tinh.*

Tài là DT :

Thân vượng : vợ đẹp, có của;

Thân nhược : vợ đoạt quyền chồng;

DT là Thương, Thực, Quan :

Thân vượng : vợ đẹp, nội trợ giỏi;

Thân nhược : sợ vợ;

Thân vượng, Tài nhiều : nhiều vợ; bản thân phú quý.

NC có Quan và Thương, DT là Tài :

Thân vượng : vợ hiền;

Thân nhược : khắc vợ;

NC nhiều Tỷ, Kiếp:

Không có lộ Thương Thực : chắc khắc vợ; vì Tỷ Kiếp trực tiếp khắc Tài.

có lộ Thương Thực : được vợ hiền ; Thương Thực đóng vai thông quan.

Thân vượng , cung Thê (chi ngày) là Tài, DT cũng là Tài : chắc có vợ giàu giúp sức.

NC Tài mạnh, có Thương , có Thực

NC Tài mạnh, nhưng có Tỷ hay Kiếp ;

NC Tài phá Ấn, nhưng có Quan tinh (trở thành liên tục sinh) ;

NC Tài yếu, Quan mạnh, nhưng có Thương, Thực ;

Cả 4 trường hợp trên đều có vợ hiền.

Thân vượng, Sát yếu , có Tài sinh Sát, hoặc

NC Quan yếu, Thương mạnh, có Tài rút khí của Thương chuyển sinh Quan tinh ;

Cả 2 trường hợp trên đều có vợ giàu.

NC Ấn mạnh, Tài cũng khá hay đắc khí : có vợ hiền, hay có vợ giàu.

Tỷ, Kiếp nhiều, Tài tại kho (như Nhật nguyên là Giáp, NC có nhiều Giáp Ất, và Chánh Tài chữ Kỷ ẩn trong chi Sửu) : vợ hiền.
Chánh Tài ẩn trong chi, gặp xung khắc (như Nhật nguyên là CANH kim, Chánh Tài là Ất ẩn trong Thìn, có Tuất xung, lại có Quý Thủy lộ trên Thiên Can bị Thìn Thổ khắc) : được vợ hiền.

* * *

4T Có Chính tài và Thiên tài :

nếu Thiên tài vượng mà được ngôi là vợ lẽ át vợ cả;
nếu chính tài vượng mà được ngôi là vợ cả không dung thứ vợ lẽ.

Chi ngày là :

- Tài tinh (tức được ngôi) : vợ đảm đang, nội trợ tốt, nhà cửa tốt;
nếu lại không bị khắc phá : nhờ vợ mà phát tài. ([vd102](#),[vd103](#))
nếu lại là tướng tinh : nhất định vợ là con nhà phú quý.
- Chính ấn, thiên ấn : vợ hiền và thông minh; rất đảm đang nội trợ.
- Thực thần : vợ béo, còn mình gầy nhỏ.
- Chính quan : vợ đoan trang, hiền dịu.
- Quý nhân : vợ hiền lành, đẹp, có danh tiếng ([vd105](#)) ;
+ nếu có Niên lộc (lộc trên trụ năm) : vợ là quý phu nhân, nổi danh cả nước (ngày xưa là được quốc phong).
- Lộc : được ăn lộc của vợ.
+ nếu có qui lộc (lộc trên trụ giờ) : vợ được quý trọng ngưỡng mộ.
- Mã : được người vợ đảm đang ; Nếu không bị xung phá thì vợ đẹp (mã là Tài, được Mã là được Tài, ý nói được vợ làm ra tiền và giữ được tiền).
- Hàm trì : nhờ vợ mà giàu.
- tí ngọc mảo dậu : vợ đẹp,
- dần thân tỵ hợi : vợ đôn hậu,
- thìn tuất Sửu mùi : vợ bình thường.

Tài làm dụng thần : vợ hiền đẹp, nội trợ giỏi.

Tài tinh và **dụng thần** không xung khắc nhau : vợ đẹp.

Tứ trụ có quý nhân, lộc, mã : vợ hiền, nội trợ tốt.

Lộc mã / ngày và giờ : vợ hiền, con quý.

Quý nhân và lộc/ trụ giờ : làm người rể vinh hiển / làm rạn vỡ tổ tông (cho 2 nhà).

Quý nhân, lộc, mã / trụ năm + Tài vượng : vợ được vinh hiển (vậy thì trước hết anh ta phải có quý mệnh).

Can ngày vượng, chính tài, thiên tài cũng vượng : giàu và nhiều vợ.

Tài tinh có khí lại gặp quan : vợ lợi cho chồng tốt bậc.

Tài mệnh có khí : vợ cả, vợ lẽ hòa thuận nhau và được nhờ vợ.
Tài tàng , hay trong tứ trụ có thiên tài : thiên vị vợ lẽ.

Tài nhiều và thân nhược : chồng hay nghe lời vợ ; lấy vợ xa quê hương .

Tài rõ : vợ chồng hỗ trợ nhau **vd105**;
+ thân vượng : vợ đẹp;

Tài tinh đóng ở trường sinh, không bị xung khắc : vợ thọ (ý nghĩa của TS).

Thực thần gặp ấn : tiền tài ngày càng nhiều.

Thương quan bị chế khắc : vợ là người có nghĩa khí.

Thương quan trùm lên ấn (can là thương, chi tàng ấn hay Kiêu) : vợ trước là tỳ thiếp sau mới thành vợ. (**vd106**)

Tỷ kiếp vượng , lại có thực thương sinh tài (liên tục sinh) : gặp vợ hiền.
Tỷ hợp với chính tài : vợ đoan trang nghiêm túc.

Nam : Tài trên thiên can có hợp là lấy vợ sớm hay có quan hệ nam nữ sớm ;

(nói chung cho cả nam lẫn nữ, 4t có can hợp thì hôn nhân sớm, nhất là Tài đối với nam, Quan đối với nữ - xem phụ lục « thiên can hợp hoá »).

Cần phối hợp Tài với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm

Đại vận, lưu niên tam hợp với Tài, hay thành Tài cục : năm đó có tin mừng về tình duyên, hay là lúc tốt nhất để kết hôn hay quyết định sống chung (ngày nay, nhất là ở Tây phương, người ta không nhất thiết phải kết hôn mới sống như vợ chồng).

Đại vận hay lưu niên là Tài : thường thuận lợi cho việc kết hôn. Đây cũng là yếu tố để xem hôn nhân sớm hay muộn.

2- Mệnh nữ : (xem kỹ chương « mệnh nữ »)

Chính quan hoặc thất sát là **sao chồng** (hay phu tinh), chi ngày là **cung chồng**.

Nằm là bố chồng, thai là mẹ chồng, tháng là chị em dâu, ngày là chồng và mình, giờ là con cái.

Xem mệnh nữ trước hết phải xem sao chồng để xác định chồng sang hay nghèo hèn, chồng sang vợ mới sang. *Sự phú quý hay bần tiện của mệnh nữ toàn dựa vào chồng, con.*

Chúng ta có thể xét mệnh nữ tốt / xấu về hôn nhân chung với nhau, vì thường đó là những tổ hợp đối nghịch nhau (xem chương "mệnh nữ"); hoặc xét riêng về hôn nhân tốt, hôn nhân xấu cho nữ mệnh (hay cho bất cứ lãnh vực nào, cả nam lẫn nữ) .

* * *

Chỉ có một quan hay một sát rõ là tốt ([vd104](#)).

[Có cả quan và sát (hỗn tạp) là kém.] *xấu*

Không có sát, có một quý là lẫn át chồng].

Quan (Sao chồng) **đóng ở ngày, nếu làm dụng thần** : chồng đại quý, vợ chồng hòa thuận.

Trụ ngày có quý nhân, trạch mã : lấy được chồng thông minh, hiền đẹp.

4T Có quý nhân, trạch mã : phần nhiều sinh con hiền, hiểu thảo, thai sản dễ dàng.

Quan tinh đắc địa : nhiều con (chồng Vương thì sinh lý mạnh ; hoặc theo quan niệm xưa thì có phúc là có nhiều con).

Quan tinh sinh vượng, Thương Thực trường sinh : vượng phu ích tử.

Quan tinh vượng thịnh : con tuấn tú, thông minh, chồng vinh hiển.

Quan rõ : chồng vinh hoa, và rất giàu có.

Quan cùng trụ với đào hoa : nhất định có chồng tốt, vinh hiển (ngày xưa là được làm trong triều đình).

Chuyên lộc (lộc trên trụ ngày) thực thần : tất sẽ được quý hiển (ngày xưa là được vua phong hiệu).

Mệnh phạm thương quan (tức 4t có thương quan) : khắc hôn nhân (ý nghĩa của Thương (tổn) quan). (xem vận)

Thương quan đoạt quan tinh, hoặc hoá sát : có lợi cho chồng về mặt của cải.

Thương quan không gặp quan : tiết hạnh.

Thực thần thái quá, lại không gặp quan tinh : là người vợ trinh khiết.

Tài **đắc địa** thì lợi chồng (vì Tài sinh Quan) : suốt đời được hưởng phúc.

Thực thần **đắc địa** thì lợi cho con : về già mới hạnh phúc.

Tài nhập tài : chồng sang nhưng khắc con.

Quan gặp tài : chồng vinh hoa nhưng khắc con (vì Tài rút khí của Thực Thương để sinh Quan).

Tài mệnh có khí : sống mãi với chồng đến già.

Tài vượng sinh quan, thực thần lại không bị thương : chồng vinh hiển, con phú quý.

Người **tài vượng sinh quan cách** rất hiếm gặp; nếu gặp cả tài và quan là vô cùng kỳ diệu : chồng vinh hiển, con quý sang, giàu sang, trinh khiết, hiền lương (*gọi là ngũ phúc đều có cả*).

Quan vượng , tài cũng vượng : lấy được chồng hiền chồng tốt.

Có đủ tài quan ấn thụ : vượng phu. ([vd101](#))

Tài quan **đắc địa** , có **thiên đức, nguyệt đức**, không có sát : là quý phu nhân, danh tiếng.

Thiên đức, nguyệt đức gặp ấn : có chồng là quan chức cao sang.

Nếu ấn thụ không bị tài làm tổn thương, còn gặp **thiên đức, nguyệt đức** trên trụ ngày : được hưởng của cải của cha mẹ, chủ động tìm được chồng, sinh con hiền quý, phúc đức ngày càng tăng, người ôn hậu, gặp điềm xấu cũng dễ vượt qua, hay được khen thưởng.

Quan, thực, lộc vượng, lại được ấn thụ trợ giúp : hậu vận rộng mở.

Thất sát gặp trường sinh : lấy chồng phú quý.

Sát gặp mộ : lấy được chồng sang trọng, phú quý. ([vd104](#))

Thiên quan có sự kiềm chế (tức 4t có Thực Thương) : không dâm, tuy lấn quyền chồng nhưng là để xây dựng gia đình thịnh vượng.

Sát mạnh, quan yếu : sẽ ly hôn; tái giá lấy được chồng tốt.

Ấn vượng, quan yếu : chồng tự tìm đến mình.

Quan mạnh, thương yếu : giúp chồng xây dựng cơ đồ.

Quan sát không hỗn tạp :

❑ Có ấn phù : chồng sẽ đăng khoa (ấn tượng trưng cho khoa bảng);

❑ **Quan, hay sát vượng làm dụng thần** : chồng phú quý;

❑ Quan, hay sát yếu, có tài sinh quan, sát : giúp đỡ chồng được nhiều; [vd104](#)

❑ Quan, hay sát đóng ở trường sinh, không bị xung khắc : chồng trường thọ ; phú quý.

Sinh vào năm tý, ngọ, mão, dậu thì lấy chồng tuổi tý, ngọ, mão, dậu là tốt.

Gặp vong thần, kiếp sát và Kinh dương, hay thiên ấn gặp lộc mã thì sắc đẹp hơn người.

4T có lục hợp : tính hiền đức, dung mạo đẹp đẽ.

can ngày bính hoá bị chế ngự : nhan sắc như ngọc; (can ngày) giáp bị kim khắc thì đẹp như hoa; (nói cách khác : 4t có Quan, và Can ngày là Bính /hoà sáng, đẹp/, hay Giáp /Mộc tượng trưng cho sự thanh tú/).

Trong 4T, nếu Can chi dương mà vượng là người thay chồng trong kinh doanh.

Cô loan nhập quan tinh : nhiều con cái.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Ngày phạm cô-loan : nếu chưa có con, thì khi tuế vận gặp được quan tinh sẽ sinh được đứa con kì diệu.

Trong tứ trụ có tài, lại còn hành tài vận là chủ về nhà chồng giàu, con phú quý (đến vận Tài thì đại phát).

Mệnh phạm thương quan (tức 4t có Thương quan) thì sẽ khắc hôn nhân, nhưng khi vận nhập tài thì tốt (vì lúc đó thương quan bị hoá) .

3- Hôn Nhân tốt - chung cho Nam Nữ :

Nạp âm trên khắc dưới , hay dưới sinh trên : có phúc; dưới khắc trên , hay trên sinh dưới : không nên (theo thứ tự trên dưới : can-chi năm, tháng, ngày, giờ). Xem bảng lục giáp

Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khác làm nhiễu loạn : người đó áo gấm , mũ vàng. [Vd101](#) [vd105](#)

Thương quan thương tận (tức có Tài và Ấn, hay có Sát – Thương quan hợp Sát nên Thương bị « tiêu » đi) và có hợp : lấy vợ, lấy chồng không cần cưới. [Vd106](#)

Thất sát bị chế ngự (tức có Thực thần), lại được 3 Tài : cao sang tốt bậc.

Thực thần đơn độc, không sinh vượng : cuộc sống yên hoà, có con, thọ (ngược lại Thực thần nhiều là Thương quan, mà Thương quan thì HN bất lợi).

Thực thần sinh vượng : khó có con, muốn có con phải cầu tự (vì Thực thần khắc QS mạnh; chồng bị khắc nên yếu, do đó khó có con).

Nhiều kim đóng ở cục : vợ chồng đều có ý chí, tiếng thơm bay xa.

Hợp quý, hợp tài : nhà đầy châu báu.

Tỉ trước tài (lấy trụ ngày làm trung tâm) : nghèo trước giàu sau.

Trụ năm của 2 Vợ chồng (đại mệnh) tương sinh, hoặc thiên hợp địa hợp : bách niên giai lão. (xem phụ lục phối hôn)

Xem hôn nhân phải đặc biệt chú ý trụ ngày và chi ngày (ngoài Tài / nam, Quan / nữ) .

Trụ ngày (Can và Chi) tương sinh : vợ chồng đảm thắm; can sinh chi là chồng yêu vợ, chi sinh can là vợ yêu chồng. [Vd101](#)

Nhật đóng ở trường sinh (xem bảng TS với Can ngày) : lấy được người đẹp.

Nhật đóng ở đào hoa : vợ chồng đều đẹp, phong lưu, tài nghệ.

Nhật đóng ở tài kho : giàu (Chi ngày tàng Tài - ở chính, trung hay dư khí đều được). ([vd102](#))

Nhật nguyên *bính tý* : nam lấy vợ đẹp, nữ gặp chồng đẹp (*Bính tý là Phúc tinh quý nhân / nhưng coi chừng, đó cũng là ngày âm dương lệch*).

Nhật nguyên *mậu ngo* : được người khác phái ưa thích (thu hút, hấp dẫn).

Bảy ngôi trong tứ trụ (3 can năm-tháng-giờ, và 4 chi) đều được tương sinh : vợ chồng bách niên giai lão ;

Tài vượng sinh quan : vợ chồng quần quít với nhau, phu xướng phụ tùy.

* * *

Đoán Mệnh Vận, về bất cứ lãnh vực nào cũng vậy, trước hết phải xác định các tiêu chí (TC) có thể xảy ra, sau đó phải xét hành vận (HV) để xác định thời gian ứng nghiệm .

Ví dụ điển hình / I :

VD.1-01: Nữ (sinh 29/05/1934)

| | | | |
|------------------|--------------|----------------|-----------------|
| Tài | Ấn | | Quan |
| Giáp tuất | Ki tị | Canh tí | Đinh hợi |
| | | Nhữc | |

TC : - 4T tài-quan-ấn đều có , Ứng với câu: *có đủ Tài quan ấn thụ, tất vượng phu.*
- can chi trụ ngày tương sinh : vợ chồng đảm thắm (đồng vợ đồng chồng ...);
- *Thiên đức, nguyệt đức không bị những cái khác làm nhiễu loạn : người đó áo gấm , mũ vàng.*

Đúng, người này là cán bộ nghiên cứu, chồng là cán bộ cao cấp.

VD.1-02. Nam

| | | | |
|----------------|---------------|----------------|----------------|
| Tý | Kiêu | | Kiêu |
| Tân mão | Ki hợi | Tân mùi | Ki sửu |
| Tài | Thương, Tài | Kiêu, Tài, Sát | kiêu, Tý, Thực |
| | | Mộ khó | |

TC : Thân vượng, Tài nhiều;
Nhật đóng ở tài kho, người đó sẽ giàu.
Can chi ngày tương sinh (vợ chồng đảm thắm, chi ngày sinh can ngày : vợ yêu chồng).

Người này nguyên nhà rất nghèo, về sau được điều lên công tác ở phía tây nam (mùi / kho Tài) nên giàu và thăng chức (Tài vượng sẽ sinh quan).

VD.1-03. Nam

| | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| Tài | Tỷ | | Kiêu |
| Đinh sửu | Nhâm tí | Nhâm ngọ | Canh tí |
| | | Tài,Quan | |

TC : Thân vượng, Tài nhiều;

"Nhật đóng ở tài tinh (= Tài tinh ở trụ ngày), giàu lên nhờ vợ". Trường hợp có mc như thế nên khuyên lập gia đình để ổn định thì mới giàu; và biết mình "nhờ vợ mới giàu" thì đừng có lằng nhằng khi có tiền . OK ?

Người này từ bé đã nghèo xơ xác, tuy công tác lâu năm nhưng vì lương thấp, đông con nên vẫn nghèo. Sau khi Trung quốc cải cách mở cửa kinh tế được mười năm thì trở nên giàu nhất vùng.

VD.1-04. Nữ

| | | | |
|------------------|----------------|-----------------|----------------|
| Kiếp | Tài | | Thương |
| Bính tuất | Tân sửu | Đinh mùi | Mậu dân |
| | Thực,Tài,Sát | Thực | |
| | Quý | | |

TC : trong tứ trụ có *"nhất sát thanh thẩu » (chỉ có 1 Sát)* (nhắc lại nữ chỉ có 1 Quan hay 1 Sát trong 4T là tốt),

"sát gặp mộ địa, tất lấy chồng phú quý » (chú ý : các Can tàng độn là Sinh,Vượng,Mộ) ; "trụ ngày tương sinh".

Tứ trụ này tuy bản thân vốn không phải con nhà nàh hạ (Kiếp trên trụ năm nên tổ nghiệp không có gì), nhưng nhờ những yếu tố trên mà có chồng là cán bộ cao cấp.

VD.1-05. Nam

| | | | |
|---------------|------------------|----------------|-----------------|
| Kiêu | Tài | | Thương |
| Tân tị | Bính thân | Quý mão | Giáp dân |
| | | TĐức,QN | |

TC : *"nhật đóng quý nhân, nên vợ hiền lại đẹp, có uy vọng".*

Thiên đức trên trụ ngày : vợ hiền đức;

VD.1-06. Nam

| | | | |
|-----------------|----------------|------------------|--------------|
| Tài | Ấn | | Thương |
| Đinh sửu | Tân hợi | Nhâm tuất | Ất tị |
| Quan, Ấn,Kiếp | | | Tài,Kiêu,Sát |

TC : Thân vượng, tứ trụ *có nhiều Tài : nhiều vợ ;*

"thương quan trùm ấn (hay Kiêu) : người vợ ban đầu là người giúp việc (), sau thành vợ"; Thương quan thương tận và có hợp là lấy vợ không cần cưới (Đinh – Nhâm là dâm hợp) ;*

Trong chi tàng phục Tài : yêu vợ lẽ hơn vợ cả.

(*) ngày nay ta có thể loại suy là lấy thư ký hay nhân viên của mình ;

Đoán : Ông có hai vợ; người vợ thứ hai, khi đầu là người giúp việc, nhưng vừa trẻ vừa đẹp" nếu không thì làm sao *yêu vợ lẽ hơn vợ cả được, và ăn vụng để làm gì ?* Không sai chút nào.

III- HÔN NHÂN XẤU

1) HN xấu, chung nam nữ :

Can chi của ngày giống nhau (cùng ngũ hành và cùng tính âm dương, ví dụ Giáp Dần, Canh Thân) : hao tổn tài, không lợi cho vợ chồng. ([vd201](#))

Can-chi ngày tương khắc : hôn nhân muộn; khắc hôn nhân .

Đặc biệt Trụ ngày = Giáp thìn, giáp tuất : khắc vợ / chồng rất mạnh. ([vd202](#))

Ngày âm dương lệch : không có lợi cho hôn nhân, nam nữ gặp phải như thế tất sẽ tái hôn. ([vd201](#))

(đó là các ngày : bính tí, kỉ sửu, mậu dần, tân mao nhâm thìn, quý tị, bính ngọ, đinh mùi, mậu thân, tân dậu, nhâm tuất, quý hợi).

Chi ngày gặp hình, hại, hoặc bị xung khắc : nam không lợi cho vợ, nữ không lợi cho chồng, tóm lại là hôn nhân bất lợi ([vd201](#))

Ngày giờ đối xung nhau : vợ chồng bất hoà và không lợi cho con, vì trụ giờ là cung con. ([vd201](#))

Nhật (chi ngày) bị phá, nguyệt (chi tháng) bị xung : không lợi cho hôn nhân , ly hôn.

Chi ngày là Thất sát : vợ chồng bất hoà, không chia tay nhau sẽ gặp điều xấu. (người phối ngẫu là ác thần), [vd305](#)

Chi ngày là thương quan : vợ chồng không hoà thuận nhau, mình hay bị đối phương chửi. [vd207](#), [vd303](#)

4t có thương quan : Nam có hai lần kết hôn ([vd208](#)); nữ : có tái giá ([vd204](#)) [vd207](#), [vd210](#)

4t có **Kình dương** : Nam lấy vợ hai lần; nữ : tất sẽ tái giá. ([vd204](#), [vd205](#) [vd210](#))

Quan sát hỗn tạp, **thương quan nhiều**, nếu nam gặp phải là người ham mê tửu sắc, nữ gặp phải là người theo trai.

Tứ trụ gặp tỉ kiếp : tất sẽ có chuyện tranh vợ / chồng; Hôn nhân trắc trở. vd209, vd304, vd305

Tỉ nhiều : hôn nhân muộn; nhưng nếu thân ở vượng địa thì lại là tảo hôn. (bất kể Nam hoặc nữ).

Chính tài, thiên tài nhiều : háo sắc, chơi bời, vợ chồng bất hoà.

Nam ấn nhiều : khắc vợ (phản khắc Tài);

Nữ ấn nhiều : dâm (Ấn rút khí của Quan).

Nếu tháng sinh gặp hàm trì : vợ chồng đều có ngoại tình.

Tứ trụ thuần dương thì nam mất vợ, **thuần âm** thì nữ mất chồng.

Nếu mã phục ở dưới tử (CAN = Tỉ ; CHI = Mã ?) thì vợ chồng lấy nhau không giá thú.

Nếu Trụ năm của vợ **và** của chồng thiên khắc - địa xung : hôn nhân rất xấu (xem [tkdx](#)).
[Vd213](#), [vd214](#)

(Nam hợp là chủ về tốt; nữ hợp là chủ về dâm) :

Trong tứ trụ 2 mệnh hợp với 1 quý : phải lấy vợ hoặc chồng lần thứ hai (cas 2 hợp 1).

Trong tứ trụ có quan tinh (nữ) , thê tinh (nam) gặp hợp : cuối cùng có sự ly biệt (vì hợp với người khác) . [vd207](#)

[vd207](#) : chú ý năm có 2 hay 3 hợp 1

Cô loan nhập mệnh : chồng khắc vợ, hoặc vợ khắc chồng.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Gặp vận thương quan là nam khắc vợ, nữ khắc chồng; gặp phải tuế quân bị khắc thì phải đề phòng vợ chồng đều bị tổn thương. ([vd201](#), [vd208](#))

Khi Trụ năm của vợ **hoặc** chồng gặp thiên khắc - địa xung (với lưu niên) thì dễ có nỗi buồn sinh ly tử biệt.

2) Mệnh NAM không lợi cho vợ (những ví dụ bắt đầu bằng [vd2](#))

TN, NC Tài tinh quá mạnh : vợ không tốt.

TV, trong cục không có Tài tinh : vợ chồng nửa đường chia ly;

Tài yếu, NC không có Quan tinh, lại nhiều Tỷ kiếp : khắc thê; sinh ly tử biệt.

TN, Chánh tài hay Thiên tài mạnh, không có Tỷ kiếp : khắc thê.

NC Quan hay Sát mạnh, nếu lấy Ấn làm DT, nhưng gặp phải Tài tinh phá Ấn : vợ xấu xí mà lại có hình khắc.

TV, Quan hay Sát yếu, lại thêm Tỷ kiếp, tuy có Tài tinh : vợ đẹp mà mất sớm.

NC nhiều Tỷ kiếp, Tài yếu, nên lấy Thương ,Thực làm DT, chẳng may có Ấn khắc Thương ,Thực : vợ chết bất đắc kỳ tử.

Ngày chi bị giờ chi xung : vợ mất sớm (chi ngày là vợ mà bị xung).

Tài yếu, Quan mạnh, không có Thương ,Thực , nhưng có Ấn : vợ nhiều bệnh.

NC Tỷ kiếp mạnh, không có Tài, có Thương ,Thực : vợ hiền thì có khắc; vợ xấu xí thì miễn khắc.

DT là Tài tinh, nhưng bị 1 thần nào hợp đi : vợ có ngoại tình. Ví dụ : Nhật nguyên là Đinh hoả, Thê tinh là Tân, có chữ Bính hợp Tân hoá Thuỷ, nên Đinh mất Tài ; mất Tài là mất vợ, vợ bị người ta cuỗm mất !.

TN, Sát mạnh, có Tài sinh Sát) KT được sinh
Quan nhiều nên DT là Ấn, có Tài phá Ấn) DT bị khắc phá
Thương quan cách, Ấn làm DT, Tài lại phá Ấn)
cả 3 điều trên đều có vợ xấu xí, không tốt, hoặc vì vợ mà chiêu tai họa.

* * *

Tứ trụ không có Tài : mệnh người đi tu, khó có vợ con (Tài là tiền, mà cũng là vợ, không có cả hai thì là ... thầy tu !). ([vd208](#))

Kình dương đóng ở trụ ngày : vợ không hiền và hao tài. ([vd204](#)) [vd205](#)
+ Can ngày vượng : khắc vợ, hoặc vì vợ mà phá sản.
+ trụ giờ gặp kiêu thần : hôn nhân giữa đường gặp tổn thất.

Trụ ngày gặp thất sát : vợ hung bạo, sát chồng; vợ nhiều mà đẻ ít.
+ trụ giờ gặp kiêu thần : hôn nhân giữa đường gặp tổn thất.

Chi ngày là thiên ăn : vợ nhiều mà đẻ ít.(vợ là Ấn nên khắc Thương Thực)

Tứ trụ có **kiếp tài**, **Kình dương** là khắc cha, làm tổn thương vợ, phải lấy vợ lần nữa ; hao tán của cải.(Thiên tài cũng là cha).

Tài tuyệt ở cung tù (?) : muộn vợ, muộn con.

Tài gặp mộ tuyệt : vợ có bệnh hoặc tính nết không hiền lành, hoặc vợ đến tuổi cao vẫn còn tái giá. [Vd204](#)

Tài ở tử tuyệt mộ địa : suốt đời phiêu bạt, (nên để xa cách vợ; nghèo quá nên khó có vợ).

Tài đóng ở tuyệt địa (đối với lệnh tháng) : vợ nội trợ kém.

Tài tinh mất lệnh (gặp Mộ ??) : ly hôn giữa chừng. ([vd204](#))

Tài, quan đều rơi vào **không vong** : tuổi trung niên mất con, khắc vợ, phải đi nơi khác kiếm ăn (tiền tài sự nghiệp đều KHÔNG!).

Chi ngày hoặc Tài tinh **đào hoa** : vì luyến ái mà lấy nhau ; vợ phong lưu, nhiều tài nghệ.

Trụ ngày đóng ở **mộc dục** (bại địa) : vợ đẹp nhưng khó tránh khỏi cãi vã.

Tài gặp **đào hoa, mộc dục** : vợ dễ bị người khác lôi cuốn.

Trụ ngày không có tài : dễ xa lìa vợ (vì chi ngày là cung vợ mà vợ lại không có ở đó, không ở bên cạnh mình).

Chi ngày nằm trong tam hợp tử cục : lấy vợ nhiều lần (vì Tý rất mạnh, nên khắc Tài rất dữ).

Chi ngày (Cung thê) nằm trong hợp cục khắc THÂN (can ngày): có vợ nhưng khó giữ được vợ.
[vd203](#)

Chi ngày (Cung thê) gặp hình : vợ nhiều bệnh. [vd206](#)

Chi ngày bị hỉ thần xung : tuy vợ đẹp nhưng khó bách niên giai lão.

Chi ngày và Chi giờ tương hại : không lợi cho hôn nhân; [vd201](#)

Ngày, giờ là thìn, tuất tương xung : vừa có vợ lẻ, vừa năm không.(1 vợ nằm giường lèo, 2 vợ nằm chèo queo, ...)

Trụ ngày đóng ở (=tọa) thực thần, lại còn gặp kiêu : vợ thấp, người gầy ốm. (Kiêu đoạt Thực, vợ ở đây bị khắc, mà Thực nôm na là cái ăn; cái ăn bị đoạt nên gầy ốm, thấp bé!).

Trụ ngày, hoặc Tài tinh phạm **hoa cái** : khắc vợ; Vợ thông minh nhưng cao ngạo.

Trụ ngày có Trạch mã : vợ nhiều bệnh hoặc lười biếng / lấy vợ quê xa và chết ở quê vợ.

Trụ năm, trụ ngày cùng ngôi (cùng can-chi) : khắc vợ nặng, nên lấy vợ cùng tuổi mới đỡ bị khắc.

Tài phục dưới chi : có vợ lẻ hoặc tì thiếp ; yêu vợ lẻ hơn vợ cả. [vd106](#)

Thiên tài trên trụ giờ gặp tử kiếp : vừa phá tổ nghiệp, vừa làm tổn thương vợ.

Tài yếu mà còn gặp kiếp : ba vợ mà vẫn vất vả về hôn nhân.

Tài yếu, thân vượng, tử kiếp nhiều : khắc vợ liên miên.

Tài tinh gặp tử kiếp, lại không được cứu trợ : đề phòng vợ gặp tai ương mà chết. ([vd213](#))

Tử kiếp nguyệt kiến (ở chi tháng) vượng : tuổi trẻ đã chết vợ ([vd208](#)) ([vd213](#)).

Tỷ, kiếp trùng trùng : phá tài và làm thương tổn vợ. ([vd209](#))

Thương quan vượng, và/hoặc Tỷ kiếp vượng : chắc chắn khắc vợ. ([vd208](#), [vd207](#))

Tỉ kiếp, **Kinh dương** gặp hình, thương : chết trong chốn trần ai. (coi chừng bị thương mã phong hay bị côn đồ - ma cô - hạ sát trong lúc đi chơi bời) ;

Tài thịnh lại gặp nhiều tỉ kiếp : đề phòng cướp vợ của anh, em, *hay của bạn*.

Thân suy,

tài vượng (**Thân nhược không gánh nổi tài**) : phá tài và làm tổn hại vợ.

tài tinh nhiều : vợ không tuân phục chồng, vợ nắm quyền.

Chính tài, thiên tài đều vượng : vợ cả, vợ lẻ bất hòa.

Tài, ấn đều bị thương tổn : khắc vợ, hại mẹ.

Thân vượng nhưng không có chỗ dựa (**không có Tài và Thương thực, hoặc có mà Tử Tuyệt**) là tổn thương vợ. Mệnh thầy tu (không vợ con, không tiền bạc).

Thê gặp thê (**cùng 1 trụ**) : có hai lần hôn nhân.

Hỏa mạnh, thổ khô : thân cô đơn, vợ khỏe thì mình ốm.

Tứ trụ có Vong thần, thất sát : khắc con, hình phạt vợ.

Tứ trụ nếu gặp thìn, tuất, sửu, mùi nhiều : khắc vợ. (nhiều hình, xung)

Trong tứ trụ **giáp ất bính đinh liên nhau** : không lợi cho vợ.

Trong tứ trụ thương, kiêu đều có : con yếu, vợ ngu.

Tứ trụ gặp cả suy và tử : đến già vẫn sống cô đơn.

Quan sát nhiều mà không gặp tài : vợ nội trợ tốt nhưng không hòa thuận.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

Tứ trụ không có Kinh dương, **hành vận gặp Kinh dương** : hao tài và khắc vợ con.

Tứ trụ có **Kinh dương**, gặp **tuế vận KD** là lúc của cải hao tán, khắc vợ, hại con (**vd214**) ; trong cục có tài nhiều thì khắc vợ nặng, không có tài thì khắc nhẹ hơn, **vd203**.

4t có Tài tinh bị tỉ kiếp, khi tuế vận lại gặp tỉ kiếp : năm đó không thương tổn vợ, phá tài thì quan vận cũng bất lợi (Tỷ Kiếp quá mạnh nên phản khắc Quan). (**vd213**)

Ví dụ điển hình (2) :

VD **2-01 Nam**

| | | | |
|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| Quan | Tài | Nhật nguyên | Ấn |
| Bính tí | ất mùi | tân dậu | mậu tuất |
| | | ADL | |

(Tứ trụ của một vị diễn viên nổi tiếng ở Trung quốc / đoán vào tháng 12-1985).

TC : trong tứ trụ có *can chi của trụ ngày giống nhau nên khắc vợ*. Tân dậu là *ngày âm dương lệch* nhau, nam gặp phải sẽ lấy vợ hai lần. Hơn nữa dậu tuất của *ngày giờ tương hại* nên không lợi cho hôn nhân.

HV : Đoán : hôn nhân của không thuận, năm 1982 nếu vợ không chết thì cũng đã li hôn. Đúng là ly hôn.

Năm 1982 ông ta 46 tuổi, đại vận Canh tí là *vận kiếp tài*, lưu niên nhâm tuất là *năm thương quan*, lại còn *nhật nguyên (dậu) và thái tuế (tuất) tương hại*, nên là năm bại vận khắc vợ.

Chú ý : 4t này Thân vượng, có đủ Tài-Quan-Ấn nên là quý mệnh (giàu có, nổi tiếng ...) nhưng tạo hoá luôn có luật thừa trừ, không ai có thể tốt mọi mặt.

| | | | | |
|----------------------------|-----------------|--------------|------------------|----------------------|
| VD 2-02. Nam | Thương | Kiếp | Nhật nguyên | Kiều |
| | Đinh sửu | ất tí | giáp thìn | giờ nhâm thân |

Người này thông minh tháo vát, nhưng hôn nhân trắc trở, trong vòng 10 năm từ 24 đến 33 tuổi ly hôn hai lần . Vậy chắc chắn ông ta không những khắc vợ mà 10 năm đó còn là hành vận khắc vợ.

TC : *" Nam trong 4t gặp thương quan tất sẽ lấy vợ lần thứ hai". "Tứ trụ gặp tí kiếp" và "ngày giáp thìn - can chi tương khắc" chính là tiêu chí khắc vợ.*

HV : Từ 24 tuổi đến 33 tuổi chính là hành vận nhâm dần (Kiêu), Can ngày giáp gặp dần mảo (Chi Đại Vận = tý kiếp) tất sẽ khắc vợ, lại còn nhâm sinh giáp (Kiêu sinh Kiếp) nên tý kiếp càng vượng, sẽ kiếp thê càng hung. Lưu niên tân sửu (Quan) 24 tuổi là **năm Thương quan gặp Quan** ly hôn lần thứ nhất, và LN **giáp** thìn (tý) 33 tuổi tý kiếp trùng trùng nên ly hôn lần thứ nhì ; đó là những năm ông ta khắc vợ .

| | | | | |
|----------------------------|---------------|-----------------|------------------|----------------|
| VD 2-03. Nam | Tài | Thực | Nhật nguyên | Kiều |
| | ất dậu | nhâm ngọ | canh tuất | mậu dần |
| | KD | | | Tài |

Có một công tử đào hoa đã theo 5 cô, ly hôn 3 lần, lần thứ tư lại ly hôn.

TC : *"Tứ trụ có Kinh dương là khắc vợ"*, lại Tài nhiều nên khắc nặng; cung thê (tuất) và thê tinh (dần) và ngọ hợp thành hỏa cục khắc thân là Canh Kim, như thế gọi là *"cung thê hợp cục để khắc thân, khó giữ được vợ"*.

HV : Năm đinh mão (1987) đã ly hôn; năm nay (1988 Mậu Thìn - Thương quan) đang ở trong hoàn cảnh rất khó khăn.

Hỏi : Trong tứ trụ mão hợp với tuất đáng lẽ là tốt, năm Đinh mão (1987) tuất hợp thái tuế, tại sao ly hôn?

Đáp: trong tứ trụ hai mão hợp với một tuất (chi ngày là vợ), lại còn gặp năm mão nên trở thành *3 mão hợp với một tuất, đó là tượng tranh hợp*, vì thế vợ anh ta bị người khác quyến rũ đi mất; Mão là mộc, tuất là thổ nên *trong hợp có khắc. Ba mộc khắc 1 thổ* nên ứng nghiệm việc ly hôn.

VD 2-08. **Nam** (vào tháng 1-1986)

| | | | |
|----------------|---------------|----------------|--------------------|
| Tì | Thực | Nhật nguyên | Thương |
| Quý hợp | ất sửu | quý mão | giờ giáp tý |

TC : Tứ trụ này, *thương quan, tì kiếp vượng, chắc chắn là khắc vợ*. Trong *tứ trụ không có tài nên là mệnh của người đi tu, khó có vợ con*.

HV : Người này đã 63 tuổi, đúng là một hoà thượng (cf. *Ch. Tu hành*) vì trong mệnh không có Tài (vợ), nên nếu đã kết hôn thì từ năm 17 tuổi đến năm 26 tuổi chắc chắn đã chết vợ (vận Tý kiếp ??). Đúng, vợ đã mất từ năm 24 tuổi.

VD 2-09. **Nam** (vào tháng 7-1986)

| | | | |
|-----------------|------------------|---------------|-------------------|
| Thực | Kiếp | Nhật nguyên | Sát |
| Đinh mão | giáp thìn | ất sửu | giờ tân tị |
| Tì | | | |

TC : Tứ trụ này *tì kiếp trùng trùng, can chi của nhật nguyên lại khắc nhau* nên khắc vợ rất nặng.

HV : Đoán khoảng năm 1962, 63 có tang vợ. Đúng . Năm nhâm dần, quý mão là năm tỵ, kiếp tài vượng; Năm nhâm dần (1962) lại đúng là lúc *tì kiếp gặp đất trường sinh* (Giáp TS ở Dần) nên chắc chắn vợ chết.

VD 2-10. **Nam**

| | | | |
|----------------|----------------|-----------------|-------------------|
| Kiếp | Sát | Nhật nguyên | Thương |
| Đinh tị | nhâm tị | bính ngọ | giờ kỉ hợi |
| tỷ | | KD | |

TC : Tứ trụ này ứng với câu: "*Nam gặp Kinh dương thì khắc vợ*" (nhật đóng KD). *4T có thương quan* và Tý Kiếp.

HV : "*hành vận Kinh dương thì tài vật hao tán và khắc vợ*" nên vợ mất năm 1984 là năm giáp **tý** (67 tuổi) đúng là trong đại vận binh **ngọ** (Kinh dương), lại gặp **Kinh dương xung khắc Tuất quân** (rất nặng), nên chắc chắn là mất vợ.

VD 2-11. **Nam** (vào tháng 9-1989)

| | | | |
|------------------|--------------|---------------|---------------------|
| Tài | Sát | Nhật nguyên | Kiều |
| Nhâm thìn | ất tị | kỉ mao | giờ đinh mao |
| Tt | Mộ | | |

TC : *Chính thể nhâm thủy lâm mộ kho (thìn) lại gặp tuyệt địa* (nhâm tuyệt ở Tị) nên khắc vợ rất nặng. [Chú ý : **Lâm** là Can, Chi của 1 trụ ; **Gặp** là Can đối với lệnh tháng].

HV : Năm Mậu thìn (1988) - Tý kiếp, đúng là trụ năm nhâm thủy (Tài) **gặp** tị kiếp vượng địa và là mộ địa của Tài, nên " Nhất định sẽ có tang vợ". Ông ta thừa nhận vừa mất vợ năm ngoái.

Hỏi: Việc hôn nhân về sau ra sao?

Đáp: Trong vòng 3 năm tới chưa nên kết hôn, năm nay cũng là năm kết hôn có hại. Ông ta nói: Đúng là năm nay 1989 kết hôn lại cũng ly hôn rồi.

giải thích : Năm 1989 là năm kỉ tị (là tý kiếp), *thê tinh ở vào (Lâm) tuyệt địa*, lại còn gặp tị kiếp vượng, nếu không ly hôn thì vợ cũng khó mà sống được.

VD 2-12. **Nam** (vào tháng 5-1991)

| | | | |
|---------------|-----------------|----------------|----------------------|
| Kiếp | Tì | Nhật nguyên | Tì |
| Tân tị | canh dân | canh tý | giờ canh thìn |
| | Tài | | |

TC : *Tứ trụ rất nhiều tị kiếp, nhất định khắc vợ,*

HV : đại vận dậu kim lại là kiếp địa (*Hành vận tị kiếp*). Năm mậu **thìn** (1988), tiểu vận nhâm **thìn**, trong tứ trụ lại có **thìn** thổ, tức gặp tổ hợp 3 thìn Thổ khắc cung **Thê tý** thủy, (*cung Thê bị 3 khắc 1*) cho nên chắc chắn vợ ông ta mất. Đúng thế.

VD 2-13. **Nam** (vào năm 1991)

| | | | |
|---------------|-----------------|-----------------|---------------------|
| Tài | Kiếp | Nhật nguyên | Kiếp |
| Tân tị | Bính ngọ | đinh sửu | giờ bính ngọ |
| (mệnh Kim) | | | |

Vợ : **Đinh Hợi** (mệnh **Thổ**).

TC : Tứ trụ có Tý kiếp trùng trùng; Tài bị Kiếp nặng : khắc vợ.

HV : Tuy là 2 người có **đại mệnh tương sinh** (Thổ sinh Kim), đáng lẽ vợ chồng đảm thắm sâu sắc, nhưng vì **trụ năm của hai người phạm thiên khắc, địa xung (tân tị / Đinh hợi)**; trong 4T Tài bị kiếp, nên năm 1986 (Bính dần = Kiếp), tức 3 khắc 1, vợ mất.

Xem thêm [vd214](#)

3) Mệnh nữ không lợi chồng con:

- Không có Quan : không làm vợ lẽ thì cũng là vợ kế (quan là chồng). [vd306](#) [vd313](#)
- Không có Tài Quan Ấn Thực : nếu cuộc sống không vất vả thì cũng làm nghề ca kỹ (không tiền bạc, không chồng, không mẹ, không con - tức là không nơi nương tựa).
- **Quan** tinh nhiều : làm hại chồng; tái giá, lấy chồng nhiều lần; làm vợ lẽ hay vũ nữ (nên nhớ : nữ chỉ có 1 Quan hay 1 Sát thì tốt). [vd307](#)
- Quan nhiều mà rõ, Tài phục mà Vượng, còn có Sát : nhờ tử sắc, tư tình mà được của.
- Quan tuyệt, hựu tù : cô quả, đơn độc. [Vd308](#)
- Quan tinh nhập mộ, tuyệt : chồng chết tái giá.
- Quan tinh / ngày sinh, gặp Tử Tuyệt Mộ địa : khắc chồng.
- Quan tinh Không vong, ngày sinh vô khí : không có chồng; nếu có thì cũng luôn luôn sợ chết chồng.
- Quan tinh không Vượng, lại còn bị khắc chế : lấy chồng muộn, hoặc lấy chồng bất minh, lén lút.
- Can ngày là Quý, Mậu là Quan : tuổi trẻ đã phải lấy chồng già (Mậu Quý là hợp vô duyên); Nếu trong Tứ Trụ gặp cả Hợi, Dậu : không lấy chồng là tốt nhất. (Chú ý : nếu Can ngày = Mậu, gặp Quý thì ngược hẳn lại).
- **Quan Sát hỗn tạp** : khắc chồng , tái giá;
- Thiên can thấu Quan Sát, địa chi không có Quan Sát, lại còn gặp đất tử tuyệt : làm suy kiệt chồng; cuối cùng đi làm vợ lẽ.
- Thân vượng, Sát vượng : vợ chồng xung khắc; [vd301](#)
- Sát Vượng mà gặp Mộ : chỉ làm vợ kế.
- **Quan hay Sát** quá Vượng, lại không bị chế ngự : chồng không nghe lời vợ.

- Quan hay Sát quá nhược , còn bị xì hơi (có Ấn) , Tài tinh vô lực (không phù trợ được Quan) : chồng nhu nhược không làm được việc gì.
- Quan Sát nhiều mà không có Tài : không kính trọng chồng, cướp quyền chồng.
- Tài quá yếu : khó giúp đỡ được chồng. (Vì không thể sinh Quan).
- Tài nhiều : dâm; khắc chồng (Nữ Tài ít thì tốt);
+ nếu THÂN Vượng : giàu mà khắc chồng con.
- Tài nhiều, Ấn ít : bất lương (tham tài, làm hỏng Ấn / mà Ấn tượng trưng cho sự lương thiện).
- Tài suy, Ấn tuyệt : tảo hôn.
- Phá Tài, phá Ấn : khó lấy chồng.
- Tài Quan nhập mộ : không làm hại con thì cũng khắc chồng.
- Tài Quan lâm tử tuyệt : cô quả , đói nghèo.
- Tài Quan đều rơi vào Không vong : gây hại cho chồng; phải bỏ đi phương xa.
- 1 Quan tinh 2 Tài tinh : người tranh chồng (chia chồng với người khác). Nếu Chính Tài Vượng: mình làm vợ cả; Thiên Tài Vượng: mình làm vợ lẽ.
- Quan tinh Vượng, Tử tinh suy : khắc con ;
- Tử tinh Vượng, Quan tinh suy : hại chồng;
(Vì Tử tôn khắc Quan quý, bên nào suy sẽ bị hại).
- Quan tinh Vượng (hay Quan tinh được lệnh), Kiêu mạnh : hại con.
- Quan nhiều, Ấn nhiều : cô đơn (thái quá)
- Quan tinh được lệnh, mà gặp Thương : làm nô tì.
- Quan tinh gặp Thương, không có Ấn : khắc chồng (vì Thương quan không bị chế).
- Quan nhẹ (ít), Tỷ nặng (nhiều) , tức chồng bị phản khắc : không làm vợ lẽ thì cũng làm tì thiếp.
- Tứ Trụ thuần âm : khắc chồng, mất chồng, tái giá. [Vd309](#)
- Tứ Trụ gặp hình, Không vong, Quan Sát (hỗn tạp) : phải tái giá nhiều lần.

- Tứ Trụ Kim hàn (thanh ?), Thủy lạnh : khó lấy chồng. (Can ngày = Kim hay Thủy, sinh mùa đông)
Thổ táo, Hoả mạnh : phòng không lạnh lẽo. (Can ngày = Thổ hay Hoả, sinh mùa hạ)
- 1 Kỷ 2 Giáp; 1 Ất 2 Canh; 1 Tân 2 Bính; 1 Đinh 2 Nhâm; 1 Quý 2 Mậu : rất kỵ cho hôn nhân (2 Can hợp / khắc 1 Can).
- **Có Thương quan** : khắc chồng, tái giá; không có phúc; nên lấy chồng xa để đỡ bị khắc. ([Vd303](#) [vd306](#) [vd307](#) [vd310](#) [vd301](#))
Nếu không có Tài và Ấn : cô đơn, nghèo đói; làm người ở.
Có thêm Kiêu thần : không lợi cho chồng con. [Vd308](#)
Có thêm Thực thần : hại con, khắc chồng; nếu có chồng thì chồng chết. [vd309](#)
- Thương quan Vượng : mất chồng sớm (vì vượng thì khắc Quan rất dữ / chỉ nội việc có Thương quan đã khắc chồng rồi, nếu nó lại Vượng thì chồng rất dễ bị ô hô ai tai).
- **Thương quan trùng trùng** (nhưng không có Tài - để bị tiết khí bớt đi, Ấn - để bị chế áp bớt đi : khắc chồng, chồng chết tái giá nhiều lần; tính cách ngang bướng; làm bại gia. [vd310](#)
- Thương quan nhiều / tháng (can chi đều là Thương quan) : nếu không làm nô tỳ thì cũng nhiều lần tái giá.
- Thương quan / chi ngày : hay chửi chồng. Nên lấy chồng già, làm mẹ kế hay vợ lẻ.
- **Thương quan gặp Quan** ([vd301](#)) : không những khắc chồng mà bản thân còn vất vả; nếu không làm hại chồng thì cũng bệnh hoạn, ít phúc đức, cuộc sống không yên ổn. [vd306](#) [vd307](#);
Có tai họa hôn nhân bất ngờ (chú ý Vận , Lưu Niên Thương quan).
- Có **Kinh dương** : khắc chồng, chắc chắn tái giá. [Vd302](#), [vd314](#)
Chú ý hành vận gặp KD, là lúc xảy ra biến cố;
- Trụ ngày Kinh dương gặp Sát : không làm vợ lẻ thì cũng làm **ni cô**.
- Tứ Trụ toàn **Tỷ Kiếp**, Quan địa : chắc chắn có chuyện tranh chồng. [Vd304](#) [vd314](#)
- **Tỷ kiếp trùng trùng** : là tượng tranh cướp chồng / chồng không còn tình nghĩa với mình/ kết hôn 2 lần (vì **Tỷ kiếp khắc Quan**).[vd302](#) [Vd304](#) [vd305](#) ;
Nếu lại Đế Vượng, và Quan lại hưu tù, Thương quan Vượng : chồng chết (vì Quan có khắc, không có sinh). [Vd308](#)
- **Ấn** nhiều : đến già vẫn chưa có con (vì **Ấn khắc Thương Thực**) / Không bị chết cũng có cảnh chia ly.

- Kiêu Ẩn trùng trùng (rút hết khí lực của Quan) : dễ tử biệt sinh ly với chồng (chú ý hành vận - đại vận/lưu niên - Kiêu , Ẩn).([Vd302](#) [vd309](#) [vd313](#) [vd310](#))
- **Thực thần** nhiều , nếu dương là người thích ca hát; nếu âm : là kỹ nữ.
- Thực thần gặp Kiêu thần nhiều, Can năm là Thương quan, Giờ là Kinh dương, hình xung khắc hại thì nhất định sinh đẻ khó khăn, trắc trở. Lưu Niên và các Vận xung hợp Kiêu thần, Kinh dương thường ứng nghiệm.
- Kiêu Thương đều có, hay Kiêu Thực đều có : khắc chồng rất nặng; chồng chết trước; [vd310](#), [vd311](#). (có thể nhiều chồng đều đi buôn muối / sát phu nặng).
- Kiêu Thương và Thực đều có : nếu có chồng thì chồng chết;
- Không có Thực và Quan : không có chồng.
- Thực, Quan ít : chồng suy, con Vượng.
- Xung Quan, hợp Thực : hình phạt chồng; sống nương tựa vào con.
- Chi ngày là Sát, hoặc Sát Vượng không bị kiềm chế (không có Thực thần): chồng hung bạo.
- Trụ ngày Kinh dương gặp Sát : không làm vợ lẽ thì cũng làm **nữ tu** (nhắc lại, vì ở đây đang xét trụ ngày).
- Ngày âm dương lệch : hôn nhân bất lợi. [vd301](#)
- Trụ ngày = Giáp Dần (Dần=**Tỷ**) hay Mậu Thân (Thân =**Thương quan**; ngày **ADL**) : khắc chồng rất mạnh. [vd301](#)
- Chi ngày khắc can ngày / còn gọi là cung chồng khắc THÂN : hôn nhân muộn. [vd305](#)
- Trụ ngày = Trụ năm : khắc chồng, tái giá.
- Ngày giờ Thìn Tuất tương xung : đề phòng chồng có ngoại tình (vì chi ngày là cung chồng).
- Chi năm xung chi ngày : không nên sinh đẻ, vì dễ bị sản ách (mình bị xung).
- Ngày Kim thần gặp Giáp : khắc chồng.
- Ngày sinh gặp **Khôi canh** : hại chồng . [vd301](#)
- giờ sinh gặp **Khôi canh** : khắc con. [vd301](#)
- Ngày hoặc giờ có **Hoa Cái gặp Ẩn** : khó có chồng con (vì **HC tượng trưng cho cô độc, khắc hôn nhân; Ẩn làm tiết khí Quan / chồng**).
- Ngày chi / giờ chi tương hình : khắc chồng, khắc con.
- Ngày chi gặp hình : khắc chồng. [Vd304](#)
- Tứ Trụ có Tam hình gặp Quan : khắc con , hại chồng. [Vd304](#)
- Tứ Trụ có Lục hợp cùng Tam hình/ hay Vong thần kiếp sát/ hay Cô thần Quả tú : hại chồng, sát chồng, khắc con, làm bại gia nghiệp. [Vd304](#)
- Tý Ngọ Mão Dậu đều có (**tứ xung**): ham mê tử sắc, hoang dâm / Theo trai làm vợ.

(**Chú ý** : **Dần Thân Tị Hợp đều có : thông minh**).

- Mão Dậu nhiều (xung) : hay sẩy thai, khắc con; Hay đau nhức vì bệnh về máu.

- Trong Tứ Trụ :

* Nếu gặp hợp nhiều : ti tiện, hoặc dâm ô, hoặc trộm cắp.

* Ất Canh tương hợp : tuy dung mạo đẹp (hoá Kim), nhưng khắc chồng, hình phạt con (Kim khắc Mộc).

* Đinh hợp Nhâm nhiều : dâm (hợp dâm loạn).

* Mậu hợp Quý nhiều : đẹp, đa tình, nhưng thấp hèn.

* có Thân Tỵ Thìn (**tam hợp thủy cục**), lại gặp Nhâm Quý - gọi là Thủy tụ Vương : lẳng lơ / không tiết hạnh (hồng diện đa dâm Thủy).

- Mệnh Thủy, gặp Thổ nhiều : sống cô đơn.

- **Đào hoa** mờ, Mộc dục rõ : đi tu , hay sống nhờ nơi tu hành.

- Trong Mệnh có Đào hoa : rất dâm.

- Đào hoa gặp Kiếp sát : độc ác, dâm ô, phá hại gia nghiệp / Trẻ thì làm nghề linh tinh, già thì cô đơn nghèo khổ.

- Đào hoa và đại hao cùng cung : độc ác, gian dâm.

Cần phối hợp với vận / lưu niên (vận trình) để xác định thời gian ứng nghiệm :

- Quan tinh nhập đất tử tuyệt ở Tuổi vận (*lấy Can của Quan phối với Chi của Đại vận hay Lưu niên rồi đọc bảng TS*) : tượng ly hôn trong tuổi vận đó.

- Có Quan, khi hành đến Quan vận : sẽ khắc chồng (vì Quan nhiều và quá Vương) [vd307](#)
[vd312](#)

- Quan tinh (không phải là kỵ thần) nhập mộ, tuyệt : chồng chết tái giá.

- Tứ Trụ có Tân là Quan, Sửu là Mộ của Tân (chồng), nếu gặp nhiều Tân : đã có chồng chết / sát phu nặng . (*Suy luận tương tự cho các CAN khác*)

- **Tài Quan** đều có : khi hành vận gặp cả Quan lẫn Kiếp tài sẽ khắc chồng; qua vận đó mới nên lấy chồng (hoặc nên lấy chồng muộn).

- Tài Quan nhập mộ : không làm hại con thì cũng khắc chồng.

- Có **Kinh dương** : khắc chồng, chắc chắn tái giá. [Vd302](#)

Kinh dương gặp Tuổi quân (lưu niên) Kinh dương : họa đột nhiên đến.

- Có **Thương quan**, gặp tuổi vận xung khắc; hay gặp tuổi vận kiêu, ấn : nếu không chia tay (ly dị) thì dễ chết (khó sống lâu). [Vd311](#)

- **Thương quan gặp Quan** ([vd301](#) [vd306](#) [vd307](#)) :
Có tai họa hôn nhân bất ngờ (chú ý Vận , Lưu Niên Thương quan).
- **Thương quan gặp Thương quan** ([vd301](#)) là trùng trùng, có biến cố nghiêm trọng trong hôn nhân (Thương quan khắc Quan , tức là khắc, làm thương tổn chồng);
- Hành vận Tỷ Kiếp : làm trở ngại chồng, khắc cha. (Thiên tài là cha, Kiếp tài là khắc cha). [Vd303](#)
- Thực thần gặp Kiêu thần nhiều, Can năm là Thương quan, Giờ là Kinh dương, hình xung khắc hại thì nhất định sinh đề khó khăn, trắc trở. *Lưu Niên và các Vận xung hợp Kiêu thần, Kinh dương thường ứng nghiệm.* (nhắc lại)

Ví dụ điển hình (3):

VD **3-01.** **Nữ** sinh 02/08/1943 >9 h
Kiếp Quý mùi **Kiêu** canh thân **Nhật nguyên** nhâm thìn **Thương** ất tị
ADL,KC

TC : Trong *tứ trụ kiêu thương, tỉ kiếp đều có*, lại còn thêm *ngày âm dương lệch, trụ ngày có khô canh, đại vận lại gặp khô canh*, nên chắc chắn phải kết hôn hai lần.

HV : Năm ất tị 1965 trong *đại vận (? thìn) lại gặp khô canh*, còn LN là *thương quan*, đúng là *thương quan gặp thương quan* có hại; nhờ kĩ thổ quan tinh ở vượng địa (MD) ở Thân là chồng khoẻ không đến nỗi chết, cho nên đoán ly hôn. Quả nhiên đúng thế.

VD **3-02.** **Nữ** **Ấn** 30/12/1941 >0 h **Kiêu** canh tí **Nhật nguyên** nhâm tí **Kiêu** canh tí
KD KD KD

TC : Tứ trụ có thân (Can ngày) Nhâm ở đất để vượng nên **thân vượng**, *kiêu ấn lại nhiều* (mà *Kiêu ấn sinh Tỷ kiếp*) , *Kinh dương nhiều*, chắc chắn là người phụ nữ khắc chồng, tái giá.

HV : Đoán năm nhâm tí (KD) 1972 có ly hôn. Đúng thế, vì đại vận **nhâm** dần, lưu niên là **nhâm** tí, tiểu vận là tỷ là *Tỷ Kiếp trùng trùng; thân gặp để vượng* tất khắc chồng, lại *"Kinh dương gặp tuế quân là đột nhiên họa đến"*. Nếu không ly hôn thì nhất định gặp họa.

VD **3-03.** **Nữ** **Thực** 7/10/1939 >0h **kỉ mao** **Sát** quý Dậu **Nhật nguyên** đinh sửu **Tài** canh tí
TS Thương

TC : *Trong tứ trụ có Thương quan; thân vượng, sát vượng là vợ chồng xung khắc* (Nữ có chi ngày là Thương quan thì hay chửi chồng, bắt nạt chồng), cung phu **sửu** thổ bán hợp với tháng **dậu**,

lục hợp với giờ **tí** là cuộc hôn nhân trước nóng (tị-dậu-sửu có tị hoà) sau lạnh (tý-sửu có tý thùy), trước hợp sau tan (tý-sửu trong hợp có khắc : Thổ khắc Thủy).

HV :

- năm nhâm tý 1972, Ly hôn là vì: đại vận đình sửu tý khắc chồng, lưu niên nhâm tý chính là 2 sửu hợp với 2 tý, (mà sửu là cung chồng) tức là chồng hợp với người khác.

- Năm 1978 lại ly hôn vì đại vận mậu dần là đất thương quan, lưu niên mậu ngọ là chỗ thương quan, "*thương quan vượng địa*" / hay "*thương quan trùng trùng*" thì (là lúc) *khắc chồng* .

VD **3-04.** **Nữ**

16/10/1954 >15h

Kiếp

Giáp ngọ

Kiếp

giáp tuất

Nhật nguyên

ất tị

hh

Kiếp

giáp thân

hh

TC : Trong tứ trụ *tỉ kiếp rất nhiều, cung phu tương hình* với chi giờ (chồng bị hình) nên khắc chồng rất nặng.

HV : Do vậy đoán năm 1975 (**Ất** mao là Tý) nhất định phải ly hôn. Quả đúng tháng 5 – 1975 vừa lấy chồng thì tháng 7 (**Thân**) đã ly hôn. Đó là vì trong tứ trụ rất nhiều tỉ kiếp, ứng với câu "*Tỉ kiếp trùng trùng (lại còn gặp năm Tý/ kiếp) là (lúc) chồng không còn tình nghĩa với mình*".

VD **3-05.** **Nữ**

sinh 1/7/1958 >9h

Kiếp

mậu tuất

Kiếp

mậu ngọ

Nhật nguyên

kỉ mao

Ất

Sát

Tỉ

kỉ tị

TC : Trong tứ trụ , *tỉ, kiếp mỗi bên một nửa (kép 2 bên trụ ngày), cung chồng khắc thân* (Sát đóng trên trụ ngày /mão Mộc khắc kỷ Thổ), đó là tượng người phụ nữ lấy chồng muộn nhưng lại sớm chia tay.

HV : Đoán cô lấy chồng muộn nhưng không suôn sẻ. Năm kết hôn cũng là năm ly hôn (1986), là vì: gặp đúng đại vận **bính** thìn, lưu niên **bính** dần là ấn thụ vượng địa (mà Ấn lại sinh thêm Tý kiếp : Kỷ Thân đã VT lại còn được sinh) cho nên có việc ly hôn. Đó là *tỉ kiếp trùng trùng phải kết hôn 2 lần*. Đúng thế.

VD **3-06.** **Nữ**

18/12/45 >21h

Tài

ất dậu

Ấn

mậu tí

Nhật nguyên

tân dậu

Kiêu

kỉ hợi

Thương

(Đây là tứ trụ của 1 nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng của Trung Quốc).

TC : Trong tứ trụ có *thương quan trùng lặp nhiều* nên đoán: cuộc đời của bà khổ nhất là việc hôn nhân không thuận, chồng mất liên tiếp, tái giá rồi lại tái giá.

HV : Năm 1984 lại vừa gặp nạn mất chồng. Đúng, Người chồng thứ mất năm 1959 (kỷ Hợi - quan/tỷ) là *thương quan gặp Quan* , người thứ hai mất năm 1984 - **Giáp** Tý (thương) là vì : *ba thương hôn tỵ ở vượng địa*.

VD **3-11.** **Nữ**
4/11/1944 >0h
Thực Giáp thân **Thực giáp tuất** **Nhật nguyên** **Kiều**
kiêu **kiêu** **nhâm thân** **canh tý**
kiêu

TC : Trong tứ trụ có *thực nhiều* (là Thương), *kiêu nhiều lại mạnh, kiêu thực đều có* đó là tiêu chí mất chồng rất rõ (chồng chết trước).

HV : Hiện nay đang trong đại vận **canh** Ngọ là gặp đất kiêu, năm **giáp** tý 1984 (Thực), là năm có 3 thực , 4 kiêu tranh đoạt thực rất kịch liệt, nên có tai họa mất chồng.

Về sau , ngày 3-8-84 người chồng bỗng nhiên bị chết.

VD **3-12.** **Nữ**
22/9/1927 >0h
Kiều Đỉnh mão **Tỷ** **Nhật nguyên** **Quan**
ki Dậu **ki mùi** **giờ giáp tý**
Tỷ

TC :
- Tứ trụ có nhiều tỷ kiếp : khắc chồng; hôn nhân bất lợi.
- *"Nữ có quan tinh, khi gặp quan vận tất sẽ khắc chồng"*.

HV : Năm 1974 bà bị chết chồng, vì trong trụ đã có Quan, nay Đại vận của bà ta là **Giáp** dần (Quan), lưu niên cũng là **giáp** dần (Quan), tức *tam quan cùng tương ngộ, hôn tỵ, lại "Tuế - Vận cùng gặp : không chết mình cũng chết người thân"* .

VD **3-13.** **Nữ**
19/9/1924 >0h
Tài Giáp tý **Thực quý Dậu** **Nhật nguyên** **Ấn**
giáp tý **tân Sửu** **giờ mậu tý**

(một đại thương gia)

TC :
- Tứ trụ nữ *không có quan tinh* là suốt đời tự do thoải mái, đi về một mình (không bị chồng ràng buộc).
- Trong hôn nhân, bà trước hết là tì thiếp sau mới làm vợ, ứng với câu *"Tứ trụ không có quan tinh, không làm vợ lẽ thì cũng làm mẹ kế"*. Đúng, bà là người vợ thứ 3.
- Kiêu Ấn đều có;

HV :

- Năm 1969 (**Kỷ** Dậu - Kiêu) mất chồng là vì: Tứ trụ *Kiêu, ấn đều có, vượng, lại gặp tuế vận kiêu thần*, mà Ấn Kiêu sinh Tý Kiếp; Kiêu đoạt Thực .
- Bây giờ giàu có (Tài đang vượng) và quyền thế (Ấn đang vượng) đã ràng buộc bà. Đúng hết.

VD **3-14** - Nam

xem Tháng 3-1985

Tài

Ti

Nhật nguyên

Ti

Nhâm thân

mậu thân

mậu dân

giờ mậu ngọ

KD/ ĐV

TC : tỷ nhiều, kinh dương lại gặp vượng địa, nhật nguyên là mậu dân (can chi tương khắc), chi năm và lệnh tháng xung khắc chi ngày - là cung thể - rất nặng. nên trong đời từ rất sớm đã ly hôn 1 lần.

*HV : Lần ly hôn thứ hai nếu có sẽ xảy ra vào năm bính **dân** (1986) xung Thái tuế, cương lĩnh (LT) bị xung.*

Nhưng nhờ được chỉ dẫn nên đã hoá giải được;

.... cách hoá giải không phải là đối tượng chính của sách nàyBạn có thể xem phụ lục "Giải nạn".

HẾT

- Tử tinh ở vượng địa (trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng) : con cái nhiều, đẹp và phú quý. [vda201](#)

- Tử trụ không có tử tinh, trụ giờ lại không vượng thì khi **hành đến vận** quan sát vượng mới có con cái, quá vận đó thì không có con nữa (vì QS hợp với Thương Thực).

*3) ngoài ra dĩ nhiên phải chú ý đến **trụ ngày** (Ta và vợ hay chồng) là cha mẹ của những đứa con : sức khoẻ, trí tuệ, hoàn cảnh sống, sản nghiệp ...của ta đều ảnh hưởng trên con cái;*

I- DỰ ĐOÁN CON CÁI (1) - TỐT

Những cas có con :

Có Thương hay Thực : chắc có con cái.

Thương, Thực yếu mà được giúp đỡ (có Tỷ, Kiếp); hay Thương, Thực quá mạnh mà có Ấn chế ngự : nhiều con.

DT tại Can-Chi giờ sinh : con cái nhiều và hiếu thảo.(DT toạ đúng bản cung) ;

TV, Không có Ấn, có Thương, Thực : con cái đông đảo.

Và nếu là Thương quan cách hay Thực thần cách : con cái học giỏi, thành tài, có hiếu (cách cục tương kiêm).

TV, có Ấn cũng mạnh, nhưng Thương, Thực yếu; có Tài phá Ấn cứu Thương, Thực : con cái nhiều, và về già được con cái phụng dưỡng.

TV, Không có Ấn; Thương, Thực núp ở địa chi, không có hình, xung, Quan hay Sát lộ trên Thiên can : chắc có nhiều con cái.(Thương Thực ẩn nên an toàn) ;

TV, nhiều Tỷ, Kiếp, không có Ấn; Thương hay Thực núp ở địa chi : con cái nhiều.

TV, Thương quan cũng mạnh, không có Tài và Ấn : con cái nhiều, rất giỏi. (Thương quan không bị hao hay bị khắc) ;

TV, Thương yếu, có Ấn, nhưng Tài được thành cục : con cái đông mà bản mệnh cũng rất giàu. (Tài thành cục thì rất mạnh, chế ngự Ấn cứu Thương Thực).

Thương quan, hay Thực thần là DT : con cái tốt, học giỏi; tức là người ấy có quý tử.

TN, Thương hay Thực mạnh, có Ấn, không có Tài : con cái được 2,3 người.

TN, không có Quan, có Thương, Thực : con cái được 2,3 người.

Quan tinh sinh vượng, lại gặp được **giờ** trường sinh, đế vượng là con cái thông minh tấn tú. [Vda205](#)

Quan tinh gặp vượng : con cái lớn lên vinh hiển. [vda205](#)

Quan tinh rõ mà thân vượng : nhiều con. [vda205](#)

Chính quan yếu, thương quan vượng : con cháu thừa kế được sự nghiệp của ông cha.

Quan tinh được lộc ở **trụ ngày**, **trụ giờ** : có con hiền quý.

Trụ giờ gặp quan tinh đóng ở ngôi vượng là con cháu trượng.

Thực nhiều : sữa nhiều, hoặc sẽ gửi con nuôi ở nhà khác.

Thương quan gặp tài, thất sát bị kiềm chế : nhiều con.

Thất sát được chế hóa : đưa con nổi tiếng.

tứ trụ gặp quan hay sát nhiều : con gái nhiều, con trai ít.

Chi ngày làm dụng thần : con hiền mà tháo vát.

Trụ ngày phạm cô loan : không có con, chỉ khi nào gặp quan tinh thì mới có con.

Trụ ngày vượng, có thương, thực lại không bị xung khắc : con cái nhiều.

Trụ ngày ở trường sinh, đế vượng, quan đới, gặp quan, thương, thực : con cái phát triển hơn cha ông.

Lộc mã trên **trụ ngày**; **trụ giờ** trường sinh : vợ hiền con quý (**lấy CAN ngày tra bảng TS**).

Tứ trụ chỉ có 1 Thực thần nhưng không được sinh vượng : muốn có con phải cầu tự.

Tứ trụ chỉ có 1 Thực thần lộ rõ và làm dụng thần : có con và con sống lâu.

Kiều thần, Thực thần làm tổn-thương Quan tinh, nhưng hành đến vận gặp tài là chắc chắn có con (không cần phải đoán).

Ấn thụ nhiều (khắc Thương Thực) : con ít.

Thương quan gặp tài : có con.

Tứ trụ nhiều dẫn, thân, tị, hợi là tượng để sinh đôi: hợi nhiều là sinh đôi con trai; tị nhiều là sinh đôi con gái.

Nữ có thương quan, kiêu ấn thì hành vận đến tài quan mới có con.

Nữ mà thực nhiều, quan ít là chồng suy, con vượng.

Nữ gặp **thiên đức**, **nguyệt đức** là sinh con đỗ đạt cao.

Nam : trong tứ trụ quan sát vượng là người có con sớm.

Nam : Thiên can Tứ trụ không có thực, thương, mà thực thương ám tàng trong thìn, tuất, sửu, mùi thì : lấy vợ lẽ mới có con.

Trong tứ trụ thực tỉ năm quyền : sinh con hiếu đễ.

Trong tứ trụ, khi nào thực thần, thương quan chế ngự làm mất quan tinh thì mới có con.

Tứ trụ có thương quan : vợ nhiều nhưng con ít.

Quan sát ở ngôi thai (theo bảng TS) : thế nào cũng có con.

Trụ giờ gặp quý nhân, trạch mã : sinh con hiếu đễ.

Trụ giờ ở đất vượng tướng : con thông minh, hiền hiếu, làm rạng rỡ tổ tiên. [VdA201](#), [VdA202](#), [vdA203](#), [vdA205](#).

Trụ giờ được trụ ngày phù trợ : tuổi cao vẫn còn có con.

Thiên quan trên **trụ giờ** được chế ngự : những đứa con út tuấn tú.

Thất sát ở **trụ giờ**, trong tứ trụ lại có thực, thương : con cái hiền quý , giàu sang.

Dụng thần ở **trụ giờ** : con cái giúp đỡ được cha mẹ. (DT được ngôi) / lập để chú trọng trụ giờ.

Trụ giờ gặp **thiên đức, nguyệt đức** : con cái hiếu thuận, hiền lành.

Trụ giờ gặp Ấn : được vinh hiển nhờ con.

Trụ giờ được tài quan sinh, hoặc gặp tài vượng sinh quan : đứa con có công với đất nước, làm vinh hiển cho gia đình.

Trụ giờ gặp thương quan, mã tinh : sinh con xa quê, và phần nhiều con phải đi xa.(mã là ngựa, ngụ ý đi xa).

Tài tinh đóng ở **trụ giờ** : con cái sau thành gia thất, chúng sẽ giàu.

Thực thần đóng ở **trụ giờ** : con cái béo khỏe, đẹp.

Quan tinh đóng ở **trụ giờ** : con cái tháo vát, thẳng tiến.

Đào hoa đóng ở **trụ giờ** : con cái đẹp, thông minh, phong lưu.

Cha có thất sát / hay thực thần : sinh con trai ([Vda201](#), [vda204](#)),

Cha có quan tinh / hay thương quan : sinh con gái ([Vda201](#)) ([vda204](#));

Mẹ có thất sát / hay thực thần : sinh con gái,

Mẹ có quan tinh / hay thương quan : sinh con trai. [vda205](#)

Dự đoán sinh lần đầu là trai hay gái :

- Can **giờ** vượng là dễ sinh con trai, nhất là con đầu lòng.

- Can **giờ** suy là dễ sinh con gái , nhất là con đầu lòng.

- nam : can giờ khắc can ngày / nữ can ngày khắc can giờ : con đầu là con trai ([vda102](#));
- nam : can ngày khắc can giờ / nữ can giờ khắc can ngày : con đầu là con gái.
- Nam hoặc Nữ : can ngày và can giờ tương sinh, tương hợp ([Vda101](#), [vda103](#), [vda105](#)), hoặc là tỷ kiếp thì con đầu là con gái. [vda104](#)

Khi đoán sinh con trai, con gái còn phải xem sự sắp xếp của tứ trụ. Nếu tứ trụ tài nhiều, tài vượng, can ngày bị khắc mạnh, hay **mệnh nữ** ẩn nhiều thì sinh lần đầu thường là con gái.

Ngoài ra :

- người mà có gia đình giàu và trong tứ trụ tài nhiều, tài vượng thì sinh con gái hoặc con cái ít;
- người gia đình nghèo và tứ trụ tài ít thì phần nhiều sinh con trai hoặc con cái nhiều.

Trong xã hội xưa, con cái của người nghèo thì khi trưởng thành dễ thành đạt, còn người giàu thì không những khó có con mà ngay con gái cũng khó kiếm. Để sinh được con nhiều người phải lấy thêm vợ lẽ, hoặc tìm tỳ thiếp, nhưng vẫn rất nhiều người không có con.

Trong xã hội hiện nay cũng thường gặp như thế, phần nhiều nhà nghèo sinh con đầu thường là con trai, còn nhà giàu sinh con gái. Đúng như các câu tục ngữ : "*Vượng tài không vượng đĩnh, vượng đĩnh không vượng tài*", hay "*Đĩnh đa điền thiếu*".

1- Các ví dụ con đầu là nam hay nữ. (A1**)

Ví dụ A101. Nam .

| | | | |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| Kiếp mậu dần | Tài nhâm tuất | Nhật nguyên kỷ dậu | Thương <u>canh</u> ngo. |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------------|

vì *Can ngày và can giờ tương sinh, nên sinh lần đầu là con gái.*

Ví dụ A102. Nam .

| | | | |
|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| Quan Canh thìn | Kiếp giáp thân | Nhật nguyên <u>ất</u> tị | Quan <u>canh</u> thìn |
|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|

vì *can giờ khắc Can ngày nên sinh lần đầu là con trai.*

Ví dụ A103. Nữ .

| | | | |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Kiếp kỷ dậu | Ấn đinh sửu | Nhật nguyên <u>mậu</u> tí | Thực giờ <u>canh</u> thân |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|

vì *can ngày can giờ tương sinh nên sinh lần đầu là con gái.*

Ví dụ A104. Nam :

Tài
kỉ sửu

Tài
kỉ tị

Nhật nguyên
giáp dần

Ti
giáp tuất

vì *Can ngày = can giờ (Tý) nên lần sinh đầu là con Gái.*

Ví dụ A105. Nữ:

Quan
kỉ mao

Kiêu
canh ngọ

Nhật nguyên
nhâm dần

Ấn
tân sửu

Vì can ngày, can giờ tương sinh nên lần sinh đầu là con gái.

2- Đoán sự hưng vượng của con cái (A2)**

Ví dụ A201 . Nam :

Kiếp
Đinh tị

sát
nhâm tí
quý
Quan

Nhật nguyên
bính ngọ

Thương
kỉ hợi
Nhâm ĐV
Sát

TC : Nam tứ trụ có thất sát là sinh con trai, có quan tinh là sinh con gái. Nay quý thủy (là Quan), nhâm thủy (là Sát) nên có con trai lẫn con gái;

cung con cái ở trên trụ giờ, lại lâm nguyệt kiến, ở đất để vượng nên không những nhiều con (3 nam, 3 nữ), mà chúng còn khoẻ mạnh, làm ăn nên nổi, có đứa vào đại học, có đứa nhận những chức vụ quan trọng, đều rất tháo vát.

Ví dụ A202 . Nam:

Kiếp
Tân dậu

Ấn
kỉ hợi

Nhật nguyên
canh tí

Tài
ất dậu
TS

Trụ giờ Ất dậu là *cung con cái lâm nguyệt kiến vượng địa nên con thông minh tuấn tú.* Ông này có 1 trai, 1 gái đều tốt nghiệp đại học, con cái còn đi Mỹ tu nghiệp.

Ví dụ A203. Nam:

Quan
Bính tý
Quý
Thực (LQ)

Ấn
mậu tý
Quý
Thực (LQ)

Nhật nguyên
tân mùi

Kiêu
kỉ sửu
Kỷ Tân Quý
Thực (LQ)

Sao con cái tập trung ở lệnh tháng (đương nhiên *lâm nguyệt kiến vương địa*), và trong Chi Trụ giờ, Vương cho nên sinh được 1 nam, 1 nữ : 1 đứa tốt nghiệp nghiên cứu sinh, 1 đứa tốt nghiệp đại học.

Ví dụ A204. Nam (X):

| | | | |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|
| Ti Canh Thìn | Thương quý mùi | Nhật nguyên canh thân | Sát bính tý Quý Thương Suy |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|

TC : cung con bính hỏa thất sát nên có con trai; lại gặp tháng mùi là có khí, và có tý thủy thương quan nên cũng có con gái, nhưng con gái chết vào mùa hạ (Tý/quý mộ ở mùi). Cho nên chỉ có 3 con trai không có con gái. Hai con đang học đại học ở Nhật Bản.

Ví dụ A205. Nữ (vợ ông X trên đây):

| | | | |
|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Ấn Nhâm ngọ | Quan canh ngọ MD | Nhật nguyên ất mão | Tài mậu dần ĐV |
|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|

TC : Tứ trụ này có đủ Tài-Quan-Ấn;

Có quan tinh kim vượng (MD) nên sinh con trai; trụ giờ lại được nguyệt kiến sinh (DV), nên con (trai) vượng thông minh tuấn tú, sinh liền 3 con trai.

II- DỰ ĐOÁN VỀ CON CÁI (2) - XẤU

Những cas hiểm muộn hay không có con :

TV, Ấn cũng mạnh, Thương, Thực yếu : con hiếm và muộn (vì Ấn khắc Thương Thực). Vdb106

TN, Ấn cũng yếu, Thương, Thực mạnh : hiếm con .

TN, không có Tý Kiếp trợ giúp, lại Thương, Thực cũng yếu mà có Quan tinh đắc thời (phản khắc Thương Thực) : không có con.

TN, Thương, Thực mạnh, có Ấn chế Thương, Thực và giúp cho Nhật nguyên thì tốt; nhưng nếu chẳng may có Tài phá Ấn : chắc không có con.

TV, Ấn mạnh thì quá mức, không có Tài để phá Ấn : không có con; nếu có cũng chỉ 1 người mà thôi. Vdb106

TN, Quan hay Sát mạnh : chắc không có con. (Thân suy quá mức, yếu quá có con không nổi). Vdb104

TN, Thương, Thực mạnh, không có Ấn : chắc không có con.

NC toàn Hoả, Thổ khô khan : không có con.

NC toàn Kim, Thủy hàn lạnh : không có con.

NC Thủy mạnh, Mộc yếu : không có con.

NC Ấn nhiều : không có con ; hay ít con (vì Ấn khắc Tử tôn).

NC Tài và Quan quá mạnh : không có con (vì hao Thân, khắc Thân quá mức).

NC Thương, Thực quá mạnh : không có con.

NC có KT an tại giờ : không có con (vì trụ giờ là cung con cái).

Tử tinh ở đất suy bệnh tử mộ : nhất định con ít, cô đơn và nghèo hèn. [Vdb105](#)

Trong tứ trụ thương, thực nhiều : khó có con (*thái quá*).

Ấn thụ, kiêu thần nhiều : khó có con (*vì ấn khắc thương thực*).

Trong trụ ấn nhiều : mãi đến già vẫn không có con (*vì ấn khắc thương thực*).

Tứ trụ có kiêu, ấn, thương : cháu khắc bà nội. (con mình khắc mẹ của mình)

Tứ trụ có quan sát, khi hành đến vận thương, thực thì sẽ làm thương tổn con cái, quá vận đó mới bình thường.

Trụ giờ có Thương quan , hoặc Tứ trụ có Thương quan gặp Quan : hào con cái khó khăn (vì *Thương quan là ác thần trên cung con cái, Thương quan làm hại Quan tức không có phúc về sau*).
[Vdb106](#)

Trụ giờ ở hưu, tù, tử, tuyệt, bệnh : có con cũng như không. [Vdb106](#)

Trụ giờ gặp mộ (đối với CAN ngày) : con cái không bệnh tật nhiều cũng bị lao ngục, hoặc tàn phế khó nuôi. [Vdb105](#)

Nữ :

- không có quan tinh mà thân vượng, ấn lại nhiều : chắc chắn tổn thương con cái.

- phạm thương quan, thiên ấn : con chết, hại chồng.

- trụ giờ gặp hoa cái, gặp không vong : suốt đời không sinh đẻ.

- quan tinh ở tử địa, lại xì hơi thái quá : khắc con hoặc không có con.

- phạm mảo, dậu : phần nhiều sẩy thai khắc con.

- tứ trụ có đủ thìn, tuất, sửu, mùi : vừa khắc chồng, lại khó nuôi con. [Vdb101](#)

- gặp Mộc dục : phải đề phòng con đầu dễ chết.

Vận hành đến đất thương quan : sẽ khắc con cái.

Trong trụ có sát lẫn với tam hình : hữu sinh vô dưỡng. [Vdb106](#)

Ngày giờ tương **xung** : không lợi cho con cái.

Nếu là Thìn/ tuất thì tuy có con nhưng con học hành không đỗ đạt.

Ngày giờ tương **hình** : tuổi trẻ chưa có con,

Chi ngày gặp **lục xung** lại không có cứu trợ : tuổi trung niên dễ chết con.

Trụ ngày lâm **phá, hình, xung**, hoặc gặp **kình dương** : khắc con cái.

Nếu **trụ giờ** được quý nhân của **trụ ngày** phù trợ : về già vẫn có thêm con.

Quan gặp tử tuyệt : khó có con.

Thân mạnh nhưng bị sát hoặc xì hơi / hoặc thân nhược : con cái ít và không phát đạt.

Trong trụ **có kiêu, thực lại còn có thương quan** : con chết, chồng chết.

Trong trụ **thương, kiêu đều có** : con cái nhu nhược.

Trong trụ gặp cả thực lẫn kiêu : không lợi cho con cái; nếu không tuyệt tự thì đứa con cũng thấp bé, gầy yếu.

Trong trụ thực thần nhiều, kiêu thần quá vượng : mẹ không có sữa.

Thực gặp kiêu ẩn : khắc con.

Kiêu gặp trường sinh, lại gặp thực thần : đến già vẫn không có con.

Tài mệnh có khí lại gặp kiêu thần : khóc vì con.

Trong trụ thực nhiều (*là thương quan*) : ít con cái.

(Nữ) Trong trụ có **vong thần, kiếp sát** : khắc con, hình phạt chồng.

Trong trụ thai nguyên bị hình, lại còn có cách góc, nhiều sát, tam hình, không vong, ngũ hành không có khí : phần nhiều sinh con hư hỏng.

Tài quan tử tuyệt : có con nuôi.

Tứ trụ thuần dương, hoặc thuần âm : khó có con.

Trụ ngày có Tài, **trụ giờ** có Kiếp : mình (cha mẹ) hưng thịnh, con suy bại.

(Nữ) Trong trụ có quả tú, cô thần : có con khác họ. (2 giòng con)

Quan hưu tù còn gặp thương : khó có con trai.

Thương quan vượng quá : nuôi con của chị em ruột.

Cả bốn chi đều có thương quan : thường khóc lóc vì con.

Thực phá dụng thần : con làm bại gia.

Thương thực nhập mộ : khắc con cái.

Tử tinh rơi vào suy, tuyệt, tử, mộ : hỏng thai không có con. [vdb106](#)

Trụ ngày vượng, thực, thương, quan, sát rơi vào tuần không : không có con.

Thương quan bị chế ngự : cháu họ thừa tự (tuyệt tự).

Tài tinh của **trụ năm, trụ tháng** khắc ẩn của **trụ giờ** : con không chết cũng tàn tật. [vdb103](#)

Trụ tháng có tài : tuy đứa con giàu có nhưng là con nuôi.

Nguyệt lệnh gặp **xung** : con xa rời tổ nghiệp.

Trụ giờ quan tinh không có khí : sinh con khó nuôi.

Trụ giờ gặp thương quan : có con nhưng học hành dốt nát ; làm tổn hại con cái.

Trụ giờ đóng ở thiên ấn : con cái tính hung dữ.

Trụ giờ đóng ở Tỉ kiếp : con cái nhiều nhưng gia đình suy sụp; (Cung con là Tỉ kiếp, mà Tỉ kiếp thì phá Tài)

Trụ giờ có Kinh dương : con cái ngỗ ngược bất hiếu ; làm tổn hại con cái.

Trụ giờ có hình hại : không lợi cho con, hoặc con nhiều bệnh.

Trụ giờ ở tuyệt địa : phải đề phòng không có người thừa tự. [vdB106](#)

Giờ khắc can ngày : con không kính trọng cha.

Chi giờ là thương thực và là cô thần hoặc quả tú : không con.

Trụ giờ gặp **hoa cái** : là người thân cô, có con nhưng cuối đời mình nó bị thương mà chết.

Can giờ khắc can năm, hoặc can năm gặp thực thần : nếu sinh con trai thì không thuận.

Thổ vượng mà táo : không con.

Trong trụ hàm trì nhiều : đứa con không được cha mẹ nuôi nấng.

Trong trụ có đào hoa lẫn với hợp : có con lang thang.

(hàm trì, đào hoa tượng trưng cho chuyện tình ái lãng nhãng, qua đường, nếu có con thì thường nó không được nuôi nấng đàng hoàng).

Trong trụ thất sát nhiều, lại không bị chế ngự : không có con. [Vdb104](#)

Trong trụ thất sát ở hai đầu : đến già vẫn không có con.

Trong trụ sát ở ngôi tý : con ngỗ ngược.

(Nam) Thiên ấn / hay sát/ đóng ở **trụ ngày** : vợ nhiều mà đẻ ít.

(Nam) Tài (là vợ) ở tuyệt địa, bị khắc : khó có con.

Ví dụ về con cái xấu (B***):

Ví dụ B101. Nữ :

| | | | |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tài Đình sửu | Kiêu Canh tuất | Nhật nguyên Nhâm thìn | Tài Đình mùi |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|

TC : mệnh có tam hình, lục xung, nên rất xấu. Bà này năm nay 56 tuổi đã ly hôn một lần (chi ngày bị xung), lại nhiều bệnh, nên sinh con mà không nuôi được. Điều đó chính ứng với câu : "*Nữ gặp thìn, tuất, sửu, mùi là người vừa khắc chồng, lại khó nuôi con*".

Ví dụ B102. Nam.

Sát
Giáp Thìn

Kiêu
Bính dần
Giáp
Sát

Nhật nguyên
Mậu Tuất

Sát
Giáp dần
Giáp
Sát

Vì trong trụ giáp mộc *thất sát nhiều mà vượng, thân lại nhược thì không chết cũng tàn phế*, do đó khi chưa đầy một tuổi đã sinh bệnh dẫn đến một chân bị tàn tật.
Nếu được dự đoán qua tứ trụ và biết đề phòng thì có thể tránh được.

Ví dụ B103. Nam:

Tài
Nhâm Ngọ

Tài
Nhâm dần

Nhật nguyên
Kỷ Hợi

Ấn
Bính dần.

Tứ trụ này con thông minh tuấn tú, lúc lên 3 vì sốt cao mà câm, thật là đáng thương. Đứa con bị tật nguyên là vì: trong tứ trụ có "*năm, tháng gặp tài, khắc ấn của giờ thì con không chết cũng tàn phế*".

Nếu được dự đoán, và muốn tìm giải pháp thì có thể hoá giải : gửi đứa con đến phương nam thì có thể tránh khỏi vì Tài ở đây là Thủy, tứ trụ Thủy quá nhiều, quá vượng, mà lại ở phương Bắc (Thủy) nên khắc Bính hoá rất nặng; chỉ cần rời miền Bắc, về phương Nam (hoả) sống, thì một mặt Thủy bị triệt bớt, mặt khác Hoả lại được bổ cứu (hoá giải bằng điều hần) nên quân bình.

Ví dụ B104. Nam:

Ti
Mậu dần
Giáp
Sát

Sát
Giáp dần
Giáp
Sát

Nhật nguyên
Mậu dần
Giáp
Sát

Sát
Giáp dần
Giáp
Sát

Thất sát nhiều mà vượng, lại không bị chế ngự, cho nên cả cuộc đời không sinh lần nào.

Ví dụ B105. Nữ :

Tài
Quý Mùi

Ấn
Đinh tị

Nhật nguyên
Mậu Thìn

Tài
Quý hợi

Người này đẻ 2 trai, 2 gái. Vì *cung con ở trên giờ tương xung với trụ tháng, lại mộ ở nhật kiến*, cho nên 1 con trai bị thành tật. Tứ trụ này ứng với câu : "*Cung con cái (trụ giờ) gặp mộ (/ CAN ngày) thì con cái nhiều bệnh, hoặc bị tù, hoặc tàn phế*".

Ví dụ B106. Nữ :

Quan

Ấn

Nhật nguyên

Thương

Bà này sinh 4 lần con đều chết yểu. Năm 1981 sinh lần thứ nhất, vừa sinh đã chết; năm 1983 sinh lần thứ hai được 3 ngày thì con chết ; năm 1987 sinh lần thứ ba con cũng chết ngay ; Năm 1988 sinh lần thứ tư được 47 ngày con lại cũng mất. Đúng là "hữu sinh vô dưỡng" !

Trong tứ trụ của hai vợ chồng, *cung con cái (trụ giờ) của họ và sao con cái (Thương quan) đều gặp tuyệt địa (Giáp tuyệt ở Thân), lại còn bị lệnh thán hình, xung, khắc hại*. Ví dụ tứ trụ của bà cung con cái giáp dần bị trụ thán thiên khắc địa xung, sao con cái tập trung ở dần. Thân kim vượng, dần mộc ở tuyệt địa, bị hình xung khắc phá, nên chỉ sinh mà không sống.

Chú ý :

Con cái (đời sau) bệnh nhiều, tàn tật hoặc khó nuôi có nhiều nguyên do :

- thứ nhất là do tổ hợp tứ trụ của cha mẹ không tốt,
- thứ hai (rất then chốt) là tứ trụ của người đó và vận khí không hòa hợp nhau,
- thứ ba là phần mộ của tổ tiên hoặc phong thủy của nhà ở không tốt tạo nên. Ngày xưa có câu : một người muốn thành tài thì phải có : " nhất mộ, nhì phòng, tam tứ trụ". Tức là nói âm phúc của tổ tiên, phong thủy của nhà ở, và tổ hợp tứ trụ phải tốt.

Do đó xây nhà, cất mộ, phong thủy âm dương không thể không chú ý đến.

Về chuyện con cái, rất nhiều người không may, muốn giải nạn. Xin xem chương "giải nạn".

HẾT

Chương 8 TU HÀNH

Nhà tu, ni cô Ví dụ minh họa

Dù ngày nay khoa học phát triển, đã giải thích được những hiện tượng tự nhiên, siêu nhiên mà ngày xưa người ta cho là do trời, thượng đế, chúa ... an bài. Nhưng khoa học chưa giải đáp được tất cả, và tôn giáo vẫn tiếp tục phát triển, hưng vượng không ngừng.

- không ít người muốn xuất gia tu hành mà đi không nổi ;
- ngược lại có những người xuất gia mấy năm sau lại hoàn tục (mấy anh tu xuất thường là « thứ dữ », nhất là khoản đàn bà !);
- có người lại tu được suốt đời, hoặc trở thành những cao tăng, danh đạo, thành lãnh tụ của tôn giáo.

Tất cả những điều này trong tứ trụ đều có tiêu chí, chứ không phải muốn đi tu là đi tu được, muốn hoàn tục là hoàn tục được đâu.

Người xưa đã để lại những kinh nghiệm về mặt này và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. *Nói chung quan niệm công danh ngày xưa chê những người đi tu là có mệnh bất toàn : không vợ (chồng), không con, không tiền bạc, không địa vị xã hội.* Như chúng ta đã biết, các khoa bói toán, xem mệnh xét con người theo những giá trị « trần tục », chứ còn đi tu hay không, vui buồn sướng khổ là chuyện chọn lựa của mỗi người, và trong đời, muốn đạt được một cảnh giới nào đó thì phải có những mặt bị hy sinh. Lấy tư cách gì mà anh cho những người đi tu là mệnh bất toàn ?

Chúng ta chỉ xét mệnh những người đi tu, chứ không xét đến mệnh những tín đồ bình thường.

Ở Trung quốc ngày xưa, thời khai sinh khoa Tử Bình, người ta chỉ mới biết đến đạo Lão, đạo Phật, đạo Tiên, chưa biết đến Thiên chúa giáo, hay Hồi giáo ... Ngày nay chúng ta phải kể luôn đến những tu sĩ của các tôn giáo này, đặc biệt là những tôn giáo cấm tu sĩ không được có gia đình hay có đời sống sinh dục bình thường.

Sau đây là những tiêu chí chủ yếu của tứ trụ các Nhà tu hay nữ tu :

Trong tứ trụ ngũ hành không có khí, can lâm vào tử mộ.

Ngũ hành không có khí lại gặp cô, quả .

Trụ năm, trụ tháng gặp cô quả, trụ ngày lại là đại hao.

Trong tứ trụ, Tài (vợ), Thương Thực (con) suy tuyệt hay không có nơi nương tựa (*).

Vd02 Vd03

Thương quan bị chế phục thái quá : phải tu hành để giữ được sự an nhàn ; (Vd02)

Thân vượng nhưng lại không có nơi nương tựa (*). Vd06

(*) khi nói Thân không nơi nương tựa, là nói :
- Thân vợ, không có Tài và Thực Thương; hoặc
- Thân vợ, có Tài và/hoặc Thực Thương nhưng suy tuyệt;

Thân tuyệt hưu tù (= tử chẳng hạn) . [Vd05](#), [Vd07](#)

Thân vợ không có tài : nếu là người đã tu hành thì khó hoàn tục. [Vd01](#)

Trụ ngày bị hình xung lẫn với sát : đi tu khó hoàn tục.

Trụ ngày vợ quá lại không có tài quan;

Trong tứ trụ không có tài . [Vd01](#), [Vd08](#)

Tài, lộc, quan tinh đều không có.

Hỏa thịnh : thân tâm thiên định. [Vd07](#)

Thủy nhiều : tự tại phiêu diêu.

Hoả mùa hạ nóng mà kim suy là người tu hành đặc đạo. [Vd07](#)

Mộc mùa xuân vợ mà thủy cạn là người xuất gia tu hành ;

Thủy nhiều, tài tuyệt (Tài = hoả ; hay can ngày = Thủy) : suốt đời đi tu. [Vd03](#)

Kim và thủy cả hai đều thanh (trong) hay

Hỏa, thổ cả hai đều đục : là người theo đạo.

Mệnh hợp quý cách mà lại tử tuyệt : tâm vui thanh tịnh.

Mệnh không có quý khí mà lại sinh vợ : tính thích nơi đền chùa.

Phúc thần trên trụ tháng được trợ giúp : người hiền lành.

Trong tứ trụ gặp **không vong nhiều**, lại còn gặp **hoa cái**.

Hoa cái gặp tử mộ nhất định là tu hành.

Hoa cái gặp quan là người có liên quan tới tu hành.

Hoa cái gặp **không vong**, nếu không phải là nhà tu hành thì cũng là người theo đạo.

Hoa cái gặp trụ giờ, gặp cô quả là người thích tu hành để được yên tĩnh.

Quan lộc **không vong** lại gặp quý nhân là nhà tu.

Không vong , hình hại, lại còn gặp hưu tù : nhất định người tu hành.

Thiên ấn, kiếp, kinh dương : là người xuất gia tu hành.

Thương quan nhiều mà không có nơi nương tựa (tức là không có Tài) là những người tu hành hoặc làm nghề nghệ thuật. [Vd02](#)

Can hợp, còn chi bị hình : là người theo nghiệp tu hành. [Vd05](#)

(Thiên, Nguyệt) Đức trùm lên thất sát : là kẻ sĩ tu hành.

Sát vượng thân nhược : nếu đi tu là người đứng đầu tăng đạo ;

Mệnh thuần dương : là người làm việc ở chùa hay tu viện (*luôn luôn giữ cho đèn thờ sáng*); ta thấy chỉ có dương mà không có âm.

Tam kỳ quý nhân không gặp quý địa mà lại rơi vào **không vong** : là người tiên khách bỗng lai, đi khắp bốn phương.

Chi năm xung lộc : xuất gia từ bé. [Vd04](#)

Trong tứ trụ Kiêu nhiều mà không có Thực, (hay Kiêu đoạt Thực) : là người xuất gia tu hành. [Vd04](#)

Trụ giờ là tuất hợp : không phải là người tu hành thì cũng là tín đồ.

Cách cục thanh quý mà giàu : là thiên sư.

Trụ ngày yếu, Thực thần nhiều lại còn gặp Thương : là người xuất gia.

Mệnh nữ :

- Thực thần nhiều là người tín ngưỡng ;
- Quý nhiều, hợp nhiều nhất định là nữ tu ;
- Quan, Sát không bị chế ngự là nữ tu.

Thiên ất, quý nhân nhiều là nhà tu hoặc nữ tu.

Quan tinh hưu tù là người không đi tu cũng là tín đồ. [Vd05](#), [Vd08](#)

* * *

Ví dụ minh họa :

Ví dụ 01: Hoà thượng .

QUAN
Mậu thân

THƯƠNG
Giáp tý

NHẬT NGUYÊN
Quý hợp

THƯƠNG
Nhâm tý

TC : *Trong tứ trụ "thân vượng, không có Tài là người đi tu khó hoàn tục".*
Hoà thượng này năm nay đã 80 tuổi, không hoàn tục.

Ví dụ 02: Ni cô

SÁT

ẤN

NHẬT NGUYÊN

THƯƠNG

Giáp tý
Tài
Tử

Đinh mão

Mậu thân

Tân dậu
Thương
Tt Tt

TC : Trong tứ trụ có "thương quan bị chế phục thái quá nên phải tu hành để giữ được sự an nhàn";

Tân Tuyệt (Tt) ở Mão, lại còn bị Ấn vượng khắc, tức là bị chế phục thái quá.
thương quan không có Tài tinh (hay có mà Tử Tuyệt);
thương quan nhiều không nơi nương tựa ;

Ví dụ 03: Hoà thượng

TÀI
Bính dần
Tt

QUAN
Kỷ hợi

NHẬT NGUYÊN
Nhâm tuất

TỶ
Nhâm dần

TC : Trong trụ : "thủy nhiều, tài tuyệt » Bính Tuyệt ở Hợi ;
« Thân vượng không có nơi nương tựa" nên phải xuất gia.

Ví dụ 04: Hòa thượng

KIÊU
Mậu dần

TỶ
Canh thân
Lộc

NHẬT NGUYÊN
Canh thân
Lộc

THỰC
Nhâm ngọ

TC : Trong tứ trụ có "chi năm xung lộc là người xuất gia từ bé », lại gặp « kiêu đoạt thực" nên chắc chắn phải xuất gia đi tu.

Ví dụ 05: Ni cô

THỰC
Giáp tý

TÀI
Đinh mão
hh

NHẬT NGUYÊN
Nhâm tý
Tử hh

QUAN
Kỷ dậu
Bh

TC : Trong trụ có "thân tuyệt hưu tù", "quan ở đất bệnh lại bị hợp" ; « can bị hợp Đinh-Nhâm, chi bị hình Tý-Mão - là người theo nghiệp tu hành », nên nhất định là ni cô.

Ví dụ 06: Hòa thượng

THỰC
Ất mùi
Tử

TÀI
Đinh hợi
Thai

NHẬT NGUYÊN
Quý mão

TỶ
Quý sửu

Trong trụ có: "thân vượng không có nơi nương tựa" là mệnh xuất gia đi tu.

Tuy có Tài nhưng hưu tù ; có Thực nhưng Tử tuyệt, nên có cũng như không, tức là « không nơi nương tựa» (*).

Ví dụ 07: Ni cô

TỶ

Giáp Thìn

SÁT

Canh Ngọ

NHẬT NGUYÊN

Giáp Ngọ

TỬ

SÁT

Canh Ngọ

Trong trụ có :

« hoả thịnh thì thân tâm thiên tịnh » ;

"hỏa mùa hạ nóng, kim suy là người tu hành đặc đạo", 4t có đến 3 Ngọ hoả, sinh tháng Ngọ mùa hè nên Hoả rất vượng.

"thân tuyệt hư tù" là người xuất gia theo đạo. Giáp Tử ở (tháng) Ngọ.

Ví dụ 08: Đạo sư

Kiêu

Giáp Ngọ

Thực

Mậu Thìn

Mậu Quý Ất

Quan (DG)

Nhật nguyên

Bính Ngọ

Thương

Kỷ Mão

Trong trụ "không có tài là mệnh đi tu" ; «quan tinh hư tù là người không tu hành cũng là tín đồ»

Quan ở Dưỡng (Quý DG ở Thìn) nên hư tù.

HẾT

Chương 9 TÀI VẬN

DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1) - Tốt

Ví dụ

DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2) - Xấu

Ví dụ

Tài là nguồn dưỡng mệnh của con người. Người không có của thì cuộc sống rất khó khăn. Chính tài là của ít, do lao động nghề chính; Thiên tài là của nhiều, là thiên lộc, là của tự nhiên không lao động mà có, là được hưởng phúc sẵn có.

Người ta cũng hay gọi Quan tinh là lộc (vì làm quan là được hưởng lộc), Tài tinh là mã (kinh doanh làm giàu thì thường bôn ba, bận bịu; Trong tiếng Anh, business có chữ busy là bận bịu).

Có của hay không, có của nhiều hay ít, khi nào thì gặp vận có của, tìm nó ở phương nào, nguồn của đó ra sao, khi nào thì cầu tài hay đầu tư có lợi, tất cả những điều này đều liên quan ít nhiều đến tài vận, đều được tàng chứa trong tứ trụ của mỗi người. Do đó bất kể là đơn vị quốc doanh hay cá nhân, nếu không biết được các thông tin về tài vận, không nắm được thời cơ tài vận mà mở doanh nghiệp một cách mù quáng thì nhất định khó tránh khỏi được hao tài tổn của.

Có xí nghiệp bề ngoài trông có vẻ hưng vượng, tiền vốn hùng hậu, tiền đồ sáng sủa, nhưng khi gặp vận thì tiền của cứ đi dần, đến một lúc nào đó tai vạ bất ngờ đổ lên đầu, sập tiệm, đóng cửa. Có người là triệu phú, của cải dồi dào, nhưng khi rơi vào vận kiếp tài, bại tài thường đúng lúc phát tài rất nhanh, rất lớn nhưng sau đó rất mau khuynh gia bại sản, chuyển thành phá sản. Những ví dụ như thế xưa nay rất nhiều, đặc biệt trong xã hội buôn bán hiện đại, sự chuyển hoá rất nhanh chóng, nên sự thăng trầm cũng rất dễ xảy ra.

Cũng có người nhìn thấy người khác ăn nên làm ra, nên cũng muốn bắt chước đi buôn, nhưng không biết rằng mệnh của mình không có Tài, hoặc tài vận của mình đã qua nên không thể nào phát tài được nữa.

Người xưa có câu : **"Có của không bằng sắp phát tài, sắp phát tài không bằng biết giữ của"**. Cho nên muốn biết được các thông tin về tài vận, hướng đến điều may, tránh xa cái bất lợi, thì trước hết phải dự đoán sau mới hành động. Như thế mới gọi là **"tự mình nắm vững vận mệnh của mình"**. Đối với từng người là thế, đối với các xí nghiệp lại càng cần phải thế.

Mẫu chốt :

- *Xem có Tài tinh hay không ;*
- *Nếu có thì chú ý xem nó Vượng hay Suy ;*
- *Nó đóng ở đâu : ở trụ nào, trên Can hay trong Chi;*
- *Nó được phù trợ hay bị khắc phá ; Trường sinh hay **Mộ** ;*
Thường thì Mộ là xấu, nhưng đối với Tài vận thì nó có nghĩa là KHO tiền, nên khi Tài có Kho, gặp Kho, nhập Kho thì phát, thì giàu.

Chú ý : Ngày xưa trong xã hội nông nghiệp, sự giàu có thường đo lường bằng số vàng bạc, châu báu, nhà cửa hoặc ruộng vườn nhiều. Ngày nay những thứ đó cũng vẫn là những tiêu chuẩn của giàu nghèo, nhưng không phải chỉ có thế.

Đối với mệnh nam : Tài còn là thể tinh, có Tài thì có vợ, ngược lại thì khó khăn; nhưng chúng ta sẽ đề cập trong chương Hôn nhân.

I - DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (1) - TỐT

Tứ trụ có Tài thì cái ăn, cái mặc không thiếu. Tài sinh Quan tinh, nên nếu không có Tài thì khó mà quyền quý.

Tứ trụ có quan tinh thì khi hành đến tài vận (sẽ sinh quan)/ có Tài tinh thì khi hành đến quan vận (sẽ phát tài; Quan bảo hộ Tài).

Có Tài Quan thì hành đến tài vận sẽ phát tài.

Tài nên tàng ẩn (nằm dưới địa chi), tàng thì phong phú hùng hậu; không nên lộ, vì lộ thì dễ bị tranh dành.

Tài lộ rõ (trên thiên can) là người hào phóng khoáng khái.

Tài nhiều lại lộ rõ thì thành bại thất thường (vì lộ thì rất dễ bị tác hại).

Có Tài cả lộ lẫn tàng : tuy hào phóng nhưng vẫn giàu;

Tài làm dụng thần là người giàu có. **Nếu là Thiên tài** là người phú quý.

Xem mệnh nói chung , và Tài vận nói riêng, phải chú ý đặc biệt đến Thân vượng hay Thân nhược:

Thân vượng : có thể thành gia lập nghiệp;

thân suy không thắng Tài : là người vất vả.

Thân vượng, tài vượng là phúc; có lợi cho thanh danh; **vdA04**

Trước Tài sau Ẩn là người có phúc (ban đầu có tiền, về sau có quyền);

nếu thêm quan tinh thì càng tuyệt diệu (vì có đủ Tài -Quan - Ẩn).

Thân vượng, tài nhiều : tiền của vừa ý, suốt đời phú quý. **vdA04**

Thân vượng , Tứ trụ thuần tài : vừa sang, vừa giàu. **vdA04**

Thân vượng, tài nhược, nếu có thực thương (rút khí thân, sinh tài - tức liên tục sinh) thì mới giàu.

Thân vượng ,Tài tinh ở ngôi chính nắm quyền (tức là lệnh thán) : danh lợi song toàn;

nếu gặp được ẩn thụ là được hỗ trợ mạnh mẽ, châu báu đầy nhà, phúc bền lâu.

Thân nhược, tài nhiều lại còn gặp tỷ kiếp làm dụng thần : tiền bạc dư dả;

khi hành đến vận tĩ kiếp thì mới phát tài.

Thân nhược, tài nhiều : cần có ấn thụ để hỗ trợ thân (và làm hao tổn Tài).

Tài nhiều lại có ấn thụ để hộ thân : có vợ hiền, con đẹp, cuối đời hạnh phúc.

Trong trụ, tài hay quan có **kho** : châu báu đầy nhà [VdA02](#) (khi thấy có Tài hay Quan, ta tìm thử có Mộ (kho) hay không trong các Chi 4T, theo bảng TS). Tài có kho (**mộ**) thì khi phát tài thì có thể giữ được (có chỗ chứa).

Tài, quan lâm **mộ kho** nếu không xung thì không phát (khi xung thì cửa kho sẽ bung mở ra, của mới rót vào). [VdA08](#)

Quan nhập **mộ**, hay Tài nhập **mộ** : khi gặp Tuế vận xung khai Mộ sẽ phát tài, tiền của đầy kho (giàu có nghìn vàng); [VdA08](#)

Tài (**kho**) ở vượng địa : suốt đời của cải hùng hậu. [vdA04](#), [VdA02](#)

Trong trụ tài **kho** không bị thương tổn : của cải nhiều.

Tài **kho** gặp tam hợp (*) : phát tài mạnh mẽ (phát vạn kim). [VdA02](#)

(*) 4T có Tài, và Tài đó có Mộ trong 4T, để ý xem có tam hợp Tài cục (kể cả với hành vận), trong đó địa chi Thổ (thìn tuất sửu mùi là MỘ của Tài)

Trong trụ thiên tài nhập tạp khí (nghĩa là địa chi =Thổ; hay gặp **Mộ**) : phát tài rất lớn.

Trụ ngày là TA, nên phải chú trọng xem Tài tinh trên trụ ngày.

Nhật đóng ở Tài **kho** (Tài Mộ ở chi ngày và chi ngày) : giàu có nghìn vàng; [VdA02](#), [vdA05](#)

(thìn tuất sửu mùi gọi là **tứ thổ khố**)

Tài đóng ở nhật nguyên : hành đến vận tài thì sẽ phát; [vdA01](#), [vdA05](#), [vdA02](#), [vdA03](#)

Tứ trụ có Tài tinh : khi gặp Tài vận sẽ đại phát. [vdA01](#) [VdA03](#) [VdA04](#)

Trụ ngày xung kinh dương gặp thất sát : khi hành đến tài vận sẽ giàu có.

Nam : Tài đóng ở trụ ngày mà ở đất vượng (không tử, mộ), là tượng người vừa được vợ vừa được của (phía nhà vợ). [vdA01](#)

Can ngày Nhâm, Quý gặp thân, tí, thìn (thủy cục) : phúc nhiều, tài nhiều.

Can ngày là mậu lấy thủy làm Tài, thân tý thìn (thủy cục = Tài cục) đóng ở kho, khi mệnh nhập quý cách mới giàu. Nếu không gặp quý cách thì sự giàu sang vừa phải.

Mệnh Nam có can ngày mộ ở chi ngày (và chi ngày có chứa Tài), và chi năm (tuổi) là Tài nằm trong Sát cục thì gọi là **thê tài tụ hội** : người ấy sẽ giàu, nhưng phải đề phòng vợ làm hại !!! ví dụ :

| | | |
|-----------------------------------|----------|-------------|
| người tuổi dần , ngọ, tuất | gặp ngày | tân sửu; |
| người tuổi tị, dậu, sửu | gặp ngày | ất mùi; |
| người tuổi thân , tý, thìn | gặp ngày | bính tuất ; |
| người tuổi hợi , mão, mùi | gặp ngày | mậu thìn; |

Trụ giờ có thiên tài, các cung khác kỵ không nên có, như thế mới quý. [VdA02](#), [vdA04](#)

Trụ giờ gặp tài **kho**, có tài vận cuối đời thì phát giàu về già (trụ giờ là tuổi già).

Trụ giờ có mã tinh (**Mã là Tài**), không bị xung phá : lấy được vợ đẹp, được của từ bên ngoài đến, sinh con vinh hiển, tài sản hùng hậu. Đó không phải là của cha mẹ để lại, mà là được từ bên ngoài đưa đến, nên cần kiệm, không nên tiêu phí.

Nếu **trụ giờ** gặp lộc mà không có trạch mã : chỉ giàu không sang.

Trụ tháng gặp ấn thụ : giàu sang, vinh hiển.

Lệnh tháng kiến lộc : đến vận gặp tài quan thì tự nhiên phát lên giàu có.

Tài gặp trường sinh : sẽ cực kỳ giàu có. [vdA06](#)

Trong trụ gặp đất hợp tài : cơ nghiệp bền vững.

Mệnh nam có đủ thìn, tuất, sửu, mùi (tứ thổ khổ / 4 kho) : giàu sang phú quý.

Thìn, tuất, sửu, mùi gặp hình xung : không ai không giàu.

Thương quan thương tận sinh ra Tài, khi Tài vượng sẽ sinh Quan : giàu có (châu báu) tự nhiên mà đến.

Thương quan của ngày, giờ bị thương tận : sẽ phát tài một cách bất nghĩa.

Thương quan dụng Tài (thương quan cách, có Tài làm DT) : hành đến Tài vận (vận DT) sẽ giàu.

Thương quan (hay Thực thần) sinh tài : sẽ tự nhiên giàu có, nguồn của dồi dào (phú quý do trời !). [Vda06](#), [vdA01](#)

Thương quan gặp kiếp : sẽ gặp của (vì Kiếp sinh Thương thực, và Thương thực sinh Tài);

Thực thần có cát thần phù giúp : giàu có nổi tiếng. (Thực thần là nguyên thần của Tài, mà lại có cát thần phù giúp nữa);

Thực thần gặp tài thì giàu, nhưng nếu tài nhiều thì không sang mà chỉ là trọc phú.

Thực thần gặp Chính ấn : tiền của ngày một nhiều.

Tài tinh mà được lệnh (được thời), nếu

- chỉ có một Tài : nhà phú quý, nhưng người tính nóng;
- có hai Tài : tính khí nóng nửa phần;
- có ba, bốn Tài : hao thân suy bại.

Trong trụ đủ cả tài, quan, ấn : không sang thì giàu. [VdA07](#)

Trong trụ năm, tháng, tài quan ấn đều có : tổ tiên phú quý ba đời. [VdA07](#)

Tị (tàng Bính, Mậu, Canh) đóng ở ngày Quý là có tài quan ấn trọn vẹn.

Ấn thụ thông suốt : gặp tài thì phát, gặp quan thì vinh hiển.

Quan hưu tù, ấn vượng : được nhiều tiền của.

Trụ ngày, trụ giờ đều gặp thiên đức, nguyệt đức , lại gặp tài quan : đó là nhà phú hào.

Tài quan đều có và lộ rõ : rất vinh hiển.

Thiên tài gặp Quan và Thực thần : chắc chắn vinh hoa.

Trong trụ tài, quan tự vượng (tức là không cần có những cái khác phù trợ mới được vượng) là mệnh giàu có.

Trong trụ tài quan đều vượng : khi hành đến tài vận thì sẽ giàu.

Tài quan yếu, trụ ngày vượng : khi hành đến vận tài quan là thời tốt nhất.

Tài tàng ở trong quan kho, là mệnh quý báu hiếm thấy: Can có Quan, thì xem thử nó có Mộ hay không; nếu có thì xem địa chi ấy có tàng Tài hay không.

Mệnh nữ tài quan tàng kho (ẩn trong chi Mộ), nếu bị hình xung mất thì không giàu được.

Tài nhiều, gặp tỉ kiếp trợ giúp Thân (và để chế ngự bớt cái thái quá của Tài) thì giàu có, thịnh vượng. [VdA04](#)

Trong mệnh có cả lộc, mã và quý nhân : có phúc được của. [vdA01](#)

Mã chạy vào đất tài : phát tài nhanh như mảnh hổ.

Bản thân khắc trạch mã : phát phú ở nước ngoài.

Thất sát có chế ngự (tức có Thực thần) : đại phú quý.

Tài của địa chi phục ám sinh : nhờ đó mà dần dần giàu có. [vdA01](#)

Trước tỉ (tháng), sau tài (giờ) : trước nghèo, sau giàu , cũng là nói hành vận.

Tài mừng gặp sát : phú quý. [vdA01](#), [VdA06](#)

Ấn nhiều, hành đến tài vận sẽ phát phúc (vì Ấn bị khắc bớt; hoặc Tài sinh Quan, Quan sinh Ấn - có phước làm quan).

Ấn sợ gặp tài, nhưng nếu trong trụ có tỉ kiếp thì gặp tài là tốt (vì tỉ kiếp chế ngự Tài).

Trong tứ trụ, kiêu thần mừng nhất gặp Tài tinh : thân vượng gặp được là phát phúc, thân nhược gặp phải là tai hoạ (chú ý Vận / Lưu niên).

Năm, tháng, giờ đều sinh trợ cho ngày, như thế là ấn thụ sinh của, hành đến vận quan ấn thì sẽ giàu.

Ví dụ vận dụng / A :

Ví dụ **A01**: NỮ (Xem Năm 1986).

| | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------------------|
| Thực Quý tị QN, Mã | Tài giáp tý | Nhật nguyên tân hợi Mã Nhâm Giáp Thương, Tài | Sát đinh dậu Lộc |
|-------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------------------|

TC : Tứ trụ có *Quý nhân, Lộc, Mã là có phúc được của; Thực thần sinh tài phú quý tự nhiên đến; Tài đóng ở nhật nguyên thì sẽ giàu; Tài mừng gặp Sát : phú quý; Tài của địa chi phục ám sinh* : Tài phục dưới chi Hợi, và TS ở Hợi

HV : hiện nay đang hành đại vận mao (là Tài) nên đoán : năm giáp tí 1984 (là Tài), năm ất sửu 1985 (là Tài) nhất định phát tài, tiền của vào như nước. Người đó phần khởi nói : Quả đúng như thế, hai năm đó mọi mặt rất trôi chảy, buôn bán vụ nào cũng thắng lợi. Tứ trụ này ứng với câu :

*"Tài đóng ở nhật nguyên, hành đến vận tài thì đại phát";
hay "4T có Tài tinh, hành đến vận tài sẽ đại phát".*

Ví dụ **A02**: NAM (xem Tháng 6-1987)

Sát

Mậu tuất

Sát, Tài, Ấn

Tỷ

Nhâm tuất

Sát, Tài, Ấn

Nhật nguyên

Nhâm tuất

Sát, Tài, Ấn

TTài

bính ngọ

TC : Tứ trụ này có Tài là Bính Hoả mộ ở Tuất , tức *"Tài tinh có kho thì phát tài có chỗ chứa"*, *"tài tinh nhập mộ là giàu có nghìn vàng"*, *"Tài tinh đóng ở trụ ngày"*. *"Thiên tài trên trụ giờ"* và là *Thuần Tài* (chỉ có một, trên Can). *Tài mừng gặp Sát : phú quý;*

HV : Trong trụ Thiên tài thấu rõ, kho tài (Tuất) lập đi lập lại. Tính lưu niên, đại vận thấy đại vận giáp tý Thực thần sinh tài, lưu niên là **bính** dần 1986 (Bính là Tài), đúng lúc dần, ngọ, tuất tam hợp Hoả (là Tài) cục, lại còn gặp kho (trong Tài cục có Kho - Mộ) - ứng với câu *"tài kho (ở đây là Tuất) gặp đất tam hợp tất phát vạn kim"* nên đoán: "năm 1986 phát tài lớn". Người này rất thành thực nói: "đúng năm ngoài đã lãi hơn 3 triệu nhân dân tệ".

vì *"4T có Tài tinh, hành đến vận tài sẽ đại phát"*.

Năm 1987 Ất mao cũng là Tài, nên liên tiếp phát.

Ví dụ **A03** : NAM

Tài

Đinh sửu

Ti

nhâm tí

Nhật nguyên

Nhâm ngọ

Tài

Kiêu

canh tý

Tỷ

Tháng 10 – 1985 ông X định mở cửa hàng, nhưng không rõ mệnh của mình có phát tài không, không biết tài vận thế nào nên nhờ đoán.

TC : Trong 4 trụ, *" có tài tinh, hành đến tài vận thì đại phát"; Tài đóng ở Nhật nguyên (cũng thế).*

TV, có nhiều Tỷ , hành đến vận Tỷ Kiếp thì phá tài.

HV : *tài tinh đóng ở trụ ngày*, tuy không vượng, nhưng hiện nay đúng vào tài vận bính ngọ nên bảo : ông cứ mạnh dạn làm đi, vì hiện nay *ông đang bước vào đại vận Tài*. Trong hai năm 1986 (Bính Dần – Tài), 1987 (Đinh Mão – Tài), sẽ đại phát; đến năm 1992 (Nhâm Thân - Tỷ) mới bắt đầu kém hơn. Nhưng sau khi ông phát tài có thể con cái ông sẽ tiêu phá mất một số (Tài gặp Tỷ kiếp → hao tài; Tỷ kiếp / trụ giờ và Tý-Ngọ xung, mà Tý trên trụ giờ , trụ giờ là cung con cái, vận con cái phá tài). Kết quả về sau đúng là cửa hàng phát đạt, nhưng vì con cái đánh nhau nên hao một số tiền của.

Ví dụ **A04**: NAM (xem Tháng 12- 1988).

Ti

Ất mùi

Tài

Ti

Ất mùi

Tài

Nhật nguyên

Ất mao

Tỷ

TTài

Kỷ mao

Tỷ

TC : TV, Trên trụ giờ thiên tài lộ rõ và ở Vương địa (QĐ), năm và tháng đều gặp tài, 4Trụ này ứng với câu: "tài nhiều, vượng, lại được tử kiếp trợ giúp Thân thì thịnh vượng, giàu có", và "tài ở vượng địa thì suốt đời của cải hùng hậu".

HV : nay đang hành vận thiên tài kỷ hợi, cho nên đoán: năm 1985 (Ất Sửu – Tài) và 1988 (Mậu Thìn – Tài) đều phát tài lớn, Vì 4 trụ " có tài tinh, hành đến tài vận thì đại phát";

Ông ta thừa nhận : "Không sai tý nào".

Ví dụ **A05**: NAM (xem Muà thu năm 1989)

| | | | |
|-----------------------|------------------------|--|-------------------------------|
| Kiêu Mậu tý | Tỷ Canh thân | Nhật nguyên Canh thìn mậu, quý, Ất Tài | Kiêu Mậu dần Tài |
|-----------------------|------------------------|--|-------------------------------|

TC : *Tài kho (Tài + chi Thổ) đóng ở trụ ngày, trên trụ giờ lại có tài tinh,*

HV : Ông này năm nay 36 tuổi, hành tài vận; từ năm 1984 đến năm 1988 tài tinh một mạch ở vượng địa, nên đoán 1984 (Giáp Tý – Tài), 1985 (Ất Sửu – Tài) tài vận hanh thông, phát tài một mạch đến năm 1988 (Mậu Thìn) trở thành người giàu có ở vùng đó. Tứ trụ này ứng với câu: "vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát".

Ông ta nói: đúng ! Đây là nhờ chính sách mở cửa kinh tế.

Ví dụ **A06**: NAM

| | | | |
|------------------------|----------------------------------|---|----------------------------|
| Tài Đinh sửu | Kiếp Quý mao Thương | Nhật nguyên Nhâm dần Giáp Bính Mậu Thực Tài | Thực V Giáp thìn |
|------------------------|----------------------------------|---|----------------------------|

Tháng 4 – 1991, một nhà buôn lớn nhờ đoán tài từ nay về sau.

TC : Trên trụ năm tài lộ rõ, tài lại đóng ở đất dần mọc trường sinh (Bính TS ở Dần / Tài phục ám sinh); thương quan, thực thần gặp nguyệt kiến ở đất vượng địa nên sinh tài;

Tứ trụ này ứng với câu: 4T có "thương quan, hoặc thực thần sinh tài, phú quý do trời sắp đặt", "tài gặp trường sinh là cực kỳ giàu có".

HV : năm 44 tuổi hành sát vận nên hoá tài gặp được tài kho (Tài mừng gặp Sát); do đó đoán: sau năm 44 tuổi, vận phát tài bắt đầu đến. Hai năm 1986 (Bính Dần), 1987 (Đinh Mão) đại phát, hiện nay gia tư cơ nghiệp tuy chưa phải đã đại phú nhưng cũng đã giàu.

Hỏi : ngài có thể đoán được tôi buôn bán gì không ? Đáp : ông buôn bán gỗ (vì Tài ở đây thuộc hành Mộc). Quả đúng thế.

Ví dụ **A07**: NAM (Tháng 5 – 1991, đoán hậu vận).

Quan

Kỷ mao

Thương

Tài

Đinh sửu

Quan

Nhật nguyên

Nhâm tuất

Ấn

Tân hợi

TC : Tứ trụ này ứng với các câu "*Tài, quan, ấn đầy đủ không quý thì cũng giàu*"; "*Tài có kho trên trụ ngày*"; "*Tài nhập mộ*"; "*Tài Quan tàng kho*", "*Vốn có tài tinh hành đến tài vận thì đại phát*". 4T có Thương quan và Quan.

HV : đoán "ông vốn giàu nhất vùng, nhưng năm 1985 lại khuyh gia bại sản. Năm 1986 (Bính Dần - Tài), 1987 (Đinh Mão - Tài) cơ hội lại xoay chuyển, tài thần đến cửa, nên rất nhanh chấn hưng trở lại, hiện nay trong nhà đầy vàng bạc".

Trong trụ tài quan ấn đều có, năm 25 tuổi lại hành vận thực thần (sinh Tài) nên trong nhà nhất định có tích trữ. Năm ất sửu 1985 (Ất = Thương, Sửu = Quan) là *năm thương quan gặp quan, là họa liên miên, tất sẽ hao tài rất nhiều*. Năm 1986, 1987 gặp năm hỏa vượng, tài vượng cho nên lại gặp cơ hội đại phát tài .

Đúng thế, năm 1985 ông Vương tí nữa thì khuyh gia bại sản, nhưng nay đã trở thành bậc đại phú.

Ví dụ **A08**: NAM

Thương

Ất mao

Lộc/can aa

Tỷ

Bính tý

Nhật nguyên

Bính tuất

Mậu Đinh Tân

TTài

Canh thìn

Tài ----- > (kho)

Tháng 5 – 1991 đoán một vụ buôn bán cho ngài Trương trị giá 10 triệu đồng, hợp đồng sắp ký kết nhưng ông không yên tâm nên nhờ đoán.

TC : Tứ trụ có : *Tài trên trụ ngày ; "tài kho (Tân mộ ở Thìn) bị xung khai (Thìn Tuất tương xung), người nào gặp như thế đều phát tài", "trong trụ có tài, hành đến đất tài tất đại phát"*;

HV : **Tứ trụ và tuế vận đều được trời cho lộc**: Năm nay 1991 Tân mùi - Tài, nên nhất định đây là dịp tốt được của; thăm tra trên trụ giờ thấy thế cân bằng có lợi, thầy bèn phán : "phải nắm lấy cơ hội này, chỉ cần lúc đàm phán ông ngồi vào chỗ (hướng) có lợi cho ông thì chắc chắn sẽ thành công. Xem ra hợp đồng nhất định sẽ được ký kết và lần này số tiền sẽ vượt quá 10 triệu". Kết quả về sau ông đến báo tin mừng sự việc đã thành công và đã biểu cho người đoán 1 khoản tiền khá hậu.

* * *

Trong kinh doanh và buôn bán, nên dự đoán để có được nhiều thông tin rất có ích về những hạng mục nên làm, tránh xa những hạng mục nếu làm thì tài vận không lợi. Có những Tổng giám đốc làm theo yêu cầu điều chỉnh cách bày đặt bàn làm việc của ở vị trí hợp lý, hay điều chỉnh kịp thời những công việc khác, áp dụng những biện pháp tương ứng nên đã thu được hiệu quả như đã tính trước; có đơn vị thậm chí từ lỗ hoặc sắp đóng cửa chuyển dần thành có lãi và ngày một phát triển ; còn có một số đơn vị khi chuyển khoản hay thanh toán ở ngân hàng, vì không biết tình hình của đối tác mà chỉ dựa vào cảm tính hoặc kinh nghiệm nên đã đánh giá sai khả năng thanh toán của đối phương, kết quả sau khi chuyển tiền cho đối phương thì không thu lại được. Cũng có trường hợp đối phương bỏ trốn, hoặc phá sản không thể bồi thường, dù có kiện cáo ra toà cũng vô ích. Do đó không ít đơn vị đã mời các chuyên viên dự đoán làm cố vấn kinh tế.

II. DỰ ĐOÁN TÀI VẬN (2) - XẤU

Tứ trụ không có Tài (để dưỡng mệnh) thì khi ra cầu tài cần phải cẩn thận, đừng gắng sức

(không có Tài là không có tiền) ; [vdB08](#)

Tài rơi vào không vong : tất sẽ nghèo (Tài bị không !);

Tài nên tàng ẩn, không nên lộ, vì lộ thì dễ bị tranh giành. (lập cho dễ nhớ , nhấn mạnh điểm xấu)

Trụ ngày là "thập ác đại bại" thì vàng đầy kho cũng thành đất bụi.

Nam : Tài tinh nhập mộ (có địa chi là Mộ) thì vợ tính nhỏ nhen, quý của hơn người.

Thân nhược không thẳng nổi Tài : sẽ vì của cải mà bị tai họa ; khi *Vận, và/ hoặc Lưu niên* gặp Tài là mang họa. [vdB02](#)

Thân nhược Tài nhiều : nhà cửa nhiều, nhưng của cải ít, vậy nên để của trong bất động sản.

Thân nhược, Quan vượng : *hành* đến Quan *vận* thì hại vô cùng, phá tài là chắc chắn (Quan đã vượng còn rút hết tài khí; Quan vận thì Quan sẽ quá Vượng, áp chế thân rất dữ, mà thân vốn nhược).

Trụ ngày giáp ất gặp *hành vận* dần mão (tức *hành vận* *ti kiếp*) thì kiếp tài phá tài.

Tài tinh gặp **kình dương** thì mất của, mất người (Kình dương chẳng qua là kiếp tài).

Hành đến vận **kình dương** thì của cải hao tán; Nam : khắc vợ, nát nhà.

Tứ trụ có Kiếp tài, **kình dương** thì nhất thiết kiêng kỵ gặp *tuế vận* kiếp tài, kình dương, vì như thế sẽ phá tài, bại nghiệp, vì tài cạnh tranh nhau nên phải rời bỏ quê hương, thất nghiệp. [vdB06](#)

Trong trụ **Kiếp nhiều, lại hành vận Kiếp** là phá tài, ra cửa quan; *vậy thời gian đó nên án binh bất động*; [vdB03](#), [vdB04](#), [vdB06](#) . Gặp vận đó sẽ phá tài, bại tài, tranh tài (nhất là trên trụ giờ). [VdB01](#) [VdA03](#)

Trong trụ có **tỷ kiếp**, có tài tranh tài, không có tài thì qua khỏi **Tài vận** là lúc họa đến, anh em tranh của, vợ chồng tranh giành nhau. [VdA03](#)

Thân vượng, **tỷ kiếp nhiều** lại không có tài : khi **vận** gặp tài là tai họa đến;

Kiếp tài không nên gặp vượng địa, gặp thì hao tài (**thái quá**) [VdB01](#)

Thân vượng hành đến **vận tỷ kiếp** thì phá tài bại nghiệp (**thái quá**). [VdB01](#), [vdB06](#), [vdA03](#)

Thân vượng, **ấn vượng** : tiền hao tán không tụ (vì Tài bị khắc rất nặng / Thái quá), *vậy nếu có tiền thì nên trữ của trong bất động sản* . [vdB06](#)

Trong trụ có **ấn hay kiều gặp đất tài**, mà **không có tỷ kiếp** thì tai họa vô cùng (Tài phá Ấn mà không có gì để chế ngự nó); [vdB05](#), [vdB07](#)

Kiều thần mừng nhất gặp tài tinh, **thân vượng** gặp được là phúc, **thân nhược** gặp phải là họa; [vdB02](#) , [vdB07](#)

Thương quan có Tài, khi *hành* đến đất quan, sát, hoặc gặp đất tài suy tuyệt thì sẽ mất tài, mất lộc. [vdB05](#)

Thực thần gặp kiều, hay Kiều gặp Kiếp : tài vật hao tán; [vdB02](#) , [vdB05](#)

Tài quan gặp Tài Quan thì làm quan (hay công chức) phải coi chừng, đừng tham ô mà bị bãi chức;

Tuế quân bị khắc là bại tài, phá tài.(năm mà lưu niên bị 4T xung khắc)

Ví dụ vận dụng / B

Ví dụ **B01**: NAM

| | | | |
|----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tài Tân tị | Tài Canh dần | Nhật nguyên Đinh mùi | Kiếp Bính ngọ Tỷ |
|----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|

Năm 1987, giám đốc một nhà máy muốn biết tình hình nhà máy như thế nào nên ông đã đứng chủ nhờ đoán vận nhà máy.

TC : Trong tứ trụ **tỷ kiếp gặp tài**, sẽ ứng với câu: *"tài tinh sợ nhất gặp tỷ kiếp" (phá tài, bại tài)*.

HV : Hiện nay đại vận binh tuất là gặp kiếp, lưu niên đinh mao là gặp tử kiên, đúng là *tỷ kiếp gặp vượng địa*. Đoán : nhà máy năm đó không những hiệu quả kém mà còn hao tài, nên không được đầu tư một cách mù quáng để đề phòng phá sản.

Ông nói: nhà máy mấy năm nay luôn làm ăn khá, chắc không đến nỗi nghiêm trọng như thế, do đó không nghe theo lời khuyến cáo. Kết quả nhà máy cuối năm phá sản, ông rất hối hận.

Ví dụ **B02**: NAM

Tài

Binh tuất
mộ

Kiêu

Canh dần

Nhật nguyên

Nhâm tuất
bh

Thực

Giáp thìn

Tháng 5 – 1990, một phóng viên nhà báo nhờ đoán hậu vận.

TC : *Trong trụ có Kiêu, Thực (Kiêu đoạt Thực); Thân nhược (ở bệnh địa / LT), tài vượng, tài nhiều lại gặp kho*, Trụ này ứng với câu: *"thân nhược không thắng tài (vì tài vượng) thì vì của mà sinh nạn"* ;

HV : năm 1990 canh ngọ (Canh=Kiêu, Ngọ=Tài) hợp với dần, tuất của tứ trụ thành tam hợp tài cục (*Tài thái quá*), lại là Kiêu đoạt Thực, nên đoán: "Năm 1986 lại đây đã phát tài, tuy năm nay có tài, nhưng ngược lại có nguy hiểm về tính mạng".

Ông và vợ liền nói : năm nay năm viện bị mổ nặng, tỷ nữa thì mất mạng.

Ví dụ **B03**: NAM

Thương

Quý sửu

Thực

Nhâm tuất

Nhật nguyên

Canh tý

Tỷ

Canh thìn
V

Tháng 6 – 1990 , tứ trụ của một tay đánh bạc.

TC : Trong trụ *tỷ kiên gặp vượng địa* (nó là kỵ thần của Tài);

HV : đang hành đại vận **canh** thân, lưu niên **canh** ngọ, tức là một loạt tỷ kiên đều vượng, vì đánh bạc bị thua mà trộm cướp nên bị bắt giam và ra toà. Trụ này ứng với câu: *"tỷ kiếp trùng trùng, lại gặp tỷ kiếp là phá tài và ra cửa quan"*

Ví dụ **B04**: NAM

Kiếp

Giáp ngọ

Sát

Tân mùi

Nhật nguyên

Ất sửu

Tỷ

Ất dậu

TC : Trong trụ này tỷ kiếp trùng lặp,

HV : nay ở đại vận **giáp** tuất cũng là đất kiếp, vì mưu lợi một cách phi pháp nên nửa đầu năm 1991 (Tân mùi) bị công an phá án bắt giam. Ứng với câu: *"Tứ trụ nhiều tý kiếp, lại hành vận tý kiếp thì phá tài ra cửa quan, do đó nên giữ mình an phận"*.

Ví dụ **B05**: NAM (tứ trụ của Phó tổng giám đốc một công ty) sinh 21/12/1948 0h-1h.

| | | | |
|--|--|--|--|
| Kiêu Mậu tý Quý Thương | Tài Giáp tý Quý Thương | Nhật nguyên Canh thìn Mậu Quý Ất Kiêu Thương Tài | Sát Bính tý Quý Thương |
|--|--|--|--|

Ông này vì không biết mệnh vận của mình nên năm 1991 cho người khác vay 2 triệu nhân dân tệ. Người vay tiền vừa nhận được tiền là chạy ra nước ngoài. Do đó năm sau ông bị mất chức, ra tòa. Đó là sự tai hại vì không đoán mệnh trước khi quyết định.

TC : *Trong trụ có Kiêu và Tài, không có Tý kiếp; và có quá nhiều Thương quan (4); Thân nhược, Kiêu thần gặp Tài tinh.*

HV : Vì sao ông lại gặp tai họa này? Đó chỉ vì thời gian trước đó vận của ông rất thuận, nhưng từ năm 35 tuổi đến năm 44 tuổi (*Kiêu vận Mậu Thìn*) là lúc bắt đầu bại vận mà không biết. *Trong trụ có Kiêu, nay gặp Kiêu vận trong đó năm tân mùi 91 là kiếp tài, tức là **kiêu sinh ra kiếp** cho nên khó tránh khỏi việc mất của.*

Năm nhâm thân 1992 là **thực thần**, kiêu thần đoạt thực thần (mất cái ăn !), tức là chỉ cho sinh hoạt phí thấp nhất. Lại lưu niên nhâm thân và tý thìn trong tứ trụ tam hợp làm thương quan cục. Ứng với câu : *"thực gặp kiêu (kiêu đoạt thực) thì tài vật hao tán", "thương quan gặp thương quan là tai họa liên miên"*; *Tứ trụ có quá nhiều Thương quan (4), nay lại còn gặp Thương quan cục* là Thái quá (mà Thương thì khắc Quan) cho nên quan bị mất chức.

Ví dụ **B06**: NAM (*chú ý : thí dụ này xét cả tương quan giữa LN và TV nữa*)

| | | | |
|--|--|--|--|
| Sát Giáp thìn Mậu Ất Quý Tý Tài Quan | Tý Mậu thìn Mậu Ất Quý Tý Tài Quan | Nhật nguyên Mậu ngọ KD Đinh Kỷ Ấn Kiếp | Ấn Đinh dậu Tân Thương |
|--|--|--|--|

Tháng 9 – 1989, người nhà của chủ tịch Hội đồng quản trị một công ty nhờ đoán giúp vận cho ông ấy.

TC : *Tứ trụ tài nhược (DG) gặp tý kiên nhiều và vượng (QĐ), Thân vượng mà gặp ấn nhiều; 4T có Kiếp Tài và KD, nên Thân quá vượng;*

HV : *nay đang hành đại vận Tân Mùi thương quan* (tức Thương quan gặp Thương quan), Lưu niên kỷ tị **kiếp tài cùng tiểu vận quý hợi (Tài)** là phạm thiên khắc địa xung; 4T có Kiếp Tài, KD nay lại gặp Kiếp Tài.

Đoán: tháng 4 (Tị) – 1989 có tai họa lớn. Người ấy nói: đúng như thế ! Ông chủ tịch vừa mới ký một hợp đồng rất lớn, vừa về đến Đài loan thì bị ô tô đâm. Đến nay đã hơn 7 tháng vẫn chưa tỉnh.

Hỏi : không biết từ nay về sau tính mệnh ra sao ? Đáp : tháng 10 âm lịch năm nay là một cửa ải (Hợi / Năm và tháng tương xung), nếu vượt qua được thì mới bình an vô sự.

Ông ấy hồi trẻ đã làm ăn nên nổi, gia tư giàu có, một vụ buôn bán cũng lên đến hàng chục triệu, không ngờ vận chuyển sang kiếp tài, đã hao tiền lại còn nguy hiểm đến tính mạng. Cho nên nếu không biết được mệnh vận thì tiền rừng bạc biển biết đã tốt chưa?

Ví dụ **B07**: NAM

Kiêu

Kỷ sửu

Kiêu

Kỷ ty

Nhật nguyên

Tân Hợi

Kiêu

Kỉ Hợi

Tháng 4 – 1991.

TC : Trong **tứ trụ kiêu thần ba lần xuất hiện**,

HV : tính ra lưu niên đến năm kỷ tị 1989 lại gặp **kiêu**, đại vận ất sửu là đất **tài**, tất sẽ có chuyện.

Đoán: năm kỷ tị 1989 (Kiêu) có tai nạn lớn, nếu không bị bệnh nặng thì cũng bị mất của rất nhiều, thậm chí có thể khuynh gia bại sản. Ví dụ này ứng với câu: **"ấn hay kiêu gặp tài địa (tuế vận), Tứ trụ không có tỳ kiếp (đế Ấn bị tiết khí bớt) thì tai họa vô cùng"**.

Ông ta và bạn nghe xong rất kinh ngạc. Bạn ông nói: đúng, gần một triệu đồng vì làm sai luật thuế nên bị tịch thu toàn bộ .

Ví dụ **B08**: NỮ (Một cô gái đã buôn bán vàng bạc đá quý nhiều năm, cố ý nhờ đoán vận).

Quan

Quý Mão

Thương

Kỷ Mùi

Nhật nguyên

Bính Tý

Kiêu

Giáp Ngọ

TC : Trong **tứ trụ không có tài**, ứng với câu: **"trong mệnh không có tài thì không nên làm giàu"**.

HV : xem các vận thấy trước năm 21 tuổi **tài vận đã qua**, do đó thầy bảo: Cô không nên tiếp tục buôn bán nữa, vì không những không phát tài mà càng thêm thua thiệt. Cô ta nói: chẳng trách gì mà đã nhiều năm nay tôi thua lỗ liên tục.

HẾT

Chương 10

QUAN VẬN - SỰ NGHIỆP

QUAN VẬN - TỐT (1)

ví dụ 1

QUAN VẬN - XẤU (2)

ví dụ 2

Quan là vinh lộc, người làm quan có thiên chức là cai trị dân. Và quan chỉ dành cho nam giới !

Ngày xưa người trí thức, người tài giỏi, thường ra làm quan và được coi là vinh hiển, quý, sang. Và như vậy ông vua trở thành chủ nhân ông duy nhất toàn quyền sinh sát. Có tài cũng chỉ để phục vụ một người.

Ngày nay, người học cao hay có tài không nhất thiết phải làm quan, làm công chức, cán bộ. Họ vẫn có thể làm việc và nắm những chức vụ quan trọng trong các công ty, xí nghiệp tư, và quyền lực của họ rất lớn, đâu cứ phải làm quan ! Cũng có thể gán cho những người này có "Tài vượng", mà Tài cũng là nguyên thần của Quan, có nhiều tiền cũng có thể vinh hiển (có quan) vậy.

Vậy chúng ta phải thích ứng quan niệm quan vận này, nới rộng nó ra cả về sự nghiệp nói chung. Sự thích ứng cũng cần được phổ cập trong những cas / câu trong các sách về Tử Bình (hay mệnh học nói chung) như ...

- quan văn, quan võ nắm quyền 2 tỉnh; tên tuổi vang xa 6 nước; quan nhất phẩm; làm việc trong triều đình; tất cả nay phải hiểu là quan cao, hay nắm trọng quyền, hay có danh tiếng lớn;
- quan võ trấn ải, hay thủ thành biên giới có thể áp dụng cho cả những sĩ quan điều khiển quân đội ở ngoài nước, chẳng hạn các sĩ quan Mỹ, Pháp, Nga ...hay Việt, ở các căn cứ quân sự, hay chiến dịch ở hải ngoại ...;
- phụ nữ được quốc phong : được hiểu là quý mệnh, quý phu nhân, hay có tài năng danh tiếng được biết đến không những trong nước mà cả ở nhiều nước....
- mất chức, giáng chức : ngày nay thì cũng vậy, hay trong xí nghiệp tư là thất nghiệp, bị đuổi việc;
- thăng quan tiến chức : ngày nay thì cũng vậy, cả công lẫn tư;
- là quan cận thần phò vua; làm việc trong nội các, triều đình : ngày nay cũng thế có thể là bộ, thứ trưởng, hay làm việc bên cạnh nguyên thủ quốc gia; hoặc trong tư doanh là gần người đầu não, làm việc trong ban Tổng giám đốc của các xí nghiệp; v..v..

Tứ trụ của người ta chính là kho chứa đựng thông tin cả cuộc đời một người, trong đó có quan vận : có quan vận hay không, chức cao hay thấp, làm quan gì, quan văn (chú trong Quan tinh) hay quan võ (chú trong Sát, Thương quan, kinh dương), trong bao lâu, là người thanh liêm, hay tham nhũng, là trung thần hay gian thần, khi nào thì thăng chức, khi nào thì mất chức, v..v...

Có người vừa có chức vừa có quyền (Ấn);
Có người chỉ có chức, nhưng không có thực quyền;

Có những tiêu chí và những thông tin chính xác mà ngoài họ không ai biết được ; và cũng có cả những điều mà chính họ cũng không biết được trong tương lai sẽ ra sao, nhưng qua phân tích, dự đoán thì có thể thấy rõ.

Khoa Tử Bình có thể dùng để chọn những người làm quan có phẩm chất tốt và tài trí. Riêng đối với bản thân họ, nếu biết mệnh thì khi ra nắm quyền là kẻ sĩ, khi rút lui là kẻ ẩn, có thể phòng tránh được những tai họa của quan trường.

Ngày xưa, những người thông hiểu văn hoá cổ đại đều tin tưởng sâu sắc rằng vận mệnh của con người là có thể dự đoán được, có thể nắm chắc được. Ngày nay cũng thế, không thiếu những quan chức cao cấp tin vào dự đoán.

Có một số người trong mệnh không có quan, nhưng vì không biết mệnh, hay không tin mệnh, chỉ dựa vào sức, vào nhiệt tình, bản lĩnh, dáng vẻ, tức không nắm được vận khí của mình, kết quả gặp tai họa vì chức vụ. Thậm chí có trường hợp cá biệt có chức vụ nhưng vì làm những việc không chính đáng, đến lúc nào đó là đổ sụp.

Xem quan vận nên chú trọng Quan, Sát, Tài, Ấn, kinh dương, Lộc, mã ; Đặc biệt phải xem có quan hay không, nếu có thì khi nào sẽ tốt (thăng quan tiến chức), khi nào sẽ xấu (mất chức, giáng chức, tù tội...). nghĩa là luôn luôn kết hợp tiêu chí (TC) và hành vận (HV) / Khi tiêu chí lẫn với hành vận thì dưới đây thường in chữ nghiêng, hoặc thêm chữ (Vận), hoặc câu văn đã hàm ngụ hành vận rồi. Bạn cũng nên đọc kỹ lại các chương Cát thần, Hung sát, nhất là Thiên ất QN, Lộc, Mã, Khôi canh; Kinh dương, Tướng tinh, ...và ở trình độ này, nên có cái nhìn tổng hợp.

Đoán về lãnh vực nào cũng có hai mặt *tốt xấu, nên nhớ là tốt hay xấu tùy tổ hợp*. Ta sẽ lần lượt nghiên cứu dưới đây :

I. QUAN VẬN TỐT (1)

Xét theo từng trụ :

- Trụ năm có quan tinh : ông cha vinh hiển;
- trụ tháng có quan tinh : anh em vinh hiển;
- trụ ngày có quan tinh : mình vinh hiển;
- trụ giờ có quan tinh : con cháu vinh hiển (ngày xưa quan niệm được vinh hiển là được làm quan).
- Trụ tháng gặp ấn thụ, nếu gặp quan tinh là tốt, vận nhập quan thì phúc sẽ có.
- Chính ấn gặp nguyệt lệnh : chức quan ở viện hàn lâm (ý nói uyên bác - Ấn tượng trưng cho học vấn, và cũng là quyền hành).
- Trụ ngày có quan hoặc có quý nhân, hoặc có ấn mà không bị phá : sẽ là bậc phúc thần trị thế.

- Ngày nhâm giờ nhâm, lại gặp nhâm thìn : thăng chức quan cao.
- Trụ ngày, tháng đều có quý nhâm, nhưng trụ giờ gặp kỵ thần : quan luôn bị dời chuyển
- Quan ấn tương sinh và đóng ở trụ năm, trụ tháng : là quan chức ở trong triều.
- **Thân vượng**, Trụ năm có quan tinh, gặp được tài, ấn : phúc khí dồi dào, phát đạt rất sớm.
- Trụ năm chính ấn, trụ tháng chính quan : là quan chức nắm ngành giáo dục cho toàn quốc.
- Can có Quan, Chi có **kình dương**, trụ giờ trụ tháng đều gặp : là quan vinh hiển.
- Trụ tháng có sát, ấn, trụ giờ có thương quan : sẽ được bổ nhiệm chức quan cao.
- **Thân vượng**, trụ tháng có thất sát : là bậc tướng.
- Nguyệt lệnh là thất sát, và **thân sát đều mạnh** : là quan tể tướng.
- Trên trụ giờ có quan tinh, lại gặp mệnh cứng : cuối đời vẫn được phong chức.
- Trụ năm có **lộc** hội tụ (hành vận gặp lộc) : được thăng quan tiến chức.
- Ngày, giờ gặp **mã** : là quan thanh liêm [VdA05](#)

Xét những tổ hợp đặc biệt :

- Bốn kho (mộ) thìn, tuất, Sửu, mùi đều có và thuận : là mệnh của bậc đế vương.
- Bốn xung tý, ngọ, mao, dậu đều có : tài văn võ kinh bang tế thế ;
nếu còn xung đúng lúc (??) : là mệnh của bậc đế vương.
- Bốn xung dần, thân, tị, Hợi đều có : là quan ở cấp cao.
- Mão thìn ngọ Sửu (2 cặp tương hại) sinh vượng, nhập quý cách : là người nắm quyền cai ngục.
- Đất thuần âm có thể bao được dương : có binh quyền là chắc chắn (xem ví dụ về mệnh của 1 ông đề đốc - 4t thuần âm);
- Trong trụ quý vượng xung quan lại gặp hợp : là người quan cận thần phò Vua.
- **Bính hợp Tân sinh** : là tướng nắm quyền, trấn thủ một phương. [vdA04](#)
- Mộc thịnh gặp Kim : là bậc quan rường cột (can ngày Mộc, Quan tinh là Kim; lấy ý : gỗ có sắt thép mới xây dựng chắc chắn được; và cái thái quá bị chế ngự).

- Trong trụ kim, thủy tương sinh cho nhau : là quan cao trong triều (can ngày là Thủy, có Ấn là Kim).

Xét theo 10 thần và thần, sát :

Kinh dương tuy là sát (nghiã xấu), nhưng nó cũng tượng trưng cho uy quyền, sự dũng mãnh nên cũng có 1 số tổ hợp tốt. Nên nhớ là mệnh tốt -quyền quý- thường (nếu không nói là luôn luôn) có Sát, Kinh dương, hay có hình , vì nhờ đó mà có uy trấn áp người khác; mệnh có Thương quan thì thuận lợi cho võ nghiệp.

- **Thất sát có chế ngự** (có Thương quan, hay Thực thần) và có **kinh dương** là tướng, nắm binh quyền (nắm quyền sinh sát) [VdA01](#), [vdA05](#) ; và nếu KD không bị xung thì cực quý .
- Kiếp tài, **kinh dương** lại còn có quan sát : là bậc quan đài các. [VdA01](#)
- **Kinh dương**, thất sát xen nhau : là người trấn giữ thành trì. [vdA05](#)
- **Kinh dương** gặp quan sát : là người cầm quyền trấn ải biên cương. [VdA05](#)
- Thất sát, **kinh dương** đều rõ : uy lừng danh thiên hạ; có thể làm đến chức vương hầu. [vdA05](#)
- **Kinh dương** mạnh, sát vượng : là người dũng mãnh, địch ba quân (dĩ nhiên ngày xưa sẽ làm tướng; trong truyện Tàu ta gặp rất nhiều thí dụ);
- **Kinh dương** mạnh, sát yếu : gặp Vận sát sẽ thăng quan.
- **Kinh dương** nhẹ, sát nặng lại không bị chế ngự : chỉ làm quan nhỏ.
- Ấn, **kinh dương** đều gặp : làm quan ở chức cao ;
nếu **Kinh dương** nhiều : là người đa mưu túc trí.
- Quan tinh lẫn **kinh dương** mà không bị khắc phá thì có thể :
 - hoặc có quyền uy thống lĩnh các tướng,
 - hoặc là người nắm quyền toà án binh ở cấp cao,
 - tất sẽ được phong quan.
- Quan không có **kinh dương** mà có Ấn : nếu không phải là quan cảnh sát thì cũng là quan trấn ải biên phòng.
- Quan, ấ không gặp **kinh dương**, không có sát : chức cao mà thanh liêm.

- Quan ẩn tương sinh và đóng ở trụ năm, trụ tháng là quan chức ở trong triều. (nhắc lại)
- Can có quan, Chi có **kình dương**, trụ giờ trụ tháng đều gặp là quan vinh hiển. (nhắc lại)
- **Kình dương** gặp **lộc mã**, tam kỳ, được lệnh nên thầu tài là quan đệ nhất phẩm. (nhắc lại)

- Tài vượng sinh quan, lại được ẩn, **kình dương** trợ giúp : nhất định làm chức quan cao quý ;
- Thương quan lộ, chính quan ẩn (nên không bị khắc), gặp nhiều sát, ẩn : quyền cao.
- Thương quan có **kình dương** : là bậc tướng có tài. [VdA01](#)
- Thương quan, **kình dương**, gặp kiếp hoặc lẫn sát : là bậc làm tướng. [VdA01](#)
- Thương quan, thất sát, nam gặp được là thăng quan (có cả 2, rồi khi gặp hành vận). [VdA01](#)
- Kim thần cùng với **kình dương** ở hoả địa (hoả luyện kim thành báu kiếm - tượng trưng cho uy quyền), hay Kim thần có ẩn : làm quan trong nội các.
- Thực thần lẫn **kình dương** đóng ở quan : là quan nhất phẩm (Can là Quan, Chi là Thực thần và có KD).
- Trong trụ có đủ **kình dương**, tam hình hay tự hình, khôì canh : lập được chiến tích.

Thất sát

- Trong trụ thuần sát lại có chế ngự : làm quan ở nhất phẩm.
- Trong trụ Thuần quan hay thuần sát, thuần tài, thuần mã, và thân không tạp : làm quan đến bậc cực phẩm. [vdA06](#) (thuần là chỉ có 1).
- Trong trụ có một ngôi chính quan : là quý nhân, quân tử; nếu thuần tuý : là quan cương trực, liêm chính.
- Sát vượng, ẩn yếu : xuất thân ở văn nhưng cuối cùng là võ tướng.
- Thất sát hoá quyền : nếu làm quan võ thì công danh lừng lẫy; nếu trấn biên cương thì công danh cái thế.
- Thực thần gặp hợp : vừa có chức vừa nắm con dấu (quyền ẩn).
- **Thực thần chế ngự sát** : là anh hùng áp đảo hàng vạn người [vdA05](#) ; dĩ nhiên vợ vinh hiển, con hiển đạt;

nếu trong trụ không có kiêu thần (tức Thực thần không bị cướp đoạt) : là bậc quan quản việc giáo dục trong triều ;

- **Thất sát có chế ngự** (có Thương quan, Thực thần) : y lộc dồi dào :
 - * có sinh : uy trấn biên cương [vdA05](#) ;
 - * không gặp kiêu : nếu không nắm quyền sinh sát thì cũng giữ chức toà án binh. [vdA05](#)
 - * can có thực thần, chi có hợp : con cháu ai cũng làm quan.

- | |
|--|
| - Trụ tháng có sát, ấn, trụ giờ có thương quan là sẽ được bổ nhiệm chức quan cao. (nhắc lại) |
| - Thân vượng, trụ tháng có thất sát, là bậc tướng. (nhắc lại) |
| - Nguyệt lệnh là thất sát, và thân sát đều mạnh là quan tể tướng. (nhắc lại) |

- **thân vượng**, Quan sát rất nặng, nếu gặp chế phục : là bậc trung thần.
- **Thân vượng** gặp thất sát phục ấn : là quan trấn thủ một vùng.
- **thân vượng**, sát vượng : là quan thanh liêm cao quý.
- **thân vượng**, Sát vượng, nhưng bị vận chế ngự : sẽ được điều đi là tướng ở biên giới.
- **thân vượng** gặp Quan vận : tất sẽ thăng chức.
- **thân vượng**, Trụ năm có quan tinh, gặp được tài, ấn, là phúc khí dồi dào, phát đạt rất sớm. (nhắc lại)
- **Thân nhược**, sát yếu, *gặp vận* hoá sát là có chức quyền.
- Kim sát, giáp góc, quý : là sĩ quan tác chiến.
- Sát, ấn đồng ngôi (cùng trụ) : là người táo bạo, vận hanh thông, nhất định cầm quân, chỉ sợ về sau không hiền lành.
- Tướng tinh nếu gặp dụng thần, **vong thần** : là bậc quan rường cột.
- Quan gặp **vong, kiếp** kiêm thất sát : là võ tướng.
- **Vong thần kiếp sát** gặp trường sinh, chi năm nạp âm gặp trường sinh, hay đế vượng : người võ tướng uy dũng,
- **Quan sát hỗn tạp (*)**, cái tốt được giữ lại là tốt, cái xấu nên mất đi (quan võ nên có hợp mất quan, giữ lại sát; quan văn nên có hợp mất sát giữ lại quan) : sẽ được thăng quan tiến chức (nên chú ý tìm hành vận có hợp như thế) . [vdA02](#), [vdA04](#)

- Quan sát **hồn tạp (*)** nhưng lại gặp *thiên, nguyệt đức* là : lên chức được lộc, chức quan cao.
(*) luôn luôn xấu (xem quan vận xấu dưới đây), trừ những trường hợp có cứu trên đây.
- Quan tinh gặp **thiên đức** : là người kinh bang tế thế ;
- Trụ có *thiên đức* quý nhân sinh ấn : văn võ song toàn.
- *Thiên Đức, nguyệt đức* trợ cho thương quan : là tay nắm binh quyền.
- Âm đức (*Thiên Đức, nguyệt đức là âm ?*), âm quý (*thiên ất là âm ?*) vượng : vinh hiển.

- Ấn gặp thiên ất : đời đời làm quan.
- Trong trụ ấn nhiều, tài lộ : dù tuổi rất cao vẫn còn hữu dụng;
- Quan tinh trong chi không bị **hình** phá : nhờ vợ mà được làm quan.
- Quan quý nếu gặp tài quan trợ giúp, còn gặp tam kỳ : làm đến tể tướng.
- Trong trụ chỗ quan hợp : đổi chức quan. (*vận*)
- Trên trụ giờ có quan tinh, lại gặp mệnh cứng : cuối đời vẫn được phong chức. (nhắc lại)
- **Trong trụ có đủ tài, quan, ấn** : tướng văn thì anh hùng, tướng võ có uy.
- Quan tinh không bị xung phá : được hưởng lộc một mình.
- Quan ấn cả hai đều có : là quan võ.
- Quan, ấn tương sinh, lại *gặp tuế vận* : quan trong triều
- Quan tinh lẫn đào hoa : nhất định là quyền cao chức trọng.
- Quan kho tài kho, khi được xung khai (*vận*): được hưởng lộc quan.
- Tài vượng sinh quan : tự mình đạt được vinh hiển.
- Tài, quan sinh vượng gặp ấn thụ : sẽ làm quan cảnh sát, hay tư pháp.
- Tài quan đều đẹp, lại thiếu tài ấn : sẽ làm thủ trưởng.

- Quý nhân trên đầu lại có quan tinh : nhất định bước trên sân vàng thềm ngọc. (can là Quan, chi là Thiên ất)
- Tứ trụ thuần dương, thiên ấn mạnh : chức cao vinh hiển.
- Trước tài sau ấn : được thăng chức luôn luôn.
- Tài gặp ấn địa (*vận*) : sẽ đổi chức quan.
- Ấn thụ được sinh vượng : lợi cho quan vận.
- Ấn thụ gặp thiên ất : được người đời tôn kính.

- Ẩn cách thấu với tài quan : tuổi trẻ đã được bổ nhiệm trấn thủ biên cương.
- Trụ năm chính ẩn, trụ tháng chính quan là người nhậm chức ngành giáo dục cho toàn quốc. (nhắc lại)
- **Thương quan thương tận** (có chế hoá) : một mình nắm quyền cao (có quyền hành). [vdA03](#)
- **Thương quan** cùng với tài, ẩn và sinh vượng : là người trụ cột trong triều đình.
- Thương quan có chế ngự : uy trấn biên thuỳ.
- Thương quan được thực thần bổ trợ : là tướng có công.
- Thương quan gặp quý nhân : chức cao mà đầy đủ.
- Thương quan gặp tài : chức cao mà của nhiều (gặp vận Tài : được lên chức) [vdA03](#);
nếu quan ẩn : sẽ ở chức vụ rất cao.
- Mệnh gặp **tam kỳ**, có cả tam hợp nhập cục : là lương thần của quốc gia;
nếu Tam kỳ quý nhân nhiều, lại gặp thiên ất quý nhân : công tích siêu quần;
- Quý áp chế được **tam hình** : làm quan nắm pháp luật. [vdA06](#)
- **Tam hình** đặc dụng : uy trấn tam quan. [vdA06](#)
- **Tam hình** gặp quý nhân (thiên ất) : được thăng chức luôn (gặp ở LN, ĐV). [VdA06](#)
- *Khôi canh* gặp sát xung chiến lẫn nhau : là người lính cứng rắn, nắm quyền sinh sát.
- Trụ ngày có *khôi canh*, **thân vượng** : làm quan văn.
- **Cục** canh tân có đủ tỵ dậu sửu : chức trọng quyền cao.
- **Cục** bính đinh có đủ dần ngọ tuất : chức trọng quyền cao.
- **Cục** mậu kỷ có đủ thìn tuất : gặp hoả vận là lên chức nhanh.
- *Hoa cái* nhiều là tốt, nếu còn gặp vượng tướng : nhất định là người quyền cao chức trọng.
- *Hoa cái* gặp ẩn kiêm vượng tướng : nhất định là quan trong triều.
- Trong trụ có cả *hoa cái* và ẩn tinh : sẽ là bậc lương thần của quốc gia.
- lộc mã (xem [thần sát](#))**
- **Lộc** nhiều lại có ẩn thụ trợ giúp : nhất định làm đến cấp tướng.
- Kiến **lộc** (ở chi tháng) gặp quan thì quý.
- gặp lộc và được lộc : sẽ làm quan đến chức cao.

- Trong trụ **lộc mã** phi thiên, hoặc xung quan hợp **lộc mã** : là bậc đại thần cực quý.
- Cùng quý, cùng lộc : là bậc tướng; nếu thuần tuý : là bậc vương hầu;
- Trụ có giáp **lộc**, hay giáp **mã** : làm quan cao vinh hiển.
- **Lộc** đến trường sinh, nếu có ấn : sẽ thăng chức.
- **Lộc** nhiều lại có ấn trợ giúp : quyền cao chức trọng.
- Trụ năm có **lộc** hội tụ (hành vận gặp lộc) là được thăng quan tiến chức. (nhắc lại)
- 4T có **lộc mã** : dễ được làm quan ;
Vận gặp lộc mã : lập công là làm quan ngay.
- **Lộc mã** ở cùng ngôi : chức quan cao vinh hiển
- Thực thần sinh vượng lại gặp **lộc mã** : quan văn thì kiêm cả hai tỉnh; quan võ thì trú quân cả hai tỉnh (tỉnh bên Tàu, rất rộng lớn, đông dân, ý nói nắm trọng quyền);
- **Mã** gặp đế vượng, tứ trụ không có thương quan : sẽ thăng quan tiến chức ;
- Quan, **mã** hợp nguyệt kiến : kiêm hai chức vụ.
- **Trạch mã**, học đường ở trường sinh : là quan có tài.
- **Mã** đầu (trên trụ năm) có cả kiếm (sát) [mã ở biên trại] : là quan trấn thủ biên cương.
[vdA05](#)
- Ngày, giờ gặp **mã** : là quan thanh liêm [VdA05](#) (nhắc lại)

Ví dụ điển hình 1

VÍ DỤ A01. NAM:

KIỆP

Đinh tỵ

SÁT

Nhâm tý

NHẬT NGUYÊN

Bính ngọ

KD

THƯƠNG

Kỷ hợi

Tháng 5 –1986, bị hỏi thách : “có thể biết được người này làm gì không?”.

Đáp : "người này tuy đã hơn 70 tuổi, nhưng chức khá to, là người cấp tướng". Đúng là một vị tướng, là vì trong trụ có :

- "*kinh dương, thất sát lại gặp thương quan (tức có chế ngự), đó là người làm tướng*";
 - hoặc : « Thương quan, **kinh dương**, gặp kiếp hoặc lẫn sát là bậc làm tướng ».

(4t này xem thêm phần bệnh tật)

VÍ DỤ A02. NAM:

KIỆP

ẤN

NHẬT NGUYÊN

SÁT

Kỷ mỗ
Quan

Đinh mỗ
Quan

Mậu thìn

Giáp tuất

Tháng 11 –1988, giám đốc một đại xí nghiệp.

TC : 4t có *"quan sát hỗn tạp, nếu điều tốt (quan) được giữ lại, điều xấu (sát) bị xóa đi thì người võ chức được lên cấp, người văn nhân được lên quan"*. Đây là 1 quan văn, nên Sát (điều xấu) bị hợp mất thì tốt (Giáp-Kỷ hợp) / Và ngược lại nếu là quan võ mà Quan bị hợp thì tốt.

HV : năm 40 tuổi hành **Tài** vận. Trong trụ có sát lộ quan tàng, tức quan sát hỗn tạp vốn là xấu (nhưng không nặng, vì 1 cái lộ, 1 cái ẩn). Nhưng năm **kỷ** tỵ 1989, giáp-kỷ tương hợp xoá mất sát giữ lại quan, không có quan sát hỗn tạp nữa, tức không có mối lo tranh giành, **Tài** của vận lại sinh Quan, nên thanh quan được thăng chức.

Năm 1989 quả nhiên ông ấy được đề bạt lên làm quận trưởng ở một quận của thành phố.

VÍ DỤ A03. NAM

KIỆP
Ất dậu
Tân
Quan

THƯƠNG
Đinh hợi
nhâm giáp
Ấn

NHẬT NGUYÊN
Giáp thìn

TÀI
Kỷ tỵ

Vào tháng 4 – 1988, một cán bộ muốn xem quan vận.

TC : Trong trụ có đinh hoả *thương quan là không lợi cho quan vận*, nhưng may nhờ có Tài rút khí của Thương, tức *"thương quan có chế (Ấn) và có hoá (Tài) là có quyền hành, đến vận tài sẽ được lên chức"*.

Quan gặp Thương, nhưng Quan ẩn dưới Chi nên không bị tác hại nặng.

HV : năm 38 tuổi hành đại vận quý thủy (Ấn), chế ngự Thương quan đinh hoả (tức là lúc **Thương quan bị thương tân** : ác tính bị tiêu), nhờ đó Quan tinh tân kim không bị thương, lại được lưu niên kỷ tỵ (Tài) 1989 sinh cho nên được lên chức. Về sau quả đúng thế.

VÍ DỤ A04. NAM

KIỆP
Đinh mùi

TÀI
Tân hợi
nhâm giáp
Sát

NHẬT NGUYÊN
Bính tỵ
quý
Quan

KIỆP
Đinh dậu

Tháng 2-1990, một cụ già bình dân đã 83 tuổi.

TC : Trụ này có :

- "*Quan sát xen kẽ nhau (là hỗn tạp, lý ra không tốt), nhưng nhờ có hợp mất sát là quý (Đinh – Nhâm hợp)*";
- "*Bính hợp tân sinh là tướng nắm quyền uy*" (hợp hóa Thủy, có chi thán = hợp, tức hợp hoá thật). Bính-Tân : hợp có uy chế ngự.

Xem xong tứ trụ, rồi so với người, TVH rất kinh ngạc nói: cụ hồi trước là chức tướng, vì sao có một thời gian dài bị im hơi lặng tiếng, chín phần chết một phần sống thế này ?

Cụ nói : Đúng, tôi nguyên là tướng Quốc dân đảng, làm việc ở văn phòng, sau giải phóng (1949) bị bắt giam đến năm 1978 mới được tha".

Ông này là quan võ, mà bị hợp mất Sát, nên tuy là đã hoá giải được QS hỗn tạp, nhưng không được tốt lắm. Sau này chúng ta sẽ thấy QS hỗn tạp còn là tiêu chí của hoạ lao tù.

Ví dụ A05. NAM

Thực

ất Hợi

KD, Mã

Sát

kỷ Sửu

Nhật nguyên

quý Tị

Mã

Tài

đinh Tị

Mã

Người đó đã hơn 50 tuổi, theo tướng mạo hay trang phục mà xét thì đều cảm thấy đó là người rất bình thường. Nhưng khi sắp xếp xong tứ trụ lại thấy ông ta rất khác mọi người: nếu ở trong quân đội thì đó là tướng lĩnh trấn thủ biên cương; nếu làm hành chính thì đó là thủ trưởng một vùng biên giới; là người thanh liêm chính trực; năm gần đây chức vụ có một lần thay đổi lớn, được lên cấp tướng, và tương lai còn thăng cấp nữa..

Đúng, Ông nguyên cán bộ cấp sư đoàn, làm chuyên viên ở một đặc khu biên giới đã 20 năm, nay là Phó Chủ tịch thứ nhất tỉnh chuyên quản việc hành chính.

TC : Ví dụ này ứng với các câu :

"Thực thần chế ngự sát là anh hùng chỉ huy vạn người".

*"Mã gặp biên trại là trấn thủ biên cương", (ở 2 đầu mút - biên - của tứ trụ) **;*

"kình dương, thất sát xen kẽ nhau là trấn giữ thành biên giới",

"ngày , giờ gặp ngôi mã là quan thanh quý" (thanh liêm).

*** và theo bát quái lập từ 4T này, mã ở ngoại quái (biên tái): Ở thí dụ này, dùng bát quái cũng đưa đến những kết luận tương tự , điều đó biểu hiện tính đồng bộ về thông tin của một người (xem phụ lục liên hệ).*

Ví dụ A06 . NAM:

Kiếp

Bính Tuất

Tài

Tân Sửu

Nhật nguyên

đinh Mùi

sát

quý Mão

TC : Tứ trụ này *có tam hình (sửu-tuất-mùi : hình vô ân)*; nhắc lại : quý mệnh thường có hình

Trong trự "thuần sát, thuần tài, thân không tạp cho nên quan ở cực phẩm (Thuần ở đây là chỉ có 1, ở CAN, và không bị khắc phá)

HV : năm 28 tuổi gặp đại vận đình dậu (Thiên ất quý nhân), đúng là *4T có tam hình khi gặp quý (nhân) thì thăng chức ngay*; do đó nay đã thăng đến chức trưởng ty và còn lên nữa.

Ví dụ A07. NAM:

| | | | |
|------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|
| Tài Nhâm ngọ | Tài nhâm dần Quan | Nhật nguyên kỷ hợi Tài | Ấn bính dần Quan |
|------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|

Người này tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp , sinh năm 1942, và đã công tác 26 năm, nhưng không những lãnh đạo xem thường anh ta, mà ngay học sinh học việc cũng không tôn trọng, tình cảnh thực đáng thương.

Tứ trụ cho thấy là người có tài vì **tài quan ấn đều có** ; chỉ đáng tiếc là bị *thân nhược tài nhiều*, tài địa lại ở phương bắc (Thủy) chế ngự ấn (làm cho yếu tố phù trợ thân nhược ở đây - Hoà - bị phá), sinh quan; quan đã nhiều và vượng lại còn được sinh nên thái quá, khắc thân (mà thân vốn nhược) , nên sự nghiệp bị đè nén.

TVH khuyên: "anh nên xin chuyển về phương nam thì mọi chuyện đều thuận lợi, không những được thăng chức luôn mà có thể có cống hiến lớn trong sự nghiệp". Anh ta nghe lời, năm 1986 được chuyển đến phương nam. Về sau vì trong kỹ thuật có những thành tích nổi bật nên được đề bạt là tổng công trình sư, đi nước ngoài để thi kỹ thuật. Đúng là nhờ theo cách hóa giải rồi thời cơ đến, vận chuyển hoá, cứ thế mà lên.

Giải pháp cho cas Thân nhược, và ở phương bất lợi này là phải bổ cứu cho Thân, và tránh xa phương bất lợi.

Trụ này Quan (Mộc) nhiều , vượng, điều đến phương nam là hoá địa để làm cho Ấn (hỏa) vượng lên, và cho quan tinh yếu đi (vì một mặt mất thủy sinh trợ, mặt khác phải sinh Hoà = sinh ấn), ấn sinh thân, làm cho Thân vượng sẽ thắng tài, tài sẽ sinh quan.

Đây chính là một ví dụ về hoá giải cho mệnh, không căn cứ trên dị đoan , cúng kiến, mà chỉ dựa trên ngũ hành sinh khắc.

II. QUAN VẬN - XẤU (2)

Xét tổng quát :

- Tứ trụ đều hưu tù : cả đời không làm quan.
- Trong trụ không có quan tinh : khó mà làm quan. [vdB05](#)

- Vừa không có quan tinh lại không có tài tinh (hay có Tài nhưng bị Kiếp) : không thể làm quan. [vdB05](#)
- Quan tinh bị hợp : không làm quan, hoặc làm nhưng thời gian ngắn; có làm quan cũng không vinh (vì tham hợp vong quan), tức chức vụ thấp . [vdB01](#), [vdB03](#)
- Có quan mà không có ấn : chỉ làm quan tạm thời. [vdB01](#)
- Quan tinh (ở địa chi / bản khí) gặp hình xung : quý nhưng không bền (quan tinh sợ hình xung phá hại).
- **Quan, hay sát rơi vào không vong** : lênh đênh không có chức gì ra hồn.
- Người mà quan tinh nhiều, không làm quan sẽ hại.
- Quan ở **mộ** kho : không làm quan.
- Thất sát tụ : là quan không có lộc.
- Thất sát có chế ngự (tức có Thực thần) : là quân tử [(được làm quan, tốt)]; không có chế ngự : là tiểu nhân [(làm dân)]. *(Nghĩa nguyên thủy của 2 chữ quân tử, tiểu nhân chỉ có thể, nhưng dần dần nó biến thành « tư cách » của con người ! đã sai lệch đi quá nhiều).*
- **Quan sát hỗn tạp** : là người không sáng suốt, tiểu nhân (chính tà lẫn lộn), không nên cho làm quan. [vdB01](#) (QS hỗn tạp ở đây chỉ được xác định sau khi đã loại bỏ những trường hợp "tốt" như đã nói trong phần Quan vận tốt trên đây); nói chung là mệnh không có quan, nếu có là giặc (ngày nay có thể nói là quan tham nhũng). [vdB01](#)
- **Thương quan nhiều** : khó mà làm quan, nếu có thì cũng chức nhỏ (thương quan vốn có nghĩa là thương tổn quan !).
- Trong trụ **thương quan gặp quan** : vừa không có quan vừa không có của. [vdB01](#)
- **Thương quan chưa thương tận** (tức không bị chế hoá) : khó mà làm quan.
- Tài tinh không có khí : làm quan không bền, được đó mất đó (vì Tài là nguyên thần của Quan mà vô khí thì không thể sinh Quan, tức là quan không có gốc).
- **Thân nhược** gặp quan tinh : thành đạt không lâu (thân đã yếu còn bị khắc).
- **Kinh dương đóng ở quan** : sớm muộn sẽ bị hình phạt.
- **Sát, kinh dương hưu tù** : là người lộc ít, chức kém.

Xét phối hợp với hành vận (đại vận, lưu niên) :

- Quan quá thịnh, gặp vận vượng địa sẽ đổ, hỏng (đã thái quá lại còn để thêm nữa).
- Quan vượng không nên gặp hai quan, gặp thì mất chức hoặc gặp xấu (*tam quan cùng hội tụ ở vượng địa*).
- Quan nhiều lại gặp tài địa (*Tài vận*) : nên đề phòng tai vạ vì chức quan. [vdB04,vdA07](#)
- Tứ Trụ có quan : có chức, nhưng *hành vận thương quan* thì bị bãi miễn hoặc bỏ chức về vườn. [vdB01](#)
- 4t có Quan tinh gặp *thương quan*, khi hành vận gặp thương quan (tức lưu niên) tức ở vượng địa : lập tức mất chức. [vdB01](#), [vdB04](#) , [vdB02](#)
- Quan lộc gặp *thương* : lộc thân sẽ khỏi được tai hoạ, nhưng mình gặp điều xấu.
- Tứ trụ có quan tinh, khi hành đến *quan vận* : sẽ bị phá hại. (Thái quá) [vdB02](#)
- Tứ trụ có *Thương quan*, khi gặp *quan vận* (tuế vận) : không mất chức cũng bị ốm nặng. [vdB02](#)
(nói chung khi Gặp phá quan - ví dụ gặp Thương quan, hay bị hình, xung, hại - thì nên từ chức, rút về, để tránh tai hoạ).
- *Thương quan thương tận* : kị nhất lại gặp quan tinh, gặp là bị kẻ thù địch làm hại.
- *Thương quan vượng* mà không có Tài, khi gặp Quan (*vận*) là gặp tai hoạ. (vì không có Tài để thông quan, nên Thương-quan trực tiếp khắc Quan);
- **Dù Tài quan ần đều có**, nhưng trong đó quan tinh (rõ hoặc mờ) bị thương tổn, *tuế vận* lại gặp thương : năm đó sẽ thôi quan, mất chức. [vdB03](#)
- Trụ cùng *tuế vận* (các địa chi tam hợp) hợp thành **thương-quan cục** : sẽ mất chức hoặc gặp tai vạ. [vdB06](#) (copy vdB05 / tài vận)
- **Quan, sát gặp mộ** lại gặp *thương* : làm quan gặp họa do báo ứng.
- Quan ở sát địa (tức là gặp tuế vận là Sát): khó mà giữ được chức. (*đó là lúc nó bị hỗn tạp*)
- **Thân vượng** có sát, *hành vận* ần thụ là mất chức. (TV, còn được liên tục sinh nên thái quá).
- **Thân vượng** gặp vượng địa là tài quan (*Vận*) : sẽ tai vạ liên miên.

- Ấn gặp tài địa : mất chức, nếu không cũng nên rút lui thì tốt (vận khắc MC).
- Ấn thụ sinh (hay trên) trụ tháng, thì trụ năm, trụ giờ kị tài tinh, nếu có thì khi gặp tài vận nên xin rút lui, nếu không sẽ bị giáng chức (Ấn bị khắc nặng).
- Tài gặp ấn : bị thuyên chuyển.(MC khắc tuế vận).
- Quan vượng - Tài vượng, nhập **mộ** thì gặp điều xấu. (dùng bảng TS, phối Quan hay Tài với chi tuế vận).
- Quan chính ngôi, tỳ kiên mạnh : có sự tranh chấp chức quan rất dữ dội (chức vụ bị tranh dành; bị dòm ngó; cần chú ý khi gặp tuế vận là Tỳ kiên).
- *Tuế vận* cùng với thân nhập **mộ** : nay làm quan, ngày mai chết.
- Địa chi của lưu niên khắc hại nhật nguyên (tức Thái tuế là Quan hay Sát) : là *lúc* quan bị gặp hại.
- **Mã** yếu, tài yếu : nên thôi chức để giữ mình. (Tài là nguyên thần của Quan mà quá yếu)
- **Lộc mã** bị trụ giờ khắc, trụ ngày phá : trước sau gì cũng mất chức.

Ví dụ điển hình 2

VÍ DỤ B01. NAM

SÁT

Ất dậu

TỠ

Kỷ mao

NHẬT NGUYÊN

Kỷ sửu

QUAN

Giáp tuất

Tháng 5-1989, giám đốc một công ty.

TC :

"Quan Sát hỗn tạp..." ,

"Có quan mà không có ấn thì chỉ làm quan tạm thời"; (có chức không có quyền)

"quan tinh bị hợp thì làm quan không lâu" (Giáp hợp Kỷ; quan văn nên được hợp mất Sát, ở đây lại bị hợp mất Quan) .

HV :

Đoán "năm 1990 làm quan gặp hại, không mất quan cũng bị miễn chức". Về sau đúng như thế.

Năm 1990 canh ngọ, đúng là gặp năm thương quan. Ứng với câu: *4t có quan, khi gặp thương quan, không bãi quan cũng mất chức"*.

Ông này tham nhũng mà không biết "hạ cánh an toàn" đúng lúc; thấy mỗi còn béo bở ông muốn hy sinh ngồi thêm ít lâu nữa !

VÍ DỤ B02. NAM:

QUAN
Canh Thìn

TÀI
Kỷ Mão

NHẬT NGUYÊN
Ất Hợi

THƯƠNG
Bính Tý

Tháng 3 – 1990 , một phó chủ tịch thành phố hỏi về quan vận trong năm.

TC : Trong tứ trụ ,

Quan gặp Thương; *hoặc "4T có Quan, hành quan vận sẽ bị phá hại"*

HV :

Đoán : "năm nay nếu ông giữ được chức vụ của mình là giỏi lắm rồi, không có hy vọng thăng chức, hơn nữa còn bị một trận ốm". Về sau đúng là không được thăng chức và còn bị ốm.

Năm canh ngọ (Quan) 1990 chính là :

"4t có thương quan gặp Quan, khi thương quan gặp Quan không mất chức nhất định cũng ốm nặng", hoặc "4T có Quan, hành Quan vận sẽ bị phá hại".

VÍ DỤ B03. NAM:

ẤN
Canh ngọ

TÀI
Bính Tuất

NHẬT NGUYÊN
Quý Sửu

QUAN
Mậu ngọ

Năm 1989, một cục trưởng.

TVH xem xong, khuyên "tháng 12 – 1989 ông nên bắt đầu nghỉ, năm 1990 chủ động rút về tuyến hai, cái gì cũng đừng nhận, nếu không gặp hoạ vì chức vụ". Nhưng chức trọng quyền cao không phải ai cũng từ bỏ được nên ông không nghe lời khuyên. Kết quả năm 1990 bị mất chức và thanh tra, chờ xử lý.

TC :

- Thân nhược;
- Tài-quan-ấn đều có , nhưng tiếc là thân nhược, gánh không nổi tài quan;
- và "*quan tinh bị hợp là làm quan không lâu*" (*mậu hợp quý*).

HV : người này tuổi ngọ, năm 1990 lại là năm ngọ. Gặp năm mệnh (*năm tuổi*) thì bất cứ ai, nếu không phải mình thì cũng có người trong nhà gặp trắc trở. Trong trụ ông ấy đã có hai ngọ, tiểu vận, lưu niên lại cũng gặp ngọ; bốn ngọ là *thái quá. Ngọ ngọ "tự hình, tất có tai vạ"*.

Ông này cũng cùng một duộc như ông ở thí dụ B01 trên đây.

VÍ DỤ B04. NAM:

QUAN
Nhâm thân

ẤN
Giáp Thìn

NHẬT NGUYÊN
Đinh Tỵ

QUAN
Nhâm dần

Tài

Năm 1988, giám đốc một nhà máy.

TC : Trong tứ trụ này có :

- quan tinh nhiều ;
- "*Quan tinh bị hợp*" (đinh-nhâm hợp);
- "*Tam hình*" (dần-tị-thân) là tiêu chí tai họa bị giam,

chẳng qua tai ách đó tạm thời chưa đến, tự mình không biết, lại tự mãn, không lo phòng thân.

HV : Trong 4 trụ quan tinh nhiều, năm 54 tuổi lại hành tài vận canh tuất, đúng là: "*quan nhiều gặp tài vận, phải đề phòng tai họa vì chức quan*" (vì Quan đã nhiều, lại còn được Tài nhiều, vượng, sinh thêm nên gây ra tai họa);

kết quả tháng 4 năm 1989 (kỷ tị / thương quan + hình) Quan gặp Thương, vì những lạm (Tài = tiền) mà bị bắt giam.

VÍ DỤ B05. NAM:

THỰC

Đinh mão
Kiếp

THỰC

Đinh mùi

NHẬT NGUYÊN

Ất mão

TÀI

Mậu dần
Giáp, Bính, Mậu
Kiếp

Tháng 8 – 1988. Một người xin đoán quan vận.

Thoạt nhìn , ông này "có tướng" rất giống là một vị chức cao.

TC : Trong 4t :

- *không có quan tinh*;
- đại vận lại không tốt,
- 4t Kiếp nhiều, *tài bị kiếp, mà tài là nguyên thần của quan, bị kiếp thì không thể làm quan.*

Đoán : cả đời ông không làm cán bộ . Quả đúng như thế.

Bài học : *không nên kết luận vội vàng, theo tướng.*

Ví dụ B06: NAM (Thí dụ này copie từ chương - Tài vận (2) - xấu). Tứ trụ của Phó tổng giám đốc một công ty (xem năm 1991).

Kiêu

Mậu tý

Quý

Thương

Tài

Giáp tý

Quý

Thương

Nhật nguyên

Canh thìn

Kiêu

Sát

Bính tý

Quý

Thương

Ông Phó tổng giám đốc này vì không biết mệnh vận của mình nên năm 1991 quyết định xí nghiệp cho người khác vay 2 triệu nhân dân tệ. Người vay tiền vừa nhận được tiền là chạy ra nước ngoài. Do đó năm sau ông bị mất chức, ra tòa. Đó là sự tai hại vì không đoán mệnh trước khi quyết định.

Vì sao ông lại gặp tai họa này ? Đó chỉ vì thời gian trước đó vận của ông rất thuận, từ năm 35 tuổi đến năm 44 tuổi là lúc bắt đầu bại vận mà không biết.

TC : 4t Kiêu nhiều;

Thương quan nhiều : không lợi cho quan vận;

HV : Trong trụ có 2 Kiêu, nay gặp Kiêu vận, năm 1991 tân mùi là kiếp tài, **kiêu sinh ra kiếp** cho nên khó tránh khỏi việc mất của.

Năm nhâm thân 1992 gặp thực thần, **kiêu thần đoạt thực thần**, tức là chỉ cho sinh hoạt phí thấp nhất (thực là cái ăn). Lại nữa chi năm thân cùng tý-thìn trong tứ trụ tam hợp thủy cục, và là **thương quan cục**, Quan gặp Thương cho nên ông ta bị mất chức.

Ví dụ này ứng với câu :

"kiêu gặp thực (kiêu đoạt thực) thì tài vật hao tán",

"trụ cùng tuế vận hợp thành thương quan cục : mất chức hoặc gặp tai vạ".

HẾT

Chương 11

CÔNG DANH

DỰ ĐOÁN VỀ HOCTẬP, THI CỬ

Ví dụ

DANH TIẾNG

Ví dụ

Sự nghiệp - Nghề nghiệp

Công danh, sự nghiệp là cái thực tế ám ảnh con người ở bất cứ nước nào, nhất là ở Trung hoa, hay Việt nam xưa và nay : học tập , thi cử cố dành dặt cho được mảnh bằng làm phương tiện tiến thân, ngày xưa là làm quan, ngày nay thì làm công chức, hay tư chức, lãnh đạo trong chính quyền, đảng phái, xí nghiệp, ... đều cần những đầu óc, và trình độ văn hoá cao. Trong số những người thành đạt về một mặt nào đó, dù về trí tuệ, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, hay văn chương v..v.. có những người rất nổi tiếng.

Một người có thể học đại học hay không, hay có trở nên người có nổi tiếng hay không, trong tứ trụ đều đã có sẵn các tiêu chí đó. **Có rất nhiều tiêu chí nhưng trong đó: tài, quan, ấn là ba cái quan trọng nhất.** Có những "thần" đó thì khi gặp vận tương ứng (tài, quan, ấn) sẽ rất có lợi cho thi cử, thành đạt. Ngoài ra còn có các thần-sát như kinh dương, văn xương, tử quán, học đường, lộc, mã, thiên ất quý nhân, hoa cái v..v.. cũng tượng trưng cho uy quyền hay học vấn, khoa bảng ...

Nghiên cứu dự đoán theo tứ trụ có thể giúp cho công việc :

- tuyển người và dùng người : đúng ngành, đúng khả năng, sở trường, ví dụ :

- * Hành chánh;
- * Giáo dục, nghiên cứu;
- * kỹ thuật , kể cả tài chánh, quản lý v..v..;
- * Quân sự;
- * người ấy chỉ có thể làm việc cá nhân, hay thích hợp với tập thể;
chỉ làm việc cấp thấp, thừa hành, cá thể, hay có khả năng điều khiển một ê kíp, một đội ngũ ít người, trung bình hay đông người, hay những tập đoàn lớn...

- Được tự do chọn đúng ngành mình có năng khiếu, được giáo dục, hay được sử dụng đúng ngành thì mỗi người sẽ dễ dàng phát huy sở trường của mình, sáng tạo được nhiều trong sự nghiệp khoa học, làm cho đất nước phát triển nhanh. Qua tứ trụ chúng ta cũng thấy được những nghề nghiệp thích hợp cho mệnh, do đó có thể ứng dụng cho việc hướng nghiệp : cho học đúng ngành nghề thích hợp với mệnh; đúng trình độ : có người học được có người không; có người học tới trung cấp là tối đa; có người học đại học hay trên đại học cũng được;

Ví dụ :

* nếu trong tứ trụ là người thích hợp với công tác kinh tế, tài quan ấn lại tốt thì nên chọn nghề làm quản trị, kinh doanh;

- * có người thích hợp với văn chương, thi phú, hay nghệ thuật;
- * có người thích hợp với công tác giáo dục; hay tư pháp; v..v..

* có người nên chuyên tâm vào nghiên cứu học thuật để công tác ở cơ quan nghiên cứu khoa học, sáng tạo và cống hiến ở đó.

- nếu trong tứ trụ có tiêu chí quân uy thì có thể thi vào các học viện quân sự, học tập cống hiến cho sự nghiệp quốc phòng hiện đại của đất nước (qua tứ trụ những quân nhân người ta thấy không những họ có tiêu chí là quân nhân mà còn có thể thấy được cả cấp bậc) . Vậy nghiên cứu tứ trụ sẽ có lợi cho công tác tuyển quân.

Tóm lại, trên bình diện quốc gia, việc dùng tứ trụ để dự đoán cho từng người có thể giúp cho đất nước có phương hướng bồi dưỡng nhân tài theo trọng điểm, giúp mỗi người phát huy được thế mạnh của mình, có lợi cho việc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật của đất nước... Nhưng thôi, ta không nói chuyện có vẻ "quốc gia đại sự" quá làm gì; trước hết chúng ta phải biết xem mệnh cho tốt cái đã.

Về việc sử dụng người đúng khả năng, chúng ta thấy ngay một ứng dụng rất thực tế : ở Tây phương ngày nay, các ban giám đốc nhân viên các hãng lớn khi tuyển người đều xét kỹ khả năng theo bảng cấp, kinh nghiệm đã đành, mà họ còn dụng đến các khoa xem chữ viết, chữ ký (graphologie), và zodiaque (loại chiêm tinh phương Tây, cũng dựa trên năm tháng ngày giờ sinh) ... để tham khảo trước khi quyết định muốn người nào đó hay không. Vậy tại sao chúng ta lại không ứng dụng khoa Tứ trụ vào công việc tuyển dụng người ? Mà khoa Tử Bình và khoa Tử vi của trung hoa , với cả hàng ngàn năm tích lũy kinh nghiệm thì chắc chắn là vô địch !

Học tập, thi cử, đỗ đạt nếu là đại khoa , hay xuất chúng về khoa học, văn chương, nghệ thuật ... luôn luôn gắn liền với danh tiếng.

I- DỰ ĐOÁN VỀ HỌC TẬP, THI CỬ

Ngày xưa thì chỉ xếp cử nghiệp theo văn hoặc võ; văn mà hay thì hay nói văn chương nổi tiếng... , còn ngày nay chúng ta phải mở rộng khái niệm này : văn chương nổi tiếng phải hiểu là có trí thức cao về một lãnh vực hay ngành nào đó, chứ không cứ là văn chương thi phú, chi hồ giả giả. Có những người bằng cấp rất cao và rất kêu nhưng cũng không có ích lợi gì mấy cho xã hội; và vì thế chỉ có hư danh, có khi nuôi không nổi thân và vợ/chồng, con cái.

Xem học tập, thi cử, phải chú trọng đến thời gian còn đi học (thường là từ nhỏ đến lúc trưởng thành; cũng có những người đã cao tuổi vẫn còn đỗ đạt, nhưng hiếm hơn; xem thi cử thì phải chú trọng năm đi thi.

Ngoài ra, ở các nước chậm tiến, điều kiện học hành, nghiên cứu thiếu thốn so với trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến ở các cường quốc, nên được du học cũng là một điều may mắn, hứa hẹn về công danh (dĩ nhiên

chúng ta không kể đến bọn con ông cháu cha, các cậu ấm cô chiêu không phải đi du học vì muốn có tri thức cao mà chỉ là để xài phí tiền của cha mẹ. Bọn đó thì dù có đi du học phỏng có ích gì cho bản thân, nói chi cho đất nước. Ở Pháp tôi đã gặp không ít các du học sinh loại này).

- **Tài-quan-ấn** đều có : là quý, do đó có lợi cho thi đỗ. [VdI03](#);
khi gặp vận tương ứng (tài, quan, ấn) thì rất có lợi cho thi cử, thành đạt. [VdI05](#)
- **Tài-quan-thực đều có** : thông minh tuấn tú, văn chương xuất chúng.
- Quan tinh không bị phá hại (không gặp thương và sát) : thi đỗ cao.
- Trong trụ quan không gặp thương và sát, gặp vận vượng : đỗ đạt sớm từ bé.
- **Thân vượng** gặp quan : nhất định thi đỗ
- **Khôi canh** ở quan địa : nhất định là thần đồng.
- **Khôi canh** tụ hội (có nhiều) : phát phúc phi thường, tính cách thông minh, văn chương xuất chúng.
- Nhật đức gặp **khôi canh** nhưng lại gặp hình xung : là bần sĩ.
- Năm, tháng có quan tinh : nổi tiếng từ bé.
- Thiên quan năm quyền : học nhiều mà thành công ít.
- Thiên quan bị chế phục mạnh quá : sẽ là bần nho.
- **Kinh dương** gặp sát : nhất định thi đỗ.
* nếu **Kinh dương** nhiều : rất tốt, đại quý, đỗ cao. [VdI04](#)
- Hình xung **kinh dương** : là người ác mà dốt.

- Thất sát có chế hóa (có Thực hay Ấn) : từ bé đã học giỏi; sẽ có quyền hành.
- Thất sát được ấn hoá (**Sát ấn đều có**) : tuổi trẻ đã thi đỗ / văn, võ song toàn.
* Có sát không có ấn thì không có sắc thái,
* Có ấn không có sát thì thiếu uy phong.
- Sát-ấn lại gặp ấn : tuổi trẻ đã đỗ cao.
- Ấn vượng, sát yếu : thi đỗ. [VdI06](#)
- Ấn vượng lại gặp vận để vượng : chắc chắn thi đỗ.
- Ấn nhiều và/hoặc sinh vượng : thông minh, tài trí (**ấn chủ về thông minh**). [VdI07](#)
- **Thân vượng**, ấn vượng gặp quan : học rộng tài cao.

- Trụ thánɡ có ấɴ, nhậт nguyên có tài khí : là người thi đố cao; đạі khoa; [VdI03](#)
- Trụ thánɡ chỉ có ấɴ không có tài tinh : học giỏi, thi đố.
- Trước ấɴ sau tài : khi nào thi cũng đố.
- Can lộ rõ tài ấɴ : đến tuổi trung niên mới đố cao.
- ấɴ bị phá, tài bị thương : thiếu ý chí trong thi cử.
- **Thân nhược**, Tài nhiều, ấɴ nhẹ : người có học vấn nhưng nghèo.
- ấɴ thụ gặp **lộc** : sẽ thi đượс lên đạі học (học cao thì làm việc lợi tức cao; muốn thế dĩ nhiên thời nay phải tốt nghiệp đạі học).
- Chính ấɴ **quy lộc** (trên trụ giờ) : uyên bác, làm quan nắm quyền thi cử (ngày xưa các ông đạі học sĩ thường coi sóc các kỳ thi).
- Quý nhân trùм lên ấɴ : văn võ song toàn.
- Trụ có **hoa cái** : có trình độ văn chương, nghệ thuật, có tri tức cao. [vdI05](#)
- ấɴ (bất cứ chính hay thiên) gặp **hoa cái** : sức học hàn lâm. [vdI05](#)
- **Thân suy**, ấɴ nhược : chả đố đượс gì.
- Thương quan bị chế ngự (**tức có ấɴ**), hoặc thương quan bị hợp (**hợp sát**) (/ ở vận) : lợi cho thi cử.
- Thương quan đượс lệnh : tài học đứng đầu.
- Kim thủy thương quan (**can ngày là Kim**) đượс lệnh : học giỏi (Thủy chủ trí); văn chương hạng nhất. [vdI05](#)
- Thương quan trùм lên ấɴ (hoặc tài) : tốt; thông minh tuấn tú, văn chương, nghệ thuật siêu quần. [vdI01](#) (nói A trùм lên B khi A ở trên Can, B ấɴ dưới Chi cùng trụ).
- Đi thi kị nhất thương quan gặp vận Quan / hay gặp vận Thương quan. [vdI01](#)
(Nên xem kỹ hành vận, lưu niên).
- Thực thần **sinh Tài** : thông minh tuyệt đỉnh (do đó có lợi cho thi cử). [vdI02](#)
- Trụ giờ gặp thực thần, **lộc, mã** : đã thi là đố.
- **Thân nhược**, thực thương nhiều : học đốт, sợ đi học. [vdI08](#)

- Trong trụ tài nhiều, tài vượng : học kém. (vì Tài khắc Ấn; nói chung người Tài nhiều thì lười học, không thích đi học)
 - * nếu lại không có tỉ kiếp : thi khó đỗ. (cái thái quá không bị chế ngự)
- Tỉ kiếp nhiều : tất có sự tranh giành ngôi thứ trong thi cử.

- Trụ ngày gặp quý địa, gặp lộc mã : tuổi trẻ đã đỗ đầu.
- Thiên đức, nguyệt đức gặp tướng tinh : đã thi là đỗ.
- Tuế đức gặp tài : thi cử từ bé (thần đồng).
- Trong trụ có mộc dục : đã học đi thi là đỗ,

- Mậu kỉ đủ Thìn Tuất Sửu Mùi : vinh hiển.
- Nhâm quý gặp mậu kỉ tương ứng : thông minh; đức tài.
- Nhâm quý (thủy) gặp thân, tý, thìn (thủy cục) : học giỏi tài nhiều (thủy chủ trí).
- Ngày quý, giờ quý kiêm hợi sửu : đỗ cao, vào bậc hàn lâm.
- Ngày quý, giờ dần hình hợp : thi thì đỗ.

- Mã tinh hội tụ ở học đường : uyên bác; văn chương hay, đẹp.
- Trạch mã, học đường gặp vượng địa : tài học thông minh. (chú ý : học giỏi, thông minh, nhưng nếu tứ trụ không có Quan tinh thì cũng không có địa vị).
- Trong trụ hỏa thịnh : văn chương sắc sảo. [Vd204](#)
- Hỏa mạnh có thủy : là người kể tể. (cái thái quá bị chế ngự bớt)
- Trụ có mộc hỏa : thông minh, thuộc thiên kinh vạn quyển (trí nhớ tốt).
- Mệnh gặp ất bính đinh lẫn không vong mà sinh vượng : là kẻ sĩ ở ẩn.(dù có mộc-hoả, nhưng bị không vong nên không có gì).
- Thân vượng , Hỏa sáng, mộc đẹp : tài ở bậc trạng nguyên. (hoả sáng tượng trưng cho sự thông minh). [Vd204](#)
- Một mộc gặp nhiều hỏa : văn chương tản mạn.

- thủy thổ hỗn tạp (Can ngày thổ): dốt, ngốc. Đây là yếu tố lẫn át các tổ hợp tốt khác về thi cử, danh tiếng). [vdI07](#)
- Văn kho tuất thổ bị xung khai : văn chương phát mạnh.

- Can ngày, lệnh tháng đều mạnh : nhàn hạ.
- Trụ tháng vượng tướng, chi giờ tử tuyệt : có tài nhưng không gặp thời.
- Trụ có hình phá : là bạch diện thư sinh, suốt đời không đỗ.

Về đi du học nước ngoài, không phải là ai cũng có dịp xuất dương du học; những người có tiêu chí du học đồng thời phải đúng vận mới được; ngoài ra đi du học là "đi xa" như vậy nên chú ý đến *trạch mã*; và những cas *gặp xung* : xung thì động, động thì đi xa; ngựa bị xung thì "phi đường xa". Ta có thể kết hợp thông tin trong tử trụ về học vấn với phương pháp dự đoán du học theo bát quái, kết quả sẽ càng chính xác.

Ví dụ điển hình :

Ở đây, những thí dụ chuyên nghiên cứu việc thi vào đại học, hay thi cử nói chung;

Ví dụ **I-01**- NAM:

| | | | |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|--|
| Ấn Nhâm thân | Kiếp Giáp Thìn | Nhật nguyên Ất Dậu | Thương Bính Tý. Ấn |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|--|

(Tháng 5 năm 1985).

TC : Trong tứ trụ này *thương quan trùm phủ lên ấn, thì thông minh tuấn tú*, văn chương nghệ thuật cao.

"Thương quan có chế ngự, lợi cho thi cử".

HV : năm 17 tuổi gặp đại vận thương quan bính ngọ, lưu niên nhâm tuất (1982) ở ấn địa, nên dự đoán năm đó thi đỗ đại học. Quả đúng như thế.

Thi cử (hay bất cứ đoán về việc gì) vốn kỵ gặp vận thương quan, nhưng năm thi (1982) có hai thương quan gặp hai ấn, nhâm ấn lại gặp vượng địa nó chế ngự được bính thương quan, cho nên *"Thương quan có chế ngự, lợi cho thi cử"*. Nhắc lại : Thái tuế là quân, đại vận là thần.

Ví dụ **I-02**. NAM:

| | | | |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Ti Mậu thân | Thực Canh thân | Nhật nguyên Mậu dần | Tài Quý Sửu |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|

Tháng hai năm 1986, một bác sĩ nhờ xem cho con trai thi đại học.

TC : *Thực thần sinh tài thông minh tuyệt đỉnh, nên lợi cho thi cử* (và phú quý tự nhiên đến - xem chương Tài vận).

HV : Trong trụ từ 10 tuổi đến 20 tuổi *hành vận tài* nhâm tuất..

Đoán : "Năm nay con ông nhất định đỗ".

Sau đó lại dùng phép gieo quẻ (bát quái) để so sánh, kết quả vẫn là thi đỗ. Kết quả đúng như dự đoán. (Điều đó chứng tỏ thông tin của một người, cho dù dự đoán theo cách gì đều có sự đồng bộ với nhau).

Ví dụ **I-03**. NỮ:

Tài
Giáp tuất

Ấn
Kỉ tị

Nhật nguyên
Canh tý
Tài

Quan
Đinh hợi.

TC : *Trong trụ tài quan ấn đều có*, có lợi cho thi cử.

Trụ tháng có Ấn, Nhật nguyên có Tài khí: thi đỗ cao, đại khoa.

HV : 18 tuổi hành đại vận *quan vận*, nên thi đỗ. Về sau làm cán bộ ở viện nghiên cứu.

Ví dụ **I-04**. NỮ:

Kiếp
Kỉ hợi

Thương
Tân mùi

Nhật nguyên
Mậu tuất

Ti
Mậu ngọ.
KD

Tháng 5 năm 1988.

TC : *tứ trụ có kinh dương* ;

HV : Căn cứ năm 28 tuổi cô ấy *hành vận sát* giáp tuất, gặp lưu niên *mậu ngọ (KD)*, nên đoán : "Cô tốt nghiệp đại học đã khá lâu". Đoán thế là vì đại vận giáp mộc là sát, trong trụ đã có kinh dương ngọ hỏa, lưu niên lại gặp kinh dương. *"Kinh dương nhiều lại gặp sát là đại quý, thi đỗ cao"*. Cô ta nói đúng và rất kinh ngạc.

Chú ý : "gặp" trong hành vận.

Ví dụ **I-05**. NAM:

Thực
Giáp thìn

Kiêu
Mậu thìn

Nhật nguyên
Canh tuất

Thương
Quý sửu

Thiên Ấn

HC
Thiên Ấn

Tháng 11 năm 1987, một sinh viên ở học viện Bắc Kinh trong cuộc sống gặp trắc trở (nhà nghèo quá, bị bỏ đi lấy người giàu !) nên rất bi quan, muốn tự tử. Nhưng trước khi quyết định đã nhờ đoán vận.

TC : *trong trụ "Kim thủy thương quan là người học giỏi"*, (can ngày Canh Kim, Thương quan là Thủy)

"ấn (chính hay thiên) gặp hoa cái là ở hàn lâm tôn quý".

HV :

Năm 1988 mậu thìn , trong tứ trụ đã có hai thìn, làm thành **ba thìn xung một tuất** nên là năm có thay đổi lớn. Bị xung là tượng di động; Thìn là "thủy kho", gặp vượng xung khai là tượng có sự lưu động lớn có liên quan tới "nước", nên đoán anh ta có việc phải vượt trùng dương đi xa ; lại gặp **tiểu vận Quan tinh** đình mùi (Quan sinh Ấn, vậy tốt cho học vấn – và địa vị).

TVH viết thư khuyên anh ta: "Tiền đồ anh rất rộng mở, có thể làm nên sự nghiệp trong học vấn. Từ nay về sau có thể có cống hiến trong KHKT", đừng vì chuyện tình cảm vật vãnh mà huỷ đi những tình cảm cao đẹp hơn : công hiến cho dân, cho đất nước.

Đúng là năm 1988 anh ta được du học ở Nhật. Đến cuối năm, anh ta gửi thư về cảm ơn.

Sau khi dự đoán không những anh đã từ dưới vực sâu đi lên mà tiền đồ còn thênh thang để anh có thể đem tài năng cống hiến cho đất nước.

Chú ý : cas 3 xung 1 cho thời gian ứng nghiệm.

Ví dụ **I-06** : NỮ:

Ấn

Quý mão

Ti

Giáp tý

Nhật nguyên

Giáp dần

Sát

Canh ngọ

Tháng 7 năm 1988, sinh viên X nhờ đoán xem có được đi du học nước ngoài không.

TC : tứ trụ có "*Ấn vượng, sát yếu thì có tên bảng vàng* » ; ta hãy xem tiếp 4T có Mã hay không;

HV : sinh các năm Hợi-mão-mùi, mã ở tý ; người này sinh năm Mão, vậy có Mã ở Tị, tức năm Tị gặp mã (1989 : kỷ tị), tháng 10 hợi thủy là chính mã ; lại Giáp mộc (Thân) trường sinh ở hợi, nên năm nay không những có sự di động (ý nghĩa của Mã) mà còn có sự sáng tạo mới mẻ (ý nghĩa của Trường sinh) vào tháng Hợi. Do đó khuyên nên năm chẵn thời cơ, tháng 10 năm nay có thể du học. Sau đó đúng là đi Nhật.

Chú ý : Xem xuất hành nên chú trọng dịch mã , và xem lúc muốn đi có gặp mã không / xem thêm dịch mã (hay trạch mã), phần Thần Sát.

Ví dụ **I-07**. NỮ:

Kiếp

Kỉ dậu

Ấn

Đinh mão

Nhật nguyên

Mậu tuất

Tài

Quý sửu

Tháng 2 năm 1986, một người muốn hỏi con gái có thi vào đại học được không.

TC : *trong tứ trụ có "Ấn thụ chủ về thông minh", nhưng "thủy thổ hỗn tạp thì tất phải ngốc". (Mậu-Quý; Kỷ-Quý). Ngốc thì làm sao thi vào đại học được.*

HV : *hiện đang hành kiếp vận* (Kỷ thổ với Quý thủy là hỗn tạp), nên đoán: "Thi đại học gặp khó khăn đấy ". Về sau thi mấy trường đều không đỗ.

Thủy chủ trí, hay sự thông minh; nhưng nay sự thông minh ấy bị Thổ khắc , huỷ diệt; nói nôm na là nước trong , trộn với đất thành bùn mất rồi.

Ví dụ **I-08**. NAM:

Thương

Nhâm tý

Quý

Thực

Thực

Quý Mão

Nhật nguyên

Tân Dậu

Tt

Thực

Quý tị

Tháng 6 năm 1987, đoán cho 1 cụ già.

TC : Thân nhược vì Tân tuyệt ở lệnh tháng Mão, và còn bị Thương, Thực nhiều rút khí; "*trong tứ trụ Thân nhược, thương thực nhiều là người sợ đi học*", vậy : Cụ khi nhỏ chắc không thích đi học. Cụ quả quyết đáp: "Đúng ! Học không vào, toàn trốn học, về sau được mấy tháng thì bỏ học".

Thi cử tốt (nhắc lại) :

Tài kho ở đất sinh vượng : thi nhất định đỗ.

Thương quan gặp sát (vân) : nhất định thi đỗ.

Thương quan có **thân vượng**, tài vượng hoặc ấn vượng : tên treo bảng vàng, quý số một.

Thương quan, kinh dương còn có sát : tên treo bảng vàng.

Sát và kinh dương vượng : từ bé đã thi đỗ.

Thân vượng gặp quan : tên treo bảng vàng.

II- DANH TIẾNG

- Thương quan thương tận thì danh mới nổi, quyền mới cao.
- Thương quan gặp ấn và tài (là thương tận) : dùng ấn, bỏ tài mới nổi danh.(lấy quý không lấy phú / dùng ở đây là chọn dụng thần).
- Trong trụ có thương quan cùng với ấn, nếu có gan thi thổ thì thành công bất ngờ. [Vd205](#); [vdI01](#).
- Thương quan hợp sát : nổi tiếng khắp xa gần. [vd203](#)

- Thương quan giáp mộc, gặp dần ngộ (*hỏa sáng, mộc đẹp*) : có thanh danh / thông minh có tiếng.
- Thương quan gặp tài lẫn hợp mới có thanh danh.
- Thương quan nếu gặp tài : thân rất vinh hiển.
* Khi hành tài vận : công thành danh toại.
- Trụ ngày lộ thương quan, trụ giờ lộ rõ tài : công danh vinh hiển.
- Có thương quan mà không có tài quan : tuy thông minh khéo léo nhưng vẫn không thành đạt gì.

- Thực thần ở trước, sát ở sau : công danh hiển đạt. (*cas Thực thần chế sát*)
- Thực thần có cát tinh trợ giúp : nổi tiếng; giàu có.
- Thực thần vượng gặp tài (Thực thần sinh tài) : chắc chắn sẽ có công danh. [vd202](#)
Thực thần sinh tài phú quý tự nhiên đến / xem Tài vận.
- Can thâu thực thần lại gặp *lộc mã* : tuổi trẻ đã đỗ đạt.

- Sát ẩn tương sinh : có lợi cho công danh; công danh hiển đạt. [vd204](#)
- Sát tàng ẩn, quan lộ rõ (*tức ác mờ, thiện lộ rõ*) : tên tuổi nổi tiếng.
- Thất sát hóa quyền : là võ chức công danh lẫy lừng thiên hạ.
- Sát đóng ở ngày quý : có danh khí lớn; rất nổi tiếng. [vd202](#)

- Tỷ kiên gặp *lộc* : anh em nổi tiếng.
- *Lộc* gặp thất sát : có thanh danh.
- Thất sát gặp *kình dương* : công danh hiển đạt.
* *Kình dương* nhiều lại gặp sát : nổi tiếng khắp thiên hạ. [vd202](#)
- Tháng, ngày, giờ đều có *kình dương*, lại gặp quan sát : công danh cái thế.
- Trụ tháng gặp sát **và** *kình dương* : tên tuổi lừng danh.
- *Kình dương* nhiều lại ở ngôi dương : được cả danh lẫn lợi.

- Quan hoặc thất sát sinh cho năm : lưu danh thiên cổ.
- Hành vận quan sát : có danh khí, nhưng nếu thái quá (vượng quá) thì lại xấu.

- **Thân vượng** mà tài quan yếu, đến lúc hành vận tài quan : sẽ nổi danh.
- **Thân nhược**, Tài Quan vượng : phải chờ đến vận làm thân vượng mới nổi danh.
- **Tài-quan-ấn đều có** : tuổi trẻ đã nổi tiếng, lập công to.
* nếu còn được **lộc mã** : tên tuổi lừng danh.
- Tài khí gặp chính quan : tên tuổi vang ra nhiều nước / rất nổi tiếng.
- Quan - ấn vượng : công danh bậc nhất.
- Trụ giờ gặp một ngôi thiên quan : tiếng xa ngàn dặm.
- Trong trụ không có quan tinh, có tài tinh : chờ đến tài vận thì công thành danh toại.
- **Mã** tinh tương sinh cho tài : nổi danh khắp thiên hạ.
- **Thân vượng**, Tài tinh ở chính ngôi, nắm quyền : danh lợi song toàn.
- **Thân vượng**, ấn vượng : hiển đạt cao quý.
- **Thân vượng**, Ấn ấn, tài lộ rõ : công danh vinh hiển, phúc đức đều có.
- Mệnh gặp ấn thụ : phúc rất dày, được hưởng âm đức, làm nên công trạng.
- Ấn tinh gặp Quan, gặp **lộc** : được tạc tên vào bia. (nghĩa là được lưu danh)
- Ấn ở trường sinh vượng địa, lại được Sát sinh cho : văn tài xuất chúng. [Vd204](#)
(trên đây đã có cas Sát-Ấn tương sinh - [Vd106](#)).
- Trụ năm là Quan gặp quý nhân (Thiên ất) - gọi tắt là trụ năm gặp Quan quý : vừa mới giỏi nghề đã nổi tiếng ngay / nghệ thuật cao nổi tiếng. [Vd206](#)
- Năm, tháng có Tài vượng, tuổi trẻ đã bước vào Quan vận : công danh phát sớm.
- Tài nhiều lại hành vận Tài vượng : có thể thành đạt (vì Tài sinh Quan).
- Thiên tài ở trụ giờ gặp Quan : đỗ đạt từ bé; Nếu được thực thần bổ trợ : tuổi trẻ đã ở cạnh vua.
- Trụ ngày, giờ có chính quan : về già sẽ công thành danh toại.
- **kiêu thương tử Kiếp đều có** : khó mà tránh được rủi ro. (4T có nhiều, hay toàn là ác thần).

- Tài ít bị thương kiếp : danh lợi song toàn.
- Tài quan đều bị thương tổn : không nghèo hèn đói rách cũng là người kém cõi.

- Ngũ hành không bị hung sát : tên tuổi cao sang.
- Thổ (Mậu kị) gặp thìn tuất Sửu Mùi : khi mộc mạnh sẽ thành danh.(lúc ấy cái thái quá bị chế ngự).
- Thổ (Mậu kị) gặp thìn tuất Sửu Mùi : nổi danh hơn mọi người;
nếu gặp hai đức hoặc tam kỳ : danh tiếng vang bốn phương.
- Kim gặp hỏa : phú quý nổi tiếng thiên hạ.
- Hoả thịnh ở đất bính đinh : danh cao lộc nhiều.
- Mệnh gặp ất bính đinh : tài hoa, xuất chúng, học rộng tài cao.(lại mộc-hoả)
- Ất mộc gặp giờ bính tý (Thực-Ấn), không bị quan xung hại là điều kỳ diệu, nổi tiếng bốn phương. (mộc-hoả tương sinh; trụ giờ bổ trợ trụ ngày)
- Hỏa sáng, mộc đẹp : tuổi trẻ đã nổi thanh danh.(lại mộc-hoả) [Vd204](#)
- Mộc được kim tu sức thêm : tuổi trẻ đã thành danh.
- Nhâm quý tương sinh thân Hợi Tý, chờ đến vận hoả thổ : danh tiếng khắp triều đình.

- Ngày canh, giờ thân gặp lộc : danh lợi cao cường.
- Đinh nhâm hợp hoá mộc ở giờ dần : văn chương lừng lẫy. [vd201](#)
- Ngày quý, giờ quý, trong trụ còn có Hợi Sửu : học vị cao; đỗ cao; tài học hàn lâm.
- Trụ ngày, trụ giờ gặp quý : cuối đời nổi tiếng.
(nhắc lại : vai trò phụ trợ của giờ đối với ngày - xem "bàn về năm tháng ngày giờ ")

- Tứ trụ có sáu quý (sáu can quý), trụ ngày không có thổ, sinh giờ giáp dần, lúc gặp dần tị là lúc diêu kì nhất.

- Sinh Mùa đông mà tứ trụ ít thủy mộc : danh lợi hư vô (không có). Mùa đông là hành Thủy, và là lúc mộc sinh, 2 hành đó được lợi mà lại vắng bóng thì vô ích - hư vô.

- Không có cách cục mà có tài quan : nổi tiếng trong triều.
- Dậu phá Mão, Mão phá Ngọ : tài danh vẹn toàn. (2 phá lại tốt)
- Dần thân tị Hợi nhiều : nổi tiếng, hiển đạt.
- **Thân vượng** , Vận giáp ất gặp phương tây (**canh, tân, thân dậu**): sẽ nổi tiếng. (nhắc lại : mộc vượng gặp Kim sẽ thành rường cột).
- Mệnh gặp **trạch mã** : lợi cho cầu danh cầu lợi. [Vd207](#)
- **Lộc hay mã** khí vượng, lại gặp quý nhân, hình hợp : anh hùng xuất chúng. (*quan quý gặp hợp hình, lộc hay mã khí vượng, thì rất mau nổi tiếng*). [Vd207](#)
- **Lộc mã** đi cùng nhau : là quan rường cột của triều đình.
- **Lộc** gặp Tài, gặp Văn xương : nổi tiếng về nghệ thuật.
- Tháng sinh gặp **lộc** : văn chương, nghệ thuật hơn người.
- Chính **mã** đóng ở trụ ngày lại được trợ giúp hoặc được sinh : nổi danh khắp thiên hạ.
- Quý nhân, **lộc, mã** ở giờ sinh : làm rạng rỡ tổ tông.
- Năm tháng ngày giờ cùng một tuần (xem bảng lục giáp) : tên treo bảng vàng, lừng danh trong thiên hạ. Ví dụ : năm Giáp Tý, tháng Bính dần, ngày Kỷ tị, giờ Nhâm thân đều nằm trong cùng 1 tuần Giáp Tý.
- Dương gặp đức, âm gặp quý, vượng thì vinh hiển, nhược thì cũng giữ được thanh danh.
- Chỗ vượng gặp hình : thất bại.
- Từ quán, học đường chủ về khoa danh, nhưng nếu không có quan tinh thì cũng chỉ là hư ảo.

Ví dụ điển hình

VÍ DỤ 2-01 : NAM

QUAN
Nhâm Ngọ

TÀI
Canh Tuất

NHẬT NGUYÊN
Đình Mùi

QUAN
Nhâm Dần

Tháng 8 – 1986, người này đổi nghề, được điều đến hiệp hội nghệ thuật, sau đó không lâu đến nhờ đoán xem trong văn nghiệp có thành đạt gì không?

Đoán : Ông về sau có thể trở thành một nghệ sĩ vô cùng danh tiếng.

Quả thực về sau ông viết truyện dài và phóng sự, tiểu thuyết, các tác phẩm về phật giáo nên rất nổi tiếng.

TC nổi tiếng : "*Đinh nhâm hợp hoá mộc ở giờ dẫn thì văn chương cái thế*"

VÍ DỤ **2-02** : NỮ

THỰC
Ất Hợi

TÀI
Đinh Hợi

NHẬT NGUYÊN
Quý Mùi
Kỷ Ất Đinh
Sát Thực TTài

KIÊU
Tân Dậu

KD

KD

Tháng 12 – 1986 .

Đoán : cô "có danh khí lớn, nổi tiếng trong thiên hạ" .

Cô ta và mọi người có mặt ở đó đều gật đầu. Họ cho biết: "cô ta là diễn viên kinh kịch nổi tiếng của Trung Quốc".

TC nổi tiếng : Tứ trụ có quý, kinh dương ở Hợi

« *Sát đóng ở ngày Quý* » có danh khí lớn, rất nổi tiếng.

"*kinh dương nhiều lại gặp Sát thì nổi danh khắp thiên hạ*".

"*Thực thần sinh Tài* ", *chắc chắn sẽ có công danh* (phú quý tự nhiên đến).

VÍ DỤ **2-03**: NAM , xem Năm 1988 .

SÁT
Tân tị

THƯƠNG
Bính thân

NHẬT NGUYÊN
Ất Mão

TÀI
Kỷ Mão

Dự đoán : trong tương lai tiếng tăm của ông rất lớn. Năm 1989 đã ứng nghiệm. Học thuật của ông cao sâu nổi tiếng, có ảnh hưởng rất to lớn.

TC nổi tiếng : "*thương quan hợp với sát thì danh tiếng lẫy lừng thiên hạ*" (Bính hợp Tân)

VÍ DỤ **2-04**: NAM

KIẾP
Kỷ Mão

ẤN
Đinh Mão

NHẬT NGUYÊN
Mậu Thìn

SÁT
Giáp Tuất.

Tháng 12 – 1989, một giám đốc nhà máy.

Đoán : "ông là người có danh tiếng", mấy vị giáo sư và những người có mặt ở đó đều nói: "anh ta rất nổi tiếng ; đang là học sinh phổ thông, tiểu thuyết của anh ấy đã in hơn hai triệu bản ; bây giờ lại là nhà quản lý xí nghiệp nổi tiếng toàn quốc".

TC nổi tiếng : "*sát ần tương sinh thì công danh hiển đạt*";
Trụ tháng Đinh Mão là hoả sáng, mộc đẹp (và không bị khắc phá) : tuổi trẻ đã nổi danh. LT là Mộc vượng, sinh cho Can là Đinh hoả.

VÍ DỤ 2-05: NAM

THƯƠNG
Nhâm thìn

KIÊU
Kỷ dậu

NHẬT NGUYÊN
Tân mão

ẤN
Mậu tuất

(một thanh niên nghệ sỹ rất nổi tiếng).

TC nổi tiếng : Trong tứ trụ có "*Thương quan lẫn với ần, có gan thi thử thì nổi tiếng bất ngờ*".

Đoán : anh ta sau này sẽ trở thành ngôi sao trong văn đàn đất nước.

VÍ DỤ 2-06: NAM

QUAN
Đinh hợi
TA,VX

KIẾP
Tân hợi
TA,VX

NHẬT NGUYÊN
Canh tý

TÀI
Ất dậu
TA,VX

(một phó tổng biên tập rất nổi tiếng của một tờ báo).

TC nổi tiếng : "*Trụ Năm gặp Quan quý* (Thiên Ất quý nhân), *nghệ thuật cao nổi tiếng*";
Ngoài ra tứ trụ người này còn có 3 Văn xương (là sao tượng trưng cho học thuật, văn tài) và 3 Thiên Ất quý nhân !

VÍ DỤ 2-07: NAM

KIẾP
hh
Mậu tuất

THƯƠNG
Canh thân
TA,MA,VX

NHẬT NGUYÊN
hh, hp
Kỷ sửu
TA

QUAN
hp
Giáp tý
Quý
TA

(vào tháng 10 – 1989) / Đây là một diễn viên điện ảnh nổi tiếng.

TC nổi tiếng : trong tứ trụ có "*Quan quý* (Thiên Ất quý nhân) *gặp hợp hình; lộc hay mã khi vượng, thì nổi tiếng rất nhanh*".

(tuất hình sửu ; sửu hợp tý ; giáp hợp kỷ; Mã trên lệnh tháng nên rất vượng; có 3 Thiên ất quý nhân)

NGHỀ NGHIỆP/ SỰ NGHIỆP ĐỊA VỊ

1) Theo 10 thần / DT :

Thương quan làm DT, hay Thất sát làm DT, hay Dương nhận cách có Sát làm DT, hay NC có Sát mạnh và có Ấn : võ nghiệp;

NC Thương quan sinh Tài cách : làm thương mại hay kinh doanh thì phát tài;

Thực thần làm DT : nên học văn hay Y dược;

Chánh quan làm DT, hay Quan Ấn tương sinh : nên chọn về chính trị hay luật khoa;

NC TN, Tài mạnh : nên chọn ngành kỹ sư, kiến trúc, máy móc.

NC nhiều tỉ kiếp : nên chọn nghề tự do;

NC TV, Tài Quan đều tốt : nên chọn Tài chánh hay ngân hàng.

TV, Tài và Quan cũng đắc thời : tự chủ làm nên giàu có; sự nghiệp huy hoàng.

TN không có Ấn; hay Thân quá mạnh mà không có Sát : công danh chả có gì, vậy nên làm việc ăn lương, hay công chức.

2) Theo xung hợp :

Trong bát tự không có xung và không có hợp : sự nghiệp chuyên nhất, ít có biến đổi;

Nếu có nhiều xung hay hợp : cứ cách 2, 3 năm thì đổi nghề; ít thành công lâu dài được.

3) Theo ngũ hành của DT :

- DT là thủy : nên chọn nghề có tính cách lưu động;

- DT là Mộc : nên chọn nghề canh nông, trồng trọt hay nghề có liên quan đến mộc;

- DT là Hoả, hay Kim : nên làm kỹ nghệ, cơ giới, điện, tin học, hay nghề có liên quan đến Hoả, Kim;

- DT là Thổ : nên mua bán nhà đất, hay kinh doanh những gì có liên quan đến Thổ.

Xã hội ngày nay ngày càng phức tạp, nên linh động tìm cách phối ghép ngũ hành với ngành nghề một cách hợp lý theo thời đại để lý luận.

HẾT

Chương 12

BỆNH TẬT, TAI HỌA

Tổng quát ; Tiêu chí
BỆNH TẬT.
THƯƠNG TẬT, TÀN PHẾ
TỬ VONG
LAO TÙ

[tchi](#)
[vd1**](#)
[vd2**](#)
[vd3**](#)
[vd4**](#)

Trong chương “âm dương – ngũ hành” chúng ta đã nói về sức khoẻ của con người có thể theo dõi qua ngũ tạng lục phủ ...

Thiên can địa chi của 4t đã chia theo âm dương ngũ hành, nên người ta có sự thay đổi về phong, nhiệt, táo, hàn, thấp. Khi âm dương ngũ hành của cơ thể không điều hoà thì lục phủ ngũ tạng mất sự thống nhất. Ngũ hành thông với năm tạng, lục phủ thông với chín khiếu. Mười can bị khắc thuộc lục phủ, mười hai chi bị khắc thuộc ngũ tạng. Do đó căn cứ theo sự biến hoá thịnh suy của âm dương ngũ hành mười can, mười hai chi mà biết được sự thịnh suy của tạng phủ (bệnh hay không).

BỆNH TẬT

ngũ hành bình thì thân thể khoẻ mạnh;

Lấy ngũ hành phối với ngũ tạng :

Mộc : gan, mật;
Hoả : Tim;
Thổ : Tỳ vị, ruột;
Kim : phổi;
Thủy : thận.

Trong NC Mộc quá mạnh hay quá yếu : gan có bệnh;
Trong NC Hỏa quá mạnh hay quá yếu : tim có bệnh;
Trong NC Thổ quá mạnh hay quá yếu : bao tử có bệnh;
Trong NC Kim quá mạnh hay quá yếu : phổi có bệnh;
Trong NC Thủy quá mạnh hay quá yếu : thận có bệnh;

Trong NC các hành phối hợp trung hoà : thân thể mạnh, ít bệnh.

Hành của mùa sinh cũng ảnh hưởng đến sức khoẻ con người :

Sinh mùa xuân hoặc mùa thu : khí hậu không lạnh, không nóng, bịnh hoạn cũng ít.

Sinh mùa hạ nóng nực : phần nhiều có bệnh bao tử; Nếu hành Hoả quá thịnh, hành Thổ quá khô, không gặp Kim, Thủy : chắc có bịnh ung thư.

Sinh mùa đông, Thủy quá mạnh, hạn gặp nhiều Kim, Thủy, mà không có hành Hỏa hay Thổ : nhiều bệnh phong thấp, hay đáí đường, hoặc bệnh tim khó chữa.

Hỏa chủ về Tim : nhiều thì huyết áp cao, ưng thư, nhức đầu; ít : thiếu máu, tim yếu, hồi hộp;

Thổ chủ về bao tử. Nhiều hay ít đều ăn uống khó tiêu, không ngon miệng; người mệt mỏi; nếu Thổ quá nhiều thì bệnh phong thấp (vì Thổ hoá Thấp);

Kim chủ về phổi và ruột già. Nhiều : suyễn, ho, táo bón; Ít : nấc ngược, tiêu chảy;

Thủy chủ về Thận và bàng quang. Nhiều : di tinh, mộng tinh, đáí đường, phong thấp (thấp là ẩm ướt, mà Thủy là nước); Ít : tiểu tiện khó, nước tiểu đục;

Mộc chủ về gan, mật. Nhiều hay ít : mắc bệnh gan.

Đời người - qua mệnh - có phúc, có hoạ. Ở đây chúng ta đang nhấn mạnh về tai hoạ.

- Những tai hoạ trong hôn nhân, tài vận, quan vận đã được xét riêng trong những chương chuyên đề.
- Ở đây chỉ xét các loại tai hoạ khác : bệnh tật, thương tật, tai hoạ, tù ngục - kiện tụng, tử vong. Dĩ nhiên không có tai hoạ nào nặng bằng tử vong (cho mình, hay cho người thân).

Nguyên tắc :

- Trước hết phải tìm ra các tiêu chí của tai hoạ, rồi kết hợp với hành vận để xác định khi nào tai hoạ có thể xảy ra (quand ?); rồi xem ứng vào việc gì (quoi ?), xảy ra cho ai (qui ?), dĩ nhiên trước hết là xem cho đương số, sau đó là tới thân nhân của y.
- Về tiêu chí, chú ý **KD, thương, sát, kiêu** (ác tính), và những cas thái quá, bất cập.
- Về thời gian ứng nghiệm, chú ý hành vận (tuế vận) làm cho ác tính thêm cường mạnh.
- Trong tứ trụ có bệnh thì nó đeo đẳng suốt đời, đến cuối đời vẫn khó khỏi; bệnh ở trong vận, qua khỏi vận thì khỏi.

Các bạn cần có bảng tóm lược về tương quan ngũ hành với nhân thể : tạng phủ là nội ngũ hành, và đầu mình chân tay ... là ngoại ngũ hành, để hiểu về mệnh lý trên sức khoẻ.

Sau đây là các tiêu chí để xác định có tai họa hay không:

Thân vượng : cuộc đời ít bệnh;

Thân vượng, ẩn lại vượng : ít bệnh.

Tỷ kiên nhiều : người ít bệnh.

Ẩn thụ nhiều sinh thân (trụ ngày) : người khỏe.

Trụ ngày trường sinh : người khỏe, bệnh ít.

Tứ trụ có thiên, nguyệt đức : suốt đời ít bệnh.

Vận gặp tỷ kiếp : coi chừng vì bệnh tật, tai nạn mà hết cửa. (vì tỷ kiếp phá Tài)

thân nhược, kiên thần nhiều : bị bệnh lao.

thân nhược Tài nhiều lại hành vận tài : nhiều bệnh tật ;

thân nhược Tài Quan vượng : dễ bị tai nạn, bệnh tật lúc hành vận tài quan vượng;

[vd202](#), [vd305](#)

Thân vượng, tài quan thịnh : chân tay bị gãy hay bị thương.

Kim yếu gặp hỏa vượng : có bệnh về máu.

Kim chủ về phổi, nếu bị hỏa xung khắc : bị bệnh về tửu sắc ;

mộc bị kim làm thương tổn : có bệnh đau gân cốt ; vùng thắt lưng bị bệnh; đau gan. [vd109](#)

Thổ khắc thủy : các tạng vùng bụng bị bệnh ;

Thổ vượng gặp hỏa : bệnh đau mắt vì nhiệt.

Thổ hư thủy thịnh : phải đề phòng bị thương thành tật. [vd103](#)

Thổ hư gặp mộc vượng : tỳ vị bị tổn thương.

Hoả (can ngày) bị thủy khắc (Thủy nhiều, Thủy vượng) : bị bệnh về mắt ([vd101](#), [vd203](#)) và/hoặc tim mạch, huyết áp cao. [Vd106](#) , [Vd107](#) (hoả là ánh sáng / tương ứng với mắt ; hoả cũng là tim, màu đỏ của máu).

Hỏa thổ đốt khô quý thủy : Hai mắt không có đồng tử (mù);

sinh vào mùa đông mà không gặp hoả : Chi dưới hàn lạnh ;

Tam hợp hoả cục thịnh vượng : bị bệnh về máu.

Hỏa khắc kim : phổi bị bệnh ;

Bính đĩnh khắc hại canh kim : đại tràng có bệnh.

Hỏa thổ ẩn thụ (can ngày là Thổ): nhiệt thì phong đờm, táo thì người ngứa.

Kim thủy thương quan (can ngày là Kim) : hàn thì ho vì lạnh, nhiệt thì bị đờm vì hỏa.

Bệnh vì kim thủy : thường bệnh bị độc ; bệnh ở kinh thận ; [vd101](#)

Thủy mộc tương sinh (làm mộc vượng sẽ khắc thổ) : tỳ vị bị tổn thương ;

Bệnh vì thủy mộc : thường bệnh tỳ vị ;(thủy sinh Mộc, mộc khắc Thổ, mà Thổ là Tỳ vị).

Bệnh vì mộc hỏa : thường bệnh đờm do hỏa.

Bính đĩnh hỏa vượng : khó tránh khỏi bệnh hoặc cấm khẩu do trúng phong.

Nhâm quý thêm thổ vượng : chi dưới bị thương tổn ;

Kim gặp vượng thủy : bệnh gân cốt bị thương ;

Giáp mộc gặp hỏa nhiều : bệnh về thần kinh ; (Giáp là đầu / thần kinh)

Giáp mộc bị (Kim) khắc : đầu bị thương . [vd204](#), [vd207](#)

Tứ trụ hỏa nhiều : tuổi trẻ hay bị viêm mũi ;

Tứ trụ đĩnh, ngộ nhiều còn có mùi : đầu có sẹo hoặc sẹo làm hói một lối đầu.

Kim thần gặp thủy : vừa nghèo đói vừa bệnh tật. (nhắc lại : Kim thần gặp hỏa thì rất tốt, vì có hỏa luyện kim ; ngược lại nếu gặp thủy thì Kim bị tiết khí, thủy nhiều còn làm kim chìm, nên rất xấu)

Khi lộc (hay củng lộc) bị xung phá : dễ xảy ra tai nạn . [vd305](#)

Khi vận thân (Can Ngày) nhập mộ : dễ chết. [vd305](#)

Mệnh phạm hình xung lẫn hợp : phần nhiều do tửu sắc hay tang gia mà thành bệnh / dễ có tai họa lao tù. [vd402](#)

4T có kinh dương : [vd104](#)

- khi gặp tuế vận **kinh dương** : nhiều chuyện hung hiểm có thể xảy ra, dễ bị tai nạn lao tù. Cần chú ý nếu nhiều KD hội với (nhiều) Kiêu : dễ chết. [vd104](#)
[vd305](#); [vd401](#)

- khi **Kinh dương xung tuế quân (LN)** : tai nạn rất nặng . [vd207](#)

Kinh dương gặp ẩn thụ : cuối đời bị bệnh.

Kinh dương ở bại địa (MD) : bệnh tràng nhạc ;

Kinh dương kiếp tài : bệnh tật dày vò ; dễ có tai nạn .[vd207](#)

kinh dương kiếp tài, mà không có tài : không nghèo cũng tàn tật.

Người phạm **kinh dương sát** : dễ phòng mù mắt ; dễ phạm lao tù.

Trong trụ gặp đến **ba bốn lần kinh dương** : dễ phòng bị bệnh mù hoặc điếc.

4t có Thương quan và Quan : dễ có tai hoạ bất ngờ ([vd205](#)). Chú ý hành vận thương quan hay Quan. [Vd106](#)

4T có (nhiều) Quan tinh, khi gặp tuế/vận Thương quan : không bị bệnh cũng bị tai hoạ. [vd107](#), [vd202](#).

4 Trụ gặp thương quan nhiều : lưng, chân, gân cốt bị thương ; hoặc tàn phế. [Vd201](#), [vd103](#)

Trụ ngày phạm thương quan : đề phòng tàn tật ; [Vd103](#)

Thương quan gặp thương vận, hay gặp vượng địa (hay gặp đất TS,ĐV) : bệnh tật liên miên. [Vd103](#), [vd107](#) [vd201](#), [vd205](#)

Trụ tháng có sát hoặc thương quan, hành đến vận thương quan : đề phòng bệnh mắt / có tai nạn bị thương / tai hoạ . [vd402](#)

Thương Sát nhiều, không có quan tinh, khi vận nhập vào quan địa lại gặp tuế quân, nếu không bị bệnh về mắt thì sẽ gặp điều rủi ro khác.(*đây chẳng qua cũng chỉ là cas Thương quan gặp Quan, hay QS hỗn tạp*).

Tỷ kiếp nhiều : khắc vợ (Tài), do đó cần chú ý hành vận Tỷ kiếp là lúc vợ có thể bị tai nạn, bệnh tật, tử vong, hao tiền tổn của.

Ngày, giờ có cả quan, sát hỗn tạp : nhiều bệnh xen nhau phức tạp.

4t nhiều Kiêu, hay Kiêu vượng : không bị ốm cũng gặp tai hoạ.

4t có Kiêu và Kiếp (Kiêu sinh Kiếp) : dễ bị tai hoạ.

4t có Kiêu và Thực (Kiêu đoạt Thực) : dễ bị tai hoạ.

Kiêu gặp kiêu vượng (hành vận) : nếu không bị ốm cũng gặp tai hoạ. [vd102](#), [vd104](#), [vd206](#).

Kiêu Thương đều gặp : dễ bị tai nạn, bệnh tật. [vd206](#)

Kiêu đoạt thực thần / Kiêu gặp tuế vận Thực thần) : có tật. [vd104](#) / không ốm cũng tai hoạ. [vd401](#), [vd404](#)

Kiêu thần đóng ở trụ ngày, hoặc tứ trụ nhiều kiêu thần : vì ăn mà bị bệnh. [vd104](#) (Kiêu đoạt Thực, mà Thực nôm na là ăn).

(Nam) kiêu thần hoặc Thất sát đóng ở trụ ngày : vợ nhiều mà đẻ ít, khí huyết không điều hoà; bị bệnh.[vd101](#), [vd104](#)

4Trụ gặp một sát, ba tài, hai hỏa : đề phòng mù mắt ;

4T có Sát Kiêu tương sinh : tất có tai hoạ bị thương ; không bệnh tật cũng tai hoạ. [vd101](#), [vd102](#), [vd204](#)

Thiên quan chế phục thái quá : đề phòng đau hông mắt ; hoặc bệnh ở mắt cá chân.

Sát nhiều lại được Tài sinh : ốm nặng ([vd101](#), [vd105](#)) ; có tai hoạ ([vd401](#)).

Thân nhược gặp sát vượng, hoặc gặp sát địa : nếu không chết cũng tai hoạ nặng, hay bị thương thành tật.[vd101](#), [vd105](#) / [vd403](#)

Thân suy, quan vượng : chân tay bị thương thành tật. [vd202](#) (nói chung là mệnh không tốt, dễ bị bệnh tật, tai nạn, vì Thân đã yếu lại còn bị khắc mạnh).

Thân nhược , thực thương nhiều : bệnh choáng đầu.

Hợi tý còn gặp thân tị, ngộ : bệnh về mắt.

Hợi, tý nhiều : bệnh thủng ruột non, nhất là sinh vào giờ bính tý, nhâm tý . (Thủy khắc Hỏa ; bính là ruột non).

Trụ ngày, trụ giờ ở suy địa : bệnh khó khỏi.

Trụ (Can) ngày (Thân) ở Tử địa : dễ bị bệnh (cơ quan bị bệnh tương ứng là chi ngày).
[Vd109](#)

Mệnh nữ thì về bệnh, hoạ cũng không khác mệnh Nam, nhưng nữ thì ta cần để ý thêm về sinh đẻ, bệnh đàn bà , như kinh nguyệt, sản hậu :

Nữ gặp thiên đức, nguyệt đức : dễ sinh. (Thiên đức, nguyệt đức có thể giải những tổ hợp xấu dưới đây).

Nữ trụ năm gặp thương quan : đẻ khó. / xấu . [vd206](#)

Nữ Can năm có thương quan, hoặc trụ giờ gặp kinh dương hình phạt, hoặc tuế vận hợp với kiêu thần, kinh dương : tượng đẻ khó.

Nữ gặp kiêu thần : không tốt [vd206](#) / rất khó đẻ, gặp bệnh cũng hay nguy.

Nữ Thực thần gặp kiêu thần nhiều : đẻ khó.

Nữ Ngày giờ phạm cấu giáo : đẻ khó, bệnh kinh nguyệt nhiều ; đến lúc đứng tuổi : mắc bệnh hàn lạnh ;

Nữ phạm mảo dậu (xung) : dễ sẩy thai khắc con ; đau nhức liên sườn.

4T và Tuế vận hợp thành 3 xung khắc 1, hay 1 xung 3 : khó tránh khỏi cái chết.
[vd304](#)

Tuế vận cùng gặp (can chi đại vận = can chi lưu niên) : không chết mình cũng chết người thân. [Vd301](#), [vd302](#), [vd303](#).

Mảo dậu xung phá : đề phòng bại chân ; (trong xung có khắc)

Năm tháng dần thân tương xung : coi chừng bị cầm điếc ; (trong xung có khắc)
 Tam hình làm tan hợp : coi chừng dễ bị thương ;
 Gặp hình nhiều : khó tránh khỏi bị thương ;
 Thìn Tuất Sửu Mùi tương hình : đề phòng bị cầm điếc.

I. BỆNH TẬT. CÁC VÍ DỤ

VÍ DỤ 101: NAM

SÁT

Nhâm dần

TÀI

Canh Tuất

NHẬT NGUYÊN

Bính tý
Sát

KIÊU

Giáp ngọ

Năm 1985, 4t của một sĩ quan.

TC : Trong 4T có

Sát Kiêu tương sinh : tất có tai hoạ bị tương ; không bệnh tật cũng tai hoạ ;
nhâm thủy khắc can ngày (Bính) hỏa thì bị bệnh mắt, và còn bị bệnh khác (ví dụ tim mạch).

Sát nhiều được Tài sinh : ốm nặng ; có tai hoạ ;

HV :

đại vận 2 tuổi tân hợi (kim thủy /Tài-Quan), gặp lưu niên nhâm tý (Sát-Sát) 1972, là Thủy vượng còn được Kim sinh thêm nên Thủy quá vượng, thì can ngày là bính bị khắc nặng, do đó bị bệnh ; nên "Năm 1972 có bệnh đau mắt, và còn bị bệnh khác". "Đúng, năm ấy mắt anh ta suyt bị mù. Ngoài ra còn bị bệnh nằm viện"

VÍ DỤ 102: NAM

SÁT

Bính ngọ

TÀI

Ất mùi

NHẬT NGUYÊN

Canh Thìn

KIÊU

Mậu dần

Tháng giêng năm 1986.

TC : *trong trụ sát kiêu tương sinh*, tất có tai hoạ bị tương ; không bệnh tật cũng tai hoạ .

HV : Năm 78 là mậu ngọ (Kiêu), *"kiêu gặp kiêu vượng, không bệnh thì tai hoạ"*.

nên "năm 78 không bị bệnh mật thì cũng bị bệnh gan". Bị bệnh gan, vì Dần mộc tử ở ngọ, mà Dần là gan.

"Đúng, bị viêm gan, nằm viện".

VÍ DỤ 103: NAM

TÀI

Nhâm tý

TÀI

Quý Sửu

NHẬT NGUYÊN

Kỷ Dậu

Thương

TÀI

Quý Dậu

Thương

Tháng 7 – 1987.

TC : *4T nhiều Thương quan* : lưng, chân, gân cốt bị thương, hoặc tàn phế ;
trong trụ dậu sửu bán hợp kim cục (Thương quan cục), khắc mộc nên gan dễ bị bệnh.

HV : Năm canh ngọ 1990, canh là *thương quan* , tức *Thương quan gặp Thương qua, hay Thương quan lại gặp vượng địa nên có tai nạn bị thương.*

Nên đoán năm ấy vừa bị bệnh, vừa bị thương ; bệnh thì chắc bệnh gan.

Đúng là năm ấy đầu tiên là bệnh gan năm viện (Năm canh ngọ là lúc kim vượng mộc chết - Mộc tử ở Ngọ theo bảng TS, nên bị bệnh gan bộc phát), sau đó đi xe máy lại bị thương.

VÍ DỤ 104: NỮ

THỰC

Ất mùi

Sát, Thực

TÀI

Đinh Hợi

KD

NHẬT NGUYÊN

Quý Dậu

Kiêu

TỶ

Quý Hợi

KD

Tháng 7 – 1987.

TC :

4t có nhiều KD là xấu ;

trong *tứ trụ có kiêu thần gặp thực thần*;

HV : Đang trong *đại vận kiêu thần*. Năm Đinh Mão 1987 *"Trụ ngày quý dậu xung khắc trực diện với lưu niên thái tuế"* . Mão cũng là Thực; Đoán: năm 1987 bà này bị bệnh nặng. Đúng thế, bà ấy ốm hơn nửa năm nay, giờ vẫn chưa khỏi.

Điều đó ứng với câu: *"kiêu, hay thực đóng ở trụ ngày, can chi tuế vận (ở đây là đại vận) lại gặp kiêu nữa, kiêu đoạt thực tất bị bệnh"* ;
và nhiều KD hội với nhiều Kiêu : coi chừng dễ chết.

VÍ DỤ 105: NAM

TÀI

Mậu ngọ

SÁT

Tân dậu

Sát

NHẬT NGUYÊN

Ất dậu

Sát

SÁT

Tân tị

Tháng 3 – 1989, một người có con ốm luôn, không biết nguyên nhân gì nên nhờ đoán.

TC : *trong trụ TN, Sát vượng ; hay thất sát nhiều và vượng, lại gặp tài sinh* : hay bệnh tật và có tai hoạ.

HV : Năm 1980, 1981 là canh thân, tân dậu, là sát vượng gặp đất sát nên ốm nặng.

Điều đó ứng với câu: *"thân nhược, sát vượng và nhiều, lại gặp sát địa thì nhất định ốm"*.

Đúng là ốm nặng, suy t nửa thì chết.

VÍ DỤ 106: NAM

SÁT

Nhâm ngo

QUAN

Quý mảo

NHẬT NGUYÊN

Bính tuất
Thực

THƯƠNG

Kỷ hợi
Quan

Tháng 3 – 1985.

Ông này bị bệnh cao huyết áp lâu ngày không thể đi làm. Khi ở nhà thì huyết áp bình thường nhưng cứ hễ đến nhà máy thì huyết áp lên vùn vụt, nhà máy lại đành cử người đưa ông về. Ông không hiểu tại sao, cứ tưởng bị ma tà nên nhờ đoán.

Xem qua tứ trụ ta thấy rất rõ nguyên nhân.

TC : 4t thủy nhiều , khắc Hoả nên bị bệnh tim mạch ;

Quan Sát hỗn tạp ;

Quan gặp Thương ;

Giải thích :

“*trong trụ thủy nhiều*, nhà máy lại ở phía bắc nhà ở (phương bắc Thủy vượng) là không có lợi cho sức khỏe, vì *thủy vượng khắc hỏa (của can ngày) nên huyết áp cao*. Nếu ông được chuyển công tác về phía nam chỗ ở, hoặc nghỉ ở nhà thì bình yên vô sự. Vấn đề là thế chứ không có ma tà nào cả”.

Đây là 1 ví dụ về giải nạn theo ngũ hành.

VÍ DỤ 107: NAM

QUAN

Quý tị

QUAN

Quý hợi
Quan

NHẬT NGUYÊN

Bính tý
Sát

KIỆP

Đinh dậu
Thương

Tháng 7 – 1990.

TC :

4t có Thương quan;

Trong trụ TN, quan tinh vượng và trùng lặp ;

Thủy nhiều và Vượng, khắc Bính hoả (can ngày) : bệnh tim ;

HV :

đoán: "ông này tháng 10 – 1989 bị nạn, may mà thoát chết". Đúng, năm ngoài vì bệnh tim bột phát, tý nữa thì chết, may mà cứu được.

đại vận lưu niên lại gặp thương quan (Năm 1989 là năm kỷ tị *thương quan*). Điều đó đúng với câu *"4T có quan tinh, khi gặp thương quan, không bệnh cũng tai họa"*.

hay « Thương quan gặp vận Thương quan : bệnh tật liên miên ».

Tháng 10 là quý hợi, *chính xung với thái tuế* (thiên khắc địa xung) kỷ tị, do đó mà ốm.

VÍ DỤ 108: NAM

THỰC
Quý mùi

THƯƠNG
Nhâm tuất

NHẬT NGUYÊN
Tân hợi
Thực

THƯƠNG
Nhâm thìn

Tháng 4 – 1991,

Đoán: "ông thường mắc bệnh váng đầu". "Đúng, mỗi lần nổi cơn lên là bệnh rất lâu". Như thế là vì *"TN, trong trụ thương thực nhiều, tất có bệnh đau đầu"*.

VÍ DỤ 109: NỮ

QUAN
Kỷ mao

KIÊU
Canh ngọ

NHẬT NGUYÊN
Nhâm dần
Tử

ẤN
Tân sửu

Tháng 5 – 1991,

TC : Can ngày nhâm sinh vào tháng 5 (ngọ) là *Thân ở tử địa ;*

HV : Đoán "năm 1950 cô mắc bệnh gan". Đúng . Sở dĩ như thế là vì *Thân vốn ở tử địa*, lại năm 1950 (canh dần) nằm trong *đại vận* nhâm thân (Thân gặp Tử), và cũng chính là lúc thân kim *xung khắc thái tuế* canh dần (thái tuế là Vua, không được vô lễ xung khắc nó);

chi ngày là Dần ; *dần là gan*, nên gan bị bệnh.

II. THƯƠNG TẬT, TÀN PHẾ

VÍ DỤ 201: NỮ

KIỆP
Tân sửu
Kỷ Tân Quý

TÀI
Giáp ngọ

NHẬT NGUYÊN
Canh ngọ

TỶ
Canh thìn
Mậu Ất Quý
Thương

Tháng 4 – 1986, 4t một cô gái bại liệt cả hai chân. Chúng ta thử tìm nguyên nhân.

TC : trong trụ, thổ sửu thìn tàng Quý (thương quan), đúng với câu: *"thương quan nhiều thì chân tay, gân cốt bị thương hoặc tàn phế"*;

4t có ngọ - ngọ là tự hình ; nhiều Tỵ-Kiếp : xấu, nhiều rủi ro, tai nạn, thương tật.

HV : năm 1963 là thái tuế quý mao, tiểu vận gặp quý mùi, quý thủy *thương quan gặp đất trường sinh (ở Mão)* ; *"Thương quan gặp Thương vận thì bệnh tật liên miên"*.

Đúng là năm quý mao 1963 cô ta bị sốt tê liệt làm bại liệt hai chân.

VÍ DỤ 202: NỮ

KIỆP
Kỷ dậu

QUAN
Ất hợi

NHẬT NGUYÊN
Mậu tuất

Kiếp
Kỷ mao

Tháng 8 – 1990

TC : 4t nhiều Tỷ Kiếp , xấu ; "*trong trụ TN, Quan nhiều*" : xấu ;

HV : Đoán năm 1971 cô ta bị tàn phế. Quả đúng như thế. Đó là vì "*trong trụ Quan nhiều*" năm 1971 (tân hợi) *thương quan ; 4t có Quan, khi hành vận gặp Thương quan thì tật bệnh, tàn phế*"

VÍ DỤ 203: NAM

KIẾP

Đinh tị
Kiếp

SÁT

Nhâm tý
Sát

NHẬT NGUYÊN

Bính ngọ
Tỷ

THƯƠNG

Kỷ hợi
Sát

Tứ trụ này trong chương quan vận đã có đưa ra.

Ở đây xem bệnh-hoạ ; đoán "người này nhất định mù một mắt". Đúng thế. Đó là vì:

TC : "*Can ngày Hoả gặp thủy (nhiều) khắc thì mắt mờ*" ;
4t Thương quan ; Tỷ kiếp, Sát đều có, lại nhiều và vượng (toàn là ác tinh);

VÍ DỤ 204: NAM

KIÊU

Giáp thân

KIẾP

Đinh sửu

NHẬT NGUYÊN

Bính tuất

SÁT

Nhâm thìn

Tháng 9 – 1986.

TC : Trong trụ, sát kiêu tương sinh tất có tai họa bị thương.

Đoán : "khi cậu ấy 6 tuổi, tức là năm 1950, đầu bị thương nặng ».

HV : Năm 1950 là năm canh dần, chính là năm trụ năm giáp thân xung khắc với thái tuế (tkđx) ; canh kim khắc Giáp mộc, mà Giáp là đầu, nên đầu bị thương. Đúng với câu "*giáp mộc bị khắc thì trên đầu bị thương*".

"Đúng, năm ấy ông bố trèo cây chặt cành, em chơi ở dưới, rìu rơi từ trên cao xuống đúng vào đầu, chém thành một nhát, may mà không chết".

VÍ DỤ 205: NAM

QUAN

Canh tuất

THƯƠNG

Bính tuất

NHẬT NGUYÊN

Ất dậu
Sát

TỶ

Ất tị
Thương

Tháng 9 – 1986,

TC : trong trụ bính là thương quan, trên trụ năm lại có quan tinh, "*thương quan gặp quan, là có tai họa bất ngờ*" ;

HV : năm 1986 lại vừa đúng năm bính dần thương quan. Cho nên *"thương gặp thương lại gặp vượng địa, tất sẽ có cái khổ vì bị thương"*; hay 4t có Quan, nay gặp Thương quan.

Đúng, tháng 9 năm ấy, thiếu niên này vì cãi cọ với một người bán thịt mà sinh đánh nhau, bị y dùng dao chém bị thương cánh tay.

VÍ DỤ 206: NỮ

THƯƠNG

Mậu tý

TỶ

Đinh tị

Kiếp

NHẬT NGUYÊN

Đinh tị

Kiếp

SÁT

Quý mão

kiêu

Tháng 2 – 1987

TC : *Trong trụ kiêu thương tỷ kiếp đều gặp nên dễ bị tai nạn, bệnh tật ;
TV, Tỷ Kiếp nhiều ;
4t có quá nhiều ác tinh.*

Đoán "năm 1983 nếu không ốm nặng thì cũng gặp tai nạn".

HV : Năm 1983 là năm quý hợi (Sát-Sát), đúng là **năm kiêu vượng** (Sát-Kiêu tương sinh ; Mão mộc TS ở Hợi), đúng với câu: *"Kiêu gặp kiêu vượng, không ốm thì cũng bị thương"*.

"Đúng, năm 1983 bà ta bị sụp hầm, tí nữa mất mạng".

VÍ DỤ 207: NỮ

QUAN

Kỷ hợi

Tỷ

KIỆP

Quý dậu

NHẬT NGUYÊN

Nhâm tý

Kiếp, **KD**

THỰC

Giáp thìn

Tháng 4 – 1991

TC : Trong trụ có KD, nhiều Tỷ kiếp nên dễ có tai nạn, bệnh tật;

HV : năm 1990 là năm canh **ngọ (Kiêu)** « *trụ ngày* nhâm tý *kình dương xung tuế quân, là tai nạn rất nặng*". Canh kim khắc giáp mộc (Kiêu đoạt Thực), **giáp mộc là đầu**, nên đầu bị thương.

"đúng thế, năm 1990 bà bị xe đâm, đầu bị thương".

VÍ DỤ 208: NAM

TỶ

Mậu tý

Thực

KIÊU

Bính thìn

Tỷ

NHẬT NGUYÊN

Mậu dần

Sát

KIÊU

Bính thìn

Tỷ

Tháng 3 năm 1992

TC: 4t có *hai kiêu* ; Kiêu gặp Thực ; *thân vượng, kiêu vượng, có kiêu sinh tử kiếp* ;

Đoán "năm 1980 hoặc năm 1989 nhất định bị thương hoặc gặp tai nạn gì đó".

HV : lại gặp *đại vận thực thân* canh thân, là Kiêu đoạt Thực, nên dẫn đến tai nạn. Năm 1989 có tai nạn vì **vận thân**, **lưu niên** **tị** thêm **ngày dần** tạo thành **tam hình dần-tị-thân**.
(**Chú ý lúc 4T, Đại vận, LN hợp thành tam hình**).

Đúng ; năm 1989 anh ta từ khách sạn đi ra, vội vội vàng vàng đã đập đầu làm vỡ cửa kính, đầu đầy máu me, xương ống chân lòi ra miệng vết thương, bệnh viện phải khâu mười mấy mũi".

III. TỬ VONG

Tứ trụ là kho chứa đựng thông tin của cả đời người. Tổ hợp của nó vừa khống chế trình tự của đời người, vừa như một loạt phản ứng hoá học. Nó kết hợp với đại vận, tiểu vận, lưu niên nếu tổ hợp cân bằng thì biểu hiện trên cơ thể con người là sự mạnh khoẻ, bình yên, vận khí bình thường, thuận lợi, tốt ; nếu tổ hợp mất cân bằng hoặc nổ bùng là không thuận, là tai hoạ.

Hệ từ của "Chu dịch" nói: "bắt đầu và kết thúc là thuyết biết về cái sống và cái chết". "Bắt đầu là kết quả của âm dương giao hợp, kết thúc là kết quả của âm dương phân chia". Trong "Hoàng đế nội kinh - ngọc bản kí yếu biên" chỉ rõ: "Trùng lập dương thì chết, trùng lập âm cũng chết". Người ta một kiểu sống nhưng hàng trăm kiểu chết, trong chết lại chia ra chết vì bệnh, chết vì tai nạn.

Chết vì bệnh thì mệnh học và y học hiện đại cũng đều đồng ý là do âm dương ngũ hành sinh khắc giữ vai trò quyết định.

Nhưng mệnh học còn bổ túc khi tiên đoán hay xác định những cái **chết vì tai nạn** cũng đều là do âm dương ngũ hành sinh khắc mà ra.

Nói chung, dù thế nào thì mệnh cũng đã hết.

Việc dự đoán thời gian chết của con người là vô cùng phức tạp ; về nguyên nhân chết, từ mệnh học mà nói đã có vô số loại hình, song thường gặp nhất, dễ nắm vững nhất là: "Cùng gặp tuế vận". Đó là năm can chi của lưu niên = can-chi đại vận. Ví dụ khi đại vận mười năm một đi đến "bính dần", lưu niên cũng vừa đúng là năm "bính dần". "*Tuế, vận cùng gặp, không chết mình thì cũng chết người thân khác*".

VÍ DỤ 301: Vì sao Mao Trạch Đông lại mất năm 1976 ?

Người Hồ - Nam Trung quốc có câu nói cửa miệng : "bảy ba, tám tư Diêm vương không mời cũng tự mình đi" .

Thật ra câu đó đã từ mệnh học tổng kết ra. Khi người ta đến 73, 84 tuổi thì thường chết.

Mao Trạch Đông sinh ngày 26 – 12 – 1893, âm lịch là ngày 19 – 11 – 1893. Tứ trụ là:

SÁT
QUÝ TÝ

ẤN
GIÁP TÝ

NHẬT NGUYÊN
ĐINH DẬU

??
??

Tứ trụ này tuy không có giờ nhưng không ảnh hưởng đến tính đại vận và lưu niên. 7 tuổi bắt đầu đại vận. Từ 77 tuổi đến 86 tuổi hành đại vận bính thìn. Năm 1976 là năm Bính thìn, can chi của đại vận, lưu niên giống nhau, cho nên ứng với câu: "*Tuế vận gặp nhau, mình không chết thì người thân cũng chết*". Do đó, Mao mất năm 1976, đúng là năm 84 tuổi.

VÍ DỤ 302: NAM

TỠ
Kỷ Mão

TỠ
Kỷ tị

NHẬT NGUYÊN
Kỷ dậu

QUAN
Giáp tý

Tháng 6 – 1986,

TC : "*4T có Tỷ Kiếp nhiều là khắc vợ*", vậy vợ có thể mất sớm.

Đoán : "vợ ông mất năm 1985". Ông ta rất đau buồn nói: đúng!

HV : năm 42 tuổi hành đại vận ất sửu, lưu niên 1985 cũng là ất sửu, vừa *đúng "tuế vận cùng gặp", nên không chết mình thì chết người thân*, ông ta nay còn sống, vậy phải xét đến thân nhân, mà tiêu chí của ông ta là khắc vợ, nay cung vợ (chi ngày) dậu Kim nhập mộ ở sửu nên vợ chết.

VÍ DỤ 303: NỮ

KIỆP
Đinh tị

TÀI
Tân hợi

NHẬT NGUYÊN
Bính tý

SÁT
Nhâm thìn

Năm 1986, một người nhờ xem tuổi thọ cho bà mẹ.

Bà này từ 53 tuổi đến 62 tuổi hành đại vận đinh tị, gặp năm 1977 là đinh tị, tức *tuế vận cùng gặp*; lại còn *tháng sinh bị xung* mà tháng sinh là cương lĩnh, không thể bị xung, nếu đã xung là mười phần nguy hiểm chín. Bà đó cha mẹ mất sớm, chỉ có một người em gái, con cái đều không có nguy hiểm gì, do đó đoán : " Mẹ anh mất năm 1977".

Không ngờ người ấy cười nói rằng: "Đã mấy người xem mệnh đều nói mẹ tôi mất năm 1977. Tôi nói bà còn khỏe họ đều lấy làm lạ. Quả thực năm 1977 bà bị bệnh nặng, chết đi sống lại mấy lần nhưng không chết. Vậy tại sao ?

Nghiên cứu kỹ 4t này, ta thấy có *hoa cái*, vậy là người có căn tu hành : " mẹ anh là tín đồ phật giáo, cả đời ăn chay niệm phật, tích thiện tích đức, làm nhiều việc tốt; Bà ta suốt đời thắp hương cầu nguyện, nên đã cải được số (đức năng thắng số)".

"Người gặp tuế, vận cùng gặp, phần lớn nếu không chết thì vợ chết, hoặc cha mẹ, con cái chết. Nhưng có một số ít trường hợp không ai chết cả, trong đó có nguyên nhân chung là những người đó là tín đồ của một đạo nào đó, suốt đời tích âm đức.

"Tuế vận cùng gặp" tuy là vận hung của mệnh, nhưng chỉ cần đoán được trước thì có thể hoá giải. Có người sau khi được hoá giải không những bình an vô sự mà còn chuyển hung thành cát. Do đó chỉ cần nắm vững mệnh vận, cửa ải sống chết có thể vượt qua. Chỉ sợ là không tin mệnh vận, lại cũng không tin hoá giải được nên không chịu đề phòng.

VÍ DỤ 304: NAM

SÁT

Tân sửu

QUAN

Canh tý

NHẬT NGUYÊN

Ất dậu
Sát

TỶ

Ất dậu
Sát

Tháng 6 – 1990

TC : 4t này từ 24 đến 33 tuổi hành đại vận đinh dậu ; Trong trụ đã có hai dậu. Năm 1987 lại gặp thái tuế đinh mao, *tứ trụ và Tuế vận làm thành ba dậu khắc một mao, một mao xung ba dậu*. Đúng là: *"Ba dậu xung khắc một mao, chưa từng thấy ai không chết"*.

Đúng, đây là một công an, tháng 5 – 1987 đi công tác phá án bị tai nạn mà chết. Tuổi thọ anh ta chỉ có thể, nếu không đi công tác thì ở nhà cũng không tránh được.

VÍ DỤ 305: NỮ

QUAN

Kỉ mao

ẤN

Tân mùi

NHẬT NGUYÊN

Nhâm tý
KD

KIÊU

Canh tuất

Tháng 5 – 1988.

TC : 4t có kinh dương, lại gặp Kiêu ;
thân nhược, tài quan vượng ;
Tý cách Tuất 1 chi (Hợi), nên Tý - Tuất củng Hợi ;

HV : Bà ta từ 48 đến 57 tuổi hành đại vận bính tý KD, tiểu vận canh tý KD / Kiêu, như thế gọi là kinh dương lại trùng lặp với hung vận kinh dương; trong trụ **thân nhược tài quan vượng**, năm 1989 là năm kỷ tị, đúng là tài quan ở vượng địa khắc thân. Hợi là Lộc của Nhâm, vậy là củng Lộc (*). Gặp năm Tị xung Hợi, *củng lộc bị xung phá*. Tháng 3 – 1989 là tháng mậu thìn là thủy mộ kho, *Thân nhập mộ (Nhâm mộ ở Thìn)*, nên chết (chết vì ung thư).

Đúng với câu: *"Kinh dương - kiêu gặp kinh dương - kiêu, ba kinh dương hội với hai kiêu, chắc chắn là chết không nghi ngờ gì nữa"*

Tiêu chí : Trong 4T

có Thìn, Dậu, Hợi là 3 tự hình ; tự mình gây hoạ.

Có 3 Nhâm là Kiếp tài ; vậy sẽ vì của cải hay đàn bà mà mang hoạ ;

Can ngày là Nhâm thủy, sợ Thổ khắc. Nay đại vận (Sửu thổ), Tiểu vận Thìn (thổ), lưu niên Thìn (thổ), là 3 Thổ chồng chất lên nhau khắc Thủy, trong khi đó không có cái gì sinh cho Thủy cả.

Chi năm là Thìn thổ ; tiểu vận và lưu niên đều là Thìn thổ ; 3 Thổ khắc 3 Thủy, lại khắc nhập mộ, cho nên đó là tai hoạ chết người.

Kết quả : Người này vì ham tiền, buôn lậu đồ cổ có giá trị lớn, năm 1988 bị đồng bọn sát hại để đoạt của, vất xác xuống vực sâu.

* * *

Ngoài ra, bạn có thể đọc thêm Phụ lục « [Tính đồng bộ của thông tin](#) », trong đó có thêm 6 ví dụ về lúc chết.

IV. LAO TÙ hay có Chuyện liên quan đến pháp luật.

Có người trong tứ trụ có tiêu chí thông tin lao tù, điều đó thực ra không đáng sợ. Chỉ sợ là sau khi dự đoán ra mà vẫn không nghe lời khuyến cáo, cứ tiếp tục làm bậy, không sợ phạm pháp nên khó tránh khỏi tai hoạ. Còn một khi đã dự đoán được tai hoạ lao tù, thì cũng giống như bệnh tật, nếu tìm cách hoá giải để phòng tránh là có thể vượt qua được.

VÍ DỤ 401: NAM

TÀI

BÍNH NGỌ
Tài

SÁT

MẬU TUẤT
Sát

NHẬT NGUYÊN

NHÂM TÝ
Kiếp, KD

QUAN

KỶ DẬU

Tháng giêng – 1984, 1 người nhờ đoán vận cho con trai.

TC : *TN Sát vượng ; Sát nhiều còn được Tài sinh ; Quan Sát hỗn tạp ; KD trên trụ ngày, đó đều là những tiêu chí xấu, nhất là có hoạ lao tù.*

Đoán: "Con ông năm nay có hoạ tù ngục, nửa năm đầu phải tăng cường quản lý giáo dục mới được". Ông nói: "Con tôi có thể bị tù à? Cháu nó rất thật thà cơ mà. Chắc chắn nó không làm việc xấu đâu". Tôi thấy ông có vẻ coi thường, nói: "Trong tứ trụ nó có việc đó, chẳng qua là thời gian chưa đến đấy thôi. Năm nay bại vận đến, rất có thể xảy ra việc ấy"

HV : Cậu này 17 tuổi hành đại vận canh tý **Kiêu/KD**, lại là kiêu thần gặp kinh dương, năm 1984 là năm giáp tý **Thực/KD** là thực thần gặp kinh dương, ba kinh dương hội tụ lại, còn gặp kiêu thần đoạt thực thần. Ứng với câu: *"Kinh dương gặp tuế quân, hoạ sẽ ập đến", "kiêu gặp thực không ốm thì tai hoạ".*

Năm 1984, kết quả do cớ giặc (Kiếp Tài) nên con ông bị tù.

VÍ DỤ 402: NAM

KIỆP

MẬU DẦN
Quan

SÁT

ẤT SỬU
Tỷ

NHẬT NGUYÊN

KỶ MÙI
Tỷ

QUAN

GIÁP TUẤT
Kiếp

Tháng 12 – 1986 – 1 giáo sư đại học.

Đoán : "năm 1984 (Giáp Tý – Quan/Tài) có chuyện : 3 Quan hội tụ lại được Tài sinh. Năm 1985 (Ất Sửu – Sát/Tỷ - trụ ngày thiên khắc địa xung thái tuế - 3 Tỷ nên kiếp Tài rất dữ) vì chuyện tiền tài mà bị giam ". Đúng thế.

TC : 4t này có những tiêu chí xấu :

"Quan tinh bị hợp" : làm quan không lâu;

Quan Sát hỗn tạp :

Tỷ Kiếp trùng trùng : kiếp tài là dính dáng đến tiền bạc ;

"Chi thán và chi ngày tương xung, tương hình"; 4t có Tam hình (Sửu - Tuất - Mùi) ; quan sát hỗn tạp, lại hành vận thương quan, nên có họa lao tù.

4t này cho thấy không phải đại khoa bảng là không làm bậy đâu.

VÍ DỤ 403: NAM

SÁT

MẬU THÂN
Kiều

KIỆP

QUÝ HỢI
Kiếp

NHẬT NGUYÊN

NHÂM THÌN
Sát

THỰC

GIÁP THÌN
Sát

Tháng 5 – 1988, một người mẹ nghi con làm bậy, nhờ đoán vận.

TC : 4t Sát nhiều ; Kiếp nhiều ; Kiêu gặp Thực ;

Đoán "Năm nay nó có họa lao tù. Có thể bây giờ nó đang làm chuyện phạm pháp ; vậy cần quản lý chặt chẽ, nếu không ngừng ngay thì tháng 9 năm nay sẽ bị bắt". Vận "nhất định yêu cầu nó không được làm điều gì phạm pháp ».

HV : 1988 là Mậu Thìn / Sát-Sát ; tháng 9 là tuất / 3 Thìn xung 1 Tuất.

Cậu này rất may nghe lời khuyên của mẹ, tháng nguy hiểm lại được quản lý chặt chẽ nên dần dần hồi phục bình thường, tuy có đau nhẹ nhưng tránh được bị giam.

VÍ DỤ 404: NAM

KIỆP

TÂN TỶ
Sát

TỶ

CANH DẦN
Tài

NHẬT NGUYÊN

CANH TÝ
Thương

TỶ

CANH THÌN
Kiêu

Tháng 5 – 1991

TC : 4t có Kiêu , Thương, Tý kiếp, Sát, toàn là ác tinh !

Đoán: “ông là người trải qua nhiều gặp ghềnh. Năm 1988 vì tiền tài mà bị giam” .
“Đúng! Vì hối lộ mà bị tù”.

HV : năm 46 đến 55 tuổi hành tài vận ất dậu. *Trong trụ tý kiếp nhiều*, cho nên *"tý kiếp gặp tài tất có tai họa"*. Năm 1988 Mậu Thìn (Kiêu-kiêu) ngồi tù là vì Kiêu sinh Kiếp, và *nhật nguyên tý thủy nhập hai lần mộ* (ở Mậu và ở Thìn Thổ).

VÍ DỤ 405: NAM

KIÊU

BÍNH TUẤT

Tý

ẤN

ĐINH DẬU

Thực

NHẬT NGUYÊN

MẬU TUẤT

Tý

KIÊU

BÍNH Thìn

Tý

Tháng 3 – 1992,

TC : 4t Tý nhiều, Kiêu nhiều (*trong trụ 2 kiêu ở 2 đầu 4t như hai con hổ*), và gặp Thực ; 2 Tuất xung 1 Thìn.

Đoán: “Anh năm 1980 gay go, vừa bị tai họa vì chức vụ, vừa bị ốm nặng, suýt nữa thì mất chức”. “Quả thực có thể, vì việc của cha mà anh ta phải đi kiện khắp nơi, lại còn bị viêm ruột thừa năm viện mổ, suýt nữa bị mất chức ».

HV : từ 26 đến 35 tuổi hành đại vận thực thần canh **tý**, năm 1980 lại là năm canh **thân** gặp thực địa. Đúng là lúc *"Kiêu thần đoạt thực, không ốm cũng tai họa"*. *Ngoài ra Thân – Tý- Thìn tam hợp Thủy cục, khắc Ấn (Đình hỏa)* ; mà Ấn tượng trưng cho chức vụ, nên nói bị họa về chức vụ.

HẾT

Chương 13

TÍNH CÁCH

I - TÍNH CÁCH TỐT

II - TÍNH CÁCH XẤU

Xét riêng nam / nữ

Tính cách của một người có mừng, giận, buồn, vui, có hiền, ác, có kẻ hời hợt, có người làm việc cẩn trọng, nghiêm túc, có kẻ ba hoa 10 voi chẳng được chén nước xáo... nên tạm thời chúng ta chia ra tính cách tốt và tính cách xấu. Nếu biết được tính cách sẽ có lợi cho việc tuyển dụng nhân viên, và trong xã giao cũng rất có lợi cho việc kết bạn.

Tính cách của con người, theo ngũ hành đại để chia ra : mộc chủ về nhân đức; hỏa chủ về lễ độ; thổ chủ về tín; kim chủ về nghĩa; thủy chủ về trí. Người đời thường nói : "tri nhân tri diện bất tri tâm" (biết người, biết mặt, biết lòng ư !). Song lòng người tốt hay xấu, lành hay dữ đều có thể thấy được trong tứ trụ.

Trong quyển 1, chương 9 "**nguyên cục ngũ hành của 4t (*)** , thể tính và cách cục" chúng ta đã biết xác định nguyên cục ngũ hành của tứ trụ, và biết là từ đó người ta có thể suy ra **tính tình và bệnh tật** của một người .

(*) là tổng số khí 5 hành của tứ trụ.

Ví dụ tứ trụ (nhắc lại) :

Quý mùi

Mậu ngọ

ngày Nhâm Tý

Giáp Thìn

Có nguyên cục ngũ hành là :

| | | | | |
|-----|-----|------|-----|-----|
| kim | mộc | thủy | hoả | thổ |
| 0 | 4 | 3 | 2 | 4 |

Chúng ta thường nghe nói, hay đọc thấy : hoả nhiều thì ..., mộc ít thì, nhưng chỉ qua nguyên cục ngũ hành ta mới biết được hành nào nhiều, ít, hay thiếu khuyết, và nên chú trọng đến những cas thiếu khuyết, hay quá nhiều, hay quá ít;

Trong ví dụ trên, người này thiếu hẳn hành kim, còn hành hoả hơi ít nhưng được cái là sinh mùa hè nên hoả vượng.

rồi kết hợp với phương pháp xác định vượng suy, cường nhược của các can như ta đã biết (dùng thời lệnh, hay bảng TS), thì ta sẽ thấy ngay các mặt tính tình hay bệnh tật của một người.

TÍNH TÌNH

Khoa Tử Bình xét tính tình con người theo ngũ hành, hay theo 10 thần (nhưng theo 10 thần thì một dạng khái quát cao hơn, không còn câu nệ trên hành nạp hành kia nữa, 2 cái bổ túc cho nhau) , hay theo cách cục.

Ngoài ra, như đã có đề cập trong khi xét bảng "60 hoa giáp", trụ năm quyết định "mệnh" của 1 người, như sa trung **kim**, bình địa **mộc** v..v., bạn chỉ cần lấy **hành** đó, tìm trong phụ lục "Tính tình theo mệnh" cũng có được một số khái niệm. Chúng ta sắp nó riêng trong một phụ lục vì nó có tính cách "ngoại khoa", không chính thống.

I- Theo ngũ hành, nói chung thì :

Mộc chủ nhân
Kim chủ nghĩa
Hoả chủ lễ
Thủy chủ trí
Thổ chủ tín;

(ta thấy ở đây ảnh hưởng của nho gia : ghép ngũ hành với ngũ thường).

NC ngũ hành thuần túy được trung hoà (5 hành tổng số khá đều nhau) : người hiền hoà, cư xử đứng đắn, tính tình khiêm nhường, có lòng trắc ẩn, thành thật, có hiểu;

Nếu hỗn tạp, thiên khô, thái quá hay bất cập : nhiều thị phi; bạo ngược, liều lĩnh; kiêu căng.

1) Nếu nhiều mà không bị chế ngự :

Hoả chủ lễ : Hoả nhiều , thủy lại không có hoặc quá ít, không có gì chế hoả : là người nóng nảy, hành động thiếu suy xét, hay nóng giận, ngang bướng (*hoả thái quá trở thành vô lễ*).

nếu can ngày sinh thuộc dương và thuộc Hoả như Bính , thì sự cương mãnh càng tăng; sinh tháng Ngọ đặc tính trên càng nhiều;

nếu có nhiều hành Mộc, Mộc sinh Hoả, đặc tính trên cũng tăng;

nếu có nhiều hành Thủy, Hoả sẽ bị chế ngự bớt, vì Thủy khắc Hoả;

nếu có nhiều hành Kim và Thổ, cũng giảm bớt, vì Hoả khắc Kim, và Hoả sinh Thổ;

Tương tự suy ra với các hành khác, như :

Thổ chủ tín (trung hậu, thủ tín) : Thổ nhiều, không có Mộc, hoặc Mộc quá ít : quá trung hậu nên câu chấp, gàn dở, chậm chạp, thiếu quyết đoán; ưa tĩnh, ít động.

Kim chủ nghĩa , Kim nhiều, không có Hoả, hoặc Hoả quá ít : quá hào hiệp nên hiểu thẳng, cương cường, thích được người ta khen tặng, háo danh;

Trong thí dụ trên, người đó thiếu hẳn hành Kim, vậy bạn hãy rút ra kết luận.

Thủy chủ trí , Thủy nhiều, không có Thổ, hoặc Thổ quá ít : rất thông minh, hay suy tư, bản tính yếu đuối, không quyết đoán được việc gì; tính tình thâm hiểm;

Mộc chủ nhân , Mộc nhiều, không có Kim, hoặc Kim quá ít : quá nhân hậu, hay nghe lời người xung quanh, không chỉ huy được ai, thiếu ý chí; thường bị chi phối về tình cảm; thường bại sự.

2) Theo ngũ hành của can ngày :

Trên đây là đại cương, chung chung về tính tình con người theo ngũ hành, nhưng xét tường tận hơn, ta phải thấy rằng trong MC, hành của nhật nguyên (TA / Can ngày) phải chịu tác động của những hành khác, làm cho tính tình của TA có biến chuyển. Đại khái mỗi hành của can ngày được chia thành 8 loại : Vượng thịnh, Thái quá, Bất cập, Kim nhiều, Mộc nhiều, Thủy nhiều, Hỏa nhiều, Thổ nhiều.

Kim (Canh, Tân) :

1- Vượng thịnh : tức sinh tháng Thân, Dậu : trọng nghĩa, có danh giá, thân thể tráng kiện, mặt có oai nghi, tính cương cứng bất khuất, làm việc quả quyết; không nghi hoặc.

2- Thái quá : cũng sinh tháng Thân, Dậu, nhưng thêm nhiều tỉ-kiếp và/hoặc Ấn : hữu dũng vô mưu; nhiều dục vọng; tính nết độc ác; dâm dục; ưa sát phạt.

3- Bất cập : sinh trong những tháng Tử, Tuyệt, Mộ : ưa suy nghĩ nhiều, ít quả quyết, làm việc trước siêng sau lười; tính cũng ưa làm việc nghĩa nhưng không bền.

4- Kim nhiều : dũng mãnh, cương trực, làm việc nghĩa, hiếu thắng; tự đắc; bản thân có nhiều khuyết điểm mà không tự biết.

5- Mộc nhiều : biết suy xét, phán đoán trước sau mọi việc hay, dở; thi ơn không cầu báo; thường xích mích với bằng hữu.

6- Thủy nhiều : có tài ăn nói; bề ngoài lễ độ, đi đứng ung dung, nhưng trong lòng ích kỷ, nhiều quỷ kế hại người.

7- Hỏa nhiều : tính toán nhiều, ưa suy xét nhưng không kỹ lưỡng; đối với người thì vô duyên; khi gặp chuyện thì do dự chần chờ quyết; muốn làm mà không làm.

8- Thổ nhiều : ít nói nhưng trong lòng rất hiền; làm việc thầm kín nhưng ưa chiêu thị phi hay làm cho người ta hiềm nghi mình; có khi gặp việc vô tâm mà lại được thành công.

Mộc (Giáp, Ất)

1- Vượng thịnh : tức sinh trong mùa xuân : nhân từ, hào tâm, có lòng trắc ẩn; hình thái thanh tú; khảng khái; không ích kỷ; thường cứu giúp kẻ khốn cùng.

2- Thái quá : cũng sinh trong mùa xuân, nhưng thêm nhiều tỉ-kiếp và/hoặc Ấn : cố chấp; đố kỵ; hay có tính bất nhân; nhiều mưu kế nhưng rất hỗn loạn; ưa thích những việc linh tinh; thích tiểu lợi.

3- Bất cập : sinh trong những tháng Tử, Tuyệt, Mộ : cố chấp mà rất nhu nhược; làm việc không có qui củ; lòng bất chính; hành vi thô bỉ; rất tiết kiệm.

4- Kim nhiều : Can ngày bị khắc chế nên dung nhan suy nhược không được tươi nhuận; tính cương cường nhưng không quả đoán; trước khi hành động thì ưa suy nghĩ, nhưng khi lâm sự thì lại hối tiếc; làm nghĩa không trọn vẹn.

5- Mộc nhiều : nhu nhược; không có bạn thân; ưa độc hành , độc đoán; học nhiều mà không giỏi; tuy thông minh nhưng ít sáng kiến.

6- Thủy nhiều : phiêu lưu bất định, rày đây mai đó; lời nói không đi đôi với việc làm; không bền chí.

7- Hỏa nhiều : thông minh lỗi lạc; ưa học nhưng không đến chốn; đã biết phạm pháp mà còn dẫn thân vào ; gặp chuyện không thích thì nói ra liền; cũng không kín miệng, dễ tiết lộ những chuyện kín, bí mật..

8- Thổ nhiều : tự tin, làm việc có thứ tự; có nhu có cương; có suy xét trước khi phát ngôn.

Thủy (Nhâm , Quý)

1- Vượng thịnh : tức sinh mùa đông: trí óc cao xa, nhiều mưu kế; rất thông minh; học rộng biết nhiều; cố chấp.

2- Thái quá : cũng sinh mùa đông, nhưng thêm nhiều tỉ-kiếp và/hoặc Ấn : ưa hoạt động; thường chiêu thị phi; đa dâm đa dục; có cơ mưu xảo trá; hay tàn nhẫn.

3- Bất cập : sinh trong những tháng Tử, Tuyệt, Mộ : phản phúc; ý chí bất định; không có mưu lược; tính hôn mê, trí thức u muội; thiếu can đảm; vô lại.

4- Kim nhiều : ưa làm việc nghĩa; có chí lớn; có nhiều trí thức, và rất thông minh; đa dâm dục.

5- Mộc nhiều : thích lưu động; tính khí mềm dẻo; làm việc trước siêng sau lười; ưa lãng phí; cố chấp.

6- Thủy nhiều : có linh tính; thông minh, nhưng ưa khoác lác; tốt xấu lẫn lộn; cả đời lưu đãng.

7- Hỏa nhiều : có lễ độ ; tham nhũng; thường ưa suy nghĩ xa xôi; có nhiều sự buồn bực; làm việc thường có sự ăn năn; cả đời lao tâm lao lực.

8- Thổ nhiều : tham trầm; bề trong thông minh nhưng ngoài mặt giả đò ngu muội; không có tín nghĩa; ưa tiểu lợi.

Hoả (Bính, Đinh)

1- Vượng thịnh : tức sinh trong mùa hạ : ưa làm việc mau chóng; quan sát tỉ mỉ; văn chương hay; viết mau; ưa trang điểm; việc thực hành kém thành công.

2- Thái quá : cũng sinh trong mùa hạ, nhưng thêm nhiều tỉ-kiếp và/hoặc Ấn : nóng nảy, tàn nhẫn; hoang huỷ phá hoại; rất ngoan cố; lúc vui lúc buồn; tính không quân bình; chết một cách thê thảm.

3- Bất cập : sinh trong những tháng Tử, Tuyệt, Mộ : gian xảo quỷ quyết; có biện tài; hay sợ sệt; khi làm đại sự thì thiếu quả quyết.

4- Kim nhiều : thường có sự canh cải; hùng biện, thao thao bất tuyệt; lễ nghĩa thiếu quân bình; thường chiêu thị phi, tai tiếng.

5- Mộc nhiều : tự cao tự đại; kiêu căng tự đắc; thông minh nhưng không có đại chí; ưa tranh luận.

6- Thủy nhiều : đức độ không quân bình; xảo trá; không có lễ độ; khi dễ khi khó; nhiều cơ mưu thủ đoạn nhưng không thành công mà lại hại mình.

7- Hỏa nhiều : có lễ độ nhưng thiếu nghĩa; bề ngoài sáng suốt, bề trong u muội; làm việc tuy mau chóng nhưng ít thành công.

8- Thổ nhiều : trầm tĩnh, nhiều mưu kế; dám làm việc bất nghĩa; nói thì hay làm thì dở; cố chấp không chịu sửa sai.

Thổ (Mậu, Kỷ)

1- Vượng thịnh : tức sinh những tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi : có tín ngưỡng, thủ tín; không phản bội; trung hậu lão thành; hiếu với cha mẹ.

2- Thái quá : cũng sinh những tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi , nhưng thêm nhiều tỉ-kiếp và/hoặc Ấn : cố chấp khó sửa đổi; không thông minh; bề tặc ngu muội; không có tài cán gì.

3- Bất cập : sinh trong những tháng Tử, Tuyệt, Mộ : không dung hoà được với người ta; xử lý không minh bạch; lòng độc ác; ưa làm bậy.

4- Kim nhiều : có tín nghĩa nhưng bản tính cương cường táo bạo; xử trí không đại lượng.

5- Mộc nhiều : có chí lớn, nhưng lao tâm lao lực; thiếu tín nghĩa; làm việc có chánh có tà; không bền chí.

6- Thủy nhiều : thích an nhàn; tham lam; ác độc; thiếu nghĩa.

7- Hỏa nhiều : ưa bố thí; có chí hướng thiện; có khi ngu muội; ngoài miệng ưa nói lễ nghĩa, nhưng khi hành sự không thiệt tình.

8- Thổ nhiều : cẩn thận; thủ tín; rộng lượng; tuy có chiêu thị phi nhưng thường làm việc chính đạo.

II- Theo Dụng thần :

Ngoài ngũ hành ra, Dụng thần thuộc THẦN nào cũng có ảnh hưởng tới tính tình:

| | |
|-----------------------|--|
| Chánh ấn | : nhân từ, đoan chính. |
| nếu Ấn quá nhiều | : nhu nhược; không thể thành đại sự. |
| Thiên ấn | : thông minh tinh xảo; làm việc có thứ tự; |
| nếu quá nhiều | : tham lam thô bỉ. |
| Chánh quan | : quang minh chính đại; |
| nếu quá nhiều | : kiêu căng tự đắc. |
| Thiên quan (thất sát) | : hào hiệp, hiếu thắng |
| nếu quá nhiều | : yếu đuối. |
| Thương quan | : anh minh; nhận xét kỹ lưỡng. |
| nếu quá nhiều | : kiêu ngạo; vô lễ; tự tin thái quá. |
| Thực thần | : ôn hoà đôn hậu; |
| nếu quá nhiều | : cố chấp; làm việc không có thứ tự. |
| Tỷ | : ổn định, bình hoà; |
| nếu quá nhiều | : tính buồn tẻ; ít thích hợp với ai. |
| Kiếp | : ngay thẳng; |
| nếu quá nhiều | : thường làm bậy và ngu si. |
| Thiên tài | : làm việc mau lẹ và khéo léo. |
| nếu quá nhiều | : ưa chơi bời phóng đãng. |
| Chánh tài | : cần kiệm lão thành; |
| nếu quá nhiều | : vô năng; làm việc chậm chạp. |

III- Theo cách cục :

| | |
|------------------------|-------------------------------------|
| Mộc cách (Khúc trực) | : nhân hậu, từ thiện. |
| Kim cách (Tùng cách) | : biết nhận xét; ưa làm việc nghĩa. |
| Thủy cách (Nhuận hạ) | : linh hoạt; có đầu óc hay. |
| Hoả cách (Viêm thượng) | : hào hiệp; làm việc mau lẹ. |

Tùng tài, tùng sát, tùng nhi cách : ôn lương, đôn hậu.
Tùng vượng, tùng cường cách : cương cường; khó tính.

Hoá khí ngũ cách (thiên can ngũ hợp) : trí óc cao xa; linh hoạt.

* * *

Để phán đoán tính cách tốt hay xấu của một mệnh, những cách xét cục bộ như trên không đủ mà phải được phối hợp với nhau, và phối hợp cả với các Thần Sát nữa thì mới có được những kết luận toàn diện hơn.

I – TÍNH CÁCH TỐT

- Ẩn tinh và thiên đức cùng cung : thành thật, hiền lành.
- Thiên đức, nguyệt đức được ẩn tinh : hay làm việc ân đức.
- Thiên đức, nguyệt đức không bị phá : **nam** trung hiếu, **nữ** hiền lành.
- Nhật đức : tính cách từ thiện.

- Chính ẩn nhiều : thông minh, ung dung tự tại, hiền từ (Ẩn tinh tượng trưng cho học vấn -> thông minh; và là mẹ, nên bao giờ cũng hiền!).
- Tài, quan, ẩn, thực đều có : có đức rất rõ.

- **Mệnh nữ thân nhược** : thuần túy mà ôn nhu, kính trọng cha mẹ, giúp chồng (theo quan niệm khổng giáo, nữ kê tác quái - hay nôm na là gà mái gáy - thân vượng quá thì xấu).

- Khôi canh : tính nghiêm, quả đoán, ưa sát phạt, hiếu kỳ, tiết tháo, thông minh, nhạy cảm.

- tứ trụ có tuất hội : có tín ngưỡng. (có căn tu)
- Dần thân tị hội sinh vượng : trong sáng, đẹp, ham tranh đấu.

- Bính gặp tân kim : tuy nghèo nhưng có đức.

- Giờ sinh gặp tướng tinh : mưu lược.

Nhắc lại : Tính cách của con người, theo ngũ hành đại để chia ra : mộc chủ về nhân đức; hỏa chủ về lễ độ; thổ chủ về tín; kim chủ về nghĩa; thủy chủ về trí. **Chủ yếu là xem hành CAN NGÀY.**

- Kim vượng : danh cao nghĩa trọng.
- kim nhiều : uy vũ cứng rắn, chí khí kiên cường, dám hy sinh vì nghĩa.
- Ất hợp canh sát (hoá kim) : (**nam**) hiền hòa, chan hòa với mọi người.

- Ất gặp canh (hoá kim) vượng, ngũ hành không bị xung phá : thường nhân nghĩa.
- Can ngày Kim, có thủy (là thương quan) : thông minh, hiểu thẳng.
- Kim trắng thủy xanh (ý nói không bị hình, xung, khắc, hại) : thông minh hiển đạt.

- Mộc vượng : nhân từ; có lòng trắc ẩn.
- Can ngày Giáp mộc sinh vào tháng mùa xuân (dần, mão - tức mộc vượng) : ôn hòa hiền hậu.
- Đinh (can ngày) và nhâm hợp hóa Mộc : nhân từ, thông minh.
- Giáp ất thuận (theo chiều năm, tháng, ngày, giờ) : nhân từ đại lượng.

- Thủy vượng : người túc trí đa mưu.
- Thủy nhiều : thông minh khéo léo.
- Nhâm quý thủy thịnh : thông minh, trí tuệ.

- Thổ vượng : thủ tín,
- Giáp gặp kỷ (hoá thổ) mà sinh vượng : có lòng trung chính.

- Hòa vượng : tính nóng; hùng biện,
- Hòa mạnh, thổ táo : thích lễ nghĩa.
- Tứ trụ bình hòa : không đổ kỵ.
- Ngũ hành tương sinh : trung hiếu.
- không vong gặp được sinh vượng : khoan thai hào phóng (KV ở đây nôm na là coi tất cả như pha !).
- Các can-chi của năm, tháng, ngày, giờ đều cùng trong một tuần (trong lục giáp) : tính vui, ít lo buồn.
- Quan vượng, mã vượng : khẳng khái trong tình bạn.
- Mộc quan gặp chi năm là ngộ (tuổi ngộ) : thông minh phong nhã.
- Thực thần là hỷ dụng thần, hay thực thần cách : béo mập (nên dễ tính, ôn hoà, nể nại, có khoa ăn nói, dễ thân cận); thích hưởng thụ (ăn nhậu); thích ca hát, nhảy múa.
- Tháng có Thực thần là Thiên trù , toạ kiến lộc là Thiên trù lộc; thiên trù là "bếp trời" nên tượng trưng cho ăn nhậu, hưởng thụ (thiện ẩm); nếu Thân vượng thì đại phúc.
- Thực thần và văn xương cùng cung : hùng biện, thao thao bất tuyệt.
- Đinh hỏa thương quan : tính ngạo mạn, nhiều mưu.
- Trụ tháng có quan ấn : khẳng khái (quan), thông minh, kiến thức cao (ấn), có công trong phò tá người khác (quan / tận tụy trong công việc, trọng tín nghĩa).
- Trụ có thiên tài : thanh cao, khẳng khái.
- Trụ giờ có thiên tài : hay giúp người nghèo.
- Tài thấu ra (ở trên CAN) : khẳng khái, hào phóng;
- tài tàng ẩn (trong địa chi) : nhỏ nhen, biển lận, keo kiệt;
- Tài vượng thân nhược : kẻ sĩ trung chính, hiền lành lộ rõ.
- Thiên quan là hỷ dụng thần hoặc Thiên quan cách : tính cách nghiêm nghị, uy nghiêm; tích cực tiến thủ; có khí phách (phù hợp với việc xông pha đi đầu, khai mở doanh nghiệp; nhưng thường thái quá, đa nghi.
- Sát có ấn : có uy
- Sát không có ấn : không có uy , nhất gan, nhưng đôn hậu, đa tình, đa sầu đa cảm; hòa nhã, dễ thân.
- Trong trụ hợp nhiều : tuy sơ nhưng thân (hoà hợp với mọi người; nhưng nữ mà như thế thì bị cho là dâm !).

II- TÍNH CÁCH XẤU

- Trụ năm, trụ tháng có quan, sát hỗn tạp : tiểu nhân.
- Quan, sát hỗn tạp, quan tinh bị hợp : vô tình.

- **Quan, sát hỗn tạp, Thân nhược** : khó có thể làm việc lớn (vậy không nên giao trọng trách); nếu Thân vượng thì không sao.
- Tứ trụ không có quan tinh : thích tự do, không chịu sự ràng buộc.(nói thêm : nữ như thế thì hoặc không có chồng, hoặc làm vợ lẽ; nhưng rồi cũng "tự do" đi / về một mình).
- **Quan ẩn ở đất hình xung** : tính rồi (quan tượng trưng cho sự chân chính; ẩn tượng trưng cho thông minh, sáng suốt, mà cả hai bị phá hoại).
- Thất sát hiện rõ : tính nóng, lòng dạ ác.
- Thất sát đóng ở trụ ngày : tính nóng gấp, linh lợi thông minh khéo léo nhưng ác.
- Trụ có thiên quan : tính cứng, ít lễ độ, ham tửu sắc, đấu tranh.
* Có thêm **kình dương** : thô bỉ, gian lận.
- thất sát, kiêu thần nặng : tha phương cầu thực.
- Tứ trụ chỉ có một ngôi thất sát (và không có Chính quan): quý, thông minh, linh lợi;
- Tứ trụ có hai ba ngôi thất sát (hay chính quan): ban đầu trong sau đục; nhu nhược, dễ xúc động. (nhiều thì luôn luôn xấu).
- Thiên quan không bị chế ngự : tiểu nhân, không biết điều, thô bạo.
- Thiên quan bị chế sát thái quá : (mất đi cái quý), đầu siêng sau lười; hành động không nhất định; hay cãi vã.
- Thất sát gặp **kình dương** : lỗ mạng, cứng rắn, hiếu sát, giàu không bền.
- Có Thiên ấn : làm việc có đầu, không có đuôi, thích làm việc phi pháp, bề ngoài nhã nhặn nhưng bên trong hiểm độc.
- Trong trụ gặp kiêu thần : không nhân nghĩa.
- Thiên ấn (Kiêu), kiếp, **kình dương** : lòng lang dạ thú, xa rời tổ tiên, xanh vỏ đỏ lòng, vô ý thức.
- Thiên ấn, tài lộ rõ : coi thường tiền của, thích nghệ thuật, ưa nịnh, hay thị phi cãi cọ, ham tửu sắc.
- Kiêu nhiều, thương nhiều : hay gây chuyện thị phi, dèm pha.
- Kiêu, thực đều gặp : do dự, hành động rụt rè, đầu voi đuôi chuột.
- Ấn lộ rõ : thông minh,
- Chính ấn lẫn với thực thần : không có khoa ăn nói .
- Ấn thụ bị hình xung : lòng rối loạn.
- Ấn vượng thân mạnh : hay rượu chè (thân đã vượng còn được để thêm là xấu).
- ấn hưu tù : lười biếng.
- Kiếp tài (bại tài) : lòng dạ thay đổi, tham lam.
- Tứ trụ có tỉ kiếp : nhất gan, tính không thuần, không nhận ra sai sót.
- Kiếp tài, **kình dương** đứng ở hai đầu : bề ngoài màu mè nhưng bên trong rỗng tuếch.
- Tứ trụ có thương quan : phần nhiều tính kiêu ngạo; nhiều tài nghệ, thích làm to, bị bậc quan không ưa, tiểu nhân thì đổ kị.
- Thương quan mà không có tài, lại có **kình dương** : gian dối.
- thương quan gặp quan : tính giả dối, gian xảo.

- Trụ có thực thần : hiểu thẳng,
* có cả sát : làm việc tỉ mỉ.
 - Thực thần bị chế ngự : hay bị khuất phục, không tự lập.
 - Thực thần thái quá : tửu sắc, phóng túng; ba hoa; dễ bị vạ miệng.
 - Tài tinh bị can ngày hợp làm cho suy : bên ngoài hớn hờ mà bên trong gian trá.
 - Tài nhiều thân nhược : (nam) sợ vợ; dễ bị xúi dục.
 - Tài tinh nặng quá : cô đơn, khắc người khác.
 - Tài tinh lẫn kiếm (tức có Kim của canh, tân, thân, dậu), Thân nhược : bên ngoài thơn thớt, bên trong đối trá (đầu môi chót lưỡi).
- §§§§
- Hoa cái gặp không vong : hà khắc, bất cận nhân tình; (người có hoa cái thường cô độc).
 - Dương mộc, kim nhiều mà không có hỏa chế ngự : tính cương bạo, hung ác.
 - Giáp mộc suy gặp kim vượng : không có nhân nghĩa.
 - Kim mộc giao xen nhau hình phạt nhau : không có nhân nghĩa.
 - Canh tân và giáp ất xen kẽ : bất nhân bất nghĩa.
(tất cả 4 cas trên đây : vì mộc chủ về nhân mà bị suy, bị khắc).
 - Thủy nhiều, mộc ít, thân lại nhược : lênh đênh phiêu bạt khắp nơi (thủy chỉ sự lênh đênh, Thủy nhiều mộc bị trôi dạt).
 - Thủy chủ về trí, nếu bị thổ hỗn tạp : ngu (ngốc, đần), lỗ mãng.
 - Mậu, kị nhiều : kỹ tính, nhỏ nhen không khoáng đạt. (thái quá)
 - Thổ gặp ngôi mảo (bị khắc) : mới ở tuổi trung niên đã có nhiều việc hối hận.
 - Bính đênh đóng ở ngọ mà không bị kiềm chế (không có thủy) : không tôn trọng lễ phép, tính hung bạo, hoang huỷ (vì hoả chủ lễ - tiết độ, nhưng hoả thái quá thì ngược lại).
 - Kim gặp hỏa (bị khắc) : tuy lúc thiếu thời mạnh mẽ nhưng về sau nhụt chí đần.(vì hoả luyện kim; khi kim khoẻ thì nó luyện, Kim già yếu - về già - thì nó khắc).
 - Năm khắc ngày : hay bị người trên lăng mạ) theo tôn ti gốc của mệnh , cha mẹ,
 - ngày khắc năm : hay phạm thượng.) tổ tiên, tức người trên / và TA
 - Trụ ngày yếu, thủy hỏa tương tranh : hay chuốc lấy thị phi.
 - Trụ ngày quá yếu : buồn nhiều vui ít.
 - Trụ ngày gặp đất tử tuyệt : ngu xuẩn, cố chấp.
 - Ngày, giờ ở mộ kho : lo buồn nhiều, vui ít.
 - Kinh dương, đào hoa ở ngày, giờ : tính khéo léo (nhờ đào hoa), nếu vượng là người tính nóng vội, suy là người tính chậm.
 - Kinh dương bị thương quan xung chiến : hung ác, bất hòa với xung quanh.

- Trụ có **kình dương** : liêu, to gan, cương nghị quả cảm, không có lòng trắc ẩn; oán lại ân nhân, tính thô bạo mà tham; râu dài, mắt lồi, tính nóng, hùng hổ, ưa giao du với người ác.
- **Khô canh** lẫn sát : bình sinh tính ngạo mạn cang cường.
- Một ngôi **khô canh** đóng trên trụ ngày, bị xung nhiều : tiểu nhân.
- Dương thủy (can ngày nhâm ?) gặp mậu thổ (là Sát): tính nóng như hổ, thường bất bình, thích đấu tranh.
- Vong thần, tử kiếp trùng lặp : khẩu phật tâm xà.
- Vong thần có thêm sát : đồ trộm cướp.
- Mão-thìn, ngọ-sửu sinh vượng : hiểu thẳng, hay tự ái. (địa chi tương hại)
- Tí ngọ đối xung (qua trụ ngày ?) : không có con đực độ (trụ giờ là cung con cái, cháu xung lại ông bà, cố chú bác là ... mất dạy – theo đạo đức Á đông).
- Can chi **hình, khắc, hợp** : vui biến thành buồn.
- Tí mao tương hình nhau : không đức độ.
- Trong trụ nhiều hình (phạt) : không có nghĩa.
- Đào hoa lẫn hợp : phong lưu nho nhã; dâm (ong bướm dập dìu / nữ rất ky);
- Lục hợp nhiều : vong ân bội nghĩa.
- Hợp nhiều quá : có tình nhưng không có chí lớn.
- Quý hợp với mậu : hợp vô tình.
- **Trạch mã** vô cương (ngựa bị xung thì chạy lung tung) : làm khách của bốn phương; lưu lạc tha phương.
- **Mã** nhiều lộc ít : bôn ba, dối trá.
- **Mã** rơi vào không vong : tính nóng, ác.
- Tứ trụ thuần dương : tính cương mà bạo,
- Tứ trụ thuần âm : tính nhu.
- Tứ trụ quân bình : tính ôn hoà;
- Ngũ hành làm thương tổn lẫn nhau : bất nhân bất nghĩa.
- Ngũ hành thái quá : thái quá thì dễ gãy; lòng bất chính, lưu manh.
- Ngũ hành vượng quá : hay hành động vô lễ; không hàm dưỡng

§§§§

Ngoài ra, khoa Tứ trụ cũng từ những tương quan giữa dương số với lục thân mà rút ra những kết luận giúp ta hiểu rõ thêm về người ấy một cách toàn diện hơn.

- **Nam:**
 - tài mạnh, kiếp mạnh : vợ có dục vọng riêng (Tài mạnh : vợ xỏ mũi chồng ; Kiếp mạnh : bạn bè, đồng nghiệp, người khác chiếm thượng phong trên anh chồng, nên ...).

- gặp thương quan, kinh dương, thất sát : sút mẻ tình cảm với anh em hoặc bạn bè.
- Thất sát đóng ở trụ ngày : có vợ ác (Chi ngày là vợ, mà là bà thất sát : bị vợ khắc chế).

• **Mệnh nữ :**

- **thân mạnh** (không ngán Quan) : hay lừa chồng, không hiểu kính cha chồng, nhiều thị phi, tính nóng.
- ẩn bị thương : đố kị cha chồng.
- thương quan đóng ở trụ ngày : hay chửi chồng; bắt nạt chồng.
- gặp tử kiếp : chị em khó hợp, hay tranh cãi, điêu ngoa (tử kiếp tượng trưng cho sự tranh dành).
- đào hoa lẫn thất sát : đa dâm.
- không có quan tinh : không có chồng, tự do (nếu có chi là vợ bé hoặc tì thiếp, trên đây đã có nói).

Về tính cách con người, thiện ác, tốt xấu, xanh vỏ đỏ lòng, ngoài khiêm tốn, trong kiêu ngạo... những điều đã nêu ra ở trên khá ứng nghiệm.

HẾT

Chương 15 XEM TRẺ EM

Ngày xưa, điều kiện khoa học và vệ sinh còn sơ khai, trong việc theo dõi người mẹ lúc mang thai, hay khi sinh, hoặc sau khi sinh không có việc chủng ngừa bệnh tật và nuôi dưỡng tốt, nên trẻ em rất dễ bị tử vong hoặc những tai hoạ khác. Do đó người ta chỉ cầu nơi trời, phật, may rủi, hay tin vào phước đức ông bà v..v..

Vì thế mà xem mệnh cho trẻ em đã được người ta thêm thắt các thần sát đặc biệt xem cho trẻ em, gọi là các "**tiểu nhi quan sát**" (cũng như ở thôn quê chúng ta còn nghe : thằng bé nó "*bị quan sát chụp*" ..., khá nhảm nhí, nên chúng ta không nên đi sâu vào làm gì. Có ích gì khi biết đứa bé hay khóc đêm , hay đái dầm !!

Chúng ta chỉ giữ lại những gì còn có tính lý luận, căn cứ trên ngũ hành, âm dương,... Nói chung, khi đoán vận thì dựa vào đại vận và luận các đại vận so với dụng thần ; nhưng khi trẻ em chưa vào đại vận thì làm thế nào ?

Trong trường hợp đó, người ta dùng Tiểu vận, tức là vận từng năm theo Can-Chi ảo. Thường thì sau khi sinh con, cha mẹ, ông bà muốn biết nó sẽ :

- dễ nuôi hay khó nuôi ;
- thọ, yếu ; nếu thọ thì khi vào đại vận ta xem nó như một mệnh bình thường (*);
- có khắc cha mẹ hay không ; đứa bé khắc cha mẹ mạnh thường mồ côi hay làm con nuôi.
- nếu không yếu mệnh thì tiền đồ nó như thế nào ? (vậy là xem mệnh bình thường rồi, không phải cho con nít nữa).

(*) dù có vào đại vận mà ở tuổi vị thành niên thì cũng nên chú ý xem như mệnh trẻ em.

Cách luận theo Tiểu vận thì cũng căn cứ vào dụng thần.

Trẻ em cũng là 1 con người, do đó ngoài hành vận lúc bé thơ thì các lãnh vực khác cũng giống như các lãnh vực mà ta đã biết. Do đó chúng ta chỉ chú trọng đến thời gian trước khi vào đại vận mà thôi, chú trọng luận kết hợp lưu niên, tiểu vận. Những khía cạnh khác nếu có đề cập cũng chỉ khái quát.

Khái quát thì trẻ em sinh ra nếu can ngày có khí, được lệnh tháng sinh phù, trụ năm (cha mẹ) tốt, ấn tinh (cha mẹ) không bị thương tổn, tài quan có chế ngự, thất sát được hóa giải, thương quan có hợp khí trung hòa, không gặp hình xung khắc hại thì tốt, em bé đó dễ nuôi và sống lâu.

(bạn có thể tham chiếu mục này để xem mệnh của 1 tứ trụ, nhất là thời thơ ấu của họ).

Thành thực mà nói, có rất nhiều mục dưới đây tôi cho là nhảm nhí, bạn nên giữ lại phần nào có tính lý luận mà thôi (theo chủ quan của tôi thì các giòng có dấu * ở đầu câu).

tứ trụ có tài, quan : đứa con sinh ở nhà giàu sang ;
tứ trụ có thiên quan : đứa con sinh ở nhà bình thường.

* tứ trụ có năm, tháng là tài quan, ấn thụ : đứa bé sinh ở nhà phú quý.

* tứ trụ có năm, tháng là thương quan, kiếp tài : đứa con sinh ở nhà nghèo hèn.
(vì trụ năm , tháng là Cung cha mẹ của đương số).

- * Thai nguyên (tháng thụ thai) có Thiên ất quý nhân (QN) thì người đó có âm phúc;
- * Thai nguyên có Lộc là sinh vào nhà giàu sang.
- * nên để ý trong 4T có các cát thần như Thiên ất quý nhân ; hay Thiên đức, Nguyệt đức hay không ; nếu có thì thường gặp hung hoá cát ;

Sinh vào ngày, giờ giáp ất : mặt có ấn đường rộng, mắt có thần, nhân trung dài, lông mày đẹp.

Sinh vào ngày giờ bính, đinh : mắt to, râu dài, trán hẹp, tuổi trẻ nhiều bệnh hoạn.

Sinh vào ngày giờ mậu, kị : đầu to, trán rộng,

Sinh vào ngày giờ canh : mặt vuông, trán rộng.

Sinh vào ngày giờ tân : mắt phượng, tai chầu miệng, có dái tai to.

Sinh vào ngày giờ nhâm, quý : mắt to, ham rượu, tính liều.

- * Mệnh mộc sinh vào mùa xuân, mệnh hỏa, thổ sinh vào hạ, mệnh kim sinh mùa thu, mệnh thủy sinh mùa đông là được mùa sinh (đắc thời) thì khoẻ mạnh, thông minh, tuần tú, dễ nuôi.

Trong tứ trụ dần, sửu hoặc tuất, hợi nhiều là người chân to, chân nhỏ.

Tứ trụ có ba, bốn chữ mao hoặc chữ thìn là người thuận tay trái.

- * Tứ trụ tài nhiều thì sẽ khắc cha mẹ (Ấn); lúc sinh ra mẹ đẻ khó; hoặc làm con nuôi; khó có con.

- * Tứ trụ có thiên tài, thiên quan, thiên ấn : là con nuôi, nếu không thì cũng là con thứ 3, thứ tư về cuối.

* Trong trụ mẹ (Ấn) sáng, cha (Thiên tài) mờ : phần nhiều là con vô thừa nhận;

* Thân không có nơi nương tựa (không có TTài/cha, Ấn/mẹ, Tỷ Kiếp/anh chị em) : là con nuôi.

* Năm, tháng tương xung : nếu không phải là con nuôi thì cũng là con đỡ đầu.

* Năm, tháng thương quan, kiếp tài : đứa con sinh ra ở nhà nghèo, hoặc con nuôi.

* Trụ năm làm thương tổn can ngày : cha và con không thân nhau.

* Thực gặp kiêu : trẻ con gặp phải thì đói sữa; (người lớn gặp phải thì thiếu ăn) vì
Kiêu đoạt Thực - mất cái ăn không đủ ăn.

* Trẻ em (hay bất cứ ai) **thân nhược lại gặp sát vượng** : không chết cũng tàn phế.

[Vdb102](#)

* Trong trụ có thìn, tuất, sửu, mùi là khắc cha mẹ : thìn tuất khắc cha ; sửu mùi khắc mẹ.

- * **Giờ** sinh ở thìn, tuất, sửu, mùi : phần nhiều là con nuôi ;
nếu lại gặp không vong : đó là con nuôi.
- * Trong trụ tị, ngộ nhiều : trước năm 18, 19 tuổi phải đề phòng khắc cha mẹ.
- * Trong trụ quan sát hỗn tạp, lại còn có tam hình, không có tài tinh : đứa con hoang (vô thừa nhận).
- * Trong trụ có **tam sát, tam hợp** : bản thân không những là con nuôi mà con cháu cũng sẽ có đứa là con nuôi.
- * Trong trụ có **tam hợp, tam kỳ** : người đẹp mà béo, nếu không là con nuôi thì cũng con riêng của mẹ (ý nói mẹ có hơn 1 đời chồng, có hơn 1 giòng con).
- * Quan, ấn gặp thiên quan : là con nuôi.
- * Trong tứ trụ có song thìn giáp góc : là đứa con nuôi.
- * Trụ ngày lâm tử tuyệt : trước 7 tuổi bệnh nhiều, sau 7 tuổi mới đỡ.
- * **Giờ** sinh ở thìn, tuất, sửu, mùi : phần nhiều là con nuôi. (lặp lại ở đây để chú trọng trụ giờ).
- * **Giờ** sinh gặp tang môn : mẹ khó đẻ, hoặc lúc có thai mẹ bị nhiều bệnh.
- * **Trụ giờ** phạm không vong : khắc cha mẹ,
- * **Hoa cái** nếu ở **trụ giờ** và thai nguyên : là con nuôi.

Nhắc lại : 4T có Hoa cái **nếu xấu** thì đi tu, phiêu bạt giang hồ, hoặc cô quả.

Nếu hoa cái gặp tử, tuyệt, tuần không, phá hoặc tứ trụ tổ hợp không tốt thì tốt nhất là nhờ một hòa thượng hoặc người theo đạo làm thầy, năng lui tới chỗ chùa chiền thì trẻ dễ nuôi, lớn lên ít bệnh tật; nếu không, trước 24 tuổi không tai họa liên miên thì cũng là luôn gặp việc xấu, còn hay bị những bệnh lạ, thậm chí khó qua. Nếu vượt qua tuổi 24, có người suốt đời trắc trở, cô đơn. Thời bé thường bất hiếu với cha mẹ, lười học, hay cãi vã; có đứa tù tội; có đứa bệnh tật liên miên... nhưng sau khi thành tâm sửa chữa có thể sẽ tốt, học giỏi, có tài.

- * Nạp âm **Giờ** sinh của trẻ em khắc nạp âm năm : phải đề phòng chết yểu lúc chưa đầy tháng.
- * Nếu thân vượng , 4T nhiều Tỷ Kiếp, và lại có kinh dương thì rất xấu, nhất là nếu KD hay Lộc trên lệnh tháng. Nếu 4T lại không có Quan Sát, Thương Thực để chế áp bớt thì mệnh cục thiếu mất 2 hành nên "**thiên khô**", do đó rất khó nuôi, dễ chết yểu; Sau này có lớn lên thì đời nó cũng toàn gặp ghềnh, bất trắc , tai họa, thương tật, phạm pháp (chẳng hạn thuộc xã hội đen, đâm thuê chém mướn, vào tù ra khám).
- * **Trụ giờ** gặp thai, mộ, tuyệt, hay tuần không : nếu không phải là sinh đôi tức do mẹ mình sinh ra thì là con nuôi.
- * **Trụ giờ** bính đinh nhiều, bị khắc, xung phá : chết yểu (gọi là đầu gạo chân hương).

- * Mão dậu đóng ở **trụ giờ** : mắt to hoặc lé, bình thường hay lâu lỏng chơi bời, thích xa rời cha mẹ. Nếu trong trụ có hình khắc thì có thể chột mắt.
- * Trong trụ có kim thủy : chậm biết nói,
- * Trong trụ có mộc : sớm biết nói.

Các bạn có thể tìm các thí dụ cụ thể rải rác trong các chương, đặc biệt về bệnh hoạn. Ví dụ :

mệnh một ông Đề đốc : cô nhi;
em bé bị tai nạn ở đầu;
em bé bị tê liệt;
gãy tay chân.

* * *

Chương 15
CÁCH GIẢI NẠN
(HƯỚNG ĐẾN ĐIỀU TỐT, TRÁNH XA CÁI XẤU)

giải thích về hoá giải
hoá giải cho mệnh nữ
tu hành
đặt tên
con cái khắc cha mẹ
các ví dụ :
 khắc cha
 con cái
 hôn nhân

1) Giải thích về hoá giải :

Mục đích của dự đoán không chỉ ở chỗ đoán ra những tai hoạ bất ngờ, mà quan trọng hơn hết là ở chỗ hoá giải các tai hoạ đó.

- Hoá tức là gặp hung hoá cát. Khi gặp hung mà trong mệnh cục có cái hoá mất cái hung thì đó chính là có cứu, tức tự nhiên gặp cứu.

- Khi gặp hung mà không có cứu hoặc cứu được mình mà không cứu được người nhà thì nên hoá giải. Giải tức là giải nạn.

Xưa nay dự đoán thì chỉ có đoán chứ không giải. Sở dĩ như thế là vì lẽ : có điều nói được, có điều không tiện nói thẳng. Điều này không phải cố làm thế cho có vẻ huyền bí, mà thực ra là vì sự lý giải đối với nhiều người cần có một quá trình tiếp thu:

Đầu tiên từ trong ngũ hành của tứ trụ đã có thể thấy rõ hành nào không lợi cho người đó, nếu y lại cứ đi tìm sự phát triển ở những phương vị kỵ thì chắc chắn là tự chuốc lấy thất bại. Còn đi đến phương có lợi có thể bổ cứu cho chỗ ngũ hành còn thiếu, đồng thời phát huy cao độ sự phấn đấu của bản thân thì tốt ra là tiền đồ rộng mở, không tốt cũng được bình an.

Thứ nữa là từ trên ngũ hành có thể thấy rõ thiếu cái gì để qua đặt tên, qua hôn nhân mà tìm ra biện pháp bổ khuyết. Trong họ, tên có thể bổ sung ngũ hành đang khuyết ; nếu theo số nét chữ của tên và họ để chọn được số nét tốt thì cũng hay. Đó là một loại thông tin để hướng đến cái tốt.

Ví dụ với một người dương cứng, chính trực thì khí âm sẽ co lại , nhưng cứng quá thì dễ gãy; cho nên người này phải hiền lành, làm việc thiện . Đúng với câu " Ai tích thiện thì nhiều điều vui, ai tích ác thì nhiều tai vạ". Làm nhiều điều thiện để âm đức lại cho đời sau, làm nhiều điều ác, đời này chưa báo, đời sau phải trả. Vậy làm điều thiện, tích đức cũng là một cách giải nạn.

Nhưng phải thấy rằng nạn có cái giải được, có cái không giải được.

Chẳng hạn như vấn đề hôn nhân, nó rất hiện thực mà cũng rất đau đầu: Nếu tuổi 2 vợ chồng là lục xung thì giữa vợ chồng là không lợi, tính khắc của nó tùy theo vận khí mà tăng giảm, qua dự đoán có thể thấy khi nào thì nên ly hôn hay không.

Song cuộc sống thực tế rất phức tạp, không phải có thể tiếp thu điều đó một cách tùy tiện. Cho nên có thể nói sự việc ra sao là do con người làm. Có một số cặp vợ chồng khí trường giữa họ không thống nhất, ban đầu chưa đến nước phải ly hôn, nhưng các hậu vận lại biểu hiện rõ thông tin chia tay vì tính khắc rất mạnh : Trường hợp này nên tạo một chuyến đi chơi xa (nhưng phải chú ý không đi về phương không lợi, tức phía trong mệnh xảy ra tương xung) cho qua thời điểm tương xung. Trường hợp không ly hôn thì sẽ tử biệt thì nên giải quyết bằng ly hôn để giữ được tính mạng.

2) giải pháp cho sự mạnh yếu của mệnh Nữ

Dương cương, âm nhu, đó là bản tính của âm dương. Nam thuộc dương, nữ thuộc âm cũng phải thuận theo lẽ đó. Trong gia đình , giữa vợ chồng âm dương không cân bằng thì dễ có chuyện. Xã hội ngày nay hiện tượng âm thịnh dương suy trong các gia đình chiếm một tỉ lệ nhất định. Nếu người nữ làm chủ trong nhà vừa chuyên quyền độc đoán, lấn át chồng khiến chồng không ngẩng đầu lên được thì gia đình đó chắc chắn sẽ không hưng vượng. Tục ngữ có câu : "Nam ác hay kiện tụng, nữ ác thì bần cùng" là đạo lí đó. Cho dù ngày nay chủ trương nam nữ bình đẳng, song nữ vẫn không thể để mất đi bản tính nhu dịu của mình.

Trong cách cục của tứ trụ, nếu nữ Thân nhược mà có tài quan, vì không phải là chủ nhà nên gia đình yên ổn. Ngược lại, nếu mệnh nữ cương cứng (Thân quá vượng) tất khắc chồng, bại gia. Sự khắc này có nghĩa là không lợi chứ không phải là dẫn đến chết người. Không lợi ở đây là không lợi cho nhà chồng, cho tiền đồ, sức khoẻ của chồng.

Trong tứ trụ của nữ có : thương quan, ngang vai, kiếp tài, kinh dương, chi ngày (cung chồng) bị xung khắc đều là tiêu chí thông tin không lợi cho hôn nhân. Khi **gặp quan vận, sát vận, thương vận, tỉ kiếp vận và là kị vận thì sự hình khắc càng nặng.**

Tuy nhiên, Tứ trụ của người nữ cho dù là vượng hoặc có những thông tin không lợi cho chồng, song chỉ cần **tự điều chỉnh** thì sẽ giữ được tình cảm với chồng và sự trọn vẹn của gia đình . Nếu mệnh bất lợi cho hôn nhân thì nên biết lựa chọn thời điểm kết hôn :

- Người thân vượng : nên tránh vận tỉ kiếp;
 - người thân nhược : nên tránh các vận quan, sát, thương;
- vậy **kết hôn muộn** (đợi cho qua các vận đó) thì có thể giảm được sự đau khổ do hôn nhân.

3) Giải pháp tu hành

Cuộc sống vật chất của con người ngày càng nâng cao nên nhu cầu về cuộc sống tinh thần cũng ngày càng phong phú. Tôn giáo nào, ngoài các tà giáo ra, cũng khuyên người làm việc thiện, làm việc tốt. Sự tín ngưỡng như thế có lợi cho đoàn kết, có ích, chứ không có hại cho xã hội. Cho nên ta không ngạc nhiên khi hiện tượng tôn giáo ngày càng hưng thịnh.

Trong dự đoán mệnh vận, rất nhiều người khi gặp nguy có cứu là nhờ có thờ phụng tổ tiên, thờ phật, hay chúa tùy theo tôn giáo của mình, hay làm việc thiện (cứu giúp người cùng khổ, bệnh tật, hoạn nạn...) nên khi gặp hung hoá cát, được sống lâu (chắc bạn còn nhớ Mộc chủ nhân, khúc trực nhân thọ cách v..v..?). Ngày càng nhiều người cảm thấy tích đức, làm việc thiện mang lại điều tốt, do đó mà tự nguyện tín ngưỡng. Người người có từ tâm thì sự tàn sát lẫn nhau giữa con người sẽ giảm đi.

4) Giải pháp đặt tên cho con.

Ở thôn quê trước đây người ta có tập tục đặt tên xấu, hoặc tìm cha mẹ nuôi cho con, hay xin con nuôi vì sinh mấy lần liền con đều mất; lần sau đặt tên xấu (như đặt tên con là chó, là mèo, hay thứ dơ bẩn) thì nuôi được, vì họ quan niệm những thứ dơ bẩn mà quỷ không dám dấy vào, hiện tượng này gặp khá nhiều.

Có người sau khi xin con nuôi thì sau đó sinh con nuôi được;

Có em bé xem mệnh thấy tính khắc cha mẹ rất mạnh, phải tạm nhờ người khác nuôi để bảo vệ cho cha mẹ.

Có nhà không muốn cho người khác nuôi thì bắt con gọi cha mẹ là dưỡng hoặc chú, bác, để giảm nhẹ sự khắc đối với cha mẹ đẻ.

Mục đích đều mong có lợi cho cha mẹ và con. Những điều này đều có liên quan với mệnh lý và cũng có cái lý rất sâu về khoa học, đang cần được nghiên cứu tiếp.

Điều này cũng giống như khi đặt tên, hoặc kết hôn (*xem phụ lục « phối hôn » cũng có bàn về giải họa*), người ta tìm cách bổ cứu ngũ hành bị thiếu. Đây là sức sống của các trường phái ứng dụng "Chu dịch", nhất là phái dự đoán mệnh vận và tìm cách cải thiện mệnh vận.

Về việc đặt tên, ý nghĩa mà tên đó tượng trưng có thể được kiểm nghiệm qua nghề nghiệp, sự nghiệp của từng người. Ví dụ:

- Các võ sư, người làm nghề quyền thuật, trong tên thường có các chữ như cương, phong, cường...
- Người làm văn nghiệp trong tên thường đệm các chữ có ý nghĩa cao xa...
- Những người ở địa vị cao của nhà nước hay về quân sự, tên của họ thường có những chữ mang khí phách người lãnh đạo. Ví dụ Trần quốc Tuấn hay Hưng Đạo; Minh Mạng; Võ nguyên Giáp (họ là Võ, nguyên là lớn, đầu tiên, bao trùm, như nguyên soái; Giáp là thiên can đứng đầu 10 Can, hay là khô giáp; vì thế ông đã là tổng tư lệnh quân đội).

Nhưng cũng có những bậc bố mẹ mong con thành đạt thật cao, không tự lượng sức, đặt cho con mình những tên hay quá mức, không xứng với mệnh, nên ngược lại làm thương tổn nguyên khí, đưa đến tai nạn: Có người đặt tên của các danh nhân nhưng lại chết yểu. Vậy nên nhớ là việc đặt tên là điều nghiêm túc.

Không những qua tên có thể thấy được những thông tin có liên quan với nghề nghiệp, sự nghiệp, mà số nét chữ của tên cũng có chứa thông tin. Nhưng không phải là đối tượng nghiên cứu ở đây (*chỉ thích hợp cho chữ Hán, và phương pháp chiết tự*).

Việc đặt tên rất quan trọng. Có những người nữ mà qua tên ta biết đó là người sắt đá, thì hôn nhân thường bất lợi (vì trong tên đó đã hàm chứa thông tin này). Cho nên đặt tên có thể bổ khuyết cho ngũ hành đang thiếu để giải cứu cho mệnh. Rất nhiều người về sau được thành đạt, dù mệnh của họ có ngũ hành bất quân bình nghiêm trọng, đều nhờ cha mẹ lúc họ còn bé đã đi coi mệnh cho, và được minh sư chỉ dẫn cách bổ cứu qua đặt tên; nếu không thì chắc chắn đã phải trải qua rất nhiều gian lao, vất vả, hay tù tội, tật nguyền ...

Đó là một trong những phương pháp rất quan trọng để làm cho mệnh cục bệnh nặng có được thuốc tốt.

5) Tứ trụ của một người có thông tin khắc cha mẹ thì dùng biện pháp gì để hoá giải được?

Căn cứ tổng kết các tứ trụ, phàm những người con có tính khắc mạnh mẽ, nói chung là người ấy có tài, sau khi lớn lên không làm quan to thì cũng là người phú quý giàu sang. Do đó cách giải phải căn cứ vào tính khắc to hay nhỏ mà quyết định. Đối với những người con có tính khắc mạnh thì nên đưa lên chùa để cho những người tu hành nuôi dưỡng. Cũng có người lại nhờ người khác nuôi dưỡng, có người gửi bên ông bà ngoại, có người phải tìm bố mẹ nuôi. Có người từ nhỏ đã phải nhờ các nhà sư làm thầy, như thế sẽ có lợi cho cha mẹ.

Đối với những trẻ em bị cha mẹ khắc cũng làm như thế thì cha mẹ mới vẹn toàn và cũng không bị mất con.

Nếu không dùng cách giải cứu đó thì hoặc cha mẹ không song toàn, hoặc không bảo đảm được con cái. Cho nên xưa nay có không ít danh nhân hay người giàu ban đầu được lớn lên từ trong chùa, đến khi học được văn võ song toàn sau đó mới ra đời lập nghiệp.

Những Ví dụ về hoá giải :

1) Khắc cha : có một ông họ Hoàng (ở Trung quốc) kể : anh em ông ta có tất cả 9 người. Sau lúc sinh ông, xem mệnh thì thấy ông khắc cha rất nặng nên gia đình đã gửi ông cho người khác nuôi. Về sau không những cha ông không bị khắc mà còn được làm tướng, năm 1949 Tưởng thua Mao, ông ta đã sang Đài Loan. Vì ông ta khắc cha, nên lúc đi ông đã không được cha mang theo. Đến nay cha ông vẫn còn khoẻ mạnh.

- Thực tế chứng minh rằng một người trong **tứ trụ có tiêu chí thông tin khắc cha mẹ, nếu sống xa cha mẹ thì có thể tránh được sự xung khắc đó.**

- **(hoặc khắc con, khắc vợ cũng thế).**

Vì sao lúc sống xa nhau lại có thể tránh được sự xung khắc đó ? Vì sự sinh, khắc giữa con người với nhau đều là khí âm dương ngũ hành gây ra. Nếu hai người xung khắc nhau thường ở cạnh nhau thì người bị khắc sẽ bị tai họa. Nếu cách xa nhau, lực khắc sẽ giảm yếu, nên người bị khắc được bình yên vô sự. Điều này cũng giống như kim loại và

các chất hoá học để cạnh nhau, khi đó các chất hoá học sẽ khuếch tán vào không khí làm cho kim loại bị rỉ. Còn nếu đặt xa nhau thì sẽ tránh được hiện tượng đó.

2) Hoá giải về con cái :

2.1) Hai thí dụ sau đây, tuy là để giải hoạ cho con cái, *nhưng việc xác định nguyên nhân phải dùng dự đoán bằng bát quái (xin xem "Tôi học Dự Đoán bằng Bát Quái cùng 1 tác giả").* Còn 4t thì chỉ cho biết con cái tốt xấu mà thôi. Vậy biết tổng hợp nhiều phương pháp là một ưu điểm.

a) Tháng 8- 1987 có một chuyên gia người Mỹ gốc Hoa con trai đã hơn 10 tuổi nhưng tứ chi hoạt động rất khó khăn. Ông không tiếc tiền đi nhiều nước trên thế giới để tìm thầy chữa, nhưng không có hiệu quả. Về sau, tìm đến TVH. Ông này dùng bát quái xem mồ mã tổ tiên của người xin đoán, rồi đoán : Phần mộ của nhà ông trên đó có 1 cái hốc, *nước chảy qua đó tưới thẳng vào mộ*, nên nhanh về sửa sang lại. Nghe xong ông ta vô cùng kinh ngạc nói : Đúng, năm ngoái tôi nhận được thư nhà từ Đài Loan gửi đến nói : " Mộ tổ có một cái hang, yêu cầu tôi trở về Đài Loan để sửa".

b) Tháng 5- 1991- TVH đoán cho một người bạn, phát hiện thấy *mộ nhà ông ấy, ở bên cạnh một rãnh nước, nước chảy thẳng vào mộ*. Sau khi nghe thế, ông ta hỏi : như thế thì có hại gì ? Trả lời : điều đó không có lợi cho đời sau. Ông ta liền hoảng hốt kêu to: Đúng ! Chẳng trách gì con tôi bị bệnh, nằm trên giường nhiều năm mà không khỏi.

2.2) Về việc MỆNH có con cái không vượng, hoặc bị khắc, hoặc không lợi cho con cái khi chúng trưởng thành (không thành đạt), chỉ cần đoán để biết trước, rồi sau đó mới chọn lúc để có thai; hoặc sau khi sinh con lập tức dự đoán ngay thì có thể hóa giải khỏi tai nạn đó. Ví dụ : có những em bé trong tử trụ ngũ hành không đầy đủ, hoặc có 1 hành nào đó mạnh quá, sau khi dự đoán biết được, khi đặt tên có thể thêm vào tên những chữ mang hành nó thiếu để bù đắp, nếu chờ khi đã lớn tuổi mới đổi tên thì rất phiền phức, chẳng hạn :

- thiếu hành hỏa thì trong tên cho thêm chữ " hỏa", hoặc những chữ bên cạnh có chữ " hỏa";
- thiếu hành kim thì thêm chữ kim;

Người bệnh có khi phải dùng thuốc rất lâu (trường phục), mệnh bệnh vì thiếu ngũ hành thì đặt tên có hành đặt tên có hành đó cũng như phục thuốc suốt đời cho mệnh (y mệnh).

Những hành cho thêm không những có thể giúp vượt tránh được tai họa mà còn có lợi cho cả đời. Cho nên không phải cứ hễ thấy trong tử trụ có tai họa, tổ hợp không tốt thì sợ hãi và lo không có cách gì tránh được, như thế là không nên.

3) Hoá giải những tai hoạ về hôn nhân :

Trong chương Hôn nhân, mục 2 và mục 3 đều nói về những tiêu chí thông tin và các sự việc khắc vợ, khắc chồng. Hoạ khắc vợ, khắc chồng là điều mọi người rất quan

tâm. Nhưng tai họa đó có thể hóa giải được không ? Điều đó phải xem hoàn cảnh cụ thể của người ấy, có người hoá giải được, có người không.

Ví dụ về ly hôn, ai cũng hy vọng không xảy ra việc đó và xem nó như 1 tai họa trong đời người, nhưng thực tế có lúc ly hôn lại cũng không phải hoàn toàn là xấu. Vì hai vợ chồng khí âm dương ngũ hành khắc nhau , từ bất hoà phát triển đến giai đoạn đối kháng, trong thời gian đó 2 vợ chồng sẽ có những lúc tức bực, tranh cãi, đánh nhau, việc gì làm cũng không thành. Tuy rằng việc ly hôn còn do nhiều nguyên nhân gây ra nữa, nhưng cũng ít thấy việc ly hôn chỉ do cãi nhau, mà điều chủ yếu là do sự đối kháng của khí âm dương bất hoà nên cuối cùng dẫn đến tan vỡ.

Hôn nhân bất hoà có trường hợp sức khắc mạnh mẽ, nếu không ly hôn thì 1 bên sẽ chết ! Tuy cái chết đó là do nguyên nhân bên ngoài, hoặc bệnh tật gây nên, nhưng thực chất là do mệnh vận tác động . Cho nên có những trường hợp ly hôn không những cứu được 1 mạng người mà sau khi ly hôn mỗi người đều tìm thấy những người bạn đời mới tương sinh, tương hợp với mình, làm cho hai khí âm dương trong cơ thể được cân bằng, tình cảm thoải mái, thúc đẩy sự nghiệp phát triển, có cống hiến cho xã hội. Vậy là lợi cho mọi phía.

Tuy nhiên, trong vấn đề ly hôn không phải hai bên đều tự nguyện mà thường 1 bên hay nói có chết cũng không ly hôn. Đối với các trường hợp như thế có thể tìm cách hoá giải.

Có 1 biện pháp đơn giản nhưng hữu hiệu : nếu vợ chồng đòi ly hôn thì *tạm thời ly thân* ở riêng ra, sau 1 thời gian vận khắc đó qua đi - nói chung dài từ 5 đến 10 năm - sẽ tránh được họa.

* * *

Chương 16

ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP

Thái độ của người dự đoán
Cách diễn đạt
Luôn luôn học hỏi

THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN.

Có người cho rằng “thiên cơ bất khả lậu”, hay “người ta có số mệnh què quặt như thế là tại nghiệp báo, nay họ phải trả cái quả do ác nghiệp họ đã gieo trong tiền kiếp, chúng ta đừng dây vào, nếu không phải ẽ cổ ra gánh lấy cái nghiệp ấy cho người ta”.... Tôi đã từng nghe ở Chợ lớn có một thanh niên rất giỏi về địa lý, coi nhà cửa,..., anh ta ít khi nói, có trả tiền cũng không nói; anh chỉ nói khi cảm thấy có cái nợ gì đó với gia chủ, cần phải cảnh báo gia chủ để trả món nợ tinh thần đó, nhưng anh ta cũng không nói ngay, mà phải uống rượu say vào rồi mới nói, vì qui thần không bắt tội thẳng say đại miệng !

Có người cho là việc dự đoán để giúp người hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu là việc làm công đức rất lớn. Ở đời ai cũng có lúc khó khăn trắc trở, nên cần đến dự đoán. Không nên có thái độ bênh phái này, đả kích phái kia, cũng không nên phân biệt phái này cao thượng, phái kia thấp hèn. Nghiên cứu dịch lý ứng dụng (dự đoán) phải gắn chặt với sự đào sâu về dịch lý; và ngược lại, người làm dịch lý mà không hiểu biết về dự đoán thì cũng chỉ là người lý thuyết suông (10 voi không được chén nước xáo !), vì đừng quên là Kinh Dịch ban đầu chỉ là sách bói. Hai cái bổ sung cho nhau.

Ngoài ra, một người thành đạt trong dự đoán, không những phải có tấm lòng chân tình với người khác mà bản thân còn phải tích cực tu dưỡng tốt. *Thông thường họ đều có mệnh cục đặc biệt, như có sao thương quan, sao hoa cái, và tính cách thanh cao.*

Tôi xem mệnh hay bói Bát quái có lẽ là nghiệp dĩ, bồng không lại cứ miệt mài nghiên cứu, rồi bói chuà, rồi có lấy tiền cũng chỉ ở mức rẻ mạt ở Pháp , có khi chịu lời dè bỉu, coi khinh (có người sau đó biết tôi là kỹ sư tư vấn tin học , sống với đồng tiền “chân chính” thì họ cũng hết miã mai, nhưng lại xoay sang tội nghiệp cho cái thằng ấy sao nó “hâm” quá !). Nhưng tôi cứ kê, mình làm điều gì mình thích. Và tôi lấy tiền thì cũng chỉ để làm từ thiện cho người nghèo ở Việt nam, có lẽ lại giải toả được cái câu “nói láo ăn tiền”, hay “phải gánh cái nghiệp của người ta” v..v..

Trong dự đoán, ta sẽ gặp đủ các loại người, các dạng việc. Người dự đoán đầu tiên phải tự ổn định, giữ cho tính cách và tình cảm bình tĩnh, đối xử chính xác với mọi người và mọi sự việc. Không nói ba hoa trước mặt mọi người; không vì quyền lợi riêng mà quên mất nguyên tắc trung thực; cũng không chê bai người khác, cho mình là người là người giỏi nhất (“mèo khen mèo dài đuôi” là tự mãn, mà đã tự mãn thì không thể tiến bộ được nữa).

Tránh làm tiền bất chính trên lưng khách hàng, như khuếch đại những tai hoạ, hù dọa người ta, bắt người ta phải ra tiền nhiều để cúng sao, giải hạn v..v...Nên nhớ là tinh thần thanh sạch, thì dự đoán mới tinh nhạy, còn nếu bị mờ ám vì tiền bạc thì trước sau gì cũng bị thui chột dần.

Chẳng những tinh thần phải thanh sạch mà cả thể xác nữa. Không phải vô lý hay mê tín mà ngày xưa trước khi Bói Dịch, thầy bói và người xem bói còn phải trai giới (ăn chay và không được gần đàn bà) trong 3 ngày, phải tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ trước khi bói. Người ham nhục dục : ăn nhậu nhiều, dâm dục nhiều không thể nào tinh nhạy trong cảm ứng được khi bói toán. Thiệu Khang Tiết tổ sư của Mai Hoa Dịch số chẳng đã từng nhấn mạnh Tam Yếu : Tâm, Nhĩ, Mục ...sao !

CÁCH DIỄN ĐẠT CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN

Về ngôn ngữ và cách diễn đạt thì vừa phải thành thực, vừa phải căn cứ vào từng người, từng trường hợp mà nói cho thích hợp.

Trong dự đoán, ta thường gặp những trường hợp sau đây :

- Những bậc bố mẹ đến xin đoán khi con họ gặp vận xấu. Người dự đoán vừa phải nói rõ kết quả cụ thể, vừa phải tìm lời lẽ thích hợp sao cho họ tiếp thu được lời nói của mình mà không bị sốc. Có người không chịu đựng nổi sự dự đoán bất ngờ mà ngắt ngay tại chỗ, như thế đưa đến tác hại càng lớn hơn. Nên chuẩn bị tâm lý và chỗ lùi cho người đến đoán; diễn đạt một cách uyển chuyển, êm dịu. Ví dụ nói với người nhà em bé nào đó đang bị lừa, bị trói hay bị đánh là: cháu vẫn bình thường, chỉ có điều tạm thời chưa thể về với gia đình được, có hy vọng trước tháng, ngày nào đó cháu sẽ trở về, nếu quá thời gian đó thì đừng tìm nữa; hay cháu lần này không bị nạn, thì ở nhà cũng khó mà yên ổn...v...v. Tóm lại, căn cứ thông tin hiện ra trong dự đoán mà có cách nói sao cho xác đáng, thích hợp, vừa rõ vừa dễ tiếp thu.

- Nếu cả hai vợ chồng đều đến xin đoán thì nên dự đoán riêng cho từng người, vì có những vấn đề riêng tư của từng người mà dù vợ hay chồng họ cũng không nên biết đến, nếu không sẽ đưa đến những mâu thuẫn bất lợi. Có những cặp vợ chồng khi đến xin đoán đã biết rõ họ sẽ ly hôn, hoặc sự khắc của một bên nào đó lớn hơn bên kia, họ chỉ muốn biết (hay để tự an ủi ?) là quyết định của họ không sai với mệnh, thì dù qua dự đoán ta cũng thấy thế, ta cũng chỉ nên nói riêng và khuyên họ nên xử lý mâu thuẫn một cách êm đẹp, ổn thoả.

- Đối với người muốn làm giàu bằng đồng tiền không chính đáng thì không thể giúp. Vì giúp họ cũng đồng thời là làm hại người khác. Hơn nữa họ có dành được đồng tiền bất chính thì cũng không thể giữ nổi mà còn chuốc lấy tai họa, ví dụ loại người đánh bạc là không được giúp đỡ. Vừa phải nói cho họ biết mình không giúp được, vừa phải khuyên ngăn họ, khuyên họ đầu tư tiền vào chỗ chính đáng.

- Đối với người lai lịch không quen biết, nếu việc muốn đoán là có ý đồ không tốt hoặc không thể nói cho ai biết, thì kiên quyết từ chối để khỏi trở thành kẻ "nổi giá cho giặc".

Tóm lại là vừa phải khách quan đối với thông tin, vừa phải cẩn trọng lường trước hậu quả của sự việc. Đối với con cái phải khuyên hiếu đễ với cha mẹ, với cấp dưới phải khuyên trung thành với cấp trên, với chủ, đó là nghĩa vụ và bổn phận người dự đoán.

LUÔN LUÔN TRAU DỒI KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG

Dự đoán học là môn học để dự đoán tương lai, tính toán, đoán định về xu thế phát triển hoặc kết cục trong tương lai đối với sự vật, sự việc. Có dự đoán ngắn hạn và trung, dài hạn.

Bể học mênh mông, không bao giờ bạn nên tự mãn. Kẻ nào tự mãn thì không tiến bộ được nữa. Phải luôn luôn học hỏi, qua sách vở và qua trao đổi với những người đã có nghiên cứu, thực hành những phương pháp mình đã dùng, qua sự ghi chú những điều đã dự đoán trước đây cho người này, việc nọ; Có khi bạn đã dự đoán sai, vì bản lãnh hồi đó còn non kém, hay vì đã nhầm sai mục tiêu, ví dụ trong phương pháp bói 6 hào bát quái mà bạn đã chọn sai dụng thần; hoặc trong khoa Tử Bình bạn đã sai lầm trong khi xác định Thân vượng hay Thân nhược, vì thế định dụng thần sai, nên kết luận các vận trình xấu thành tốt, hay ngược lại ..., hoặc bạn cho một kết luận chưa tổng hợp được hết những ngoại lệ.... Có sao đâu, biết được cái sai của mình là đã tiến bộ rồi .

Ngoài những khoa mình chuyên môn, cũng nên tham khảo các khoa khác .

Khi dự đoán theo Tứ trụ (hay bất cứ khoa nào khác), nếu biết kết hợp thêm những phương pháp khác, hay cả biết xem chỉ tay, tướng mặt, tướng xương ... thì kết quả sẽ chính xác gấp bội.

Nên nhớ rằng, ngoài bầu trời này còn có bầu trời khác, ngoài người giỏi này còn có người khác giỏi hơn. Một người không thể nắm bắt hết, tính hết được mọi việc trên đời, vì vậy nên khiêm tốn nhưng tự tin, và biết vận dụng điểm mạnh sở trường của mình, khắc phục nhược điểm, không ngừng học tập để luôn luôn tiến bộ .

Cũng chỉ với bản lĩnh cao cường thì ta mới làm cho những kẻ hay xuyên tạc không còn kẻ hở mà lợi dụng, chỉ trích. Chỉ trên cơ sở bản thân tu dưỡng tốt, cộng thêm sự học tập chu đáo, dự đoán công phu ta mới có thể có uy tín trong quần chúng.

* * *

CHƯƠNG 17
GIẢI ĐÁP VỀ DỰ ĐOÁN HỌC

| | |
|---|-----------|
| THỜI ĐIỂM ỨNG NGHIỆM CÁT, HUNG | <u>xx</u> |
| ỨNG NGHIỆM CỦA THỜI ĐIỂM QUA ĐỜI. | <u>xx</u> |
| VỀ HƯỚNG ĐẾN ĐIỀU TỐT, TRÁNH XA CÁI XẤU VÀ CÁCH GIẢI NẠN. | <u>xx</u> |
| VỀ SỰ MẠNH, YẾU CỦA MỆNH NỮ | <u>xx</u> |
| VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO | <u>xx</u> |
| VỀ NHÀ GIÀU ĐẶT TÊN XẤU CHO CON. | <u>xx</u> |
| VỀ NHỮNG KIẾN THỨC KHÁC TRONG DỰ ĐOÁN | <u>xx</u> |
| VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN. | <u>xx</u> |
| VỀ NGÔN NGỮ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN | <u>xx</u> |

THỜI ĐIỂM ỨNG NGHIỆM CÁT, HUNG

Thời điểm ứng nghiệm của hung trong dự đoán có :

- dụng thần (ở thiên can hay ở can tàng) bị khắc,
- địa chi hình hợp xung hại dụng thần,
- can của đại vận tổ hợp với thiên can mệnh cục không tốt xung khắc ,
- tổ hợp ba địa chi của mệnh, vận, năm không tốt hung khắc ,
- thần và sát tổ hợp thành hung khắc.

Sự ứng nghiệm rơi vào :

năm khắc hoặc bị khắc , nhất là năm bị khắc,
năm kị thần được sinh.

Ứng vào người hay việc mà mười thần bị khắc đại diện .

Ngược lại thời điểm ứng cát trong dự đoán là thời điểm tổ hợp sinh trợ dụng thần.

Ví dụ thời gian kết hôn có mấy thời điểm lợi cho hôn nhân là :

- nhật can hợp với can vận, hoặc chi ngày sinh hợp với chi vận,
- nhật can hợp với thiên can lưu niên, hoặc chi ngày hợp với chi lưu niên,
- trụ ngày thiên hợp địa hợp với đại vận,
- trụ ngày thiên hợp địa hợp với lưu niên.
- Mệnh nam gặp năm tài, vận tài / mệnh nữ gặp năm quan sát, vận quan sát;
- nếu nhật nhược thì là lúc nhật can được sinh trợ,
- tứ trụ cân bằng thì chọn năm hay vận đại cát.

[retour](#)

ỨNG NGHIỆM CỦA THỜI ĐIỂM QUA ĐỜI.

Người mà gặp :

- vận dụng thần bị khắc,
- năm kị thần vượng tướng

là có sự lo lắng về sinh mệnh.

nếu tổ hợp của nó tương ứng với người thân và khi không chịu đựng nổi sự xung khắc đó thì người ấy sẽ bị ; nhưng trong trường hợp đó thông thường bản thân của đương số cũng có tai hoạ ốm đau.

Muốn biết tai hoạ đó có nguy hiểm đến tính mạng hay không thì :

- Thứ nhất phải xem tổ hợp của tuế vận tứ trụ đó có cứu hay không?
- Thứ hai phải xem có được hoá giải không, ví dụ nhờ âm phúc hay có biện pháp hoá giải cũng là có cứu.

Có cứu hay không căn cứ như sau :

- **Người cùng gặp tuế và vận**, tức đại vận và lưu niên giống nhau : không chết mình thì cũng chết người khác trong lục thân. Thật ra không nhất thiết như vậy : chỉ xấu khi có SD, thất sát; còn Tài, Quan, Ấn thì vẫn tốt .
- **Đại vận thiên khắc địa xung trụ tháng**, tức là xung khắc đề cương. Thông thường trong phạm vi từ 50 – 69 tuổi, trong 10 năm thì năm gặp xung là quan trọng nhất. Nếu chi tháng giống chi khác trong tứ trụ thì sinh mệnh thường không có nguy hiểm, nhưng khi đề cương lệnh tháng nhược là dụng thần mà bị đại vận thiên khắc địa xung thì tai hoạ cực lớn. Nếu mình không chết, thì cha mẹ hoặc anh chị em nhất định có tổn thất (vì trụ tháng là cung phụ mẫu, hay cung anh em).
- **Gặp năm (lưu niên / thái tuế) thiên khắc địa xung với trụ năm** là các năm : tròn 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi. Tai hoạ có nặng không chủ yếu quyết định bởi đại vận là hung hay là cát. Nếu đại vận cát thì phần nhiều gặp nguy có cứu, còn đại vận hung thì không chết mình cũng chết người nhà (thường là bậc ông bà hay cha mẹ).
- **Trụ năm TKĐX tuế vận** là rất nặng.
- **Năm tuổi** : gặp năm tuổi thì thường mệnh không thuận, ví tuổi Ngọ gặp năm Ngọ ; tuổi Mùi gặp năm Mùi. Cụ thể cái gì sẽ không thuận là tùy thuộc các mệnh cục khác nhau mà khác nhau ; nếu tổ hợp ngũ hành của MC thiên khô thì điều hung sẽ ứng nghiệm.
- **Trụ ngày TKĐX LN** là có hại ; nếu gặp năm Quan là điều kỵ : luôn luôn mất bố.
- **Người mà ngũ hành thiên khô** thì các năm của vận cực nhược hoặc cực vượng thường có nguy hiểm về tính mệnh.
- **Khi tổ hợp của tuế vận và 4T gặp năm có 1 xung 3, hoặc 3 xung 1** cũng rất nguy hiểm.
- **Mệnh Nam sợ lùi, mệnh nữ sợ tiến (Nam sinh năm âm hay nữ sinh năm dương xếp vận tính ngược)** : chỗ giao thời chuyển sang vận khác – nói chung là lúc thoát

khỏi bại vận - thường bản thân hoặc gia đình có tai hoạ, lại thường là hoạ về tính mệnh.

- Năm 73, 84 tuổi thường không thuận, nếu nghiêm trọng thì không vượt qua nổi.
- Lúc DT bị khắc, Nhật can nhập mộ, hoặc mộ gặp LN xung phá : đều có thể nguy hiểm đến tính mạng.

!!!!

[retour](#)

VỀ HƯỚNG ĐẾN ĐIỀU TỐT, TRÁNH XA CÁI XẤU VÀ CÁCH GIẢI NẠN.

Mục đích của dự đoán không chỉ ở chỗ đoán ra những tai hoạ bất ngờ, mà quan trọng hơn hết là ở chỗ hoá giải các tai hoạ đó.

- Hoá tức là gặp hung hoá cát. Khi gặp hung mà trong mệnh cục được hoá, đó chính là có cứu, tức tự nhiên gặp cứu.

- Khi gặp hung mà không có cứu hoặc cứu được mình mà không cứu được người nhà thì nên hoá giải. Giải tức là giải nạn.

Xưa nay dự đoán thì chỉ có đoán chứ không giải. Sở dĩ như thế là vì lẽ : có điều nói được, có điều không tiện nói thẳng. Điều này không phải cố làm thế cho có vẻ huyền bí, mà thực ra là vì sự lý giải đối với nhiều người cần có một quá trình tiếp thu:

Đầu tiên từ trong ngũ hành của tứ trụ đã có thể thấy rõ hành nào không lợi cho người đó, nếu người đó lại cứ đi tìm sự phát triển ở những phương vị kỵ thì chắc chắn là tự chuốc lấy thất bại. Đi đến phương có lợi có thể bổ cứu cho chỗ ngũ hành còn thiếu, đồng thời phát huy cao độ sự phấn đấu của bản thân thì tốt ra là tiền đồ rộng mở, không tốt thì còn có được sự bình yên.

Thứ nữa là từ trên ngũ hành có thể thấy rõ thiếu cái gì để qua đặt tên, qua hôn nhân đều có thể tìm ra biện pháp bổ khuyết. Trong họ, tên có thể bổ sung ngũ hành đang khuyết, nếu theo số nét chữ của tên và họ để chọn được số nét tốt thì cũng hay. Đó là một loại thông tin để hướng đến cái tốt.

Ví dụ với một người dương cứng, chính trực thì khí âm sẽ co lại ; cho nên người này phải hiền lành, hay làm việc thiện . Đúng với câu " Ai tích thiện thì nhiều điều vui, ai tích ác thì nhiều tai vạ". Làm nhiều điều thiện để âm đức lại cho đời sau, làm nhiều điều ác, đời này chưa báo, đời sau phải trả. Làm điều thiện, tích đức cũng là một cách giải nạn.

Nạn có cái giải được, có cái không giải được.

Như vấn đề hôn nhân rất hiện thực mà cũng rất đau đầu: Nếu đã là lục xung thì giữa vợ chồng là không lợi, tính khắc của nó tùy theo vận khí mà tăng giảm, và khi nào thì có thể thấy được nên ly hôn hay không.

Song cuộc sống thực tế rất phức tạp, không phải có thể tiếp thu điều đó một cách tùy tiện. Cho nên chỉ có thể nói sự việc ra sao là do con người làm. Có một số cặp vợ chồng khí trường giữa họ không thống nhất, ban đầu chưa đến bước phải ly hôn, nhưng các hậu vận lại biểu hiện rõ thông tin chia tay vì tính khắc rất mạnh. Trường hợp này nên tạo một chuyến đi chơi xa (nhưng phải chú ý không đi về phương không lợi, tức phía trong mệnh xảy ra tương xung) cho qua thời điểm tương xung. Trường hợp không ly hôn thì sẽ tử biệt thì nên giải quyết bằng ly hôn để giữ được tính mạng.

[retour](#)

VỀ SỰ MẠNH, YẾU CỦA MỆNH NỮ

Dương cương, âm nhu, đó là bản tính của âm dương. Nam thuộc dương, nữ thuộc âm cũng phải thuận theo lẽ đó. Trong gia đình âm dương không cân bằng thì dễ có chuyện. Xã hội ngày nay hiện tượng âm thịnh dương suy trong các gia đình chiếm một tỉ lệ nhất định. Nếu người nữ làm chủ trong nhà vừa chuyên quyền độc đoán, lấn át chồng khiến chồng không ngẩng đầu lên được thì gia đình đó chắc chắn sẽ không hưng vượng. Tục ngữ nói : "Nam ác hay kiện tụng, nữ ác thì bần cùng" là đạo lí đó. Cho dù ngày nay chủ trương nam nữ bình đẳng, song nữ vẫn không thể để mất đi bản tính nhu dịu của mình.

Trong cách cục của tứ trụ, nữ Thân nhược mà có tài quan, vì không phải là chủ nhà nên gia đình yên ổn. Ngược lại, mệnh nữ cương cứng (Thân quá vượng) tất khắc chồng, bại gia. Sự khắc này có nghĩa là không lợi chứ không phải khắc là dẫn đến chết người. Không lợi ở đây là không lợi cho nhà chồng, không lợi cho tiền đồ, sức khỏe của chồng.

Trong tứ trụ của nữ có : thương quan, ngang vai, kiếp tài, kinh dương, chi ngày (cung vợ) bị xung khắc đều là tiêu chí thông tin không lợi cho hôn nhân. **Gặp quan vận, sát vận, thương vận, tỉ kiếp vận và là kị vận thì sự hình khắc càng nặng.**

Tứ trụ của người nữ cho dù là vượng hoặc có những thông tin không lợi cho chồng, song chỉ cần **tự điều chỉnh** thì sẽ giữ được tình cảm với chồng và sự trọn vẹn của gia đình . Nếu bất lợi cho hôn nhân thì nên biết lựa chọn thời điểm kết hôn :

- Người nhật vượng : nên tránh vận tỉ kiếp;
- người thân nhược : nên tránh các vận quan, sát, thương;
- **kết hôn muộn** có thể giảm được sự đau khổ do hôn nhân.

[retour](#)

VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Cuộc sống vật chất của con người ngày càng nâng cao nên nhu cầu về cuộc sống tinh thần cũng ngày càng phong phú. Tôn giáo nào, ngoài tà giáo ra, cũng khuyên người làm việc thiện, làm việc tốt. Sự tín ngưỡng như thế có lợi cho đoàn kết, có ích, không có hại cho xã hội. Cho nên không có lý do gì phải ngạc nhiên khi hiện tượng tôn giáo ngày càng hưng thịnh.

Trong dự đoán mệnh vận, rất nhiều người khi gặp nguy có cứu là nhờ có thờ phụng tổ tiên, thờ phật nên gặp hung hoá cát. Ngày càng nhiều người cảm thấy tích đức, làm việc thiện mang lại điều tốt, do đó mà tự nguyện tín ngưỡng. Ngày nay ở trường đại học có dạy giáo trình phật học, học sinh nghe giảng rất đông, chứng tỏ đó là xu thế tự nhiên. Người người có từ tâm thì sự tàn sát lẫn nhau giữa con người sẽ giảm đi.

Về tín ngưỡng tôn giáo, một gia tộc hoặc một gia đình cùng tín ngưỡng một tôn giáo thì tốt. Nếu mỗi người đi theo sự tín ngưỡng của riêng mình thì cũng chẳng can hệ gì, miễn là sự tín ngưỡng đó không dẫn đến sự tranh giành bất lợi cho hạnh phúc gia đình là được.

[retour](#)

VỀ NHÀ GIÀU ĐẶT TÊN XẤU CHO CON.

Nông thôn trước đây có tập tục đặt tên xấu hoặc tìm cha mẹ nuôi cho con. Có người đặt tên con là chó, là mèo, có người gọi cha mẹ đẻ là bác, là dượng. Mục đích đều mong có lợi cho cha mẹ và con. Có gia đình sinh mấy lần liền con đều mất, lần sau đặt tên xấu thì nuôi được, hiện tượng này gặp khá nhiều. Có em bé tính khắc rất mạnh, phải tạm nhờ người khác nuôi để bảo vệ cho cha mẹ. Có nhà không muốn cho người khác nuôi thì bắt con gọi cha mẹ là dượng hoặc bác, hoặc tìm bố mẹ nuôi để giảm nhẹ sự khắc đối với cha mẹ đẻ. Những điều này đều có liên quan với mệnh lý và cũng có cái lý rất sâu về khoa học, đang cần được nghiên cứu tiếp. Điều này cũng giống như khi đặt tên, hoặc kết hôn tìm cách bổ cứu ngũ hành đang thiếu. Đây là sức sống của các trường phái ứng dụng "Chu dịch", nhất là phái dự đoán mệnh vận và tìm cách kéo dài, phát triển mệnh vận.

Về việc đặt tên, ý nghĩa của tên đó tượng trưng có thể được kiểm nghiệm qua nghề nghiệp của từng người. Ví dụ :

- Các võ sư, người làm nghề quyền thuật, trong tên thường có các chữ như cương, phong, cường...
- Người làm văn nghiệp trong tên thường đệm các chữ có ý nghĩa cao xa...
- Những người ở địa vị cao của nhà nước như Trạch Đông, Diệu Bang, Quốc Phong, Tử Dương, Trạch Dân v.v... đều có những chữ mang khí phách người lãnh đạo.

Nhưng cũng có những bậc bố mẹ mong con thành đạt thật cao, đặt cho con những tên hay quá mức, không xứng với mệnh, nên ngược lại làm thương tổn nguyên khí, đưa lại tai nạn. Có người đặt tên với các danh nhân nhưng lại chết yểu. Vậy ta có thể thấy được là việc đặt tên là điều nên nghiêm túc.

Không những qua tên có thể thấy được những thông tin có liên quan với nghề nghiệp, mà số nét chữ của tên cũng có chứa thông tin. Nhưng không phải là đối tượng nghiên cứu ở đây (*chỉ thích hợp cho chữ Hán, và phương pháp chiết tự*).

Đặt tên rất quan trọng. Có những người nữ vừa xưng tên ra Thiệu Vĩ Hoa đã biết đó là người sắt đá. Sở dĩ thế là vì trong tên đó đã hàm chứa thông tin. Cho nên trong tên có thể bổ khuyết cho ngũ hành đang thiếu để giải cứu cho mệnh. Rất nhiều người đến dự đoán được thành đạt như ngày nay, nếu không nhờ tên bổ cứu cho thì chắc chắn đã phải trải qua rất nhiều gian lao vất vả. Đặt tên để bổ khuyết là một trong những phương pháp rất quan trọng trong mệnh cục bệnh nặng có được thuốc tốt.

[retour](#)

VỀ NHỮNG KIẾN THỨC KHÁC TRONG DỰ ĐOÁN

Dự đoán học là môn học vấn dự đoán tương lai, là sự tính toán, đoán định về xu thế phát triển hoặc kết cục trong tương lai đối với sự vật. Có dự đoán ngắn hạn và trung, dài hạn.

Phương pháp dự đoán thông thường có ba loại :

- 1) Phương pháp thứ nhất là căn cứ hiện tượng bề ngoài để dự đoán xu thế phát triển của sự vật. Như chiêm tượng, có tượng thì tất nhiên sẽ ứng nghiệm vào sự vật.
- 2) Phương pháp thứ hai là qua hình tượng trực quan đoán bên trong của sự vật, như tướng thuật.
- 3) Phương pháp thứ ba là căn cứ quan hệ nhân quả để tính toán, phán đoán sự vật. Ví dụ như thuật toán "Kỳ môn độn giáp", "Lục nhâm", "Thái ất". Những thuật toán này đều mang nặng bối cảnh thiên văn.

"Kỳ môn độn giáp" là một mảnh chiêm thuật phát sinh từ chiêm thuật của "Chu dịch". Lấy chín cung làm gốc, phối hợp với tam kỳ, lục nghi, các sao để suy đoán, từ đó mà dự đoán cát hung hoạ phúc của thiên - địa - nhân và sự việc.

"Lục nhâm" là một nhánh phát sinh của chiêm phệ "Chu dịch". Chiêm thuật lục nhâm lấy chiêm bốc để đoán việc. Phương pháp chiêm bốc gồm 64 bài, dùng thiên bàn, địa bàn. Trên các bàn có khắc can, chi. Địa bàn cố định, sau khi quay thiên bàn tìm được các can chi và trực giờ. Từ đó mà đoán cát hung.

Đặc điểm nổi bật của "Kỳ môn độn giáp" và "Lục nhâm" là có bàn quay quy củ và sự thống nhất hữu cơ với phương vị, thời gian.

4) Phương pháp chiêm thuật của "Chu dịch" bao gồm các phương pháp dự đoán trong dân gian trên cơ sở phát triển của phương pháp chiêm thuật. Trong đó chủ yếu thông qua sự cảm ứng phát sinh giữa sinh mệnh sống và trường vật lý, kết hợp với bát quái của "Chu dịch" để dự đoán. Như dùng bát quái đoán phong thủy, dùng khí công kết hợp với bát quái để dự đoán cảm ứng.

Dự đoán học là những môn học tinh thâm và thần bí, là những vấn đề mà trình độ khoa học và các thiết bị đo ngày nay chưa công phá được. Tượng chiêm, tướng thuật, bát quái, dự đoán mệnh vận theo tứ trụ là những môn phổ thông và dễ nắm vững, đồng thời là môn dự đoán có quan hệ mật thiết với dân chúng.

Một vài môn dự đoán cao siêu hơn không những đòi hỏi một đầu óc tư duy tinh tế và nghiêm ngặt mà sự nghiên cứu về dự đoán rất sâu, không thể học được trong một thời gian ngắn, cho nên rất ít người nghiên cứu và vận dụng. Giá trị dự đoán của nó tốt là điều khẳng định. Nhưng thuật dự đoán bát quái của "Chu dịch" ở một mức độ nhất định cũng đã có thể nắm được các mối quan hệ giữa thiên - địa - nhân, đáp ứng được mục đích của việc dự đoán, hơn nữa lại nhanh, chuẩn, có giá trị thực tế.

Khi dự đoán theo Tứ trụ, nếu biết kết hợp thêm với những phương pháp khác trên đây, hay cả biết xem chỉ tay, tướng mặt, tướng xương ... thì kết quả sẽ chính xác gấp bội.

[retour](#)

VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN.

Việc dự đoán để giúp người hướng đến cái tốt, tránh xa cái xấu là việc làm công đức rất lớn. Ở đời ai cũng có thể có khó khăn trắc trở, nên khi nào cũng cần đến dự đoán. Đồng thời trong các phái nghiên cứu dịch lý và nghiên cứu ứng dụng "Chu dịch", không nên có thái độ bảo vệ phái này, đả kích phái kia, cũng không nên phân biệt phái này cao thượng, phái kia thấp hèn. Nghiên cứu dịch lý ứng dụng phải gắn chặt với sự đào sâu về dịch lý, ngược lại, người làm dịch lý mà không hiểu biết về dự đoán thì cũng chỉ là người điều binh khiển tướng trên giấy. Cho nên phải bổ sung sức mạnh cho nhau, cùng nhau vì sự chấn hưng văn hoá "chu dịch" mà đoàn kết nhất trí, sáng tạo, cống hiến.

Ngoài ra, một người thành đạt trong dự đoán, không những phải có tấm lòng chân tình với người khác mà bản thân còn phải tích cực tu dưỡng tốt. *Thông thường người dự đoán ngoài có mệnh cục đặc biệt ra, đều còn có sao thương quan, sao hoa cái và tính cách thanh cao.*

Trong dự đoán, ta sẽ gặp đủ các loại người, các dạng việc. Người dự đoán đầu tiên phải tự ổn định, giữ cho tính cách và tình cảm bình tĩnh, đối xử chính xác với mọi người và mọi sự việc. Vừa không nói ba hoa trước mặt mọi người hoặc không vì quyền lợi riêng mà quên mất nguyên tắc trung thực làm người, cũng không chê bai người khác, cho mình là người là người giỏi nhất. Nên nhớ rằng, ngoài bầu trời này còn có bầu trời khác, ngoài người này còn có người khác giỏi hơn. Một người không thể nắm bắt hết, tính hết mọi việc trên đời, vì vậy nên có thái độ khiêm tốn và xác định rõ phương hướng chủ công, giống như thầy thuốc khám bệnh, biết dựa vào sở trường độc đáo của mình, khắc phục nhược điểm, không ngừng học tập, không ngừng tiến bộ thì mới khỏi rơi vào thất bại.

Cũng chỉ có bản lĩnh cao cường thì mới làm cho những kẻ hay xuyên tạc không còn kể hở mà lợi dụng, mới có uy tín trong nhân dân. Chỉ trên cơ sở bản thân tu dưỡng tốt, cộng thêm sự học tập chu đáo, dự đoán công phu mới có thể trở thành người có uy tín trong quần chúng.

[retour](#)

VỀ NGÔN NGỮ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN

Về ngôn ngữ và cách diễn đạt vừa phải thực sự cầu thị, vừa phải căn cứ vào từng người mà nói cho thích hợp.

Trong dự đoán, ta thường gặp :

- Những bậc bố mẹ đến xin đoán khi con gặp vận xấu. Người dự đoán vừa phải nói rõ kết quả cụ thể, vừa phải tìm lời lẽ thích hợp sao cho các ông bố, bà mẹ đó tiếp thu được lời nói của mình. Có người không chịu đựng nổi sự dự đoán bất ngờ mà ngất ngay tại chỗ, như thế đưa đến tác hại càng lớn hơn. Nên chuẩn bị tâm lý và chỗ lùi cho người đến đoán, diễn đạt một cách uyển chuyển, êm dịu. Ví dụ nói với người nhà em bé nào đó đang bị lừa, bị trói hay bị đánh là: cháu vẫn bình thường, chỉ có điều tạm thời chưa thể về với gia đình được, có hy vọng trước tháng, ngày nào đó cháu sẽ trở về, nếu quá thời gian đó thì đừng tìm nữa; hay cháu lần này không bị nạn, thì ở nhà cũng khó mà yên ổn.v.v. Tóm lại, căn cứ thông tin hiện ra trong dự đoán mà có cách nói sao cho xác đáng, thích hợp, vừa rõ, vừa dễ tiếp thu.

- nếu cả hai vợ chồng đều đến xin đoán thì nên dự đoán riêng cho từng người, vì có những vấn đề thuộc về đời riêng từng người mà dù vợ hay chồng cũng không nên biết đến, nếu không sẽ đưa đến những mâu thuẫn bất lợi. Có những cặp vợ chồng đã biết rõ sẽ ly hôn, hoặc sự khắc của một bên nào đó lớn hơn bên kia, cũng chỉ nên nói riêng và khuyên họ nên xử lý mâu thuẫn một cách êm đẹp, ổn thoả.

- Đối với người muốn làm giàu bằng đồng tiền không chính đáng thì không thể giúp. Vì giúp họ cũng đồng thời là làm hại người khác. Hơn nữa có giành được đồng tiền bất chính thì cũng không thể giữ nổi mà còn chuốc lấy tai hoạ, ví dụ loại người đánh bạc là không được giúp đỡ. Vừa phải nói cho họ biết mình không giúp được, vừa phải khuyên ngăn họ, khuyên họ đầu tư tiền vào chỗ chính đáng.

- Đối với người lai lịch không quen biết, nếu việc muốn đoán là có ý đồ không tốt hoặc không thể nói cho ai biết, thì kiên quyết từ chối để khỏi trở thành kẻ "nối tay cho giặc".

Thái độ người dự đoán vừa phải khách quan đối với thông tin, vừa phải cẩn trọng lường trước hậu quả của sự việc. Dưới tiền đề phải có đầy đủ các điều kiện mà người dự đoán cần có, đối với con cái phải khuyên hiểu để, với cấp dưới phải khuyên trung thành, đó là nghĩa vụ và bổn phận người dự đoán phải làm.

[retour](#)

Cháu DB - Chi tiết của Đại vận 1 - Giáp Tý, từ 1 đến 10 tuổi

Microsoft Access - [Fdaivan : Formulaire]

Fichier Edition Affichage Insertion Format Enregistrements Outils Fenêtre ?

Thân RV Cach chinh tai 3hop 3hoi 2 3 4 5 1 2 2 2 1 1 2 0 3 0

D/H/K

fa ha fa ha

luc thân thien tai KDLKV kiep tai TA TA QA Nhật nguyệt TC HO thien an VX MA

4T aa mau thin mm at suu ii giap ngo hh nham than thien an SY HT TT kim 4T

DG VT SY moc rung xanh SY HT QD kim QD HT TU kim SY HT TT kim 4T

can-td mau quy at ky tan quy dinh ky canh nham mau thien quan thien an thien tai

lt-td thien tai chinh an kiep tai chinh tai chinh qu chinh an thuong c chinh tai thien qua thien an thien tai

DG QD SY MO DG QD MO MO MO SY DG

LT ngang vai chinh an thien an chinh quan thien quan chinh tai thien tai thuong quai

DV giap ty quy hoi nham tuat tan dau canh than ky mui mau ngo dinh ti

QD SY MD kim QD QD TS thuy SY DG DG thuy DG DG TH moc MO MO TT moc MO MO MD hoa DG DG TU hoa MO MD BH

1 11 21 31 41 51 61 71

DVn quy chinh an dv/aa dv/mm dv/jj dv/hh

Tàng k2 hp == xg s1

LN LN/DV year AA In/aa In/mm In/jj In/hh

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|------|-----------|----|------|----|----|----|------|----|----|----|----|----|----|
| ky | ti | chinh tai | MO | moc | KV | hp | k1 | 1989 | s1 | hp | k1 | hp | k2 | hp |
| canh | ngo | thien qua | MO | tho | | k2 | xg | 1990 | s1 | hp | k2 | ha | k2 | == |
| tan | mui | chinh qu | DG | tho | | k2 | ha | 1991 | s1 | k2 | xg | hp | k2 | hp |
| nham | than | thien an | SY | kim | | s2 | | 1992 | k1 | s2 | | | s2 | == |
| quy | dau | chinh an | QD | kim | | s2 | | 1993 | hp | k1 | hp | | s2 | |
| giap | tuat | ngang va | QD | hoa | | == | | 1994 | k2 | xg | hh | | == | |
| at | hoi | kiep tai | SY | hoa | | | | 1995 | k2 | | | | | ha |
| binh | ty | thuc thar | DG | thuy | | s1 | == | 1996 | s2 | s1 | hp | | s1 | xg |
| dinh | suu | thuong q | MO | thuy | | s1 | hp | 1997 | s2 | s1 | == | | s1 | ha |
| mau | dan | thien tai | DG | tho | | k1 | | 1998 | == | k1 | | | k1 | hh |

dan mau thin ti ngo mui than dau tuat hoi ty suu

Enr : 1 sur 1

Mode Formulaire

NUM

Mệnh của cháu ĐB, con một ông anh họ.

(xem bảng số, và bảng đại vận đính kèm)

Trong một chuyến về SG thăm nhà, tôi có ghé thăm một ông anh họ, thấy có một cháu gái thân thể rất bạc nhược, tuy rằng cháu học hành rất xuất sắc, được đăng lên báo của thành phố về thành tích học tập của cháu. Về Paris tôi có hỏi ngày giờ sinh để xem có giúp được gì cho cháu không. Sau đây là vài nét về mệnh này.

Anh chị ***** thân mến,
xem số cho cháu ĐB tôi có vài điều cần nhắc anh chị :

Tôi cân ngũ hành thì thấy cháu hành Hoả rất yếu (xem hàng 2,3,4,1,5 – Kim mộc Thủy Hoả Thổ) Hoả chỉ có 1 mà bị 4 thủy khắc, lại còn phải sinh cho 5 Thổ, nên suy kiệt. Mà Hoả tương ứng với tim mạch và ruột non, vậy cháu dễ bị bệnh ở 2 cơ quan này.

Tên cháu (mang suốt đời) lại có ý nghĩa mùa đông và lạnh giá, nên không phải là thuốc cứu mệnh.

Cháu có Thân Vượng, nhiều Tài, Thiên Tài là Dụng thần , đóng ở Can năm, vậy cha mẹ song toàn, trụ năm là cha mẹ, vượng (nên nhiều con), lại là Tài kho : nên rất giàu, không có Quan nên cha mẹ không là quan chức được.

Cháu thân vượng tài nhiều (xem 2 ô 2/3 màu vàng = 5 Tài) nên sẽ rất giàu, nhưng nên nhớ Tài nhiều thì khắc cha mẹ rất dữ.

Vậy nên theo lời tôi khuyên :

- nếu cho cháu ở với cô, chú (ai có mạng Mộc, Hoả càng tốt) tới tuổi trưởng thành hãy về; tránh ở trực tiếp với cha mẹ (cũng may trụ năm vượng, và như trên đã nói cha mẹ song toàn, nếu không thì đã nguy cho anh rồi);
- phòng cháu ở nên nằm ở phía Nam, dùng nhiều màu đỏ, cả trong cách ăn, mặc, giày dép, xe cộ , trang trí ... càng tốt, nếu không thì cũng là màu xanh lá cây (mộc sẽ sinh Hoả); giường nằm nên bằng gỗ, tránh giường kim loại. Cho nó ở tầng trên , tránh tầng trệt vì giáp với đất thì Thổ rút khí của Hoả. Không nên dùng màu đen hay xanh nước biển, vì Thủy khắc Hoả.
- chị nên vào Chợ lớn nhờ ông Tàu nào đó, kiếm cho cháu một cái tên có 1,2 bộ Hoả nhé.

Cháu gặp nghịch vận cho tới 30 tuổi mới hanh thông, nặng nhất từ 1 đến 10, 11 đến 20 còn nặng nhưng đỡ hơn, 21 đến 30 cũng xấu nhưng nhẹ dần. Hôn nhân muộn , từ 31 trở đi mới nên.

Đại vận 1-10 : xấu nhất cho cháu , và gia đình, là các năm 91,94, 98, nhất là 98 (phải là năm bà nội cháu mất không ?

* * *

Được biết đúng cháu ấy bị bệnh về đường ruột, và tim yếu;

Mẹ cháu đã tìm được một cái tên có Hoả rất mạnh, và có theo các lời dặn, trừ chuyện cho cháu ở với cô hay chú. Đến nay thì tình hình sức khoẻ của cháu ngày càng đỡ dần.

Cha mẹ cháu là thương gia, ngày càng khá giả.

Mệnh của DiepVN ; nữ, sinh ngày 21-12-1973 sau 18 giờ

Microsoft Access - [fttru1 : Formulaire]

Fichier Edition Affichage Insertion Format Enregistrements Outils Fenêtre ?

4TE1 Nom, Prénom 11 27 10 n(e) 21/12/1973 18:20 sexe (M/F) F T

Thân RV DT nhiệt dong kim

Cach thực thân

D/H/K

kk hp ss hp hh fa kk hh xg fa

luc thân thực thân chính tai VX DH

4T aa quy suu m giap ty

LQ VT moc dau tung MD VT kim

TS HT moc

TS DV TT BH

hh dinh dau

TT HT hoa

BH TH LQ TS

3hop

3hoi

can-tđ ky tan quy quy thực tai

l-tđ thiên tai ngang v thực thân

quy thực tai

at thiên tai

tan ngang v

TS

4T DV KL DC

sphe

LT thiên tai chính quan thiên quan chính an thiên an kiep tai ngang vai thương quai

DV 5 at suu kim 15 binh dan hoa 25 dinh mao hoa 35 mau thin moc 45 ky ti moc 55 canh ngo tho 65 tan muu tho 75 nham than kim

BH TT TH MD TT BH

TH TH

TT TT

TT TH

TS TT

TS DV TT BH

DG SY MO SY

TH BH TU DV

TT TU BH LQ

MO MO SY QD

TU TT DV MD

HC TA KS ADJ TT TA VX MA TD TA TA DH HC DB SD KS ND

LN 1973 quy suu thực thân LQ HC

Q 1974 giap dan chính tai MD TA KS

1975 at mao thiên tai BH ADJ TT TA

1976 binh thin chính quan TH

1 1 mau tuat chính an

2 ky hoi thiên an

3 canh ty kiep tai

4 tan suu ngang va

Enr : 1 sur 1

Mode Formulaire

Giải Mệnh của DiepVN :

Nói chung, mệnh cháu tình duyên trắc trở, phải muộn màng mới tốt, vì khắc chồng rất mạnh. Chồng hay người tình của cháu đều 'dưới cơ' cháu. Nói chung, cháu phải có nhiều mối tình, hay ít nhất cũng không thể một đời chồng được. (Chồng được xem là người có cuộc sống "chồng vợ" với mình một thời gian).

Vậy cháu có gia đình muộn hoá ra lại hay hơn là lấy chồng sớm, vì lấy sớm cũng phải gầy thôi. Cháu thuộc loại THÂN Vượng; một mình có thể gây dựng cơ đồ. Tiền bạc dồi dào, nhưng Nữ mà thân vượng thì lại khắc chồng !

Nhưng nên nhớ rằng thời cơ tốt cho cháu, về mọi mặt, không còn lâu, từ 35 tuổi là hết thời vàng son. Từ 35t trở đi cháu sẽ có khó khăn. Do đó chuyện chồng con phải lo cho xong trong giai đoạn này.

Số cháu có tiền bạc nhiều, vậy nếu bung ra làm ăn phải tận dụng ngay, từ nay đến năm 34 tuổi. Ba má cháu nếu muốn giúp cháu cũng nên giúp ngay, không chần chờ gì nữa.

Con cái sẽ không khá lắm, chắc là không bằng cháu được. Vậy không nên có con nhiều.

Cha mẹ rất khá. Mẹ khắc cha rất nặng, nhưng nhờ cha Vượng, nên mẹ không khắc nổi, nếu không ba cháu đã đi buôn muối lâu rồi !

Chú chỉ chú trọng chuyện tình duyên của cháu :

2002 : đỡ, nhưng không khá lắm, bạn đời xung khắc cha mẹ ;

2003 : đỡ, nhưng cũng không khá lắm, cũng xung khắc cha mẹ ;

2004 : tốt, nên tận dụng;

2005 : xấu nhất, coi chừng gầy, hay bi tai hoạn !!! (thiên khắc địa xung) ;

2006 : thuận buồm xuôi gió, cực kỳ tốt (thiên hợp địa hợp) ; kể ra trời đãi cháu năm này (sẽ có người trị được cháu); trước khi bước qua những đại vận xấu. Năm đó mà cháu không nên cơm cháo gì thì mệt đấy. Chỉ xấu cho bậc bề trên (cha mẹ, ông bà).

Chú ý : Mệnh cháu chú tâm ngũ hành thì thấy hành hoả và thổ yếu. Do đó nếu bạn đời có mệnh hoả hay thổ sẽ "bổ túc" cho cháu. Đó là vài yếu tố để chọn.

Bảng số của Hàng17 (nam, sinh ngày 06/12/49 lúc 08h30 - miền Nam ; giờ đã được chỉnh lại)

Đại vận 39-48t Tân mùi / Kiếp tài

Microsoft Access - [Fdaivan : Formulaire]

Fichier Edition Affichage Insertion Format Enregistrements Outils Fenêtre ?

Thân RV Cách thực thân

D/H/K

3hop 3hoi

ss [] [] [] [] ha

kk [] [] [] []

ss xx [] [] [] [] ha

ss [] [] [] [] hp

lúc thân: chính an [] [] [] []

chính tai VX TC KS

Nhật nguyệt TA DH

ngang vai KC GI

AT aa ky suu

mm at hoi

MA TD KV

hh canh thin

BH HT MD tho

BH HT DG kim

4T

can-tđ ky tan quy

l-tđ chính an kiếp tài thương q

thuc thar thiên tai

chinh qu chinh an

mau quy at

thien an thương q chinh tai

TH MD DV

LQ TS

TT DV TU

KL

Q

LT

thien tai

thuong quai

thuc than

kiếp tài

ngang vai

chinh an

thien an

chinh quan

9 giap tuat

19 quy dau

29 nham than

39 tan mui

49 canh ngo

59 ky ti

69 mau thin

79 dinh mao

TS TT SY hoa

DV MD DV kim

LQ BH LQ kim

MD TH QD tho

BH TT MD tho

TH TH TS moc

TT TT DG moc

TH TU TH

hoa

4 DVn

QD DG QD QD

ky at dinh

dv/aa dv/mm dv/jj dv/hh

Tàng chính an chinh tai chinh quai

[] [] [] []

LN

LN/DV year AA

ln/aa ln/mm ln/jj ln/hh

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|------------|----|----|-----|----|----|--|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| dinh mao | chinh quai | TH | DH | | | | | 1987 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| mau thin | thien an | TT | | | | | | 1988 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| ky ti | chinh an | TH | | | | | | 1989 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| canh ngo | ngang va | BH | TA | TT | DH | | | 1990 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| tan mui | kiếp tài | MD | | | | | | 1991 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| nham than | thuc thar | LQ | DB | LOC | MA | TA | | 1992 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| quy dau | thuong q | DV | SD | VX | TT | | | 1993 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| giap tuat | thien tai | TS | KV | KD | HC | ND | | 1994 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| at hoi | chinh tai | TU | KV | VX | KS | TD | | 1995 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |
| binh ty | thien qua | TT | FE | TA | | | | 1996 | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] | [] [] [] [] |

[] [] dan [] [] mau [] [] thin [] [] ti [] [] ngo [] [] mui [] [] than [] [] dau [] [] tuat [] [] hoi [] [] ty [] [] suu

Enr : 1 sur 1

Mode Formulaire

NUM

Démarrer Élém... KD battu2... Menuk... ftutu... Fdaiv... Docum... 23:18

Bà : Trần Nathalie
Ngày sinh (DL) : 14/4/1958 03h25

TỔNG QUÁT

Điểm đáng chú ý nhất của Mệnh này là rất bất lợi về đường tình duyên và hôn nhân; e phải có nhiều đời chồng hoặc nhiều người đàn ông khác nhau trong đời.

1-Nhân dáng

2-Tính tình

- hiền, nhưng cầu an, ít chí tiến thủ; chậm chạp; chịu đựng;
- tự tin thái quá mà dẫn đến thất bại.
- Không tham lam;

3-Tổ nghiệp, Ông bà

4-Cha mẹ

cha mẹ bất hoà; e rằng cha cũng lắm bà. Rất có thể là có hai mẹ (theo nghĩa người nuôi nấng mình);
mẹ hiền ; cha mẹ tương đối khá giả;
cũng xung khắc bà con họ hàng;

5-Anh chị em

- anh chị em rất khắc nhau , không sống gần nhau được, dù kính trọng lẫn nhau; cũng không nên sống gần nhau vì có hại.
- anh em có công danh địa vị;

6- Con cái

rất ít con, và con cái không khá, e là chỉ có 1 đứa, và nó cũng không làm mẹ vui lòng lắm. Nếu có con thì có thể là đã sinh khoảng trước 23 tuổi, chứ về sau thì rất khó khăn về đường con cái.

7- Học tập, Danh tiếng

thông minh

8- Sức khoẻ, Tai nạn, Bệnh tật, Rủi ro

- thời tuổi trẻ mặt có thể có nhiều mụn; tuổi già rất dễ bị lãng tai;
- chân tay có thể có lần bị thương thành tật; phổi yếu; coi chừng bệnh về máu huyết;
- cuộc đời tình ái có thể để lại đau nhức mỗi một khi có tuổi;

TRONG ĐIỂM

1- Vận trình suốt đời (đại vận)

| | | |
|-------|-------------|---|
| Từ 3 | tuổi đến 12 | tuổi : xấu, bất lợi cho cha mẹ, nhất là cho mẹ |
| Từ 13 | tuổi đến 22 | tuổi : xấu, bất lợi cho cha mẹ, nhất là cho mẹ |
| Từ 23 | tuổi đến 32 | tuổi : xấu |
| Từ 33 | tuổi đến 42 | tuổi : rất xấu cho bản thân, và nhất là hôn nhân , rất có thể bản thân và/hoặc chồng bị tai họa (1992, 1996); chồng có thể chết ! |
| Từ 43 | tuổi đến 52 | tuổi : ra khỏi bại vận, rất khá ; nếu còn cha thì cha có thể qua đời ở vận này. Tuy nhiên có nhiều việc làm hao tài . |
| Từ 53 | tuổi đến 62 | tuổi : tốt ; nếu còn cha thì cha có thể qua đời ở vận này năm 2018 coi chừng chồng qua đời. Cũng có nhiều việc làm hao tài . |
| Từ 63 | tuổi đến 72 | tuổi : tốt hơn |

2-Hôn nhân

Tốt :

Xấu :

- lấy chồng (hay sống chung) sớm
- nhiều lần kết hôn hay chung sống
- làm vợ chính thường phá vận tốt của chồng, bị vợ lẻ lấn át. Nếu làm lẻ , sau sẽ đoạt làm chính. Vậy nên có chiến lược trong tình trường.

3-Tiền tài

Tốt :

số tương đối có tiền; tiền do nghề nghiệp làm ăn chính thức thì lại không được bao nhiêu; ngược lại loại tiền "hoạnh tài (bất chiến tự nhiên thành) thì lại khá hơn. Số giữ được tiền

Nên để của trong bất động sản;

Năm 2002 có thể có thể phát tài lớn; chú ý tháng 3 AL

Xấu :

4-Sự nghiệp, Việc làm, Địa vị xã hội

Tốt :

Xấu :

Hay thay đổi nghề nghiệp, ít khi thay đổi chỗ ở; trừ lần xa đất tổ quê hương;

5- Những năm quan trọng trong đời, cần lưu ý

| | |
|-------|--|
| Năm | Sự việc đã hay có thể xảy ra : <i>chỉ xét kỹ đại vận 43 – 52 tuổi, theo yêu cầu của chị, nhất là cho năm tới</i> |
| 2001 | Là năm rất xấu, vậy phải cẩn thận cho tới ngày cuối năm, chớ coi thường. Nếu có kiện tụng thì đã phát sinh từ năm nay (ly dị ?). Hao tiền tổn của, hao tâm tổn lực; con cái buồn lòng. Nếu không thì cũng coi chừng con cái bị tai nạn hay dính tới pháp luật; cũng có thể có chuyện ghen tuông lỗi thời |
| 2002 | tốt; gặp nhiều may mắn, chắc vụ kiện sẽ kết thúc, thắng (chồng cũ ?). Có thể gặp duyên mới (đào hoa !) tốt nhất là tháng 5,6 AL; nên tận dụng năm này, năm mọi thời cơ : tốt lắm, chỉ có mẹ -nếu còn sống- thì có tí rắc rối, nếu không thì ứng cho việc làm, nhưng không sao. Những tháng tốt là từ 5 đến 10 AL. |
| 2003 | cũng rất tốt; nhưng bất lợi hơn cho mẹ (coi chừng); nếu không thì ứng cho việc làm , tuy nặng nhưng có cứu. |
| 2004 | bất lợi cho con; có thể có sự đổi công ăn việc làm hơn là chỗ ở . |
| 2005 | bản thân có vấn đề; rất có thể lại sóng gió trong tình trường ??! |
| 2006 | lại sóng gió lớn trong tình trường ??! |
| 2007 | khá xấu |
| 3 năm | tốt, không có gì phải lo |

Vài câu hỏi phụ của chị :

- xuất hành : nên đợi qua năm mới hãy đi. Dứt khoát không đi trước giao thừa. Nên đi hướng Tây Bắc, hay Đông Nam. Tốt nhất là 11 – 13h
- con cái nhà cửa thay đổi : không thấy có dấu hiệu trong 2002. Nhưng 2001 thì có (xem bảng trên);
- Về chuyện tình duyên, hay kiện tụng : khi có đối tượng, chị có thể xem quẻ bát quái (mỗi khoa có sở trường riêng).

SÁCH THAM KHẢO

| | |
|---|--|
| Nhập môn Tứ trụ Dự đoán học | Trần Viên 1994 |
| Tứ trụ Dự đoán học | Thiệu vĩ Hoa 1991 |
| Chu Dịch Dự đoán học | Thiệu vĩ Hoa 1993 |
| Tử Bình thuyết minh (*) | Đỗ đình Tuân, Hoa Lư – Saigon 1975 |
| Đông Y Lược Khảo | Đỗ đình Tuân, Hoa Lư – Saigon 1971 |
| Dịch học nhập môn | Đỗ đình Tuân, Hoa Lư – Saigon 1972 |
| Tử Bình nhập môn | Lâm thế Đức, Saigon 1973 |
| Can Chi thông luận | Nguyễn ngọc Hải – NXB Văn Hoá Thông Tin Hà nội 1998. |
| Tướng mệnh khảo luận | Vũ tài Lục, Ngân hà thư – Saigon 1972 |
| Người đàn bà trong Tướng mệnh học | Vũ tài Lục, Ngân hà thư – Saigon 1974 |
| Quyển cốt toán mệnh | Dương Đình Lê thứ Chi, tác giả tự xuất bản – Austin – Texas 1990 |
| Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người | Xuân Cang – NXB Văn Hoá Thông Tin Hà nội 2000. |
| Ngọc hạp chánh tông Diễn cầm tam thế | Viên Tài Hà Tấn phát – Tín Đức Thư Xã Dương công Hậu - 1952 |
| Và những sách cổ điển của Trung quốc : | |
| Tam mệnh thông hội | |
| Uyên hải Tử Bình | |
| Mệnh lý thám nguyên. | |
| Bát tự tinh giải. | |

(*) đáng tiếc là sau 1975, tác giả ở Hoa Kỳ không có phương tiện xuất bản quyền "Tử Bình Bí giải" như ông đã giới thiệu trong quyển trên.

Trên đường tìm học Tử Bình, tôi cố tìm tông tích của ĐĐT. Năm 2000, mới được biết ông sống ở Philadelphia Hoa Kỳ. Chưa tìm được địa chỉ và số điện thoại để liên lạc thì sau đó vài tháng ông đã qua đời . Tôi có hỏi thăm gia đình ông ở Paris – anh ruột ông là giáo sư toán học Đỗ minh Tiết – thì được biết là bản thảo đã thất lạc, hay rất có thể còn nằm trong thư viện Đại học Minh Đức - Saigon, mà trước 1975 ĐĐT có giảng dạy ở đó.

Nội dung

| | |
|------------|---|
| Chương 01 | <u>cát thần</u> |
| Chương 02 | <u>hung sát</u> |
| Chương 03A | <u>vòng Trường sinh</u> |
| Chương 03B | <u>giàu sang, nghèo hèn</u> |
| Chương 04A | <u>xem cha mẹ</u> |
| Chương 04B | <u>xem tổ nghiệp</u> |
| Chương 05 | <u>xem anh chị em</u> |
| Chương 06A | <u>xem mệnh nữ</u> |
| Chương 06B | <u>xem hôn nhân</u> |
| Chương 07 | <u>xem con cái</u> |
| Chương 08 | <u>mệnh tu hành</u> |
| Chương 09 | <u>xem Tài vận</u> |
| Chương 10 | <u>xem quan vận</u> |
| Chương 11 | <u>xem công danh</u> |
| Chương 12 | <u>xem bệnh, hoa</u> |
| Chương 13 | <u>xem tính cách</u> |
| Chương 14 | <u>mệnh trẻ em</u> |
| Chương 15 | <u>giải nạn</u> |
| Chương 16 | <u>đạo đức nghề nghiệp</u> |
| Chương 17 | <u>giải đáp</u> |
| Chương 18 | <u>Mục lục , Phụ lục</u> |

Hình bìa, trang trí

Hoạ sĩ Trần Văn Tuôi, San Jose, USA

Phụ lục quyển II***Một số mệnh điển hình mà tác giả đã xem :***

| | |
|--------|---|
| cas 01 | <u>dbich</u> |
| cas 02 | <u>hdiiep</u> |
| cas 03 | <u>fabre</u> |
| cas 04 | <u>Hàng17</u> |
| cas 05 | <u>HH</u> |
| cas 06 | <u>Nathalie</u> |
| cas 07 | <u>Olga</u> |
| cas 08 | <u>Quang17</u> |
| cas 09 | <u>thanhhuu</u> |
| cas 10 | <u>tran-anh</u> |
| cas 11 | <u>tran-em</u> |
| cas 12 | <u>trantu</u> |
| cas 13 | <u>TS</u> (anh trai của HH) |

Phụ lục :

| | |
|-------|------------------------------------|
| pl01 | <u>bảng thần sát</u> |
| pl02A | <u>phối hôn</u> |
| pl02B | <u>bảng lục giáp và phối hôn</u> |
| pl03 | <u>đại mệnh</u> |
| pl05 | <u>vài giai thoại về đoán mệnh</u> |
| pl06 | <u>tính đồng bộ về mệnh</u> |
| pl10 | <u>sách tham khảo</u> |